Giáo Khoa Phật Học - Cấp 3 (Phương Luân; Việt dịch Hạnh Cơ)

Giáo Khoa Phật Học — Cấp 1, 2 & 3

GIÁO KHOA PHẬT HỌC CẤP BA (quyển hạ)

Nguyên tác Hán ngữ của PHƯƠNG LUÂN cư sĩ Cư sĩ HẠNH CƠ dịch và chú thích bổ túc

GIÁO KHOA PHẬT HỌC Cấp Ba (Cao Cấp Phật Học Giáo Bản – nguyên tác Hán ngữ của cư sĩ Phương Luân, Đài-loan) Cư sĩ Hạnh Cơ dịch, chú thích bổ túc,đánh máy, và trình bày trang sách Cư sĩ Tịnh Kiên đọc và sửa chữa bản thảo Hòa Thượng Thích Đỗng Minh chỉ đạo Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam in lần thứ nhất tại California, đầu năm 2007 (PL 2550)

MỤC LỤC

Bài 1 Tông Luật (phần 1)
Bài 2 Tông Luật (phần 2)
Bài 3 Tông Luật (phần 3)
Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 1, 2 và 3
Bài 4 Tông Hoa Nghiêm (phần 1)
Bài 5 Tông Hoa Nghiêm (phần 2)
Bài 6 Tông Hoa Nghiêm (phần 3)
Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 4, 5 và 6
Bài 7 Tông Hoa Nghiêm (phần 4)
Bài 8 Tông Thiên Thai (phần 1)
Bài 9 Tông Thiên Thai (phần 2)
Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 7, 8 và 9
Bài 10 Tông Thiên Thai (phần 3)
Bài 11 Tông Thiên Thai (phần 4)
Bài 12 Tông Tam Luận (phần 1)
Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 10, 11 và 12
Bài 13 Tông Tam Luận (phần 2)
Bài 14 Tông Pháp Tướng (phần 1)
Bài 15 Tông Pháp Tướng (phần 2)
Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 13, 14 và 15
Bài 16 Tông Pháp Tướng (phần 3)
Bài 17 Tông Pháp Tướng (phần 4)
Bài 18 Tông Pháp Tướng (phần 5)
Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 16, 17 và 18
Bài 19 Tông Pháp Tướng (phần 6)
Bài 20 Trích Đọc Kinh Văn (phần 1)

Bài 21 Trích Đọc Kinh Văn (phần 2)
Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 19, 20 và 21
Bài 22 Trích Đọc Kinh Văn (phần 3)
Bài 23 Tông Chân Ngôn (phần 1)
Bài 24 Tông Chân Ngôn (phần 2)
Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 22, 23 và 24
Bài 25 Tông Chân Ngôn (phần 3)
Bài 26 Tông Chân Ngôn (phần 4)
Bài 27 Tông Thiền (phần 1)
Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 25, 26 và 27
Bài 28 Tông Thiền (phần 2)
Bài 29 Tông Thiền (phần 3)
Bài 30 Tông Tịnh Độ (phần 1)
Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 28, 29 và 30
Bài 31 Tông Tịnh Độ (phần 2)
Bài 32 Tông Tịnh Độ (phần 3)
Bài 33 Tông Tịnh Độ (phần 4)
Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 31, 32 và 33
Bài 34 Tông Tịnh Độ (phần 5)
Bài 35 Tông Tịnh Độ (phần 6)
Bài 36 Lời Kết
Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 34, 35 và 36
PHỤ LỤC: Từ Ngữ
Vài Nét về Cư Sĩ Phương Luân
Tài Liệu Tham Khảo
Bạt
Bài 1

TÔNG LUẬT (phần 1)

I. TÍNH TRỌNG YẾU của GIỚI LUẬT LUẬT là một Tạng trong Ba Tạng1 mà bảy chúng2 đệ tử Phật đều cùng tu tập. Khi sắp nhập diệt, đức Thích Tôn đã từng dặn dò tôn giả A Nan: “Sau khi Phật nhập niết bàn, quí thầy hãy lấy giới luật làm thầy; nương theo đó mà tu hành, chắc chắn sẽ được giải thoát.” Phật lại dạy: “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Tuy có Phật tánh nhưng cần phải giữ giới thì mới thấy được. Có thấy được Phật tánh thì mới thành bậc Chánh-giác.” Xem đó thì có thể biết: Gặp đời không có Phật tại thế, thì giới luật là chỗ nương cậy, thay thế cho địa vị của Thầy, của Phật; không có giới luật tức là không Thầy, không Phật. Lại nữa, người từng thọ giới cụ túc thì mới gọi là Tăng Bảo, cho nên không có giới luật thì cũng không có Tăng. Nếu đứng về ba pháp học vô lậu3 mà nói: Có giới rồi sau mới có định, có định rồi sau mới có tuệ; đó là cái trình tự tất yếu, hoàn toàn không phải do ngẫu nhiên mà có. Mối quan hệ của giới luật đối với

Phật pháp rất lớn, không phải chỉ một lời ngắn ngủi mà nói hết được. Chỉ với một ít lí do như vừa nêu trên, chúng ta đã thấy được một cách khái quát cái tính trọng yếu của Giới Luật.

II. TÊN KHÁC của GIỚI LUẬT và GIỚI của BẢY CHÚNG

Tiếng Phạn “thi-la” được dịch nghĩa chữ Hán là “thanh lương”, hoặc “giới”; có ý nói, các tội lỗi ba nghiệp, tính chất của chúng là nóng bức, chỉ có giới mới có cái thế mạnh có thể phòng ngừa chúng phực cháy thiêu đốt; cho nên nói là “thanh lương”. Lại nữa, tiếng Phạn“tì-ni” hay “tì-nại-da” được dịch nghĩa chữ Hán là “diệt”, hay “thiện trị”, tức là có thể đối trị, tiêu diệt hết các tội lỗi ba nghiệp. Lại nữa, tiếng Phạn “ưu-ba-la-sám” được dịch nghĩa chữ Hán là “luật”, có nghĩa là pháp luật. Lại nữa, tiếng Phạn “ba-la-đề-mộc-xoa” được dịch nghĩa chữ Hán là “biệt giải thoát”4, hoặc “xứ xứ giải thoát”, có nghĩa là giải thoát tội lỗi ba nghiệp. Đó là các tên gọi khác nhau của giới luật; tên gọi tuy có khác, nhưng thể tánh thì

không khác. Phàm là đệ tử Phật, không luận là xuất gia hay tại gia, đều phải thọ giới. Thân phận của bảy chúng đều do từ sự thọ giới mà có. Chúng nào thì phải thọ giới gì? Điều này đã được trình bày ở các bài trước5, nay lại xin đem liệt kê trong đồ biểu sau đây (giới pháp được liệt kê trong đồ biểu này đều là giới tiểu thừa):

Tì kheo
Giới cụ túc
Tì kheo ni 6 giới pháp Thức xoa ma 5 chúng
GIỚI XUẤT GIA na (ni) xuất gia
Sa di 10 giới
Sa di ni
8 giới Ưu bà tắc 2 chúng GIỚI TẠI GIA 5 giới Ưu bà di tại gia

III. GIỚI BỒ TÁT ĐẠI THỪA Ngoài ra còn có giới Bồ-tát đại thừa, là loại giới mà các hành giả phát tâm tu tập pháp đại thừa thọ trì; trong đó cũng có phân chia tại gia và xuất gia khác nhau. Căn cứ vào phẩm “Bồ Tát Tâm Địa” trong kinh Phạm Võng(1), người xuất gia phải thọ 18 giới nặng và 48 giới nhẹ, là giới pháp Bồ-tát đại thừa, và được gọi là Bồ-tát tăng. Căn cứ vào phẩm “Thọ Giới” trong kinh Ưu Bà Tắc Giới(2), người Phật tử tại gia phải thọ 6 giới nặng và 28 giới nhẹ, là giới pháp của hàng Bồ-tát tại gia. Trên nguyên tắc, hành giả phải thọ giới cụ túc (nếu là xuất gia) hay 5 giới (nếu là tại gia) trước, rồi sau mới thọ giới Bồ-tát, mới được coi là đúng cách. Cho nên có thể nói, việc thọ trì giới Bồ-tát là làm cho giới luật tiến sâu hơn một bước; và cũng có thể nói, từ nghĩa hẹp là độ cho chính mình, tiến thêm một bước, hành giả phát tâm thực hành nghĩa rộng là độ mình độ người.

IV. GIỚI BỒ TÁT DU GIÀ Liên quan đến giới luật của Bồ-tát tăng, ngoài kinh Phạm Võng còn có “Du Già Giới”(3), có tên là Bồ Tát Giới Bản(4), trong đó lập ra 4 giới nặng và 40 giới nhẹ; đó là y cứ nơi phẩm “Bồ Tát Địa Giới”(5) của bộ luận Du Già Sư Địa(6) mà lập. Kinh Bồ Tát Địa Trì(7) và kinh Bồ Tát Thiện Giới(8) lại đều là bản dịch khác của kinh Bồ

Tát Địa(9), trong các kinh đó đều có một phẩm là giới phẩm này; phẩm kinh được trích ra từ kinh Địa Trì, được gọi tên là Bồ Tát Giới Bản Kinh(10). Vì kinh Phạm Võng thuộc về Tánh tông6, cho nên giới Phạm Võng lại được gọi là "Đại thừa Tánh tông giới"; Du Già thuộc về Tướng tông7, cho nên Bồ Tát Giới

Bản lại được xưng là "Đại thừa Tướng tông giới". Cả hai loại giới luật đại thừa(11) này đều được thịnh hành ở Trung-quốc, nhưng chỉ là do cá nhân chọn lựa thực hành, chứ chưa lập thành tông phái.

CHÚ THÍCH 01. Kinh, Luật, Luận, gọi là Ba Tạng, chia ra có tiểu thừa và đại thừa. Xin xem lại bài 6, sách Sơ Cấp Giáo Bản. 02. Xin xem bài 22, sách Sơ Cấp. 03. Giới, định, tuệ , gọi là ba pháp học vô lậu. Kinh Lăng Nghiêm nói: "Nhiếp tâm là giới, nhân giới sinh định, nhân định phát tuệ; đó là ba pháp học vô lậu. 04. Thọ giới rồi thì có thể giải thoát được ba loại nghiệp khác nhau của thân, miệng và ý, cho nên gọi là "biệt giải thoát". 05. Xin xem bài 22, sách Sơ Cấp. Lại nữa, người Phật tử tại gia thọ 8 giới của người xuất gia, cũng đã được đề cập tới trong bài 10 của sách Trung Cấp Giáo Bản. 06. Các tông phái phá bỏ cái tướng của vạn pháp để nêu rõ chân tính không tịch của vạn pháp, gọi là Pháp Tánh tông, nói tắt là Tánh tông. Đốn giáo và Viên giáo trong Năm Giáo của tông Hoa Nghiêm, cũng như Biệt giáo và Viên giáo trong Bốn Giáo của tông Thiên Thai, và tông Tam Luận trong tám tông phái ở Trung-quốc, đều thuộc về Tánh tông. 07. Các tông phái đem sự sinh khởi của vạn pháp qui về thức a-lại-da, và đem vạn pháp sinh ra từ thức a- lại-da ấy phân chia thành nhiều tướng khác nhau, gọi là Pháp Tướng tông, nói tắt là Tướng tông. Đại thừa Thỉ giáo trong Năm Giáo của tông Hoa Nghiêm, Thông giáo trong Bốn Giáo của tông Thiên Thai, và tông Duy Thức trong tám tông phái ở Trung-quốc, đều thuộc về Tướng tông.

PHỤ CHÚ (01) Kinh Phạm Võng: Tên gọi đầy đủ của kinh này là Phạm Võng Kinh Lô Xá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập, cũng gọi là Phạm Võng Kinh Bồ Tát Tâm Địa Phẩm, hay Phạm Võng Giới Phẩm. Bộ kinh này do pháp sư Cưu Ma La Thập (344-413) dịch ra Hán văn vào năm 401, thời Hậu-Tần (384-417), tại chùa Thảo-đường ở kinh đô Trường-an; được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 24, mang số 1484. Theo lời ngài Tăng Triệu (374-414) viết trong bài "Tựa" kinh Phạm Võng, thì bộ kinh Phạm Võng đang được nói tới ở đây chỉ là phẩm thứ 10 (có tên là "Bồ Tát Tâm Địa Giới") của toàn bộ bản kinh Phạm Võng chữ Phạn gồm 61 phẩm. Phẩm kinh này đã được ngài La Thập dịch thành 2 quyển: quyển thượng nói về các pháp môn và địa vị tu tập của hàng Bồ-tát; quyển hạ nói về 10 giới cấm nặng và 48 giới nhẹ mà hàng Bồ-tát phải thọ trì. Từ trước đến nay, trong 2 quyển này thì quyển hạ được thịnh hành nhất, được người sau trích riêng ra làm thành một quyển kinh riêng biệt cho dễ đọc tụng, và gọi bằng nhiều tên, như: Phạm Võng Bồ Tát Giới Kinh, Bồ Tát Giới Bản, Đa La Giới Bản, Bồ Tát Ba La Đề Mộc Xoa Kinh, Phạm Võng Kinh Lô Xá Na Phật Thuyết Bồ Tát Thập Trọng Tứ Thập Bát Khinh Giới. Kinh Phạm Võng đã từng được coi là loại kinh điển quan yếu nhất của giới luật đại thừa, rất được các nước thuộc truyền thống Phật giáo đại thừa coi trọng.

(02) Kinh Ưu Bà Tắc Giới: cũng gọi là kinh Thiện Sinh, hay Ưu Bà Tắc Giới Bản, gồm 7 quyển, do pháp sư Đàm Vô Sấm (385-433) dịch vào năm 426, thời Bắc-Lương (397-460);

được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 24, mang số 1488. Đây là một bộ kinh đại thừa, nhưng có gốc từ kinh Thiện Sinh (hay kinh Lục Phương Lễ) trong bộ kinh Trường A Hàm và Trung A Hàm. Bản kinh chia làm 28 phẩm, thuyết minh về sự phát tâm, lập nguyện, tu học v.v... của hàng Bồ-tát; đặc biệt, trong phẩm "Thọ Trì" có nêu rõ hàng Bồ-tát tại gia trước phải thọ 5 giới, sau đó sẽ thọ giới Bồ-tát tại gia gồm 6 giới nặng và 28 giới "thất ý" (tức giới nhẹ). (03) Du Già Giới: Xin xem lại chú thích số 9, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 22, 23 và 24", sách Giáo Khoa Phật Học Cấp Một (GKPH I), Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam xuất bản tại California, 2002; và phụ chú số 4 sau đây. (04) Bồ Tát Giới Bản: Có 3 bản kinh cùng mang tên Bồ Tát Giới Bản: 1) Đó là quyển HẠ của kinh Phạm Võng do pháp sư Cưu Ma La Thập dịch (cũng gọi là Phạm Võng Bồ Tát Giới Kinh) như vừa trình bày trong phụ chú số 1 ở trên. 2) Tức là quyển Bồ Tát Giới Bản Kinh (cũng gọi là Địa Trì Giới Bản), nguyên là phẩm "Phương Tiện Xứ Giới" trong quyển 4 của bộ kinh Bồ Tát Địa Trì (gồm 10 quyển, do Bồ-tát Di Lặc nói, và được pháp sư Đàm Vô Sấm dịch ra Hán văn vào thời Bắc-Lương), được trích riêng ra mà làm thành, được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 24, mang số 1500. 3) Bản kinh nguyên là phẩm "Bồ Tát Địa Sơ Trì Du Già Xứ Giới" trong bộ luận Du Già Sư Địa do pháp sư Huyền Trang (600-664) dịch, được trích riêng ra mà làm thành. Bản này thường được gọi là Du Già Giới Bản, lại cũng có tên là Du Già Bồ Tát Giới Bản, Bồ Tát Giới Kinh, hay Bồ Tát Giới Bản Kinh, được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 24, mang số 1501. (05) Phẩm "Bồ Tát Địa Giới": tức phẩm "Bồ Tát Địa Sơ Trì Du Già Xứ Giới" trong bộ luận Du Già Sư Địa do pháp sư Huyền Trang dịch, vừa nói trên. (06) Luận Du Già Sư Địa: gọi tắt là Luận Du Già, là một bộ luận lớn do Bồ-tát Di Lặc thuyết giảng, Bồ- tát Vô Trước (cuối thế kỉ 4 - đầu thế kỉ 5 TL) ghi chép, pháp sư Huyền Trang dịch ra Hán văn, gồm 100 quyển, được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 30, mang số 1579. Đó là bộ luận cơ bản của học phái Du Già Hành, mà cũng là loại điển tịch quan yếu nhất của tông Pháp Tướng. Toàn bộ luận được chia làm 5 phần, trong đó, phần "Bản Địa" (nói về cảnh giới của 17 địa vị mà các hành giả Du Già nương theo đó để tu tập pháp thiền quán Du Già) là quan trọng nhất, chiếm đến 50 quyển đầu (của 100 quyển). Trong phần "Bản Địa" này, phẩm "Bồ Tát Địa Sơ Trì Du Già Xứ Giới" (chiếm 2 quyển 40 và 41, nói về giới luật và oai nghi của hàng Bồ-tát đại thừa) lại từng được trích riêng ra để làm thành quyển Bồ Tát Giới Bản, cũng gọi là Bồ Tát Giới Kinh, và thường được giới học Phật gọi là Du Già Giới Bản (như vừa nói ở trên). Ngoài bản dịch của ngài Huyền Trang ra, còn có ba bản dịch khác: bản dịch của ngài Đàm Vô Sấm, có tên là Bồ Tát Địa Trì Kinh, gồm 10 quyển, được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 30, mang số 1581; bản dịch của ngài Cầu Na Bạt Ma, có tên Bồ Tát Thiện Giới Kinh, gồm 9 quyển, được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 30, mang số 1582; bản dịch của ngài Chân Đế (499-569), có tên Quyết Định Tạng Luận, gồm 3 quyển, được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 30, mang số 1584; nhưng chỉ có bản dịch của ngài Huyền Trang là đầy đủ trọn vẹn, còn cả 3 bản sau chỉ trích dịch một phần của toàn bộ luận mà thôi. (07) Kinh Bồ Tát Địa Trì: Xem lại phụ chú số 6 ở trên. (08) Kinh Bồ Tát Thiện Giới: Xem lại phụ chú số 6 ở trên. (09) Kinh Bồ Tát Địa: tức phẩm "Bồ Tát Địa Sơ Trì Du Già Xứ Giới" trong phần "Bản Địa" của bộ Luận Du Già Sư Địa vừa nói trên (phụ chú số 6). (10) Bồ Tát Giới Bản Kinh: tức quyển Bồ Tát Giới Bản

(cũng gọi là Địa Trì Giới Bản) vừa nói ở mục số 2 trong phụ chú số 4 ở trên.

(11) Hai loại giới luật đại thừa: Các kinh điển đại thừa liên quan đến giới luật của hàng Bồ-tát, có 4 loại căn bản: 1) Bộ kinh Bồ Tát Địa Trì (10 quyển) do ngài Đàm Vô Sấm dịch vào thời Bắc-Lương; 2) Bộ kinh Phạm Võng (2 qytển) do ngài Cưu Ma La Thập dịch vào thời Hậu-Tần; 3) Bộ kinh Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp (2 quyển) do ngài Trúc Phật Niệm (?-?) dịch vào thời Hậu-Tần; 4) Bốn quyển "giới bản của Bồ- tát", gồm có: –a/ Bồ Tát Giới Bản (cũng gọi là Địa Trì Giới Bản, 1 quyển, trích phẩm kinh ghi các giới điều trong bộ kinh Bồ Tát Địa Trì của ngài Đàm Vô Sấm dịch); –b/ Ưu Bà Tắc Ngũ Giới Oai Nghi Kinh (1 quyển), ngài Cầu Na Bạt Ma dịch, tức là bản dị dịch của quyển Địa Trì Giới Bản ở trên; –c/ một quyển khác nữa cũng do ngài Cầu Na Bạt Ma dịch, là Bồ Tát Thiện Giới Kinh; –d/ Bồ Tát Giới Bản (cũng gọi là Du Già Giới Bản, 1 quyển, trích phẩm "Bồ Tát Địa" trong bộ luận Du Già do ngài Huyền Trang dịch). Trong các Luật điển ghi trên, theo sự phân tích của các nhà chuyên về Luật học, một cách tổng quát, chúng được chia làm hai hệ thống: PHẠM VÕNG và DU GIÀ; theo đó, hai kinh Phạm Võng và Anh Lạc thuộc loại giới bản "Phạm Võng", tất cả các kinh còn lại đều thuộc loại giới bản "Du Già". Những nét khác biệt rõ rệt nhất giữa hai loại giới bản đó gồm có: 1) Giới bản Phạm Võng là do đức Phật Thích Ca nói; giới bản Du Già là do đức Bồ-tát Di Lặc nói. 2) Giới bản Phạm Võng nêu rõ "10 giới nặng và 48 giới nhẹ", xuất gia và tại gia đều thọ giới được; giới bản Du Già lấy "ba nhóm tịnh giới" (tam tụ tịnh giới) và "bốn loại tha thắng xứ" (tức bốn giới cực trọng là sát, đạo, dâm, vọng) làm tiêu chuẩn cơ bản, tuy cũng thông nhiếp cả xuất gia và tại gia, nhưng trước hết phải thọ các giới tiểu thừa (chúng nào thọ giới của chúng ấy), trải qua một thời gian lâu không phạm giới thì mới được thọ giới Bồ-tát. 3) Giới bản Phạm Võng rất nghiêm túc, chi li, hành giả phải tuyệt đối "y giáo phụng hành", gìn giữ luật nghi, ngăn chận tất cả mọi cấu nhiễm dù nặng hay nhẹ; giới bản Du Già chú trọng tính cách quyền biến, phương tiện thiện xảo, có mở (khai) có chận (già), có khi bị cấu nhiễm mà vẫn không bị coi là phạm tội.

BÀI TẬP 1) a/ Khi sắp nhập diệt, đức Thích Tôn đã phó chúc cho tôn giả A Nan điều gì? b/ Theo lời dạy của đức Thích Tôn, tất cả chúng sinh phải làm thế nào mới thấy được Phật tánh? Phải làm thế nào mới thành bậc Chánh-giác? 2) Vì sao nói "không có giới luật tức là không có tăng"? 3) Kinh Lăng Nghiêm có nói gì liên quan đến ba pháp học vô lậu? 4) Hãy giải thích các từ: thi-la, tì-ni, ưu-ba-la-sám, ba-la-đề-mộc-xoa. 5) a/ Bồ-tát tăng đại thừa thọ giới Bồ-tát, có bao nhiêu giới nặng và bao nhiêu giới nhẹ? Những giới ấy được rút ra từ kinh nào? b/ Bồ-tát tại gia thọ giới Bồ-tát, có bao nhiêu giới nặng và bao nhiêu giới nhẹ? Những giới ấy được rút ra từ kinh nào? 6) Du Già Bồ Tát Giới Bản được trích ra từ đâu? Trong đó có bao nhiêu giới nặng và bao nhiêu giới nhẹ?

Bài 2

TÔNG LUẬT (phần 2)

V. GIỚI LUẬT Ở ẤN ĐỘ PHÂN RẼ LÀM NĂM BỘ

Thời Phật còn tại thế, nhân sự việc mà chế điều răn cấm, rải rác tùy theo từng cơ duyên mà nói, do đó mà có giới luật. Sau khi Phật diệt độ, tôn giả Ưu Bà Li kết tập Luật Tạng,

lên tòa đọc tụng cả thảy 80 lần, gọi là Bát Thập Tụng Luật(1); đó là căn bản của Giới Luật. Sau đó 100 năm, lúc bấy giờ đã khá xa thời đại của các bậc thánh, có một bộ phận tăng chúng tính tình phóng dật1, cảm thấy bị giới luật trói buộc, bèn tự ý sửa đổi. Thời vua A Dục2, môn hạ của tôn giả Ưu Bà Cúc Đa3 (2) đã phân rẽ thành 5 bộ; giới luật được áp dụng trong mỗi bộ này đều không giống nhau: trong Tát Bà Đa bộ gọi là Thập Tụng Luật, Di Sa Tắc bộ gọi là Ngũ Phần Luật, Ca Diếp Di bộ gọi là Giải Thoát Luật, Ma Ha Tăng Kì bộ gọi là Ma Ha Tăng Kì Luật, Đàm Vô Đức bộ gọi là Tứ Phần Luật. Trong 5 bộ luật trên, chỉ có luật của Ca Diếp Di bộ là không được dịch, còn 4 bộ kia đều được truyền vào Trung-quốc; và trong số 4 bộ đó thì chỉ một mình bộ Tứ Phần Luật là được lưu bố, hoằng dương rộng rãi nhất, có duyên hóa độ sâu xa nhất. Đời sau, việc truyền thọ giới pháp ở các tòng lâm đều lấy Luật Tứ Phần làm chỗ y cứ căn bản.

VI. TÔNG LUẬT ĐƯỢC THÀNH LẬP ở TRUNG QUỐC

Từ thời Nguyên-Ngụy4 trở đi, các vị Luật sư5 xuất hiện rất nhiều, hầu hết đều chú trọng bộ Tứ Phần Luật; và rất nhiều vị đã ra công chú sớ, giải thích6. Vào thời đại nhà Đường, Phật pháp đại thừa nổi mạnh như gió, khiến cho các loại giới luật tiểu thừa(3) tiêu cực này dần dần trở thành không còn thích hợp nữa. Vào khoảng Sơ-Đường, ở núi Chung-nam có ngài Luật sư Đạo Tuyên, quán sát căn cơ của đại chúng, thấy không thể không dùng giáo nghĩa đại thừa để giải thích giáo pháp tiểu thừa, bèn đem bộ Luật Tứ Phần, nêu rõ giới thể7 của nó, lập nên hành tướng8 của nó, điều hòa hai thừa đại và tiểu, hiểu biết và thực hành tương ứng nhau, bèn lập thành một tông phái gọi là Tứ Phần Luật chuyên tông, cũng gọi là Luật tông, hay Nam Sơn tông.

VII. LUẬT CHỈ TRÌ, TÁC TRÌ và NỘI DUNG TỨ PHẦN LUẬT

Đức Thích Tôn chế định giới luật, nói một cách khái quát, không ngoài hai môn chỉ trì và tác trì. “Chỉ trì” là gìn giữ giới luật này để ngưng tạo tội lỗi, cũng tức là ý nghĩa của câu “Chớ làm các điều ác”. “Tác trì” nghĩa là gìn giữ giới luật này để làm các điều lành, cũng tức là ý nghĩa của câu “Hãy làm các điều lành”. Hai môn chỉ trì và tác trì đó đã hàm nhiếp tất cả giới luật. Trong bộ Luật Tứ Phần, phần đầu tiên nêu rõ giới pháp của chúng Tì-kheo; phần thứ nhì là giới pháp của chúng Tì-kheo-ni; phần thứ ba là đề ra các qui tắc về an-cư, tự-tứ9 v.v... phần thứ tư là các phép tắc về phòng xá v.v... Trong phần thứ ba và thứ tư lại chia ra làm 20 kiền-độ10 (4), xin được liệt kê trong đồ biểu sau đây:

Bộ trước của phần đầu……. Giới bản Tăng chỉ
TỨ Bộ sau của phần đầu đến trì
PHẦN bộ trước của phần thứ nhì…….Giới bàn Ni
LUẬT
Bộ sau của phần thứ nhì đến phần thứ tư……20 kiền-độ -------- tác trì
VIII. GIỚI CỤ TÚC CHIA LÀM 8 ĐOẠN 5 THIÊN

Hai bộ giới bản của Tì-kheo và Tì-kheo-ni được gọi tên là “cụ túc giới”, gọi tắt là “cụ giới”, nhân đó, thọ cụ túc giới cũng được gọi tắt là “thọ cụ”; trong đó được chia làm 5 đoạn: 1) Ba-la-di, dịch là đoạn-đầu, là tội cực nặng11; 2) Tăng-tàn, nghĩa là tàn mạng,

phải đợi chúng tăng thực hành pháp sám hối mới cứu được; 3) Bất- định, nghĩa là tội còn trong vòng nghi vấn, chưa có gì để xác định rõ ràng; 4) Ni- tát-kì-ba-dật-đề, dịch là xả-đọa, chữ "xả" là chỉ cho phạm tội về phẩm vật, phải nên xả hết cho tăng chúng, chữ "đọa" nghĩa là phạm tội thì phải đọa địa ngục; 5) Ba- dật-đề, dịch là đọa, hay đơn-đọa, ý nghĩa giống như trên; 6) Đề-xá-ni, nghĩa là tội có thể đối trước người mà sám hối; 7) Chúng-học, tức là giới mà tì-kheo phải học; 8) Diệt-tránh, nghĩa là dập tắt tranh cãi. Trong 8 đoạn này, thì 3 đoạn bất-định, chúng-học và diệt-tránh hợp thành "đột-kiết-la"; "đột" nghĩa là ác, "kiết la" nghĩa là làm, ý chỉ cho thân và miệng tạo nghiệp ác. Như vậy tức là 8 đoạn trở thành còn 5 thiên. Nay xin đem 250 giới Tì-kheo và 348 giới Tì-kheo-ni thuộc 8 đoạn và 5 thiên trong giới cụ túc, phân biệt liệt kê trong đồ biểu sau đây:

DANH GIỚI GIỚI DANH MỤC TÌ KHEO TÌ KHEO NI MỤC

1 Ba-la-di …….. 4……..8 ……. Ba-la-di
2 Tăng-tàn ……..13 ……. 17 ……. Tăng-tàn
8 3 Bất-định……..2……..0
4 Xả-đọa……..30……..30
Đ Đọa 5
O 5 Đơn-đọa……..90……..178 THIÊN
Ạ 6 Đề-xá-ni……..4…….. 8……..Đề-xá-ni
N 7 Chúng-học….100……..100
Đột-kiết-la
8 Diệt-tránh…….. 7…….. 7
TỔNG CỘNG: 250 giới 348 giới

CHÚ THÍCH 01. Phóng dật: là một trong 20 thứ tùy phiền não được nói tới trong Luận Duy Thức. Phóng dật nghĩa là không giữ qui củ; lại nữa, xa lìa phương tiện thiện xảo cũng gọi là phóng dật. 02. Vua A Dục: A Dục dịch là Vô Ưu. Khoảng năm 270 tr. TL, vua A Dục thống nhất toàn đất nước Ấn- độ, bảo hộ Phật giáo, phái các vị tuyên giáo sư đi hoằng dương Phật pháp khắp các nơi, xây dựng tám vạn bốn ngàn ngôi chùa và tám vạn bốn ngàn ngôi bảo tháp, cúng dường xá lợi Phật. Đó là vị vua oai hùng nhất của vương triều Khổng-tước. (Xin xem lại chú thích số 11, bài 16, sách Trung Cấp.) 03. Ưu Bà Cúc Đa: dịch là Đại Hộ, hay Cận Hộ, là Tổ thứ 5 của dòng Phú Pháp Tạng. 04. Vua của nước Bắc-Ngụy trong thời đại Nam-Bắc-triều vốn họ Thác-bạt, nhưng đến đời Hiếu-văn đế thì đổi thành họ Nguyên, cho nên sử gọi là Nguyên-Ngụy. 05. Luật sư: Xin xem lại chú thích số 1, bài 28, sách Trung Cấp. 06. Ngài Tuệ Quang soạn Lược Sớ, 4 quyển; ngài Trí Thủ soạn Quảng Sớ, 20 quyển; ngài Pháp Lệ soạn Trung Sớ, 10 quyển; ngài Đạo Tuyên soạn Hành Sự Sao, Giới Sớ, Nghiệp Sớ, Thập Tì Ni Nghĩa Sao, Định Tông Tác Tiết Tông Nghĩa Kí, 10 quyển; ngài Hoài Tố soạn Tứ Phần Khai Tông Kí, 10 quyển; ngài Huyền Uẩn soạn Tì Ni Thảo Yếu, 3 quyển; nói chung trong thời nhà Đường có đến 20 vị đã chú sớ, giải thích bộ Luật Tứ Phần này. 07. Ngài Đạo Tuyên từng nhiều lần tham gia đạo tràng dịch kinh của ngài Huyền Trang, thông hiểu Pháp Tướng, cho nên đã cứ theo "ba thời giáo" mà lập nên 3 loại giới thể: Đối với Hữu giáo, lấy sắc pháp làm giới thể;

đối với Không giáo, lấy phi sắc phi tâm pháp làm giới thể; đối với Trung Đạo giáo, lấy tâm pháp làm giới thể. 08. Tuy giới luật được dùng để đối trị với sáu trần, nhưng nó cũng huân tập thành chủng tử trong thức a- lại-da, trừ khử các chủng tử ác, phát sinh các chủng tử thiện; những ý nghĩa này đều căn cứ vào giáo nghĩa của tông Pháp Tướng. 09. Tăng chúng, vào ngày Rằm tháng Bảy, khóa an cư mùa Hạ đã mãn, ở trong đại hội, cứ để cho mọi người nêu lên các tội lỗi mình đã phạm, rồi đối trước các vị tì kheo mà ân cần sám hối, gọi là "tự tứ"; lại cũng nói là "tùy ý", nghĩa là để cho người khác tùy ý nêu ra các tội lỗi của mình.

10. Tiếng Phạn "kiền-độ" được dịch ra Hán ngữ là tụ, uẩn, hay kết, tức là tên của một thiên, một chương ở trong Luật. Một kiền-độ có ý nói là một thiên, một chương, một phẩm, hay một tiết. 11. Xin xem lại chú thích số 6, bài 28, sách Sơ Cấp.

PHỤ CHÚ (01) Bát Thập Tụng Luật là bộ Luật căn bản của Phật giáo. Từ sau khi bị phân rẽ thành Tứ Phần Luật, Ngũ Phần Luật v.v... thì bộ Luật căn bản ấy không còn tồn tại ở đời. (02) Ưu Bà Cúc Đa (Upagupta): Ngài người nước Ma-đột-la (Mathura) ở miền Trung Ấn-độ, là vị quốc sư của vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL). Ngài bẩm chất thông tuệ, tâm tính từ bi. Tổ thứ ba của dòng Phú Pháp Tạng là Thương Na Hòa Tu biết ngài là pháp khí, bèn dạy cho pháp chánh niệm: Nếu mỗi lần khởi tâm ác thì bỏ một cục đá đen ở bên tay trái; nếu mỗi lần khởi tâm thiện thì bỏ một cục đá trắng ở bên tay phải. Ngài y theo lời dạy ấy mà tu tập. Ban đầu thì đá đen nhiều, dần dần thì đá đen đá trắng bằng nhau, cho đến khi hết 7 ngày thì chỉ thấy toàn đá trắng. Tôn giả Thương Na Hòa Tu biết đã đúng lúc, bèn nói pháp Tứ Đế, ngài nghe xong liền chứng quả Tu-đà-hoàn. Ngài lại quán chiếu về tính khổ, không, vô thường của các pháp, liền chứng quả A-na-hàm. Ngài xin xuất gia, và sau khi thọ cụ túc giới thì chứng quả A-la-hán. Lúc bấy giờ vua A Dục (vua nước Ma-kiệt-đà) nghe danh ngài đang giáo hóa đồ chúng trong khu rừng núi u tĩnh ở nước Ma-đột-la, muốn đến đó quan sát. Ngài nghĩ, nơi ấy chỉ là chốn núi rừng chật hẹp, nên đã dẫn một vạn tám ngàn đồ chúng đi về thành Hoa-thị (kinh đô nước Ma-kiệt-đà), vì vua A Dục mà thuyết pháp. Ngài cũng chỉ cho nhà vua biết các di tích của đức Phật và dạy nhà vua xây tháp cúng dường. Ngài cũng dạy nhà vua xây tháp các vị tôn giả đệ tử lớn của Phật như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, A Nan, v.v... để cúng dường; tương truyền, nhà vua đã xây cả thảy tám vạn bốn ngàn ngôi bảo tháp. Công hoằng hóa của ngài rất lớn, độ người nhiều vô số. Khi duyên hóa độ đã mãn, ngài phó chúc Pháp tạng lại cho đệ tử là Đề Đa Ca, rồi nhập diệt. (03) Giới luật tiểu thừa: Giới luật tiểu thừa tức là giới luật dành cho hàng Thanh-văn. Giới của tiểu thừa gồm 6 loại: 5 giới cho cư sĩ tại gia, 8 giới quan trai cho cư sĩ tại gia, 10 giới cho chúng sa-di và sa-di-ni, 6 giới cho thức-xoa-ma-na (ni), 250 giới (cụ túc giới) cho chúng tì-kheo, và 348 giới (cụ túc giới) cho chúng tì-kheo-ni. Luật của tiểu thừa, từ trước đến nay gồm có 5 bộ: Tứ Phần Luật của Đàm Vô Đức bộ, Thập Tụng Luật của Tác Bà Đa bộ, Ngũ Phần Luật của Di Sa Tắc bộ, Giải Thoát Luật của Ca Diếp Di bộ, và Ma Ha Tăng Kì Luật của Ma Ha Tăng Kì bộ. Sự khác nhau giữa giới luật tiểu thừa và giới luật đại thừa là, giới luật tiểu thừa thì chú trọng về hình thức hơn về tâm linh, còn giới luật đại thừa thì chú trọng về tâm linh hơn là về hình thức. (04) 20 kiền độ: Tiếng Phạn "kiền-độ" có nghĩa là phân loại thành thiên, chương, phẩm, tiết. Giới luật, về môn "tác trì" được chia làm 20

loại, gọi là “20 kiền-độ”. Trong bộ Luật Tứ Phần có liệt kê 20 kiền độ như sau: 1) Thọ giới kiền-độ: cũng gọi là đại kiền độ, hay thọ cụ túc giới pháp, nói về phép tắc thọ giới; 2) Thuyết giới kiền-độ: cũng gọi là bố-tát kiền-độ, hay bố-tát pháp, nói về pháp thuyết giới sám hối mỗi nửa tháng; 3) An cư kiền-độ: nói về pháp kiết giới an cư hàng năm; 4) Tự tứ kiền-độ: nói về cách thức tự tứ của chúng Tì-kheo vào ngày mãn an cư; 5) Bì cách kiền độ: nói về việc có được sử dụng các đồ dùng bằng da thú hay không; 6) Y kiền-độ: nói về phép 3 y của Tì-kheo; 7) Dược kiền-độ: cũng nói là y dược pháp, nói về 4 loại thuốc, tức bốn loại vật phẩm dùng để duy trì mạng sống; 8) Ca-si-na y kiền-độ: nói về việc thọ nhận y ca-si-na (công đức y) do thí chủ cúng dường trong thời gian 5 tháng sau mùa an cư;

9) Câu-siểm-di kiền-độ: cũng nói là Câu-siểm-di pháp, nói về các thầy tì-kheo ở nước Câu-siểm-di phỉ báng nhau; 10) Chiêm-ba kiền-độ: nói về sự tranh cãi của chư tăng ở nước Chiêm-ba; 11) Ha trách kiền-độ: cũng nói là yết-ma kiền-độ, nói về phép trừng phạt các vị tì-kheo xấu; 12) Nhân kiền-độ: cũng nói là tăng tàn hối pháp, biệt trú pháp, hay biệt trú kiền-độ, nói về việc dạy dỗ đối với quí vị tì-kheo phạm tội mà không che dấu, biết phát lồ sám hối; 13) Phú tàng kiền-độ: cũng nói là tụ tập kiền-độ, nói về phép trừng phạt đối với quí vị tì-kheo phạm giới mà che dấu tội lỗi; 14) Già kiền-độ: cũng nói là già bố-tát pháp, nói về quí vị tì-kheo phạm tội không được tham dự bố- tát; 15) Phá tăng kiền-độ: cũng nói là Điều Đạt sự, nói về phương pháp trừng trị đối với những trường hợp như Đề Bà Đạt Đa phản nghịch đức Phật và chia rẽ tăng đoàn; 16) Diệt tránh kiền độ: cũng nói là tránh sự pháp, nói về 7 phương pháp dập tắt các sự tranh cãi; 17) Tì-kheo-ni kiền-độ: nói về các phép tắc đặc biệt liên quan đến chúng tì-kheo-ni; 18) Pháp kiền-độ: cũng nói là oai nghi pháp, nói về các lễ nghi tác pháp; 19) Phòng xá kiền-độ: cũng nói là ngọa cụ pháp, nói về nơi cư trú và các vật dụng riêng tư của tì-kheo; 20) Tạp kiền-độ: nói về những việc không thuộc vào 19 loại trên.

BÀI TẬP

1) Môn hạ của tôn giả Ưu Ba Cúc Đa đã phân rẽ làm 5 bộ. Tên của 5 bộ đó là gì? Luật của mỗi bộ ấy tên là gì? 2) Hãy nêu ra 3 loại giới thể mà ngài Luật sư Đạo Tuyên đã lập đối với 3 thời giáo. 3) Thế nào là “chỉ trì” và “tác trì”? 4) Mỗi phần trong bộ Luật Tứ Phần nói về pháp gì? 5) “Thọ cụ” nghĩa là gì? 6) Giải thích các từ: ba-la-di, tăng tàn, xả đọa, đề-xá-ni, và đột-kiết-la. 7) Trong giới cụ túc, hàng Tì-kheo phải thọ bao nhiêu giới? Hàng Tì-kheo-ni phải thọ bao nhiêu giới?

Bài 3

TÔNG LUẬT (phần 3)

IX. HAI GIỚI THÔNG và BIỆT (tức Ba Loại Tịnh Giới và Ba Loại Giới Rộng, Vừa, Tóm Gọn)

Giới chia ra có thông và biệt. Giới thông(1) tức là ba loại tịnh giới, gồm có: 1) Giới nhiếp luật nghi, tức là lấy công năng nhiếp luật nghi để ngăn chận tất cả việc xấu, thuộc về ý nghĩa của môn “chỉ trì”. 2) Giới nhiếp thiện pháp, tức là lấy công năng nhiếp thiện pháp để tích tụ tất cả điều lành, thuộc về ý nghĩa của môn “tác trì”. 3) Giới nhiếp chúng

sinh, cũng gọi là nhiêu ích hữu tình, tức là lấy từ bi hỉ xả1 để tế độ tất cả chúng sinh, thuộc về ý nghĩa của hạnh "lợi tha". Có đầy đủ ba ý nghĩa này thì tính chất của giới luật đã viên mãn các tác dụng độ mình và độ người; đó là lí do làm cho tông Luật được nâng lên địa vị của một tông phái đại thừa. Cho nên Bồ-tát đại thừa thông thọ cả ba loại giới; nếu căn cơ thấp kém không thể phát tâm rộng lớn, thì chỉ thọ một giới "nhiếp luật nghi" mà thôi. Giới biệt(2) tức là giới của tăng, ni. Bài trước đã nói 250 giới tì-kheo và 348 giới tì-kheo-ni, gọi là giới cụ túc, chẳng qua là đức Thích Tôn đã tùy theo tình hình phạm tội cụ thể của hai chúng này mà phương tiện châm chước chế định các điều giới vậy. Kì thật thì sự tướng quá nhiều, trong cả ba nghiệp, hễ khởi động liền gây lầm lỗi, cho nên ngoài số giới điều như trên, các giới điều chưa được chế định vẫn còn nhiều lắm; do đó, hai loại giới của tăng và ni, số lượng của chúng đều có ba bậc khác nhau, là rộng, vừa và tóm gọn. Đối với giới tì-kheo, rộng thì vô lượng; vừa thì 3 ngàn oai nghi, 6 vạn tế hạnh; và tóm gọn thì 250 giới. Đối với tì-kheo-ni, rộng thì vô lượng; vừa thì 8 vạn oai nghi, 12 vạn tế hạnh; và tóm gọn thì 348 giới. Kinh Niết Bàn v.v... nói, giới của tì-kheo-ni có hơn 500 điều, nhưng nói như thế mà không có giới tướng, cho nên vẫn lấy con số 348 giới làm tiêu chuẩn.

X. GIỚI CHIA LÀM BỐN KHOA

Giới có bốn khoa: giới pháp, giới thể, giới hành, và giới tướng. Giới pháp tức là các giới điều do đức Phật chế định, như không giết hại, không trộm cắp, không dâm dục, v.v... Giới thể tức là sau khi thọ giới thì phát sinh công năng ngừa quấy

ngăn lỗi; giới thể này tuy thuộc sắc pháp, nhưng bề ngoài không lộ ra hình tướng, cho nên được gọi là "vô biểu sắc"2. Giới hành tức là ba nghiệp thuận theo giới thể mà hành động đúng pháp. Giới tướng tức là bảy chúng y theo địa vị của mình mà hành trì giới pháp tương ứng, như 5 giới, 10 giới, giới cụ túc, v.v... Tất cả các loại giới đều đầy đủ bốn khoa như thế.

XI. TÔNG NÀY PHÂN LẬP BỐN ĐỊA VỊ TỪ TU HÀNH CHO ĐẾN CHỨNG QUẢ

Tông này lấy giới làm cương lĩnh; nhân Giới mà sinh Định, nhân Định mà phát Tuệ, đó gọi là "Ba Môn Học Vô Lậu". Cho nên hành giả mới bắt đầu tu học Phật pháp, trước tiên tất phải trì giới, chế ngự các lỗi lầm của ba nghiệp; cho đến khi thân tâm đã hợp nhất được với qui luật, thì tự nhiên sinh định, phát tuệ, rồi tuần tự chứng nhập vào cảnh giới Phật. Đối với 52 địa vị mà hàng Bồ-tát phải tu hành trải qua ba kiếp a-tăng-kì, ngài Luật sư Nam Sơn đã phân lập làm 4 địa vị để thống nhiếp cả 52 địa vị đó, sau cùng thì qui về chỗ rốt ráo của thật tướng các pháp, đầy đủ cả ba thân pháp báo hóa, thân chứng quả Phật; cho nên giáo pháp của tông này vẫn khế hợp với Nhất thừa viên giáo3 trong đại thừa. Nay xin đem liệt kê trong đồ biểu sau đây:

Nguyện-nhạo-----nguyện thích, tin, hiểu, lợi mình lợi người (tương đương với 4 cấp Mười-tín, Mười-trụ, Mười-hạnh và Mười-hồi-hướng, là các cấp tu tập trải qua kiếp a-tăng-kì thứ nhất) 4 Kiến ----------tức địa vị Kiến-đạo (tương đương với Sơ-địa) Đ Tu----------tức địa vị Tu-đạo (là địa vị tu tập trải qua kìỊth (tương đương với Nhị-địa kiếp a-tăng-kì thứ nhì) A cho đến Thất-địa) Cứu cánh----------tiến lên dần đến Phật-địa

(tương đương với Bát-địa cho đến Diệu-giác, là các địa vị tu tập V trải qua kiếp a-tăng-kì thứ ba) Ị

CHÚ THÍCH

01. Từ bi hỉ xả gọi là “bốn tấm lòng rộng lớn”: 1) Lòng từ rộng lớn, hay đem niềm vui đến cho người; 2) Lòng bi rộng lớn, hay giúp người chấm dứt khổ đau; 3) Lòng hỉ rộng lớn, rất vui mừng thấy người hết khổ, được an vui; 4) Lòng xả rộng lớn: thực hành ba tấm lòng trên hoàn toàn bình đẳng, không phân biệt

kẻ thân người oán, và không bao giờ chấp trước vào những việc đã làm. Đem bốn tấm lòng trên mà hóa duyên đến khắp vô lượng chúng sinh, dẫn đến vô lượng phúc đức, cho nên nói là “vô lượng tâm”. Lại nữa, nếu nương vào thiền định mà tu tập bốn tấm lòng vô lượng ấy thì sẽ sinh lên cõi trời Phạm-thiên ở Sắc giới, cho nên cũng gọi là “bốn Phạm hạnh”. 02. Xin xem lại chú thích số 4, bài 32, sách Trung Cấp. 03. Nhất thừa tức Nhất Phật thừa; viên giáo tức giáo pháp viên mãn. Trong đại thừa, Nhất thừa viên giáo được coi là giáo pháp chân thật cùng cực.

PHỤ CHÚ

(01) Giới thông (thông giới): Ba loại tịnh giới (tam tụ tịnh giới), cả xuất gia và tại gia đều thọ trì được, cho nên gọi là “thông giới”.

(2) Giới biệt (biệt giới): Các loại giới như 5 giới, 10 giới, v.v..., giới của chúng nào thì chỉ chúng ấy thọ trì, cho nên gọi là “biệt giới”.

BÀI TẬP

1) Ba loại tịnh giới là gì? 2) Ba loại giới rộng, vừa và tóm gọn của tì-kheo và tì-kheo ni, số lượng của mỗi loại là bao nhiêu? 3) Giới chia làm 4 khoa, xin hãy nói rõ về 4 khoa đó. 4) Giáo pháp của tông Luật vì sao khế hợp với Nhất thừa viên giáo? 5) Xin hãy liệt kê bằng đồ biểu về 4 địa vị mà ngài Luật sư Nam Sơn đã phân lập đối với 52 địa vị mà hàng Bồ-tát phải tu tập trải 3 kiếp a-tăng-kì.

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 1, 2 và 3

1. Nhân loại xưa nay vốn là hạng phàm phu đa dục, tồn tại đầy đủ tất cả các loại kiến tư hoặc. Sau khi học Phật, chỉ có thể nói, đó là bước đầu đi ngược đường mê, nếu luận về ba nghiệp thân miệng ý, vẫn chưa có thể là bậc mô phạm vẹn toàn. Cho nên đức Phật mới chế định nhiều loại giới luật để ngừa quấy ngăn lỗi, phát sinh tâm thiện làm lợi ích chúng sinh. Trong các quả vị thánh phàm, chỉ có Phật mới đích thực là bậc không cần giới luật; Bồ-tát vẫn phải cần có giới, còn từ hàng Nhị-thừa trở xuống thì bất tất phải luận bàn. Đức Khổng Tử là vị thánh tự trời phú bẩm, từ 15 tuổi tu học, cho đến 70 tuổi mới đạt đến chỗ “tâm nghĩ tới đâu làm tới đó, không vượt qui củ”(1); nhưng đến cuối đời vẫn còn hi vọng sống lâu thêm vài năm để học tập kinh Dịch, hòng tránh lỗi lầm. Từ đó mà nhìn, thì hàng phàm phu bác-địa(2), nếu muốn điều phục ý thức để không phát sinh tâm ô nhiễm, thật còn khó hơn lên trời! Người nào dám to mồm tự khoe, bảo rằng “Ta không cần đến giới luật.”, người đó chính là kẻ si cuồng! Cho nên từ

một ngàn mấy trăm năm trở lại đây, trong chốn tòng lâm Trung-quốc, bất luận là chùa viện thuộc tông phái nào, đối với giới luật đều cẩn trọng hành trì. Tuy tông Luật là một tông phái độc lập, nhưng giới tướng và giới hành ở bên trong nó đã sớm thâm nhập vào các tông phái, trở thành một nguyên tố chính yếu trong Phật pháp. Cho nên trong tất cả các tông phái đều tồn tại thành phần tông Luật; hay nói cách khác, tất cả các tông phái đều là phần "biệt xuất" của tông Luật! Không có tông Luật, quyết chắc không thể có tông nào khác! Cứ nhìn vào đó thì thấy được tính cách trọng yếu của giới luật. 2. Phá giới đương nhiên có thể sám hối; nhưng phá các giới nặng như giết hại, trộm cắp, dâm dục, nói dối quá đáng, vì tính chất của tội quá nghiêm trọng, nếu không phải là người thượng căn có thể vận dụng sức trí tuệ một cách dũng mãnh, thì không cách nào rửa sạch được những ấn tượng từng khắc sâu, lưu dấu trong ruộng thức a-lại-da, hòng khôi phục thể tánh vốn thanh tịnh của tâm từ trước khi chưa phá giới. Con người bình thường, vì sức của chính mình quá yếu kém, không có cách nào rửa sạch được tội cũ, cho nên không thể không nhờ đến sức ở ngoài; sức trong sức ngoài giúp nhau tác dụng, đó là ý nghĩa của sự việc được gọi là "lễ sám". Ví như đứng trước Phật tụng bài kệ rằng: "Con xưa vốn tạo các nghiệp ác, đều do vô thỉ tham sân si, từ thân miệng ý phát sinh ra, nay con thảy đều xin sám hối."; đó là sám hối một cách tổng quát thông cả ba nghiệp. Hoặc trong bản khóa tụng sáng chiều cũng có phần lạy 88 danh hiệu Phật trong bài văn sám hối dài, đó cũng là cách sám hối tổng quát thông cả các tội nặng từ vô thỉ đến nay như năm tội

nghịch, mười nghiệp ác, ăn trộm đồ vật của chúng tăng v.v..., mong nhờ oai thần chư Phật tẩy trừ tội ác của chúng ta. Hoặc lạy tụng Lương Hoàng Bảo Sám, Tam Muội Thủy Sám, Đại Bi Sám, Di Đà Sám v.v..., cũng có thể sám hối tiêu trừ nghiệp ác từ bao đời trước. Nếu một lần có hành vi phạm giới, phạm rồi thì phải hối cải, phải đối trước chư Phật và Bồ-tát, đối trước đại chúng, tự trình bày nguyên do phạm tội, một mảy may cũng không che dấu, được chư Phật, Bồ-tát từ bi tha thứ, từ đó thề không tái phạm. Sau khi đã ăn năn và phát lồ đúng pháp như vậy, nếu thấy trong tâm bình thản khinh an, giống như lúc trước chưa phạm tội, đó là bằng cớ cho biết mình đã trở lại bản chất thanh tịnh, trong tương lai cũng sẽ không nhận chịu quả báo đau khổ do "dị thục sinh khởi hiện hành"(3). Nếu lại còn những thủ tục phải hoàn tất sau khi sám hối, như đánh người bị thương chẳng hạn, thì phải bàn đến chuyện bồi thường, phải nhún nhường hạ mình, thân hành đến săn sóc người bị thương, xin họ thông cảm bỏ qua, không kết cừu hận; được như thế thì cả hai bên mình và người mới được thỏa đáng. Nếu không làm như vậy, tức chỉ biết sám hối phần mình mà bỏ lơ người kia, chỉ sám lí mà bỏ sự, thì công phu sám hối đó chỉ đạt có nửa phần, còn nửa phần kia vẫn chưa hoàn tất, trong tương lai nếu nhân duyên gặp gỡ, tất không tránh khỏi cái họa đòi nợ, đòi mạng. 3. Ba ngàn oai nghi và sáu vạn tế hạnh của tì-kheo, cùng tám vạn oai nghi và mười hai vạn tế hạnh của tì-kheo-ni, điều đó đối với lí là đúng, không cần phải nói tới tận cùng hành tướng của chúng. Nếu xét một ngày tròn trong đời sống chúng ta, trong ba nghiệp, nhất là những tư tưởng trong ý nghiệp, cấu nhiễm quá nhiều, chất chồng ngàn vạn. Tuy có những tư tưởng không thể hiện thành sự thật, nhưng ý niệm thì chắc chắn đã có, tất cả đều như thế, và đều có tội lỗi, cho nên cần phải chế ngự, ngăn ngừa. Nếu hỏi rằng: Phải

dùng phương pháp gì mới có thể ở trong những oai nghi tế hạnh nhiều như thế mà không bị phạm lỗi? Xin thưa: Chỉ cần trong lòng lúc nào cũng tâm niệm hai chữ "thành kính"! Mỗi sự việc, mỗi tâm niệm đều phát xuất từ lòng chân thành, cách cư xử thì đầy kính trọng, bất luận là người kia có bao nhiêu oai nghi, bao nhiêu tế hạnh, ngay lập tức đều đầy đủ cả, đều không xúc phạm. Giả sử có một hai lỗi nhỏ do vô ý gây ra, thì cũng do oai quang của lòng thành kính mà lỗi ấy tức khắc được tiêu trừ, quyết không thể trở thành chủng tử xấu gieo vào ruộng thức. 4. Giới của ni nhiều hơn giới của tăng, điều đó hoàn toàn không có ý nói đàn bà nhiều tội lỗi hơn đàn ông; mà chỉ có nghĩa là, đối với đàn ông, thì ba nghiệp của người đàn bà có nhiều chi tiết vụn vặt hơn, cho nên giới cũng phải nhiều hơn đàn ông để ứng xử cho phù hợp. Còn việc hàng tại gia không nên xem các giới điều của hàng xuất gia, đó là vì người tu hành ở đời mạt pháp, sau khi thọ giới chưa

chắc đã hành trì toàn vẹn, có khi giữ được một ít mà cũng lại phạm một ít. Người cư sĩ sau khi xem được các điều giới, liền biết tăng đã phạm giới, nhân đó mà sinh lòng khinh mạn, thậm chí còn hủy báng Tam Bảo, phản lại Phật giáo, bỏ việc tu hành, gây ảnh hưởng vô cùng tai hại; chi bằng không thấy không biết thì vẫn lễ kính cúng dường. Ví như người bị rớt xuống biển, dù chỉ ôm được cái xác chết rữa nát mà bơi được vào bờ thì vẫn là điều tốt. Còn việc thọ giới rồi phá giới, đương nhiên sẽ phải nhận chịu các tội báo xứng hợp, ngay như đức Phật cũng không thể che chở mà cứu vớt đệ tử của Ngài. Chúng ta tự giữ mình còn khó, đâu có công năng gì mà lo bao đồng việc của người khác! Thảng hoặc không có tư tưởng và quyết tâm bảo vệ đạo pháp, thì cũng nên giả ngu giả điếc để khỏi phát sinh phiền não; đó là phương pháp rất tốt giúp cho công phu tu học. Nói cho cùng, sự tĩnh lặng bao giờ cũng tốt hơn sự chao động. 5. Giới là cơ sở nền tảng của tông Luật. Có Giới, nhiên hậu mới có Định và Tuệ, được gọi là "ba pháp học vô lậu". Học Luật, nếu bảo là dễ thì cũng thật là dễ, mà nếu bảo là khó thì cũng thật là khó. Chỉ cần y theo các điều khoản ở trong đó mà thực hành, thuận theo chúng mà không trái phạm, thế là có giới, chẳng cần phải nghiên tầm giáo nghĩa phiền toái, chẳng cần tham Thiền học Mật; đó là chỗ DỄ. Nhưng với đơn thuần vài điều giới luật đó mà phải khảo xét hết anh hùng hào kiệt xưa nay, những người có đủ điều kiện để được ghi tên bảng vàng(4), chẳng biết có được hai, ba phần trăm không, mà những người bị loại ra ngoài(5) thì tràn đầy như vậy; đó là điều KHÓ. Chủ trương của tông Luật thật là rõ ràng: Hãy từ ba nghiệp thanh tịnh mà làm mọi việc! Biết được ba nghiệp là thanh tịnh rồi thì tự nhiên đúng qui đúng củ, phát định phát tuệ, không còn lo rầu về việc nhập vào dòng thánh. Đức Thích Tôn cũng đã từng dạy: Sau khi Phật diệt độ, hãy lấy giới luật làm thầy! Cái giá trị chân thật của giới luật đã được nói hết trong lời dạy ngắn ngủi ấy. Thế mới biết, tông Luật được đứng trong tám tông phái đại thừa, thật không mảy may hổ thẹn! 6. Nếu lấy những việc làm, những lời nói của hai nghiệp thân và miệng để làm tiêu chuẩn, thì trong thiên hạ còn có người hoàn toàn; nhưng nếu lấy những tư tưởng, những suy niệm của ý nghiệp để làm tiêu chuẩn, thì trong khắp thiên hạ sẽ không có một người nào là hoàn toàn. Nếu theo chỗ con người thấy được mà làm tiêu chuẩn, thì trong thế gian còn có người hiền; nếu theo chỗ con người không thấy được mà làm tiêu chuẩn, thì trong khắp thế gian chỉ toàn là tội nhân. Tông Luật có thể

sánh như cổng long-môn cao trăm thước đứng sừng sững trên mặt nước, bất kể là cá, tôm, nòng nọc, nếu nhảy qua khỏi thì đều được hóa thành rồng, bay lên cao mà đi; đó là điều mà Mạnh Tử nói: “Cứ giữ nơi trung đạo mà đứng, ai

có khả năng học thì tự mình cố gắng.”(6) Xin tất cả những cá, tôm, nòng nọc ở trong thiên hạ, hãy luôn nỗ lực! 7. Trong giới luật quả thực có một bộ phận, tên gọi thì còn đó mà sự thực hành thì không có, ví dụ như chế độ bưng bình bát vào làng xóm khất thực và trồng trọt ruộng vườn của tăng già Trung-quốc. Việc khất thực nên hành trì thì không có, việc trồng trọt không nên có nhưng lại có thực hành. Còn những việc như không ăn quá giờ ngọ, không cất giữ vàng bạc tiền của, không nuôi mèo chó v.v..., nếu thực hành thì cũng có chỗ khó khăn. Nhưng giới Phật đã chế, người sau không dám tự ý bỏ đi, đó là một lẽ; nếu một hai điều mà bỏ được thì toàn thể cũng bỏ được, đó là hai lẽ; người nào đề xướng bỏ giới trước tiên, người đó tức khắc trở thành kẻ phản bội Phật, sẽ là cái đích cho trăm mũi tên nhắm vào, đó là ba lẽ; sự thể này thật là trọng đại, chỉ có một hai người thì đâu dám làm, đó là bốn lẽ. Cho nên, nếu thực hành không được thì thành ra là có danh không thật, mà cũng không dám công khai tuyên bố hủy bỏ! Rốt cuộc, trên sự thật hay hoàn cảnh có khó khăn, cũng như muốn đừng phạm giới hoặc không đủ sức hành trì, tình hình không giống nhau. Đương nhiên, đối với mặt giới thể thì không thể nói là phá hoại, đối với mặt chủng tử thì không phải là tánh ác; đối với pháp nếu có sai trái thì đối với tình vẫn có nguyên do; nhưng đó cũng hoàn toàn không phải là cái cớ để vin vào mà làm ác phá giới. Vấn đề căn bản là, tu hành ở cái đời xấu ác đầy đủ năm sự dơ dáy này có quá nhiều trở ngại, như uống nước chẳng hạn, rõ ràng là sẽ giết hại hàng ngàn vạn vi trùng, mà ngay như đức Thích Tôn hồi ấy cũng chỉ dạy các vị đệ tử rằng: Khi uống nước đừng dùng thiên nhãn, thì không sợ phạm giới sát! Nếu không làm thế thì không có biện pháp nào khác. Lại như loài mối cắn phá pháp phục, kinh sách và của cải của chùa, thì nhất định không thể không tìm cách ngăn trở chúng. Cho nên phải biết, chúng ta nghiệp nặng mới phải sinh vào thế giới Ta-bà này. Vậy, chỉ có chuyên cần niệm Phật để sinh về nước Phật, mới có thể có được giới thể thanh tịnh. 8. Con thằn lằn lấy côn trùng làm thức ăn. Nếu tỏ lòng từ đối với côn trùng thì không lợi cho con thằn lằn; tỏ lòng từ đối với con thằn lằn thì không lợi cho côn trùng. Sự việc này, nói trí nói nhân(7) đều có lí cả. Bồ-tát lấy tâm đại bi làm gốc, cứ lòng thấy yên ổn mà làm lợi ích cho chúng sinh thì đều có công đức. Ngày xưa đức Thích Tôn thực hành nhân đức bằng việc thí thân mình cho cọp đói ăn thịt,(8) Châu Xứ thực hành nhân đức bằng việc giết cọp;(9) Tùy hầu thực hành nhân đức bằng việc cứu rắn,(10) Tôn Thúc Ngao thực hành nhân đức bằng việc giết rắn;(11) cho nên, việc nào là đúng, cũng rất khó nói! Khổng Tử nói: “Ông thấy tâm mình yên ổn thì cứ làm!”(12) Thật là một biện pháp tuyệt hảo!

CHÚ THÍCH (của người dịch)

(01) Chương 4 thuộc thiên “Vi Chính” trong sách Luận Ngữ nói: “Ta 15 tuổi đã có chí cầu học; 30 tuổi tự lập; 40 tuổi thì tin theo lẽ đương nhiên của mọi sự lí mà không còn nghi hoặc điều gì; 50 tuổi biết rõ mệnh trời đối với mọi sự vật là hiển nhiên; 60 tuổi, hễ tiếng vào tai thì tâm thông suốt, không suy nghĩ trái ngược; 70 tuổi thì tâm nghĩ tới đâu

làm tới đó, không vượt qui củ.” (02) Phàm phu bác-địa: Chữ “bác” nghĩa là rộng, nhiều. Chúng sinh ở địa vị phàm phu rất nhiều, nên gọi là “phàm phu bác-địa” (bác-địa phàm phu). Từ “bác-địa” () vốn được nói là “bạc-địa” (), có ý chỉ cho hàng phàm phu thấp kém, luôn bị phiền não bức bách làm cho đau khổ triền miên. (03) Dị thục sinh khởi hiện hành: tức là nhân đã chín muồi mà sinh ra quả. “DỊ THỤC” là từ gọi tổng quát chỉ cho quả báo phát sinh do các nhân thiện, ác trong quá khứ. Chữ “dị” nghĩa là khác, chữ “thục” nghĩa là chín, tức là đủ điều kiện để kết thành quả; vì quả không giống (dị) với nhân cho nên nói là “dị thục”. Ví dụ: Hột xoài mọc lên cây xoài, vì “cây xoài” (quả) khác với “hột xoài” (nhân), nên cây xoài là quả dị thục của hột xoài; cho đến khi cây xoài lại sinh ra trái xoài, thì “trái xoài” lại khác với “cây xoài”, mà cũng không giống với “hột xoài”, nên trái xoài, gần thì là quả dị thục của cây xoài, mà xa hơn là quả dị thục của hột xoài. Đến như cái hột xoài trong trái xoài này cũng khác với hột xoài đã được gieo trồng (nhân) trước kia, khác về hình dáng, chất lượng, cũng như số lượng. Đó là ý nghĩa của từ “dị thục”, được coi là một thuật ngữ của Duy Thức Học. Thành Duy Thức Luận cắt nghĩa rằng, “dị thục” nghĩa là nhân biến thành quả, và tính chất của quả này khác với tính chất của nhân. Như thế có nghĩa, “dị thục” tức là cái tiến trình chuyển biến khiến cho nhân kết thành quả. Cái quá trình chuyển biến ấy, theo Thành Duy Thức Luận Thuật Kí, gồm cả ba phương diện: thời gian (dị thời thục: từ nhân đến quả phải cách nhau một khoảng thời gian, tức là không đồng lúc), phẩm loại (dị loại thục: nhân đã thành thục để kết thành quả, nên nhân và quả là hai loại khác nhau) và năng lực chuyển biến (biến dị thục: nhờ cái năng lực chuyển biến tự nhiên mà nhân mới thay đổi tính chất khác đi để có thể kết thành quả). “HIỆN HÀNH” là tất cả mọi pháp hữu vi hiển hiện ra trong vũ trụ. Theo Duy Thức Học, thức a-lại-da chứa giữ tất cả mọi chủng tử của các pháp và có khả năng chuyển biến những chủng tử này làm phát sinh ra mọi hiện tượng (pháp) trong vũ trụ, đó là pháp hiện hành. Do khả năng chuyển biến đó mà thức a- lại-da cũng có tên là “thức dị thục” (dị thục thức). Như vậy, câu nói “Dị thục sinh khởi hiện hành” ở trên có nghĩa là: Thức a-lại-da chuyển biến các chủng tử làm phát sinh ra các pháp hiện hành. Trong câu định nghĩa này thì “chủng tử” là nhân, “hiện hành” là quả, mà “dị thục” chính là tiến trình chuyển biến làm cho nhân biến thành quả. Nói cách khác, dị thục là tiến trình chuyển biến từ nhân đến quả, do đó, nhân ở đây được gọi là “dị thục nhân”, và quả ở đây được gọi là “dị thục quả”. (04) Trong bài nguyên tác, tác giả có dùng hai chữ “nhập xác” (), có lẽ do in nhầm (vì tự dạng giống nhau), đúng ra phải là “nhập cấu” (), có nghĩa là tiến vào tầm tên bắn, nghĩa bóng là nhân tài qui tụ cùng phò tá một người. Ngày xưa, vua Đường Thái-tông đứng nơi cửa Đoan-môn, trông thấy các vị tân tiến sĩ nối nhau đi ra, bèn vui mừng thốt lên: “Anh hùng trong thiên hạ đều qui tụ hết về triều đình ta vậy!” (Thiên hạ anh hùng nhập ngô cấu trung hĩ! – !) Do điển tích này, người đời sau gọi những người đi thi được trúng tuyển là “nhập cấu”. (05) Trong bài nguyên tác, tác giả có dùng điển tích “danh lạc Tôn Sơn” (). Tương truyền, nước Tống (có người nói nước Ngô) có cậu học trò tên Tôn Sơn, cùng với người bạn cùng làng lên kinh đô dự thi. Kết quả, Tôn Sơn thi đậu hạng chót, tên được yết ở cuối bảng, còn người bạn thì hỏng, tên bị lọt sổ. Tôn Sơn về làng trước một mình, cha mẹ của người bạn hỏi thăm tình hình con mình

thì Tôn Sơn trả lời: “Tên Tôn Sơn được ghi ở cuối bảng, còn tên con bác thì ở ngoài của tên Tôn Sơn.” Câu nói này có nghĩa là người bạn của Tôn Sơn đã hỏng thi, tên bị lọt ra ngoài bảng vàng. Do câu nói này, người đời sau đã gọi những người thi hỏng là “danh lạc Tôn Sơn”.

(06) Chương 41, thiên “Tận Tâm - thượng”, sách Mạnh Tử chép: Ông Công-tôn Sửu nói: “Đạo của người quân tử rất cao xa, hoàn mĩ, nhưng đối với người học thì đạo đó khó khăn như thể lên trời, không thể học được. Tại sao không làm cho nó thấp bớt xuống để cho người học theo kịp được ít nhiều, khiến cho họ mỗi ngày mỗi cố gắng hơn lên?” Thầy Mạnh Tử đáp: “Ông kiến trúc sư không thể vì người thợ nề kém cỏi mà bỏ đi sợi dây búng mực; ông chưởng quản bắn cung không thể vì người xạ thủ bất tài mà cải biến cái thế kéo cung làm cho hẹp lại. Người quân tử dạy người học đạo cũng giống như dạy xạ thủ bắn cung, chỉ kéo dây cung cho đúng mức mà không bắn mũi tên đi, nhưng giống như mũi tên bay ra phía trước. Cho nên người quân tử chỉ cần giữ nơi trung đạo mà đứng, ai có khả năng học thì tự mình cố gắng.” – Chữ “trung đạo” ở đây có nghĩa là không phải khó mà cũng không phải dễ. (07) Nói trí nói nhân: Thiên “Hệ Từ” trong kinh Dịch có câu: “Người nhân thấy đạo thì nói đạo là nhân; người trí thấy đạo thì nói đạo là trí.” Nhân câu nói này, người đời sau, hễ cùng một sự vật mà mỗi người có cách nhìn khác nhau, gọi đó là “kiến nhân kiến trí”. (08) Xin xem lại chú thích số 3, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 1,2 và 3”, sách Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai (GKPH II), quyển thượng, Hạnh Cơ dịch và chú thích bổ túc, Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam (BBTPDPTVN) ấn hành tại Calfornia, năm 2005. (09) Xin xem lại chú thích số 8, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 25, 26 và 27”, sách GKPH I. (10) Xin xem lại chú thích số 24, bài 3, sách GKPH II vừa dẫn trên. (11) Xin xem lại chú thích số 5, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 1,2 và 3”, sách GKPH II vừa dẫn trên. (12) Chương 21, thiên “Dương Hóa”, sách Luận Ngữ chép: Tể Ngã nói với Khổng Tử: “Việc để tang cha mẹ 3 năm là quá lâu, tôi thấy chỉ một năm là đủ! Vì người quân tử không thực tập Lễ trong 3 năm thì Lễ sẽ bị bại hoại; không thực tập Nhạc trong 3 năm thì Nhạc sẽ bị hoang phế. Lúa cũ đã ăn hết, lúa mới đã có; gỗ để dùi lấy lửa qua bốn mùa cũng đã biến đổi; cho nên việc cư tang chỉ cần một năm là đủ rồi.” Khổng Tử hỏi: “Trong thời gian cư tang, ông ăn cơm gạo trắng, mặc áo gấm, lòng ông có thấy yên ổn không?” Tể Ngã đáp: “Tôi thấy lòng yên ổn.” Khổng Tử nói: “Nếu ông thấy tâm mình yên ổn thì cứ làm! Người quân tử trong thời gian cư tang 3 năm, vì trong lòng đau buồn nên dù ăn cao lương mĩ vị cũng không thấy ngon, tai nghe nhạc mà không thấy vui, ở trong căn phòng sang trọng mà không thấy thoải mái; cho nên đâu có nhẫn tâm chỉ cư tang một năm! Nay ông thấy an tâm thì hãy cứ làm như ông đã nói!” Tể Ngã ra về. Khổng Tử bảo các môn đệ: “Tể Ngã quả thật là người không có lòng nhân! Trẻ con sinh ra, phải sau 3 năm mới rời ngực mẹ. Việc cư tang cha mẹ 3 năm là thông lệ của mọi người trong thiên hạ, Tể Ngã có đủ lòng yêu kính và đền đáp công ơn cha mẹ đến 3 năm chăng?” Đọc câu chuyện trên đây trong sách Luận Ngữ, chúng ta thấy, nếu chỉ có một câu nói của Khổng Tử “Ông thấy tâm mình yên ổn thì cứ làm!” như tác giả đã ghi lại ở trên, thì đó quả là một biện pháp tuyệt hảo như tác giả đã nói. Nhưng, qua những lời đối đáp giữa Khổng Tử và Tể Ngã trong câu chuyện trên, chúng ta thấy trong ý của Khổng Tử vẫn không

cho việc làm của Tể Ngã là đúng. Câu nói "Ông thấy tâm mình yên ổn thì cứ làm!" chỉ chứng tỏ rằng Khổng Tử không muốn nói tới nói lui nhiều lời vô ích đối với một kẻ mà ông đã thấy rõ là "không có lòng nhân"; chứ không phải nói như thế là ông chấp nhận việc làm của Tể Ngã. Vì vậy, câu nói ấy nhất định không phải là "một biện pháp tuyệt hảo"; và tác giả trích câu nói ấy để vào đoạn văn trên cũng không phù hợp với ý nghĩa của đoạn văn; và cũng không phù hợp với Phật pháp.

Bài 4

TÔNG HOA NGHIÊM (phần 1)

I. KINH HOA NGHIÊM CÓ 3 BẢN và 3 LẦN DỊCH

Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, gọi tắt là Hoa Nghiêm, do đức Thích Tôn giảng nói trong khoảng thời gian 21 ngày đầu tiên sau khi thành đạo. Sau khi được Bồ-tát Văn Thù và tôn giả A Nan kết tập, kinh này được cất giữ ở Long-cung. Về sau Bồ-tát Long Thọ vào Long-cung thấy được kinh này. Theo truyền thuyết, kinh này có 3 bản, bản thượng có mười đại thiên thế giới vi trần số1 câu kệ, gồm trong một tứ thiên hạ2 vi trần số phẩm; bản trung có 49 vạn 8.800 câu kệ, gồm trong 1.200 phẩm; bản hạ có 10 vạn câu kệ, gồm trong 38 phẩm. Vì hai bản thượng và trung quá đồ sộ, người phàm phu trong thế gian này không thể nào đọc nổi, nên Bồ-tát Long Thọ chỉ mang về bản hạ để lưu truyền ở thế gian. Bản kinh hạ này, sau khi được truyền vào Trung-quốc, từng trải qua ba lần phiên dịch do ba vị dịch sư, tên kinh tuy giống nhau, nhưng quyển số khác nhau. Bản dịch của ngài Phật Đà Bạt Đà La vào đời Tấn gồm 60 quyển, gọi là Cựu Dịch Hoa Nghiêm, hay Lục Thập Hoa Nghiêm. Bản dịch của ngài Thật Xoa Nan Đà vào đời Đường gồm 80 quyển, gọi là Tân Dịch Hoa Nghiêm, hay Bát Thập Hoa Nghiêm. Bản dịch của ngài Bát Nhã vào đời Đường gồm 40 quyển, gọi là Hậu Dịch Hoa Nghiêm, hay Tứ Thập Hoa Nghiêm. Kì thật, cả ba bản Hoa Nghiêm này đều không phải là toàn bộ: bản Cựu Dịch chỉ có ba vạn sáu ngàn câu kệ, bản Tân Dịch chỉ có bốn vạn năm ngàn câu kệ, đều không được một nửa; bản Hậu Dịch thì chỉ có một phẩm, tức phẩm "Nhập Pháp Giới" của kinh này mà thôi. Cho nên, quí vị học giả nếu đọc tụng nghiên cứu, thì nên lấy bộ Bát Thập Hoa Nghiêm làm tiêu chuẩn, còn hai bộ kia chỉ để tham khảo thêm mà thôi.

II. PHÁP LÍ của TÔNG NÀY DO TRUNG QUỐC PHÁT MINH

Tông Hoa Nghiêm đã y cứ vào kinh Hoa Nghiêm mà thành lập giáo thuyết. Vị sơ tổ của tông này là hòa thượng Đỗ Thuận(1) ở núi Chung-nam, trong khoảng Trần - Tùy(2); truyền đến các ngài Trí Nghiễm(3), Pháp Tạng3, Trừng Quán4, Tông

Mật5 (4), thì giáo nghĩa thêm hoàn bị. Chỗ lập luận của tông này là y cứ vào bộ Thập Địa Kinh Luận do Bồ-tát Thế Thân trước tác. Pháp lí của tông này hoàn toàn do người Trung-quốc phát minh, chẳng phải như các tông phái khác đã căn cứ vào các học thuyết từ Ấn-độ đến, cho nên có thể nói, nó là tư tưởng đặc trưng của Trung-quốc.

III. NĂM GIÁO MƯỜI TÔNG

Tông này đem giáo pháp của đức Thích Tôn chia là MĂM GIÁO và MƯỜI TÔNG(5). Năm giáo là do PHÁP mà chia; mười tông là do LÍ mà chia. Năm giáo là: 1) Tiểu thừa giáo, là giáo pháp dạy cho hàng căn cơ thấp kém, trì độn, chỉ nói về "sinh không"6 mà chưa nói đến "pháp không", cho nên cũng gọi là "ngu pháp Thanh-văn giáo"7. 2) Đại thừa thỉ giáo, là vừa ra khỏi tiểu thừa, bước đầu nhập vào giáo pháp đại thừa. Tuy nói là đại thừa nhưng chưa đạt đến lí tánh vi diệu rốt ráo, cho nên nói là "thỉ giáo"; – thỉ giáo lại chia ra có tướng thỉ giáo và không thỉ giáo8. 3) Đại thừa chung giáo, là đối với căn cơ thuần thục đại thừa, nói giáo pháp tận cùng chân lí. 4) Đại thừa đốn giáo, là nói các pháp môn đốn ngộ đại thừa. 5) Nhất thừa viên giáo, là giáo pháp viên mãn tối thượng, nói rõ biển tánh viên dung, duyên khởi vô tận, cùng cực thể tánh các pháp. Như kinh Pháp Hoa, đối với hành giả tiệm căn, nói gộp ba thừa vào một thừa, gọi là "đồng giáo nhất thừa"; như kinh Hoa Nghiêm, đối với hành giả độn căn, không nói tới ba thừa, mà chỉ rõ thẳng một thừa, gọi là "biệt giáo nhất thừa"9. Mười tông là: 1) Các bộ phái tiểu thừa như Độc Tử, Pháp Thượng, Hiền Trụ, Chánh Lượng, Mật Lâm Sơn, nói ngã pháp đều thật có, gọi là tông "Ngã pháp câu hữu". 2) Các bộ phái tiểu thừa như Tuyết Sơn, Đa Văn, Hóa Địa, nói tất cả đều là vô ngã, nhưng pháp thể thì thường hằng, gọi là tông "Pháp hữu ngã vô". 3) Các bộ phái tiểu thừa như Kê Dận, Pháp Tạng, Ẩm Quang, Chế Đa Sơn, Tây Sơn Trú, Bắc Sơn Trú, nói pháp hiện tại là có, còn pháp quá khứ và vị lai thì không có, gọi là tông "Pháp vô khứ lai". 4) Bộ phái tiểu thừa như Thuyết Giả, nói pháp hiện tại là giả có mà cũng là thật có, gọi là tông "Hiện thông giả thật".

5) Bộ phái tiểu thừa như Thuyết Xuất Thế, nói thế gian là hư vọng, xuất thế gian là chân thật, gọi là tông "Tục vọng chân thật". 6) Bộ phái tiểu thừa như Nhất Thuyết, nói các pháp chỉ có giả danh, không có thật thể, gọi là tông "Chư pháp đản danh". 7) Kinh Bát Nhã, luận Trung Quán v.v... thuộc Đại thừa thỉ giáo, nói các pháp đều không, gọi là tông "Nhất thiết giai không". 8) Kinh Lăng Già, luận Khởi Tín v.v... thuộc Đại thừa chung giáo, nói rõ giáo nghĩa về thể tánh chân như, gọi là tông "Chân thật bất không". 9) Thiền tông thuộc Đại thừa đốn giáo, dứt bặt nói năng suy nghĩ, trực chứng chân lí, gọi là tông "Tướng tưởng câu tuyệt". 10) Nhất thừa viên giáo nói rõ giáo nghĩa về pháp giới viên mãn, đầy đủ muôn đức, gọi là tông: "Viên minh cụ đức". Tông Hoa Nghiêm này, trong năm giáo thì thuộc vào Biệt giáo nhất thừa của Nhất thừa viên giáo; trong mười tông thì thuộc tông Viên minh cụ đức.

CHÚ THÍCH 01. Tức là bằng số hạt bụi nhỏ do mười đại thiên thế giới nghiền nát ra. 02. Một tứ thiên hạ tức là bốn đại châu trong một tiểu thế giới. Xin xem lại đoạn thứ 3, bài 29, sách Sơ Cấp Giáo Bản. 03. Ngài Pháp Tạng vốn người nước Khương-cư, Võ hậu ban hiệu là Hiền Thủ, là vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm. 04. Ngài Trừng Quán cư trú tại chùa Thanh-lương ở núi Ngũ-đài. Đời vua Đường Đức-tông, ngài từng vào nội điện giảng kinh, vua nghe diệu pháp mà thấy tâm thần mát mẻ, bèn ban hiệu cho ngài là Thanh Lương pháp sư, là vị tổ thứ tư của tông Hoa Nghiêm. 05. Ngài Tông Mật cũng gọi là Khuê Phong pháp sư, là tổ thứ năm của tông Hoa Nghiêm. 06. Sinh không cũng gọi là ngã không hay nhân không, là một trong "hai không", có nghĩa là chúng sinh do năm uẩn giả hợp mà thành, không có thật thể; đó là pháp nhân duyên sinh, ngay nơi pháp ấy đã là không, cho nên nói là "sinh không". 07. Hàng Thanh-văn mê chấp pháp tiểu

thừa mà không biết gì về diệu lí pháp không của đại thừa, cho nên gọi là "ngu pháp". Một ngày nào đó hiểu rõ lí đại thừa, hồi tâm hướng về đại thừa, thì gọi là "bất ngu pháp tiểu thừa". 08. Như kinh Giải Thâm Mật, luận Duy Thức v.v... phân biệt có năm tánh, kiến lập vạn pháp y tha, gọi là tướng thỉ giáo; như kinh Bát Nhã, Tam Luận v.v... nói các pháp đều không, nêu rõ tính bình đẳng không thể nắm bắt v.v..., gọi là không thỉ giáo. 09. Xin xem lại đoạn "Cách phán giáo tướng của tông Hoa Nghiêm" trong bài 27, sách Trung Cấp Giáo Bản.

PHỤ CHÚ

(01) Đỗ Thuận (557-640): là vị Sơ-tổ của tông Hoa Nghiêm, Trung-quốc. Ngài họ Đỗ, người huyện Vạn- niên, châu Ung (Trường-an, Thiểm-tây ngày nay), thời đại nhà Đường. Ngài xuất gia năm 18 tuổi, pháp hiệu là Pháp Thuận. Ngài bẩm tính thuần hậu, trí tuệ tuyệt luân, lúc đầu theo học Thiền với ngài Tăng Trân ở chùa Nhân-thánh, sau vào ở núi Chung-nam, tuyên dương giáo nghĩa Hoa Nghiêm. Vua Đường Thái-tông nghe danh đức của ngải, bèn mời vào cung kính lễ. Ngài cũng du phương giáo hóa khắp nơi, nhất là ở vùng Lưỡng-hà, khuyên người niệm Phật A Di Đà. Ngài cũng soạn một số bài văn tán vịnh cõi Tịnh-độ. Cuối đời ngài lại trở về cư trú chùa Nhân-thánh, đến năm 84 tuổi thì thị tịch, được người đời sau coi là hóa thân của Bồ-tát Văn Thù. Ngài có chỗ sở đắc độc đáo đối với kinh Hoa Nghiêm, cho nên từng được người đời xưng là Hoa Nghiêm hòa thượng, và tôn làm vị tổ thứ nhất của tông Hoa Nghiêm. Có thuyết nói ngài là người quê ở Đôn-hoàng, nên cũng xưng ngài là Đôn Hoàng Bồ-tát; lại cũng xưng là Đế Tâm tôn giả. Trong số đệ tử của ngài, ngài Trí Nghiễm là nổi tiếng hơn hết. Trước tác của ngài có: Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chỉ Quán, Hoa Nghiêm pháp Giới Quán Môn và Hội Chư Tông Biệt Kiến Tụng. (02) Trần - Tùy: tức trong khoảng từ năm 557 đến năm 619. (03) Trí Nghiễm (602-668): Ngài họ Triệu, người tỉnh Cam-túc, hiệu là Chí Tướng đại sư, là vị cao tăng ở đời Đường, tổ thứ nhì của tông Hoa Nghiêm. Ngài từ tuổi ấu thơ đã có duyên với đạo Phật, trong các trò chơi thường chất đá thành tháp, hoặc tự mình làm như pháp sư giảng kinh, bảo các đứa bé khác ngồi quanh làm thính chúng. Năm 12 tuổi ngài được theo đại sư Đỗ Thuận vào núi Chung-nam, ở tại chùa Chí-tướng, theo học với sư huynh (đệ tử của ngài Đỗ Thuận) là pháp sư Đạt (?-?), ngày đêm chuyên cần. Năm 14 tuổi ngài được thế phát, sau đó được cho theo học Nhiếp Đại Thừa Luận với pháp sư Pháp Thường (567-645). Năm 20 tuổi ngài thọ giới cụ túc, học luật Tứ Phần và các kinh luận như Tì Đàm, Thành Thật, Thập Địa, Địa Trì, Niết Bàn, v.v... Sau đó lại theo học Hoa Nghiêm với pháp sư Trí Chánh (559-639). Ngài cũng đọc khắp Kinh Tạng, và nghiên cứu rất kĩ Thập Địa Luận. Năm 27 tuổi ngài bắt đầu trước tác, soạn Hoa Nghiêm Kinh Sưu Huyền Kí, trở thành giáo nghĩa nền tảng cho tông Hoa Nghiêm. Từ đó ngài chuyên giảng kinh Hoa Nghiêm, giáo hóa không biết mệt mỏi. Ngài thường ở chùa Chí-tướng, cho nên từng được người đời xưng là Chí Tướngg đại sư; về cuối đời ngài lại cư trú chùa Vân-hoa, cho nên lại được xưng là Vân Hoa tôn giả. Năm 67 tuổi ngài thị tịch. Trước tác của ngài có Hoa Nghiêm Kinh Sưu Huyền Phân Tề Thông Trí Phương Quĩ, Hoa Nghiêm Kinh Nội Chương Môn Đẳng Tạp Khổng Mục, Hoa Nghiêm Ngũ Thập Yếu Vấn Đáp, Hoa Nghiêm Nhất Thừa Thập Huyền Môn, Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Lược Sớ, Vô Tánh Nhiếp Luận Sớ. Đệ tử của ngài có Hoài Tề, Pháp Tạng, Nguyên

Hiểu, Nghĩa Tương, Bạc Trần, Tuệ Hiểu, Đạo Thành v.v..., trong đó, ngài Pháp Tạng (tức Hiền Thủ) được chính thức truyền nối tông chỉ Hoa Nghiêm, để rồi phát dương rực rỡ, làm cho tông Hoa Nghiêm trở thành một tông phái hoàn bị, đặc biệt của Phật giáo Trung-hoa. Ngài Pháp Tạng, về phương diện truyền thừa thì là vị tổ thứ ba, nhưng trên thực tế, giới Phật học ai cũng coi ngài là vị tổ khai sáng chính thức của tông Hoa Nghiêm. Về tiểu sử ngài Pháp Tạng, xin xem lại phụ chú số 8, bài 30, sách GKPH II, quyển hạ, Hạnh Cơ dịch và chú thích bổ túc, BBTPDPTVN ấn hành năm 2006 tại California. (04) Tông Mật (780-841): là vị cao tăng đời Đường, tổ thứ năm của tông Hoa Nghiêm Trung-quốc. Ngài họ Hà, quê ở Tứ-xuyên. Năm 28 tuổi ngài lên kinh đô ứng thí, khi đến Toại-châu, ghé lại đạo tràng của hòa thượng Đạo Viên nghe thuyết pháp, bèn xin xuất gia, được hòa thượng cho thọ giới cụ túc. Sau khi thọ giới, ngài được hòa thượng cho sang chùa Tịnh-chúng ở Ích-châu để học Thiền với thiền sư Nam Ấn (đệ tử của thiền sư Thần Hội); rồi lại đến chùa Báo-quốc Lạc-dương tham học với thiền sư Thần Chiếu. Năm 31 tuổi ngài xin nhập làm môn hạ của đại sư Trừng Quán, chuyên hành trì giáo học Hoa Nghiêm. Từ năm 37 tuổi ngài ở luôn tại chùa Trí-cự trên núi Chung-nam, quyết không xuống núi. Tại đây, trong 3 năm ròng rã ngài chuyên đọc Tạng Kinh, có soạn bộ Viên Giác Kinh Khoa. Sau ngài chuyển sang ở chùa Thảo-đường, cũng trên núi ấy, có soạn bộ Viên Giác Kinh Đại Sớ; rồi lại chuyển sang Khuê-phong lan- nhã ở đầu Nam của núi, chuyên tụng kinh, tu thiền. Năm 49 tuổi ngài vâng chiếu vào cung giảng kinh,

được vua Đường Văn-tông (827-840) dùng hậu lễ trọng đãi, các quan từ tướng quốc trở xuống, cho đến các thân hào nhân sĩ đều kính trọng; nhưng chẳng bao lâu thì ngài xin trở về núi. Năm 62 tuổi ngài thị tịch, pháp lạp 34 năm. Lúc tại thế, vì thấy đồ chúng trong thiền môn hay kích bác nhau, nên ngài đã soạn bộ Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập (100 quyển), sưu tập thiền ngữ, đề xướng chủ trương "Giáo Thiền nhất trí", đặt định cơ sở cho Phật giáo Trung-quốc trong khoảng từ cuối nhà Đường cho tới nhà Tống. Những trước tác khác của ngài gồm có: Nguyên Nhân Luận, Vu Lan Bồn Kinh Sớ, Hoa Nghiêm Kinh Luận Quán, Viên Giác Kinh Đại Sớ Thích Nghĩa Sao, Kim Cang Bát Nhã Kinh Sớ Luận Toản Yếu, Khởi Tín Luận Sớ Chú, Chú Hoa Nghiêm Pháp Giới Quán Môn, Trung Hoa Truyền Tâm Địa Thiền Môn Sư Tư Tập Đồ, v.v... cả thảy hơn 30 bộ. (05) Giáo và tông: Xin xem lại chú thích số 21, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 10,11 và 12", sách GKPH I, đã dẫn.

BÀI TẬP

1) Sau khi kết tập, kinh Hoa Nghiêm đã được cất giữ tại đâu? Về sau đã do vị Bồ-tát nào lấy về? Bản Hạ của Kinh do ngài lấy về có bao nhiêu câu kệ, gồm trong bao nhiêu phẩm? 2) Dịch giả của ba bộ Kinh Hoa Nghiêm: Cựu dịch, Tân dịch và Hậu dịch, là ai? Mỗi bộ ấy có bao nhiêu quyển? 3) Thế nào là Đại thừa thỉ giáo, Tướng thỉ giáo, và Không thỉ giáo? 4) Đồng giáo nhất thừa và Biệt giáo nhất thừa khác nhau thế nào? 5) Hãy cho biết chủ trương của các tông Pháp vô khứ lai, Chân thật bất không và Viên minh cụ đức. 6) Tông Hoa Nghiêm thuộc về giáo nào trong năm giáo? Và thuộc tông nào trong mười tông?

Bài 5

TÔNG HOA NGHIÊM (phần 2)

IV. PHÁP GIỚI DUYÊN KHỞI cùng PHÁP GIỚI TAM QUÁN

Tông Hoa Nghiêm cho rằng pháp giới1 là duyên khởi vô tận2, và đều do một tâm phát hiện. Tác dụng của tâm không thể suy nghĩ luận bàn, rộng rãi vắng lặng, bao trùm pháp giới, sinh thành vạn hữu. Tất cả các pháp cùng làm duyên cho nhau mà sinh khởi, lớp lớp vô tận, một và nhiều dung nhau, lớn và nhỏ ở trong nhau3, một pháp tức là muôn pháp, muôn pháp tức là một pháp, dung thông cùng khắp, không chướng ngại nhau, như các viên ngọc báu trong tấm lưới của trời Đế Thích4 chiếu hiện lẫn nhau; đó gọi là "pháp giới duyên khởi", hoặc "vô tận duyên khởi". Tất cả mọi sự vật trong vô tận thế giới, khắp mười phương ba đời, đều là sự duyên khởi của một tâm này, bao quát tất cả, không hề bỏ sót. Sơ-tổ Đỗ Thuận đã y theo pháp giới mà lập ra ba phép quán: 1) Chân không tuyệt tướng quán: Quán chiếu tất cả mọi sự vật đến tận cùng pháp giới, đều không ngoài nhân duyên sinh, đều là y tha khởi5(1), không có tự tánh, đồng qui về chân không bình đẳng(2), xa lìa mọi hình tướng. Tất cả sum la vạn tượng mà chúng sinh trông thấy, đều do vọng tình biến kế(3); cũng như con mắt bị đau nhìn thấy hoa đốm trên không trung, thật tánh của những hoa đốm ấy chỉ là hư không, một cái cũng không hề có. Quán chiếu như thế gọi là "chân không tuyệt tướng quán". 2) Lí sự vô ngại quán: Đã thực tập phép quán chân không, tiêu trừ hết hình tướng hư vọng của các pháp, thấy được thật tánh của các pháp chỉ là chân như; nhưng cái chân như này lại có đầy đủ hai ý nghĩa bất biến và tùy duyên(4). "Bất biến" là đứng trên phương diện "thể" mà nói; "tùy duyên" là đứng trên phương diện "dụng" mà nói. Tại vì có đầy đủ hai mặt thể và dụng, cho nên từ trong chỗ ngưng đọng mà có thể sinh khởi ra vạn pháp, đó là thuộc về "sự"; mỗi sự mỗi vật đều lấy chân như làm tánh, đó là thuộc về "lí". Lí có thể sinh ra sự, toàn sự tức là lí. Thực tập quán chiếu như thế, gọi là "lí sự vô ngại quán". 3) Châu biến hàm dung quán: Đã biết tất cả sự tướng trong pháp giới đều do tính tùy duyên của chân như sinh khởi, vạn pháp đã được sinh khởi này hoàn toàn không xa cách tánh chân như, tánh đó nguyên một vị bình đẳng, không thể phân

cách; vì nếu có thể phân cách thì không phải là chân như. Cho nên mỗi sự mỗi vật, cho đến hạt bụi nhỏ, đều hoàn toàn đầy đủ thể tánh chân như. Hành giả quán chiếu mỗi sự mỗi vật đều như thể tánh đó, dung thông toàn cả pháp giới, hàm nhiếp nhau, dung chứa nhau, trùng trùng vô tận. Trong anh cũng có tôi, trong tôi cũng có anh. Thực tập quán chiếu như thế, gọi là "châu biến hàm dung quán".

V. BỐN PHÁP GIỚI

Vạn hữu đã phát sinh từ một tâm, thì một tâm dung nhiếp vạn hữu, từ đó mà có bốn loại pháp giới: 1, vạn pháp trong thế gian có hình tướng sai khác nhau, không pháp nào giống pháp nào, không thể lẫn lộn nhau, đó là "Sự pháp giới"; 2, lí thể chân như bình đẳng là nơi y cứ của vạn pháp, đó là "Lí pháp giới"; 3, chân như sinh khởi ra vạn pháp, cho nên vạn pháp cũng tức là chân như, lí thể và sự tướng dung chứa nhau, có đầy đủ trong nhau, thông suốt không chướng ngại, lí tức là sự, sự tức là lí, đó là "Lí Sự vô ngại

pháp giới"; 4, các pháp hàm nhiếp nhau, trùng trùng vô tận, không chướng ngại nhau, một và nhiều tức là nhau, cái lớn cái nhỏ dung chứa nhau, nhấc lên một vật là đồng thời thu gồm toàn thể các vật khác, đầy đủ tương ứng, đó là "Sự Sự vô ngại pháp giới".

VI. BỐN LOẠI DUYÊN KHỞI

Về vạn pháp duyên khởi, có bốn loại kiến giải khác nhau: Tiểu thừa giáo chủ trương "nghiệp cảm duyên khởi", nghĩa là vạn pháp đều do sự cảm ứng của nghiệp lực mà sinh khởi; Đại thừa Thỉ giáo chủ trương "a-lại-da duyên khởi", đó là giáo nghĩa của Tướng tông, giải thích rằng, thức a-lại-da chứa giữ vô lượng chủng tử của vạn pháp, tất cả căn thân khí giới đều từ thức đó mà sinh khởi; Đại thừa Chung giáo chủ trương "chân như duyên khởi", nghĩa là chân như tùy duyên mà sinh khởi vạn pháp; Nhất thừa Viên giáo chủ trương "pháp giới duyên khởi", nghĩa là tất cả mọi sự vật trong khắp pháp giới, hữu vi và vô vi, sắc và tâm đều tồn tại trong nhau, cả quá khứ, hiện tại, vị lai, tất cả đều thành một đại duyên khởi, do một pháp mà thành tất cả pháp, do tất cả pháp mà khởi sinh một pháp, tất cả pháp đều không thoát khỏi mối quan hệ hỗ tương để có thể từ chỗ không có mà tự sinh khởi một cách độc lập. Đây chính là quan điểm bất đồng giữa tông Hoa Nghiêm với ba giáo vừa nói trên(5). Lại nữa, trong năm giáo do tông này phân chia, thì chỉ có Đại thừa

Đốn giáo là chưa nói tới duyên khởi, đó là vì loại giáo ấy xa lìa ngôn thuyết, văn tự, tâm tưởng, không nói tới giáo tướng vậy.

CHÚ THÍCH 01. "Pháp" tức các pháp, "giới" tức ranh giới; các pháp đều có tự thể và ranh giới khác nhau, gọi là "pháp giới". Vì vậy, mỗi một pháp gọi là pháp giới, mà gọi tổng quát vạn hữu cũng là pháp giới. 02. Mọi sự vật đều do các duyên hợp lại mà sinh khởi, gọi là "duyên khởi"; vạn sự vạn vật trong pháp giới cùng làm duyên cho nhau mà sinh khởi, lớp lớp vô tận, gọi là "duyên khởi vô tận". 03. Nghĩa là một vật hàm nhiếp nhiều vật, nhiều vật cũng hàm nhiếp một vật, vật lớn có thể ở trong vật nhỏ, vật nhỏ cũng có thể dung chứa vật lớn. 04. Trời Đế Thích treo tấm lưới toàn bằng ngọc báu để trang sức cung điện, ánh sáng của các hạt ngọc chiếu rọi lẫn nhau, một hạt ngọc chiếu hiện tất cả hạt ngọc, tất cả hạt ngọc hiện hết trong một hạt ngọc; mỗi một hạt ngọc đều như vậy, ảnh hiện trùng trùng vô tận. 05. Xin xem lại chú thích số 9, bài 27, sách Trung Cấp.

PHỤ CHÚ

(01) Y tha khởi: tức tự tánh "y tha khởi", hay tự tánh "duyên khởi", là một trong ba tự tánh (chân tướng) của vạn pháp do tông Duy Thức thành lập. Khi quán sát về chân tướng của vạn pháp, các nhà Duy Thức Học phân tích có ba tự tánh như sau: 1) Tự tánh "y tha khởi" (nói đủ là "y tha duyên nhi sinh khởi"), tức là nương vào những vật khác mà sinh khởi. Một vật không thể nào từ hư vô mà tự mình sinh ra một cách độc lập, mà phải do nhiều vật khác (duyên) hợp lại mới sinh ra nó. Tất cả vạn pháp đều như vậy, đều nương vào nhau mà sinh thành, tồn tại và hoại diệt. 2) Tự tánh "biến kế sở chấp": tức là bị gán cho bởi nhận thức sai lầm của con người. Vạn pháp là đối tượng nhận thức của con người, mà nhận thức này thì hoàn toàn là vọng tưởng phân biệt, luôn

luôn sai lầm, cho nên gọi là “biến kế”. Vạn pháp vốn bình đẳng, không có những tính chất đối đãi như tốt xấu, cao thấp, rộng hẹp, lớn nhỏ, dơ sạch, xấu đẹp, v.v… Nhưng sở dĩ vạn pháp bị coi là có tốt xấu, cao thấp, xấu đẹp, v.v… đều là do nhận thức sai lầm của con người. 3) Tự tánh “viên thành thật”: tức là tính chất viên mãn, thành tựu và chân thật của vạn pháp. Đó chính là bản thân, thể tính, hay chân tướng của vạn pháp, hoàn toàn không do tâm ý tạo tác ra. Với tự tánh này, vạn pháp không sinh không diệt, không thêm không bớt, không dơ không sạch, không lớn không nhỏ v.v…, không thể nhận thức bằng khái niệm, không thể diễn tả bằng lời nói. Vạn pháp hiện hữu như thế đó, trong cách thức của chúng, không qua trung gian của vọng tưởng phân biệt, của nhận thức sai lầm của con người. Bản chất nhận thức của con người là “biến kế” (vọng tưởng phân biệt). Vậy người tu học phải thực tập quán chiếu tính “y tha khởi” của vạn pháp để diệt trừ mọi nhận thức sai lầm (tính biến kế) về vạn pháp, ngay lúc đó thì chân tướng “viên thành thật” của vạn pháp liền hiển lộ. (02) Chân không bình đẳng: Đã là chân không thì không có nhiều ít, cao thấp, dài ngắn, rộng hẹp, tốt xấu v.v…, hoàn toàn bình đẳng. (03) Vọng tình biến kế: tức là biến kế chấp. Vạn pháp là đối tượng của nhận thức con người, vì nhận thức ấy hoàn toàn là vọng tưởng phân biệt, cho nên vạn pháp mới có lớn nhỏ, tốt xấu, còn mất v.v… Do

vậy, nhận thức của con người được gọi là “vọng tình biến kế”, hay “biến kế chấp”; còn vạn pháp (tức đối tượng của nhận thức) thì gọi là “biến kế sở chấp”. (Xem lại phụ chú số 1 ở trên.) (04) Bất biến tùy duyên: Tự tánh viên thành thật của vạn pháp (xem lại phụ chú số 1 ở trên) cũng được gọi là pháp tánh hay chân như. Chân như chính là thực thể của vạn pháp, nó không sinh không diệt, vô vi thường trú, cho nên gọi nó là “bất biến” (không bao giờ biến đổi). Đó là về mặt bản thể, nhưng về mặt ứng dụng thì nó lại tùy theo các duyên mà khởi động, làm hiển hiện ra vạn pháp thiên hình vạn trạng khắp trong vũ trụ, cho nên gọi nó là “tùy duyên”. Đó là hai mặt mà cũng là hai ý nghĩa của pháp tánh hay chân như - bất biến thì vô vi, không sinh diệt; tùy duyên thì hữu vi, sinh diệt. Đối lại, khi nói “tùy duyên bất biến” thì có nghĩa là vạn pháp tuy do nhân duyên sinh khởi, nhưng thực thể của chúng vốn là thường hằng, bất biến. (05) Tức Tiểu thừa giáo, Đại thừa Thỉ giáo và Đại thừa Chung giáo.

BÀI TẬP 1) Tất cả mọi sự vật trong vô tận thế giới, khắp mười phương ba đời đều do cái gì duyên khởi? 2) Quán chiếu như thế nào thì gọi là “lí sự vô ngại quán”? 3) Hãy trình bày về bốn pháp giới và ý nghĩa của chúng. 4) Hãy giải thích thế nào là “a-lại-da duyên khởi”, thế nào là “pháp giới duyên khởi”. 5) Vì sao Đại thừa Đốn giáo không nói tới duyên khởi?

Bài 6

TÔNG HOA NGHIÊM (phần 3)

VII. MƯỜI DUYÊN KHỞI MẦU NHIỆM

Mười duyên khởi mầu nhiệm là mười pháp mầu nhiệm làm duyên cho nhau để sinh khởi các pháp khác, cũng tức là tướng trạng của “sự sự vô ngại pháp giới” trong bốn loại pháp giới vậy. Nếu hiểu rõ giáo nghĩa này thì có thể vào sâu trong biển mầu nhiệm

của bộ kinh lớn Hoa Nghiêm; cho nên lại được gọi là “mười cánh cửa mầu nhiệm”. Nhưng đại sư Chí Tướng1 và đại sư Hiền Thủ đã trình bày về mười cánh cửa mầu nhiệm này khác nhau chút ít; nay xin y theo tác phẩm Thám Huyền Kí2 của đại sư Hiền Thủ mà trình bày sơ lược như sau: 1) Đồng thời cụ túc tương ứng môn: Các pháp trong ba đời đều không xa rời nguyên lí duyên khởi, không những thế, mà trong cùng một lúc, chúng còn làm duyên cho nhau sinh khởi, đầy đủ trọn vẹn. Trong khắp mười phương thế giới, mối quan hệ của tất cả sự vật cực kì mật thiết vi diệu, hợp thành một “đại duyên khởi” mà tồn tại; một hạt bụi dấy động là toàn thể liền chịu ảnh hưởng. Cái cuộc diện vạn pháp hô ứng lẫn nhau một cách đầy đủ trọn vẹn ấy được gọi là “đồng thời cụ túc tương ứng môn”. Cánh cửa này được coi là tổng tướng của sự sự vô ngại pháp giới; chín cánh cửa còn lại chỉ là những ý nghĩa khác của cánh cửa này. 2) Quảng hiệp tự tại vô ngại môn: Do một pháp duyên khởi thành tất cả pháp, thì cái sức của một pháp ấy lớn bao trùm không có gì lọt ra ngoài, gọi là “quảng”. Nhưng nếu tìm đến cái chỗ gốc của một pháp ấy thì giới hạn của nó quá nhỏ hẹp, gọi là “hiệp”. Tất cả vạn pháp đều có đủ hai nghĩa rộng hẹp như thế, vận dụng một cách tự tại, không chướng ngại lẫn nhau, cho nên gọi là “quảng hiệp tự tại vô ngại môn”. 3) Nhất đa tương dung bất đồng môn: Theo ý nghĩa của môn “quảng hiệp tự tại vô ngại” vừa được trình bày ở trên, khi cái tư thế của một pháp nhập vào trong tất cả pháp, thì đồng thời cái tư thế của tất cả pháp cũng nhập vào trong một pháp ấy. Cái một và cái nhiều dung chứa nhau như thế, nhưng bản vị của cái một không mất mà bản vị của cái nhiều cũng không mất; vả lại, tướng một và tướng nhiều, hai cái tướng ấy thực hiển nhiên là không giống nhau, cho nên gọi là “nhất đa tương dung bất đồng môn”; – đây là đứng trên phương diện “dụng” mà nói.

4) Chư pháp tương tức tự tại môn: Theo ý nghĩa của môn “nhất đa tương dung bất đồng” vừa được trình bày ở trên, ngay khi cái thế lực của một pháp nhập vào trong tất cả pháp, thì một pháp này tức là một pháp của tất cả pháp. Cái thể của pháp này làm thành toàn vẹn tất cả pháp, như thế cũng có nghĩa là, ở ngoài tất cả pháp hoàn toàn không có một pháp này. Như thế thì thu hết tất cả pháp mà làm thành cái thể của một pháp, thì ở ngoài một pháp này hoàn toàn không có tất cả pháp. Như vậy tức là, cái thể của tất cả pháp là thể rỗng, còn cái thể của một pháp này là thể thật. Như thế đó, một rỗng một thật, một pháp tức ở nơi tất cả pháp, tất cả pháp tức ở nơi một pháp, tự tại vô ngại, cho nên gọi là “chư pháp tương tức tự tại môn”; – đây là đứng trên phương diện “thể” mà nói. 5) Ẩn mật hiển liễu câu thành môn: Theo ý nghĩa vừa trình bày trên, ngay khi một pháp tức ở nơi tất cả pháp, thì tất cả pháp là hiển rõ mà một pháp thì ẩn kín. Ngay khi tất cả pháp tức ở nơi một pháp, thì một pháp là hiển rõ mà tất cả pháp là ẩn kín. Hai tướng hiển và ẩn này đều đồng thời thành tựu đầy đủ. Như nấu vàng đúc thành sư tử, khi để ý thấy vàng thì vàng hiển rõ mà sư tử thành ra ẩn kín; khi để ý thấy sư tử thì sư tử hiển rõ mà vàng thành ra ẩn kín. Ẩn và hiển cùng lúc thành tựu đầy đủ mà không hề chướng ngại nhau, cho nên gọi là “ẩn mật hiển liễu câu thành môn”. 6) Vi tế tương dung an lập môn: Một pháp tuy cực nhỏ cũng dung chứa được tất cả pháp. Đó chính là điều mà trong kinh nói: Trong một lỗ chân lông mà an lập một cách rộng rãi vô lượng cõi Phật thanh tịnh trang nghiêm.3 7) Nhân Đà La võng pháp giới môn: Nhân

Đà La dịch là Thiên Chủ, tức trời Đế Thích. Tấm lưới ngọc của trời Đế Thích, mỗi hạt ngọc đều chiếu hiện hình ảnh của tất cả các hạt ngọc khác của tấm lưới ấy; đó là một lớp mỗi mỗi hạt ngọc ảnh hiện. Hình ảnh của tất cả các hạt ngọc chiếu hiện trong một hạt ngọc ấy, mỗi hình ảnh lại chiếu hiện hình ảnh của các hạt ngọc; đó là hai lớp mỗi mỗi hạt ngọc ảnh hiện. Cứ như thế mà lớp lớp hình ảnh các hạt ngọc chiếu hiện, vô cùng vô tận. Mỗi một vi trần trong pháp giới đều ảnh hiện vô biên cõi nước, trong biển cõi nước ấy lại có vi trần, mỗi vi trần lại ảnh hiện biển cõi nước; cứ như thế trùng trùng vô tận, không khác gì tấm lưới ngọc của trời Đế Thích, cho nên gọi là "Nhân Đà La võng pháp giới môn". 8) Thác sự hiển pháp sinh giải môn: Mượn một sự, một lí, liền đủ để biểu hiện pháp môn vô tận, khiến cho người sinh tâm tin tưởng và hiểu biết, gọi là "thác sự hiển pháp sinh giải môn". 9) Thập thế cách pháp dị thành môn: Tám môn trên nhằm trình bày cái tướng viên dung vô ngại ở trong không gian, môn thứ chín này không những nói rõ cái

chiều rộng không gian là như vậy, mà cả cái chiều dài thời gian cũng như vậy. 10 đời gồm có: quá khứ, hiện tại, vị lai là 3 đời; mà mỗi một đời trong ba đời này lại cũng có 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai, vị chi là 9 đời; chín đời này tức là nhau, ở trong nhau, tóm thâu thành 1 đời; cộng cả thảy là 10 đời. Các pháp trải cách nhau 10 đời, tuy khác biệt nhưng thành tựu cùng lúc; ý nói, một niệm và một kiếp dung thông nhau, tức là nhau, ví như trong một giấc mộng ngắn ngủi mà hiện rõ các sự việc đến cả 10 năm, hay sự việc của cả 10 năm mà hiện ra chỉ trong một giấc mộng ngắn, cho nên gọi là "thập thế cách pháp dị thành môn". 10) Chủ bạn viên minh cụ đức môn: Các pháp trong mười phương ba đời đã thành là một đại duyên khởi, thì khi một pháp phát sinh, các pháp liền sinh theo; một pháp là chủ, các pháp là bạn. Theo đó mà nêu lên một pháp, pháp nào cũng như vậy. Một pháp đầy đủ trọn vẹn tất cả công đức, như mặt trăng tròn sáng rỡ là chủ, các ngôi sao quây quần chung quanh là bạn, cho nên gọi là "chủ bạn viên minh cụ đức môn". Mười cánh cửa mầu nhiệm như vừa trình bày trên đều đầy đủ trong một hạt bụi. Cũng vậy, vô số hạt bụi trong khắp thế giới mười phương cũng đầy đủ mười cánh cửa mầu nhiệm, hàm nhiếp nhau một cách vô ngại, dung thông nhau, ở trong nhau, trùng trùng vô tận; nêu lên một cái liền tóm thâu toàn thể các cái, tương ứng viên mãn; đó gọi là pháp môn "thập huyền duyên khởi", hay cũng được gọi là pháp môn "vô tận duyên khởi".(1)

CHÚ THÍCH

01. Vân Hoa Trí Nghiễm đại sư cũng có hiệu là Chí Tướng tôn giả, là tổ thứ nhì của tông Hoa Nghiêm. 02. Tức tác phẩm Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Kí do ngài Hiền Thủ soạn để giải thích kinh Hoa Nghiêm. 03. Xin xem phẩm "Lô Xá Na" trong bản kinh Tấn dịch(2).

PHỤ CHÚ

(01) Tất cả 10 cánh cửa mầu nhiệm (thập huyền môn) mà tác giả trình bày trong bài trên, có thể được tóm gọn trong một mệnh đề "Một là tất cả, tất cả là một" (Nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất). Cũng có thể nói, đây là mệnh đề tóm tắt toàn bộ yếu

nghĩa của kinh Hoa Nghiêm. Yếu nghĩa ấy nói về mối tương quan tương duyên chẳng chịt của tất cả mọi sự vật trong vũ trụ: Sự vật này tức là sự vật kia, sự vật kia tức là sự vật này; một sự vật có mặt trong tất cả mọi sự vật, tất cả mọi sự vật có mặt trong một

sự vật; một sự vật tức là tất cả sự vật, tất cả sự vật tức là một sự vật. Theo nguyên lí duyên khởi, một sự vật không thể tự nó có mặt, mà đã do vô số các sự vật khác, không phải là nó, hợp lại cấu thành. Một cuốn sách chẳng hạn, không phải tự nó hiện ra, nhưng đã do tất cả những cái "không phải là sách" (như giấy, mực, máy in, nhân công, những vật liệu làm ra giấy, làm ra mực, làm ra máy in, rồi những thứ đã nuôi sống thợ làm giấy, thợ làm mực, thợ nhà in, v.v... nhiều lắm, kể cả trời trăng không khí, núi sông hoa cỏ, cùng khắp vũ trụ, không kể hết được!), tất cả cùng hợp lại làm thành cuốn sách ấy. Bởi vậy, trong cuốn sách có mặt tất cả mọi thứ trong vũ trụ, mọi thứ trong vũ trụ đều có mặt trong cuốn sách; giữa cuốn sách và mọi thứ trong vũ trụ không có gì ngăn cách. Cuốn sách và mọi thứ trong vũ trụ cùng lúc làm thành nhau, có mặt trong nhau, tức là nhau. Hành giả quán chiếu đến khi đạt được tuệ giác này thì tâm ý tức khắc được giải thoát khỏi những ràng buộc, những hạn chế của ngã chấp và pháp chấp, chấm dứt khổ đau. (02) "Bản kinh Tấn dịch" trong chú thích số 3 của tác giả, tức là bộ kinh Lục Thập Hoa Nghiêm, cũng gọi là Cựu dịch Hoa Nghiêm, do ngài Phật Đà Bạt Đà La dịch vào đời Tấn.

BÀI TẬP

1) Những gì là "mười duyên khởi mầu nhiệm"? 2) Hãy giải thích thế nào là "đồng thời cụ túc tương ứng môn"? 3) Sao gọi là "ẩn mật hiển liễu câu thành môn"? Hãy nêu một thí dụ để làm tỏ rõ lí lẽ ấy. 4) Vật vi tế có thể dung chứa tất cả pháp. Có câu kinh văn nào có thể chứng minh điều đó, xin hãy viết ra. 5) Hãy nói cái nghĩa "10 đời". 6) Hãy giải thích "pháp giới như tấm lưới trời Đế Thích".

Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 4, 5 và 6

1. Tương truyền kinh Hoa Nghiêm, sau khi do Bồ-tát Văn Thù và tôn giả A Nan kết tập, đã được cất giữ tại Long-cung. Về sau, Bồ-tát Long Thọ vào Long-cung, trông thấy có ba bản kinh, nhưng chỉ lấy Bản Hạ đem lưu truyền ở thế gian. Thuyết đó nghe gần như thần thoại, không đủ để tin tưởng chắc chắn. Lấy ý mà suy, suốt mấy trăm năm sau ngày đức Thích Tôn nhập diệt, trên toàn cõi Ấn-độ chỉ có tiểu thừa giáo thịnh hành, tất cả kinh điển đại thừa đều bị mai một, không được lưu truyền; tình hình này thì đúng là sự thật. Nhưng, không được lưu truyền là vì không có người hoằng dương, chứ hoàn toàn không phải là bị hủy diệt mất. 600 năm sau ngày Phật nhập diệt, Bồ-tát Mã Minh đã tập hợp tông yếu của hàng trăm kinh điển đại thừa để trước tác bộ luận Đại Thừa Khởi Tín, xem sự việc ấy thì đủ thấy, kinh điển đại thừa từng có nhiều ở nhân gian, nhưng không có người để ý đến, giống như là tuyệt tích vậy. Bồ-tát Long Thọ lấy được kinh mà lại lúng túng trong việc lưu truyền, xét ra cũng hợp với tình lí, ban đầu không chắc đã phải nhờ nơi Long-cung mới có Hoa Nghiêm vậy. Đến như truyền thuyết về Bản Thượng, Bản Trung, thì hãy cứ nghe như vậy đi, còn sự thật có hay không thế nào, chẳng cần phải cứu xét làm gì; tại vì, thuyết ấy dù đúng dù sai thì cũng không quan hệ

gì đến tông chỉ của việc hoằng dương. 2. Pháp giới duyên khởi cũng như ba phép quán về pháp giới thật là cách nhìn cực kì mầu nhiệm của tông Hoa Nghiêm đối với vũ trụ vạn hữu. Pháp giới duyên khởi tức là do tất cả pháp mà sinh khởi một pháp, do một pháp mà sinh khởi tất cả pháp, cả hai sự việc đó xảy ra cùng một lúc, không cái nào trước, không cái nào sau. Hãy thử lấy một sợi lông trên người chúng ta làm một pháp để quán sát. Nếu muốn sợi lông ấy sinh khởi và tồn tại thì phải có một thân thể hoàn chỉnh, nếu không thì người đã không có, làm sao có sợi lông! Thứ đến, nếu muốn duy trì cái thân này, tất cả các điều kiện sinh hoạt cần phải đầy đủ, cái thân này mới có thể tồn tại. Như vậy thì toàn thể vũ trụ, tất cả trời trăng sông núi, cỏ cây nhà cửa, mỗi mỗi đều phải kiến lập. Do đó, sự thật là phải dùng tất cả thế lực của mối quan hệ hỗ tương của tất cả pháp mới có thể sinh khởi một sợi lông; đó gọi là do tất cả pháp sinh khởi một pháp. Nói trái lại, vì muốn sinh khởi và duy trì một sợi lông mà phải sinh khởi toàn thể vũ trụ vạn hữu; đó gọi là do một pháp sinh khởi tất cả pháp. Hai lớp ý nghĩa này giống như cây lau nương vào nhau mà đứng, mỗi duyên sinh khởi, sở duyên của nó cùng sinh khởi, trùng trùng vô tận, không có cái kia cho nên không có cái này, không có cái này thì cũng không có cái kia; đó gọi là “pháp giới

duyên khởi”; đó cũng là nói rõ ý nghĩa về tính duyên khởi lẫn nhau của sự sự vật vật trong toàn thể pháp giới. 3. Căn nguyên của pháp giới duyên khởi là do ở chân như không giữ tự tánh, bất giác tâm giao động, bèn sinh ra vạn hữu. Nếu muốn trở về nguồn cội chân như, chỉ cần tâm trống rỗng thì vạn pháp liền tiêu diệt, không có gì khác! Như sau khi tỉnh mộng thì cảnh giới trong mộng liền mất; mà khi chưa tỉnh, người đó vẫn thấy cảnh giới đó là có thật. Trong 10 pháp giới(1), chỉ có Phật là người tỉnh mộng, chúng sinh trong 9 pháp giới kia đều còn mê trong cảnh giới mộng! 4. Cái lớn ở trong cái nhỏ, nhiều cái ở trong một cái, điều này có hai mặt lí và sự. Nói về mặt lí, bên trong một hạt bụi có hàm chứa thế lực của toàn thể vũ trụ, nếu không thế thì hạt bụi đó không thể tồn tại. Hàm nhiếp cái thế lực của toàn thể vũ trụ ở trong một hạt bụi, tức là cái lớn ở trong cái nhỏ, nhiều cái ở trong một cái. Nói về sự, nhét quả núi Tu-di vào trong một hạt cải, đổ nước cả bốn biển lớn vào trong một lỗ chân lông, đặt ba vạn hai ngàn tòa sư tử trong căn phòng chỉ rộng một trượng vuông, đó là cái lớn ở trong cái nhỏ, nhiều cái ở trong một cái. Chư Phật và Bồ-tát đã ở trong tự tánh, chứng nhập tận cùng cái lí, lại chứng nhập tận cùng cảnh giới lí sự vô ngại và sự sự vô ngại; đối với tâm thì tự tại, đối với pháp cũng tự tại, làm chủ vạn pháp, không có gì là không như ý. Cõi trời Tha-hóa-tự-tại(2) ở Dục giới và cõi trời Ma-hê-thủ-la(3) ở Sắc giới cũng có một phần bản lãnh này. Chúng ta mang thân phàm phu, không có trí tuệ sáng suốt, mới bị vạn pháp sai khiến, thì làm sao mà làm chủ vạn pháp! Cho nên đối với loại lí luận này, chỉ nên nghe để biết mà thôi; nếu muốn thật chứng thì phải đợi tu hành cho đến khi đạt được địa vị Bồ-tát mới lại nói đến; tạm thời có thể không cần phải nghiên cứu kĩ càng. 5. Nghiệp cảm duyên khởi, a-lại-da duyên khởi, chân như duyên khởi, pháp giới duyên khởi, cả bốn luận thuyết ấy đều đúng lí. Thuyết “ba vi tế, sáu thô sơ” được nêu trong bộ luận Đại Thừa Khởi Tín, chính là hành tướng của “vạn pháp duyên khởi”. Trong “ba vi tế” thì tướng vi tế đầu tiên là “vô minh nghiệp tướng”, là chỉ cho ở một niệm ban sơ bất giác mà tâm giao động. Tâm động tức là nghiệp, và liền sau đó là sinh khởi tướng

nghiệp; nghiệp ràng buộc với tướng khổ, lại vẫn là nghiệp vậy. Cho nên vạn pháp trong vũ trụ, từ đầu đến đuôi, toàn là nghiệp chủ động thao túng hoành hành, làm thành tấm lưới nghiệp rộng lớn bao la, trùm khắp vô tận. Cái cách lấy NGHIỆP để nhìn pháp giới như thế, gọi là "nghiệp cảm duyên khởi"; và đó là cái nhìn hoàn toàn đúng đắn, không có điểm nào sai lầm. Tiến thêm một bước mà nói, tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay, chuyển từ một bản thể tinh ròng rỗng sáng thành ra tám thức. Trong tám thức ấy, thức thứ tám là a-lại-da làm chủ, bảy thức trước đều nương dựa vào nó. Trong thức a-lại-da, chủng tử của

mười pháp giới, "pháp nhĩ"(4) đầy đủ, gặp các duyên nhiễm, tịnh huân tập thì phát khởi thành hiện hành. Mười phương ba đời, vô lượng cảnh giới y và chánh báo, đều được xây dựng nên dưới dạng thức này. Do cách này mà nhìn pháp giới, gọi là "a-lại-da duyên khởi", và cũng hoàn toàn không có một điểm sai lầm. Lại tiến thêm một bước mà nói, vạn pháp bời bời chẳng chịt, cái này khởi cái kia diệt, toàn là tùy duyên hiển hiện. Thức a-lại-da vốn là chân vọng hòa hợp, mà vọng y nơi chân mà khởi, chỉ nhân một niệm bất giác(5) đã khiến cho toàn chân thành vọng. Cách nhìn như thế đối với vạn pháp gọi là "chân như duyên khởi", dù một điểm cũng không sai lầm. Sự vật tuy là như thế, nhưng khi một pháp khởi sinh thì thế lực nhân duyên của nó bủa khắp, như thân cây dưa, kéo bên trái, níu bên phải, bao la rộng rãi; nếu nói cho đến cùng thì toàn trong vũ trụ, không có một pháp nào mà không quan hệ với cây dưa ấy. Chạm một hạt bụi liền giao động cả toàn thế giới. Cách nhìn như thế đối với vạn pháp gọi là "pháp giới duyên khởi", là cách nhìn hoàn toàn đúng đắn. Bốn thuyết duyên khởi vừa được trình bày trên đại biểu cho bốn cách nhìn vạn pháp ở bốn khía cạnh, mà khía cạnh nào cũng phù hợp với chân lí. Nếu muốn điều hòa giữa bốn thuyết duyên khởi đó, chỉ cần đặt xuống một lời chuyển ngữ trên bốn chữ "nhất tâm duyên khởi", là đủ để có một cái nhìn xuyên suốt. Lí do là vì, bất luận là duyên khởi theo cách nào, nếu tâm không giao động thì chẳng có pháp nào sinh khởi; vì tâm giao động cho nên vạn pháp mới sinh khởi. Chủ trương "đế duyên khởi" của ngoại đạo đương nhiên không thể trở thành một lí do. Vạn pháp nếu do thượng đế duyên khởi, thì thượng đế đã do từ duyên khởi nào? Nếu đã có duyên khởi thì "thượng đế duyên khởi" đã rơi vào giai đoạn thứ hai. Đã là giai đoạn thứ hai thì trước giai đoạn đó lại còn có duyên khởi, cho nên không nói thượng đế là "đầu tiên" được! Nếu không có duyên khởi thì thượng đế là loại quả không có nhân, đối với chân lí thì điều này hoàn toàn không phù hợp. Cho nên người có phước mới có duyên nghe được Phật pháp, nếu đời trước chưa gieo trồng thiện căn, chưa tu tập tuệ nghiệp, tuy có nhĩ căn lành lặn cũng chỉ nghe được ngôn thuyết của ma Ba-tuần(6) mà thôi. 6. Tông Hoa Nghiêm đối với tông Tịnh Độ có mối quan hệ lớn, tại vì phần sau cùng của kinh Hoa Nghiêm, sau khi Thiện Tài đồng tử(7) tham học với 53 vị thiện tri thức(8), có chỗ chứng đắc ngang bằng với chư Phật, thì đức Bồ-tát Phổ Hiền đã vì Thiện Tài và cả đại chúng trong pháp hội Hoa Nghiêm mà tuyên nói 10 đại nguyện vương(9), cùng hướng dẫn họ qui về thế giới Cực-lạc ở phương Tây, để trong một đời mà viên mãn quả Phật. Do đó có thể thấy, nơi cuối cùng để trở về của kinh Hoa Nghiêm chính là cõi tịnh độ Cực-lạc! Kinh Hoa Nghiêm từng được

xưng hiệu là “Vua của các kinh” mà còn hoằng dương cõi tịnh độ Cực-lạc, lấy đó làm chỗ cuối cùng để quay về, thì những người hủy báng pháp môn Tịnh Độ cũng tức là hủy báng kinh Hoa Nghiêm vậy! Chẳng lẽ các vị Bồ-tát Đẳng-giác như Phổ Hiền, Thiện Tài, Văn Thù, mà trí thức không bằng bọn phàm phu chúng ta ư?! Những người từng khinh thị pháp môn Tịnh Độ, khi xem thấy điều này cũng nên cảnh tỉnh! 7. Có Sự pháp giới, Lí pháp giới, Lí Sự vô ngại pháp giới và Sự Sự vô ngại pháp giới, nhưng không có “Lí Lí vô ngại pháp giới”. Để giải thích về “LÍ”, trong bài học trên(10) có nói rõ: “Lí thể chân như bình đẳng là nơi y cứ của vạn pháp, gọi là Lí pháp giới.” Sự thì có hàng muôn ngàn thứ khác nhau, cho nên nói là “sự sự”; còn cái lí thể chân như bình đẳng này xưa nay vốn chỉ có một cái, không hề có cái thứ hai, thì làm sao nói “lí lí” được?! Ví như một ông cha sinh ra vài người con, lúc viết thư có thể tùy ý nói bốn câu như sau: cha bình an, con bình an, cha con bình an, các con đều bình an; nhưng không thể nói “các cha đều bình an”, vì ông cha cũng giống như lí thể chân như, chỉ có một người.

CHÚ THÍCH (của người dịch) (01) Mười pháp giới (thập pháp giới, thập giới): Trong luận Ma Ha Chỉ Quán, đại sư Trí Giả có chia ra 10 loại thế giới trong vũ trụ: 1) Địa-ngục: thế giới của đau khổ cùng cực; 2) Ngạ-quỉ: thế giới của đói khát và bẩn thỉu cùng cực; 3) Súc-sinh (Bàng-sinh): thế giới của loài vật, ngu si tăm tối; 4) A-tu-la: thế giới của hận thù, cuồng bạo, chém giết; 5) Nhân: thế giới của loài người, hạnh phúc và đau khổ lẫn lộn; 6) Thiên: thế giới của loài trời, an vui, phúc đức cao hơn loài người; 7) Thanh-văn: thế giới của bậc giải thoát do kết quả của công phu tu học theo giáo pháp của đức Phật mà được giác ngộ; 8) Duyên-giác: thế giới của bậc giải thoát do kết quả của công phu tự mình quán chiếu thực tại mà được giác ngộ; 9) Bồ-tát: thế giới của những bậc đại trí tuệ, luôn luôn đem tình thương yêu, trí hiểu biết và chí dũng mãnh để phục vụ làm lợi ích cho mọi loài, và quyết chí tinh tiến tu tập mãi cho đến ngày thành Phật – nói cách khác, đó là những đức Phật tương lai; 10) Phật: thế giới của bậc giác ngộ cao tột, giải thoát hoàn toàn, hai hạnh lợi mình và lợi người đều thành tựu viên mãn. Trong 10 thế giới đó, 6 thế giới trước (Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Bàng-sinh, A-tu-la, Nhân và Thiên) gồm toàn chúng sinh phàm phu mê muội, được gọi là “sáu cõi phàm” (lục phàm), cũng tức là 6 nẻo luân hồi (lục đạo luân hồi); còn 4 thế giới sau (Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát và Phật) gồm toàn thánh nhân, được gọi là “bốn cõi thánh” (tứ thánh); gộp chung lại gọi là “sáu phàm bốn thánh” (lục phàm tứ thánh).

(02) Trời Tha-hóa-tự-tại (Tha-hóa-tự-tại thiên): là tầng trời thứ sáu, cao nhất trong 6 tầng trời cõi Dục (lục Dục thiên). Người ở tầng trời thứ năm là Hóa-lạc thiên, kế ngay dưới, tự mình biến hóa ra năm trần cảnh để hưởng thụ; rồi người ở tầng trời thứ sáu này lại lấy năm trần cảnh ở tầng trời Hóa-lạc thiên kia để hưởng thụ một cách tự tại, như luận Đại Trí Độ nói: Cõi này chiếm lấy sự biến hóa của người khác để làm vui cho mình, cho nên gọi là “Tha-hóa-tự-tại”. Cõi trời này làm chủ của cả 6 cõi trời Dục giới. Đối với loài người thì thiên chúng ở cõi trời này sống lâu hơn, đoan chính hơn và sung sướng hơn rất nhiều. Họ sống đến 16.000 tuổi, mà một ngày đêm ở đó dài ước chừng bằng 1.600 năm ở cõi người. Cõi trời này cũng có duyên với Phật pháp, chính đức Thế Tôn đã từng nói một hội kinh Hoa Nghiêm và một hội kinh Bát Nhã ở cung trời này. Nhưng ở cõi trời này cũng có một cung điện vô cùng rộng lớn, đẹp đẽ, là chỗ ở của ma

vương, chuyên để tâm phá hoại Phật pháp, mà luận Đại Trí Độ gọi đó là "Tha-hóa-tự-tại thiên tử ma" (là một trong 4 loại ma). (03) Trời Ma-hê-thủ-la (Ma-hê-thủ-la thiên): tức là trời Đại-tự-tại (Đại-tự-tại thiên), nguyên là thần Thấp Bà trong Bà-la-môn giáo. Những người tín phụng vị thần này đã lập một giáo phái gọi là "Đại-tự- tại thiên ngoại đạo", cho rằng trời Đại Tự Tại là bản thể của thế giới, là chúa tể sinh ra vạn vật trong vũ trụ, tất cả những sự khổ, vui, buồn, mừng v.v... của con người cảm nhận cũng tức là những khổ, vui, buồn, mừng v.v... của trời Đại Tự Tại. Cho nên khi vị trời này vui mừng thì tất cả chúng sinh đều an vui; khi vị trời này giận dữ thì chúng ma xuất hiện, thế giới tao loạn, chúng sinh khổ sở. Khi thế giới bị hủy diệt thì tất cả vạn vật đều trở về cõi trời Đại-tự-tại này. Bên cạnh cái diện mạo độc ác, trời Đại Tự Tại cũng có cái diện mạo cát tường, hay cứu hộ và trị liệu cho chúng sinh. Ban đầu vị trời này được liệt vào bậc dưới đối với trời Phạm Thiên, về sau dần dần được nâng lên trở thành vị thần tối cao, và được Bà-la- môn giáo coi là "bản thể thường trú biến khắp vũ trụ". Sau khi được dẫn nhập vào Phật giáo, vị thần này đã trở thành một vị thần thủ hộ, cũng tên là Đại Tự Tại Thiên, trú tại cõi trời Tứ-thiền. (04) Pháp nhĩ: là một thuật ngữ Phật học. Chữ "nhĩ" () ở đây có nghĩa là tự nhiên như vậy, không do ai tự ý đặt ra. "Pháp nhĩ" nghĩa là các pháp tự nhiên như vậy, tự chúng là như thế, không do ai tạo tác cả. Về phương diện tồn tại thì các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, dù nước có sâu tới đâu, dù lửa có cao tới đâu, vẫn là việc tự nhiên như thế. Về tính chất, đất đá thì rắn chắc, nước thì lưu nhuận, lửa thì nóng, gió thì giao động, các pháp tự nhiên như vậy. Về bản thể chân như, thể tánh các pháp vốn thường hằng bình đẳng như vậy. (05) Bất giác: nghĩa là mất cảnh giác, mê muội, không sáng suốt. (06) Ba-tuần: trong kinh điển thường gọi là ma Ba-tuần hay thiên ma Ba-tuần, dịch ý là cực ác, chỉ cho loài ác ma luôn luôn tìm cách diệt mạng sống cùng thiện căn của con người. Thời Phật tại thế, loài ma này thường hay theo quấy nhiễu, cốt cản trở sự nghiệp giác ngộ của Ngài. Đây là loại ma ở cõi trời, nên gọi là "thiên ma", và vì cư trú tại tầng trời Tha-hóa-tự-tại (tầng trời cao nhất của 6 tầng trời cõi Dục), nên luận Đại Trí Độ đã gọi đó là Tự-tại thiên tử ma, hay Tha-hóa-tự-tại thiên tử ma. (07) Thiện Tài đồng tử: là vị Bồ-tát đi cầu đạo được đề cập tới trong phẩm "Nhập Pháp Giới" của kinh Hoa Nghiêm. Trên đường cầu đạo, ngài đã từng đi về phương Nam, trải qua nhiều nước, tham phỏng với rất nhiều vị thiện tri thức gồm đủ mọi thành phần như tì kheo, tì kheo ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ, đồng tử, thiên nữ, quốc vương, vương phi, bà la môn, trưởng giả, y sư, thần cây, thần đất v.v..., được học nhiều pháp môn, cuối cùng đến đạo tràng của Bồ-tát Phổ Hiền thì chứng nhập được pháp giới vô sinh. Phật giáo đại thừa thường đem Thiện Tài đồng tử (giống như nàng Long nữ trong kinh Pháp Hoa) làm ví dụ điển hình để chứng minh cho thuyết "tức thân thành Phật". (08) 53 vị thiện tri thức: Thuật ngữ Phật học thường nói là "ngũ thập tam tham", hoặc đầy đủ hơn là "Thiện Tài đồng tử ngũ thập tam tham", chỉ cho việc Thiện Tài đồng tử đi du phương cầu đạo được ghi chép trong kinh Hoa Nghiêm. Theo phẩm "Nhập Pháp Giới" trong kinh này, trên đường du phương học đạo, Thiện Tài đồng tử trước tiên cầu học với Bồ-tát Văn Thù (ở tại tu viện Cấp Cô Độc trong vườn Kì- đà, kinh đô Xá-vệ, nước Kiều-tát-la), rồi tiến về miền Nam, lại trở ngược về Bắc, trải qua hơn trăm thành ấp, hỏi đạo với 53 vị thiện tri thức, mà vị cuối cùng là Bồ-tát Phổ

Hiền. 53 vị thiện tri thức ấy được ghi theo thứ tự như sau (theo bộ Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, cũng tức là Tứ Thập Hoa

Nghiêm Kinh, do Tam tạng pháp sư Bát Nhã dịch ra Hán văn vào thời nhà Đường, được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 10, mang số 293): 1) Tì kheo Cát Tường Vân ở núi Diệu-phong, nước Thắng-lạc; 2) Tì kheo Hải Vân ở nước Hải-môn, phía Nam nước Thắng-lạc; 3) Tì kheo Diệu Trụ ở tụ lạc Hải-ngạn, bên đường Lăng-già, phía Nam nước Hải-môn; 4) Đại sĩ Di Già ở thành Kim-cang-tằng, nước Đạt-la-tỉ-tra, phía Nam tụ lạc Hải-ngạn; 5) Trưởng giả Trụ Giải Thoát ở tụ lạcTrụ-lâm, phía Nam thành Kim-cang-tằng; 6) Tì kheo Hải Tràng ở xứ Biến-vô-cấu, phía Nam tụ lạc Trụ-lâm; 7) Nữ cư sĩ A Xá Na ở khu lâm viên Phổ-trang-nghiêm, là vương phi của vua Diệu Viên Quang ở thành Viên-mãn-quang, xứ Hải-triều, phía Nam xứ Biến-vô-cấu; 8) Tiên nhân Đại Uy Mãnh Thanh ở nước Na-la-tố, phía Nam xứ Hải-triều; 9) Bà la môn Thắng Nhiệt ở tụ lạc Y-sa-na, phía Nam nước Na-la-tố; 10) Đồng nữ Từ Hạnh, con vua Vô Úy Tinh Tú Tràng, ở thành Sư-tử-tần-thân, phía Nam tụ lạc Y-sa- na; 11) Tì kheo Diệu Kiến ở nước Tam-mục, phía Nam thành Sư-tử-tần-thân; 12) Đồng tử Căn Tự Tại Chủ ở thành Diệu-môn, nước Viên-mãn-đa-văn, phía Nam nước Tam-mục; 13) Nữ cư sĩ Biện Cụ Túc ở thành Hải-biệt-trụ, phía Nam thành Diệu-môn; 14) Trưởng giả Cụ Túc Trí ở thành Đại-hữu, phía Nam thành Hải-biệt-trụ; 15) Trưởng giả Tôn Pháp Bảo Kế ở thành Sư-tử-cung, phía Nam thành Đại-hữu; 16) Trưởng giả Phổ Nhãn ở thành Phổ-biến-môn, nước Đẳng-căn, phía Nam thành Sư-tử-cung; 17) Vua Cam Lộ Hỏa ở thành Đa-la-tràng, phía Nam thành Phổ-biến-môn ; 18) Vua Đại Quang ở thành Diệu-quang, phía Nam thành Đa-la-tràng; 19) Nữ cư sĩ Bất Động ở nước An-trụ, phía Nam thành Diệu Quang; 20) Đạo sĩ ngoại đạo Biến Hành ở thành Đô-tát-la, phía Nam nước An-trụ; 21) Trưởng giả Cụ Túc Ưu Bát La Hoa ở tụ lạc Quảng-đại, nước Quảng-đại, phía Nam thành Đô-tát-la; 22) Thuyền trưởng Bà Thi La ở thành Lâu-các, phía Nam tụ lạc Quảng-đại; 23) Trưởng giả Tối Thắng ở ấp Lạc-anh-lạc, phía Nam thành Lâu-các; 24) Tì kheo ni Sư Tử Tần Thân ở thành Yết-lăng-ca-lâm, nướcVô-biên-tế-hà, phía Nam ấp Lạc-anh- lạc; 25) Thiếu nữ Phạt Tô Mật Đa ở thành Bảo-trang-nghiêm của tụ lạc Hiểm-nạn, phía Nam thành Yết- lăng-ca-lâm; 26) Cư sĩ Tì Sắc Để La ở thành Tịnh-đạt-bỉ-ngạn, phía Nam thành Bảo-trang-nghiêm; 27) Bồ-tát Quán Tự Tại ở núi Bổ-đát-lạc-ca, phía Nam thành Tịnh-đạt-bỉ-ngạn; 28) Bồ-tát Chánh Tánh Vô Dị Hạnh ở tại đạo tràng của Bồ-tát Quán Tự Tại; 29) Thần Đại Thiên ở thành Môn-chủ, phía Nam núi Bổ-đát-lạc-ca; 30) Địa thần Tự Tánh Bất Động ở Bồ-đề đạo tràng, nước Ma-kiệt-đề, phía Đông Bắc thành Môn-chủ; 31) Dạ thần Xuân-hòa ở thành Ca-tì-la, phía Bắc nước Ma-kiệt-đề; 32) Dạ thần Phổ Biến Cát Tường Vô Cấu Quang ở Bồ-đề đạo tràng, nước Ma-kiệt-đề, phía Nam thành Ca-tì-la; 33) Dạ thần Hỉ Mục Quán Sát Nhất Thiết Chúng Sinh, cũng ở Bồ-đề đạo tràng; 34) Dạ thần Phổ Cứu Hộ Nhất Thiết Chúng Sinh Oai Đức Cát Tường ở Bồ-đề đạo tràng; 35) Dạ thần Cụ Túc Công Đức Tịch Tĩnh Âm Hải ở Bồ-đề đạo tràng; 36) Dạ thần Thủ Hộ Nhất Thiết Thành Tăng Trưởng Uy Đức ở Bồ-đề đạo tràng; 37) Dạ thần Năng Khai Phu Nhất Thiết Thọ Hoa An Lạc ở Bồ-đề đạo tràng; 38) Dạ thần Thủ Hộ Nhất Thiết Chúng Sinh Đại Nguyện Tinh Tấn Lực Quang Minh ở Bồ-đề đạo tràng; 39) Lâm thần Diệu Uy Đức Viên Mãn Ái Kính ở lâm viên Lam-tì-ni, thành Ca-tì-la, phía Bắc Bồ-đề đạo tràng; 40) Thiếu

nữ Cù Ba, thuộc dòng họ Thích, ở thành Ca-tì-la, phía Tây Nam vườn Lam-tì-ni; 41) Ma Da phu nhân nơi tòa sư tử Đại ma-ni Tì-lô-giá-na Bảo Liên hoa tạng;

42) Thiên nữ Thiên Chủ Quang, con của thiên vương Cụ Túc Chánh Niệm ở cõi trời Đao-lợi; 43) Sư đồng tử Biến Hữu ở thành Ca-tì-la; 44) Đồng tử Thiện Tri Chúng Nghệ ở thành Ca-tì-la; 45) Nữ cư sĩ Tối Thắng Hiền (Hiền Thắng) ở thành Bà-đát-na, nước Ma-kiệt-đề, phía Nam thành Ca- tì-la; 46) Trưởng giả Kiên Cố Giải Thoát ở thành Ốc-điền, phía Nam thành Bà-đát-na; 47) Trưởng giả Diệu Nguyệt, cũng ở thành Ốc-điền; 48) Trưởng giả Vô Thắng Quân ở thành Quảng-đại-thanh, phía Nam thành Ốc-điền; 49) Bà la môn Tối Tịch Tịnh ở tụ lạc Đạt-ma, phía Nam thành Quảng-đại-thanh; 50) Đồng tử Đức Sinh và đồng nữ Hữu Đức ở thành Diệu-ý-hoa-môn, phía Nam tụ lạc Đạt-ma; 51) Bồ-tát Di Lặc ở tòa lầu Tì-lô-giá-na-trang-nghiêm-quảng đại, nước Hải-ngạn, phía Nam thành Diệu-lí-hoa-môn; 52) Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi ở thành Tô-ma-na; 53) Bồ-tát Phổ Hiền. (Nếu đồng tử Đức Sinh và đồng nữ Hữu Đức –số 50– được kể làm 2 vị, và kể luôn vị đầu tiên –trước khi Thiện Tài đi về phương Nam– là Bồ-tát Văn Thù, thì tất cả là 55 vị (ngũ thập ngũ thiện tri thức). (09) 10 đại nguyện vương: tức 10 hạnh nguyện lớn của Bồ-tát Phổ Hiền: 1) Thường kính lễ chư Phật (lễ kính chư Phật); 2) Thường khen ngợi công đức viên mãn của các đức Như Lai (xưng tán Như Lai); 3) Thường thờ phụng và đem tâm cúng dường tối thượng để cúng dường chư Phật (quảng tu cúng dường); 4) Thường sám hối các nghiệp xấu mình đã tạo ra từ vô thỉ đến nay, và tinh cần giữ gìn giới luật (sám hối nghiệp chướng); 5) Thường tùy hỉ các công đức của chư Phật, Bồ-tát, thánh nhân, cho đến của tất cả các loài chúng sinh phàm phu trong sáu nẻo luân hồi (tùy hỉ công đức); 6) Thường thỉnh chư Phật, chư vị pháp sư thuyết pháp để cho Phật pháp tồn tại mãi ở thế gian (thỉnh chuyển pháp luân); 7) Thường thỉnh chư Phật, chư Bồ-tát thánh chúng không nhập niết bàn, thị hiện lâu dài ở thế gian để thuyết pháp cứu độ chúng sinh (thỉnh Phật trụ thế); 8) Vĩnh viễn nguyện theo Phật để tu học (thường tùy Phật học); 9) Thường tùy thuận mọi yêu cầu của chúng sinh trong mục đích hóa độ bình đẳng (hằng thuận chúng sinh); 10) Tất cả công đức có được do thực hành 9 hạnh nguyện trên, xin đem hồi hướng cho tất cả chúng sinh, để hoàn thành đại nguyện thành Phật (phổ giai hồi hướng). 10 hạnh nguyện trên đây vô cùng rộng lớn, cho nên nói là “nguyện vương”; được nói rõ trong phần chót (tức quyển 40) của kinh Tứ Thập Hoa Nghiêm (cũng tức là bộ kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Nhập Bất Tư Nghị Giải Thoát Cảnh Giới Phổ Hiền Hạnh Nguyện Phẩm) do pháp sư Bát Nhã dịch ra Hán văn nào thời đại nhà Đường. (10) Tức bài 5 (mục “V. Bốn Pháp Giới”) ở trên.

Bài 7

TÔNG HOA NGHIÊM (phần 4)

VIII. SÁU TƯỚNG VIÊN DUNG(1)

Tông Hoa Nghiêm này cũng còn phân tích tướng trạng của pháp giới duyên khởi, sự sự vô ngại, mà thành lập giáo nghĩa “sáu tướng”; đó là: 1) Tổng tướng, nghĩa là một hạt bụi gồm chứa vạn pháp; ví như tập hợp các thứ ngói, gạch, gỗ, đá v.v... để dựng thành một căn nhà, đó gọi là tổng tướng. 2) Biệt tướng, nghĩa là vạn pháp có sắc, tâm, lí, sự

v.v... khác nhau; ví như các thứ ngói, gạch, gỗ, đá v.v... trong một căn nhà, thể tánh của mỗi thứ đều khác nhau, gọi là biệt tướng. Hai tướng tổng và biệt này là đứng về thể mà nói. 3) Đồng tướng, nghĩa là vạn pháp tuy khác nhau nhưng có thể dung hợp nhau, tức thành một thể; ví như các thứ ngói, gạch, gỗ, đá v.v... có thể hòa hợp cùng nhau để làm thành căn nhà, đó gọi là đồng tướng. 4) Dị tướng, nghĩa là các pháp tuy dung hợp nhau làm một, nhưng bản chất khác nhau của từng pháp vẫn không mất; ví như ngói, gạch, gỗ, đá, hình loại và công dụng của chúng đều không đồng nhau, đó gọi là dị tướng. Hai tướng đồng và dị này là đứng về tướng mà nói. 5) Thành tướng, nghĩa là các pháp tuy khác nhau, nhưng nhân vì có thể dung hợp nhau, cho nên chúng làm thành nhau mà thành một thể; ví như các thứ ngói, gạch, gỗ, đá đều có tính chất làm thành nhau, mới kiến lập làm thể, đó gọi là thành tướng. 6) Hoại tướng, nghĩa là các pháp tuy có thể dung hợp nhau để làm thành một thể, nhưng nếu mỗi pháp cứ ở riêng vị trí của nó, thì vẫn bày ra cái tướng riêng của mỗi pháp, mà không thể làm nên một căn nhà; ví như các thứ ngói, gạch, gỗ, đá, đem mỗi thứ về vị trí riêng của chúng, không hợp tác, thì nhà cửa phòng ốc gì cũng không có, đó gọi là hoại tướng. Hai tướng thành và hoại này là đứng về dụng(2) mà nói. Trong sáu tướng trên, ba tướng tổng, đồng và thành thì chủ về hợp, thuộc viên dung môn1; còn ba tướng biệt, dị và hoại thì chủ về phân, thuộc hàng bố môn2. Nhưng sáu tướng này, nếu lìa tổng thì không có biệt; lìa đồng thì không có dị; lìa thành thì không có hoại; đều hàm hai ý nghĩa không sai khác và sai khác. Hai ý nghĩa đó dung thông vô ngại, thì cái diệu dụng duyên khởi vô tận đều đã có đầy đủ trong đó; xin trình bày trong đồ biểu sau đây:

Tổng
Thể
Biệt Không sai biệt
Sáu (Viên dung môn)
Tướng Đồng
Hiện Tướng
Tượng Dị
Sai biệt
Dụng Thành (Hàng bố môn)
Hoại

IX. HÀNH VỊ(3)

Về giai vị và thời gian tu hành, theo giáo lí viên giáo, tông này minh định có hai thuyết: hàng bố môn và viên dung môn(4). Đứng về hàng bố môn mà nói, thì có thuyết “ba đời chứng đạo”(5). Ba đời là: Một, đời kiến văn, tức là ở đời quá khứ đã từng nghe diệu pháp Nhất-thừa, nhân đó mà trồng căn lành giải thoát, đó là địa vị phàm phu. Hai, đời giải hành, tức là trong đời hiện tại có kiến giải viên thông3, tu viên hạnh4; từ các cấp Mười-tín, Mười-trụ, Mười-hạnh, Mười-hồi-hướng, cho đến cấp Mười-địa, đều thuộc trong địa vị này, đó là địa vị thánh nhân. Ba, đời chứng nhập, tức là trong đời vị lai sẽ chứng nhập địa vị Diệu-giác, nghĩa là quả vị Phật. Ở trong ba đời này, thì trong đời kiến

văn hoàn toàn không có đoạn, cũng không có chứng5; trong đời giải hành thì tuần tự có đoạn, có chứng; trong đời chứng nhập thì một đoạn tức tất cả đoạn, một chứng tức tất cả chứng. Cho nên có thể biết, khi thành Phật, tuy là chứng nhập vô ngại, nhưng nếu nhìn suốt từ đời quá khứ thì vẫn phải trải qua thời gian tuần tự tu tập và tuần tự đoạn hoặc; đó là thuyết tu hành chứng quả theo "hàng bố môn". Đứng về viên dung môn mà nói, do nơi thể mà luận thì tự tánh pháp thân nguyên là thanh tịnh, cho nên nói không đoạn mà đoạn, không chứng mà chứng. Do nơi dụng mà luận thì sự sự vô ngại, chủ bạn đầy đủ(6), cho nên nói một đoạn tất cả đoạn, một chứng tất cả chứng. Do nơi hành vị mà luận thì tất cả hạnh tức là nhau, tất cả giai vị ở trong nhau, nhân quả không hai, giác hạnh viên mãn liền thành Phật. Do nơi thời gian mà luận, thì một niệm tức là nhiều kiếp, nhiều kiếp tức là một niệm, niệm và kiếp viên dung, dài và ngắn ở trong nhau; đó là thuyết tu hành chứng quả theo "viên dung môn".

Ở trên vừa đề cập tới hành vị, hàng bố không trở ngại viên dung, viên dung không trở ngại hàng bố, một niệm không ngăn trở ba kì6, ba kì tức là một niệm; tuy nói có hai môn hàng bố và viên dung, tu hành chứng quả tiệm đốn không đồng, nhưng cũng là vô ngại nhau, tức là nhau, ở trong nhau; đó là giáo thuyết về hành vị của tông này.

CHÚ THÍCH

01. Về giai vị tu hành của hàng Bồ-tát, cứ theo chỗ phân tích của tông Hoa Nghiêm thì có hai môn: 1) Lúc đầu và lúc sau tức là nhau, gọi là "viên dung môn", hay "viên dung tương nhiếp môn", nghĩa là trong một địa vị đã hàm nhiếp tất cả các địa vị trước sau; cho nên khi tu viên mãn một địa vị nào cũng đều đạt đến quả Phật. 2) Lúc đầu và lúc sau phân cách nhau, gọi là "hàng bố môn", hay "thứ đệ hàng bố môn", nghĩa là phải tuần tự trải qua các cấp Mười-tín, Mười-trụ, Mười-hạnh, Mười-hồi-hướng, Mười- địa, khi nào tu viên mãn cấp sau cùng thì mới đạt được quả Phật. 02. Xem chú thích số 1 ở trên. 03. Trí tuệ vi diệu chứng được chân lí là "viên", "viên giải" là kiến giải viên thông, tức là trí tuệ giác ngộ cùng khắp, liễu giải thông suốt pháp tánh. 04. Viên hạnh tức pháp hạnh viên giáo, nghĩa là một hạnh tức tất cả hạnh. 05. "Đoạn" tức là đoạn phiền não; "chứng" tức là chứng nhập chân lí. 06. Bồ-tát tu hành phải trải qua ba đại a-tăng-kì kiếp mới thành Phật, nói tắt là "ba kì". A-tăng-kì là số lượng rất lớn, cho nên được dịch là "vô ương số".

PHỤ CHÚ

(01) Sáu tướng viên dung (lục tướng viên dung): cũng gọi là sáu tướng duyên khởi (lục tướng duyên khởi), chỉ cho sáu tướng trạng của các pháp hoàn toàn dung thông nhau, không hề làm chướng ngại nhau. "Viên dung" là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là viên mãn, dung thông, không chướng ngại, tức là vạn pháp trong vũ trụ, mỗi pháp đều giữ đặc tính riêng biệt của nó, nhưng lại dung nhiếp lẫn nhau, không một mảy may mâu thuẫn, xung đột nhau. Lại nữa, bất cứ một pháp nào trong thế gian cũng có đầy đủ sáu tướng: chung (tổng), riêng (biệt), giống (đồng), khác (dị), làm thành (thành), và không làm thành (hoại), như trong phần đầu của bài học trên đã nói rõ. Với cái nhìn của con mắt phàm phu thì sáu tướng này khác biệt nhau, cách lìa nhau, nhưng với con

mắt của bậc chứng đạo, nhìn sâu vào thể tánh, thì sáu tướng đó chỉ là một thể viên dung. (02) Thể tướng dụng: được gọi là "ba đại" (tam đại), tức là ba phương diện rộng lớn, vô hạn của vạn pháp. Theo lập thuyết của luận Đại Thừa Khởi Tín, thể tánh của vạn pháp gọi là "chân như". Thể tánh này bình đẳng, thường hằng bất biến, không sinh không diệt, trùm khắp pháp giới; đó là THỂ của chân như. Cái thể tánh chân như ấy có đầy đủ vô lượng đức tướng như đại từ bi, đại trí tuệ, thường, lạc, ngã, tịnh, ánh sáng chiếu soi cùng khắp v.v...; đó là TƯỚNG của chân như. Thể tánh chân như ấy có công

năng làm phát sinh tất cả nhân thiện và quả thiện thuộc trong thế gian và cả xuất thế gian; đó là DỤNG của chân như. (03) Hành vị: tức là hành và vị. "Hành" là y theo giáo pháp mà tu hành; "vị" là do nơi công phu tu hành mà đạt được quả vị. (04) Viên dung môn – hàng bố môn: là hai pháp môn do tông Hoa Nghiêm thành lập nhằm thuyết minh về giai vị mà hàng Bồ-tát tu hành đạt đến quả Phật. "Viên dung" nghĩa là đầy đủ trọn vẹn, thông suốt, không phân biệt, không chướng ngại. "Viên dung môn" nói đủ là "viên dung tương nhiếp môn", tức là trong một địa vị đã gồm đủ tất cả địa vị, dù đó là địa vị thấp nhất hay cao nhất. Ở pháp môn này, trường hợp một vị Bồ-tát căn cơ đã thuần thục, thì ngay nơi lúc phát tâm tu hành là tức thì thành Phật, mà không cần phải trải qua kiếp này kiếp nọ. Giới tu học Phật thường nghe câu nói: "Tức thân thành Phật", chính là trường hợp này. Đối lại là "hàng bố môn", nói đủ là "thứ đệ hàng bố môn", tức là có nhiều giai vị khác nhau từ thấp lên cao. Chữ "hàng bố" nghĩa là bài trí thành hàng có thứ tự trước sau. Ở pháp môn này, trường hợp hàng Bồ-tát phàm phu, căn tánh thấp kém, phải tu hành tiến lên từ từ từng địa vị. Hàng Bồ-tát này, từ lúc phát tâm tu hành cho đến khi thành Phật, phải tuần tự tu hành trải qua 52 địa vị từ thấp lên cao (gồm có 10 bậc Tín, 10 bậc Trụ, 10 bậc Hạnh, 10 bậc Hồi-hướng, 10 bậc Địa, bậc Đẳng-giác, và bậc Diệu-giác). – Có người đọc pháp môn này là "hành bố môn", nhưng ở đây, chữ "" đọc là "hành" thì ý nghĩa không chính xác. "Hành" nghĩa là đi, làm, hành động, tu hành; còn "hàng" nghĩa là hàng lối, xếp thành hàng có thứ tự trước sau. Vì vậy, đọc là "hàng bố môn" thì ý nghĩa chính xác hơn. (05) Ba đời chứng đạo (tam sinh chứng đạo): Thuyết "ba đời chứng đạo" như tác giả trình bày trong bài học trên, cũng tức là thuyết "ba đời thành Phật" (tam sinh thành Phật) do ngài Trí Nghiễm (602- 668), tổ thứ hai của tông Hoa Nghiêm, đề xướng đầu tiên, và sau đó được ngài Pháp Tạng (613-712), tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm, tập đại thành (nhưng tác giả trình bày có khác chút ít). Thuyết này chủ trương hành giả tu tập trải qua ba đời có thể thành Phật. Ba đời gồm có: 1) Đời kiến văn (kiến văn sinh), cũng gọi là "kiến văn vị": Hành giả quán chiếu thấy được ba ngôi báu Phật Pháp Tăng, các bậc thiện hữu tri thức, cùng kinh điển trong cảnh giới Hoa-nghiêm biệt giáo Nhất-thừa, được nghe giáo pháp do đức Như Lai nói và những lời dạy dỗ của Tăng bảo cùng thiện hữu tri thức, huân tập thành chủng tử vô tận, thành tựu được một phần thiện căn giải thoát. 2) Đời giải hành (giải hành sinh), cũng gọi là "giải hành vị": Đã thấy nghe cảnh giới Nhất-thừa, do pháp lực đã được huân tập đó mà xả bỏ được mọi phiền não hệ lụy, có được kiến giải và tu hành các pháp môn, đạt được sức hiểu biết thù thắng về pháp giới Nhất-thừa, thành tựu viên mãn các công hạnh tự mình đã tu hành. 3) Đời chứng nhập (chứng nhập sinh), cũng gọi là "chứng nhập vị": Giải và hành đã viên mãn, hành giả chứng được quả Phật, tức thành

tựu quả vị nhiệm mầu, viên mãn cùng cực. Mặt khác, trong bộ Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao, ngài Trừng Quán (738-839), tổ thứ tư của tông Hoa Nghiêm, có nêu một cách giải thích khác về thuyết "ba đời chứng đạo": 1) Đời kiến văn (kiến văn sinh): Chúng sinh trong đời trước từng được thấy nghe giáo pháp kinh Hoa Nghiêm, nhưng đã không tin nhận, lại còn sinh tâm hủy báng, cho nên đời này phải chiêu cảm quả báo "tám nạn", đọa vào địa ngục đau khổ cùng cực; sau nhờ được đức Như Lai dùng ánh sáng thanh tịnh chiếu soi, do đã có hạt giống lành thấy nghe kinh Hoa Nghiêm ở đời trước, liền được thoát khỏi cảnh khổ địa ngục, sinh lên cõi trời Đâu-suất tu hành thành đạo, và ngay trong đời đó vượt lên bậc Thập-địa. 2) Đời giải hành (giải hành sinh): Thiện Tài đồng tử ban đầu gặp đức Bồ-tát Văn Thù ở phía Đông Phúc-thành, mong nhờ khai mở tâm trí mà tin hiểu Phật pháp. Rồi vâng theo lời dạy của đức Bồ-tát, Thiện Tài đã đi khắp nơi để xin học hỏi Phật pháp với chư vị thiện tri thức, ở đâu cũng được khai thị pháp môn tu hành. Cuối cùng, Thiện Tài được tham kiến đức Bồ-tát Phổ Hiền, được hội nhập hạnh nguyện rộng lớn để tu hành hạnh Bồ-tát, viên mãn đạo quả Giác ngộ cao tột của chư Phật. Như thế là chỉ trong một đời mà cả trí tuệ (giải) và công phu tu hành (hành) đều đạt đến chỗ viên mãn. 3) Đời chứng nhập (chứng nhập sinh): Tôn giả Xá Lợi Phất ở nơi rừng Thệ-đa (tu viện Kì-viên, thành Xá-vệ), đã khiến cho sáu ngàn vị tì kheo quán sát công đức vô lượng, đầy đủ trang nghiêm của Bồ- tát Văn Thù. Nhờ đó mà sáu ngàn vị tì kheo kia có được tâm ý thanh tịnh, lòng tin hiểu kiên cố, liền đảnh

lễ đức Văn Thù, nguyện có được thân tướng tốt đẹp như đức Văn Thù. Lúc đó Bồ-tát Văn Thù liền diễn nói pháp đại thừa để khai thị cho họ, khiến cho họ thành tựu lòng tin sâu sắc, tuệ giác bừng sáng, chỉ ngay trong một đời đó mà chứng nhập thể tánh pháp giới. (06) Chủ bạn đầy đủ (chủ bạn cụ túc): "Chủ bạn" tức là chủ và bạn. "Chủ" là chỉ cho chủ thể; và "bạn" là chỉ cho những cái tùy thuộc vào chủ thể. Thuyết "pháp giới duyên khởi" của tông Hoa Nghiêm nói rằng: Nếu lấy cái này là chủ thì cái kia là bạn, nếu lấy cái kia là chủ thì cái này là bạn; như vậy thì chủ và bạn đều đầy đủ trong một sự vật, gọi là "chủ bạn cụ túc". Lại nữa, mỗi sự vật trong vũ trụ vạn hữu đều vừa là chủ mà cũng vừa là bạn; vạn hữu tức là nhau, ở trong nhau, thông nhiếp trùng trùng vô tận, gọi là "chủ bạn vô tận".

BÀI TẬP

1) Sáu tướng là gì? 2) Hãy dùng những vật liệu xây nhà làm ví dụ để thuyết minh ý nghĩa của sáu tướng. 3) Hãy giải thích thế nào là viên dung môn và hàng bố môn. 4) Hãy trình bày sáu tướng hiện tượng bằng đồ biểu (bao quát cả thể, tướng, dụng, và hai môn viên dung, hàng bố. 5) Hãy giải thích "ba đời". 6) Đứng trên bốn phương diện thể, dụng, hành vị và độ dài thời gian, hãy giải thích sự tu hành và chứng quả theo viên dung môn.

Bài 8

TÔNG THIÊN THAI (phần 1)

I. UYÊN NGUYÊN TÔNG THIÊN THAI

Vào thời Bắc-Tề1, thiền sư Tuệ Văn(1) đọc được câu "Tại trong một tâm chứng được ba trí.2" trong Đại Trí Độ Luận; lại đọc được bài kệ "Pháp do nhân duyên sinh, ta nói đó là không, cũng gọi là giả danh, cũng là nghĩa trung đạo." trong Trung Luận3, bèn ngộ nhập diệu lí "tức(2) không tức giả tức trung". Từ đó ngài lập nên pháp môn "một tâm ba phép quán"4, sau truyền cho đệ tử là thiền sư Nam-nhạc Tuệ Tư(3). Ngài Tuệ Tư lại truyền cho đệ tử là Trí Khải5 (4). Ngài Trí Khải hành trì "Pháp hoa tam muội"6 trong 21 ngày thì đại ngộ. Vào năm thứ 7 niên hiệu Kiến-đức của vua Tuyên đế nhà Trần7, ngài vào núi Thiên-thai, chuyên nghiên cứu tông chỉ kinh Pháp Hoa, nói huyền nghĩa kinh Pháp Hoa để nhiếp giáo tướng, diễn rộng văn cú kinh Pháp Hoa để hiểu văn nghĩa, nói luận Ma Ha Chỉ Quán8 để hướng dẫn thực hành quán chiếu, phán định "năm thời tám giáo"(5); rồi khai sáng tông Thiên Thai. Ngoài ra, trước thuật của ngài còn nhiều9, đều do đệ tử của ngài là thiền sư Quán Đảnh10 (6) ghi chép thành sách, lưu hành ở đời. Từ sau đó, dòng truyền thừa rất thịnh, các bậc hiền triết xuất hiện rất nhiều.

II. GIÁO TƯỚNG và QUÁN TÂM

Tông này lấy kinh Pháp Hoa làm kinh điển y chỉ chính thức để kiến lập giáo nghĩa của tông; ngoài ra cũng y cứ vào các kinh luận khác như Kinh Niết Bàn, Kinh Đại Phẩm Bát Nhã11, Luận Đại Trí Độ v.v... Sự phán định về "năm thời tám giáo" của tông này, xin xem lại các bài học trước12, ở đây xin khỏi nói lại. Nay xin nói về ý nghĩa của giáo tướng và quán tâm. "Giáo tướng" tức là y nơi nghĩa lí của năm thời tám giáo để khai mở trí hiểu biết. "Quán tâm" tức là dùng trí hiểu biết đó quán chiếu trở lại nơi tự tâm. Có trí mà không có quán thì giống như có mắt mà không có chân, dù biết đường mà không thể đi đến đích được. Có quán mà không có trí thì giống như có chân mà không có mắt, dù đi được nhưng chắc chắn sẽ lạc đường, cũng không thể đến đích được. Cho nên hai pháp môn đó phải nương vào nhau mà thực hành, không nên

tách rời. Phẩm "Quán Tâm" trong kinh Đại Thừa Bản Sinh Tâm Địa Quán nói: "Trong ba cõi lấy tâm làm chủ, người nào có thể quán tâm thì sẽ được giải thoát rốt ráo; người nào không thể quán tâm thì vĩnh viễn bị trói buộc." Nhân vì vạn pháp duy tâm, tâm sinh thì pháp sinh, cho nên quán tâm quả thật là pháp môn chính yếu để biết gốc đạt nguồn.

III. BA ĐẾ VIÊN DUNG

Đối với vũ trụ vạn hữu, tông này dùng ba đế để thuyết minh. Ba đế là: 1) Không đế: Đây nói về bản thể của vũ trụ. Tự tánh của các pháp là rỗng không vắng lặng, cho nên nói là "không". 2) Giả đế: Đây nói về tác dụng của nhân duyên. Các hiện tượng thuộc y và chánh báo đều đồng như huyễn hóa, cho nên nói là "giả". 3) Trung đế: Vì các pháp là không, cho nên sinh tức là không sinh, chẳng phải là giả có; vì các pháp là giả, cho nên không sinh tức là sinh, chẳng phải là thật không; tức giả tức không, tức không tức giả, cho nên nói là "trung". Đó là cái lí của ba đế. Ba đế viên dung tức là: Không đế thì phá pháp; giả đế thì lập pháp; trung đế thì tuyệt đãi13. Ở trong không đế có hàm chứa ba nghĩa: cái không để phá có, cái giả để lập không, và cái trung dứt tuyệt sự đối đãi phá lập; cho nên, không đế chẳng phải là cái không cô lập, mà là cái không của ba đế tương

tức. Ở trong giả đế có hàm chứa ba nghĩa: cái không để phá không, cái giả để lập có, và cái trung dứt tuyệt sự đối đãi phá lập; cho nên giả đế chẳng phải là cái giả cô lập, mà là cái giả của ba đế tương tức. Ở trong trung đế có hàm chứa ba nghĩa: cái không cùng lúc ngăn che cả không và giả, cái giả cùng lúc chiếu soi cả không và giả, và cái trung dứt tuyệt đối đãi giữa ngăn che và chiếu soi; cho nên trung đế chẳng phải là cái trung cô lập, mà là cái trung của ba đế tương tức. Như vậy, cả ba đế đều dung hợp nhau, đầy đủ trong nhau, không tức là giả, là trung; giả tức là không, là trung; trung tức là không, là giả. Nêu lên một đế tức gồm toàn cả ba đế, toàn ba đế tức là một đế; trong mười pháp giới14, bất cứ một sự vật nào, thể của nó, tướng của nó, đều đầy đủ ba đế. Quán chiếu như thế, gọi là phép quán "ba đế viên dung".

CHÚ THÍCH 01. Vào thời đại Nam-Bắc-triều, ở Bắc phương, Cao Dương được nhà Đông-Ngụy nhường ngôi, đổi quốc hiệu là Tề, sử gọi là nhà Bắc-Tề, truyền nối được 5 đời vua, kéo dài 28 năm, rồi bị nhà Bắc-Chu diệt.

02. Trí tuệ của hàng Thanh-văn và Duyên-giác thấy rõ tổng tướng của các pháp là không, gọi là "nhất thiết trí". Trí tuệ của hàng Bồ-tát thấy rõ mọi loại đạo pháp sai khác, gọi là "đạo chủng trí". Trí tuệ của Phật sáng tỏ toàn vẹn, thấy rõ thông suốt tướng chung, tướng riêng, hóa đạo, đoạn hoặc, tất cả mọi pháp, gọi là "nhất thiết chủng trí". Đó là "ba trí". (Xin xem Luận Đại Trí Độ.) 03. Tức Trung Quán Luận, gồm 4 quyển, do Bồ-tát Long Thọ soạn, là một trong Ba Bộ Luận. Nội dung của nó phá không, phá giả, chủ trương trung đạo; nhưng nếu lại chấp vào trung đạo thì cũng bị phá luôn, đi đến chỗ không có gì để đắc, rất phù hợp với tư tưởng "bát nhã". 04. Đó là phép quán chiếu viên giáo của tông Thiên Thai, do đại sư Trí Giả thành lập. (Xin xem bài học sau.) 05. Đại sư ở núi Thiên-thai tên Trí Khải,, là tổ đời thứ ba của tông Thiên Thai. 06. Diệu lí tam đế viên dung hiện bày trước mắt, vô minh từng làm chướng ngại trung đạo bị tiêu diệt, thu nhiếp tất cả pháp qui về thật tướng, gọi là "Pháp hoa tam muội". 07. Trần Bá Tiên được nhà Lương nhường ngôi, đổi quốc hiệu là Trần, truyền nối được 5 đời vua, kéo dài 32 năm thì bị nhà Tùy diệt. 08. Là một trong "Thiên Thai tam đại bộ", do đại sư Trí Khải nói, nhằm trình bày cương yếu của phép quán tâm. 09. Còn có các trước thuật khác như Tứ Giáo Nghi, Thích Thiền Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn, Quán Âm Kinh Sớ, Kim Quang Minh Kinh Sớ, Kim Quang Minh Kinh Văn Cú, Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ v.v... 10. Ngài tên Quán Đảnh, tự Pháp Vân, người Chương-an, là pháp tự của đại sư Thiên Thai. 11. Kinh Đại Phẩm Bát Nhã tức kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật do ngài Cưu Ma La Thập dịch, gồm 27 quyển. 12. Về "năm thời", xin xem trong khóa văn bài 3, sách Giáo Bản Sơ Cấp; về "bốn giáo hóa pháp", xin xem lại chú thích số 10 của bài 3, sách Giáo Bản Sơ Cấp; về "bốn giáo hóa nghi", xin xem trong khóa văn bài 27, sách Giáo Bản Trung Cấp. 13. Chữ "đãi" tức là đối đãi, là hai bên cùng đứng đối lập nhau, như đen và trắng, lớn và nhỏ, thiện và ác v.v... Tuyệt đãi là chân như bình đẳng, không pháp gì có thể đắc, cho nên dứt tuyệt mọi đối đãi, nói tắt là "tuyệt đãi". 14. Phật, Bồ-tát, Duyên-giác, Thanh-văn, Thiên, Nhân, A-tu-la, Bàng-sinh, Ngạ-quỉ, Địa-ngục, đó là mười pháp giới. Mười phương ba đời, tất cả những loài có linh tánh đều không ngoài mười pháp giới ấy.

PHỤ CHÚ

(01) Tuệ Văn (? - ?): Ngài họ Cao, quê ở Bột-hải, thuộc lãnh thổ Bắc-triều (386-581), năm sinh năm mất không rõ, chỉ biết ngài hành đạo trong khoảng thời gian từ năm 535 (đời Đông-Ngụy) cho đến năm 557 (đời Bắc-Tề). Ngài xuất gia học đạo từ tuổi nhỏ, thông minh khác thường, tu học chuyên cần, suy nghĩ sâu xa; bền chí như thế cho đến tuổi trưởng thành. Một hôm ngài đọc luận Đại Trí Độ, đến quyển 27 thì bỗng nhiên đại ngộ, chứng nhập diệu lí "một tâm ba trí". Sau đó ngài đọc luận Trung Quán, đến phẩm "Tứ Đế", thấy bài kệ "Pháp do nhân duyên sinh, ta nói đó là không, cũng gọi là giả danh, cũng là nghĩa trung đạo.", ngài liền đốn ngộ diệu nghĩa "không và hữu không phải hai, tức trung đạo". Ngài liền nương theo ý chỉ của Bồ-tát Long Thọ mà xây dựng tông phong, du hóa khắp vùng Giang-Hoài, hoằng dương đại thừa, qui tụ đồ chúng có đến ngàn người, được người đời xưng là Bắc Tề tôn giả. Về sau ngài đem phép quán tâm truyền thọ cho đệ tử là thiền sư Nam-nhạc Tuệ Tư (515-577).

(02) Tức: Hai vật dung hợp nhau làm thành một thể. Khi đã là một thể thì hai vật ấy không phải là hai và không rời nhau; hai vật ấy chính là hai mặt của một thực tại, không thể tách rời nhau. Đó gọi là "tức", cũng gọi là "tương tức" (tức là nhau). Ngài Cát Tạng (549-623) giải thích chữ "tức" có hai nghĩa: 1) biểu thị mối liên hệ "không hai" của hai sự vật đã dung hợp nhau hoàn toàn thành một thể; 2) biểu thị mối liên hệ "không tách rời nhau" của hai sự vật đã dung hợp nhau hoàn toàn thành một thể. Trong giáo học của tông Thiên Thai, ý nghĩa chữ "tức" được phân làm ba loại: 1) "Tức" của hai sự vật dung hợp nhau: hai sự vật không giống nhau nhưng dung hợp làm một mà không rời nhau; có nghĩa, tính chất bất đồng của mỗi sự vật vẫn tồn tại, nhưng mối quan hệ hỗ tương của chúng thì không thể tách rời. 2) "Tức" của hai mặt xoay lưng nhau: Trên mặt hiện tượng, hình tướng hai mặt của một bàn tay, tuy trong ngoài (hay trên dưới, trái phải) khác nhau, nhưng thực tế đồng là một bàn tay; có nghĩa, trên mặt hiện tượng thì hình tướng của chúng là bất đồng, nhưng trên mặt bản chất thì thể tánh của chúng là một. 3) "Tức" của một toàn thể: như trái hồng chát chuyển biến dần trở thành hồng ngọt, tuy chát và ngọt khác nhau nhưng sự thật là chỉ một trái hồng; có nghĩa, mới nhìn thì thấy như hai vật khác nhau, nhưng sự thực tự thể của chúng chỉ là một – hai mà là một. Về mối quan hệ giữa Phật và chúng sinh, giáo lí tông Thiên Thai nói rằng, đứng trên bản thể mà nói, thì Phật và chúng sinh bình đẳng, không sai khác; đứng trên giai vị tu hành mà nói, thì Phật và chúng sinh có sai khác. Do nhận định đó, tông này đã lập nên thuyết "lục tức", cũng gọi là "lục tức Phật" (xin xem lại chú thích số 15, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 13, 14 và 15", sách GKPH II, q. thượng). Tông Hoa Nghiêm có thuyết "tương tức tương nhập", nói rõ rằng, sự sự vật vật trong thế giới hiện tượng, về thể thì tất cả cùng dung hợp nhau thành một thể, gọi là "tương tức" (tức là nhau); về dụng thì chúng tác dụng lẫn nhau một cách dung thông vô ngại, gọi là "tương nhập" (nhập vào nhau, ở trong nhau); ngay nơi bản thể tức là sự biểu hiện của thế giới tuyệt đối, gọi là "tương tức tương nhập". Từ giáo nghĩa đó, tông này còn lập các thuyết tương tự như "một là tất cả, tất cả là một" (nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất), "một là mười, mười là một" (nhất tức thập, thập tức nhất), "một là nhiều, nhiều là một" (nhất tức đa, đa tức nhất). Mật tông cũng chủ trương thuyết "tức thân thành Phật". (03) Tuệ

Tư: (Xin xem lại chú thích số 5, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 10, 11 và 12", sách GKPH I.) (04) Trí Khải: (Xin xem lại chú thích số 6 trong bài và sách vừa dẫn.) (05) Năm thời tám giáo (ngũ thời bát giáo): Đây là cách phán giáo của đại sư Trí Khải, làm cơ sở giáo học cho tông Thiên Thai. A. NĂM THỜI (ngũ thời): Thánh điển Phật giáo mà đức Thích Tôn đã giảng nói trong suốt cuộc đời hóa độ, ngài Trí Khải đã theo thuận tự thời gian mà phân định làm năm thời kì như sau: 1) Thời Hoa-nghiêm: chỉ cho khoảng thời gian 21 ngày đầu tiên sau ngày thành đạo, ngay tại Bồ-đề đạo tràng, đức Phật nói kinh Hoa Nghiêm, nội dung cao sâu huyền diệu, thính chúng gồm toàn chư vị đại Bồ-tát. Kinh Hoa Nghiêm gồm có hai phần rõ rệt: phần đầu và phần sau. Phần đầu là phần Phật nói trong thời Hoa-nghiêm này. Đó là trí tuệ Phật, là cảnh giới nội chứng mà đức Thích Tôn vừa thành tựu viên mãn, liền đem giảng nói ngay. Bởi vậy trong thời pháp này chưa có thính chúng thuộc hàng Thanh-văn, mà chỉ toàn là hàng Bồ-tát pháp thân. Về sau, tại rừng Thệ-đa (tức vườn Cấp-cô-độc, thành Xá-vệ), đức Phật nói phần sau của kinh Hoa Nghiêm (tức phẩm "Nhập Pháp Giới"), mới có chúng Thanh-văn tham dự. Với đặc điểm như vừa nói, thời Hoa-nghiêm cũng được gọi là thời "Nhật chiếu cao sơn" (mặt trời mới lên, soi sáng những ngọn núi cao trước nhất). Thời Hoa-nghiêm cũng là thời pháp mà đức Phật muốn thử nghiệm xem giáo pháp của Ngài có thích hợp với căn cơ chúng sinh hay không, cho nên cũng được gọi là thời "Nghĩ nghi". Trong kinh điển đức Phật thường đem năm vị của sữa để ví dụ cho tính chất cao thấp của các pháp môn. Đại sư Trí Khải cũng áp dụng, đem năm vị sữa ấy mà ví dụ cho thuận tự của năm thời giáo; theo đó, thời Hoa-nghiêm được ví như "nhũ vị" (vị sữa tươi nguyên chất mới vừa được vắt ra khỏi thân con bò). 2) Thời Lộc-uyển (Lộc-uyển thời): chỉ cho khoảng thời gian 12 năm sau ngày thành đạo. Trong suốt khoảng thời gian này, đức Phật đã du hóa khắp trên 16 nước lớn (của Ấn-độ lúc bấy giờ), nói bốn bộ

kinh A Hàm là loại giáo pháp tiểu thừa, hóa độ cho chúng sinh căn cơ yếu kém. Khởi đầu cho thời kì này là bài pháp Tứ Đế Phật nói đầu tiên tại vườn Lộc-uyển, cho nên gọi là thời "Lộc-uyển". Kinh điển chính yếu Phật nói trong thời kì này là bốn bộ A Hàm, cho nên cũng được gọi là thời "A-hàm". Giáo pháp trong thời kì này chỉ dành cho người có căn cơ thấp kém, giống như mặt trời đã lên hơi cao, soi sáng tới những hang tối nơi sườn núi, cho nên cũng được gọi là thời "Nhật chiếu u cốc". Về ý nghĩa giáo hóa, đức Phật chọn những người căn cơ thấp kém làm đối tượng giáo hóa, để từ đó dần dần hướng dẫn họ tiến lên đạo Nhất-thừa, cho nên thời kì này cũng được gọi là thời "Dụ dẫn". Về thuận tự giáo hóa, thời Lộc- uyển này được ví như "lạc vị" (vị sữa đặc được chế biến từ sữa tươi). 3) Thời Phương-đẳng (Phương-đẳng thời): chỉ cho khoảng thời gian 8 năm sau thời Lộc-uyển. Trong thời kì này Phật nói các kinh điển đại thừa như Duy Ma Cật, Thắng Man, Tư Ích v.v..., được coi như buổi đầu của con đường hoằng dương giáo pháp đại thừa, cho nên gọi là thời "Phương-đẳng". Nội dung của giáo pháp trong thời kì này nhằm đả phá những kiến chấp thiên lệch, những quả vị chứng đắc thấp kém ở thời Lộc-uyển trước; đồng thời đề cao giáo pháp cao sâu mầu nhiệm đại thừa, nhằm khai mở trí tuệ lớn cho hàng tiểu thừa, khuyến khích họ từ bỏ cái địa vị thấp kém để tiến lên đạo quả cao thượng. Vì vậy, thời kì này cũng được gọi là "Đàn ha thời" (trách cứ tiểu thừa). Thời kì này cũng giống như mặt trời đã lên khá cao, chiếu

sáng tới những nơi đất bằng, cho nên được gọi là thời "Nhật chiếu bình địa". Về thuận tự giáo hóa, thời kì này được ví như "sinh tô vị" (vị kem được chế biến từ sữa đặc). 4) Thời Bát-nhã (Bát-nhã thời): chỉ cho khoảng thời gian 22 năm sau thời Phương-đẳng. Trong thời kì này đức Phật nói kinh hệ Bát Nhã, xiển dương giáo nghĩa vạn pháp đều không, nhằm đào thải các tư tưởng thiên chấp, phân biệt về đại thừa, tiểu thừa; dung hợp tiểu thừa và đại thừa thành "một vị", cho nên cũng được gọi là "Đào-thải thời". Thời Bát-nhã này giống như lúc mặt trời ở vào giờ Tị (10 giờ trưa), cho nên cũng được tông Thiên Thai gọi là "Ngung trung thời"; và đối với thuận tự giáo hóa, nó được ví như "thục tô vị" (vị bơ được chế biến từ kem). 5) Thời Pháp-hoa Niết-bàn (Pháp-hoa Niết-bàn thời): chỉ cho khoảng thời gian 8 năm sau thời Bát-nhã và trước giờ phút Phật nhập diệt. Giáo pháp Phật nói trong thời kì này thuộc loại liễu nghĩa thượng thừa, khiến cho người nghe có được năng lực tiến đến cảnh giới tối cao, chứng nhập tri kiến Phật; đó là giáo pháp Nhất-thừa, giáo pháp tuyệt đỉnh, giống như mặt trời ở vào giờ Ngọ (giữa trưa), cho nên cũng được gọi là thời "Nhật luân đương Ngọ". Về thuận tự giáo hóa, thời kì này được ví như "đề hồ vị" (vị phó-mát được chế biến từ bơ, ngon nhất, bổ nhất trong năm vị của sữa). Năm thời kì thuyết giáo như trên, cộng lại cả thảy là 50 năm. Đó là chiếu theo thuyết cũ về niên đại của đức Phật: 19 tuổi xuất gia, 30 tuổi thành đạo, 80 tuổi nhập diệt; theo đó, thời gian giáo hóa độ sinh của Phật là 50 năm. B. TÁM GIÁO (bát giáo): Theo thuận tự thời gian giáo hóa của đức Phật, đại sư Trí Khải đã phân định thành "năm thời giáo" như vừa trình bày trên. Đại sư cũng đã khảo sát các phương pháp giáo hóa chúng sinh của đức Phật mà phân định thành "bốn giáo hóa nghi" (hóa nghi tứ giáo); lại nghiên cứu sâu rộng nội dung giáo lí mà đức Phật đã diễn nói nhằm thích ứng từng căn cơ của chúng sinh, mà phân định thành "bốn giáo hóa pháp" (hóa pháp tứ giáo). Gộp cả hai phương diện đó, gọi là "tám giáo" (bát giáo). a) Bốn Giáo Hóa Nghi: 1) Đốn giáo: Buổi ban sơ, ngay sau khi thành đạo, đức Phật đã đem ngay phương pháp nội chứng của Ngài chỉ dạy trực tiếp cho đại chúng; tương đương với những lời dạy trong kinh Hoa Nghiêm. 2) Tiệm giáo: Đức Phật dùng phương pháp dạy tuần tự, với nội dung giáo lí từ thô cạn tiến dần đến chỗ sâu xa; tương đương với các kinh hệ A Hàm (lúc đầu), Phương Đẳng (lúc giữa) và Bát Nhã (lúc cuối). 3) Bí mật giáo: Đức Phật đáp ứng từng căn cơ, năng lực bất đồng của chúng sinh mà giáo hóa một cách cá biệt, người này không thể biết được người kia được Phật dạy cho điều gì, người kia cũng không thể biết được người này được Phật dạy cho điều gì. 4) Bất định giáo: Thính chúng đông đảo cùng ngồi nghe một thời pháp, nhưng căn cơ và năng lực mỗi người không giống nhau, cho nên cùng một lời dạy của đức Phật mà mỗi người thể hội giáo pháp khác nhau, không nhất định. b) Bốn Giáo Hóa Pháp:

1) Tạng giáo: tức Tam tạng (Kinh, Luật, Luận) giáo, là giáo pháp tiểu thừa. Đó là kinh hệ A Hàm, giáo pháp dạy cho hành giả ở cả ba thừa (Thanh-văn, Duyên-giác và Bồ-tát độn căn), nói pháp tứ đế sinh diệt, hiểu rõ nguyên lí không của vạn pháp, rồi quán chiếu lí không ấy, đoạn tận kiến tư hoặc, mà nhập vô dư niết bàn. 2) Thông giáo: Đây là giáo pháp đại thừa thuộc kinh hệ Bát Nhã, nghĩa lí thông cả đại tiểu thừa, bao quát cả sâu cạn, kín rõ; quán thể tánh của tứ đế vốn không, không sinh không diệt, mà nhập vô dư niết bàn. 3) Biệt giáo: chỉ cho các kinh điển đại thừa khác, nói riêng cho hàng Bồ-tát lợi

căn về nghĩa lí vô lượng tứ đế, dùng ba phép quán thứ đệ (không, giả, trung) để diệt trừ ba thứ hoặc (kiến tư hoặc, trần sa hoặc và vô minh hoặc), chứng ngộ diệu lí trung đạo. 4) Viên giáo: chỉ cho giáo nghĩa kinh Pháp Hoa, cũng tức là giáo pháp vô tác tứ đế, nói cho hàng đại Bồ-tát, dùng ba phép quán viên dung (tức không, tức giả, tức trung) để diệt trừ ba thứ hoặc (kiến tư, trần sa, vô minh), chứng nhập viên giáo trung đạo. (06) Quán Đảnh (561-632): là vị cao tăng đời Tùy. Ngài họ Ngô, tự là Pháp Vân, người huyện Chương- an (Lâm-hải), tỉnh Triết-giang, cho nên người đời thường gọi ngài là Chương An đại sư. Năm lên 7 tuổi, ngài xuất gia với đại sư Tuệ Chửng ở chùa Nhiếp-tĩnh, 20 tuổi thọ giới cụ túc. Sau khi đại sư Tuệ Chửng viên tịch, ngài vào núi Thiên-thai yết kiến đại sư Trí Khải ở chùa Tu-thiền, tu tập theo pháp môn giáo quán của tông Thiên Thai. Từ đó ngài luôn theo hầu cận đại sư Trí Khải. Năm 597 (triều đại nhà Tùy) đại sư Trí Khải viên tịch, ngài phụng thừa sự nghiệp của Thầy. Vào những năm cuối đời, ngài trú tại tinh xá Xứng-tâm ở Cối-kê, chuyên giảng thuyết kinh Pháp Hoa. Năm 72 tuổi ngài viên tịch, thụy hiệu là Tổng Trì tôn giả. Ngài là người có trí hiểu biết và biện tài tuyệt luân, có năng lực lãnh thọ và gìn giữ tất cả di giáo của đại sư Trí Khải, như Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Pháp Hoa Văn Cú, Ma Ha Chỉ Quán v.v... Ngài đã thu tập, ghi chép lại tất cả các trước thuật của đại sư Trí Khải, làm thành nhiều bộ sách, lớn nhỏ gồm hơn trăm quyển, lưu truyền ở đời. Tất cả các tác phẩm của đại sư Trí Khải còn lưu hành cho đến ngày nay là hoàn toàn nhờ vào công sức của ngài. Ngài được hậu thế tôn xưng là tổ thứ năm của tông Thiên Thai Trung-quốc. Trước tác của ngài hiện còn gồm có: Đại Bát Niết Bàn Kinh Huyền Nghĩa, Đại Bát Niết Bàn Kinh Sớ, Quán Tâm Luận Sớ, Thiên Thai Bát Giáo Đại Ý, Tùy Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Biệt Truyện, Quốc Thanh Bách Lục; ngoài ra còn có hai tác phẩm đã bị thất truyền: Nhân Vương Kinh Tư Kí và Nhân Vương Kinh Sớ.

BÀI TẬP 1) Hãy chép lại bài kệ trong Trung Luận, nhờ đó mà thiền sư Tuệ Văn đã chứng ngộ. 2) Những kinh luận nào làm chỗ y cứ cho tông Thiên Thai? 3) Thế nào là trí và quán phải nương nhau mà thực hành, không nên tách rời? Hãy lấy một ví dụ cho dễ hiểu. 4) Phẩm “Quán Tâm” trong kinh Đại Thừa Bản Sinh Tâm Địa Quán đã nêu rõ tính cách trọng yếu của pháp quán tâm như thế nào? 5) Sao gọi là ba đế? Nghĩa lí của ba đế là gì? 6) Hãy giải thích hai từ “đối đãi” và “tuyệt đãi”. 7) Trong giáo thuyết “ba đế viên dung”, vì sao trung đế chẳng phải là cái trung cô lập, mà là cái trung ba đế tương tức?

Bài 9

TÔNG THIÊN THAI (phần 2)

IV. TRĂM GIỚI NGÀN NHƯ

Tông này cho rằng, tất cả các pháp đều là thật tướng chân như1, hoặc gọi là “như”2, cũng nói là “như thị”. Mỗi pháp giới trong mười pháp giới, hữu tình hay vô tình, vạn pháp dù là sắc hay tâm, đều đầy đủ “mười như thị”, là: 1, hình tướng bên ngoài thấy rõ, gọi là “như thị tướng”; 2, lí tánh gồm đủ ở bên trong, gọi là “như thị tánh”; 3, thể chất đầy đủ, gọi là “như thị thể”; 4, năng lực do thể sinh ra, gọi là “như thị lực”; 5, tạo tác từ năng lực, gọi là “như thị tác”; 6, do tạo tác mà gieo nhân, gọi là “như thị nhân”; 7, các

trợ duyên giúp cho nhân sinh quả, gọi là "như thị duyên"; 8, nhờ duyên mà phát sinh kết quả, gọi là "như thị quả"; 9, chiêu cảm báo ứng, gọi là "như thị báo"; 10, từ tướng là "bản" (gốc), cho đến báo là "mạt" (ngọn), chỗ đi đến cuối cùng tức là "cứu cánh" (rốt ráo), gọi là "như thị bản mạt cứu cánh". Lại nữa, mỗi pháp giới (trong 10 pháp giới) lại bao hàm đầy đủ cả 10 pháp giới, – cho nên mới có thể hôm qua thì ở Địa-ngục, nay thì ở Nhân-gian, và ngày khác lại ở Súc-sinh; rồi hôm khác nữa lại là Thanh-văn, Duyên-giác, v.v... Mỗi pháp giới đều gồm đủ 10 pháp giới như thế, thì 10 pháp giới thành ra 100 pháp giới; và mỗi pháp giới có đầy đủ 10 như (như vừa nói trên), thì 100 pháp giới thành ra 1.000 như. "Trăm giới ngàn như" là quan niệm đối với vạn pháp của tông Thiên Thai.

V. MỘT NIỆM BA NGÀN

100 pháp giới vừa nói trên, mỗi pháp giới đều có đủ 3 loại thế gian, tức là chúng sinh thế gian, quốc độ thế gian, và ngũ ấm thế gian. Chúng sinh thế gian là chánh báo của chúng sinh; quốc độ thế gian là y báo của chúng sinh; ngũ ấm thế gian là các yếu tố cấu thành hai báo chánh và y đó, tức là sắc của sắc pháp, và thọ, tưởng, hành, thức của tâm pháp. Mỗi pháp giới trong 100 pháp giới có đủ 3 loại thế gian, mỗi loại thế gian lại có đầy đủ 10 như, như thế nhân lên, thì thành ra 3.000

thế gian, hoặc gọi là "ba ngàn các pháp", là từ gọi tổng quát của tất cả pháp. Ba ngàn các pháp này thật sự có đầy đủ trong một niệm tâm của chúng ta, gọi là "một niệm ba ngàn". Nếu nói về thể, trong tâm tánh vốn đã có đủ ba ngàn pháp, gọi là "lí cụ tam thiên"; gặp duyên thì hiện khởi, các pháp rõ ràng, gọi là "sự tạo tam thiên", sự và lí viên dung vô ngại, chẳng phải một chẳng phải hai.

VI. TÁNH ĐỦ THIỆN ÁC

Tông này chủ trương: Tự tánh vốn đủ mười giới ba ngàn các pháp thiện ác. Đã như vậy thì có đủ giải thoát niết bàn, và đương nhiên cũng có đủ phiền não sinh tử. Nếu nói đến ý nghĩa thâm áo của tánh, thì chư Phật cũng có ác, mà xiển-đề3 cũng có thiện; nguyên do là vì: thiện ác có "tánh" và có "tu"(1), tánh thì do bẩm sinh, tu thì do tạo tác về sau này. Chư Phật tuy không có cái ác của tu, nhưng lại có cái ác của tánh, chẳng qua là không phát sinh tác dụng mà thôi. Xiển-đề tuy không có cái thiện của tu, nhưng lại có cái thiện của tánh, cho nên hễ gặp duyên thì phát sinh, rốt cuộc cũng sẽ thành Phật. Điều đó nói lên rằng: thiện và ác của tu đều có thể đoạn, còn thiện ác của tánh chính là bản năng, thì không thể đoạn. Nếu nói đơn thuần về bản tánh, Phật và chúng sinh nguyên là không hai. Đó là kiến giải kì đặc riêng biệt của tông này, không giống với các tông khác chỉ chủ về tánh thiện.

VII. BA HOẶC

Ba hoặc là: 1) kiến tư hoặc; 2) trần sa hoặc; 3) vô minh hoặc. Trong kiến tư hoặc, thì kiến hoặc là mê ở lí mà khởi hoặc, tư hoặc là mê ở sự mà khởi hoặc. Đó là không tỏ ngộ bản thể của vũ trụ là không, chỉ chấp trước thân tâm và ngoài vật, cho là thật có, rồi mọi thứ phiền não từ đó mà sinh. Trần sa hoặc là hoặc nhiều như bụi cát, đó là vì không tỏ ngộ mọi hiện tượng trong vũ trụ là giả, cho nên sinh khởi biến kế(2). Vô minh

hoặc là một niệm manh động, mây vô minh che lấp mặt trăng thật tướng trung đạo. Ba loại hoặc này là mê muội nơi lí ba đế không, giả và trung; nếu muốn phá trừ, phải tu tập pháp môn "một tâm ba phép quán".

CHÚ THÍCH

01. Đây là chỉ cho tự tánh của các pháp mà nói. Chân như và thật tướng là đồng thể mà khác tên. Khi chú trọng về không đế thì gọi là chân như; khi chú trọng về giả đế thì gọi là thật tướng; nếu hòa hợp hai đế đó lại, tức là không và giả dung hợp nhau, đó gọi là trung đế.

02. Pháp tánh của các pháp thật khó dùng ngôn ngữ văn tự mà hình dung, cho nên mượn chữ "như" làm đại biểu. Pháp tánh tức thật tướng, thật tướng tức là "như", tức là không hai, không khác, không biến, không động; chân diện mục của vạn pháp đều đồng một tướng, cho nên gọi là "như". 03. "Xiển-đề" là nói tắt của "nhất-xiển-đề", nghĩa là rất khó thành Phật; có hai loại: Những người khởi đại tà kiến, đoạn dứt tất cả thiện căn, gọi là "đoạn thiện xiển-đề"; bậc Bồ-tát đại bi, phát nguyện độ hết chúng sinh mới chứng thành quả Phật, mà chúng sinh thì quá nhiều, cho nên tiến trình thành Phật cũng không thể biết hạn kì nào, gọi là "đại bi xiển-đề". Từ "xiển-đề" dùng ở đây là chỉ cho loại "đoạn thiện xiển-đề". (Xin xem lại chú thích số 4, bài 23, sách Trung Cấp Giáo Bản.)

PHỤ CHÚ

(01) Tánh và tu: Xin xem lại phụ chú số 2, bài 35, sách GKPH I. (02) Biến kế: là một thuật ngữ Duy Thức Học. Chữ "biến" nghĩa là cùng khắp; chữ "kế" nghĩa là phàm phu đem vọng tâm của mình mà suy xét, tính toán, phân biệt, đo lường vạn pháp trong thế gian. Trong Thành Duy Thức Luận Thuật Kí có định nghĩa: "Kế là một tên khác của tâm phân biệt." Vọng tâm phân biệt này tác dụng trùm khắp vạn pháp trong vũ trụ, gọi là "biến kế". (Xin xem thêm phụ chú số 3, bài 5 ở trước.)

BÀI TẬP

1) Hãy giải thích từ "thật tướng chân như". 2) "Mười như thị" là mười cái gì? 3) Mười pháp giới có đầy đủ một ngàn như, tính toán thế nào mà có con số ấy? 4) Hãy giải thích thế nào là chúng sinh thế gian, quốc độ thế gian và ngũ ấm thế gian. 5) Thế nào là "một niệm ba ngàn"? 6) Phật cũng có ác, xiển-đề cũng có thiện, nguyên do tại đâu? 7) Trần sa hoặc là gì? Loại hoặc đó do đâu mà sinh khởi?

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các bài 7, 8 và 9

1. Các pháp đều được dung chứa trong một tánh, lại cũng do từ một tánh đó mà sinh khởi ra. Tướng trạng của các pháp tuy có nhiều, nhưng không ra ngoài dung lượng của tánh. Hành giả nếu chứng ngộ được tự tánh thì sẽ thông đạt vạn pháp. "Viên giải" nghĩa là kiến giải viên thông, đối với hai sự thật(1) chân và tục, lí không bế tắc; ở địa vị "hàng bố" không chỗ nào mà không phải viên dung, ở địa vị "viên dung" cũng tức là hàng bố. Chúng sinh tức là Phật, phiền não tức bồ đề, cho đến sát đạo dâm, cùng tham sân si, thảy đều là phạm hạnh; có được kiến giải như thế là đã đạt được cái tướng

không hai của các pháp vậy. “Viên hành” nghĩa là tu hành viên mãn, niệm một đức Phật tức là niệm tất cả chư Phật, sinh về tịnh độ Cực-lạc tức là sinh về tịnh độ của khắp chư Phật, tu một pháp môn tức là tu vô lượng pháp môn, cho đến nhân trùm quả biển, quả suốt nguồn nhân; lúc niệm Phật tức là lúc thành Phật, khi chứng đạo không xa rời khi tu đạo; đó là gom muôn đức vào một tâm vậy. Hành giả lợi căn có tri kiến siêu thoát, đàm thuyết thì xứng hợp với chân tánh, đối với lí không chấp trước điều gì, gọi là “viên giải”; tu tập cũng xứng hợp với chân tánh, đối với sự cũng không chấp trước điều gì, gọi là “viên hành”. Tuy là như thế, nhưng vẫn không bỏ pháp lành, không làm pháp ác, cho đến không đam mê tìm hiểu lí, cũng không bỏ tu tập sự, cho nên xứng đáng được gọi là “thiện tri thức”. 2. Câu nệ vào một nghĩa rồi chấp chặt lấy, đứng trên giáo pháp tiểu thừa thì điều đó có, nhưng nếu đứng trên lập trường của đại thừa mà nói, hễ câu nệ chấp trước, đều trở thành khô cứng; cho nên lí luận của đại thừa so ra rất linh hoạt. Ví như người ta nói: niệm Phật tức là chấp có và trước tướng, nhưng đại sư Liên Trì, khi chú sớ kinh A Di Đà, đã nói: “Niệm Phật tức là niệm tâm, sinh bên kia và sinh bên này không tách rời nhau, tâm Phật dung thông sinh một thể, chảy giữa dòng không đứng ở hai bờ.” Cái cảnh giới giác ngộ như thế đó, làm sao có thể bảo là chấp có và trước tướng? Tại vì lí giải của đại thừa không bao giờ câu nệ chấp trước, cho nên đối với bất cứ một pháp nào cũng đều lập ba đế, đều thấy nó là “tức không, tức giả, tức trung”. Trong cái toàn bộ ba đế đó, nếu tách ra từng đế độc lập, thì nắm bất cứ một đế nào cũng là “bất liễu nghĩa”(2), cũng đều là quan niệm sai lầm; chỉ có ba đế đồng đều, kia đây tức là lẫn nhau, đó mới là giáo lí trung dung liễu nghĩa vậy. 3. Trong tất cả pháp, điều khó có thể nói cho rõ ràng nhất, đó là cái “TÁNH”. Nói nó là có thì nó lại là chân không, dứt tuyệt hình tướng; nói nó là không thì nó

lại là muôn đức gồm đủ. Giáo, thừa,(3) các tông, kể cả Thiền tông, đều nói nó là vượt lên trên thiện ác, tại vì thiện ác là pháp đối đãi, mà Phật tánh thì tuyệt đãi, cho nên không được đem nó để xuống bất cứ một bên nào. Nhưng cứ theo cái nhìn của tông Thiên Thai thì ở trong nó đã có đầy đủ cả thiện và ác, chẳng qua loại thiện ác này chỉ là một thứ cơ năng, chứ không phải là sự thật. Trong tự tánh của Phật cũng có ác, vì nếu không thì pháp có chỗ không hoàn bị, có điều là, cái ác đó giống hệt như hai cái vú của người đàn ông, chỉ có một tí dấu vết vậy thôi, chứ không phát sinh tác dụng gì cả. Trong tự tánh của nhất-xiển-đề cũng có thiện, vì nếu không thì thể có chỗ không hoàn bị, có điều là, cái thiện đó giống hệt như viên ngọc đẹp ở trong cục đá, kiếp kiếp cứ nằm chôn trong đó, chưa biết lúc nào mới có thể phát hiện ra. Thuyết này đâu phải là vô lí, hãy nên lưu giữ nó để hoàn bị cho một phong cách riêng. 4. Tất cả pháp đều đầy đủ ba đế không, giả và trung. Học giả đối với tất cả pháp, hoặc khi quán chiếu bất kì một pháp nào, thì chỉ quán một đế của pháp ấy, hay một lúc quán chiếu cả ba đế, đều được. Trong quyển 35 của bộ Tông Cảnh Lục có nói rất rõ về ba phép quán, xin trích ra sau đây để dùng tham khảo: “Người xưa giải thích ý nghĩa của ba phép quán rằng: Một niệm tâm sinh khởi, khởi cái tướng vô khởi, triệt để chỉ là không, ba đời vắng lặng, không có gì để được, không có các tướng thấy, nghe, hiểu biết, không có các tướng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, đó là quán không vậy. Một niệm tâm sinh khởi, có ba ngàn tướng thế gian: gồm một ngàn quốc độ thế gian, đó là núi, sông, đất liền, mặt trời, trăng, sao;

một ngàn ngũ ấm thế gian, đó là tất cả sắc và tâm, ô nhiễm cũng như thanh tịnh; một ngàn chúng sinh thế gian, đó là sáu loài phàm phu và bốn bậc thánh nhân, đều là chất giả hợp. Một niệm tâm sinh khởi, ba ngàn tánh tướng cùng lúc sinh khởi; một niệm tâm tiêu diệt, ba ngàn tánh tướng cùng lúc tiêu diệt. Ngoài niệm không có một pháp mảy may nào để được, ngoài pháp không có một niệm nào để được; đó là tâm tánh viên minh, một mà là nhiều, nhỏ mà là lớn, nhiễm mà là tịnh, nhân mà là quả, có mà là không; cho nên mỗi một sắc, mỗi một hương, mỗi một niệm, chỉ một niệm tâm trong sát na hiện tiền đã có đủ ba ngàn tướng thế gian vậy. Một chỗ thấy nhiều chỗ, nhiều chỗ thấy một chỗ, một niệm tức nhiều kiếp, nhiều kiếp tức một niệm, lớp lớp hiện khởi nhau, ví như mành lưới ngọc của trời Đế Thích; đó là quán giả vậy. Một niệm tâm sinh khởi, khởi mà không khởi, ba đời vắng lặng, không khởi mà là khởi, ba ngàn tánh tướng chẳng phải không, chẳng phải giả, quán chiếu cùng lúc cả không và giả, đó là quán trung vậy. Nói thì có ba cái tên, nhưng khi quán chiếu thì ba cái tên ấy chỉ hiểu là một; chỉ cần mỗi niệm mỗi niệm thấy tâm tánh mình, chẳng cần để ý chẳng phải ba chẳng phải một, cũng chẳng cố sức phá trừ thân

tâm, cũng không cần an lập cảnh giới quán chiếu hay đoạn diệt niệm tưởng; trong tất cả thời, tự nhiên tâm thường đủ ba phép quán vậy.” Chỉ có pháp quán chiếu này là cực kì sâu xa huyền diệu, nếu không phải là bậc thượng căn vận dụng phương tiện thiện xảo, sợ rằng không biết phải hạ thủ từ đâu. 5. Kiến tư là những thứ hoặc của phàm phu. Hành giả đoạn hết kiến hoặc thì chứng quả Tu-đà-hoàn; đoạn dứt hoàn toàn hai hoặc kiến tư thì chứng quả A-la- hán. Trần sa là hoặc của Bồ-tát. Khi Bồ-tát hóa độ chúng sinh, nếu không thông đạt các pháp môn nhiều như cát như bụi, thì không thể hoàn thành sự nghiệp giáo hóa, cho nên gọi là trần sa hoặc. Hoặc này chỉ là loại trí tuệ yếu kém, không giống như loại kiến tư hoặc mê lí mê sự. Còn vô minh hoặc thì chính là loại căn bản vô minh, ngăn che lí thật tướng trung đạo; đoạn tận nó thì liền thành Phật. Trong ba loại hoặc đó, kiến tư hoặc thì thô sơ, trần sa hoặc thì trung bình, vô minh hoặc thì vi tế; tính chất của mỗi loại hoặc không giống nhau, học giả nên thể hội ý nghĩa của chúng, xin chớ nghiên cứu chú giải suông trên giấy mực mà trở thành cái tủ sách hay cái rương chữ, đọc sách xưa mà không biết biến hóa. 6. Kẻ đoạn thiện xiển-đề, cuối cùng rồi cũng sẽ thành Phật, lí do là vì: Gọi là “đoạn thiện”, chẳng qua là hình dung tội chướng quá nặng, kì thật, cái thiện của Phật tánh không ô nhiễm, và vô lượng chủng tử thiện trong a-lại-da thức, tất cả đều tồn tại; không nên câu nệ vào văn tự mà làm mất đi cái sự tình chân thật. Người phạm tội ngũ nghịch thập ác, khi được ra khỏi địa ngục Vô-gián, đương nhiên lại y cứ nơi cái chủng tử thành thục đầu tiên vào lúc ấy mà sinh vào sáu nẻo. Nếu nhân duyên thù thắng, có thể gặp được Phật pháp, vẫn có cơ hội thoát khỏi ba cõi, vào ở cõi Phật; cho nên hoàn toàn không phải chìm trong địa ngục vĩnh viễn, cũng hoàn toàn không phải vĩnh viễn không thể thành Phật. Vị Bồ-tát đại bi xiển-đề rốt cuộc cũng thành Phật, lí do là vì: Số lượng chúng sinh tuy quá nhiều, nhưng nhìn chung trong ba cõi, con số ấy chỉ có giảm chứ không có tăng, tức là, một chúng sinh sinh về nước Phật thì trong ba cõi giảm bớt một chúng sinh. Ngược lại, ở ngoài ba cõi thì chỉ có tăng mà không có giảm, tức là, một người đã sinh về nước Phật thì nước Phật liền có thêm một người. Cho nên, nếu đứng về chúng sinh ở trong ba cõi

mà luận, đã không có chúng sinh mới sinh vào mà chỉ có kẻ vĩnh viễn lìa xa, thì trải qua một thời gian miên trường vô hạn nào đó, sẽ có một ngày, số chúng sinh sẽ được độ thoát hết. Đợi đến lúc tất cả chúng sinh đều thành Phật, thệ nguyện của vị Bồ-tát đại bi xiển-đề cũng đồng thời hoàn mãn mà thành tựu quả Phật; cho nên, hoàn toàn không phải vĩnh viễn trụ ở địa vị Bồ-tát, mà cũng hoàn toàn không phải vĩnh viễn không thể thành Phật. Sự thành Phật của hai loại xiển-đề này, chẳng qua là phải trải qua thời gian cực kì lâu xa, chứ không phải là không thể được.

7) Không quán, giả quán và trung quán, đều là vì phương tiện mà thiết lập. Kì thật, thật tánh của các pháp không phải là không, không phải là giả, tức là không, tức là giả, cho đến cả cái ý niệm trung quán cũng không tồn tại. Nói một cách tổng quát, Phật tánh pháp tánh đều lìa ngôn thuyết, tư tưởng; hễ nói ra được, suy nghĩ đến được, nhất định không đúng. Cho nên trong ba lượng(4), chỉ dùng hiện lượng mới có hi vọng thấy tánh, còn tỉ và phi lượng thì tuyệt đối không giúp ích gì. Cảnh giới hiện lượng(5) hoàn toàn không có phân biệt, biết rất rõ mà không biết gì hết, không biết gì hết mà biết rất rõ. Nếu hỏi vì sao như vậy, thì cũng chẳng có cách gì trả lời, ai hiểu thì tự hiểu, ai không hiểu thì tự không hiểu; giả sử không hiểu thì cũng đừng nôn nóng, xin cứ bền chí tu tập, sẽ có một ngày bỗng nhiên thông suốt; bởi vì công lực thâm sâu thì tự nhiên tiến bộ, cũng như nước chảy đến thì tự nhiên thành rãnh. 8) Trong kinh luận có nhiều giải thích liên quan đến cái "tâm", đại khái có thể phân làm hai loại: Một loại là chân tâm, thuộc về "bản hữu"(6), không phan duyên, không phân biệt, không biến động, chẳng phải thiện, chẳng phải ác, vượt ngoài cảnh giới. Ngay khi chúng ta không khởi niệm, mà cũng chẳng phải ngủ, thì đó chính là lúc loại tâm này hiện tiền. Một loại khác là vọng tâm, sinh khởi về sau, có phan duyên, có phân biệt, thường biến động, có thể thiện, có thể ác, quanh quẩn ở trong cảnh giới. Khi chúng ta suy nghĩ, phân biệt, đó chính là lúc loại tâm này hiện tiền. Tại vì tâm có hai loại như vừa nói trên, cho nên quán tâm cũng có hai loại: Một là quán chân tâm thường trụ, phải dùng trí vô phân biệt, cảnh hiện lượng: hiểu biết tâm thể thanh tịnh sáng tỏ mầu nhiệm, trùm khắp mười phương pháp giới, lặng yên không lay động. Hai là quán vọng tâm sinh diệt, sinh khởi, trôi đi, trước sau tiếp nối không hề gián đoạn. Đương khi cảm giác, không cần phải cắt trừ hay xua đuổi vọng niệm, chỉ cần đem ánh sáng trí tuệ chiếu soi trở lại, lóe hiện chân tâm, thì vọng niệm tự bình lặng, không lưu dấu vết; đó là phương pháp quán tâm. Tu tập lâu ngày thì thuần thục, không còn trôi lăn trong luân hồi, mà thoát ra ngoài ba cõi. Hành giả tiểu thừa, sau khi tu tập năm phép quán dừng tâm(7) thì tiếp tu tập phép quán niệm bốn lãnh vực(8), trong đó, lãnh vực quán niệm thứ ba, "tâm là vô thường", mới chỉ là nhìn xem vọng tâm sinh diệt, chứ chưa phải là chân tâm thường trụ; bởi vì hàng Nhị-thừa chỉ biết đến vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh, mà hoàn toàn không biết có tánh thường, lạc, ngã, tịnh của Như lai tạng(9) chân như vi diệu.

CHÚ THÍCH (của người dịch)

(01) Hai sự thật (nhị đế): là một phương pháp về nhận thức của tông Tam Luận, nhằm đả phá lối nhận thức thực tại bằng khái niệm, bằng ý thức phân biệt, so sánh, đối đãi; bởi vì nhận thức theo cách này thì không thể nào nhìn thấy được bản tính chân thực

của thực tại. Hai sự thật đó là: 1) Sự thật tương đối (tục đế), tức là sự thật do khái niệm, phân biệt, phán đoán mà có, sự thật theo cái thấy thường tình của thế gian; ví dụ: Cái nhà trước mặt là có thật. ("Có thật" là sự thật tương đối, vì đó là nhận thức phân biệt của người thế gian.) 2) Sự thật tuyệt đối (chân đế), tức là sự thật siêu việt khỏi khái niệm, sự thật được nhìn thấy từ trí tuệ không phân biệt (vô phân biệt trí), tức là bản tánh chân thật của thực tại; ví dụ: Cái nhà trước mặt là do nhân duyên hòa hợp mà có, tự nó không có bản chất chân thật – tức là không. ("Không có bản chất chân thật", hay "không" là sự thật tuyệt đối.) Theo phương pháp của tông Tam Luận, sự thật tương đối luôn luôn phải bị phủ nhận, phá đổ, cho đến khi hành giả đạt được sự thật tuyệt đối, tức là chứng ngộ cái bản chất chân thật của thực tại bằng con đường trung đạo, siêu việt mọi khái niệm. Như vậy, nếu cái thấy "không" ở trên lại trở thành một khái niệm "không" để đối lập với khái niệm "có", thì cả có và không của hai vế (số 1 và số 2) ở trên đã trở thành sự thật tương đối, vì đó là cái thấy nhị nguyên của nhận thức phân biệt phàm phu. Cái thấy nhị nguyên này phải bị phá đổ để tiến tới sự thật tuyệt đối, là "Cái nhà không phải có cũng không phải không"... Cứ thế, nếu một cái thấy về thực tại mà bị rơi vào khái niệm thì lập tức phải bị phủ nhận. Sự phủ nhận này sẽ dần dần đưa hành giả đến chỗ không thể dùng lời nói để diễn đạt, không thể dùng trí năng để suy nghĩ, tức là hoàn toàn siêu việt khỏi mọi khái niệm, mọi vọng tưởng phân biệt, để thấy rõ chân diện mục của thực tại. (02) Bất liễu nghĩa: là một thuật ngữ Phật học dùng để chỉ cho loại giáo lí phương tiện, không rốt ráo, dành cho người học Phật có căn tánh thấp kém. (Xin xem lại phụ chú số 6, bài 35, sách GKPH I đã dẫn.) (03) Giáo, thừa: "Giáo" tức là giáo pháp do đức Phật dạy, có sâu có cạn, có cao có thấp, xứng hợp với mọi căn cơ của chúng sinh. "Thừa" tức là phương tiện chuyên chở đưa chúng sinh đến bờ giải thoát, là các loại giáo pháp cùng cách thức tu tập giúp cho người tu học đạt được thành quả giác ngộ. Thừa có nhiều loại, như Nhân thừa, Thanh-văn thừa, Bồ-tát thừa, Phật thừa v.v... (04) Ba lượng (tam lượng): là ba phương cách nhận thức của con người đối với sự vật, là một trong những giáo thuyết căn bản của tông Duy Thức. 1) Nhận thức trực tiếp (hiện lượng): nhận thức đối tượng một cách trực tiếp, thuần túy cảm giác, không có suy luận, diễn dịch, so sánh hay phán đoán. Đây là phương cách nhận thức của năm thức cảm giác (nhãn, nhĩ, tị, thiệt và thân thức), đôi khi có sự cộng tác của thức thứ sáu (ý thức), nhưng vẫn là trực tiếp, không có suy luận, phán đoán v.v... Phương cách nhận thức này có khi đúng, có khi sai. Khi đúng thì gọi là "chân hiện lượng"; khi sai thì gọi là "tợ hiện lượng". (Chữ "tợ" nghĩa là trông giống như cái đó, chứ không phải chính thực là cái đó.) 2) Nhận thức so sánh (tỉ lượng): nhận thức mang tính cách suy luận, diễn dịch, so sánh hay phán đoán. Đây là phương cách nhận thức của thức thứ sáu (ý thức), có khi đúng mà cũng có khi sai. Khi đúng thì gọi là "chân tỉ lượng"; khi sai thì gọi là "tợ tỉ lượng". 3) Nhận thức sai lầm (phi lượng): Thực ra, không có một phương cách nhận thức riêng biệt nào gọi là "phi lượng"; chẳng qua đó là tợ hiện lượng và tợ tỉ lượng vừa nói trên, tức là nhận thức sai lầm, trông giống như cái đó chứ không phải chính thực là bản thân cái đó. Duy Thức Học cho rằng, thức thứ bảy (mạt-na thức) luôn luôn nhận thức sai lầm về sự tồn tại của một bản ngã chân thật, bất biến, cho nên phương cách nhận thức của nó luôn luôn là phi lượng. (05) Cảnh giới

hiện lượng: tức là đối tượng của hiện lượng (nhận thức trực tiếp), một trong ba phương cách nhận thức vừa nói trên. Cảnh giới hiện lượng này, thuật ngữ Duy Thức Học gọi là "tánh cảnh", là một trong ba cảnh (đối tượng), cũng là một trong các giáo thuyết căn bản của tông Duy Thức.

Tánh cảnh (cảnh giới hiện lượng) là tự thân hay thực tướng của sự vật. Ở đây, sự vật hiện hữu trong đúng bản tính chân thật của chúng, không bị bóp méo, xuyên tạc hay cắt vụn bởi ý thức phân biệt, so sánh, suy luận hay phán đoán. Có hai loại tánh cảnh: a) Vô chất tánh cảnh: là bản thể chân thực của vạn pháp, cũng tức là chân như hay pháp thân. Cảnh giới này không thể đạt tới bằng thức, mà chỉ có thể bằng tuệ giác (trí tuệ giác ngộ), là loại nhận thức trực tiếp, không phân biệt. b) Hữu chất tánh cảnh: là tướng trạng của vạn pháp phát hiện từ vô chất tánh cảnh, tùy thuận theo luật tương quan duyên khởi. Trong khi loại vô chất tánh cảnh ở trên chỉ làm đối tượng cho tuệ giác, thì loại hữu chất tánh cảnh này lại là đối tượng của chân hiện lượng (vừa nói trong chú thích kế trên). Còn hai cảnh giới khác (trong ba cảnh) là đới chất cảnh và độc ảnh cảnh, xin xem bài 16 ở sau. (06) Bản hữu: là chỉ cho đức tính vốn có từ vô thỉ. Bất luận là thánh nhân, phàm phu, các loài hữu tình, vô tình, trong bản tánh đều có đầy đủ muôn đức, không tăng thêm ở thánh nhân, cũng không giảm bớt ở chúng sinh phàm phu. Đối lại với "bản hữu" là "tu sinh", tức là cái đức do công phu tu hành mới có trong đời này. (07) Năm phép quán dừng tâm (ngũ đình tâm quán): Xin xem lại phụ chú số 5, bài 11, sách GKPH I đã dẫn. (08) Quán niệm bốn lãnh vực: tức bốn lãnh vực quán niệm (tứ niệm xứ), là bốn pháp tu quán đầu tiên trong 37 phẩm trợ đạo. Chữ "niệm" nghĩa là có ý thức, để tâm tới, thuật ngữ thiền học gọi là "quán niệm". Chữ "xứ" nghĩa là chỗ, lãnh vực, đối tượng. "Niệm xứ" là đối tượng hay lãnh vực quán niệm. Danh số "tứ niệm xứ" cũng được gọi là "tứ niệm trú". Chữ "trú" nghĩa là an trú; "niệm trú" là duy trì ý thức trên đối tượng quán niệm, tức là quán chiếu đối tượng trên ngay đối tượng đó. Bốn lãnh vực quán niệm là: 1) Quán niệm rằng thân thể là không trong sạch (quán thân bất tịnh). Hành giả hãy quán niệm rằng, thân thể là xác thịt do cha mẹ sinh ra. Tất cả những gì làm nên và chứa đựng trong thân thể ấy (như da, thịt, máu, mủ, phân, nước tiểu v.v...) đều dơ bẩn, hôi hám, không có gì là trong sạch. 2) Quán niệm rằng mọi cảm thọ đều là đau khổ (quán thọ thị khổ). Hành giả hãy quán niệm rằng, dù cảm thọ có vui có khổ, nhưng ở thế gian không bao giờ có cái vui chân thật, còn cái khổ thì đầy dẫy. Nếu có cái vui thì cũng chỉ là tạm bợ, là cái khổ trá hình; rốt cuộc, cái vui lại là nguyên nhân của cái khổ. Bởi vậy, mọi cảm thọ đều chỉ là đau khổ. Có chỗ cũng giải thích "thọ thị khổ" nghĩa là có nhận lãnh thì có đau khổ. Trước hết là nhận lãnh cái thân này, cái tâm này, sau đó là nhận lãnh các thứ cơm áo, nhà cửa, thuốc thang, mọi thứ vật dụng, rồi nào những sắc, thanh, hương, vị v.v..., tất cả những gì chúng ta thọ nhận trong đời sống đều là nguồn gốc sinh ra đau khổ. 3) Quán niệm rằng tâm ý là vô thường (quán tâm vô thường). Hành giả hãy quán niệm rằng, tâm ý luôn luôn thay đổi, từng phút từng giây, không bao giờ ngưng nghỉ; không có một ý nghĩ, một trạng thái tâm lí nào là bền vững, chắc chắn, trường cửu. 4) Quán niệm rằng vạn pháp là vô ngã (quán pháp vô ngã). Hành giả hãy quán niệm rằng, vạn pháp ở thế gian đều do nhân duyên hòa hợp mà làm nên, không sự vật gì có bản tánh độc lập, chân thật. Mục đích của phương pháp

quán niệm như trên là để hành giả tự cảnh giác và sách tấn trên đường tu hành. Có quán niệm như thế thì dần dần sẽ diệt trừ được tâm tham ái đối với bản thân, xa lìa ái dục; không tham đắm những thú vui trần tục, không chạy theo những cám dỗ của ma vương; đối trị được những vọng tưởng, tà niệm; tự mở cho mình con mắt trí tuệ, tâm không chấp trước, không vướng mắc đối với mọi trần cảnh. (09) Như lai tạng: là một thuật ngữ Phật học chỉ cho tự tánh thanh tịnh bản lai vốn ẩn tàng trong cái thân phiền não nhiễm ô của tất cả chúng sinh. Cái tánh Như lai tạng này tuy bị che giấu trong phiền não lâu ngày, nhưng không bao giờ bị phiền não làm cho ô nhiễm, mà vẫn đầy đủ bản chất thanh tịnh sáng suốt tuyệt đối, vĩnh viễn không biến đổi. Như lai tạng cũng tức là Pháp thân. Khi thể tánh chân như còn bị che lấp trong phiền não thì gọi là Như lai tạng; khi thể thánh chân như thoát khỏi sự ràng buộc của phiền não thì gọi là Pháp thân.

Bài 10

TÔNG THIÊN THAI (phần 3)

VIII. MỘT TÂM BA PHÉP QUÁN

Đối với vũ trụ vạn hữu, hãy quán niệm ba loại đế lí không, giả và trung, như đã nói ở bài trước. Điều mà bài này đề cập tới, là đối với ba đế lí này, cần phải dụng công quán sát, tức quán Không, quán Giả và quán Trung; gọi là “ba phép quán”. Ba phép quán này đều đầy đủ trong một niệm tâm, gọi là “một tâm ba phép quán”. Tu tập ba phép quán ấy có thể phá trừ bóng tối của ba hoặc mà hiển lộ ba trí; mối quan hệ ấy như sau: Tu không quán, phá trừ kiến tư hoặc, chứng Nhất thiết trí. Nhất thiết trí là trí tuệ của hàng Thanh-văn Duyên-giác, thấy biết như thật tổng tướng của tất cả các pháp. Tổng tướng tức là tướng không. Chứng đắc loại trí tuệ này thì thành tựu đức bát nhã, thấy biết như thật. Tu giả quán, phá trừ trần sa hoặc, chứng Đạo chủng trí. Đạo chủng trí là trí tuệ của hàng Bồ-tát, thấy biết rõ ràng chỗ sai khác của tất cả đạo pháp. Chứng đắc loại trí tuệ này thì thành tựu đức giải thoát, xa lìa mọi trói buộc, hoàn toàn tự tại. Tu trung quán, phá trừ vô minh hoặc, chứng Nhất thiết chủng trí. Nhất thiết chủng trí là trí tuệ của chư Phật, thấu suốt tất cả tướng chung và tướng riêng của vạn pháp, hóa đạo chúng sinh phá trừ phiền não; vì bao gồm cả nhất thiết trí và đạo chủng trí, cho nên gọi là nhất thiết chủng trí. Chứng đắc loại trí tuệ này thì thành tựu đức pháp thân, thường trụ bất diệt. Ba đức ấy vốn có sẵn trong mọi người, nhưng từ vô thỉ đến giờ, vì bị ba hoặc che lấp nên không thể hiển lộ. Nay nếu nhất tâm tu quán phá hoặc thì chứng được các đức vốn có ấy, thành tựu đạo Bồ Đề Niết Bàn. Xin tóm tắt trong đồ biểu sau đây:

Tu Phá Chứng Thành Tựu 3 Quán 3 Hoặc 3 Trí 3 Đức Sinh Tu không Phá kiến Chứng nhất Thành tựu đức Bồ tử quán tư hoặc thiết trí bát nhã đề Phiền Tu giả Phá trần Chứng đạo Thành tựu đức Niết não quán sa hoặc chủng trí giải thoát bàn Tu trung Phá vô Chứng nhất Thành tựu đức quán minh hoặc thiết chủng pháp thân trí

IX. PHÉP TU QUÁN MƯỜI THỪA

“Thừa” nghĩa là cỗ xe. Hành giả tu đạo Phật, giống như ngồi trên chiếc xe trâu trắng lớn1, đi thẳng đến bảo-sở2 niết bàn, cho nên gọi là “thừa” (hay thặng). Mười thừa này, tuy nêu ra có mười, nhưng chỉ có một pháp, tức quán chiếu cảnh giới bất tư nghị, còn những pháp kia đều là phụ giúp, cả thảy có mười thứ, cho nên gọi là mười thừa. Phép quán thứ nhất gọi là “quán cảnh giới bất tư nghị”, tức dùng trí năng quán mà quán chiếu vọng niệm vi tế trong tự tâm. Vọng niệm này chính là khởi nguyên của tất cả pháp, cho nên, tâm đó cũng là pháp đó, pháp đó cũng là tâm đó; phải đem vọng niệm ấy quán chiếu thành ra cảnh giới bất tư nghị – là cảnh giới tức không tức giả tức trung (1), nếu là người thượng căn thì liền ngộ nhập diệu tâm niết bàn, thẳng đến bảo-sở. Phép quán thứ hai gọi là “phát tâm bồ đề chân chính”, chỉ cho người trung căn khi tu tập phép quán thứ nhất chưa chứng ngộ thật sự, thì phát tâm bồ đề chân chính, trên cầu thành Phật dưới hóa độ chúng sinh, trợ giúp cho phép quán thứ nhất thành tựu. Phép quán thứ ba gọi là “thiện xảo an tâm”. Đây là nói, đối với phép quán thứ hai mà vẫn không chứng ngộ được, thì lại phải tu tập phép “chỉ quán”, lấy đó làm phương tiện thiện xảo để được an trú nơi cảnh giới “nhất tâm”. Phép quán thứ tư gọi là “phá pháp biến khắp”. Đây là nói, đối với phép quán thứ ba mà vẫn không chứng ngộ được, phải dùng trí “một tâm ba phép quán” để phá trừ mọi trói buộc của ba hoặc, nhiên hậu mới được chứng ngộ. Phép quán thứ năm gọi là “biết rõ nghẽn và thông”. Đây là nói, đối với phép quán thứ tư mà vẫn chưa ngộ nhập được pháp tánh, hãy biết rõ phiền não, sinh tử, sáu thứ che lấp3 là con đường tắt nghẽn; trái lại, bồ đề, niết bàn, sáu pháp qua bờ là con đường thông suốt. Hãy lìa bỏ con đường tắt nghẽn mà đi theo con đường thông suốt. Phép quán thứ sáu gọi là “đạo phẩm điều hòa thích đáng”. Đây là nói, đối với phép quán thứ năm mà vẫn chưa đạt được chân tánh, thì biết rằng những pháp môn trước chắc chắn không tương ứng với mình. Như thế thì phải dò tìm từng phẩm trong 37 phẩm trợ đạo, chọn pháp nào phù hợp với căn cơ của mình, tu tập pháp đó để nhập đạo. Người trung căn, đến phép quán thứ sáu này, ắt phát chân tâm. Phép quán thứ bảy gọi là “đối trị giúp khai tâm”. Đây là nói về người căn tánh quá thấp kém, đối với phép quán thứ sáu mà vẫn chưa thông đạt, thì chắc chắn là bị những thứ hoặc thô nặng làm chướng ngại, thành ra mê sự(2). Như thế thì phải tu

tập năm phép quán dừng tâm hay sáu pháp qua bờ, để đối trị với các hoặc về sự(2), giúp tâm khai mở, quán lí chánh đạo. Phép quán thứ tám gọi là “biết vị thứ”, nghĩa là vị thứ của quá trình tu hành cho đến chứng quả, phải biết rõ đúng như thật. Phép quán thứ chín gọi là “hay an nhẫn”, nghĩa là đến bước này thì các chướng đã chuyển hóa, trí tuệ khai mở, thần trí sáng suốt lanh lẹ, tất cả những chướng ngại trong ngoài đều hay an nhẫn(3), không giao động. Phép quán thứ mười gọi là “lìa pháp ái”, nghĩa là đến bước này thì các hoặc các chướng trong ngoài đều đoạn trừ hết, chỉ có pháp ái(4) còn tồn tại; nếu đoạn trừ nốt pháp ái thì con đường trung đạo chân thật liền phát sinh.

X. TU BỐN PHÁP TAM MUỘI

Tu bốn thứ tam muội cũng tức là phép tu quán của tông này. 1. Thường tọa tam muội, cũng gọi là nhất hạnh tam muội, lấy 90 ngày làm một kì, ở một mình nơi yên tĩnh, ngồi tư thế kiết già4, bỏ mọi tạp niệm, chuyên tâm niệm tưởng pháp giới5. Nếu gặp các sự

chướng ngại như mệt mỏi, đau yếu, buồn ngủ, hay những thứ che lấp6 khác, phải nhất tâm xưng niệm danh hiệu một đức Phật để cầu gia hộ, mà niệm niệm đều không rời nơi tam muội này. 2. Thường hành tam muội, cũng gọi là bát chu tam muội, cũng lấy 3 tháng làm một kì, đi nhiễu niệm Phật A Di Đà, không dừng nghỉ. Do sức oai thần của Phật cùng sức tam muội, cộng với sức công đức của chính mình, hành giả có thể thấy Phật trong cảnh giới định. 3. Bán hành bán tọa tam muội7, lấy 7 ngày làm một kì, đi nhiễu trì chú, tư duy về thật tướng, hay y theo kinh Pháp Hoa, trong khoảng thời gian 21 ngày, hoặc đi mà đọc kinh này, hoặc ngồi mà đọc kinh này, đều được. 4. Phi hành phi tọa tam muội, cũng gọi là tùy tự ý tam muội8. Pháp này, trong tất cả mọi thời, nơi tất cả mọi việc, tùy theo ý mà quán niệm, không kể kì hạn, chỉ quán chiếu tự tâm, hễ niệm khởi dậy thì dùng trí giác chiếu soi mà diệt trừ đi.

CHÚ THÍCH

01. Kinh Pháp Hoa lấy xe dê dụ cho thừa Thanh-văn, xe hươu dụ cho thừa Duyên-giác, xe trâu dụ cho thừa Bồ-tát, đó là 3 thừa phương tiện; xe trâu trắng lớn dụ cho Phật thừa, đây mới là thừa chân thật.

02. Bảo-sở là chỗ quí báu, là từ được dùng trong kinh Pháp Hoa, để ví dụ cho cảnh giới niết bàn rốt ráo. 03. Chữ "tế" nghĩa là che lấp; có 6 thứ che lấp tâm thanh tịnh, gọi là "lục tế" (sáu thứ che lấp): 1) Tâm xan tham che lấp tâm bố thí, không cho phát sinh; 2) Tâm phá giới che lấp tâm giữ giới, không cho phát sinh; 3) Tâm sân nhuế che lấp tâm nhẫn nhục, không cho phát sinh; 4) Tâm giải đãi che lấp tâm tinh tấn, không cho phát sinh; 5) Tâm tán loạn che lấp tâm thiền định, không cho phát sinh; 6) Tâm ngu si che lấp tâm trí tuệ, không cho phát sinh. Xem đó thì biết rằng, sáu thứ che lấp (lục tế) tức là mặt trái của sáu pháp qua bờ (lục độ) vậy. 04. Xin xem lại chú thích số 7, bài 38, sách Trung Cấp Giáo Bản. 05. Có hai cách giải thích về pháp giới: 1) Đứng về sự mà nói, pháp là các pháp, giới là giới vức; giới vức của các pháp, mỗi mỗi không đồng nhau, gọi là "pháp giới". Nhưng, mỗi một pháp gọi là pháp giới, mà gồm cả vạn pháp cũng có thể gọi là một pháp giới. 2) Đứng về lí mà nói, lí tánh của chân như gọi là pháp giới, cho nên, pháp giới tức là thể tánh mà các pháp nương tựa; vả lại, các pháp đều đồng một thể tánh, cho nên gọi là pháp giới. Ở đây nói "chuyên tâm niệm tưởng pháp giới" tức chỉ cho pháp tánh chân như mà nói, cũng tức là nhớ tới tự tánh của chính chúng ta; nhân vì Pháp tánh của các pháp vô tình và Phật tánh của chúng sinh hữu tình, tên gọi tuy khác mà thể tánh không khác vậy. 06. Đó là những thứ che lấp (cái) tâm tính, không cho phát sinh các pháp lành; hợp lại năm thứ phiền não là tham dục, sân nhuế, thùy miên, trạo hối, nghi pháp, gọi là "ngũ cái". Xin xem lại chú thích số 5, bài 15, sách Sơ Cấp Giáo Bản. 07. Thiên Thai đại sư đã y cứ vào kinh Đại Phương Đẳng Đà La Ni mà chế lập phép hành trì Phương Đẳng tam muội, cùng với Pháp Hoa tam muội, đều thuộc loại bán hành bán tọa tam muội trong bốn thứ tam muội. Trong luận Chỉ Quán (q. 2) và sách Phương Đẳng Tam Muội Hành Pháp, có ghi rõ về nghi thức tác pháp. 08. Phi hành phi tọa tam muội tức tùy tự ý tam muội. Thiên Thai đại sư vì làm thành bốn câu mà gọi là phi hành phi tọa, Nam Nhạc đại sư thì đi sát với thực tế mà gọi là tùy tự ý, nghĩa là loại tam muội tùy ý mà tu tập, đi hay ngồi đều không quan trọng.

PHỤ CHÚ

(01) Tức không tức giả tức trung: Vạn pháp nương nhau mà có, tự chúng không có bản chất chân thật, tức là KHÔNG; vì vậy, tuy hiện hữu nhưng chúng biến đổi không thường, sự hiện hữu của chúng chỉ là giả hợp tạm bợ, không trường cửu, tức là GIẢ; cho nên quán chiếu thâm sâu thì vạn pháp vừa là không, vừa là giả, đồng thời không phải không, không phải giả, đó là cái thấy TRUNG ĐẠO. "Cảnh giới tức không tức giả tức trung" là như thế. (02) Mê sự: tức là "sự hoặc", chỉ cho tư hoặc, là những phiền não tham, sân, si v.v... làm cho tâm ý mê đắm theo sự tướng trần cảnh; trái lại là "mê lí", tức kiến hoặc, là các thứ phiền não làm cho thấy biết sai lầm tà ngụy, không thấy được chân lí, không tỏ ngộ bốn sự thật, không có chánh kiến. (03) An nhẫn: tức là tâm an trụ, không bị loạn động, nhờ đó mà chịu đựng được, không bị lung lạc bởi tất cả những não hại do vui buồn, vinh nhục, được mất v.v... từ nội tâm cũng như ngoại cảnh gây ra. Như vậy, tâm an nhẫn cũng tức là tâm nhẫn nhục trong sáu pháp qua bờ (lục độ). (04) Pháp ái: Chữ "pháp" ở đây là nói về pháp lành. Người mới chứng ngộ thường sinh tâm yêu thích thiện pháp; theo tông Thiên Thai, như thế vẫn chưa gọi được là chứng ngộ chân thật – vì tâm "ái" vẫn còn, dù là ái thiện pháp! Phải hoàn toàn diệt trừ cái tâm "pháp ái" ấy thì mới thực sự chứng ngộ.

BÀI TẬP

1) Sao gọi là nhất thiết trí, đạo chủng trí và nhất thiết chủng trí? 2) Hãy dùng đồ biểu nêu lên mối quan hệ giữa tu 3 quán, phá 3 hoặc, chứng 3 trí, và thành tựu 3 đức. 3) Kinh Pháp Hoa dùng 4 loại xe để dụ cho hai thừa quyền thật; trong 4 loại xe đó, loại xe nào dụ cho thừa nào? 4) Quán cảnh giới bất tự nghị, phải quán như thế nào? 5) "Sáu thứ che lấp" là gì? Mỗi thứ che lấp cái gì? 6) Tu tập "bát chu tam muội" như thế nào?

Bài 11

TÔNG THIÊN THAI (phần 4)

XI. SÁU TỨC PHẬT

Đại sư Trí Giả lập ra giáo nghĩa "sáu tức Phật"(1) nhằm trình bày vị thứ trên quá trình tu hành từ địa vị phàm phu cho đến quả vị Phật. Học giả nếu biết tuy "sáu" mà đều là "tức", thì sẽ không tự khinh mình để đến nỗi sinh ra chán nản; nếu biết tuy là "tức" nhưng quả thật có "sáu", thì sẽ không tự cao đến nỗi sinh ra thượng mạn1, do đó mà nỗ lực tu hành, từ tức đầu tiên mà tuần tự tiến lên đến tức thứ sáu, như thế là muôn hạnh đều viên mãn. 1. Lí tức Phật: Tất cả chúng sinh tuy luân hồi trong sáu nẻo, lúc nào chỗ nào cũng đầy dẫy phiền não trần lao, trái ngược với thể tánh giác ngộ, vậy mà vẫn có đầy đủ công đức Phật tánh; cho nên gọi là "lí tức Phật". Có bài tụng rằng: Động tĩnh(2), lí toàn đúng, Hành tàng(3), sự toàn sai. Mê mờ theo vật dục, Không biết lối quay về. Câu đầu của bài tụng nói rằng: Chúng sinh đều có Phật tánh, trong bốn oai nghi2 đều không rời Phật tánh đó; đêm đêm ôm Phật mà ngủ, sáng sáng cùng Phật thức dậy, cho nên về lí thì hoàn toàn đúng. Câu thứ nhì nói rằng: Nhưng mọi hành vi động tác của phàm phu đều hợp theo trần cảnh mà trái ngược với tánh giác, cho nên về sự thì hoàn toàn sai lầm. Hai câu thứ ba và thứ tư nói rằng: Thời thời khắc khắc luôn luôn mê mờ hôn ám,

hướng ngoại theo đuổi tìm cầu, trôi lăn theo vật dục, không biết phản tỉnh để tự soi xét lại mình; đó là hoàn toàn thuộc về địa vị phàm phu. 2. Danh tự tức Phật: hoặc từ nơi thiện tri thức, hoặc do trong kinh điển mà biết được ngay nơi tâm vốn có đủ Phật tánh, tịch chiếu(4) viên dung, không sinh không diệt; ở trong danh tự mà hiểu rõ thông suốt, biết tất cả pháp đều là Phật pháp, tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật, gật đầu hội ý, tâm có khai ngộ, cho nên gọi là "danh tự tức Phật". Có bài tụng rằng: Vừa nghe khúc vô sinh, Cùng bài ca bất tử,

Biết đương thể là vậy,(5) Tự hận uổng ngày qua. Hai câu một và hai của bài tụng nói rằng: Từ trước không biết tâm tức là Phật, ngày nay mới được nghe nói đến tự tánh chân thường, không sinh không diệt. Hai câu ba và bốn nói rằng: Đã biết đương thể là như vậy, cho nên rất lấy làm hối hận trước nay đã để thì giờ trôi qua uổng phí, đến nỗi chưa từng chứng ngộ được lẽ thật. 3. Quán hành tức Phật: Đây là địa vị Năm-phẩm Ngoại-phàm3 theo Viên- giáo. Tiến thêm một bước, y theo giáo pháp tu tập quán chiếu, biết tất cả pháp đều là Phật pháp, tâm quán chiếu sáng tỏ, chân lí và trí tuệ tương ưng, gọi là "quán hành tức Phật". Có bài tụng rằng: Niệm niệm lí thường soi, Tâm tâm dứt huyễn trần, Quán chiếu khắp pháp tánh, Không giả cũng không chân. Hai câu một và hai của bài tụng nói rằng: Đã ngộ được Phật tánh, y theo giáo pháp tu tập quán chiếu, tự soi rõ nội tâm, dứt hết các duyên lự trần cảnh. Hai câu ba và bốn nói rằng: Quán chiếu tự tánh các pháp, thường trụ không biến đổi, cho nên nói là không giả; không thể nắm bắt được, không có gì để sở hữu, cho nên nói là không chân. 4. Tương tợ tức Phật: Đây là địa vị Thập-tín Nội-phàm4 theo Viên-giáo. Bậc Tín đầu tiên đoạn trừ kiến hoặc, bậc Tín thứ 7 đoạn trừ tư hoặc, ba bậc Tín thứ 8, 9 và 10 đoạn trừ trần sa hoặc. Hành giả ở địa vị này, đối với giai đoạn "quán hành tức", càng quán chiếu càng tỏ rõ, càng ngưng chỉ càng vắng lặng; tuy chưa có thể chứng ngộ chân thật, nhưng trên lí lẽ thì phảng phất như có chứng ngộ chân thật, cho nên gọi là "tương tợ tức Phật". Có bài tụng rằng: Bốn trụ5 tuy thoát trước, Sáu trần chưa sạch không; Trong mắt có cợn bụi, Trông không thấy hoa hồng. Hai câu một và hai của bài tụng nói rằng: Giả sử bậc Tín đầu tiên đã đoạn trừ kiến hoặc, bậc Tín thứ 7 đoạn trừ tư hoặc, tuy đã thoát khỏi bốn trụ phiền não, nhưng đối với tập khí6 của sáu trần thì vẫn chưa dứt hết. Hai câu ba và bốn nói rằng: Kiến tư hoặc tuy đã dứt hết nhưng vô minh chưa phá trừ, không thể thấy được bản thể chân không của pháp giới, như trong mắ

MƯỜI GIAI VỊ SÁU TỨC PHẬT

1. Vị Phàm-phu (đối với Phật pháp hoàn toàn Lí tức không nghe không tin)
2. Vị Phàm-phu (đối với Phật pháp có nghe Danh tự tức có tin)
3. Vị Ngũ-phẩm đệ-tử (địa vị Ngoại-phàm) Quán hành tức
4. Vị Thập-tín (địa vị Nội-phàm) Tương tợ tức
5. Vị Thập-trụ
6. Vị Thập-hạnh
7. Vị Thập-hồi-hướng (địa vị Bồ-tát) Phần chứng tức
8. Vị Thập-địa
9. Vị Đẳng-giác

10. Vị Diệu-giác (địa vị Phật) Cứu cánh tức

CHÚ THÍCH

01. “Thượng mạn” là nói tắt của “tăng thượng mạn”, bảo rằng ta đã đạt được pháp tăng thượng, rồi sinh ra kiêu mạn; như chưa chứng đắc thánh đạo mà cho là mình đã chứng đắc, chưa chứng thánh quả mà bảo là đã chứng, đại loại như thế. 02. Bốn oai nghi là đi, đứng, ngồi, nằm. 03. Năm phẩm là: 1) Tùy hỉ phẩm: được nghe pháp thật tướng mà tin hiểu và tâm sinh hoan hỉ; 2) Đọc tụng phẩm: đọc tụng kinh Pháp Hoa và các kinh điển đại thừa khác để giúp thêm cho công phu quán chiếu, hiểu rõ giáo nghĩa; 3) Giảng thuyết phẩm: đem kiến giải của mình về Phật pháp nói ra, làm lợi ích cho người khác; 4) Kiêm hành lục độ phẩm: tu thêm sáu pháp qua bờ để giúp cho tâm quán chiếu; 5) Chánh hành lục độ phẩm: chuyên tu tập sáu pháp qua bờ để độ mình độ người, sự lí đầy đủ, cả quán chiếu và thực hành đều tốt đẹp. Từ cấp Thập-trụ trở lên thuộc vào hàng thánh, dưới đó đều là phàm phu. Để phân biệt với cấp Thập-tín, là địa vị Nội-phàm, địa vị Năm-phẩm này được gọi là Ngoại-phàm. 04. Viên-giáo lấy cấp Thập-tín làm địa vị Nội-phàm. Nói “Nội-phàm” là để phân biệt với “Ngoại-phàm”. 05. Bốn trụ là: 1) Kiến nhất thiết trụ địa: đem kiến hoặc trong ba cõi tập hợp lại làm một địa, gọi là “kiến nhất thiết”; 2) Dục ái trụ địa: tức tư hoặc cõi Dục; 3) Sắc ái trụ địa: tức tư hoặc cõi Sắc; 4) Hữu ái trụ địa: tức tư hoặc cõi Vô-sắc. 06. Hơi hám còn lại của các hoặc chính, gọi là “tập khí”; như cái hũ đựng chao, tuy chao đã lấy ra hết, rửa hũ nhiều lần sạch sẽ, nhưng cái mùi chao vẫn còn trong hũ. Hành giả vì đã từng tích tập phiền não nhiều đời, bây giờ tuy có trải thời gian dài tu hành gột sạch, nhưng cái dư khí vẫn còn, giống như cái hũ đựng chao vậy. Xin xem lại chú thích số 1, bài 31, sách Trung Cấp. 07. Hết cấp Thập-tín, gọi là “hậu tâm”. 08. Nguyên phẩm vô minh cũng gọi là căn bản vô minh, hoặc vô thỉ vô minh, là mê mờ đối với lí thật tướng trung đạo, là loại hoặc căn bản làm cho lưu chuyển trong dòng sinh tử; đó cũng là tánh mê căn bản từ buổi nguyên sơ của tất cả chúng sinh, cho nên gọi là “nguyên phẩm”, hoặc “căn bản”. Lại nữa, loại vô minh này cùng với chân như đều có từ vô thỉ, cho nên cũng gọi là “vô thỉ”; đoạn dứt nó thì liền thành Phật.

PHỤ CHÚ

(01) Sáu tức Phật: Đó là sáu hành vị (địa vị tu hành) của “Bồ-tát viên giáo” do tông Thiên Thai thành lập. (Xin xem chú thích số 15, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 13, 14 và 15”, sách GKPH II, q. thượng, có nói rõ.) (02) Động tĩnh: tức là trong sinh hoạt hằng ngày và trong lúc nghỉ ngơi; ở nơi đông đúc ồn ào náo nhiệt cũng như ở nơi vắng vẻ yên tĩnh. (03) Hành tàng: “Hành” là chỉ cho thời gian làm việc mưu sinh, tranh đua kiếm sống, chìm nổi trong danh vọng, địa vị, quyền hành, lợi lộc; trái lại, “tàng” là chỉ cho thời gian ẩn cư, nghỉ ngơi dưỡng già. (04) Tịch chiếu: “Tịch” nghĩa là vắng lặng, không có tiếng động, ở đây là chỉ cho bản thể tĩnh lặng của Phật tánh, “chiếu” nghĩa là soi sáng; Phật tánh vốn thường vắng lặng nhưng cũng thường có tác dụng soi sáng. (05) Đương thể là vậy: “Đương thể” là ngay nơi thể tánh của vạn pháp. Thuật ngữ Phật học có câu “đương thể tức thị”, ý nói, ngay nơi thể tánh các pháp là như vậy, không cần phải phân tích, suy nghĩ, hay gán ghép gì cả. Như đương thể của sóng tức là nước,

đương thể của khổ đau là an lạc, đương thể của phiền não là bồ đề, đương thể của sinh tử là niết bàn. Đây là loại giáo nghĩa tối cao của tông Thiên Thai. (06) Ba đức: 1. Chỉ cho 3 đức tướng của cảnh giới đại niết bàn là: pháp thân đức (thể tánh chân như xưa nay vốn có của thực tại vạn hữu), bát nhã đức (trí tuệ giác ngộ) và giải thoát đức (thoát khỏi mọi sự ràng buộc của phiền não). 2. Chỉ cho 3 đức tướng của quả vị Phật là: trí đức (trí tuệ giác ngộ quán sát thấy rõ thật tướng của vũ trụ vạn hữu), đoạn đức (diệt trừ tận gốc mọi phiền não hoặc nghiệp) và ân đức (công ơn cứu độ chúng sinh). (07) Pháp-thân Đại-sĩ: tức là Bồ-tát Pháp-thân. (Xin xem lại phụ chú số 2, bài 3, sách GKPH I.)

BÀI TẬP

1) "Thượng mạn" nghĩa là gì? 2) Hãy giải thích thế nào là "lí tức Phật" và "danh tự tức Phật". 3) Vì sao nói tự tánh của các pháp là không giả cũng không chân? 4) Bậc Tín đầu tiên theo Viên-giáo đoạn trừ những gì? Bậc Tín thứ 7 đoạn trừ những gì? Các bậc Tín thứ 8, 9 và 10 đoạn trừ những gì? 5) Sao gọi là "tập khí"? Hãy lấy một ví dụ để làm rõ nghĩa ấy.

Bài 12

TÔNG TAM LUẬN (phần 1)

I. NGUỒN CỘI TÔNG NÀY

Khoảng 700 năm sau ngày Phật diệt độ, Bồ-tát Long Thọ đã y cứ vào kinh Bát Nhã do Phật nói mà trước tác bộ Trung Quán Luận (gọi tắt là Trung Luận) và bộ Thập Nhị Môn Luận, nhằm xiển dương ý nghĩa KHÔNG của giáo pháp trung đạo. Đệ tử của ngài là Bồ-tát Đề Bà lại trước tác bộ Bách Luận để bài bác giáo lí tiểu thừa, cũng như phá bỏ các học thuyết ngoại đạo. Đó là "Tam Luận" (Ba Bộ Luận). Thời Diêu-Tần, vào năm thứ 3 niên hiệu Hoằng-thỉ, pháp sư Cưu Ma La Thập đến Trung-quốc dịch ba bộ luận này và ra sức tuyên dương, trở thành một tông phái, gọi là Tam Luận tông. Lại nữa, nhân vì tông ấy phát dương lí KHÔNG của đại thừa, cho nên cũng có tên là Đại Thừa Không tông. Rồi nhân vì nó nắm lấy giáo nghĩa chủ yếu của kinh hệ Bát Nhã, cho nên cũng có tên là Bát Nhã tông. Nó đặc biệt hiển thị pháp tánh, nên cũng có tên là Pháp Tánh tông. Lại nữa, nhân vì nó phá(1) hình tướng các pháp, nên cũng có tên là Phá Tướng tông. Sau ngài La Thập, đời nào cũng có người thừa kế. Đến thời đại nhà Tùy, đại sư Cát Tạng ở chùa Gia- tường, trước tác nhiều sách sớ giải1 cho các bộ luận trên, được học giả các nơi ngưỡng mộ, theo học đông đảo, làm cho tông này thịnh hành một thời. Cùng thời với đại sư Cát Tạng, còn có pháp sư Minh Thắng(2), ngoài ba bộ luận trên, còn thêm vào bộ luận Đại Trí Độ, cho nên tông này lại cũng có tên là Tứ Luận tông. Vào khoảng cuối nhà Tùy đầu nhà Đường, tông này từng hưng thạnh một thời, nhưng từ sau khi tông Pháp Tướng hưng khởi, được các học giả ngưỡng mộ lối phân tích tinh mật của nó mà đua nhau nghiên cứu, đã làm cho số học giả của tông Tam Luận thưa thớt dần. Cho đến khi Thiền tông phát đạt với giáo pháp và phong hạnh của ngài Tào Khê2, thì tông này không còn ai hỏi han tới nữa.

II. HAI TẠNG BA PHÁP LUÂN

Giáo pháp của tông này lấy "vô tướng, vô đắc" làm tông chỉ, nhưng cũng thừa nhận các lời dạy của Phật, cho đó là tùy bệnh cho thuốc; nhân đó mà thu nhiếp tất cả giáo pháp đức Thích Tôn đã nói vào "Hai Tạng" và "Ba Pháp Luân".

Hai Tạng là: 1) Thanh Văn Tạng, lại gọi là Tiểu-thừa giáo, như bốn bộ kinh A Hàm3. 2) Bồ Tát Tạng, lại gọi là Đại-thừa giáo, như kinh Hoa Nghiêm và các kinh đại thừa khác. Ba Pháp Luân cũng gọi là Ba Chuyển Pháp Luân4, đó là y vào thời kì thuyết pháp của đức Phật mà phân chia ra. 1) Căn Bản Pháp Luân: Khi Phật vừa mới thành đạo, liền nói kinh Hoa Nghiêm cho hàng Bồ-tát. Đó là giáo pháp Nhất-thừa, là căn bản của các pháp, cho nên gọi là "Căn bản pháp luân". 2) Chi Mạt Pháp Luân: Giáo pháp Nhất-thừa rất khó hiểu đối với chúng sinh, do đó, Phật mới tuần tự nói các kinh A Hàm, Bát Nhã, Phương Đẳng. Các kinh này, đối với loại căn bản mà nói, thì chúng thuộc về loại chi mạt, cho nên gọi là "Chi mạt pháp luân". 3) Nhiếp Mạt Qui Bản Pháp Luân: Phật nói kinh Pháp Hoa, gom ba thừa về Nhất- Phật-thừa, tức thu nhiếp các loại chi mạt đem trở về loại căn bản, cho nên gọi là "Nhiếp mạt qui bản pháp luân".

III. PHÁ TÀ HIỂN CHÁNH

Tông này lấy việc "phá tà hiển chánh" làm cương lĩnh, như sách Tam Luận Huyền Nghĩa nói: "Phá tà thì dưới cứu vớt trầm luân; hiển chánh thì trên hoằng dương đại pháp." Thực ra, tà đã phá thì chánh liền tự hiển lộ, chứ không có cái gì để gọi là "hiển chánh". Vào thời đại đó, các loại tà cần phải phá, gồm có bốn loại: thứ nhất là TÀ KIẾN ngoại đạo; thứ nhì là kiến chấp về CÓ của Tì Đàm5; thứ ba là kiến chấp về KHÔNG của Thành Thật; và thứ tư là kiến chấp CÓ SỞ ĐẮC của các hành giả đại thừa. "Tà kiến ngoại đạo" là nói tới các học phái ngoài Phật giáo; ở đây là chỉ cho các tà kiến của 96 học phái tại Ấn-độ ngày trước, hoặc chấp về tà nhân tà quả, hoặc nói không nhân không quả, hay không nhân có quả, có nhân không quả, v.v... đều hoàn toàn trái ngược với lí nhân quả. "Tì Đàm chấp có" là chỉ cho các bộ luận Câu Xá v.v..., cho tứ đế và vạn pháp là có; đó là vì không hiểu rõ diệu chỉ của Phật pháp, cho nên thấy ngón tay mà không thấy được mặt trăng.6 "Thành Thật chấp không" là bộ luận Thành Thật tuy chủ trương ngã pháp hai không, nhưng chỉ chấp nghiêng về một bên là "không" mà thôi, không biết rằng ở trong cái không còn có tồn tại cái "bất không"! Cho nên đã rơi vào chỗ "thiên không"(3), và đã bị các tông phái đại thừa không chấp nhận.

"Kiến chấp có sở đắc đại thừa" là chỉ cho các hành giả đại thừa, tuy có công năng tự lợi lợi tha, tiến đến thành tựu quả Phật, nhưng cho rằng quả Vô-thượng Chánh-giác là có sở đắc. Nếu muốn phá trừ bốn kiến chấp trên, phải biết rõ lí lẽ của "nhị đế"(4) và "bát bất trung đạo"(5).

CHÚ THÍCH

01. Như các tác phẩm: Tam Luận Huyền Nghĩa (1 quyển), Đại Thừa Huyền Luận (5 quyển), Nhị Đế Nghĩa (2 quyển), Tam Luận Du Ý (1 quyển), Trung Luận Sớ (20 quyển), Bách Luận Sớ (90 quyển), Thập Nhị Môn Luận Sớ (6 quyển), Đại Phẩm Bát Nhã Kinh Sớ (10 quyển). 02. Tổ thứ 6 của Thiền tông là Tuệ Năng, ở tại huyện Tào-khê, phủ Thiều-châu, thuyết pháp giáo hóa chúng nhân; người đời sau bèn lấy tên Tào Khê để

dùng làm tên ngài. 03. Phật nói kinh A Hàm, chia làm bốn bộ: Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm, và Tăng Nhất A Hàm, gọi là Bốn A Hàm. 04. Phật thuyết pháp gọi là "Chuyển Pháp Luân". Xin xem lại chú thích số 1, bài 37, sách Trung Cấp. 05. Tì-đàm: là gọi tắt của "A-tì-đàm", nghĩa là "Vô tỉ pháp", tân dịch là "Đối pháp", là tên gọi chung của Luận Tạng; nhưng về sau thường được dùng để chỉ cho tạng Luận của Tát Bà Đa bộ (thuộc tiểu thừa), như các bộ luận Phát Trí, Lục Túc, Bà Sa, Câu Xá v.v... đều là Tì-đàm. 06. Ngón tay là dụ cho ngôn ngữ văn tự, mặt trăng là dụ cho chánh pháp; như dùng ngón tay để chỉ mặt trăng, người học phải nhân nơi ngón tay để thấy mặt trăng, không nên cứ nhìn nơi ngón tay và cho đó là mặt trăng; vì như thế thì chỉ thấy ngón tay chứ không thể thấy được mặt trăng. Cũng vậy, phải nhân nơi ngôn ngữ văn tự để thấy chánh pháp, không nên bám vào ngôn ngữ văn tự mà cho đó là chánh pháp; vì như vậy thì chỉ thấy ngôn ngữ văn tự chứ không thể thấy được chánh pháp.

PHỤ CHÚ

(01) Phá: Chữ "phá" được dùng trong các bộ Luận vốn là một thuật ngữ thuộc Nhân Minh luận, có nghĩa là đả kích, bài xích, đánh đổ những lập luận sai lầm, không đúng chân lí trong các luận thuyết ngoại đạo; chữ "phá" trong các từ "phá tà", "phá chấp", "phá tướng" v.v... là nằm trong ý nghĩa này. Trong Luật, chữ "phá" có nghĩa là không tuân giữ giới luật, không thi hành đúng qui trình đã định, như các từ "phá giới", "phá trai", "phá hạ"; cũng có nghĩa là làm cho sứt mẻ, làm mất sự toàn vẹn, như câu "phá hòa hợp tăng",v.v... Trong Kinh, chữ này được dùng với ý nghĩa phỉ báng, hủy hoại, diệt trừ, hàng phục, như các từ "phá pháp" (phỉ báng chánh pháp), "phá hữu" (chấm dứt sinh tử), "phá tội nghiệp" (dứt trừ tội chướng), "phá ác, phá hoặc, phá vô minh" (tiêu trừ phiền não, vô minh), "phá ma quân" (hàng phục ma quân), "phá địa ngục" (thoát li cảnh giới khổ đau), v.v... Trong Thiền tông, chữ "phá" còn được dùng với những ý nghĩa đặc biệt, như nói "phá nhan vi tiếu" (đổi sắc mặt nghiêm nghị mà mỉm cười - chỉ cho trường hợp tôn giả Đại Ca Diếp mỉm cười trong pháp hội Linh-sơn khi đức Thế Tôn đưa cành hoa lên trước đại chúng), "phá môn" (chỉ cho người đệ tử bị thầy đuổi ra khỏi chùa), "phá phàm phu" (chỉ cho thiền sinh tâm tánh quá ám độn), v.v...

(02) Minh Thắng: Sự tích của pháp sư Minh Thắng không được tài liệu nào ghi lại, chỉ biết ngài sống và hành đạo cùng thời với đại sư Cát Tạng (549-623); và cả hai cùng là môn nhân của đại sư Pháp Lãng (507-581), một trong những ngôi sao sáng của Tam Luận tông. Đó là thời kì từ giữa thời đại Nam-Bắc- triều (420-581) sang nhà Tùy (581-618), đến đầu nhà Đường (618-907). Trong khi ngài Cát Tạng xiển dương tông Tam Luận ở Nam-địa (Nam-triều) thì ngài Minh Thắng xiển dương tông Tứ Luận ở Bắc-địa (Bắc-triều). Theo Phật Quang Đại Từ Điển (mục "Tứ Luận Tông") thì Tứ Luận tông nguyên đã được đại sư Đàm Loan (476-531) khai sáng từ thời Bắc-Ngụy (386-534). Ngài Đàm Loan đã kế thừa Không Luận của ngài Tăng Triệu (đệ tử lớn của ngài Cưu Ma La Thập), đem luận Đại Trí Độ thêm vào Ba Bộ Luận, hoằng dương Không nghĩa, sáng lập Tứ Luận tông. (03) Thiên không: nghĩa là nghiêng về không. (04) Nhị đế: là hai chân lí, hai sự thật. (Xin xem lại chú thích số 1, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 7, 8 và 9" ở trên.) (05) Bát bất trung đạo: "Bát bất" tức là 8 câu phủ định: bất sinh, bất diệt, bất thường,

bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất lai, bất xuất. Sinh diệt, thường đoạn, nhất dị, lai xuất là bốn cặp mâu thuẫn trong cái thấy biết của người phàm phu về vũ trụ vạn hữu. Chúng sinh vì tâm mê vọng, với thói quen so đo phân biệt, nên nhìn vạn pháp thấy có sinh, có diệt, thường còn, diệt mất, là một, là khác (nhiều), khi đến, khi đi. Do đó mà không có được sự thấy biết chân chính, không thấy được lí trung đạo, tức là thật tướng của vũ trụ vạn hữu. Giáo pháp của Tam Luận tông, y cứ vào giáo nghĩa của Ba Bộ Luận, đã đề ra 8 câu phủ định (bát bất) trên, giúp cho người học Phật thực tập quán chiếu để có cái thấy chân chính về vạn pháp, chứng nhập lí trung đạo, thành tựu đạo Giác-ngộ. Đó là ý nghĩa của thuật ngữ "bát bất trung đạo" (bát bất tức là trung đạo).

BÀI TẬP

1) Gọi là "Tam Luận" là ba bộ luận nào? Do ai trước tác? Về sau bộ luận nào nữa lại được thêm vào để có tên là "Tứ Luận"? 2) Vào đầu nhà Đường, vì sao số người nghiên cứu Tam Luận thưa thớt dần? Rồi sau đó lại bị ảnh hưởng bởi đâu để đến nỗi tông Tam Luận không còn ai hỏi han tới? 3) Hãy giải thích ý nghĩa của ba loại pháp luân căn bản, chi mạt và nhiếp mạt qui bản. 4) Bốn loại kiến chấp nào là đối tượng đả phá của tông Tam Luận? 5) Luận Thành Thật nói ngã và pháp đều không, nhưng tại sao lại rơi vào chỗ "thiên không"? Hành giả đại thừa khi thành Phật, đối với quả Vô-thượng Chánh-giác, có thấy là có sở đắc không?

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 10, 11 và 12

1. Pháp môn tu tập của tông Thiên Thai cũng có phần kiêm tu Tịnh Độ; như trong lúc thực tập phép thường tọa tam muội, nếu bị mệt mỏi hay buồn ngủ thì chuyên xưng niệm danh hiệu một đức Phật để cầu gia hộ; lại như trong lúc thường hành tam muội, thì đi nhiễu mà niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Đó đều là pháp môn Tịnh Độ vậy. Xem thế thì biết rằng, nhờ tha lực để phụ giúp cho tự lực, quả là pháp phương tiện tốt nhất; lại nữa, pháp môn niệm Phật này từng được dùng phổ biến rất sớm trong các tông phái, chứ không phải chỉ riêng tông Tịnh Độ mới có. Tu bốn pháp tam muội, dụng ý cũng không ngoài việc lắng đọng hoàn toàn mọi hoạt động của năm căn và năm thức, chỉ sinh hoạt đơn thuần với ý thức, đem sức nhớ nghĩ của ý thức tập trung tại một điểm mà được tam muội vậy. Xét cho cùng, vẫn không ra ngoài 16 chữ của đức Bồ-tát Đại Thế Chí: "Thu nhiếp sáu căn, tịnh niệm tiếp nối, được tam ma địa, đó là thứ nhất."(1) 2. Tu sáu pháp qua bờ, tốt nhất là bắt tay thực hành ngay ở cõi này; nếu chờ sang đến cõi Cực-lạc thì e rằng không thể tu tập toàn vẹn được! Ở cõi ấy không có hạng người cùng khổ thì không có cơ hội để tu hạnh bố thí; không có kẻ cường bạo, không có nghịch cảnh, thì không có cơ hội để tu hạnh nhẫn nhục; không có việc phá giới thì không cần phải tu hạnh trì giới; ai cũng ở bậc bất thối chuyển thì chẳng cần phải tu hạnh tinh tấn; v.v... Cõi này đầy nhiễm ô, nhiều nhân duyên xấu ác; cõi kia hoàn toàn thanh tịnh, nhân duyên thù thắng. Cho nên kinh Vô Lượng Thọ nói: "Ở cõi này tu hành một ngày một đêm, công hiệu còn hơn làm việc thiện một trăm năm ở cõi Cực-lạc." 3. Ở trong "100 pháp"(2), thùy miên thuộc về loại tâm sở bất định(3), nhưng ở trong "ngũ cái" thì nó thuộc về ác pháp. Điều này cũng có lí do: Ngủ nghỉ điều độ, không nhiều cũng không ít, để cho đầu óc được nghỉ ngơi, tiêu tan lao nhọc; như thế là thuộc về thiện pháp. Nếu

ngủ quá nhiều hoặc quá ít, đều rơi vào trạng thái hôn trầm, thuộc về ác pháp. Do đó mà thùy miên được liệt vào loại tâm sở bất định. Đã là bất định thì thiện hay ác còn phải xem xét tình hình, mới trông thấy đừng vội vàng đoán định ngay đó là thiện hay ác. Đến như thùy miên ở trong ngũ cái thì rõ ràng lắm, như con heo ở trong chuồng, ăn rồi là ngủ, suốt ngày mơ mơ màng màng, ít có lúc đầu óc được tỉnh táo, cho nên tâm tánh bị che lấp, không thể phát sinh pháp lành. 4. Tông Thiên Thai có nêu lên giáo nghĩa "sáu tức Phật", trong đó, phàm phu tuy vốn có đầy đủ Phật tánh, nhưng không biết tu hành, cho nên chỉ thuộc vào "lí

tức". Người tu hành lợi căn, tuy có thể hiểu trong tự tâm vốn tồn tại lí thể không sinh diệt, nhưng không tiến tới một bước để tu trì, cũng ví như chỉ nghe tên món ăn mà không ăn, thì cái sở đắc cũng chỉ giới hạn nơi danh tự mà thôi; cho nên gọi là "danh tự tức". Đến như 3 "tức" tiếp theo là quán hành, tương tợ và phần chứng, thì đều ở trong địa vị tu hành, đã cách xa hạng danh tự tức, lại tu hành thực tiễn. (...(4)...) Hành giả nhất định phải tu để đạt đến chỗ phiền não bị tận diệt, trí giác viên mãn, chứng nhập quả Phật, mới gọi là "cứu cánh tức". 5. Căn bản vô minh cùng với chân như, cả hai đều từ vô thỉ. Chân như là lìa tất cả tướng, không phải nhân không phải duyên, không sinh không diệt, cho nên không có chỗ bắt đầu. Căn bản vô minh trong như lai tàng là nương nơi chân như mà có, cho nên cũng không có chỗ bắt đầu. Luận Khởi Tín nói: "Như lai tàng không có ranh giới ở phía trước, cho nên tướng vô minh cũng không có chỗ bắt đầu." Thế nhưng, vô minh không có bắt đầu mà lại có lúc cuối cùng. Khi thành Phật, đó là lúc vô minh tan biến hết, còn chân như thì không có lúc bắt đầu mà cũng không có lúc cuối cùng; đó là chỗ khác nhau giữa chân như và vô minh. Thật ra, chân như với vô minh chỉ là hai mặt của một pháp, giống như băng với nước, tuy có hai tên mà thật chỉ là một vật, tự tánh của băng là nước, tự tánh của vô minh tức là chân như. Chúng sinh chưa đoạn trừ vô minh thì vĩnh viễn vẫn là băng; các đức Như Lai đoạn trừ vô thỉ vô minh tức là băng tan thành nước, trở lại tính bản nhiên vậy. 6. Thiền tông nói "kiến tánh thành Phật", cũng như Mật tông nói "tức thân thành Phật", đều chỉ cho "danh tự tức", nhiều lắm thì cũng chỉ đạt đến "phần chứng tức", nhất định không phải là hàng "Phật cứu cánh" có phúc tuệ đầy đủ, vạn hạnh viên mãn. Người tu thiền, nếu được minh tâm kiến tánh tức là thành Phật. Vậy mà các vị tổ sư mẫu mực nhất của Thiền tông như các ngài Đạt Ma, Tuệ Năng, Đạo Nhất(5), vì sao vẫn chưa thành Phật? Người tu Mật, nếu gia trì "ba mật"(6) tức là thành Phật. Vậy mà các vị tổ sư mẫu mực nhất của Mật tông như các ngài Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí, Bất Không, vì sao vẫn chưa thành Phật? Cho nên biết, chưa trải qua ba kì, chưa phá hết ba hoặc mà khoe khoang thành Phật, đều là chuyện hoang đường, không thể nào thành sự thật. Hành giả tu hành chân thật thì đừng lo không có ngày thành Phật. Nếu hi vọng thành Phật, thì cái niệm hi vọng ấy tức là vô minh. Nếu cái tâm niệm ấy cứ tồn tại thì đó là cái chướng ngại cho sự thành Phật. Vì vậy, chỉ cần nỗ lực cầy bừa, làm cỏ, chăm bón, mà đừng hỏi gì tới chuyện thu hoạch. 7) Tất cả các loài hữu tình đều do không sinh mà có sinh. Có sinh thì có khổ đau. Con đường của khi đến này gọi là "lưu chuyển". Tu hành là quay đầu đi

ngược lại, do chỗ có sinh mà đi về chỗ không sinh. Không sinh thì không có khổ đau. Con đường của khi đi này gọi là "hoàn diệt". Từ "niết bàn" được dịch là "diệt độ", hoặc "nhập diệt". Người đời không biết được cảnh giới niết bàn, cho "không sinh" và "diệt" là tiêu diệt mất, hay không có tri giác; do đó mà không muốn chứng niết bàn. Đó là sự hiểu lầm của tuyệt đại đa số người ta. Chư Phật đều là người chứng đắc cảnh giới diệt độ. Nếu là vô tri vô giác hay diệt vong, thì làm sao các Ngài có thể thị hiện ứng thân với đầy đủ tướng tốt tôn nghiêm, vì chúng sinh mà diễn nói diệu pháp? Lại làm sao có thể kiến lập Phật độ thanh tịnh, tiếp dẫn người tu hành sinh về cõi an vui? Lại làm sao có thể hiển hiện báo thân tự thọ dụng, hưởng thọ pháp lạc? Lại làm sao có thể hóa thân thành ngàn trăm ức, thi hành Phật sự rộng rãi khắp nơi để cứu độ chúng sinh? Cho nên, đừng hiểu cảnh giới "diệt độ" của niết bàn là diệt vong! Chẳng những không diệt vong mà còn trường tồn vĩnh viễn, lại có thể phát khởi thần thông biến hóa, diệu dụng vô cùng! 8) Quả Vô-thượng Chánh-giác nguyên là không sở đắc, nếu cho là có sở đắc thì rất sai lầm. Kinh Viên Giác nói: "Như người trong mộng, khi mộng thì không phải là không, nhưng khi tỉnh dậy thì mới biết là không sở đắc." Đức Lục Tổ nói: "Xưa nay không một vật." Thiền tông vạch rõ cho người học biết rằng: Trước khi cha mẹ sinh, bản lai diện mục (của mình) chỉ là trần truồng không mảnh vải che thân. Những lời nói đó đều cho ta hình dung rằng: Cảnh giới nguyên thỉ thanh tịnh bản nhiên, không dính một hạt bụi. Cảnh giới đó là Thường-tịch-quang độ, cánh cửa huyền diệu thấu suốt, vắng lặng thường hằng; vậy có cái gì để được? Cho nên các hành giả đại thừa, tuy cần phát tâm bồ đề, quyết chí đạt đến quả Phật, nhưng nếu không biết tháo gỡ cái niệm kiến chấp "có sở đắc", thì không biết đến bao giờ mới chứng được quả Vô-thượng Chánh-giác! Bởi vì cái kiến chấp có sở đắc này chính là căn bản vô minh, là pháp chấp, hoàn toàn trái nghịch với thể tánh giác ngộ.

9. Thánh nhân cũng khó nói
Trâu trắng(7) dáng ra sao
Một niệm không dính bụi
Thành Phật liền phút giây
Có tâm là có nhiễm
Không tưởng cũng lệch nghiêng
Thức dậy mở cửa sổ
Mây tan hiện trăng tròn
CHÚ THÍCH (của người dịch)

(01) Câu này tác giả trích từ Kinh Lăng Nghiêm (do sa môn Bát Lạt Mật Đế dịch ra Hán văn vào đời Đường), nằm trong đoạn chót của quyển 5, từng được chư cổ đức đặt tựa đề là "Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông Chương". Ở phần đầu của quyển 5, đức Phật có hỏi các vị Đại Bồ-tát và Đại A-la-hán rằng: "Nay tôi hỏi các ông: Lúc ban đầu mới phát tâm, trong mười tám khu vực (thập bát giới), các ông chứng ngộ viên thông ở khu vực nào? Và do phương tiện gì mà nhập vào chánh định?" Có tất cả 25 câu trả lời cho câu hỏi của đức Phật; và đoạn kinh văn trên là câu trả lời thứ 24 của Bồ-tát Đại Thế Chí. Để trả lời câu hỏi của đức Phật, có vị chọn thanh trần, nhãn căn, thân thức, v.v...

Riêng Bồ-tát Đại Thế Chí thì đã không chọn lựa một căn nào, mà thu nhiếp cả sáu căn, nhất tâm niệm Phật, từ đó mà nhập vào chánh định. (02) 100 pháp (bách pháp): Chữ "pháp" ở đây có nghĩa là mọi sự mọi vật trong vũ trụ, cụ thể hay trừu tượng, bất cứ cái gì có thể cho ta một khái niệm về nó thì gọi là pháp. Theo tông Câu Xá (thuộc truyền thống tiểu thừa), mọi sự vật trong vũ trụ được bao gồm trong 75 pháp; nhưng theo tông Pháp Tướng (thuộc truyền thống đại thừa) thì bao gồm trong 100 pháp (xin xem bài 15 ở sau). (03) Tâm sở bất định: "Bất định" là một trong 6 loại tâm sở. Những tâm sở này, tùy lúc mà có thể là thiện hoặc có thể là ác, không nhất định, cho nên gọi là "bất định". (Xin xem bài 15 ở sau.) (04) Dịch giả lược bỏ một câu, không dịch. (05) Đạo Nhất (709-788): là vị thiền sư nổi tiếng vào đời Đường. Ngài người huyện Quảng-hán, tỉnh Tứ- xuyên, họ Mã, tên Đạo Nhất, người đời thường gọi là Mã đại sư, hay Mã tổ, hoặc gộp lại thành Mã Tổ Đạo Nhất. Dung mạo của ngài rất kì dị, tướng đi như trâu, mắt nhìn như cọp, lưỡi thè ra dài quá mũi, dưới bàn chân có hai chỉ tròn. Ngài xuất gia với thiền sư Xứ Tịch (648-734) ở chùa Đức-thuần tại Tư- châu, Tứ-xuyên; rồi thọ giới cụ túc với luật sư Viên (?-?) ở Du-châu. Trong khoảng niện hiệu Khai- nguyên (713-741), ngài xin theo thiền sư Hoài Nhượng (677-744) học tập thiền pháp của dòng Tào Khê, và được truyền tâm pháp. Sau một thời gian du phương hành hóa, vào năm 769, ngài trú tích tại chùa Khai-nguyên ở Chung-lăng (tỉnh Giang-tây). Bấy giờ người học các nơi vân tập đông đúc, công cuộc hóa duyên rất hưng thịnh. Ngài chuyên dùng hai câu "Bình thường tâm thị đạo" và "Tức tâm thị Phật" để hoằng dương thiền phong. Số đệ tử ưu tú và thân cận thường xuyên bên ngài có 139 vị, trong đó, nổ

đến tất cả các sự nghiệp (pháp sự) trong lúc đi đứng ngồi nằm, đều thuộc về "thân mật". 2. Hành giả miệng tụng thần chú, cho đến mọi lời nói năng, đều thuộc về "ngữ mật". 3. Hành giả tâm quán niệm đức Bổn Tôn, cho đến mọi niệm tưởng tùy theo sự việc mà sinh khởi, đều thuộc về "ý mật". Khi hành giả tu trì ba mật thì ba nghiệp thân ngữ ý đều cảm nhận được sức gia trì từ ba nghiệp của Phật; ba mật của Phật và hành giả tương ưng, dung hòa, không ngăn cách, thì sản sinh công năng không thể nghĩ bàn; ngay thân này tức có thể thành Phật. (07) Trâu trắng: Thiền tông dùng hình ảnh con "trâu trắng" để tượng trưng cho tâm giác ngộ. Trong kinh Pháp Hoa, đức Phật dùng "xe trâu trắng" để dụ cho Nhất-Phật thừa.

Bài 13

TÔNG TAM LUẬN (phần 2)

IV. HAI SỰ THẬT

Tông này thành lập hai sự thật để giải thích tất cả ngôn giáo. Hai sự thật là: sự thật tuyệt đối và sự thật tương đối1. Sự thật tuyệt đối chỉ cho lí thể thật tướng trung đạo, phá bỏ tất cả pháp, cho nên dứt đường ngôn ngữ, diệt chỗ tâm hành(1). Trong kinh luận, nếu nói không tu không chứng, không trí không đắc, lìa tánh lìa tướng, không có sở hữu, rốt ráo không; đó đều là thuận theo sự thật tuyệt đối mà nói. Sự thật tương đối chỉ cho tác dụng của sum la vạn tượng, kiến lập tất cả pháp, cho nên thánh phàm, lớn nhỏ v.v..., sai biệt rõ ràng. Trong kinh luận, nếu nói bốn sự thật, mười hai nhân duyên,

sáu pháp qua bờ, việc thiện nên làm, việc ác đừng làm, nhân như thế, quả như thế, có niết bàn có thể đạt đến, có quả Phật có thể thành tựu; đó đều là thuận theo sự thật tương đối mà nói. Nếu không có sự thật tuyệt đối thì sa vào hữu vi, không phù hợp với lí lẽ tự tánh vắng lặng, đối với nghĩa lí của Phật pháp hiển nhiên là có chỗ không rốt ráo; cho nên không bỏ giả danh mà nói thật tướng. Nếu không có sự thật tương đối thì sa vào đoạn diệt, lại không phù hợp với tông chỉ dùng phương tiện độ sinh, trên phương diện thi thiết hiển nhiên là có chỗ không viên mãn, cho nên không dấy động pháp tánh bình đẳng mà kiến lập các pháp. Dựa vào các lí do nêu trên, tông này đã thành lập giáo nghĩa "hai sự thật" để bao quát tất cả ngôn giáo của đức Phật; như một bài kệ trong Trung Luận nói: "Chư Phật y hai đế, vì chúng sinh nói pháp: một là thế tục đế, hai đệ nhất nghĩa đế." Do đó có thể biết, hai sự thật cần giúp nhau mà sử dụng, nếu thiên bên tuyệt đối hay thiên bên tương đối, đều không thể được.

V. BÁT BẤT TRUNG ĐẠO

Phá tà hiển chánh đã là cương lĩnh của tông này, nhưng tà vọng thì nhiều vô lượng vô số, tất cả những kiến giải tà vọng ấy đều không phù hợp với lí trung đạo, mà nói một cách khái quát, thường không ngoài tám khái niệm: sinh, diệt, thường, đoạn, một, khác (nhiều), đến, đi. Chỉ có lí thể chân như là không dính mắc vào tám khái niệm ấy. Do đó, tông này đã lập nên giáo nghĩa "bát bất" (8 câu phủ định),

như Trung Luận nói: "Không sinh cũng không diệt, không thường cũng không đoạn, không một cũng không khác, không đến cũng không đi; nói đó là nhân duyên, khéo diệt các hí luận2, con cúi đầu lạy Phật, đứng đầu trong các thuyết." Tám câu phủ định: không sinh, không diệt, không thường, không đoạn, không một, không khác, không đến, không đi, được gọi là "bát bất trung đạo". Có điều nên chú ý là, thể tánh chân như xa lìa ngôn thuyết, dứt tuyệt hình tướng, cái gì được thành lập đều không khế hợp trung đạo. Nếu nói trên nghĩa rộng, những khái niệm cần nên phá bỏ thật không phải chỉ có tám, mà bất luận là chấp trước vào cái gì cũng đều gọi là tà, phải bị liệt vào danh sách những cái cần phá bỏ, chứ không riêng gì chấp sinh, chấp diệt, chấp thường, chấp đoạn, v.v...

VI. NƯƠNG VÀO SỰ THẬT TƯƠNG ĐỐI KIẾN LẬP 52 GIAI VỊ HÀNH CHỨNG

Tông này đã y cứ vào các giáo nghĩa "vô sở đắc" và "duyên khởi tánh không"3 trong các bộ kinh Bát Nhã mà lập thành một tông; cho nên không lập một pháp nào, có không đều phá, chỉ thẳng lí duyên khởi trung đạo4. Trí quán sát chân chánh "vô sở đắc" này tức là căn bản trí5, thân chứng cảnh giới hai không chân như6, năng và sở7 đều tiêu mất. Tuy vậy, tông này bàn về ý nghĩa thành Phật, lại nói có hai sự thật tuyệt đối và tương đối. Đứng trên sự thật tuyệt đối mà nói, tất cả các loài hữu tình xưa nay vốn là Phật, không mê không ngộ, trong trẻo vắng lặng. Bỏ ngoài cái này, nếu nói có quả Phật riêng để chứng thành, thì tức là trên đầu lại đặt thêm cái đầu8, trở thành hí luận. Nhưng nếu đứng trên sự thật tương đối mà nói, thì mê và ngộ rõ ràng khác nhau. Chúng sinh từ mê đến ngộ, phải trải qua công phu tu hành, nhiên hậu mới chứng quả; đến như muốn chứng quả vị Vô- thượng Chánh- giác, phải trải qua 52 giai vị, không thể

nhảy vọt. Nay xin đem trình tự tu hành và chứng đắc liệt kê thành đồ biểu sau đây:

Mười-tín (trụ địa chế phục kiến hoặc)9 52 giai vị Thánh Hiền

Mười-trụ (trụ địa đoạn dứt kiến hoặc; chế phục Dục ái)
Mười-hạnh (trụ địa chế phục Sắc ái) (2)
Mười-hồi-hướng (trụ địa chế phục Hữu ái)
Trình Tự
Mười-địa (bước sơ tâm10 của Sơ-địa, đoạn dứt hết bốn trụ địa; từ Sơ-địa đến Thậpđịa đoạn dứt mười lớp vô minh11) Đẳng-giác Diệu-giác

VII. PHÁ BỐN CHẤP

Do các ý nghĩa vừa trình bày trên, có thể biết rằng, tông này đối với các tà kiến ngoại đạo, thì dùng chánh quán bát bất để phá bỏ; đối với quan điểm chấp có của Tì Đàm thì dùng duyên khởi tánh không để phá bỏ; đối với quan điểm chấp không của Thành Thật thì dùng hai tạng, ba pháp luân và 52 giai vị thuộc sự thật tương đối để phá bỏ; đối với kiến chấp có sở đắc của hành giả đại thừa thì dùng không sở đắc để phá bỏ; khiến cho tất cả đều qui về trung đạo. Đó là tác dụng lớn để phá tà hiển chánh, ứng bệnh cho thuốc.

CHÚ THÍCH

01. Xin xem lại hai chú thích số 1 và số 2, bài 18, sách Trung Cấp. 02. Xin xem chú thích số 6, bài 36, sách Sơ Cấp. 03. Tất cả sự vật nhờ duyên mà sinh khởi, thỉ tự thân của sự vật là do các điều kiện hòa hợp mà sinh, hoàn toàn không có tự tánh độc lập, cho nên nói là “duyên khởi tánh không”. 04. Duyên khởi tức là tánh không, tánh không mà hay duyên khởi, đó tức là cái nghĩa trung đạo. Trung đạo tức là trí tuệ bát nhã không phân biệt, cũng gọi là trí vô sở đắc. 05. Cũng gọi là như lí trí, vô phân biệt trí, chánh trí, chân trí. Vì để phân biệt với “hậu đắc trí”, cho nên nói là “căn bản trí”. Trí này có công năng phát sinh tất cả pháp lạc, là căn bản xuất sinh lòng đại bi và tất cả công đức, cho nên có tên là căn bản trí. Trí này không nương tựa nơi tâm, không duyên ngoại cảnh, thấy rõ tất cả pháp đều tức là chân như, cho nên phù hợp với chân lí, không có sai khác giữa năng duyên và sở duyên. 06. Các vị thánh ở hai thừa ngộ được lí không có nhân ngã, gọi nhân không, hay ngã không, hoặc sinh không. Cái cảnh giới chân như chứng được sau khi ngộ gọi là “ngã không chân như”. Hàng Bồ-tát ngộ được lí pháp không, cái cảnh giới chân như chứng được sau khi ngộ gọi là “pháp không chân như”; hợp lại gọi là “hai không chân như”. 07. Khi có hai pháp đối đãi nhau, pháp chủ động gọi là “năng”, như nói năng kiến, năng tác v.v...; pháp bị động gọi là “sở”, như nói sở kiến, sở tác v.v...; nói tắt là “năng sở”. 08. Câu này ví dụ cho sự việc trùng phức vô ích. Như người ta vốn đã có đầu, nếu lại đặt thêm lên trên một cái đầu nữa thì dư thừa mà lại không cần thiết. 09. Chữ “phục” nghĩa là chế phục; chữ “đoạn” nghĩa là dứt tuyệt. Chế phục hoặc nghiệp, khiến cho nó nhất thời không khởi dậy được, gọi là “phục”; dứt hẳn hạt giống hoặc, khiến cho nó rốt ráo không sinh khởi được, gọi là “đoạn”. Bốn trụ địa là kiến tư phiền não của ba cõi. Xin xem lại chú thích số 5, bài 11 ở trước. 10. Cái tâm khi mới nhập gọi là “sơ tâm”. 11. Mỗi một Địa đều có vô minh, cho nên mười Địa có mười lớp vô

minh.

PHỤ CHÚ

(01) Tâm hành: là chỉ cho tất cả những trạng thái, hoạt động, tác dụng, cùng những biến chuyển, chí hướng, ước nguyện, quyết chí của tâm. (02) Dục ái: luyến ái cõi Dục. - Sắc ái: luyến ái cõi Sắc. - Hữu ái: luyến ái ba cõi.

BÀI TẬP

1) Trong kinh luận, loại câu nói nào là thuận theo sự thật tuyệt đối mà nói? Loại câu nói nào là thuận theo sự thật tương đối mà nói? Hãy thử nêu ví dụ để chứng minh. 2) Chư Phật y theo hai sự thật, vì chúng sinh mà thuyết pháp, có bài kệ nào làm chứng? Hãy thử viết bài kệ ấy ra. 3) Bát bất trung đạo, "bát bất" là những gì? 4) Thế nào là "duyên khởi tánh không"? 5) Hãy giải thích: căn bản trí, chân như hai không, năng sở, phục đoạn. 6) Dùng biểu liệt kê trình tự của 52 giai vi thánh hiền, bao quát cả phục đoạn bốn trụ địa và mười lớp vô minh.

Bài 14

TÔNG PHÁP TƯỚNG (phần 1)

I. BIỆT DANH của TÔNG NÀY và CÁC KINH LUẬN Y CỨ

Tông này trình bày hết sức rõ ràng tánh tướng của vạn pháp, cho nên có tên là Pháp Tướng tông. Lại y nơi Duy Thức Luận1, nói rõ lí duy thức của vạn pháp, cho nên cũng có tên là Duy Thức tông. Phật diệt độ khoảng 900 năm, Bồ-tát Vô Trước, tại giảng đường ở nước A-du-đà, mỗi đêm lên cung trời Đâu-suất nghe đức Bồ-tát Di Lặc giảng Du Già Sư Địa Luận2, ban ngày lại đem tuyên thuyết trước đại chúng. Vì đó là chỗ căn cứ chủ yếu của tông này, cho nên ở Ấn-độ nó được gọi là Du Già tông. Ở Trung-quốc, vào thời đại nhà Đường, pháp sư tam tạng Huyền Trang3, học môn Duy Thức với luận sư Giới Hiền4 (1), về nước truyền cho đệ tử là đại sư Khuy Cơ ở chùa Từ-ân; cho nên cũng gọi là Từ Ân tông. Trong những tên ấy thì hai tên Pháp Tướng và Duy Thức là được phổ biến hơn hết. Kinh luận mà tông này y cứ gồm có 6 bộ kinh và 11 bộ luận. 6 bộ kinh là: Hoa Nghiêm Kinh, Giải Thâm Mật Kinh, Lăng Già Kinh, Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm Kinh5, A Tì Đạt Ma Kinh6, Hậu Nghiêm Kinh7. 11 bộ luận là: Du Già Sư Địa Luận, Hiển Dương Thánh Giáo Luận, Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận, Tập Lượng Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận, Thập Địa Kinh Luận, Phân Biệt Du Già Luận, Biện Trung Biên Luận, Nhị Thập Duy Thức Luận, Quán Sở Duyên Duyên Luận, A Tì Đạt Ma Tạp Tập Luận. Trong số kinh luận trên thì kinh Giải Thâm Mật cùng hai bộ luận Du Già và Duy Thức là chủ yếu.

II. NGUỒN GỐC và TRUYỀN THỪA

Tuy đức Thích Tôn có thuyết minh nguyên lí "thức biến" trong các kinh Thâm Mật, Lăng Già v.v..., nhưng chưa tổ chức thành một học phái có hệ thống. Cho đến khi Bồ-tát Di Lặc nói ra luận Du Già Sư Địa, thì Bồ-tát Vô Trước mới căn cứ vào đó mà soạn các bộ luận Hiển Dương, Nhiếp Đại Thừa, Tạp Tập, Biện Trung Biên; rồi em của ngài là Bồ-tát

Thế Thân lại y cứ vào các bộ luận trên mà soạn thành

Duy Thức Nhị Thập Luận8 và Duy Thức Tam Thập9, thuyết minh tổng quát ý nghĩa Duy Thức, từ đó, học phái Duy Thức đã được coi là chính thức thành lập. Sau hai ngài Vô Trước và Thế Thân, rất nhiều học giả ở Ấn-độ đều nghiên cứu tác phẩm Tam Thập Luận, trứ danh nhất có các ngài Trần Na10 (2), Đức Tuệ11 (3), An Tuệ12 (4), Hộ Pháp13, là những vị đại sư đầy quyền uy về Duy Thức Học ở Ấn- độ. Sau đó, khi pháp sư Huyền Trang du học trở về lại Trung-quốc, đã đem các trước thuật của 10 vị luận sư Duy Thức Học ở Ấn-độ như Hộ Pháp v.v...,14 tập hợp soạn thành một bộ luận, gọi là Thành Duy Thức Luận, truyền cho đại sư Khuy Cơ ở chùa Từ-ân; Khuy Cơ lại y theo khẩu truyền của ngài Huyền Trang mà viết thành bộ Thành Duy Thức Luận Thuật Kí, gồm 20 quyển. Trong khi đó, 5 vị đại sư ở chùa Tây Minh15 là Viên Trắc(5), Phổ Quang(6), Tuệ Quán, Lập Phạm, và Nghĩa Tịch, cũng có các trước thuật nổi tiếng16. Hai phái Từ Ân và Tây Minh về sau đều có người thừa kế.17 Ngoài hai phái đó ra, các học giả theo học Duy Thức rất nhiều, khí thế hưng thịnh. Cho đến ngày nay, bởi vì nó phù hợp với lí tắc khoa học, cho nên người nghiên cứu nó cũng rất nhiều.

III. ĐỊNH NGHĨA DUY THỨC và BA THỜI THUYẾT GIÁO

Tông Pháp Tướng thuyết minh về lí duy thức, nói rằng, vạn pháp đều do THỨC biến hiện. Trong sự sinh khởi của vạn pháp, sức ảnh hưởng của tâm thức lớn nhất, và cũng là nhân tố trọng yếu nhất. Cho đến cảnh và thức cũng là đối lập. Giả như xa lìa thức, thì ngoại cảnh cũng không thể thành lập. Do đó, nói vạn pháp duy thức, hoàn toàn không phải phủ định sự tồn tại của tất cả sự vật khách quan ở ngoài thức. Cứ theo ý chỉ kinh Giải Thâm Mật, tất cả giáo thuyết của Phật có thể phân làm ba thời: Khi đức Thích Tôn mới thành đạo, tất cả phàm phu ngoại đạo đều chấp trước có thật ngã, cho nên trong bốn bộ kinh, Phật đã vì họ mà nói pháp ngũ uẩn, minh thị NGÃ là do năm uẩn giả hợp làm thành. Cái ngã đó tuy không, nhưng có năm uẩn tồn tại. Đây tức là "ngã không pháp hữu luận", thuộc thời thứ nhất HỮU GIÁO, lại gọi là SƠ GIÁO. Những người nghe nói về năm uẩn mà không hiểu được mật ý của đức Thích Tôn, bèn cho rằng, ngã tuy không nhưng pháp thì có; cho nên kế đó đức Thích Tôn lại nói các kinh Bát Nhã, minh thị tất cả đều không. Ngã đã là không, pháp cũng không có, đây tức là "ngã pháp nhị không luận", thuộc thời thứ hai KHÔNG GIÁO. Nhưng đức Thích Tôn nói giáo lí không là nhằm phá chấp có; nếu một mực chấp không thì không có phiền não có thể đoạn trừ, cũng không có quả Phật có thể thành tựu, như thế là sẽ sa vào cái không đoạn diệt, không phải nghĩa trung đạo. Cho nên Phật lại nói kinh Giải Thâm Mật v.v...

để minh thị lí "cảnh không tâm có", thuộc thời thứ ba TRUNG ĐẠO GIÁO. Tông Pháp Tướng đã y vào Trung Đạo Giáo của thời thứ ba này mà kiến lập.

CHÚ THÍCH

01. Chỉ cho các bộ Duy Thức Nhị Thập Luận, Tam Thập Luận và Thành Duy Thức Luận. 02. Xin xem chú thích số 2, bài 20, sách Trung Cấp. 03. Xin xem chú thích số 18, bài 23, sách Trung Cấp. Vì ngài Huyền Trang tinh thông Kinh Luật Luận, cho nên gọi là tam tạng, hay tam tạng pháp sư. 04. Giới Hiền là đệ tử của ngài Hộ Pháp, vị cao tăng ở chùa

Na-lan-đà, nước Ma-kiệt-đà, Ấn-độ. 05. Kinh này chưa được truyền vào Trung-quốc. 06. Kinh này chưa được truyền vào Trung-quốc. 07. Kinh này chưa được truyền vào Trung-quốc; nhưng có thuyết cho rằng kinh này là đồng bản với Kinh Đại Thừa Mật Nghiêm do ngài Địa Bà Ha La dịch vào đời Đường. 08. Cũng gọi là Duy Thức Nhị Thập Tụng, hay Nhị Thập Duy Thức, ngài Huyền Trang dịch vào đời Đường, 1 quyển, do con số kệ tụng mà đặt tên, cả thảy có 21 bài tụng; nhưng bài tụng sau cùng chỉ là lời kết luận tán thán, không phải chính thức thuyết minh tông nghĩa. 09. Thường gọi là Tam Thập Duy Thức, 1 quyển, ngài Huyền Trang dịch vào đời Đường, là bài tụng căn bản của bộ luận Thành Duy Thức. 10. Ngài sinh ở Nam Ấn-độ, đệ tử của Bồ-tát Thế Thân, ngoài nghiên cứu Duy Thức, ngài còn chú trọng đặc biệt môn Nhân Minh; trước tác có Tập Lượng Luận, Nhân Minh Chánh Lí Môn Luận, Quán Sở Duyên Duyên Luận, Chưởng Trung Luận. 11. Ngài cũng là đệ tử của Bồ-tát Thế Thân, trước tác có bộ Nhiếp Đại Thừa Luận Thích. 12. Ngài sinh ở Nam Ấn-độ, đệ tử của ngài Đức Tuệ, lại cũng là đệ tử tái truyền của Bồ-tát Thế Thân; trước tác có Câu Xá Luận Thích, Ngũ Uẩn Luận, Ngũ Uẩn Luận Thích, Duy Thức Tam Thập Luận Thích, Đại Thừa A Tì Đạt Ma Tạp Tập Luận, Đại Bảo Tích Kinh Luận, Đại Thừa Trung Quán Thích Luận, v.v... 13. Ngài người Nam Ấn-độ, từng trụ trì chùa Na-lan-đà, là vị học giả trung tâm của học phái Duy Thức, lúc chết chỉ mới 30 tuổi. Ngài Giới Hiền là đệ tử của ngài, và ngài Huyền Trang là đệ tử tái truyền của ngài. Trước tác của ngài có bộ Thành Duy Thức Luận, 10 quyển. 14. Đem các soạn phẩm giải thích tác phẩm Duy Thức Tam Thập Tụng của 10 vị đại luận sư Hộ Pháp, Nan Đà, An Tuệ, Thân Thắng, Hỏa Biện, Đức Tuệ, Tịnh Nguyệt, Thắng Hữu, Tối Thắng Tử, và Trí Nguyệt, tập hợp soạn thành bộ Thành Duy Thức Luận, 10 quyển, trong đó, lấy tư tưởng của ngài Hộ Pháp làm chủ đạo. 15. Vua Đường Cao-tông đã ban sắc kiến tạo chùa này tại Trường-an. Khi hoàn thành, nhà vua mời pháp sư Huyền Trang về cư trú. 16. Ngài Viên Trắc soạn Thành Duy Thức Luận Sớ (10 quyển), Thành Duy Thức Luận Biệt Chương (3 quyển); ngài Phổ Quang soạn Thành Duy Thức Luận Sao (8 quyển); ngài Tuệ Quán soạn Thành Duy Thức Luận Sớ (4 quyển); ngài Lập Phạm soạn Thành Duy Thức Luận Sớ (20 quyển); ngài Nghĩa Tịch soạn Thành Duy Thức Luận Vị Tường Quyết (3 quyển).

17. Hệ phái Từ Ân có các ngài Tuệ Chiểu, Nghĩa Trung, Trí Châu v.v...; hệ phái Tây Minh có các ngài Thắng Trang, Đạo Chứng, Thái Hiền v.v..., đều là thầy trò nối tiếp truyền thừa.

PHỤ CHÚ

(01) Giới Hiền (Silabhadra): là vị luận sư của Du Già Hành phái thuộc Phật giáo đại thừa, trú tại chùa Na-lan-đà, nước Ma-kiệt-đà, Ấn-độ, vào khoảng giữa hai thế kỉ 6 và 7. Ngài thuộc dòng dõi Bà-la-môn trong gia đình vương tộc nước Samatata ở Đông Ấn-độ. Từ thuở nhỏ đã có chí ham học, đi khắp các nơi để cầu minh triết. Khi đến chùa Na-lan-đà thì được gặp Bồ-tát Hộ Pháp, được nghe pháp, liễu ngộ và phát khởi lòng tin, bèn xin xuất gia. Ngài từng chủ trì chùa Na-lan-đà trong một thời gian dài, hoằng truyền giáo nghĩa Duy Thức, y cứ vào kinh Giải Thâm Mật và luận Du Già Sư Địa, đem giáo pháp của Phật phân định làm 3 thời Có, Không và Trung đạo; đồng thời chủ

trương thuyết “5 chủng tánh”. Khi ngài Huyền Trang sang Ấn-độ du học thì ngài đã hơn trăm tuổi, trở thành vị đại trưởng lão của chùa Na- lan-đà. Ngài Huyền Trang thờ ngài làm thầy, và được truyền cho giáo nghĩa Duy Thức. Bấy giờ ngài được cả đại chúng tôn trọng, không gọi tên ngài mà xưng là Chánh Pháp Tạng. (02) Trần Na (Dinnaga): Ngài người nước Hương-chí (có thuyết nói là nước Án-đạt-la) ở Nam Ấn-độ, sống vào khoảng giữa thế kỉ thứ 5 và 6, là người đã tập đại thành môn Nhân Minh Luận của Phật giáo Ấn-độ. Ngài thuộc chủng tánh Bà-la-môn, thuở nhỏ theo học ngoại đạo, rồi lại theo học Độc Tử bộ của Phật giáo tiểu thừa; về sau theo học với Bồ-tát Thế Thân, nghiên cứu cả Phật giáo đại tiểu thừa. Ngài cũng từng thọ minh chú với một vị a xà lê Mật giáo, thâm nhập được pháp bí mật; rồi lại đến nước Ô-trà tu tập thiền định. Ngài nói năng khéo léo, hàng phục rất nhiều ngoại đạo; nhân biện luận với học phái Ni Dạ Da mà nổi tiếng. Ngài về trú tại học viện Na-lan-đà để giảng dạy Câu Xá, Du Già Sư Địa, Duy Thức và Nhân Minh Luận. Về sau, ngài nhận được lời khuyến giới của Bồ-tát Văn Thù mà soạn thành tác phẩm Tập Lượng Luận. Sau đó ngài chu du khắp xứ Nam Ấn, hàng phục rất nhiều luận sư ngoại đạo, khôi phục các đạo tràng hoang phế, thường tu 12 hạnh đầu đà. Ngài viên tịch tại nước Ô-trà. Về phương diện tác dụng của tâm thức, khác với hai ngài Hộ Pháp và An Tuệ, ngài công nhận có ba phần: kiến phần, tướng phần và tự chứng phần (gọi là “nhà ba phần”); trong khi đó, ngài Nan Đà (một trong 10 vị đại luận sư Duy Thức) thì thừa nhận có hai phần: kiến phần và tướng phần (gọi là “nhà hai phần”). Đặc biệt, ngài có công rất lớn đối với môn Nhân Minh Học của Phật giáo Ấn-độ. Không những đã tập đại thành học thuyết Nhân Minh, ngài còn sáng lập môn “Tân Nhân Minh”, tạo thành Thời Đại Nhân Minh Học trong nền luận lí học Ấn-độ, được người đời xưng là sáng tổ Tân Nhân Minh, hay hơn thế nữa, là vị cha đẻ của nền Chánh Lí Học của trung thế kỉ. Trước tác của ngài liên quan đến Câu Xá, Duy Thức và Nhân Minh có rất nhiều, như Quán Chưởng Trung Luận, Quán Sở Duyên Duyên Luận, Thủ Nhân Giả Thiết Luận, Quán Tổng Tướng Luận Tụng, Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Viên Tập Yếu Nghĩa Luận, Nhân Minh Chánh Lí Môn Luận, v.v... (03) Đức Tuệ (Gunamati): Ngài người Nam Ấn-độ, sống vào khoảng từ hậu bán thế kỉ thứ 5 sang tiền bán thế kỉ thứ 6, là thầy của ngài An Tuệ, và là một trong 10 vị đại luận sư Duy Thức. Ngài từ tuổi nhỏ đã rất thông tuệ, thấu đạt lí tứ đế, học suốt Tam Tạng, lại chuyên về thiền định. Lúc bấy giờ ở nước Ma-kiệt- đà có vị luận sư ngoại đạo rất nổi tiếng, thuộc phái Số Luận, rất được quốc vương sùng kính, phong cho thực ấp hai thành. Ngài đã cùng với vị luận sư ấy tranh luận. Đàn tranh luận ấy được đặt dưới sự chủ tọa của chính quốc vương, cho đến ngày thứ 6 thì vị luận sư phải đuối lí, uất ức mà chết. Nhà vua bèn đem hai thành thực ấp kia phong cho ngài, nhưng ngài không nhận làm của riêng, chỉ xin nhà vua cho xây dựng già lam trong hai thành ấy để hoằng dương Phật pháp. Sau đó ngài về trú tại chùa Na-lan-đà, danh

dự cực cao một thời. Trước tác hiện còn của ngài có Tùy Tướng Luận, Trung Luận Sớ và Duy Thức Tam Thập Tụng Thích. (04) An Tuệ (Sthiramati – 475-555): Ngài người nước La-la ở Nam Ấn-độ, là một vị học giả lớn của Phật giáo đại thừa, đệ tử của ngài Đức Tuệ, và là thầy của ngài Chân Đế. Ngài tinh thông Duy Thức Học và Nhân Minh Luận, giỏi nghị luận, trở thành một trong 10 vị đại luận sư Duy Thức. Ngài cùng thời với ngài Hộ

Pháp, nhưng quan điểm của hai vị có nhiều chỗ bất đồng; như về phương diện tác dụng của tâm thức chẳng hạn, ngài chỉ thừa nhận "tự chứng phần" là thật có (gọi là "nhà một phần"), trong khi đó, ngài Hộ Pháp thì thừa nhận cả bốn phần: kiến phần, tướng phần, tự chứng phần, và chứng tự chứng phần (gọi là "nhà bốn phần"). Ngài rất tôn sùng và kế thừa học thuyết của Bồ-tát Thế Thân, đã soạn Duy Thức Tam Thập Tụng Thích Luận. Nguyên bản Phạn văn của tác phẩm này gần đây đã được phát hiện tại Nepal, và đã được dịch ra Pháp và Nhật văn. Ngoài ra, trước tác của ngài còn có: Đại Thừa A Tì Đạt Ma Tạp Tập Luận, Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận, Đại Thừa Trung Quán Thích Luận, Câu Xá Thật Nghĩa Sớ. (05) Viên Trắc (613-696): Ngài vốn xuất thân từ vương tộc nước Tân-la (tên cũ của bán đảo Triều-tiên), họ Kim, tên Văn Nhã. Năm 15 tuổi, ngài sang Trường-an (Trung-quốc) du học, từng theo học với các vị đại sư Pháp Thường (567-645), Tăng Biện (568-642) v.v... Ngài thông hiểu các bộ luận Tì Đàm, Thành Thật, Câu Xá, Tì Bà Sa v.v..., được vua Đường Thái-tông (627-649) mời về cư trú tại chùa Tây-minh, cho nên người đời xưng ngài là Tây Minh Viên Trắc. Khi pháp sư Huyền Trang du học Ấn-độ trở về, lập đạo tràng dịch kinh, ngài lại được vua mời tham dự, cùng với các ngài Khuy Cơ, Phổ Quang v.v... là những thành viên cột trụ của ban phiên dịch. Về sau ngài rất được Võ hậu (690-705) sùng kính, thờ làm thầy, vua nước Tân-la sai sứ sang thỉnh ngài về nước, nhưng Võ hậu không cho về. Trước tác của ngài có Thành Duy Thức Luận Sớ, Giải Thâm Mật Kinh Sớ, Nhân Vương Kinh Sớ, Tâm Kinh Sớ, Nhân Minh Chánh Lí Môn Luận Sớ. (06) Phổ Quang (?-?): là một vị cao tăng sống vào đời Đường, quê quán và tuổi tác đều không rõ. Ngài tư chất thông minh, ở chùa Từ-ân, thờ pháp sư Huyền Trang làm thầy, tuy học ít nhưng chứng nhập nhiều, được pháp sư Huyền Trang âm thầm ấn khả. Trong 20 năm (645-664) pháp sư Huyền Trang dịch được 75 bộ kinh luận, đa phần do ngài bút thọ. Năm 654, khi pháp sư Huyền Trang dịch xong luận Câu Xá, trước tiên trao cho ngài. Nhân đó ngài đã soạn bộ Câu Xá Luận Kí, gồm 30 quyển, trở thành một trong những điển tịch chủ yếu của tông Câu Xá. Ngoài ra ngài còn soạn Câu Xá Luận Pháp Tông Nguyên, Bách Pháp Minh Môn Luận Sớ v.v... Người sau đã công nhận ngài là đệ tử chánh truyền của pháp sư Huyền Trang về môn học Câu Xá.

BÀI TẬP

1) Hãy nói rõ vì sao có tên Du Già tông và Từ Ân tông. 2) Tông Pháp Tướng y cứ vào 6 kinh 11 luận, đó là những kinh luận nào? 3) Thành Duy Thức Luận được căn cứ vào 10 vị đại luận sư, 10 vị ấy là ai? 4) Tại sao nói "vạn pháp duy thức"? 5) Hãy giải thích "ngã có pháp không". Nếu một mực chấp không thì hậu quả sẽ thế nào? 6) Trong ba thời thuyết giáo của đức Thích Tôn, tông Pháp Tướng thuộc Giáo nào, của thời thứ mấy?

Bài 15

TÔNG PHÁP TƯỚNG (phần 2)

IV. 5 VỊ 100 PHÁP

Tông Câu Xá lập 75 pháp, tông Thành Thật lập 84 pháp, để chỉ tổng quát vũ trụ vạn hữu1. Tông Pháp Tướng này thì lập 5 vị 100 pháp. 5 vị(1) là: 1) Tâm pháp, cũng gọi là

Tâm vương; 2) Tâm sở pháp; 3) Sắc pháp; 4) Bất tương ưng hành pháp; 5) Vô vi pháp. 100 pháp là: Tâm pháp có 8 pháp, là tự tánh của Thức; Tâm sở pháp có 51 pháp, là thuộc tính của Thức; Sắc pháp có 11 pháp, là những biến hiện của Tâm và Tâm sở pháp; Bất tương ưng hành pháp có 24 pháp, là những pháp phân lập với Tâm pháp, Tâm sở pháp và Sắc pháp, không tương ưng với Tâm pháp và Sắc pháp; Vô vi pháp có 6 pháp, tức là thật tánh của bốn pháp trước; cộng lại tất cả là 100 pháp. Sự trình bày này hơi giống với tông Câu Xá, nhưng có phần rõ ràng hơn2; nhưng tông Câu Xá thì lấy Sắc pháp làm chủ yếu, còn tông này thì lấy Tâm pháp làm chủ yếu, đó là điểm khác nhau giữa hai tông. Nay xin liệt kê một cách chi tiết trong đồ biểu sau đây.

Tâm nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, Pháp thiệt thức, thân thức, ý thức ... 8 Biến Hành: xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư ..... 5 Biệt Cảnh: dục, thắng giải, niệm, định, tuệ .....5 Thiện: tín, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, khinh an, bất phóng dật, hành xả, Hữu Vi Pháp

bất hại ..... 11 Phiền Não: tham, sân, si, Tâm Sở mạn, nghi, ác kiến3 ..... 6 Pháp Tùy Phiền Não: phẫn, hận, não, phú, cuống, siểm, kiêu, hại, tật, xan, vô tàm, vô quí, bất tín, giải đãi, phóng dật, hôn trầm, trạo cử, thất niệm4, VŨ TRỤ VẠN HỮU

100 pháp (2) bất chánh tri5, tán loạn ..... 20 Bất Định: thùy miên, ác tác, tầm, từ ..... 4 51 Sắc nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, sắc, Pháp thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ sở nhiếp sắc ..... 11 đắc, mạng căn, chúng đồng Bất phận, dị sinh tánh6, vô tưởng Tương định, diệt tận định, vô tưởng Ưng báo7, danh thân, cú thân, văn Hành thân, sinh, trụ, lão, vô Pháp thường, lưu chuyển, định dị8, tương ưng9, thế tốc10, thứ đệ11, thời, phương, số, hòa hợp tánh12, bất hòa hợp tánh13 ..... 24 Vô Vi Pháp

hư không vô vi, trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, bất động diệt vô vi14, thọ tưởng diệt vô vi15, chân như vô vi16 6

V. THỨC THỨ BẢY và THỨC THỨ TÁM

Hai tông Câu Xá và Thành Thật, đối với các pháp tâm vương, đều lấy ý thức làm cứu cánh, mà hoàn toàn không biết rằng, ngoài thức thứ sáu (là ý thức) còn có thức thứ bảy (là mạt-na thức) và thức thứ tám (là a-lại-da thức) tồn tại. Do điểm này có thể thấy, tuệ giải của hai tông tiểu thừa không sâu xa bằng tông Pháp Tướng đại thừa. “Mạt-na” dịch là ý; vì sợ lẫn lộn với ý thức, nên không gọi là ý, mà vẫn dùng tên dịch âm là mạt-na. Bởi vì nó chấp cố định kiến phần17 của thức thứ tám làm

ngã, và thường xuyên xét đoán, suy lường, cho nên đặc điểm của nó là “chấp ngã” và “suy lường”; nhưng hành tướng của nó rất vi tế, thuộc vào tiềm ý thức, cho nên không dễ dàng xét biết. Tính chất của nó là “hữu phú vô kí”18; vì hữu phú mà chấp ngã, cho nên thường tương ưng với 4 phiền não ngã si19, ngã kiến20, ngã mạn21, và ngã ái22, dính chặt không rời, bởi vậy mà nó lại có biệt danh là “nhiễm ô thức”. Tất cả chúng sinh trên đại địa, vì mỗi mỗi đều có cái thức nhiễm ô này tiềm phục che ám, cho nên chỉ biết hại người lợi mình, phân chia ranh đây giới kia, tất cả tư tưởng và hành động đều lấy “ngã” làm điểm xuất phát; nhân đó mà đem toàn cả thế giới làm cho náo động,

hỗn loạn, gây bao đau khổ! Thức a-lại-da là nơi chứa giữ các chủng tử thiện ác từ vô thỉ đến nay; gồm có ba ý nghĩa: năng tàng, sở tàng và ngã ái chấp tàng, cho nên có tên là tàng thức, hoặc hàm tàng thức. Tất cả chúng sinh, mỗi khi dấy động một niệm thiện ác, đều tạo thành một chủng tử nghiệp. Chủng tử ấy, trước khi sinh thành quả báo, được huân tập chứa giữ trong thức này, cho nên nó có cái nghĩa "năng tàng". Bảy thức trước, cả tâm và tâm sở pháp đều có tác dụng năng huân năng duyên, thức thứ tám là sở huân sở duyên của chúng. Vì tính chất của nó là vô kí, tự nó không có thành kiến, cho nên nhận sự huân tập làm thành chủng tử; như vậy, nó là nơi cất chứa các tập khí của bảy thức trước(3), cho nên nó có cái nghĩa "sở tàng". Nếu đứng trên mối quan hệ giữa hai thức thứ bảy và thứ tám mà nói, thức thứ bảy vĩnh viễn chấp cứng kiến phần của thức thứ tám làm ngã, tức là thức thứ tám bị thức thứ bảy luyến ái, cho nên nó có cái nghĩa "ngã ái chấp tàng". Thức a-lại-da còn có nhiều tên khác: - Nó là nơi kí thác sinh mạng của tất cả hữu tình từ vô thỉ đến nay; ở trong "nhất kì vô thường"23, nó đến trước tiên và ra đi sau cùng, nhưng không tiêu mất theo sinh tử, cho nên nó cũng có tên là "vô một thức". - Vì nó thu nhiếp chứa giữ chủng tử của tất cả pháp, cho nên cũng có tên là "nhất thiết chủng thức". - Rất nhiều chủng tử ở trong nó đổi khác mà thành thục24, khác loại mà thành thục25, khác thời mà thành thục26, cho nên nó cũng có tên là "dị thục thức". - Nếu xét về thuận tự sinh khởi của 8 thức, thì thức thứ tám là đầu tiên của các thức, cho nên nó cũng có tên là "đệ nhất thức". - Nhưng nếu dùng cách cuốn rèm mà nói, do từ ngọn mà trở về gốc, thì nó lại được gọi là "đệ bát thức". - Nếu đứng trên ý nghĩa "nhất thiết duy thức" mà nói, thì khi thành Phật cũng không xa lìa thức; cho nên ở địa vị Phật, thức này được gọi là "vô cấu thức", hoặc "đệ cửu thức". Tóm lại, thức thứ tám này hòa hợp cả chân vọng, cho nên bao hàm cả hai nghĩa sinh diệt và không sinh diệt. Đứng về mặt sinh diệt mà nói, nó chính là nơi sinh khởi của tất cả tâm pháp và sắc pháp; đó tức là "thức tạng". Đứng về mặt không sinh diệt mà nói, ở trong nó có tính "tùy duyên bất biến" của

chân như, đó tức là "như lai tạng". Thức tạng và như lai tạng không phải một cũng không phải khác.

CHÚ THÍCH

01. Xin xem các bài 32 và 34 của sách Trung Cấp. 02. Xin xem đồ biểu "75 Pháp" trong bài 32 của sách Trung Cấp. 03. Ác, ý nói là bất thiện, không chính xác; kiến tức là kiến giải ở trong tâm, không phải là cái thấy của con mắt. Ác kiến có 5 thứ, cũng gọi là 5 lợi sử. (Xin xem lại đoạn "Kiến Trược" trong bài 32, sách Sơ Cấp.) 04. Tức là trái ngược với tâm sở "niệm" trong 5 tâm sở "biệt cảnh". (Xin xem lại lời giải thích về chữ "niệm" trong chú thích số 6, bài 32, sách Trung Cấp.) 05. Tức là ngược lại với chánh tri. 06. Bản tánh khiến cho con người làm phàm phu, gọi là "dị sinh tánh"; đó là chỉ cho chủng tử phiền não thuộc kiến hoặc mà nói. Luận Câu Xá nói: "Sao gọi là dị sinh tánh? Nghĩa là không đạt được chánh pháp." 07. Cũng gọi là vô tưởng quả, hay vô tưởng sự, chỉ cho ngoại đạo tu vô tưởng định, khi mạng chung sinh lên cõi trời Vô-tưởng, sống 500 đại kiếp, tâm và tâm sở đều diệt, thân như cây khô. Họ gọi đó là cảnh giới niết bàn chân thật, chứ đâu có biết rằng, sau khi đã hết 500 đại kiếp, trở lại động niệm, vào lại vòng

luân hồi. 08. Ở trong nhân quả sai khác thì có sai khác nhau, mà thân phận và vị trí thì không lẫn lộn với nhau, cho nên gọi là “định dị”. 09. Theo ý của luận Du Già Sư Địa thì có 3 loại tương ưng: 1) Tất cả cảnh sở duyên tương ưng với tâm, gọi là “cảnh tương ưng”; 2) Hành tương ưng với lí, gọi là “hành tương ưng”; 3) Các pháp công đức mà các bậc thánh của cả ba thừa tu tập, quả đều phù hợp với nhân, gọi là “quả tương ưng”. Ba loại tương ưng này hàm nhiếp hết tất cả pháp. 10. Pháp hữu vi sinh diệt từng sát na, cái thế rất nhanh chóng, gọi là “thế tốc”. 11. Tức là cái thứ tự theo đó các pháp sinh khởi và đi qua. 12. Ở trong nhân quả, các duyên tập hợp, gọi là “hòa hợp tánh”. 13. Trái lại với hòa hợp tánh ở trên, tức là các duyên tan rã. 14. Sinh lên cõi trời Tứ-thiền của Sắc giới, diệt phần thô động của hai loại cảm thọ khổ vui, chứng được chân như, gọi là “bất động diệt vô vi”. 15. Sinh lên cõi trời Phi-tưởng của Vô-sắc giới, nhập diệt tận định, cả thọ và tưởng đều diệt, gọi là “tưởng thọ diệt vô vi”. 16. Pháp tánh chân như vốn tự vô vi, xa lìa mọi tạo tác, thi thiết, gọi là “chân như vô vi”. 17. Xin xem lại chú thích số 8, bài 27, sách Sơ Cấp. 18. Không phải thiện, không phải ác, gọi là “vô kí”. Thức thứ tám là vô phú vô kí; thức thứ bảy là hữu phú vô kí. “Hữu phú: nghĩa là có nhiễm ô. Thức thứ bảy có 4 phiền não tương ưng sinh khởi, cho nên có nhiễm ô.

19. Si tức là ngu si, cũng tức là vô minh, hay vô tri, nghĩa là không có tri thức, không có lí trí. Vì thức thứ bảy không hiểu được chân lí của ngã tướng, cho nên gọi là “ngã si”. 20. Ngã kiến tức là ngã chấp. Nhục thể và tinh thần của tất cả chúng sinh đều là pháp do nhân duyên sinh, vốn không có thật tánh của ngã tồn tại, nhưng chúng sinh đối với các pháp “phi ngã” này đều vọng chấp là “ngã”, cho nên gọi là “ngã kiến”. 21. Mạn là kiêu ngạo, tức là cái tâm lí tự cao tự đại, xem mọi người mọi vật đều không bằng mình. Cái tâm lí này là y nơi ngã chấp mà có, cho nên gọi là “ngã mạn”. 22. Tương đương với “ngã tham”. Đối với cái ngã bị chấp lại càng sinh tham ái sâu đậm, gọi là “ngã ái”. 23. Vạn pháp luôn luôn ở trong tình trạng biến hóa sinh diệt, không thể thường trụ bất biến, gọi là “vô thường”. “Nhất kì vô thường” là chỉ cho một lần sinh tử. 24. Chủng tử của tất cả pháp huân tập thành thục, từ lúc là nhân dần dà biến đổi khác đi để thành quả, cho nên nói là “biến dị nhi thục”. 25. Nhân thì có thiện ác, nhưng nhân thiện chiêu cảm quả vui và nhân ác chiêu cảm quả khổ, đều thuộc tính vô kí. Nếu là “hữu kí” thì tự sinh nhân thiện nhân ác, đâu có đợi cái gì khác sinh. Thiện ác và vô kí, chủng loại không giống nhau, cho nên nói là “dị loại nhi thục”. 26. Trước là trồng nhân, sau mới chịu quả, thời gian trước và sau khác nhau, hoặc đến vô số kiếp, cho nên nói là “dị thời nhi thục”.

PHỤ CHÚ

(01) Chữ “vị” ở đây được hiểu là địa vức, lãnh vực. (02) 100 pháp: Ở đây xin giải thích sơ lược một số thuật ngữ thuộc phạm vi “100 pháp”. 100 pháp này bao gồm vạn sự vạn vật trong vũ trụ, được phân làm 5 loại tổng quát: 1. Tâm pháp: là các hiện tượng tâm lí ở phương diện nhận thức, danh từ Duy Thức Học còn gọi là TÂM VƯƠNG, gồm có 8 pháp, tức là 8 THỨC (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, mạt-na, và a-lại-da thức). 2. Tâm sở pháp: là các hiện tượng tâm lí ở phương diện thuộc tính của 8 thức, gồm có 51 pháp, tức là 51 TÂM SỞ, chia làm 6 nhóm: * Biến hành: là các hiện tượng tâm lí (tâm sở) hoạt động

cùng khắp, tương ưng với tất cả 8 thức; bất cứ lúc nào có thức hoạt động thì những tâm sở này cùng xuất hiện; có 5 tâm sở: - xúc: sự tiếp xúc giữa các căn và các cảnh - tác ý: sự chú ý, kích thích để phát sinh nhận thức - thọ: cảm thọ - tưởng: tri giác, sự nhận biết đối tượng - tư: sự quyết định, từ đó phát sinh ra các hiện tượng tâm lí khác, cùng các hành động của thân, miệng, tức là tạo nghiệp * Biệt cảnh: là những tâm sở chỉ liên hiệp hoạt động với 6 thức trước mà thôi; có 5 tâm sở: - dục: ham muốn, mong cầu - thắng giải: hiểu biết rõ ràng, không nghi ngờ - niệm: nhớ, kí ức

- định: tác dụng làm cho thức và các tâm sở khác tậptrung vào một đối tượng - tuệ: biết sự vật một cách sáng tỏ, nhưng không chắc là biết đúng – khác với “tuệ giác” là trí tuệ giác ngộ. Có thể nói, tâm sở “tuệ” này chính là đặc tính của thức mạt-na, vì thức này luôn luôn thấy rõ rằng “có TA và những gì THUỘC VỀ TA”;cái thấy đó tuy là sáng tỏ, nhưng là cái thấy sai lầm. * Thiện: là các đức tính tốt, có 11 tâm sở: - tín: tin tưởng - tàm: tự biết xấu hổ với lầm lỗi của mình - quí: tự thẹn khi biết mình không tài đức bằng người - vô tham: không tham lam - vô sân: không oán giận - vô si: sáng suốt, thấy biết đúng sự thật - tinh tấn (hay cần): siêng năng tu tập thiện nghiệp - khinh an: thư thái, nhẹ nhàng - bất phóng dật: không buông lung theo dục vọng - hành xả: tâm niệm bình đẳng, không chấp trước - bất hại: không có ý làm tổn thương người khác * Phiền não: tức là các căn bản phiền não, rất khó đoạn trừ, gồm có 6 tâm sở (tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến). * Tùy phiền não: tức là các thứ phiền não phụ thuộc của các phiền não căn bản ở trên, dễ diệt trừ hơn, gồm có 20 tâm sở: - phẫn: nóng giận, bực tức, cộc cằn - hận: oán hờn - não: buồn phiền, bứt rứt, ẩn ức không yên - phú: che dấu tội lỗi - cuống: dối gạt - siểm: nịnh hót, gièm pha - kiêu: tự phụ, khoe khoang - hại: có ý làm thương hại người - tật: ganh ghét - xan: keo kiệt - vô tàm: làm lỗi mà không biết tự xấu hổ - vô quí: tài đức không bằng người mà không tự thẹn - bất tín: đa nghi, không tin tưởng - giải đãi: biếng nhác - phóng dật: buông lung - hôn trầm: không tỉnh táo, dật dờ, trì trệ - trạo cử: chao động không yên - thất niệm: lãng quên, không có chánh niệm - bất chánh tri: hiểu lầm, biết không chính xác - tán loạn: xao xuyến, rối loạn * Bất định: là những tâm sở không thuộc về thiện, cũng không thuộc về bất thiện; hoặc giả, chúng có thể là thiện mà cũng có thể là bất thiện; có 4 tâm sở: - thùy miên: ngủ - ác tác (hay hối): hối hận, chán ghét việc mình đã làm

- tầm: suy tư, tìm hiểu phần dễ thấy của sự lí - từ: nghiên cứu để hiểu rõ phần sâu sắc của sự lí 3. Sắc pháp: là các hiện tượng vật chất, gồm có 11 pháp, là 5 căn (nhãn, nhĩ, tị, thiệt và thân căn) và 6 cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp cảnh). 4. Bất tương ưng hành pháp: là những hiện tượng không thuộc (nhưng có liên hệ với) tâm, tâm sở, hay sắc pháp ở trên; gồm có 24 pháp: - đắc: cái tính cách từ đó các pháp có được hình sắc và tính chất của mình, ví dụ: nước có thể lỏng, không màu sắc, trong suốt, ướt, lưu nhuận v.v...; đó cũng là cái năng lực làm cho một người có (đạt) được một vật, ví dụ: ông B có được quyển sách; tổ Điều Ngự Giác Hoàng đạt được thành quả giác ngộ v.v... - mạng căn: cái tính cách từ đó sinh mạng được duy trì - chúng đồng phận: cái tính cách từ đó chúng sinh trong mỗi loài có cùng chung một quả báo đồng nhất - dị sinh tánh: cái năng lực làm cho có bản tánh phàm phu, đầy tà kiến, khác với thánh nhân - vô tưởng định: sự tu tập vô tâm định để đạt được quả Vô-tưởng - diệt tận định: sự tu tập rốt ráo,

vượt cả vô tâm định, không còn cả thọ và tưởng, chứng đắc quả A-la-hán - vô tưởng quả: cái tính cách làm cho chúng sinh ở cõi trời Vô-tưởng, cả tâm và tâm sở đều tiêu mất - danh thân: tên gọi để chỉ cho sự vật - cú thân: lời nói để diễn tả sự vật - văn thân: văn tự dùng để ghi chép những gì thuộc về "danh thân" và "cú thân" ở trên - sinh: cái tính cách từ đó các pháp được sinh thành - trụ: cái tính cách từ đó các pháp được tồn tại - lão (hay dị): cái tính cách từ đó các pháp bị biến đổi, suy hoại - vô thường (hay diệt): cái tính cách từ đó các pháp bị tiêu mất - lưu chuyển: cái năng lực làm cho mọi loài cứ phải quanh quẩn trong vòng luân hồi - định dị: dù khác biệt nhau nhưng luật nhân quả tác động trên mỗi sự vật vẫn phân minh, không lộn xộn, không hồ đồ - tương ưng: cái tính cách làm cho các sự vật ăn khớp, tương ứng nhau, liên hiệp hoạt động với nhau - thế tốc: cái tính cách làm cho vạn pháp sinh diệt tương tục từng sát na, di chuyển theo vận tốc - thứ đệ: cái tính cách làm cho mọi sự vật có thứ lớp, có trật tự - thời: thời gian - phương: phương hướng - số: cái tính cách làm cho sự vật có thể hay không thể đếm được - hòa hiệp tánh: cái tính cách làm cho sự vật hòa hợp được với nhau - bất hòa hợp tánh: cái tính cách làm cho sự vật không hòa hợp được với nhau 5. Vô vi pháp: là những hiện tượng không bị lệ thuộc vào nhân duyên, không sinh không diệt; gồm có 6 pháp: - hư không vô vi: tính cách không làm chướng ngại cho bất cứ pháp nào, và cũng không bị bất cứ pháp nào làm cho chướng ngại, gần giống như tính chất của hư không – nói là "gần giống" vì hư không vẫn không phải là vô vi; hư không còn có thể được trông thấy; tuy nó không làm chướng ngại cho mọi vật nhưng lại bị mọi vật làm cho chướng ngại, như sức thấy của mắt, sức nghe của tai v.v...

đều có giới hạn; hơn nữa, hư không còn bị lồng vào các khuôn khổ khác nhau như rộng, hẹp, vuông, tròn v.v... - trạch diệt vô vi: cảnh giới niết bàn đạt được do dùng trí tuệ tiêu diệt tận cùng mọi phiền não - phi trạch diệt vô vi: thể tính tịch tịnh vốn đã hiển nhiên (không phải do sức trí tuệ tận diệt phiền não mới có) - bất động diệt vô vi (hay bất động vô vi):thể tính của niết bàn là như như, tĩnh lặng - thọ tưởng diệt vô vi: trạng thái của sự tận diệt mọi tư tưởng và cảm thọ (cũng tức là niết bàn) - chân như vô vi: bản thể của vạn pháp (03) Bảy thức trước (tiền thất thức): Đây là một thuật ngữ Duy Thức Học. Trong 8 thức thì thức a-lại-da được kể vào hàng thứ tám, là thức căn bản của tất cả các thức khác. Trong Duy Thức Học, khi cần thiết, 7 thức được kể trước thức a-lại-da (tức nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý và mạt-na) được gọi bằng một tên chung là "bảy thức trước" (tiền thất thức). Theo đó, thức mạt-na được kể vào hàng thứ bảy, cho nên 6 thức đứng trước nó (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, và ý) được gọi bằng một tên chung là "sáu thức trước" (tiền lục thức). Cũng vậy, ý thức được kể vào hàng thứ sáu, cho nên 5 thức đứng trước nó (nhãn, nhĩ, tị, thiệt và thân) được gọi bằng một tên chung là "năm thức trước" (tiền ngũ thức); 5 thức này được xếp thành một nhóm, gọi là "năm thức cảm giác", không có thứ tự trước sau, cho nên không thể gọi thức thứ nhất, thức thứ năm, hoặc một thức trước, bốn thức trước v.v...

BÀI TẬP

1) a/ Ở trong 5 vị, tông Câu Xá lấy pháp nào làm chủ? Tông này lấy pháp nào làm chủ? b/ Về sự thành lập các pháp tâm vương, hai tông Câu Xá và Thành Thật, cùng với tông

này, khác nhau ở điểm nào? 2) Hãy giải thích các danh từ: định dị, thế tốc, hòa hiệp tánh, bất động diệt vô vi, tưởng thọ diệt vô vi. 3) Đặc điểm của thức mạt-na là gì? Tính chất của nó thuộc loại nào? 4) Bốn thứ phiền não tương ưng với thức mạt-na là gì? Thế giới này bị náo động, hỗn loạn, đau khổ như ta trông thấy là do nguyên nhân nào? 5) Tại sao gọi thức a-lại-da là "tàng thức"? Chủng tử của nghiệp, khi chưa sinh quả thọ báo thì được chứa giữ ở đâu? Thức thứ bảy thường xuyên chấp cố định cái gì làm ngã? 6) Tại sao gọi thức a-lại-da là "vô một thức", là "dị thục thức"? Ở địa vị Phật, nó lại có tên là gì?

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 13, 14 và 15

1. Tám tướng trạng sinh, diệt, đoạn, thường, một, khác, đến, đi, đều là sự suy lường, phán đoán do cái thấy mê vọng đối với lí thể chân như của người chưa thấy tánh. Vì Phật tánh, pháp tánh đều lìa khỏi tám bên đó, cho nên sự suy lường mê vọng này khó khỏi bị sa vào cái nhận thức sai lầm (phi lượng) phát sinh do biến kế chấp, mà thành ra cái thấy một bên, hoàn toàn trái ngược với bản tánh chân thật. Đối với lí thể chân như thì cả tám tướng trạng trên đều sai, cho nên ở trên tám chữ ấy đều phải thêm một chữ "không" (bất), mới có thể gọi là "tám không" (bát bất). Nhưng, nếu nói được một lời dứt khoát rằng: tất cả những từ thuộc trong phạm vi đối đãi, như có không, phải quấy, dơ sạch, thật dối, thiện ác, lớn nhỏ, xanh vàng, v.v... đều hoàn toàn là không đúng, thì có thể nói thẳng là có tới "ngàn không" (thiên bất), "vạn không" (vạn bất); ở đây sở dĩ nói "tám không" chẳng qua là nói cái đại lược để làm ví dụ mà thôi. 2. Dùng chữ "vạn" để nói gồm thâu tất cả hiện tượng trong vũ trụ, như: vạn hữu, vạn tượng, vạn vật, vạn pháp, đó chẳng qua là đại biểu cho số nhiều, chẳng phải là con số xác thật. Về sau tông Câu Xá lập 75 pháp, tông Thành Thật lập 84 pháp, tông Pháp Tướng lập 100 pháp, cũng đều tùy theo kiến giải của mỗi tông phái mà tóm lược nêu ra; tại vì trên thực tế, không thể có một biện pháp nào chỉ ra được một con số xác thật. Người học cần phải hiểu rõ rằng: các con số 75, 84 và 100 này đều thuộc vào loại đoán chừng một cách chủ quan, con số tuy có khác, nhưng dụng ý thì hoàn toàn giống nhau. Phẩm loại mà các con số ấy nêu lên, dù tỉ mỉ hay giản lược, nhưng về đại thể thì tương đồng; cũng giống như 6 phương hay 10 phương cũng thành cái hình cầu đồng nhất, chứ không phải 6 phương thì nhỏ hơn 10 phương. 3. Thức mạt-na hoàn toàn không tạo nghiệp thiện ác, cho nên thuộc về "vô kí"; vô kí nghĩa là không phải thiện không phải ác. Nhưng, tại vì nó chấp ngã, lúc nào cũng có đủ bốn thứ phiền não đeo dính, cho nên thuộc về "hữu phú"; hữu phú tức là tánh bị nhiễm ô. Chỉ riêng trên mặt chữ nghĩa mà nhìn: tuy hữu phú nhưng lại vô kí, thì có thể biết rằng, nó chỉ là một thứ chấp trước, mà hoàn toàn chưa phát ra hành động; cũng tức là nói: nó đã khởi hoặc cho nên không bằng thức thứ tám vô tâm; nó chưa tạo nghiệp cho nên lại không đồng với thức thứ sáu vọng động. Nằm giữa thức thứ tám và thức thứ sáu, mà giữ được cái cá tính độc hữu của mình, đó là nét đặc trưng của thức mạt-na. Nhân vì nó là tiềm thức, cho nên dù nó thường xuyên xét nét suy lường, cũng không dễ dàng bị khám phá. Bởi vậy, tiểu thừa và

ngoại đạo, ngoài thức thứ sáu ra, không biết có thức này tồn tại. Họ còn không biết có thức thứ bảy, thì làm sao biết được có thức thứ tám! Nhưng mà, theo sự quán sát tuệ

giải của chúng ta, chúng sinh từng lúc từng việc đều chấp ngã, đều lấy ngã làm điểm xuất phát. Như thế có thể biết, ở sau lưng thức thứ sáu chắc chắn phải có một thứ chấp ngã cực độc hại tồn tại, xúi giục, sai khiến thức thứ sáu, lấy cái ý chí của nó làm ý chí của mình, lợi mình hại người, ngấm ngầm bồi dưỡng cái tính ngạo mạn ngông cuồng; đó không phải là thức mạt-na thì là cái gì? Lại nữa, sau khi sáu thức trước tạo nghiệp rồi, chắc chắn phải có một nơi để ghi chép, gửi gấm những tập khí thiện ác đã tạo nhiều lần, nhiên hậu, khi những tập khí ấy đã huân tập thành thục, mỗi mỗi lại phát sinh quả báo khổ vui; như thế thì trật tự mới không rối loạn, số lượng mới không thiếu sót; đó không phải là thức a-lại-da thì là cái gì? Thứ nữa, trong lúc ngủ say hoặc khi hôn mê, tri giác đều mất, chứng tỏ rằng thức thứ sáu đã bị đình chỉ; ở báo thân này, nếu quả thật chỉ có thức thứ sáu, vậy thì khi nó bị đình chỉ thì liền bị gián đoạn, gián đoạn thì liền tử vong; nhưng lúc bấy giờ báo thân vẫn không tử vong, thì chắc chắn phải có cái gì khác nữa để duy trì mạng sống; cái gì khác đó nếu không phải là thức a-lại-da thì là cái gì? Nếu không dùng tuệ giải mà chỉ bằng vào thức thứ sáu thô thiển để suy đoán, rồi lấy đó mà tin tưởng, đó là căn bệnh thông thường của người phàm phu. Các vị học giả chân chính, cái gì cũng phải lấy lí trí mà suy khảo, không nên đồng với dòng tục, cứ đem cái không thấy không biết của mình mà đoán định là không có. 4. Đã là vô vi thì xa lìa danh ngôn thi thiết, vốn không nên có 6 tên gọi, nhưng sở dĩ pháp vô vi có 6 thứ, cũng là tùy thuận thế tục mà lập nên; vì muốn khai mở trí tuệ cho người học cho nên mới tạm dùng văn tự. Kì thật, chỉ có chân như vô vi mới là vô vi của Phật tánh; còn 5 thứ vô vi kia đều là vì phương tiện mà nói. 5. Sở dĩ thế giới có tình trạng hỗn loạn như thế này, đều bởi cái niệm "riêng cho mình" mà ra. Căn nguyên của cái niệm riêng cho mình ấy là do từ sự chấp ngã của thức mạt-na. Bởi vậy, thức mạt-na của tất cả chúng sinh nếu không được chuyển thành TRÍ, thì bầu trời này vĩnh viễn không được thái bình. Mỗi một góc ở trên thế giới, bất luận là người đối với người, người đối với động vật, hay động vật đối với động vật, toàn là lấy sức mạnh mà lăng nhục nhau, tàn sát nhau, ăn thịt nhau. Nếu muốn trừ bỏ cái căn nguyên riêng cho mình đó, phải đem THỨC MẠT- NA chuyển thành TRÍ BÌNH ĐẲNG TÁNH, biến đổi lợi mình thành lợi người, hoặc cả mình và người cùng có lợi; và muốn được như thế thì phải nhờ đến thức thứ sáu, dùng hai phép quán ngã pháp hai không và từ bi bình đẳng làm phương tiện tu tập, mới mong đạt được hiệu quả. Các nhà chính trị, nhà khoa học của các quốc gia trên thế giới, phần nhiều được đào tạo trong nền giáo dục cao cấp, nhưng

ai cũng là người chỉ lo tính toán riêng cho mình! Hễ chỉ lo riêng cho mình, riêng cho quốc gia dân tộc mình, thậm chí riêng cho nhân loại mình, cũng đều đi ngược lại với ý nghĩa bình đẳng, bác ái, đều gọi là "tự tư" (riêng cho mình). Như thế có thể biết, đối với sự việc này, sự giáo dục không giúp ích gì được, mà phải nương nơi Phật pháp, phải tu quán chuyển thức, phát tâm đại thừa, nghĩ nhớ nỗi thống khổ của chúng sinh, thì mới có biện pháp tốt. 6. Tì Đàm chấp có phải nên phá; Thành Thật chấp không cũng phải nên phá; ngoại đạo chấp đoạn chấp thường phải nên phá; đại thừa chấp có sở đắc cũng phải nên phá; vậy thì Phật pháp rốt cuộc là có, hay là không? Là đoạn hay là thường? Là có sở đắc hay không sở đắc? Thật rất khó có được câu trả lời khẳng định cho các câu hỏi này; và cũng phải nói thật lâu dài mới mong thấu triệt được vấn đề. Tác giả xin tạm

soạn 8 câu giải đáp, hi vọng mở được cánh cửa liễu ngộ, xem mà phá được nghi ngờ, cũng có thể đạt đến chỗ rỗng suốt: Duyên sinh nên không có, Tu trì chẳng phải không, Nối nhau nên không dứt, Thay đổi lại không thường, Phần chứng tạm gọi "đắc", Về nguồn đắc gì đâu? Nếu rõ ràng thấy tánh, Thông suốt mọi nghi ngờ. 7) Nhân thì có thiện ác, quả thì lại vô kí, có nghĩa là: cái thân quả báo có được do nguyên nhân có thể là thiện mà cũng có thể là ác, cho nên nói là vô kí. Ví như tạo nghiệp thiện mà sinh làm trời, người, thì cái thân của trời, người đó thuộc về vô kí, tại vì cái thân ấy có thể là thiện, cũng có thể là ác. Tạo nghiệp ác mà sinh vào ba ác đạo, thì cái thân trong ba ác đạo ấy cũng thuộc vô kí, tại vì nó có thể là thiện mà cũng có thể là ác. Khi quả hiện hành, nếu giữa đường mà gặp một nghiệp đại thiện hay đại ác xâm nhập, thì cái quả liền bị thay đổi, và tính chất của cái quả mới này có thể không phù hợp với cái nhân đã tạo lúc đầu. Như người nghèo khổ, làm một việc thiện lớn, có thể trở thành giàu sang; một người sống lâu, làm một điều ác lớn, có thể trở thành chết yểu. Nhân ác mà biến thành quả thiện, thì chắc chắn là cái sức của nghiệp thiện làm về sau này đã vượt xa cái nhân lúc trước, nhưng, mặc dù cái quả đã biến thành thiện, mà cái ác của nhân lúc trước vẫn được tính toán ở bên trong, sau khi đã khấu trừ rồi thì cái quả kia liền kết thành; như người mắc nợ 1.000 đồng, bỗng được thưởng công 10.000 đồng, sau khi trừ món nợ kia, số tiền người ấy thật có là 9.000 đồng. Nhân thiện mà biến thành quả ác, thì chắc chắn là

cái sức của nghiệp ác làm về sau này đã vượt xa cái nhân lúc trước, nhưng, mặc dù cái quả đã biến thành ác, mà cái thiện của nhân lúc trước vẫn được tính toán ở bên trong, sau khi đã khấu trừ rồi thì cái quả kia liền kết thành; như người có 1.000 đồng trong túi, bỗng dưng bị phạt 5.000 đồng, trừ đi 1.000 đồng đã có sẵn, người ấy thật sự thiếu nợ là 4.000 đồng. Hai ví dụ vừa nêu trên, mỗi ví dụ đều có hai lớp nhân quả. Nhân có tánh thiện tánh ác, quả thì chỉ bằng vào cái nhân mà có, hoàn toàn không thể lìa nhân mà có được; mà cũng không thể đảo điên, như nhân thiện sinh quả ác, hay nhân ác sinh quả thiện. Bởi vậy, quả lìa nhân mà có, hoặc quả không phù hợp với tính chất của nhân, đều là không hợp lí.

Bài 16

TÔNG PHÁP TƯỚNG (phần 3)

VI. CHỦNG TỬ cùng HIỆN HÀNH

Những nghiệp thiện ác do 7 thức trước tạo nên, khí chất của chúng được chiêu cảm nhập vào trong thức thứ tám, để lại những tập khí đồng dạng với các nghiệp đã tạo, trong tương lai sẽ sinh ra quả cùng giống loại; đó gọi là "chủng tử". Cũng như trong loài thực vật, hễ gieo xuống một hạt giống, trong tương lai nhất định sẽ sinh ra quả của hạt giống ấy. Trong thức thứ tám, khi chủng tử hoặc thiện hoặc ác chín muồi, sẽ sinh ra cái cảnh ngộ hoặc vui hoặc khổ; đó gọi là "hiện hành". Chủng tử phát sinh hiện hành tức là "nhân quả báo ứng" vậy.(1) Tông Pháp Tướng thành lập 100 pháp, lấy thức a-lại-da làm căn bản. Chủng tử được hàm chứa trong thức này bao quát cả thiện và ác, hữu lậu cùng vô lậu, mỗi mỗi đều có năng lực vô hạn, từ đó mà sinh khởi vạn hữu trong vũ trụ.

Về nguồn gốc của chủng tử, có hai thuyết: một là "bản hữu"; hai là "tân huân". Bản hữu tức là từ vô thỉ đến nay, trong thức thứ tám có đầy đủ chủng tử của 10 pháp giới1. Loại chủng tử này đều là vốn có, không phải mới sinh ra, nhưng phải chờ sự giúp sức tương ứng của các ngoại duyên nhiễm tịnh, nhiên hậu mới hóa thành hiện hành2. Như Luận Du Già Sư Địa nói: "Từ vô thỉ đến nay, chủng tử của các pháp, tánh tuy vốn có, nhưng phải do các duyên nhiễm tịnh huân tập mà phát sinh." Tân huân tức là loại chủng tử này không phải nguyên lai vốn có, mà đều là các pháp nhiễm tịnh cùng nhau huân tập mà có, như Kinh Đa Giới(2) nói: "Vì tâm của các loài hữu tình, các pháp nhiễm tịnh huân tập mà tích chứa vô lượng chủng tử." Hai học thuyết về bản năng và huân tập như trên, đều hợp lí cả, do đó mà có phái chiết trung ra đời; và người chủ trương phái chiết trung này là luận sư Hộ Pháp. Ngài tiếp nhận cả hai thuyết bản hữu và tân huân, cho rằng, chủng tử bản hữu nếu không nhờ tân huân thì không biết nương vào đâu mà hóa làm hiện hành; chủng tử tân huân nếu không có bản hữu để làm căn bản huân tập thì cũng không được thành thục. Hai loại chủng tử bản hữu và tân huân đó có mối quan hệ vô cùng mật thiết, không thể bỏ đi một loại nào. Các pháp nhiễm tịnh huân thành chủng tử, cất chứa vào trong thức thứ tám, cho đến khi huân tập thành thục, đợi các ngoại duyên dẫn động, nhiên hậu phát sinh

thành quả báo. Điều này, ở trong Duy Thức Học đã thành đạo lí muôn đời, không thể thay đổi. Nhưng, trong đó lại có mối quan hệ thấy rõ giữa chủng tử và hiện hành, chúng ta không thể không biết: Tất cả chúng sinh bị luân hồi, trước tiên là do nguyên nhân ở chủng tử bản hữu, rồi sinh khởi hiện hành ở 7 thức trước; những hiện hành này trở lại làm nhân, huân tập trở vào thức thứ tám, thành các loại chủng tử tân huân. Sau đó, chủng tử tân huân ấy trở lại làm nhân, lại sinh khởi hiện hành ở 7 thức trước; cứ trăn qua trở lại như thế mà sinh thành nhau, không lúc nào chấm dứt. Đó là "nhân quả luận" của tông này vậy.

VII. BỐN PHẦN và BA CẢNH

Đối với mối quan hệ giữa TÂM và CẢNH, tông Pháp Tướng chủ trương rằng, đó là do thức chủ quan phân biệt rõ biết các hiện tượng khách quan. Có thể chia làm bốn phần để giải thích như sau: Thứ nhất là "tướng phần", tức ngoại cảnh do thức biến hiện. Tướng phần của 5 thức nhãn nhĩ tị thiệt và thân, là 5 trần sắc thanh hương vị và xúc; tướng phần của ý thức là pháp trần; tướng phần của thức mạt-na là kiến phần của thức a-lại-da; tướng phần của thức a-lại-da là chủng tử, căn thân và khí giới. Thứ hai là "kiến phần", tức là cái tác dụng năng duyên (soi thấy) cảnh, tự duyên lấy tướng phần do nó biến hiện. Thứ ba là "tự chứng phần", tức là cái năng lực chứng biết kiến phần. Thứ tư là "chứng tự chứng phần", tức là tác dụng nội hướng của tự chứng phần, do kết quả của sự phản chiếu, chứng biết cái năng lực tự chứng. Như thế, tự chứng phần là tự thể làm chứng, kiến phần là tác dụng duyên ra ngoài của nó, và chứng tự chứng phần là tác dụng duyên vào trong của nó. Bốn phần(3) như vừa trình bày trên, là tổng hợp thức chủ quan và cảnh khách quan mà nói; còn nếu chỉ nói về phương diện CẢNH, thì chia làm ba loại: Thứ nhất là "tánh cảnh", tức là tất cả các cảnh chân thật, tính chất của chúng như tính cứng của đá, tính ướt của nước, không thể biến cải. Thứ hai là "độc ảnh

cảnh". Độc ảnh tức là ảnh tượng chỉ riêng nó có. 6 thức duyên sự vật đã qua rồi, gọi là "hữu chất độc ảnh"; duyên tất cả những ảo tượng như lông rùa, sừng thỏ, Hằng Nga trong mặt trăng v.v..., gọi là "vô chất độc ảnh". Thứ ba là "đới chất cảnh". Đới chất nghĩa là mang theo tính chất của cái khác. Dùng tâm duyên tâm, như thức thứ bảy duyên thức thứ tám, gọi là "chân đới chất"; dùng tâm duyên cảnh, như thức thứ sáu duyên 5 căn 5 trần, gọi là "tợ đới chất".

CHÚ THÍCH

01. Xin xem lại chú thích số 14, bài 8 ở trên. 02. Xin xem lại chú thích số 20, bài 7, sách Trung Cấp.

PHỤ CHÚ

(01) Để hiểu rõ thêm về "chủng tử" và "hiện hành", xin xem lại chú thích số 7, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 19, 20 và 21", sách GKPH I, và phụ chú số 11, bài 20, sách GKPH II. (02) Kinh Đa Giới: cũng gọi là Kinh Pháp Cảnh, tức là Kinh Tứ Phẩm Pháp Môn, do ngài Pháp Hiền (?- 1001) dịch vào thời Bắc-Tống (960-1127). Nội dung kinh này đem vạn pháp phân làm bốn phẩm loại: giới pháp, xứ pháp, duyên sinh pháp, và xứ phi xứ pháp. Nếu hiểu rõ về bốn phẩm loại này thì gọi là người trí; ngược lại là người ngu. (03) Bốn phần (tứ phần): là một trong những giáo nghĩa cốt yếu của tông Pháp Tướng, nói rằng, tác dụng nhận thức của tâm và tâm sở (tức tâm thức) của chúng ta gồm có 4 phần vị: 1) Tướng phần: "Tướng" tức là tướng trạng, mang ý nghĩa "sở duyên" (được cái khác duyên), là đối tượng (khách thể) của nhận thức; hay nói cách khác, đó là những hình tướng khách thể (gồm cả bản chất và ảnh tượng) được chủ thể tâm nhận thức. 2) Kiến phần: "Kiến" tức là soi thấy, mang ý nghĩa "năng duyên" (khả năng thấy), là chủ thể nhận thức, cũng tức là cái khả năng soi thấy, nhận biết tướng phần. 3) Tự chứng phần: "Tự" tức là tự thể; "chứng" nghĩa chứng biết. Khi có tác dụng nhận thức (tức kiến phần duyên tướng phần) thì tự thể của tâm thức có cái khả năng chứng biết cái tác dụng đó của chính mình. 4) Chứng tự chứng phần: tức là cái khả năng chứng biết cái khả năng tự chứng vừa rồi; có nghĩa là, đã tự chứng biết rồi, lại chứng biết một lần nữa. Ví dụ: Mắt thấy hoa. "Thấy" là tác dụng nhận thức của mắt (nhãn thức). Nhãn thức là chủ thể nhận thức, Duy Thức Học gọi là "năng duyên", tức "kiến phần". Cái hoa là đối tượng nhận thức, Duy Thức Học gọi là "sở duyên", tức "tướng phần". Khi mắt thấy cái hoa, thì cái khả năng tự biết mình thấy cái hoa, gọi là "tự chứng phần"; đồng thời cũng còn có một khả năng nữa chứng nhận cái khả năng tự biết mình thấy cái hoa, gọi là "chứng tự chứng phần". Đó là 4 phần vị của tác dụng nhận thức (tức là của mọi tâm vương và tâm sở). 4 phần vị của thức trên đây là do ngài Hộ Pháp đề xướng, được coi là chánh nghĩa của tông Pháp Tướng; và ngài Hộ Pháp được xưng là "nhà bốn phần" (tứ phần gia). Các vị đại luận sư Duy Thức khác như ngài An Tuệ thì chỉ đề xướng thuyết "1 phần", tức thừa nhận chỉ có "tự chứng phần" mà thôi, được xưng là "nhà một phần" (nhất phần gia); trong khi đó, ngài Nan Đà thì đề xướng thuyết "2 phần", tức chỉ thừa nhận kiến phần và tướng phần mà thôi, được xưng là "nhà hai phần" (nhị phần gia); còn ngài Trần Na thì đề xướng thuyết "3 phần", tức thừa nhận có kiến phần, tướng phần và tự chứng phần, được xưng là "nhà ba phần" (tam phần gia).

Hợp lại cả 4 thuyết trên, Duy Thức Học có thuật ngữ là “An Nan Trần Hộ nhất nhị tam tứ” (An Tuệ một, Nan Đà hai, Trần Na ba, Hộ Pháp bốn).

BÀI TẬP

1) Sao gọi là chủng tử? Sao gọi là hiện hành? 2) Chủng tử bản hữu từ đâu mà đến? Tân huân chủng tử từ đâu mà đến? Ai đã tiếp nhận cả hai thuyết về bản hữu và tân huân này? Vị ấy đã chiết trung như thế nào? 3) Mối quan hệ hỗ tương giữa chủng tử và hiện hành như thế nào? 4) Bốn phần của tâm cảnh là những phần gì? Tướng phần của 5 thức trước, của thức thứ sáu, thức thứ bảy, và thức thứ tám là gì? 5) Hãy giải thích “hữu chất độc ảnh” và “vô chất độc ảnh”. 6) Sao gọi là “chân đới chất” và “tợ đới chất”?

Bài 17

TÔNG PHÁP TƯỚNG (phần 4)

VIII. NĂM PHÁP

Kinh Lăng Già, Luận Duy Thức v.v... đã đem tất cả các pháp hữu vi và vô vi, hữu lậu và vô lậu, qui nạp thành 5 pháp; đó là: 1) Tướng: sự vật sum la vạn tượng, tình1 cùng vô tình2, ngàn thái muôn trạng, hình tướng của chúng mỗi mỗi đều khác nhau, đó là “tướng”. 2) Danh: y theo các tướng kia mà giả tạm đặt tên cho chúng, để biết rõ chúng là những cái gì, đó là “danh”. 3) Phân biệt: đối với tướng và danh của vạn vật, nhận biết, suy lường, phân biệt, từ đó mà có các khái niệm như lớn nhỏ, cao thấp, đẹp xấu, phải trái v.v..., đó là “phân biệt”. 4) Chánh trí: chỉ cho tâm cùng tâm sở vô lậu, xa lìa các khái niệm phân biệt hư vọng, quán chiếu thấy danh và tướng làm khách của nhau3, lìa thường lìa đoạn, biết đúng như lí, đó là “chánh trí”. 5) Như như: cái cảnh giới chứng ngộ do chánh trí, tâm và cảnh đều vắng lặng, là thể tánh của chân như nhất như, đó là “như như”. Trong 5 pháp ấy, hai pháp đầu là cảnh “sở biến”(1), pháp thứ ba là tâm “năng biến”(2) tự duyên với cảnh sở biến, và cả ba pháp đó đều thuộc về pháp hữu lậu(3); pháp thứ tư là đứng trên pháp tướng mà quán sát chân chánh pháp tánh, thuộc về pháp vô lậu(4); pháp thứ năm là tâm cảnh nhất như, trong trẻo vắng lặng; xin liệt kê thành đồ biểu như sau:

Tướng Hữu lậu Cảnh sở biến pháp Danh

Hữu Phân biệt--- Tâm năng biến tự phân biệt cảnh sở biến của nó vi pháp Vô lậu VẠN pháp ------- Chánh trí ---- Quán chiếu tự tánh của cảnh sở biến, lìa thường, PHÁP lìa đoạn, khế hợp trung đạo

Vô vi pháp ---------- Như như (5)---- Trí hậu đắc4 (6) hợp với trí căn bản5 (7), chứng nhập cảnh giới chân như, không có cái gì để được

IX. BA TÁNH và BA VÔ TÁNH

Tất cả các pháp hữu vi và vô vi đều có thể phân ra 3 loại tánh chất: 1) Tánh biến kế sở chấp: Đây là dùng vọng tình để kế độ cùng khắp các sự vật do nhân duyên giả hợp mà sinh khởi, chấp chặt vào danh tướng của chúng, hoặc có hoặc không, hoặc sắc hoặc tâm v.v..., rồi vọng chấp làm thật ngã thật pháp; như thấy sợi dây mà lầm cho là con

rắn, sự thật là không có con rắn, chỉ do vọng tình mê chấp mà thành ra có rắn vậy. Đó là sự phán đoán sai lầm. 2) Tánh y tha khởi: Giả sử, đối với phẩm loại của vạn pháp, phán đoán hoàn toàn không sai lầm, nhưng mà, vạn pháp đều nương nơi nhân duyên giả hợp mà sinh khởi, vốn không có thể tánh, đồng như huyễn hóa; ví như thấy sợi dây, tuy biết đó là sợi dây, hoàn toàn không nhận lầm là con rắn, nhưng sợi dây cũng là pháp do nhân duyên sinh, nương nơi những cái khác mà hiện khởi6. 3) Tánh viên thành thật: Tất cả pháp đều có tính chất viên mãn, thành tựu và chân thật, cũng tức là thật tánh y tha khởi, cũng gọi là pháp tánh, cũng gọi là chân như, không sinh không diệt, trong lặng thường trú, là lí thể mà tất cả người và vật đều có sẵn. Như sợi dây là do cây gai làm thành, mà tự tánh của cây gai tức là tánh viên thành thật. Tất cả chúng sinh đối với các pháp sắc tâm nương nơi cái khác mà sinh khởi, không biết đó là hư vọng, không chân thật, nhận lầm là có không, khổ vui, thiện ác, lớn nhỏ v.v..., tức là thuộc về tánh biến kế sở chấp. Nếu có thể từ pháp tướng thiên sai vạn biệt mà ngộ nhập pháp tánh vốn không sinh diệt, tức là chứng nhập tánh viên thành thật vậy. Sau khi đã hiểu rõ ba tánh như trên, tức thấy được rằng, tánh biến kế sở chấp chỉ là sự phán đoán sai lầm, đối với tình(10) thì có mà đối với lí thì không, tướng tức là vô tướng, cho nên gọi là “tướng vô tánh”. Tánh y tha khởi tuy không phải là sự phán đoán sai lầm, nhưng vạn hữu đều nương vào những cái khác mà sinh khởi, chẳng phải có mà giống như có, sinh tức là không có sinh, cho nên gọi là “sinh vô tánh”. Tánh viên thành thật là thể tánh không thể nghĩ bàn, bao hàm hai lớp ý nghĩa “chân không và diệu hữu”7, thuộc về “đệ nhất nghĩa đế”, cho nên gọi là “thắng nghĩa vô tánh”. Xin giải thích bằng đồ biểu như sau:

Biến kế sở Tình có mà lí chấp tánh không Tướng vô tánh Vọng Y tha khởi Chẳng phải có mà tánh giống như có Sinh vô tánh Giả Viên thành Chân không diệu Thắng nghĩa vô thật tánh hữu tánh Thật

CHÚ THÍCH

01. Tình tức là hữu tình. Xin xem lại chú thích số 4, bài 15, sách Sơ Cấp. 02. Các loài không có tình thức như cây cỏ đất đá v.v..., gọi là vô tình, hay phi tình. 03. Nếu do Danh mà biết Tướng, thì Danh là chủ mà Tướng là khách; nếu do Tướng mà lập Danh, thì Tướng là chủ mà Danh là khách. 04. Đối với tất cả pháp tướng, quán chiếu đều không, khế hợp chân như. Khi phép quán này thành tựu, gọi là “hậu đắc trí”. Nhân vì nó phải biến hiện pháp tướng mà duyên chân như, chỉ gọi là “sơ sở duyên duyên” (cảnh sở duyên gián tiếp)(8); không giống như căn bản trí, khi duyên chân như thì duyên trực tiếp với bản thể chân như, không cần phải biến hiện thành tướng, mới được gọi là “thân sở duyên duyên” (cảnh sở duyên trực tiếp)(9). 05. Xin xem lại chú thích số 5, bài 13 ở trên. 06. Muốn làm ra sợi dây, trước hết phải trồng gai; trồng gai phải cần có đủ đất, nước, ánh sáng mặt trời, không khí, phân bón, nông phu, v.v...; nhờ đó mà cây gai mới lớn. Sau đó lại phải nhờ biết bao nhân công, dụng cụ, máy móc, v.v... mới làm thành sợi dây. Cho nên, sợi dây là pháp do nhân duyên sinh, thuộc về tánh y tha khởi. 07. Cái không của chẳng phải không, không mà không không, không phải như cái ngoan không mà hàng tiểu thừa thiên chấp, cho nên gọi là “chân không”. Cái có của

chẳng phải có, có mà không có, không phải như cái thật có mà hàng phàm phu vọng chấp, cho nên gọi là "diệu hữu". Chân không mà sinh khởi vạn pháp, diệu hữu mà tất cả đều "như", đó là ý nghĩa sâu xa của "chân không diệu hữu".

PHỤ CHÚ

(01) Sở biến: là thuật ngữ Duy Thức Học, chỉ cho vạn pháp. Theo tông Duy Thức, vạn pháp là do thức biến hiện, cho nên vạn pháp được gọi là "sở biến". Vạn pháp là do thức biến hiện, nhưng đồng thời chúng cũng là đối tượng nhận thức của thức (tức tâm và tâm sở), cho nên cũng được gọi là "sở duyên". Vậy, "sở duyên" và "sở biến" đều là thuật ngữ Duy Thức Học dùng chỉ cho VẠN PHÁP, nhưng tùy trường hợp thích hợp mà gọi tên này hay tên kia. (02) Năng biến: là thuật ngữ Duy Thức Học, chỉ cho 8 thức. Theo tông Duy Thức, vạn pháp là do thức biến hiện, cho nên thức được gọi là "năng biến". Thức có 8 tác dụng, được gọi là 8 thức, chia ra có 3 loại năng biến: Thức Thứ Tám (a-lại-da) gọi là "sơ năng biến" (năng biến thứ nhất); Thức Thứ Bảy (mạt-na) gọi là "đệ nhị năng biến" (năng biến thứ nhì); Sáu Thức Trước (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý) gọi là "đệ tam năng biến" (năng biến thứ ba). (Xin xem bài 18 tiếp theo.) Thức biến hiện ra vạn pháp, đồng thời cũng là tác dụng nhận thức đối với vạn pháp. Trong trường hợp này, vạn pháp là đối tượng nhận thức, được gọi là "sở duyên"; và thức (tức tâm và tâm sở) là chủ thể nhận thức, được gọi là "năng duyên". Vậy, "năng biến" hay "năng duyên" đều là thuật ngữ Duy Thức Học dùng chỉ cho THỨC, nhưng tùy trường hợp mà gọi tên này hay tên kia. (03) Hữu lậu: Tất cả các pháp thuộc trong thế gian ba cõi, tất cả phiền não làm cho chúng sinh tạo nghiệp sinh tử luân hồi, gọi là pháp hữu lậu. Chữ "lậu" có nghĩa là "lọt" trong vòng sinh tử luân hồi. (04) Vô lậu: Tất cả các pháp xuất thế gian, những pháp làm cho chúng sinh giải thoát khỏi ba cõi thế gian, vĩnh viễn xa lìa vòng sinh tử luân hồi, gọi là pháp vô lậu.

(05) Như như: tức là "như", cũng là "chân như", hay "như thật", tức là bản tánh chân thật bất biến của vạn pháp. Tất cả các pháp, tuy mỗi mỗi đều có thuộc tánh khác nhau, như đất thì cứng, nước thì ướt, lửa thì nóng v.v..., nhưng những thuộc tánh ấy không phải là tánh chân thật, mà tất cả đều lấy tánh không làm thể tánh chân thật; cho nên gọi thật tánh là "như như". Như như là bản tánh của vạn pháp, cho nên cũng được gọi là "pháp tánh". (06) Trí hậu đắc (hậu đắc trí): Do tu tập, dùng trí tuệ quán chiếu thấy rõ tánh y tha khởi của vạn pháp, biết rõ vạn pháp là giả tạm, như huyễn, không còn khởi niệm mê hoặc chấp trước đối với ngã và pháp. (07) Trí căn bản (căn bản trí): cũng gọi là "vô phân biệt trí", là tuệ giác hiển lộ khi đã đoạn trừ sạch hết các hoặc, các chướng, trực chứng lí hai không, chân như hiển hiện. (Xin xem chú thích số 5 của tác giả ở bài 13 ở trước.) (08) Sơ sở duyên duyên: Trước hết là thuật ngữ "sở duyên duyên". Danh từ này gồm hai danh từ "sở duyên" và "duyên" nhập lại. Sở duyên là đối tượng của nhận thức; và duyên nghĩa là điều kiện. Duy Thức Học nói, nhận thức luôn luôn bao gồm chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức; nói cách khác, biết thì luôn luôn phải là biết cái gì, không thể biết suông. Nhận thức luôn luôn phải là nhận thức một đối tượng, cho nên, không có đối tượng thì không thể có nhận thức. Tóm lại, "sở duyên duyên" là cảnh sở duyên, là đối tượng của tác dụng nhận thức của tâm và tâm sở. Chữ "sơ" nghĩa là

thưa thớt, xa lạ, không gần gũi; ở đây có nghĩa là gián tiếp. Theo tông Duy Thức, thể tánh của cảnh sở duyên (sở duyên duyên) có hai loại: gián tiếp (sơ) và trực tiếp (thân). Trong trường hợp cảnh sở duyên cùng với thức năng duyên xa cách nhau, thức năng duyên phải nương vào cảnh sở biến của thức năng biến khác của tự thân hoặc thức năng biến của người khác, lấy đó làm bản chất để duyên; như thế là duyên một cách gián tiếp, cho nên cảnh sở duyên đó được gọi là "sơ sở duyên duyên". Ví dụ: Núi sông đất liền, trời trăng mây gió v.v... đều là cảnh sở biến của thức năng biến a-lại-da, nhãn thức nương vào đó và lấy đó làm bản chất để duyên (nhận thức, thấy biết). Trong trường hợp này, nói theo thuật ngữ Duy Thức Học, núi sông đất liền v.v... chính là "sơ sở duyên duyên" (cảnh sở duyên gián tiếp) của nhãn thức. (09) Thân sở duyên duyên: là đối lại với "sơ sở duyên duyên" ở trên, đó là cảnh sở duyên trực tiếp. Chữ "thân" nghĩa là gần gũi, không xa cách, có quan hệ trực tiếp. Chẳng hạn, khi ý thức duyên ngay với những ảnh tượng do nó biến hiện ra, trực tiếp, gần gũi, không xa cách, thì các "ảnh tượng" đó chính là "thân sở duyên duyên" (cảnh sở duyên trực tiếp) của ý thức. (10) Tình: Chữ "tình" ở đây tức là tình cảm, cái thấy theo tình cảm, không có lí trí soi xét; đó là cái thấy mê lầm thông thường của kẻ phàm phu.

BÀI TẬP

1) Năm pháp là những pháp gì? Hãy giải thích hai pháp "chánh trí" và "như như". 2) Ba tánh là gì? Hãy giải thích ý nghĩa của tánh y tha khởi và tánh viên thành thật. 3) Ví như thấy sợi dây mà lầm cho là con rắn. Trong cái thấy đó, thế nào là tánh biến kế sở chấp? Thế nào là tánh y tha khởi? Thế nào là tánh viên thành thật? 4) Hãy trình bày cái lí ba tánh ba vô tánh. 5) Hãy giải thích các từ: vô tình, sơ sở duyên duyên, thân sở duyên duyên, và chân không diệu hữu.

Bài 18

TÔNG PHÁP TƯỚNG (phần 5)

X. BA NĂNG BIẾN

Theo giáo nghĩa của tông Pháp Tướng, vạn hữu trong vũ trụ, hữu tình cũng như vô tình, đều do thức thể biến hiện ra. Thức thể được gọi là "kiến phần", tức là tác dụng thấy nghe hiểu biết; vạn hữu được gọi là "tướng phần", tức là tất cả cảnh giới. Có hai phần kiến và tướng, là do 8 thức tổng hợp biến hiện, có phân công hợp tác, chứ không phải chỉ riêng một thức nào có thể đơn độc sinh khởi. 8 thức này có thể phân làm 3 loại, mà mỗi loại đều có cái tính-năng biến-hiện ra cảnh vật, cho nên cả ba được gọi là "ba năng biến". Năng biến thứ nhất là thức a-lại-da. Bất cứ chủng tử của một giống nghiệp nào, khi thành thục, tức thì có khả năng biến hiện, gặp tăng thượng duyên liền biến hiện ra cảnh giới, cho nên được gọi là "dị thục năng biến". Năng biến thứ hai là thức thứ bảy mạt-na. Chủng tử nghiệp tuy thành thục, nhưng nhờ vào thức mạt-na chấp ngã không gián đoạn, phát huy tác dụng suy lường phán đoán thường xuyên, nhiên hậu cảnh giới mới có thể tồn tại, cho nên được gọi là "tư lương năng biến". Năng biến thứ ba là sáu thức trước. Tuy hai thức thứ bảy và thứ tám có đầy đủ cái tính năng "năng biến", nhưng nếu không có 6 thức nương nơi 6 căn mà biết rõ 6 trần1, thì cảnh

giới cũng không thể thành lập. Ví dụ như lúc ngủ say, 6 thức trước hoàn toàn ngưng nghỉ, thì cảnh giới tuy vẫn có mà không biết; phải sau khi thức dậy, 6 thức trước trở lại phân biệt, cảnh giới mới lại thành lập, cho nên được gọi là "liễu biệt năng biến". Luận Thành Duy Thức nói rằng, "thức biến" có hai loại: một loại là theo thế lực nhân duyên mà biến hiện; một loại là theo thế lực phân biệt mà biến hiện. Chủng tử trong thức thứ tám phát sinh hiện hành, là thuộc về loại biến hiện theo thế lực nhân duyên, lực lượng của chúng rất lớn; thức thứ bảy và 6 thức trước đều thuộc loại biến hiện theo thế lực phân biệt, tác dụng của chúng so ra yếu kém hơn.

XI. BỐN DUYÊN SINH PHÁP

Do thức a-lại-da sinh khởi tất cả các pháp sắc tâm, ắt phải có đầy đủ nhân duyên, nhiên hậu mới sinh được, cho nên gọi là "duyên sinh". "Duyên" có bốn loại: 1) Nhân duyên: là chủng tử cùng hiện hành huân tập nhau, làm nguyên nhân sinh ra quả, cho nên gọi là "nhân duyên". 2) Đẳng vô gián duyên: là niệm trước cùng niệm sau cần phải thứ lớp nối nhau sinh khởi, thể dụng đồng đều mà không gián đoạn, cho nên gọi là "đẳng vô gián duyên". Loại duyên này chỉ giới hạn nơi tâm pháp mà thôi, không thông với sắc pháp và các pháp không phải sắc không phải tâm. 3) Sở duyên duyên: Chữ "duyên" trước có nghĩa là phan duyên, tâm thức là "năng duyên", cảnh giới là "sở duyên"; tâm và tâm sở nhờ nơi cảnh mới sinh, tức là hai phần kiến và tướng cùng sinh làm duyên2, cho nên gọi là "sở duyên duyên". 4) Tăng thượng duyên: là đối với pháp này tăng cường sức tác dụng, khiến cho nó được phát sinh, cho nên gọi là "tăng thượng duyên". Trong 4 duyên trên, sắc pháp sinh khởi thì chỉ cần nhân duyên và tăng thượng duyên; tâm pháp sinh khởi thì phải cần đầy đủ cả 4 duyên.(1)

XII. HAI VÔ NGÃ

Người phàm phu không hiểu cái nghĩa 5 uẩn giả hợp, cố chấp cho là thật có con người tự chủ tự tại, gọi là "nhân ngã kiến"; tức là loại tà kiến chấp có cái ngã tự chủ tự tại ở nơi thân thể. Lại cố chấp các pháp thật có thật thể thật dụng, gọi là "pháp ngã kiến"; tức là loại tà kiến chấp các pháp sắc tâm v.v... có thể tánh chân thật. Nếu hiểu rõ cái nghĩa 5 uẩn giả hợp, thì muốn tìm cho có cái ngã chân thật thường nhất, hoàn toàn không thể có được, gọi là "nhân vô ngã", hoặc "sinh không". Hành giả tiểu thừa thường tu tập phép quán này để đoạn trừ phiền não chướng3, chứng niết bàn. Nếu hiểu rõ cái nghĩa các pháp do nhân duyên sinh, thông đạt tự tánh vốn không, thì muốn tìm cho có cái pháp chân thật thường giữ gìn tự thể của nó, hoàn toàn không thể có được, gọi là "pháp vô ngã", hoặc "pháp không". Hàng Bồ-tát đại thừa thường tu tập phép quán này để đoạn trừ sở tri chướng4, chứng bồ đề. Hàng tiểu thừa chỉ ngộ về "nhân vô ngã", hàng Bồ-tát thì ngộ cả hai thứ vô ngã. Cái nghĩa "hai không vô ngã" đã thành tựu, tức là do tánh y tha khởi mà chứng nhập tánh viên thành thật, mà an trụ nơi cảnh giới chân thường không sinh không diệt.

CHÚ THÍCH 01. 6 cảnh sắc thanh hương vị xúc pháp có ý nghĩa làm ô nhiễm thân tâm, giống như bụi bặm, cho nên cũng gọi là "6 trần". 02. Kiến và tướng phần có ý nghĩa làm nhân quả cho nhau: kiến phần khởi thì tướng phần sinh, tướng phần khởi thì kiến

phần sinh; kì thật, hai phần này là cùng sinh khởi đồng thời. 03. Nương vào ngã chấp làm căn bản mà có phiền não căn bản và phiền não phụ thuộc làm não loạn thân tâm, khiến cho không được vắng lặng, chướng ngại con đường niết bàn, gọi là "phiền não chướng" 04. Nương nơi pháp chấp làm căn bản mà có vô minh tà kiến, che lấp trí tuệ, khiến cho tối tăm, chướng ngại trí tuệ giác ngộ, gọi là "sở tri chướng".

PHỤ CHÚ

(01) Sự trình bày của tác giả về BỐN DUYÊN (bốn điều kiện) ở đây không được phù hợp lắm đối với giáo nghĩa tông Pháp Tướng. Xin xem lại chú thích số 7 của dịch giả ở bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 19, 20 và 21", sách GKPH I.

BÀI TẬP

1) Sao gọi là "ba năng biến"? 2) a/ Vì sao gọi thức a-lại-da là "dị thục năng biến"? b/ Vì sao gọi thức mạt-na là "tư lương năng biến"? c/ Vì sao gọi 6 thức trước là "liễu biệt năng biến"? 3) Luận Thành Duy Thức nói thức biến có hai loại, đó là hai loại nào? 4) Bốn duyên là gì? Hãy giải thích "đẳng vô gián duyên" và "sở duyên duyên". 5) a/ Sao gọi là "nhân ngã kiến"? Làm sao thì rõ được "nhân vô ngã"? b/ Sao gọi là "pháp ngã kiến"? Làm sao thì rõ được "pháp vô ngã"? 6) Sao gọi là "phiền não chướng" và "sở tri chướng"?

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 16, 17, và 18

1. Trong cách lí luận về chủng tử, hai thuyết nói về bản hữu và tân huân, lí do đều rất đầy đủ, bỏ bất cứ một bên nào, thuyết của mình cũng không thể vẹn toàn; cho nên luận sư Hộ Pháp không thể không tiếp nhận cả hai. Vả lại, loại bỏ chủng tử thì các quả báo thiện ác cũng không có cách gì thành lập, tại vì những tập khí thiện ác sẽ không có chỗ kí thác. Thế gian tuy có truyền thuyết về ba vị thần chủ trì việc xem xét và ghi chép các việc thiện ác, là Táo Quân, Diêm La Vương và Tứ Thiên Vương, nhưng rốt cuộc đều là ở bên ngoài, không phù hợp với giáo lí Duy Thức. Bên ngoài nói có thưởng phạt, Duy Thức bèn bảo đó là lời nói không đúng; tại vì tất cả pháp không thể rời THỨC mà có. Cho nên, thuyết nói rằng, do hiện hành huân trở lại mà thành chủng tử, chứa giữ trong thức a-lại-da, đợi đến khi sự huân tập thành thục, ngoại duyên đầy đủ, thì phát hiện thành cảnh giới, thọ nhận quả báo khổ vui, là một lập luận đúng mức, không có chỗ nào sơ hở. Trừ cách ấy ra, thật không thể tưởng tượng ra một lí do nào khác viên mãn hơn. Đến như các cảnh giới thiên cung hay địa ngục, đương nhiên là có, nhưng vẫn không rời sự biến hiện của chủng tử trong thức thứ tám, sự chấp trước của thức thứ bảy, và sự phân biệt của thức thứ sáu mà có. Những ngoại cảnh ấy hoàn toàn không xa lìa được cái nguyên lí tự biến tự duyên, cho nên nói "tất cả pháp là duy thức". 2. Thức thứ tám là tổng thể của thức. Con người chết thì 7 thức trước diệt, chỉ còn thức thứ tám làm chủ quả báo ở đời sau. Nhưng, 7 thức trước tuy đều diệt, mà trên thực tế, công năng của chúng co rút lại nằm trong thức thứ tám, giống như sợi râu của con ốc sên, hay như đầu và chân của con rùa, đợi cho đến khi lại được báo thân trong 6 nẻo, thì trở lại do trong thức thứ tám, phát triển mà xuất hiện. Nếu sinh vào cõi trời, cho đến 5 cõi khác, thì 6 thức đương nhiên y vào hiện trạng của 6 căn mà không giống nhau, như

được quả báo ở cõi trời là mắt trời, tai trời v.v..., các cõi khác thì không phải vậy; mắt, mũi và tư tưởng của loài chó thì không phải là mắt, mũi và tư tưởng của loài người, v.v... Các loài động vật hạ đẳng, 5 căn không đầy đủ, thì công năng của các căn và thức không đầy đủ ấy, trọn trong kiếp sống đó, vẫn ẩn tàng trong thức thứ tám; phải đợi cho hết cái báo thân này, khi được cái báo thân khác, bấy giờ lại y theo các căn mà báo thân ấy có được, mới phát sinh ra thức. Dù cho thiên biến vạn hóa, nhưng có thức thứ tám hiện tại thì công năng của 7 thức trước cũng hiện tại đầy đủ, chỉ có vấn đề là hiển lộ hay không hiển lộ, hòa đồng hay bất đồng.

3. Mỗi sự hoặc mỗi vật, đều có đầy đủ 5 pháp. Ví như trong bình hoa có cắm cành hoa cúc vàng, chất liệu, hình dáng và đường vân của bình, màu sắc và hương vị của hoa, đều thuộc về tướng; gọi tên là "bình", là "cúc", đều thuộc về danh; dùng các căn và thức như mắt, mũi, ý, v.v... để thưởng thức, am hiểu những tên, hình sắc, hương vị đó đều thuộc về phân biệt; biết rõ đó là các pháp do nhân duyên sinh, sinh tức là không sinh, tuy có mà không khác gì không, giả, tuy không, giả mà tùy duyên biến hiện, là thuộc về chánh trí; sau khi quán tướng chuyển biến, bản tánh là không, thấy rõ trước mắt không có pháp nào, như là chân như, không phân biệt một hai, là thuộc về như như. Năm pháp này thu nhiếp tất cả, một hạt bụi cũng không sót. Mỗi sự hoặc mỗi vật, đều có đầy đủ 3 tánh. Ví như ở trong nhà, nghe ngoài đường có tiếng trống, tiếng pháo, cho là có kiệu hoa đám cưới, bèn chạy ra xem, thì ra là xe tang đang trên đường đi ra nghĩa địa. Xe tang mà lầm cho là xe hoa, là thuộc về tánh biến kế sở chấp. Chúng ta đối với mỗi một sự vật, chưa hẳn đều biến kế sở chấp, nhưng cái khả năng của tánh này thì luôn tồn tại. Nếu đã biết rõ kia là chiếc xe tang đang trên đường đi ra nghĩa địa, thì tánh biến kế ẩn diệt. Nhưng nhân và vật trong ví dụ này đều do nhân duyên giả hợp mà thành, nên thuộc về tánh y tha khởi. Tất cả sự vật đã là pháp do nhân duyên sinh, thì chỉ có cái tướng giả, không có thật thể; đã không có thật thể thì đồng với hư không, bằng như chân tế(1), không sinh không diệt, thuộc về tánh viên thành thật. Tất cả pháp đều có đủ 3 tánh này. Nhưng 3 tánh đó đều không có tự tánh; không có tự tánh tức là huyễn không, cho nên nói tất cả pháp là không. Y theo đây mà quán sát tất cả mọi người, mọi động vật, mọi sự, mọi vật trong thế gian, tức là dùng phép quán "ngã pháp hai không"; lâu ngày phép quán ấy được tu tập thành thục, thì chứng được "chân như hai không", thuận theo 3 cửa giải thoát (tức không, vô tướng, vô nguyện) mà chứng nhập quả vị Vô-sinh. 4. Ý nghĩa của 3 năng biến là như thế này: Tất cả pháp đều phải do sức hợp tác của 3 loại thức mới có thể sinh khởi và tồn tại. Chúng sinh trong 6 nẻo, ở trong cùng một cảnh giới mà cảm thọ không giống nhau, trong đó, sự phân biệt rõ ràng nhất, tức là do chủng tử trong thức thứ tám thành thục, đã sinh khởi tác dụng biết rõ các cảm thọ của 6 thức trước, mỗi mỗi không giống nhau. Như con người và con heo, là các chủng tử trong thức thứ tám đã hiện hành không giống nhau: người ở trong vườn hoa biết được nào tiếng chim hót, mùi thơm của hoa, nào đình, đài, cây, nước, thậm chí có thể vui vẻ thưởng thức; còn con heo ở trong vườn hoa thì chỉ thấy bùn đất, rác rưởi, nghĩ muốn kiếm ăn, hoàn toàn không có cảm giác gì về cái vui hoa, chim, đình, đài. Những con muỗi, bướm, kiến, giun thì lại không giống

với người và heo; tất cả đều bởi "3 năng biến" không giống nhau mà làm nên như thế. 5. Vạn pháp đều không thể rời tác dụng của thức, cho nên nói là "nhất thiết pháp duy thức". Sau khi học Duy Thức, có thể biết rõ tánh chất, hành tướng, biến hóa của các thức, cho đến vũ trụ vạn hữu, sự kí thác của nghiệp lực thiện ác v.v..., và mục đích tối hậu của môn học này là đoạn trừ hai chướng sự và lí, nhập vào "5 lớp quán duy thức"(2), nhiếp ngọn qui về gốc, bỏ tướng chứng tánh, chuyển 8 thức thành 4 trí(3), chứng thành quả Phật; cho nên Duy Thức cũng là loại giáo pháp liễu nghĩa. Chẳng qua là môn học này lấy việc nghiên cứu THỨC làm phương tiện hạ thủ, cho nên giáo nghĩa rộng lớn, chi li, mà lại tinh thâm, vi tế; nếu từ chỗ nghiên cứu triệt để để đến chỗ thấy tánh thành Phật, không phải ai ai cũng có khả năng làm được. Nhưng THỨC là tổng nhân duyên của vạn pháp, giả như học Phật pháp mà không biết rõ tác dụng của thức, về phương diện thực hành mà nói thì còn khả dĩ, nhưng về phương diện lí giải mà nói thì muôn phần không thể được; nhân vì Phật pháp mà nếu lìa thức, không những không có ý nghĩa gì để nói, mà quả thật là có rất nhiều sự lí không biết nhờ vào đâu mà nói cho viên mãn được. Cho nên chư vị hành giả Phật môn, nếu ngoài việc tự tu ra mà còn kiêm thêm công tác hoằng pháp lợi sinh, thì, đối với Duy Thức Học, dù không được bác thông, nhưng những giáo nghĩa phổ thông của nó không thể không hiểu biết. Nếu không như thế thì sẽ nói năng nhiều điều trái lí, chắc chắn gây sai lầm cho người. Cho nên không thể không nghiên cứu học hỏi Duy Thức Học! 6. Suy xét sai lầm là thuộc về tánh biến kế sở chấp. Thấy sợi dây mà cho là con rắn, đó chẳng qua là nói ở nghĩa hẹp, chứ nếu nói theo nghĩa rộng, thì người đời cho thiện là ác, cho ác là thiện; kẻ ngoại đạo không phải nhân mà cho là nhân, không phải quả mà bảo là quả; cho đến người tu hành, nhận thức ở ngoài có cảnh, ngoài tâm có Phật, nhận căn ngã ái làm tướng niết bàn, đều gọi được là biến kế sở chấp. Giả sử suy xét không sai lầm, nhưng cả 3 khu vực căn, trần và thức đều không rời tánh y tha khởi. Cho nên người học tuy không có biến kế sở chấp, cũng phải do trong tánh y tha khởi mà thấy được tánh viên thành thật; do cái thấy duyên sinh mà chứng thắng nghĩa vô tánh, tự chuyển vô minh thành trí tuệ lớn. Ngoài cách ấy ra, quả thật không có cách nào khác để đoạn trừ kiết sử mà thành tựu sự nghiệp niết bàn. 7) "Đệ nhất nghĩa" là cảnh giới tự chứng của bậc thánh, không phải là cảnh giới của ngôn ngữ, dàn dựng; cho nên không thể nói năng, trình bày. Cái gì có thể nói ra được thì không phải là "đệ nhất nghĩa"; cho nên, ngoại trừ sự tự chứng tự ngộ, không thể dùng ngôn ngữ văn tự để hình dung. Kinh Lăng Già nói: "Đệ nhất

nghĩa là cảnh giới chứng đắc do thánh trí tự giác ngộ, không phải do vọng tưởng, ngôn thuyết. Vì vậy, vọng tưởng, ngôn thuyết không thể làm cho cảnh giới đệ nhất nghĩa hiển lộ. Ngôn thuyết là giao động, sinh diệt, là nhân duyên xoay chuyển sinh khởi; nếu là nhân duyên xoay chuyển sinh khởi thì nó không thể hiển bày cảnh giới đệ nhất nghĩa." Như thế có thể biết, trong 5 pháp, thì "như như" tức là thắng nghĩa vô tánh, không rơi vào vòng ngôn thuyết.

CHÚ THÍCH (của người dịch)

(01) Chân tế: là khoảng chân không, chỉ cho chân như. (02) Năm lớp quán duy thức (ngũ trùng duy thức quán): Đây là phép tu quán của tông Pháp Tướng, từ thô thiển đến

vi tế gồm có 5 lớp. (Xin xem bài 19 ở sau.) (03) Chuyển 8 thức thành 4 trí: Xin xem bài 19 ở sau.

Bài 19

TÔNG PHÁP TƯỚNG (phần 6)

XIII. CHẾ PHỤC và ĐOẠN TRỪ HAI CHƯỚNG

Ở trên vừa nói hàng tiểu thừa tu phép quán "ngã không", đoạn trừ phiền não chướng mà chứng niết bàn, hàng đại thừa tu phép quán "pháp không", đoạn trừ sở tri chướng mà chứng bồ đề; đó chẳng qua là nói một cách sơ sài, đại khái. Thật ra, hai thứ phiền não chướng và sở tri chướng ấy còn được phân làm hai loại: phân biệt khởi và câu sinh khởi. Sau khi sinh ra đời, người ta bị tà sư, tà giáo, hoặc các tư tưởng bất chánh, cùng những ảnh hưởng của hoàn cảnh chung quanh mà tạo thành các hoặc chướng, gọi đó là "phân biệt khởi"; còn các hoặc chướng vốn có từ bao đời trước, bây giờ cùng khởi dậy đồng thời với 6 thức trước hay thức thứ bảy, gọi là "câu sinh khởi". Lại nữa, hai loại chướng ngại này phát sinh ra có hình trạng, biểu hiện ra bề ngoài, gọi là "hiện hành"; nhưng cái gốc rễ của chúng thì ẩn tàng ở bên trong, đó gọi là "chủng tử". Do kết quả của công phu tu hành mà chủng tử bị tiêu diệt, tuy vậy, khí chất của chúng vẫn còn, rất khó diệt trừ; giống như cái hũ đựng nước muối lâu ngày, tuy rửa sạch mà cái dư vị khó hết, gọi đó là "tập khí". Muốn đối trị với 3 thứ hiện hành, chủng tử và tập khí kia, cần có 3 biện pháp không giống nhau: chế phục (phục), đoạn trừ (đoạn) và buông bỏ (xả). Chủng tử chưa bị nhổ lên, chỉ cần áp chế không để cho chúng phát khởi ra hiện hành, gọi là "chế phục"; tóm thâu hết chủng tử mà nhổ bỏ đi, gọi là "đoạn trừ"; sau khi đã đoạn trừ chủng tử thì tập khí cũng không giữ lại làm gì, gọi "buông bỏ". Nay xin đem thứ lớp của việc đoạn hoặc của tông Pháp Tướng, trình bày bằng đồ biểu như sau:

Hai Hiện Địa-tiền chế phục (Tam-hiền chế phục từ từ; Tứ-thiện-căn chế phục chướng hành nhanh) 1 phân biệt Chủng tử ------ Sơ-địa đoạn nhanh khởi Tập khí -------- Mỗi Địa buông bỏ dần dần, đến Thập-địa dứt hết

Đ -Sinh khởi cùng lần với 6 thức trước: Địa-tiền chế phục dần dần, O Hiện Sơ-địa chế phục nhanh; Ạ hành - Sinh khởi cùng lần với thức thứ bảy: Sơ-địa chế phục dần dần, N Thất-địa chế phục nhanh

Phiền H não Chủng tử--- Sinh khởi cùng lần với 6 thức trước và thức thứ bảy, O chướng Thập-địa đoạn nhanh Ặ Hai C chướng Tập khí --- Sinh khởi cùng lần với 6 thức trước và thức thứ bảy, câu quả Phật xả bỏ vĩnh viễn sinh khởi - Sinh khởi cùng lần với 6 thức trước: Địa-tiền chế Hiện phục dần dần, Bát-địa chế phục vĩnh viễn; hành - Sinh khởi cùng lần với thức thứ bảy: Thập-địa chế phục Sở vĩnh viễn tri chướng Chủng tử --- Sinh khởi cùng lần với 6 thức trước và thức thứ bảy, Thập-địa đoạn vĩnh viễn

Tập khí ------ Sinh khởi cùng lần với 6 thức trước và thức thứ bảy, quả Phật xả bỏ vĩnh viễn

XIV. CHUYỂN 8 THỨC THÀNH 4 TRÍ

Thức hữu lậu tuy là căn bản của luân hồi, nhưng ngay trong khi tu hành, phải lợi dụng thức vô lậu để thực hiện mọi pháp sự. Trong thời gian đó, do hữu lậu biến đổi thành vô lậu, gọi là "chuyển", giống như người ác mà biến đổi thành người thiện, tình hình kia là y vào tánh chất của họ mà biến đổi ngược lại. 8 thức có thể phân làm 4 loại để chuyển: 5 thức trước là 1 loại; thức thứ sáu, thức thứ bảy và thức thứ tám, mỗi thức 1 loại. Thức thứ sáu và thức thứ bảy là "nhân trung chuyển", 5 thức trước và thức thứ tám là "quả thượng viên".2 Đến như tác dụng chuyển đổi thì phải nhờ công phu tu tập phép quán "hai không" của thức thứ sáu, đoạn trừ hai chấp ngã và pháp; cái kết quả đó làm cho 5 thức trước thành tựu các việc làm lợi ích chúng sinh, gọi là "thành sở tác trí"; làm cho thức thứ sáu quán

sát tướng của các pháp và căn khí của chúng sinh, đúng bệnh cho thuốc, chuyển phàm thành thánh, gọi là "diệu quán sát trí"; làm cho thức thứ bảy xa lìa 4 phiền não, mình người bình đẳng, cứu vớt hàm linh3, gọi là "bình đẳng tánh trí"; làm cho thức thứ tám sạch hết vô minh, dị thục đều không, vắng lặng mà soi chiếu vô biên, giống như tấm gương tròn đầy, gọi là "đại viên cảnh trí".

XV. NĂM LỚP QUÁN DUY THỨC

Phép quán chiếu mà tông Pháp Tướng tu tập, từ chỗ thô sơ đến chỗ vi tế, gồm có 5 lớp, gọi là "5 lớp quán duy thức". Lớp thứ nhất là "bỏ hư giữ thật", tức là trừ bỏ cái tánh hay tính toán suy lường hư vọng của tánh biến kế sở chấp, mà tồn giữ cái thật thể của tánh y tha khởi và tánh viên thành thật, gọi là "bỏ hư giữ thật". Lớp thứ hai là "bỏ lạm giữ thuần", tức là vất bỏ ngoại cảnh bừa bãi lộn xộn mà tồn giữ nội thức thuần túy, gọi là "bỏ lạm giữ thuần". Lớp thứ ba là "nhiếp ngọn về gốc", tức là từ trên tác dụng chi mạt của hai phần kiến tướng mà thu nhiếp qui về bản thể tự chứng phần, gọi là "nhiếp ngọn về gốc". Lớp thứ tư là "ẩn xấu hiển tốt", tức là ẩn giấu cái tâm sở xấu kém mà làm sáng tỏ cái tâm vương ưu thắng, gọi là "ẩn xấu hiển tốt". Lớp thứ năm là "bỏ tướng chứng tánh", tức là trừ bỏ sự tướng sai biệt mà chứng nhập lí tánh không sai biệt; hay nói cách khác, trừ bỏ tất cả pháp tướng mà chứng nhập tất cả pháp tánh, gọi là "bỏ tướng chứng tánh". Lại nữa, 5 lớp quán duy thức ấy cũng tức là 5 cặp tương đối: Lớp thứ nhất, bỏ hư giữ thật, là "tương đối có không", phải bỏ cái không mà giữ cái có. Lớp thứ nhì, bỏ lạm giữ thuần, là "tương đối tâm cảnh", phải bỏ cảnh mà giữ tâm. Lớp thứ ba, nhiếp ngọn về gốc, là "tương đối thể dụng", phải nhiếp dụng qui về thể. Lớp thứ tư, ẩn xấu hiển tốt, là "tương đối vương sở", phải ẩn giấu tâm sở mà hiển bày tâm vương. Lớp thứ năm, bỏ tướng chứng tánh, là "tương đối lí sự", phải bỏ sự tướng mà chứng lí tánh. Bốn lớp đầu thuộc về tướng duy thức, lớp sau cùng thuộc về tánh duy thức; xin liệt kê thành đồ biểu như sau:

1. Bỏ hư giữ thật (tương đối có không, bỏ không giữ có) 5 LỚP QUÁN DUY THỨC

Tướng duy thức 2. Bỏ lạm giữ thuần (tương đối tâm cảnh, bỏ cảnh giữ tâm)

3. Nhiếp ngọn về gốc (tương đối thể dụng, nhiếp dụng về thể)

4. Ẩn xấu hiển tốt (tương đối vương sở, ẩn giấu tâm sở, hiển bày tâm vương)

5. Bỏ tướng chứng tánh (tương đối sự lí, bỏ sự chứng lí) ---------- Tánh duy thức

CHÚ THÍCH

01. Tam-hiền, Tứ-thiện-căn: Xin xem lại bài 13, sách Trung Cấp, đồ biểu địa vị Tu-đạo. 02. Chuyển thức thứ sáu thành trí diệu quán sát, thức thứ bảy thành trí bình đẳng tánh, đều ở thời kì tu nhân thành Phật. 5 thức trước phải đến khi thức thứ tám chuyển thành trí đại viên cảnh, thì đồng thời chúng mới chuyển thành trí thành sở tác, mà viên thành quả Phật; cho nên có câu nói: "Lục, thất, nhân trung chuyển; ngũ, bát, quả thượng viên." 03. Từ "hàm linh" là nói tắt của câu "hàm hữu linh tánh chúng sinh" (gồm hết chúng sinh có linh tính), cùng nghĩa với từ "hàm thức".

BÀI TẬP

1) Trong hai thứ chướng ngại, thứ nào là phân biệt khởi? Thứ nào là câu sinh khởi? 2) Chế phục, đoạn trừ và buông bỏ, không giống nhau như thế nào? 3) 8 thức chuyển thành những loại trí gì? 4) Sao gọi là bỏ hư giữ thật? Bỏ lạm giữ thuần? Nhiếp ngọn về gốc? Bỏ tướng chứng tánh? 5) Hãy liệt kê 5 lớp quán duy thức bằng đồ biểu, kể cả tướng duy thức và tánh duy thức.

Bài 20

TRÍCH ĐỌC KINH VĂN (phần 1)

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN1

1. Phật dạy chư vị tì kheo: Trước đây Như Lai nói vô thường, khổ, không, vô ngã, đó là phương tiện. Hôm nay Như Lai nói thường, lạc, ngã, tịnh. Vô thường là chúng sinh, thường là pháp thân; khổ là ngoại đạo, lạc là niết bàn; vô ngã là sinh tử, ngã là như lai; bất tịnh là pháp hữu vi, tịnh là chánh pháp; đó gọi là "bốn đức niết bàn". Nếu một pháp nào đó là thật, là chân, là thường, là tự chủ, là y tự tánh của nó không biến đổi, pháp đó gọi là NGÃ. 2. Phật dạy: Như Lai đem pháp vô thượng phó chúc cho thầy Đại Ca Diếp. Đại chúng hãy y chỉ vào thầy ấy. 3. Phật bảo Bồ-tát Ca Diếp(1) đồng tử2 rằng: Thầy tì kheo thọ trì chánh pháp, nếu trách cứ, khuyên bảo được người phá hoại chánh pháp, khiến cho họ tu tập pháp lành, thì được phước vô lượng. Lại nữa, thân pháp tánh của Như Lai là pháp thường hằng, là bất diệt, là niết bàn. Do những ý nghĩa ấy, ba viên ngọc quí Phật Pháp Tăng là thường hằng, không có tướng biến đổi; vì nếu có biến đổi thì ba sự quay về thanh tịnh sẽ không có nơi nương tựa. 4. Người ăn thịt, tất cả chúng sinh ngửi thấy hơi thịt trên thân thể người ấy, thảy đều sợ sệt. Bởi vậy không nên ăn thịt. 5. Pháp thân của Như Lai, từ lâu đã thành Phật, từ lâu đã nhập cảnh giới đại niết bàn, không có sinh tử. Nhưng đại niết bàn thì không thể nghĩ bàn, có thể thị hiện ra mọi chủng loại để cứu độ chúng sinh. Tám tướng thành đạo đều là vì phương tiện mà thị hiện ở thế gian, kì thật, Như Lai là pháp thường trụ, là pháp không biến đổi. 6. Như Lai là vị đại y vương, ở nơi quốc độ này nói giáo pháp đại thừa, để chữa trị cho chúng sinh bị những mũi tên độc phiền não dâm nộ. Chữa trị xong rồi lại đến các quốc độ có bệnh khác, thị hiện làm Phật để tiếp tục chữa trị, cho nên gọi là "đại bát niết bàn", hay cũng gọi là "giải thoát". 7. Nếu có người nói rằng, đức Phật Thích Ca nhận cái thân kết

thai do sự ái dục của cha mẹ, làm vị thái tử, cưới vợ sinh con, rồi xuất gia tu hành, thành Phật v.v...; đó là ma nói. Nếu nói Phật từ lâu đã nhập niết bàn, pháp tánh bất động, không có

đến đi; tám tướng thành đạo đều là vì hóa độ chúng sinh mà quyền biến thị hiện; đó là Phật nói, là lời nói hiểu biết sâu xa ý nghĩa của Như Lai. 8. Bốn pháp y cứ là: y cứ vào giáo pháp chứ không y cứ vào người nói pháp(2); y cứ vào ý nghĩa chứ không y cứ vào lời nói(3); y cứ vào trí chứ không y cứ vào thức(4); y cứ vào kinh liễu nghĩa chứ không y cứ vào kinh bất liễu nghĩa(5). Như kinh nói vô thường, khổ, không, vô ngã, đó là bất liễu nghĩa, là vì phương tiện mà nói; mà niết bàn là thường, lạc, là không phải không, là có ngã, là như lai thường trú, đó là liễu nghĩa. 9. Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, nhưng phải nhờ trì giới nhiên hậu mới thấy; do thấy được Phật tánh mà chứng thành chánh giác. 10. Bốn sự điên đảo là: vô thường mà cho là thường, thường lại cho là vô thường; khổ mà cho là vui, vui lại cho là khổ; vô ngã mà cho là ngã, ngã lại cho là vô ngã; bất tịnh mà cho là tịnh, tịnh lại cho là bất tịnh. 11. Tất cả các pháp, trừ niết bàn ra, không hề có một pháp nào là thường; hiểu biết tự thân có Phật tánh, đó gọi là thường. Tuy theo tất cả khế kinh mà tu định, nhưng nếu chưa nghe kinh Đại Niết Bàn này, thì đều tin rằng tất cả đều là vô thường. Một khi đã nghe kinh này rồi, thì dù có phiền não cũng như không có phiền não, đều có thể làm lợi ích cho tất cả trời và người, vì sao thế? Vì đã hiểu rõ tự thân vốn có Phật tánh vậy. 12. Như Lai thương xót chúng sinh bị trúng tên độc của các hữu3, vì vậy mà có sự lo lắng. Bồ-tát Ca Diếp bạch Phật rằng: Nếu Như Lai có sự buồn lo thì không được xưng là bậc Đẳng Chánh Giác. Phật bảo Bồ-tát Ca Diếp: Tất cả đều có nhân duyên, tùy theo nơi nào có chúng sinh có duyên được hóa độ, Như Lai sẽ thị hiện thọ sinh vào nơi ấy, nhưng thật ra là không có sinh; cho nên Như Lai được gọi là pháp thường trụ. 13. Lúc chánh pháp sắp diệt thì kinh này diệt trước tiên. Sau khi kinh này mất rồi thì tất cả các kinh điển đại thừa khác thảy đều mất hết. 14. Tất cả các hàng Bồ-tát, Thanh-văn, Duyên-giác, ở đời vị lai, đều phải qui hướng về cảnh giới đại niết bàn, ví như trăm sông đều chảy về biển cả. Vì vậy cho nên ba thừa đều là thường, không phải vô thường; vì ý nghĩa ấy mà giữa ba thừa cũng có sai biệt, cũng không sai biệt. 15. Như Lai phải có mặt khắp nơi; giả sử con quạ và con cú mèo cùng đậu một cành, con rắn, con chuột, con sói cùng ở một hang, chúng nó hòa thuận nhau như tình huynh đệ; chừng nào hạng người nhất xiển đề thành Phật, tất cả chúng sinh đều thành Phật, lúc đó Như Lai mới vĩnh viễn nhập niết bàn.

CHÚ THÍCH

01. Tiếng Phạn “ma ha bát niết bàn na”, dịch nghĩa chữ “ma-ha” là đại, là khen ngợi cái đức tịch diệt; “bát” là nhập, qui thú; “niết bàn” là diệt, tức diệt phiền não và thân tâm; “na” là tức, ý nói là an tức (yên nghỉ); hợp lại là “đại nhập diệt tức”, gọi tắt là “đại bát niết bàn”, là chỉ cho đức Phật độ thế đã xong, qui về cảnh giới viên tịch. Đây là kinh Niết Bàn đại thừa, do đức Thích Tôn nói lúc sắp nhập diệt, ngài Đàm Vô Sấm dịch vào thời Bắc-Lương, tên là Bắc Bản Niết Bàn, gồm 40 quyển. 02. Trong kinh thường xưng Bồ-tát là “đồng tử”, lí do thứ nhất, Bồ-tát là người con chân chính của bậc Pháp Vương; lí do thứ hai, không có ý niệm dâm dục, giống như đứa con nít ở đời. Vì vậy, từ “đồng

tử" hoàn toàn không phải dùng để chỉ cho con nít. 03. Do nhân mà có quả sinh ra, cho nên quả cũng được gọi là "hữu"; như gọi ba cõi là "ba hữu", hay "chín hữu" v.v..., nghĩa là có phiền não sinh tử vậy.

PHỤ CHÚ

(01) Bồ-tát Ca Diếp: là một vị đại trí thức, một trong các vị đương cơ (đối tượng chính) để Phật nói kinh Đại Niết Bàn; không phải là tôn giả Đại Ca Diếp (một trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật, đã được đức Phật truyền cho Chánh Pháp Nhãn Tạng trong pháp hội Pháp Hoa), mà chỉ là trùng họ mà thôi. Trong phần thứ 3 của phẩm "Thọ Mạng" (quyển 3), kinh Đại Bát Niết Bàn (ngài Đàm Vô Sấm dịch vào thời Bắc-Lương) có giới thiệu vị Bồ-tát này trong pháp hội Niết Bàn (tại rừng Ta-la song thọ, ngoại thành Câu-thi-na, trong giờ phút đức Phật sắp nhập niết bàn): "Lúc bấy giờ trong chúng hội có một vị đại Bồ- tát, vốn là người ở tụ lạc Đa-la (Tara - gần thành Xá-vệ), họ Đại Ca Diếp, thuộc dòng Bà-la-môn.....". Theo Đại Bát Niết Bàn Kinh Hậu Phần, quyển hạ (ngài Nhã Na Bạt Đà La dịch vào đời Đường), lúc đức Phật sắp nhập niết bàn thì tôn giả Đại Ca Diếp cùng với 500 đệ tử đang ở tại núi Kì-xà-quật (gần thành Vương-xá). Trong thiền định, ngài biết đức Thế Tôn nhập niết bàn, bèn tức tốc dẫn 500 đệ tử đi ngay về thành Câu-thi-na. Lúc ngài đến nơi thì đức Phật nhập diệt đã 7 ngày, nhưng lễ trà tì chưa cử hành được vì ai đốt lửa cũng không cháy. Đợi ngài về tới, chính tay ngài châm lửa thì lửa mới cháy, lễ trà tì mới viên mãn. (02) Y cứ vào giáo pháp, không y cứ vào người nói pháp: Giáo pháp là lời Phật dạy, là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau, đạt được tuệ giác siêu việt, giải thoát sinh tử luân hồi; cho nên đó là nơi y cứ, nương tựa đáng tin cậy của người tu học Phật. Còn người nói pháp chỉ là người có khả năng giảng nói, trao truyền giáo pháp ấy, có thể là một vị tu hành chân chính, giới hạnh thanh cao, mà cũng có thể là người chỉ có thông minh học giỏi, nói năng hoạt bát, mà giới hạnh không có, tư cách tầm thường, không xứng đáng làm bậc thầy gương mẫu. Cho nên, người tu học y cứ vào giáo pháp để tu hành là điều chắc chắn phải có; nhưng không nhất thiết là phải trông cậy vào người nói pháp. (03) Y cứ vào ý nghĩa, không y cứ vào lời nói: "Ý nghĩa" ở đây là nội dung đích thật của chân lí, là thật tánh của vạn pháp. Nó thoát ra ngoài sự diễn đạt của suy tư, khái niệm và ngôn ngữ. Lời nói dù có rõ ràng, chính xác đến mức độ nào đi nữa thì vẫn là cái khung hạn hẹp, gò bó, không đủ khả năng làm hiển lộ "ý nghĩa" của thực tại. Vì vậy, lời nói chỉ được xem là phương tiện cần thiết để đạt tới thật tánh của vạn pháp. Mục đích tối hậu của người tu học Phật là chứng nhập thật tánh của vạn pháp (tức ý nghĩa, nội dung đích thật của chân lí); cho nên, "ý nghĩa" mới là chỗ y cứ đích thực của người tu học. Ý nghĩa đã đạt được thì lời nói không cần thiết nữa.

(04) Y cứ vào trí. không y cứ vào thức: "Trí" là trí tuệ, và "thức" là tác dụng nhận thức. Khi tâm còn ở trạng thái ô nhiễm, mê muội, sai lầm thì gọi là "thức"; và khi đã được rèn luyện, chuyển biến trở thành thanh tịnh, sáng suốt, không còn sai lầm thì gọi là "trí". Tính chất của nhận thức luôn luôn là biến kế chấp, cho nên chỉ đạt được tự tính biến kế sở chấp của sự vật. Chỉ có dùng trí tuệ quán chiếu tự tính y tha khởi của sự vật thì mới thấy được tự tính viên thành thật của vạn pháp mà thôi. Vậy người tu học Phật không nên trông cậy vào cái biết của thức (chỉ là vọng tưởng phân biệt), mà chỉ y cứ

vào cái thấy chứng ngộ của trí (tuệ giác) mà thôi. (05) Y cứ vào kinh liễu nghĩa, không y cứ vào kinh bất liễu nghĩa: Các loại kinh Phật hướng dẫn người tu học đi thẳng vào chân tướng của vạn hữu một cách mau lẹ, dứt khoát, trọn vẹn, gọi là kinh liễu nghĩa (kinh điển đại thừa). Các loại kinh điển khác không đề cập đến chân tướng của vạn hữu, hoặc có đề cập nhưng không trực tiếp chỉ thẳng một cách dứt khoát, trọn vẹn, mà chỉ là dùng phương tiện để hướng dẫn từ từ, chậm chạp, dành cho hạng người cơ trí chậm lụt, thấp kém, thì gọi là kinh bất liễu nghĩa (kinh điển tiểu thừa). Người tu học theo con đường đại thừa là "kiến tánh thành Phật", cho nên chỉ lấy kinh liễu nghĩa làm chỗ y cứ, mà không nên trông cậy vào kinh bất liễu nghĩa; đó cũng là chủ ý của đức Phật trong các bộ kinh đại thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Niết Bàn v.v...

BÀI TẬP

1) Bốn đức niết bàn là gì? 2) Vô thường là gì? Thường là gì? Khổ là gì? Vui là gì? Vô ngã là gì? Ngã là gì? Bất tịnh là gì? Tịnh là gì? 3) Đức Thích Tôn đem giáo pháp vô thượng phó chúc cho ai? 4) Vì sao nói ba viên ngọc quí Phật Pháp Tăng là thường? 5) Vì cớ gì mà không nên ăn thịt? 6) Liên quan đến sự tích ứng hóa của đức Thích Tôn, ma nói thế nào? Phật nói thế nào? 7) Bốn pháp y cứ là gì? Bốn sự điên đảo là gì?

Bài 21

TRÍCH ĐỌC KINH VĂN (phần 2)

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

16. Nếu có người nói lời thô lỗ độc ác, phỉ báng chánh pháp mà không bao giờ biết xấu hổ cải hối, hoặc phạm bốn tội nặng1 và năm tội nghịch2, tự biết mình chắc chắn đã phạm tội, nhưng không xấu hổ sợ sệt, không chịu phát lồ3; đối với Phật pháp thì không có tâm ái kính, bảo hộ và xây dựng, lại chê bai khinh rẻ, nói năng nhiều lầm lỗi; hoặc nói không làm gì có Phật Pháp Tăng; tất cả những người ấy đều được coi là đang đi theo con đường nhất xiển đề. 17. Tất cả nỗi thống khổ đều do từ sự "sinh" (ra đời) mà có; cho nên người có trí tuệ thì chỉ an trú nơi cảnh giới "bất sinh". 18. Cõi Sơ-thiền, trong có giác quán4, ngoài có hỏa tai; cõi Nhị-thiền, trong có hoan hỉ, ngoài có thủy tai; cõi Tam-thiền, trong có hơi thở nặng nề5, ngoài có phong tai; chỉ có cõi Tứ-thiền, trong ngoài đều không có lỗi lầm gì, nên tất cả tai nạn đều không tới được. Đại Bồ-tát an trụ nơi cảnh giới đại niết bàn, tất cả lỗi lầm trong ngoài đều không có, cho nên cái khổ chết không thể tới được. 19. Trong thế tục đế bao hàm có đệ nhất nghĩa đế. Nơi thế tục đế, nếu biết rõ năng sở đều không, tất cả pháp tướng rốt ráo không tịch, đó là đệ nhất nghĩa đế. Lại nữa, ví như có người biết rõ mình được cha mẹ sinh ra, đó là thế tục đế; lại biết rõ mình cũng do mười hai nhân duyên sinh ra, đó là đệ nhất nghĩa đế. 20. Phật Pháp Tăng đều thuộc tự tánh, cho nên Pháp là thường. Nếu tất cả pháp đều do nhân sinh ra thì không gọi là thường; bởi vì, vô vi mới là thường, còn hữu vi thì không phải là thường. 21. Thuở quá khứ không có Phật pháp, trời Đế Thích bèn hóa làm quỉ la-sát6, nói cho Bồ-tát Thích Ca nghe nửa bài kệ rằng: "Các hành đều vô thường, chỉ là pháp sinh diệt." Thích Ca nghe xong liền xin la-sát nói cho nghe toàn bài kệ. La- sát bảo: "Ta chuyên ăn thịt người, nếu ông cho ta cái thân của ông để ta ăn, thì ta mới nói." Thích Ca

hứa làm y như lời, quỉ la-sát bèn nói tiếp bài kệ: “Khi sinh diệt đã dứt, tịch diệt là niềm vui.” Thích Ca nghe xong, liền trèo lên cây cao, tự gieo

mình xuống đất. Lúc đó quỉ la-sát bèn hiện trở lại nguyên hình trời Đế Thích, đứng dưới gốc cây đỡ lấy Bồ-tát Thích Ca đặt xuống đất, rồi xưng tán đảnh lễ. 22. Hãy tu tập bốn tấm lòng rộng lớn: lòng từ, lòng bi, lòng hỉ, và lòng xả. 23. Bồ-tát được bốn trí vô ngại7, tuy biết rõ các pháp mà không chấp trước, gọi là pháp vô ngại; tuy hiểu rõ các nghĩa lí mà không chấp trước, gọi là nghĩa vô ngại; tuy biết rành danh tự mà không chấp trước, gọi là từ vô ngại; tuy biết tính thích nói pháp là vô cùng quí báu mà vẫn không chấp trước, gọi là nhạo thuyết vô ngại. 24. Dù bốn con rắn độc có thể giết người, nhưng không đến nỗi làm cho người đó đọa vào ba dường dữ. Bốn đại làm cho thân tâm khổ não, khiến cho chúng sinh gây tội ác; vì gây tội ác cho nên phải đọa vào ba đường dữ. Vì vậy mà bốn đại còn độc hơn rắn độc; năm uẩn, sáu trần cũng vậy. 25. Nếu đoạn dứt phiền não mà không thấy được Phật tánh thì chỉ gọi là niết bàn, không được gọi là đại bát niết bàn; vì chỉ có lạc và tịnh, mà không có thường và ngã. Nếu đoạn dứt phiền não mà đồng thời còn thấy được Phật tánh, thì gọi là đại bát niết bàn; vì có đầy đủ bốn nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh. 26. Không tức là sinh tử, bất không tức là đại niết bàn; vô ngã tức là sinh tử, ngã tức là đại niết bàn. Thấy tất cả là không, mà không thấy cái bất không, thì không được gọi là trung đạo; cho đến thấy tất cả là vô ngã, mà không thấy cái ngã, cũng không được gọi là trung đạo. Trung đạo được gọi là Phật tánh; cho nên Phật tánh là thường hằng, không có biến đổi, nhưng vì vô minh che lấp, khiến cho chúng sinh không thể thấy được. Hàng Thanh-văn, Duyên-giác thấy tất cả là không, mà không thấy được cái bất không, cho đến thấy tất cả là vô ngã, mà không thấy được cái ngã; do đó mà không hiểu được “đệ nhất nghĩa không”, không thực hành trung đạo, vì không trung đạo nên không thấy được Phật tánh. 27. Chúng sinh khởi kiến chấp, thường có hai loại: một là thấy thường còn8, hai là thấy đoạn diệt9. Hai kiến chấp như thế không gọi là trung đạo; không thường còn không đoạn diệt mới là trung đạo. 28. A-la-hán đã đoạn trừ tử phược10, cho nên có thể đoạn trừ phiền não kết sử11; nhưng vì chưa thoát khỏi quả phược12 cho nên không thấy được Phật tánh, không chứng được quả vị Vô-thượng Chánh-giác.

CHÚ THÍCH

01. Bốn tội nặng: cũng gọi là bốn trọng cấm, bốn tội bị đuổi, hay bốn tội ba-la-di: 1) Phạm giới dâm; 2) Phạm giới trộm; 3) phạm giới giết người; 4) Phạm giới đại vọng ngữ.

02. Xin xem lại chú thích số 15, bài 17, sách Trung Cấp. 03. Tức là cố ý che giấu, không chịu thú thật tội lỗi đã phạm. 04. Tân dịch là tầm từ, cựu dịch là giác quán. Tư tưởng thô sơ gọi là giác, tư tưởng vi tế gọi là quán. Cả hai tâm sở này đều có thể làm nhiễu loạn thiền định. 05. Trong lúc thiền định, hơi thở nặng nề, gọi là “suyễn tức”. Bài kệ thiền Đạt Ma nói: “Ngoài thì dứt các duyên, trong thì tâm không thở.”, là chỉ cho trường hợp này. 06. La-sát là tên gọi chung các loài quỉ dữ, hoặc bay trên không, hoặc đi dưới đất, chuyên ăn thịt uống máu người. 07. Bên ngoài bị ngăn chận gọi là ngại. Bốn vô ngại trí cũng gọi là bốn vô ngại giải, hay bốn vô ngại biện. Thông thạo tên của các pháp, phân biệt rõ suốt, gọi là pháp vô ngại trí. Hiểu rõ nghĩa lí các pháp, thông suốt không bị

chướng ngại, gọi là nghĩa vô ngại trí. Thông hiểu nhiều ngôn ngữ của nhiều miền khác nhau, có thể tùy ý diễn nói, gọi là từ vô ngại trí. Biện luận nghĩa lí các pháp một cách thông suốt vẹn toàn, vì chúng sinh mà nói năng vui vẻ tự tại, gọi là nhạo thuyết vô ngại trí. 08. Vọng kiến cố chấp thân tâm con người, trải ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai đều thường trú, không có gián đoạn, gọi là thường kiến, hay hữu kiến. 09. Vọng kiến cố chấp thân tâm con người là đoạn diệt, không tiếp nối, gọi là đoạn kiến, hay vô kiến. 10. Phiền não kiến tự trói buộc thân tâm, khiến cho không được tự tại, gọi là "tử phược"; trái lại là quả phược. 11. Kết và sử đều là những tên gọi khác của phiền não. Phiền não trói buộc thân tâm, kết thành quả khổ, gọi là "kết". Phiền não theo đuổi và sai sử chúng sinh tạo tội lỗi, gọi là "sử". 12. Vì bị quả khổ sinh tử trói buộc không thể giải thoát, gọi là "quả phược". Cho nên, phiền não làm nhân, gọi là tử phược; sinh tử là quả, gọi là quả phược. A-la-hán tuy đoạn hết phiền não mà chưa nhập diệt, gọi là "tử phược đã đoạn nhưng quả phược vẫn còn". Nếu đã diệt độ, nhập vô dư niết bàn thì cả quả phược cũng đã đoạn dứt vậy.

BÀI TẬP

1) Ba cõi trời Sơ-thiền, Nhị-thiền và Tam-thiền, vì sao có hỏa tai, thủy tai và phong tai? Vì sao các tai nạn không thể đến được cõi trời Tứ-thiền? 2) Hãy viết ra toàn bài kệ mà trong một tiền kiếp đức Thích Tôn đã phải bỏ cả thân mạng để chỉ vì muốn nghe được có nửa bài kệ ấy. 3) Bốn tấm lòng rộng lớn là gì? Bốn vô ngại trí là gì? 4) Hãy nói lí do tại sao bốn đại còn độc hơn rắn độc. 5) Vì sao hàng Thanh-văn và Duyên-giác không thấy Phật tánh? 6) Hãy giải thích: bốn tội nặng, giác quán, thường kiến và đoạn kiến, tử phược và quả phược.

Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 19, 20, và 21

1. Hồi chưa học Phật, tôi cũng đã từng ôm mối hoài nghi: Vì sao mà tính tình mỗi người lại không giống nhau? Có người hung bạo, có người hiền lành, có người xảo trá, có người thật thà, có người thích tĩnh, có người thích động, có người kiêu ngạo, có người khiêm cung, có người xa xỉ, có người cần kiệm; phân loại ra, làm sao kể cho hết! Do đâu mà có những khác nhau ấy? Cho đến khi đọc được các kinh luận của tông Pháp Tướng, tôi mới biết, tất cả những khác nhau ấy đều do các tập khí tồn đọng từ bao đời trước tạo thành. Thảo nào mà tục ngữ có câu: "Giang sơn dễ cải biến, thiên tánh khó đổi thay." Muốn tẩy trừ tập khí, chỉ trông cậy vào sức tu trì, khiến cho chúng hoặc bị chế phục, hoặc bị đoạn dứt. Chế phục thì giống như lấy đá đè cỏ, làm cho không thể phát triển; nhưng nếu không nhổ hết gốc rễ thì không thể diệt trừ triệt để được. Đoạn dứt thì giống như nhổ hết gốc rễ bỏ đi, không một ngọn cỏ nào còn mọc được. Cái hoàn cảnh của thế giới Ta-bà thật xấu xa bẩn thỉu, chế phục sợ còn rất khó khăn, nói gì đến đoạn dứt! Cho nên phải vãng sinh về cõi Phật, chuyển sang cái hoàn cảnh thanh tịnh, rồi từ từ trừ bỏ; đó mới là biện pháp tốt. 2. Các loại Trí do Thức chuyển thành, tên gọi của chúng thật có ý nghĩa, rất khó lẫn lộn. Năm thức trước chỉ là năm thứ công cụ. Loại công cụ này, khi chưa được chuyển thì chuyên chịu sai khiến mà giúp kẻ hung tàn; sau khi được chuyển rồi thì trái hẳn với lúc trước, trở thành tay chân phụ tá cho đạo nghiệp, khiến cho mọi việc đều thành tựu, cho nên gọi là "thành sở tác". Thức thứ sáu,

khi chưa được chuyển, hoàn toàn bám theo cảnh giới sáu trần mà khởi vọng tưởng phân biệt, kế độ; sau khi được chuyển rồi thì trái hẳn với lúc trước, quán sát thấy rõ căn khí của chúng sinh cùng các pháp môn sai khác, theo bệnh cho thuốc, cho nên gọi là “diệu quán sát”. Thức thứ bảy khi chưa được chuyển thì thường xuyên chấp ngã, ngã tướng đã sinh, nhiễm ô tiếp khởi; sau khi được chuyển rồi thì trái hẳn với lúc trước, không phân biệt nhân ngã, tự tha bình đẳng, cho nên gọi là “bình đẳng tánh”. Thức thứ tám khi chưa được chuyển là một kho tàng nhận các huân tập, gìn giữ chủng tử, cất chứa cấu uế nhiễm ô; sau khi chuyển rồi thì xa lìa hết các pháp hữu lậu tạp nhiễm, hoàn toàn trái ngược với lúc trước, vắng lặng mà chiếu rọi vô biên, tất cả chúng sinh và thế giới đều hiện rõ ở trong đó, gọi là “đại viên cảnh”. 3. Giáo nghĩa vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh của tiểu thừa, và giáo nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh, bất không của đại thừa, nhìn trên bề mặt thì thấy hoàn toàn tương phản; nhưng nếu nghiên cứu cho thật kĩ lưỡng thì sẽ thấy rằng, không

những chúng không tương phản, không xung đột, mà còn là một toàn bộ. Bởi vì, tiểu thừa thì nói cái từ ngoài đến, còn đại thừa thì nói cái vốn có sẵn. Từ ngoài đến thì bất luận là vật gì, cho đến một xác thân, một quả núi, một con sông, một ngôi nhà, đều là vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh, cuối cùng rồi cũng phải hư nát, tiêu tan. Khắp cùng cõi hư không, chỉ có tự tánh là vốn có, từ vô thỉ đến nay, chính đó là thường, lạc, ngã, tịnh, bất không. Nói vô thường, mục đích là để chứng cái thường; nói không, mục đích là để chứng cái bất không; những cái kia cũng theo đây mà suy nghiệm. Xin thử đem đám mây che mặt trăng làm ví dụ: Đám mây là vô thường, là bất tịnh. Thổi tan đám mây thì mặt trăng sáng tỏ xuất hiện, mới thấy được sự vật thường, lạc, ngã, tịnh, bất không. Mười tám khu vực đều là mây nổi, Phật tánh bất sinh bất diệt của tự thân mới là mặt trăng. Không thổi tan đám mây hư huyễn thì không thể thấy được mặt trăng chân thật. Sau khi người học thông hiểu rõ ràng cái đạo lí này, đối với giáo nghĩa tiểu thừa đại thừa, tự nhiên sẽ tiếp nhận trọn vẹn, cái thấy phân biệt phe phái sẽ không còn nữa. 4. Chúng sinh cho cái thân bốn đại giả hợp là chân thật, đó gọi là: lấy vô thường làm thường, lấy khổ làm vui, lấy vô ngã làm ngã, lấy bất tịnh làm tịnh. Mặt khác, không tin có Phật tánh, cho Phật tánh là hư vô mơ hồ, đó gọi là: lấy thường làm vô thường, lấy vui làm khổ, lấy ngã làm vô ngã, lấy tịnh làm bất tịnh. Hợp chung tất cả lại, gọi là “tám điên đảo”. A-la-hán chứng niết bàn, chưa thấy Phật tánh, chỉ phá trừ được bốn điên đảo đầu; Bồ-tát đã chứng niết bàn, lại thấy Phật tánh, mới phá trừ được tất cả tám điên đảo, thân chứng thật tướng trung đạo. 5. Tính chất của niết bàn và đại niết bàn có chỗ không giống nhau. Niết bàn theo nghĩa hẹp là đoạn trừ phiền não, không khởi hoặc nghiệp, tâm lạnh trí diệt, hoàn toàn không phát sinh tác dụng; đó là trạng thái niết bàn của tiểu thừa. Đại bát niết bàn là nói theo nghĩa rộng, thì không giống như vậy. Pháp thân chư Phật, ở trong cái cảnh giới vắng lặng trong trẻo, vì có bi nguyện gia trì cho nên có thể biến hóa vô lượng ứng thân, thị hiện tám tướng thành đạo; hoặc kiến tạo Phật quốc để cứu độ chúng sinh, đầy đủ ba thân, bốn trí, năm con mắt, sáu thần thông, cho nên thể và dụng đều đầy đủ; đó là trạng thái niết bàn của đại thừa. 6. Nói một câu đơn giản: Mỗi đức Như Lai, khi nào tất cả chúng sinh thảy đều thành Phật, thì mới vĩnh viễn nhập niết bàn. Trong kinh nói: “Con quạ, con cú mèo đậu

chung một cành; con rắn, con chuột, con sói ở chung một hang, tình thân như huynh đệ.....", đó chẳng qua là lời nói thí dụ, không nên cố chấp. Tại vì, hễ có quạ cú rắn chuột sói, thì thế giới súc sinh vẫn còn, dù chúng có ở chung hòa thuận tốt đẹp, thì Như Lai cũng quyết không thể bỏ chúng mà không cứu độ trước khi tự nhập niết bàn.

7) Ứng thân của Phật tuy là tướng tốt trang nghiêm, nhưng chắc chắn phải có lúc niết bàn; ba tạng Pháp bảo tuy là sâu xa vi diệu, nhưng chắc chắn phải có lúc diệt mất. Điều đó nói lên rằng, hễ có sinh thì chắc chắn phải có diệt, có hình thì chắc chắn phải có hoại; đã rơi vào hình chất mà muốn cầu trường sinh, đó là điều mâu thuẫn không thể nào xảy ra. May thay, hình tuy bao lần thay đổi, mà tánh lại trường tồn, cho nên ngàn đức Phật hạ sinh, duy trì ngọn đèn trí tuệ không bao giờ tắt! Nhưng, tu học Phật pháp cũng phải xem nhân duyên, ít ra thì cũng giống như người xưa đã nói: "Phật xưa trụ thế thì ta còn trầm luân, nay ta được thân người thì Phật đã diệt độ!" Thân người cùng Phật pháp đang chơi trò ú tim, thì biết làm sao đây? Giống như thời nay, ba tạng kinh điển đều ở tại nhân gian, nhưng số người chịu khó xem đọc nghiên cứu, phỏng được bao nhiêu? Có bao nhiêu người chịu y giáo tu hành? Còn số người trầm luân trong ngoại đạo tà giáo, hoặc không tin Tam Bảo, hủy báng Phật pháp, lại có bao nhiêu? Cho nên biết, tu hành theo chánh pháp hoàn toàn không phải là chuyện đơn giản. Xin tất cả đệ tử Phật môn, trong lúc thân thể còn khỏe mạnh, Phật pháp chưa tiêu diệt, hãy tinh tấn lên, tu một ngày cho xứng đáng được một ngày. Đọc câu từ này của Lí Hậu-chủ(1): "Xa nhau thì dễ mà gặp nhau thật khó!", đối với Phật pháp, tôi cũng có mối cảm khái như vậy. 8. Đối với thân thể nên tu tập hai phép quán: Một là, những tính xấu như tham ăn, hiếu sắc, ham thích các sự hưởng thụ, đều là nó; kết quả, vì nó mà tạo ra bao nhiêu nghiệp ác, đọa lạc vào ba đường dữ, cho nên phải quán sát nó như là rắn độc. Hai là, tự mình chọn lựa pháp môn hành trì, cho đến tu nhân đắc quả, đều phải nhờ đến ba nghiệp thân ngữ ý này mới có thể thành công; nếu không thì chẳng có cách nào để đoạn hoặc chứng quả, cho nên cũng quán sát nó như là châu báu. Nói rõ ra, đồng là cái xác thân này, nếu dùng nó để làm ác, thì nó còn ác hại hơn rắn độc; nếu dùng nó để tu hành làm thiện, thì nó còn ích lợi hơn cả châu báu. Bỏ cái nào? theo cái nào? Đó là do hành giả tự chọn lựa lấy. 9. Đối tượng bị lừa dối của tiểu vọng ngữ là người bình thường, dù khiến cho tội ác đạt đến cực điểm, thì bất quá là đoạn tánh mạng người là cùng. Còn đại vọng ngữ, chưa chứng mà bảo là chứng, chưa đắc mà bảo là đắc, thì đối tượng bị lừa dối là người tu hành, nếu nghe theo lời đại vọng ngữ kia mà hành trì thì có thể bị dứt mất huệ mạng! Tánh mạng chỉ quan hệ có một đời, còn huệ mạng thì quan hệ rất nhiều đời; cho nên, so với tiểu vọng ngữ thì tội đại vọng ngữ to lớn hơn nhiều, chắc chắn phải đọa địa ngục Vô-gián. Ngày nay ngoại đạo đều phạm tội này. Họ chuyên lừa bịp người, sự thật chính họ sẽ bị hại.

10. Muốn cầu được nghe nửa sau của một bài kệ mà đành chịu hi sinh tánh mạng, chuyện này thật làm cho người đối trước kinh luận mà không chịu đọc, phải xấu hổ hết sức. Nghe kệ được khai ngộ, thì huệ mạng của ngàn muôn đời đã phát sinh, cho dù có dứt bỏ một đời tàn này cũng có gì đáng tiếc! Đấy là hiểu biết sâu xa, sau khi chết vẫn còn có đời sau, sự an nguy của đời sau rất quan hệ đến đời này; biết thế mới có thể hạ quyết tâm cầu pháp vậy.

CHÚ THÍCH (của người dịch)

(1) Lí Hậu-chủ (?-978): là ông vua cuối cùng (đời thứ ba) của triều Nam-Đường (937-975), thời Ngũ- đại-thập-quốc, Trung-quốc. Ông tin Phật nhưng thuộc loại mê tín, nên không phải là một Phật tử chân chính. Ông không quan tâm việc trị nước mà chỉ mê nữ sắc và thi ca. Ông rất nổi tiếng về thể "từ". Ông mê từ đến nỗi, Tống Thái-tổ Triệu Khuông Dẫn đem quân đánh đến ngoài thành mà ông vẫn còn ngồi rung đùi suy nghĩ làm nốt một bài từ! Vì vậy mà ông phải đầu hàng quân Tống (năm 975), triều Nam- Đường bị diệt vong

Bài 22

TRÍCH ĐỌC KINH VĂN (phần 3)

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

29. Bồ-tát giữ giới, tuy không cùng người nữ hòa hợp, nhưng khi thấy người nữ thì nói cười chớt nhả; hoặc tuy không nói cười chớt nhả nhưng nghe các tiếng vòng xuyến chuỗi ngọc của họ mà sinh lòng ưa đắm; hoặc tuy không nói cười chớt nhả nhưng thấy những cặp nam nữ khác đùa giỡn nhau mà sinh lòng ham thích; hoặc những sự việc trên đều không có mà chỉ muốn sinh lên các cõi trời để hưởng thụ 5 thứ dục lạc1; tất cả các sự việc như trên, đều gọi là thành tựu pháp ham muốn, phá hủy tịnh giới, ô nhục phạm hạnh. Nếu có vị Bồ-tát giữ giới thanh tịnh mà tâm không vì giới, không vì trì giới ba la mật, không vì chúng sinh, không vì lợi dưỡng, không vì bồ đề, không vì niết bàn, không vì nhị thừa; chỉ vì đệ nhất nghĩa tối thượng mà hộ trì cấm giới, đó gọi là tịnh giới cụ túc. 30. Nếu có người thông minh mẫn tuệ, có khả năng phân biệt rành mạch, nhưng xa lìa bạn lành, không nghe chánh pháp, không suy nghĩ chân chánh, không an trú như pháp, người như vậy là có thể đoạn mất thiện căn; nếu lại còn nói không nhân không quả, thì phải nói thẳng là đã đoạn mất thiện căn vậy. 31. Phật tánh có 7 đức: một là thường, hai là ngã, ba là lạc, bốn là tịnh, năm là chân, sáu là thật, bảy là thiện. 32. Có một vị tì kheo bạch Phật: "Vì sao con thường tu tập mà không chứng quả?" Đức Phật sai tôn giả A Nan chọn cho vị tì kheo ấy một căn phòng thật tốt, dọn dẹp sạch sẽ, dùng đồ bảy báu trang hoàng mĩ lệ, treo tràng phan bảo cái có thêu vẽ hình màu xinh đẹp. Tôn giả A Nan bày biện mọi thứ xong xuôi, mời vị tì kheo ấy vào ở trong căn phòng ấy, chuyên tâm tu niệm; và không bao lâu, vị ấy chứng được quả Tu-đà-hoàn, rồi quả A-la-hán. Nhân đó mà đức Phật dạy: Vô lượng chúng sinh phải nhập niết bàn, nhưng vì phương tiện sinh hoạt thiếu thốn làm trở ngại tâm trí, cho nên không chứng niết bàn được. 33. Quán bất tịnh chữa trị được tâm tham; quán từ bi chữa trị được tâm sân; quán nhân duyên chữa trị được tâm si.

34. Phạm chí2 Bà Tư Tra trước tu theo ngoại đạo, đức Phật dạy ông ấy rằng: sắc là vô thường, nhưng sắc giải thoát là thường3; thọ là vô thường, nhưng thọ giải thoát là thường; tưởng là vô thường, nhưng tưởng giải thoát là thường; hành là vô thường, nhưng hành giải thoát là thường; thức là vô thường, nhưng thức giải thoát là thường. Bà Tư Tra nghe xong thì đại ngộ, liền chứng quả A-la-hán, nhập niết bàn. 35. Phật bảo phạm chí Tiên Ni: Phải diệt sáu căn, sáu trần, sáu thức và tâm ngã mạn xong rồi, mới

có được thường, lạc, ngã, tịnh. 36. Phật bảo phạm chí Ca Diếp: Con người khi bỏ thân này mà chưa thọ thân sau, mạng sống ở trong cái khoảng trung gian đó do hai thứ tâm lí vô minh và ái làm nhân duyên, cho nên mạng sống được duy trì; nếu có người nào không đốt lửa thì chắc chắn sẽ không có khói.4 37. Phật bảo phạm chí Phú Na: Sắc vô thường cho đến thức vô thường, vì có tâm ái cho nên mới thiêu đốt; đã thiêu đốt thì phải thọ quả trong 25 hữu5. Vì vậy mà có thể nói lửa đó ở khắp bốn phương Đông Tây Nam Bắc. Nếu như tâm ái bị diệt thì quả báo 25 hữu không đốt lên; vì không đốt lên nên không thể nói có Đông Tây Nam Bắc. Như Lai đã diệt sắc vô thường cho đến thức vô thường, cho nên thân Như Lai là thường; thân thường thì không thể nói có Đông Tây Nam Bắc. 38. Phật bảo phạm chí Tịnh: Nếu người dứt bỏ nghiệp cũ và không tạo nghiệp mới, người ấy đã hiểu biết thế nào là thường và vô thường. Phạm chí thưa: Vô minh và ái là cũ, thủ và hữu là mới. Nếu người đã vĩnh viễn xa lìa vô minh và ái, không tạo tác thủ và hữu, người ấy đã hiểu biết chân thật về thường và vô thường. Hôm nay con đã có được cái thấy trong sạch theo đúng chánh pháp vậy. 39. Phật bảo phạm chí Nạp Y: Phiền não và nghiệp là nhân duyên của thân. Nếu biết hai bên và ở giữa không hề ngăn cách, người đó có thể đoạn trừ phiền não và nghiệp. Phạm chí thưa: Hai bên tức là sắc và sắc giải thoát, ở giữa tức là tám nguyên tắc hành động chân chánh; thọ tưởng hành thức cũng vậy. Hôm nay con đã có được con mắt chánh pháp.6 40. Phật bảo ngài Tu Bạt Đà La: Cái tưởng không tưởng gọi là cái tưởng chân thật. Tất cả các pháp đều là hư giả, theo tới chỗ diệt mất của chúng, đó gọi là thật, là thật tưởng, là pháp giới, là trí tuệ rốt ráo, là sự thật tuyệt đối, là đệ nhất nghĩa không. Người trí tuệ thấp kém quán chiếu thì chứng quả giác ngộ thuộc hàng Thanh-văn; người trí tuệ trung bình quán chiếu thì chứng quả giác ngộ thuộc hàng Duyên-giác; người trí tuệ cao siêu quán chiếu thì chứng quả giác ngộ vô thượng. 41. Phật bảo tôn giả A Nan: Sau khi Phật nhập niết bàn, hãy lấy giới luật làm thầy, y theo giới luật mà tu hành thì giải thoát ba cõi. Hãy y theo bốn nơi quán

niệm và đem tâm nghiêm chỉnh mà an trú ở bốn nơi đó: Quán chiếu thân thể đồng với hư không, gọi là quán niệm nơi thân; quán chiếu thọ không ở trong, không ở ngoài, không ở trung gian, gọi là quán niệm nơi thọ; quán chiếu tâm chỉ có cái tên gọi, cả cái tánh của tên gọi cũng xa lìa, gọi là quán niệm nơi tâm; quán chiếu vạn pháp không được pháp thiện, cũng không được pháp bất thiện, gọi là quán niệm nơi pháp. 42. Phật bảo đại chúng: Như Lai dùng trí đại bát nhã quán sát các loài hữu tình và vô tình, tất cả người và vạn pháp trong khắp ba cõi, thảy đều rốt ráo: không có kẻ bị trói buộc, không có người được giải thoát; không có người làm chủ, không có kẻ tùy thuộc; không thể nhiếp thọ giữ gìn; không thoát ra ba cõi, cũng không vào ba cõi, xưa nay thanh tịnh, không phiền não cấu uế; cùng với hư không bình đẳng, cũng không bình đẳng, cũng không phải không bình đẳng; dứt hết động niệm, ngưng bặt tư tưởng; pháp tướng như thế gọi là đại niết bàn, thấy pháp chân thật này gọi là giải thoát, kẻ phàm phu không hiểu biết gọi là vô minh.

CHÚ THÍCH 01. 5 cảnh sắc thanh hương vị xúc làm cho người ta khởi tâm tham dục, cho nên gọi là 5 dục. 02. Người bà-la-môn Ấn-độ có chí cầu pháp Phạm Thiên, gọi là “phạm chí”. Phạm thiên nghĩa là tịnh, lấy tịnh hạnh lập chí, cho nên gọi là “phạm chí”.

03. Cởi bỏ sự trói buộc của hoặc nghiệp, thoát khỏi quả khổ của ba cõi, được tự tại, gọi là “giải thoát”. Thể của niết bàn xa lìa tất cả mọi sự trói buộc, không có khổ não sinh tử, cho nên niết bàn xưng là giải thoát. Nếu lấy 5 uẩn mà luận, tướng của sắc thọ tưởng hành thức vốn là vô thường, nhưng nếu thu nhiếp pháp tướng qui về pháp tánh thì gọi là giải thoát. 5 uẩn giải thoát vĩnh viễn xa lìa sinh diệt, tức là thường hằng. 04. Lửa là chỉ cho vô minh và ái; khói là chỉ cho mạng sống của thân trung ấm. Sau khi thân trước đã bỏ, nếu trong 12 nhân duyên mà đã đoạn trừ cái nhân quá khứ là vô minh, hoặc cái nhân hiện tại là ái, thì cái thân trung ấm không hiện hữu, mà thẳng nhập niết bàn, chứng đắc cảnh giới bất sinh bất diệt; cho nên nói không đốt lửa thì không có khói. 05. Do nhân mà có quả khởi sinh, cho nên quả cũng gọi là “hữu”. Quả pháp trong ba cõi được phân làm 25 loại, gọi là 25 hữu, trong đó, cõi Dục có 14 hữu: tức 4 châu, 4 nẻo ác (Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Bàng-sinh, A-tu-la), và 6 tầng trời cõi Dục; cõi Sắc có 7 hữu: tức 4 cõi trời Thiền (4 hữu) và 3 cõi trời Đại-phạm, Ngũ-tịnh-cư, Vô-tưởng (3 hữu); cõi Vô-sắc có 4 hữu: tức 4 cõi trời Không; ba cõi cộng lại có 25 hữu. Có bài kệ rằng: Bốn châu bốn nẻo ác, sáu Dục và Phạm-thiên, bốn Thiền bốn Vô-sắc, Vô-tưởng Ngũ-Na- hàm. (Trời Ngũ-tịnh-cư là nơi cao nhất của cõi Tứ-thiền. Đó là nơi cư trú của những người đã chứng quả A-na-hàm, cho nên cũng được gọi là Ngũ-Na-hàm.) 06. Thọ thân tâm 5 uẩn là một bên, giải thoát thân tâm 5 uẩn là một bên khác. Sau khi thọ thân tâm 5 uẩn, nhân tu theo 8 nguyên tắc hành động chân chính mà giải thoát thân tâm 5 uẩn, đó là từ bên này, trải qua khoảng giữa, rồi đến bên kia. Ba điểm đó liên quan nhau mà tánh tướng đều vắng lặng, không thể nắm bắt, cho nên nói hai bên và ở giữa không ngăn cách.

BÀI TẬP

1) Loại người nào gọi là “đã đoạn mất thiện căn”? 2) Phật tánh có 7 đức, là những đức gì? 3) Quán bất tịnh, quán từ bi, quán nhân duyên, mỗi phép quán đó chữa trị được bệnh gì? 4) Thế nào là không đốt lửa thì không có khói? Thế nào là dứt bỏ nghiệp cũ và không tạo nghiệp mới? 5) Sau khi Phật nhập niết bàn thì nên lấy gì làm thầy? Về bốn lãnh vực quán niệm, nên quán như thế nào?

Bài 23

TÔNG CHÂN NGÔN (phần 1)

I. SƠ LƯỢC GIÁO NGHĨA cùng LỊCH SỬ của HIỂN và MẬT GIÁO

Ở trong Phật pháp có điều được gọi là Hiển Giáo và Mật Giáo. HIỂN GIÁO là tất cả giáo pháp đại tiểu thừa do ứng thân Phật Thích Ca Mâu Ni Như Lai nói, văn nghĩa rõ ràng dễ hiểu, cho nên gọi là “hiển giáo”. MẬT GIÁO là giáo pháp chân ngôn nội chứng do pháp thân Phật Đại Nhật Như Lai1 nói, văn nghĩa bí mật khó hiểu, cho nên gọi là “mật giáo”. Y theo giáo nghĩa của Hiển giáo, pháp thân Phật không thể nói pháp; nhưng tông Chân Ngôn thì nói rằng, pháp thân Phật thường phóng ánh sáng, thường nói pháp lớn, chỉ có kẻ phàm phu vì phiền não sâu dầy làm chướng ngại nên không thể thấy nghe, vì vậy mà giáo pháp ấy trở thành bí mật không hiển lộ rõ ràng. Tông Thiên Thai có thuyết nói rằng, Thích Ca tức là Đại Nhật, có nghĩa rằng, khi gặp cơ hội nói giáo pháp hiển thì

nói hiển, khi gặp cơ hội nói giáo pháp mật thì nói mật; lời nói ấy cũng đúng lí. Đức Như Lai Tì Lô Giá Na ở cung Kim-cang Pháp-giới2, trên cõi trời Ma-hê- thủ-la3, vì Kim Cang Tát Đỏa4 và chư đại Bồ-tát, nói pháp chân ngôn. Ngài thượng thủ Kim Cang Tát Đỏa đã ghi chép các bài pháp ấy, đem cất trong ngôi tháp sắt ở Nam Thiên-trúc5. Về sau, khoảng 800 năm sau ngày Phật diệt độ, Bồ-tát Long Mãnh6 đã mở cửa ngôi tháp sắt này, thân được diện kiến ngài Kim Cang Tát Đỏa mà nhận lãnh đại pháp, truyền cho đệ tử là ngài Long Trí; rồi Long Trí lại truyền cho hai ngài Thiện Vô Úy và Kim Cang Trí. Về sau, hai vị này cùng với ngài Bất Không (đệ tử ngài Kim Cang Trí), vào triều đại vua Đường Huyền-tông, đều vào Trung-quốc hoằng dương giáo pháp Mật giáo, được xưng là "ba vị Đại-sĩ thời Khai-nguyên7"; trở thành những người khai sáng tông Chân Ngôn ở Trung-quốc.

II. NGUYÊN DO ĐẶT TÊN và KINH LUẬN Y CỨ

Tông này chú trọng việc trì chú; mà thần chú là chân ngôn của đức Như Lai, cho nên xưng là tông Chân Ngôn. Lại nữa, chân ngôn thuộc vào Bí-mật tạng, là "ngữ mật" trong "ba mật"8 của đức Như Lai, cho nên lại xưng là tông Mật. Tông

này lấy 3 bộ kinh Đại Nhật9, Kim Cang Đảnh10 và Tô Tất Địa11 làm kinh điển căn bản, cộng thêm 2 bộ kinh Gia Du Chỉ12 và Lược Xuất Niệm Tụng13, gọi chung là "năm bộ bí kinh"; đồng thời lấy 2 bô luận Bồ Đề Tâm14 và Thích Ma Ha Diễn15 làm luận điển y cứ.

III. BA VỊ ĐẠI SĨ THỜI KHAI NGUYÊN

Ngài Thiện Vô Úy người Trung Ấn-độ, là hậu duệ của Cam Lộ Phạn vương16. Ngài mới sinh ra đã có dung mạo tuấn tú khác thường, 13 tuổi được nối ngôi vua nước Ô-trà17, nhưng sau nhường ngôi cho anh mà đi xuất gia, tu chứng Pháp-hoa tam-muội18. Một hôm, trên đường du phương, ngài gặp bọn trộm cướp, bèn thầm niệm chân ngôn, được đức Bồ-tát Chuẩn Đề19 cảm ứng xuất hiện, bọn trộm cướp sợ sệt qui phục. Ngài biết thần chú có hiệu quả, bèn nghiên cứu sâu xa. Về sau ngài gặp ngài Long Trí, được truyền pháp làm a-xà-lê20, danh tiếng vang xa. Một đêm kia vua Đường Huyền-tông mộng thấy một vị tăng kì lạ, tỉnh dậy bèn sai người vẽ hình mạo trên vách điện. Năm thứ 4 niên hiệu Khai-nguyên, ngài Thiện Vô Úy đến Trường-an21, nhà vua thấy hình mạo ngài giống y như người trong tranh vẽ, nên rất kính trọng; liền ban sắc mời ngài dịch kinh điển tông Mật. Về sau ngài tịch tại Trường-an, thế thọ 99 tuổi. Ngài Kim Cang Trí người Nam Ấn-độ, xuất gia từ tuổi thiếu niên, tu học tại chùa Na-lan-đà22 (1) ở Trung Ấn-độ, nghĩa lí của Hiển giáo và Mật giáo đều thông suốt. Về sau tôn ngài Long Trí làm thầy, thọ 5 bộ quán đảnh23. Trong lúc tác pháp đã từng được đức Bồ-tát Quán Tự Tại cảm ứng hiện thân, ấn chứng cho sở học của mình đã thành tựu; lại nhờ Ngài chỉ dẫn đi sang Đông-độ, đảnh lễ Bồ-tát Văn Thù, hoằng dương Mật thừa; bèn xuống thuyền sang Trung-quốc. Năm thứ 8 niên hiệu Khai-nguyên ngài đến kinh đô. Đi đến đâu ngài cũng thiết lập đàn tràng hóa độ; lại dịch kinh điển và nghi lễ Mật giáo đến vài chục loại. Năm thứ 20 niên hiệu Khai- nguyên ngài viên tịch tại Lạc-dương(2), thế thọ 71 tuổi. Ngài Bất Không người nước Sư-tử24 ở Nam Ấn-độ. Ngài thờ ngài Kim Cang Trí làm thầy, theo sang Trung-quốc, giúp dịch kinh giáo. Về sau, vâng lời di chúc của thầy,

ngài trở về Ấn-độ, tìm các bản hoàn chỉnh của kinh Đại Nhật và kinh Kim Cang Đảnh. Năm thứ 5 niên hiệu Thiên-bảo25, ngài mang nhiều bản kinh Phạn văn trở lại Trung-quốc để phiên dịch, tất cả được 110 bộ, gồm 143 quyển. Đệ tử của ngài là Huệ Quả(3), truyền pháp cho vị tăng Nhật-bản là Không Hải(4), khai sáng ra Đông- Mật(5). Ngài viên tịch vào năm thứ 9 niên hiệu Đại-lịch26, thế thọ 70 tuổi.

IV. MẠN ĐÀ LA

"Mạn đà la" là tiếng Ấn-độ, có nghĩa là bánh xe tròn đầy, hoặc là đàn. Theo lệ cũ ở Ấn-độ, khi thực hiện phép cầu đảo, trước hết phải xây đàn, trong đàn đặt tượng Phật; về sau, thay vì xây đàn và đặt tượng Phật thì người ta vẽ thành đồ họa. Phật, Bồ-tát, chư thiên v.v... ở trên đàn viên dung nhau, tức là nhau, ở trong nhau, nói lên cái chân lí viên mãn "một là tất cả, tất cả là một". Ở trong mạn đà la có thể thu nhiếp hết các vấn đề thuộc về Mật giáo. Nếu để ý khảo sát kĩ lưỡng, có thể biết rõ tướng trạng, cách kiến lập, nét tượng trưng v.v... của thân Phật; đồng thời cũng có thể hiểu được giáo lí cùng tổ chức đại cương của tông Chân Ngôn. Cho nên, mạn đà la là tinh túy của tông này. Nó được dùng nghệ thuật để biểu hiện cảnh giới sâu xa đầy mĩ thiện của tông giáo, trong đó, phương pháp lí trí không hai(6) được dùng như một nét chấm phá nhạt màu để làm nổi bật hai bộ mạn đà la Kim-cang- giới và Thai-tạng-giới(7). Sự biểu hiện cụ thể nhân cách loại này, quả thật là nét đặc sắc lớn nhất của tông Chân Ngôn.

CHÚ THÍCH

01. Tiếng Phạn là Ma Ha Tì Lô Giá Na, dịch ra Hoa ngữ là Đại Quang Minh Biến Chiếu, bao hàm đầy đủ ý nghĩa phá trừ tối tăm, cho nên cũng được dịch là Đại Nhật Như Lai, hoặc Tối Cao Hiển Quảng Nhãn Tạng Như Lai, là vị Bổn Tôn của Mật giáo. 02. Tức thiên cung Ma-hê-thủ-la. Kim cang dụ cho trí thật tướng; pháp giới dụ cho trí thể. 03. Dịch là Đại-tự-tại thiên, ở trên đỉnh của cõi Sắc, là chủ của ba ngàn thế giới. 04. Nhân vì tay cầm cây xử kim cang, cho nên cũng gọi là Bồ-tát Kim Cang Thủ. Mật tông tôn đức Đại Nhật Như Lai làm Sơ tổ, tôn vị Bồ-tát này làm Nhị tổ. 05. Ấn-độ ngày xưa gọi là Thiên-trúc, phân làm 5 vùng, gọi là Ngũ Thiên-trúc; vùng phía Nam gọi là Nam Thiên-trúc. 06. Theo lối dịch cũ là Long Thọ, lối dịch mới là Long Mãnh. Xin xem lại chú thích số 6, bài 20, sách Trung Cấp Giáo Bản. 07. Là niên hiệu của vua Đường Huyền-tông. 08. Ba mật là thân mật, ngữ mật và ý mật. Có ba mật tự chứng của Như Lai và ba mật tu hành của chúng sinh. Ba mật của Như Lai là: thân bằng với ngữ, ngữ bằng với ý, xưa nay vốn bình đẳng, đều khắp pháp giới, là cảnh giới tự chứng của Phật, hàng phàm phu không thể biết được, cho nên gọi là "mật". 09. Là tên gọi tắt của kinh Đại Tì Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì, do hai ngài Thiện Vô Úy và Nhất Hạnh dịch chung vào đời Đường, gồm 7 quyển; 6 quyển trước là kinh văn, quyển thứ 7 là phép tắc cúng dường.

10. Là tên gọi tắt của kinh Kim Cang Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương, do ngài Bất Không dịch vào đời Đường, gồm 3 quyển. 11. Là tên gọi tắt của kinh Tô Tất Địa Yết La, do ngài Thâu Ba Ca La dịch vào đời Đường, gồm 3 quyển. 12. Là tên gọi tắt của kinh Kim Cang Phong Lâu Các Nhất Thiết

Du Già Du Chỉ, do ngài Kim Cang Trí dịch vào đời Đường, gồm 2 quyển. 13. Là tên gọi tắt của kinh Kim Cang Đảnh Du Già Trung Lược Xuất Niệm Tụng, do ngài Kim Cang Trí dịch vào đời Đường, gồm 4 quyển. 14. Là tên gọi tắt của bộ luận Kim Cang Đảnh Du Già Trung Phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Tâm, ngài Long Thọ soạn, ngài Bất Không dịch, 1 quyển. 15. Tức là Thích Đại Thừa Khởi Tín Luận, thường được gọi tắt là Thích Luận, ngài Long Thọ soạn, ngài Phiệt Đề Ma Đa dịch vào đời Diêu-Tần, gồm 10 quyển. 16. Là chú út của đức Thích Tôn. 17. Tên của một nước ở miền Đông Ấn-độ. 18. Xin xem lại chú thích số 6, bài 8 ở trước. 19. Chuẩn Đề dịch là Thanh Tịnh, tức tán thán đức thanh tịnh của tâm tánh; được Thiền tông lấy làm một trong Quán Âm bộ, Đông Mật lấy làm một trong 6 Quán Âm, hiện trong hình tượng 3 con mắt 18 cánh tay. 20. Xin xem lại chú thích số 3, bài 24, sách Trung Cấp. 21. Đó là kinh đô của Trung-quốc ở thời đại nhà Đường, tức nay là thành phố Tây-an, tỉnh Thiểm-tây. 22. Dịch là “Thí vô yếm”, là ngôi chùa lớn nhất ở Ấn-độ, tọa lạc tại nước Ma-kiệt-đà, Trung Thiên-trúc. 23. Có 3 loại: - Loại thứ nhất: 1) A-xà-lê quán đảnh, tức Truyền pháp quán đảnh; 2) Thọ minh quán đảnh, lại gọi là thành tựu quán đảnh; 3) Tức tai quán đảnh, lại gọi là diệt tội quán đảnh; 4) Tăng nhất quán đảnh, lại gọi là cầu quả quán đảnh; 5) Hàng phục quán đảnh, lại gọi là trừ nạn quán đảnh. Xin xem sách Nhập Đàn Sao, quyển 2. - Loại thứ hai: 1) Quang minh quán đảnh, lấy ánh sáng gia bị cho thân thể của hành giả; 2) Cam lộ quán đảnh, lấy nước thơm rảy trên đầu; 3) Chủng tử quán đảnh, quán sát chủng tử trải khắp thân tâm; 4) Trí ấn quán đảnh, dùng ấn gia trì ở 5 nơi; 5) Cú nghĩa quán đảnh, quán chiếu ý nghĩa của chân ngôn trải khắp tim ngực, khiến cho liễu ngộ. Xin xem sách Kim Cang Đảnh Nghĩa Thích. - Loại thứ ba: 5 thứ tam-muội-da gọi là 5 thứ quán đảnh. 24. Tức hiện nay là đảo Tích-lan ở phía Nam Ấn-độ. 25. Là niên hiệu của vua Đường Huyền-tông, tiếp sau niên hiệu Khai-nguyên. 26. Đó là niên hiệu của vua Đường Đại-tông.

PHỤ CHÚ

(01) Chùa Na-lan-đà: Tiếng Phạn "na-lan-đà" (nalanda) có nghĩa là bố thí không nhàm chán (thí vô yếm), là tên của một ngôi chùa lớn của Phật giáo Ấn-độ thời cổ, tọa lạc tại phía Bắc kinh thành Vương- xá của nước Ma-kiệt-đà, miền Trung Ấn-độ (nay là Baragaon, cách Rajgir khoảng 11 km về hướng Bắc), do vua Đế Nhật (Sakraditya) thuộc vương triều Cấp-đa xây dựng vào đầu thế kỉ thứ 5; và được các đời sau tu bổ mở rộng, trở thành một tự viện qui mô lớn lao bậc nhất, đồng thời cũng là một học viện cao cấp nhất của Phật giáo Ấn-độ thời cổ. Theo sách Đại Đường Tây Vực Kí ghi chép, địa điểm xây cất chùa Na-

lan-đà, nguyên là vườn Am-ma-la thời Phật tại thế; nơi mà đức Phật đã ngự trong 3 tháng để nói pháp. Sau khi đức Phật nhập diệt không lâu, vua Đế Nhật đã cho xây cất một ngôi già lam tại đó. Có hai thuyết nói về nguyên do chùa được đặt tên là "Na-lan-đà": Thuyết thứ nhất nói, tại khu vườn phía Nam của ngôi chùa có một ao nước, trong ao có con rồng tên Na-lan-đà, cho nên đã lấy tên rồng mà đặt tên chùa. Thuyết thứ hai nói, trong một tiền kiếp khi đức Phật còn tu hạnh Bồ-tát, lúc đó Ngài là một vị quốc vương, đóng đô tại khu đất đó. Nhà vua chuyên tu hạnh bố thí, cho nên có

đức hiệu là Thí Vô Yếm (bố thí không nhàm chán, tức là ý nghĩa của chữ "nalanda"), nhân đó mà đặt tên chùa là Na-lan-đà. Vào lúc ngài Huyền Trang sang lưu học ở Na-lan-đà, học viện này có đến hàng trăm giảng đường, nhiều kho sách thật lớn, sáu dãy nhà rộng mênh mông, cao bốn tầng dùng làm phòng ngủ. Đài thiên văn của chùa cao đến nỗi thường bị lấ p trong mây mù buổi sáng. Theo sách Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện ghi chép, Na-lan-đà là ngôi chùa lớn nhất ở Ấn-độ vào thế kỉ thứ 7, tăng chúng thường trú lúc nào cũng đông đến vạn người, tu học đủ các bộ môn thuộc đại thừa và 18 bộ phái tiểu thừa, ngoài ra còn gồm cả Phệ-đà, Nhân minh, Thanh minh, Y phương, Thuật số v.v... Theo lời kể của ngài Huyền Trang thì tăng sinh muốn được vào học ở Na-lan-đà phải trải qua một cuộc thi tuyển vô cùng cam go. Khi được nhận học, họ đã khỏi phải đóng bất cứ phí tổn nào, lại còn được học viện đài thọ đủ thứ, miễn là phải tuân giữ kỉ luật vô cùng khắt khe. Ban đầu, nơi đó là trung tâm của học phái Duy Thức, về sau dần dần diễn biến thành một trung tâm lớn của Mật giáo. Các vị luận sư trứ danh của Đại thừa Hữu tông như Hộ Pháp, Đức Tuệ, Kiên Tuệ, Thắng Hữu, Trí Nguyệt, Giới Hiền, Trí Quang, v.v... đều từng đảm nhiệm các chức vụ giáo thọ hoặc trụ trì tại học viện này. Ngoài ra còn có rất nhiều du học tăng đến từ Trung-quốc và các nước vùng Đông và Đông Nam Á; đồng thời, các vị sư Ấn-độ sang Trung-quốc trong thời kì này như Địa Bà Ha La, Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí v.v..., cũng từng tu học tại chùa này. Đầu thế kỉ thứ 8, vương triều Cấp-đa suy sụp, Ấn-độ giáo hưng khởi mạnh mẽ, làm cho chùa Na-lan- đà suy vi nhanh chóng. Đến cuối thế kỉ 12 thì chùa này bị quân Hồi giáo phá hủy. Vào năm 1197, đội quân ấy đã san bằng cả khu học viện Na-lan-đà bằng ngọn lửa tàn bạo, bao nhiêu tăng chúng đều bị giết sạch, bao nhiêu của cải đều bị cướp sạch. Năm 1915, các nhà khảo cổ ở Ấn-độ đã bắt tay vào công việc khai quật có hệ thống đối với chùa Na- lan-đà. Họ đã lần lượt phát hiện được nhiều tác phẩm điêu khắc bằng đá và bằng đồng xanh từ trong các di tích của chùa này; hiện được bảo tồn trong viện bảo tàng Na-lan-đà ở Ấn-độ. (02) Lạc-dương: là kinh đô cổ của Trung-quốc, thuộc tỉnh Hà-nam, phía Nam sông Hoàng-hà; cùng với Trường-an, là hai đô thành trọng yếu nhất trong lịch sử Trung-quốc. Vào thời đại nhà Châu, nó được gọi là Lạc-ấp, là đô thị trung tâm của toàn quốc lúc bấy giờ. Nó cũng là kinh đô của các triều đại Đông-Hán, Tào-Ngụy, Tây-Tấn, Bắc-Ngụy, và Hậu-Đường thời Ngũ-đại; vào thời đại nhà Tùy, nhà Đường, nó được đặt làm Đông-đô (có nghĩa như kinh đô thứ nhì). Lạc-dương là một thành phố cực kì phồn hoa, và cũng được coi là địa điểm trung tâm trong thời kì Phật giáo phát triển ở Trung-quốc. Đa số người Trung-quốc đều cho rằng, Lạc-dương là địa điểm đầu tiên đã tiếp nhận Phật giáo truyền vào Trung-quốc (vào năm 67 s. TL, dưới triều đại Đông-Hán). Tại đây có xây ngôi chùa Bạch-mã, cũng là ngôi chùa Phật giáo đầu tiên ở Trung-quốc (xây cất vào thời Đông-Hán, ngay sau khi Phật giáo được truyền vào). Về công việc phiên dịch kinh điển Phật giáo, các thuyết cũ của Phật giáo Trung-quốc đều nói rằng, kinh Tứ Thập Nhị Chương là quyển kinh được dịch đầu tiên tại Trung-quốc, và dịch tại kinh đô Lạc-dương này. Nhưng các khám phá gần đây cho thấy là điều đó không đúng, chỉ có thể xác định rằng, kinh điển được dịch ra Hán văn trong khoảng thời gian từ nhà Đông-Hán đến nhà Tây-Tấn, đều được dịch tại Lạc-dương. Vào thế kỉ thứ 5, nơi đây cũng là một địa điểm dịch kinh phồn thịnh; và chư

vị cao tăng từ Ấn-độ sang Trung-quốc như Khang Tăng Khải, Trúc Pháp Hộ, Phật Đồ Trừng, Bồ Đề Lưu Chi, Lặc Na Ma Đề, Phật Đà Phiến Đa v.v... đều có mối quan hệ rất mật thiết đối với Lạc-dương. Hiện nay tại đây vẫn còn di tích chùa Bạch- mã, vẫn bảo tồn được nét kiến trúc truyền thống Phật giáo; ngoài ra, ngôi tháp gạch 3 tầng của chùa Thái-khang và ngôi tháp đá 3 tầng của chùa Thạch-tháp được xây vào thời Tây-Tấn cũng vẫn còn. Thời Bắc-Ngụy, sau khi vua Hiếu-văn đế (471-499) dời kinh đô từ Đại-đồng về Lạc-dương (năm 494) thì phong trào xây dựng các kiến trúc Phật giáo đại qui mô tại khu hang động Long-môn (Long-môn thạch quật, thuộc kinh thành Lạc-dương, nằm cách thành 14 cây số về hướng Nam) được phát động rầm rộ.

Thêm vào đó, vào năm 516, vua Hiếu-minh đế (516-528) đã ban sắc xây cất chùa Vĩnh-ninh tại Lạc- dương, rất đồ sộ, có thể chứa hơn ngàn tăng chúng cư trú. Sau khi nhà Bắc-Ngụy diệt vong thì Lạc- dương cũng suy vi theo. Đến thời đại nhà Đường, sức sống của Lạc-dương lại được phục hưng, trở thành kinh đô thứ hai (Đông-đô) của nhà Đường – kinh đô chính là Trường-an (được gọi là Tây-đô). Dưới triều đại Vũ Tắc Thiên (684-705), hai ngôi chùa Phật-thọ-kí và Đại-vân được xây cất để làm đạo tràng phiên dịch kinh điển. Từ khi pháp nạn Hội-xương (dưới triều đại vua Đường Vũ-tông, 841-846) xảy ra, cho đến khi nhà Đường cáo chung, chiến loạn triền miên, Lạc-dương dần dần suy vi, cuối cùng thì trở thành là một thành phố bình thường như bao nhiêu phố thị khác ở trong nước. (03) Huệ Quả (746-805): Ngài họ Mã, quê ở huyện Chiêu-ứng, phủ Kinh-triệu, tỉnh Thiểm-tây, người đời thường gọi là Thanh Long a-xà-lê, là vị tổ thứ bảy của Mật giáo Trung-quốc. Ngài vào đạo từ tuổi đồng niên, theo ngài Đàm Trinh tu học. Năm 17 tuổi, ngài theo ngài Đàm Trinh vào tham dự đạo tràng trong hoàng cung, tỏ ra là người kiệt xuất giữa đại chúng, cho nên được đại sư Bất Không nhận làm học trò, truyền dạy cho thật cặn kẽ về pháp yếu của “tam mật”. Năm 20 tuổi ngài chính thức thọ giới cụ túc, lại theo đệ tử của đại sư Thiện Vô Úy là Huyền Siêu, thọ học các pháp Thai-tạng và Tô-tất-địa, và theo đại sư Bất Không thọ học mật pháp Kim-cang-giới. Nhân đó, ngài đã dung hợp cả Thai-tạng-giới và Kim- cang-giới, đề xướng tư tưởng “Kim Thai không hai” (cũng gọi là “Lí Trí không hai”). Từ đó ngài thường được vua Đường Đại-tông (762-779) mời vào đạo tràng trong hoàng cung để hướng dẫn tu tập cho chính nhà vua và công chúa. Ngài được kế thừa pháp tịch của đại sư Bất Không, làm Quán Đảnh quốc sư tại viện Đông-tháp thuộc chùa Thanh-long, cho nên cũng còn được xưng là Thanh Long hòa thượng. Ngài rất được triều đình sùng kính, từng giữ chức quốc sư trải qua ba triều vua Đường: Đại- tông, Đức-tông (780-805) và Thuận-tông (805). Năm 805 ngài viên tịch, thế thọ 60 tuổi. Ngài thông suốt sâu rộng kinh điển của cả Hiển và Mật giáo. Tăng chúng từ bốn phương qui tụ về theo học với ngài lúc nào cũng đông đến vài ngàn người. Các tăng sĩ ngoại quốc vào Trung-quốc tham học, phần nhiều đều theo ngài học Mật giáo; nổi tiếng nhất có sư Không Hải từ Nhật-bản, các sư Huệ Nhật và Ngộ Chân từ Tân-la (Triều-tiên); chính các vị này đã đem Mật giáo về truyền bá và sáng lập tông Chân Ngôn ở nước họ. Trước tác của ngài có Thập Bát Khế Ấn, A Xà Lê Đại Mạn Đà La Quán Đảnh Nghi Quĩ, Đại Nhật Như Lai Kiếm Ấn, Kim Cang Giới, Kim Cang Danh Hiệu v.v...; trong đó, quyển Thập Bát Khế Ấn nói về các hình thức căn bản của pháp tu Mật giáo, được coi là một trong các tác phẩm trọng yếu của Mật

giáo. Ngài là vị tổ cuối cùng của tông Chân Ngôn Trung-quốc, đồng thời được coi là nguồn gốc của tông Chân Ngôn ở Nhật-bản; vì thế, trong lịch sử Mật giáo, ngài đã chiếm một địa vị trọng yếu. (04) Không Hải (Kukai – 774-835): là vị sáng tổ của tông Chân Ngôn ở Nhật-bản. Ngài là người Nhật, 15 tuổi lên kinh đô học Nho, sau vào đại học Nại-lương (Nara) và dần dần chuyển sang nghiên cứu Phật giáo. Năm 18 tuổi đã phát biểu tư tưởng của mình trong sách Tam Giáo Chỉ Qui, phê bình cả 3 đạo Nho, Phật, Lão. Năm 20 tuổi ngài xuất gia ở chùa Chân-vĩ-sơn, học suốt kinh luận đại tiểu thừa, đặc biệt nghiên cứu về Tam Luận. Hai năm sau ngài thọ đại giới tại chùa Đông-đại. Một đêm nọ ngài nằm mộng thấy mình có được kinh Đại Nhật, nhưng không hiểu gì. Đến năm 31 tuổi (năm 804) ngài sang Trung- quốc (bấy giờ là thời đại nhà Đường), đến kinh đô Trường-an tham học với nhiều vị cao tăng thạc học, cuối cùng thì làm đệ tử đích truyền của ngài Huệ Quả ở chùa Thanh-long, được thọ phép quán đảnh a- xà-lê Mật tông, xưng hiệu là Biến Chiếu Kim Cang, trở thành vị tăng Nhật-bản đầu tiên tu học theo tông Chân Ngôn. Năm 806, vâng lời di chúc của thầy, ngài trở về Nhật-bản để hoằng dương Mật giáo. Ngài đã sáng lập tông Chân Ngôn ở Nhật-bản, và do sự nỗ lực hoằng dương của ngài mà Mật giáo trở nên cực thịnh một thời, gây ảnh hưởng sâu rộng trong các công việc của quốc gia, của dân tộc, của sắc tộc, thậm chí của một nhóm người, một cá nhân con người; áp đảo cả ảnh hưởng của các tông phái từng có thế lực khác như Hoa Nghiêm và Thiên Thai. Triều đại Bình-an (Heian – 784-1185) đã trở thành thời đại của tông Chân Ngôn Phật giáo! Năm 835 ngài viên thịch, thế thọ 62 tuổi, được vua ban thụy hiệu là Hoằng Pháp đại sư. Trước tác của ngài thật phong phú: Về phương diện giáo nghĩa có Biện Hiển Mật Nhị Giáo Luận, Bí tạng Bảo Dược, Thập Trụ Tâm Luận, Tức Thân Thành Phật Nghĩa, Bát Nhã Tâm Kinh Bí Kiện, Phú Pháp Truyện v.v...; về phương diện văn học có Văn Cảnh Bí Phủ Luận, Văn Bút Nhãn Tâm Sao, Tánh Linh Tập, Cao Dã Tạp Bút Tập v.v...

(05) Đông-Mật: tức tông Chân Ngôn Mật Giáo ở Nhật-bản, do ngài Không Hải khai sáng, đặt đạo tràng căn bản tại chùa Đông-tự. Ngôi chùa này tọa lạc ở khu phía Đông của cố đô Kyoto (Đông-đô). Đó là một ngôi quốc tự của Nhật-bản, được hoàng đế Saga dâng cúng cho ngài Không Hải; và nó đã trở thành đạo tràng trung tâm của phái Chân Ngôn Mật Giáo (Đông-Mật). Đối lại với Đông-Mật là Thai-Mật, tức là Mật giáo do tông Thiên Thai truyền, đặt đạo tràng trung tâm ở chùa Diên-lịch, núi Duệ-sơn. (06) Lí trí không hai: "LÍ" là chân lí; "TRÍ' là trí tuệ. Kim-cang-giới và Thai-tạng-giới, về mặt lịch sử là hai dòng tư tưởng Mật giáo khác nhau, nhưng đã được ngài Huệ Quả (Trung-quốc) hợp nhất lại, và truyền cho ngài Không Hải (Nhật-bản). Theo giáo thuyết này thì Thai-tạng-giới được coi là sự biểu hiện của chân lí vốn có sẵn trong con người; và Kim-cang-giới được coi là sự biểu hiện của trí tuệ tối thượng mà con người đang tu tập, đang thăng tiến để chứng đạt chân lí ấy. Vì vậy, trên bề mặt thì có hai giới Lí và Trí, nhưng trong ý nghĩa sâu kín thì chúng thực sự chỉ là một. Nói cách khác, chân lí là đối tượng chứng đạt của trí tuệ; trí tuệ chứng đạt chân lí, chứ không thể chứng đạt suông. Vậy không có trí tuệ thì không có chân lí, ngược lại, không có chân lí thì không có trí tuệ; chân lí và trí tuệ là hai mặt không thể tách rời của một thực thể; chúng là hai nhưng kì thật chỉ là một; cho nên nói là "lí trí không hai", cũng tức là "Kim Thai không

hai". (07) Kim-cang-giới và Thai-tạng-giới: Theo cái nhìn của Mật giáo, vạn pháp trong vũ trụ đều là sự hiển hiện của đức Đại Nhật Như Lai: biểu hiện về phương diện trí đức của Ngài, gọi là "Kim-cang-giới"; biểu hiện về phương diện lí tánh của Ngài, gọi là "Thai-tạng-giới". Trí đức là phần nội chứng của đức Như Lai, cái thể rất kiên cố, không bị phiền não phá hoại, giống như đá quí kim cương không bị bất cứ vật gì phá hoại; cho nên, Kim-cang-giới gồm đủ các ý nghĩa trí, quả, thỉ giác, tự chứng. Đem Kim-cang-giới biểu thị bằng đồ họa thì gọi là Mạn-đà-la Kim-cang-giới. Trái lại, lí tánh của Như Lai vẫn tồn tại trong tất cả vạn pháp, được đức đại bi nuôi dưỡng, giống như ở trong thai mẹ, hoặc như hạt sen hàm chứa trong hoa sen, vì vậy mà từ "thai tạng" được dùng để ví dụ; và Thai-tạng-giới gồm đủ các ý nghĩa lí, nhân, bản giác, hóa tha. Đem Thai-tạng-giới biểu thị bằng đồ họa thì gọi là Mạn-đà-la Thai-tạng-giới. Kim-cang-giới và Thai-tạng-giới hợp lại gọi là "hai bộ chân ngôn", hay "hai bộ Kim Thai", là hai bộ, hay hai mặt căn bản nhất của Mật giáo.

BÀI TẬP

1) Hiển giáo và Mật giáo khác nhau ở chỗ nào? 2) Hãy trình bày nguyên do của giáo pháp chân ngôn và sơ lược sự truyền thừa của tông Chân Ngôn. 3) Số kinh luận mà tông Chân Ngôn y cứ, gồm có mấy bộ? 4) Hãy trình bày cái động cơ khiến cho ngài Kim Cang Trí theo đường hàng hải sang Trung-quốc. 5) Vị tăng Nhật-bản đã khai sáng Đông Mật là ai? Thầy của vị tăng đó là ai? Và trên nữa, thầy của vị thầy này là ai? 6) Hình tượng đức Bồ-tát Chuẩn Đề có gì là đặc trưng? 7) Sao gọi là "mạn đà la"?

Bài 24

TÔNG CHÂN NGÔN (phần 2)

V. HAI BỘ MẠN ĐÀ LA

Kim-cương-giới mạn đà la và Thai-tạng-giới mạn đà la, gọi là hai bộ Kim Thai mạn đà la. Trí tuệ của Như Lai có khả năng phá trừ các hoặc chướng mà chứng ngộ lí thật tướng, cứng rắn lại sắc bén, giống như đá kim cương, cho nên gọi là "Kim-cương-giới"; đó là nói lên trí tuệ do tu tập mà bừng sáng. Cái tính đức vốn có của chúng sinh, hàm chứa và giữ gìn công đức của tất cả các đức Như Lai, giống như thai mẹ hàm chứa và giữ gìn thai nhi, cho nên gọi là "Thai-tạng-giới"; đó là nói lên chân lí vốn đầy đủ trong tự tánh. Thai-tạng-giới là nhân, tự nhiên1 mà có, chúng sinh và Phật bình đẳng, mỗi mỗi đều hoàn thành; ở trong 6 đại2, nó thuộc vào 5 đại trước. Kim-cang-giới là quả, do tu tập mà thành, trong đó có vô lượng điều sai khác nhau, chỉ có bậc thánh mới có thể chứng được; ở trong 6 đại, nó thuộc về thức đại. Vì lí và trí đồng nguồn cội, không ra ngoài tánh cảnh và hiện lượng, cho nên hai bộ mạn đà la này, là một mà là hai, là hai mà là một, nếu lại thêm chứng ngộ rõ ràng, thì cái thân do cha mẹ sinh thành này lên ngay địa vị Đại Giác; đó tức là điều mà Mật giáo gọi là "tức thân thành Phật" vậy.

VI. BỐN LOẠI MẠN ĐÀ LA

Bốn loại mạn đà la, cũng gọi tắt là bốn mạn, tức là trên bản thể của 6 đại mà hiện ra các tướng trạng sai biệt, mỗi mỗi đều vô lượng vô biên, gọi là "bốn mạn tướng đại". Từ

Phật, Bồ-tát cho đến chúng sinh, thảy đều đầy đủ 4 mạn tướng này, mỗi mỗi đều hàm chứa công đức thật tướng, khắp cõi hư không, không có chỗ tận cùng. Như Lai có đầy đủ 4 mạn của chúng sinh, chúng sinh cũng có đầy đủ 4 mạn của Như Lai; chúng sinh và Phật không hai, đi vào lẫn nhau, đầy đủ, viên mãn, gọi là "bốn mạn không rời nhau"; xin giải thích như sau: 1) Đại mạn đà la: Bản thể của pháp giới thật to lớn, lồng lộng, rộng rãi, mênh mông. Thân pháp tánh của chư Phật, Bồ-tát như ánh sáng của trăm ngàn ngọn đèn chiếu rọi lẫn nhau, một và nhiều không chướng ngại. Thân pháp tánh vô lượng vô biên này sắp xếp liên hệ lẫn nhau, gọi là "đại mạn đà la"; nếu phát ra thành hình

tướng bên ngoài, thì đó là tướng hảo tôn nghiêm của Chư Tôn(1), thuộc về cảnh giới của thân kim cang kiên cố. 2) Tam muội da mạn đà la: "Tam muội da" hàm nhiều ý nghĩa, như: bình đẳng, thệ nguyện, cảnh giác, trừ khử cấu chướng v.v... Nội đức của chư Phật, Bồ- tát khi phát hiện ra ngoài, thì thành các loại khí vật hình dạng khác nhau. Nay lấy các thứ cầm tay như đao, kiếm, linh, xử, bánh xe báu, hoa sen, v.v... làm đại biểu, để biểu thị thệ nguyện của Chư Tôn. Các khí vật vô lượng vô biên này, mỗi cái đều là phù hiệu dùng để trưng bày, đó gọi là "tam muội da mạn đà la", thuộc về cảnh giới của thân phước đức trang nghiêm. 3) Pháp mạn đà la: Lí lẽ của các pháp được diễn dịch ra, diệu nghĩa vô tận; nếu dùng danh cú để đại biểu, thì ngôn ngữ văn tự là công cụ của chúng. Nay phát làm mật ngữ mà trình bày, thì nơi tập hợp các chủng tử(2) chân ngôn của Chư Tôn, tức gọi là "pháp mạn đà la", thuộc về cảnh giới của thân thọ dụng trí tuệ. 4) Yết ma mạn đà la: "Yết ma" dịch là "sự nghiệp", cũng dịch là "pháp biện sự", nghĩa là pháp sự do đây mà làm thành. Chư Phật, Bồ-tát tùy theo căn cơ mà cứu độ chúng sinh, thị hiện nhiều loại hình tướng, làm nhiều loại sự nghiệp, biểu hiện nhiều loại oai nghi; nếu đem trình bày ra, tức gọi là "yết ma mạn đà la", thuộc về cảnh giới của thân thiên biến vạn hóa.

VII. BA MẬT GIA TRÌ

Thể tướng của chúng ta vốn cùng với đức Đại Nhật Như Lai không khác. Nhưng sở dĩ không thể thành Phật, là tại vì ba nghiệp thân ngữ ý của chúng ta không giống với đức Như Lai. Nay, nếu tay bắt ấn, có các tư thế của thân, mắt, cánh tay, chân phụ giúp, tức cùng tương ứng với phù hiệu yết ma mạn đà la, mà thành tựu thân mật của Như Lai. Miệng đọc chân ngôn đà la ni, tức tương ứng với phù hiệu của pháp mạn đà la, mà thành tựu khẩu mật của Như Lai. Tâm quán sát pháp tướng của Bổn Tôn(3), tức tương ứng với phù hiệu tam muội da mạn đà la, mà thành tựu ý mật của Như Lai. Đó là "ba mật gia trì"(4). Hành giả nhờ có tác dụng của ba mật gia trì mà có thể tức thân thành Phật. Đây là cái lí lẽ mà Mạnh Tử từng nói với Tào Giao: "Ông mặc y phục như vua Nghiêu, nói cách nói của vua Nghiêu, làm những việc vua Nghiêu đã làm, thì ông chính là vua Nghiêu vậy." Ngoài ra còn có thuyết về "3 loại thành Phật", không thể không biết.(5)

CHÚ THÍCH

01. “Pháp nhĩ” tức là thiên nhiên, tự nhiên, không có ý tạo tác, như tính nóng của lửa, tính ướt của nước. 02. Địa, thủy, hỏa, phong, không, thức, gọi là sáu đại. Xin xem mục “Lục Đại Duyên Khởi” trong bài 25 ở sau.

PHỤ CHÚ

(01) Chư Tôn: Từ “Chư Tôn” ở đây được dùng để chỉ cho chư Phật, chư Bồ-tát, các Minh vương, chư thiên v.v... trong lễ nghi Mật giáo. (02) Chủng tử: “Chủng tử” là một thuật ngữ trọng yếu trong giáo lí Duy Thức; ngoài ra, nó cũng được dùng với ý nghĩa đặc biệt trong Mật giáo – như trong trường hợp ở đây. Trong Mật giáo, chữ “chủng tử” chỉ cho chữ Phạn mà chư Phật, Bồ-tát dùng để nói các chân ngôn; vì vậy, nó cũng được gọi là “chủng tự”, hay “chủng tử tự”. Các hành giả Chân Ngôn, khi tu tập phép quán “tự luân” (vòng chữ Phạn), là quán tưởng các chủng tử này. Gọi là “chủng tử” là có ý nói rằng, từ một chữ có thể sinh ra nhiều chữ, và từ nhiều chữ lại có thể thu về một chữ. Cho nên, từ “chủng tử” bao hàm hai nghĩa: vừa là “dẫn sinh”, vừa là “nhiếp trì”. Mật giáo đã dùng cái lí lẽ này để biểu thị rằng, nếu biết rõ một pháp, tức là biết rõ tất cả pháp; nếu biết rõ một pháp là không, tức thì biết rõ tất cả pháp là không; nếu chuyên chú quán tưởng một chữ, tu các hạnh nguyện, tức có thể ở nơi tất cả hạnh nguyện đều được viên mãn. Nói một cách tổng quát, từ “chủng tử” dùng trong Mật giáo gồm 3 ý nghĩa: 1) Biết rõ nguyên nhân, ví như thấy khói thì biết có lửa, cũng vậy, hành giả Mật giáo quán tưởng chữ (chủng tử) mà biết rõ Phật trí. 2) Nguyên nhân sinh khởi, ví như do hạt giống mà sinh ra gốc rễ cây lá hoa trái, cũng vậy, do chủng tử mà sinh ra hình tướng “tam muội da”. 3) Vốn có, ý nói chữ là căn nguyên của các pháp, đầy đủ tánh đức vốn có xưa nay, có thể làm qui phạm cho tất cả. Vì có đầy đủ 3 ý nghĩa đó, cho nên Chư Tôn trong Mật giáo dùng nó để biểu trưng. (03) Bổn Tôn: Trong phép tu Mật giáo, mỗi hành giả tự chọn cho mình một đức Phật hay Bồ-tát để làm đối tượng kính lễ tôn sùng cho riêng mình, gọi đó là vị “Bổn Tôn”. Về ý nghĩa của “Bổn Tôn”, xin xem chú thích số 1 của tác giả trong bài 26 ở sau. (04) Gia trì: Trong Mật giáo, từ “gia trì” có nghĩa là gia hộ. Sức oai thần của Phật và Bồ-tát giúp đỡ cho hành giả tinh tấn tu tập, không bị sa lạc vào nẻo tà. Nhờ sức “ba mật” của Phật nâng đỡ cho “ba nghiệp” của hành giả, làm cho ba mật và ba nghiệp tương ứng nhau, khiến cho hành giả có thể thành tựu đạo quả ngay trong đời hiện tại. Lại nữa, “gia trì” còn có nghĩa là cầu đảo, vì cầu đảo là cầu Phật lực thêm sức cho hành giả vượt khỏi tai nạn, bệnh tật, hoặc giúp trừ khử tà ma, ác quỉ, hoặc giúp tiêu trừ tội chướng cho vong linh. Vì vậy, cầu đảo đôi khi được gọi thẳng là gia trì, hay gia trì kì đảo. (05) Về thuyết “3 loại thành Phật”, xin xem bài 25 tiếp theo sau.

BÀI TẬP

1) Hãy giải thích ý nghĩa của Kim-cang-giới và Thai-tạng-giới. 2) Trong 6 đại, Thai-tạng-giới thuộc về đại nào? Kim-cang-giới thuộc về đại nào? 3) Sao gọi là “bốn mạn không rời nhau”? 4) Sao gọi là “bốn mạn”? Sao gọi là “đại mạn đà la”? 5) Ba mật gia trì như thế nào?

Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 22, 23, và 24

1. Xem đoạn kinh văn số 29 của bài 22 ở trước, các hành giả tu đại thừa, muốn biết họ giữ gìn giới luật có thanh tịnh hay không, cần xét mối quan hệ giữa tư tưởng của họ ở bên trong và hành vi của họ ở bên ngoài. Giữa hai mặt tư tưởng và hành vi đó, nếu bên ngoài tuy không từng có hành vi phạm giới, mà trong tâm xác thật có tư tưởng ấy, –ví dụ như bề ngoài thì hoàn toàn không có hành động tà dâm, mà trong tâm xác thật có tư tưởng tà dâm– trường hợp này, ở giới luật tiểu thừa thì chưa được coi là phá giới, nhưng ở giới luật đại thừa thì được coi là đã phá giới. Nhân vì giới luật đại thừa đặt nặng ở tâm pháp, cho nên, hễ vừa khởi niệm dâm thì liền phá giới bất dâm; nếu thực sự lại có hành động dâm, thì tội phá giới càng được xác định mạnh mẽ. Cho nên các hành giả đại thừa phải cực lực giữ gìn niệm niệm thanh tịnh, khiến cho trong ngoài đều hợp qui luật, mới có thể hoàn chỉnh được "biệt giải thoát luật nghi vô biểu sắc".(1) 2. Người nói không nhân không quả, dù cho không làm ác, nhưng lời nói ấy đã không phù hợp với luật nhân quả; là vì, bất cứ sự việc gì, rõ ràng là đều có nhân có quả, mà họ bảo là không nhân không quả, thì đó là cái nhìn điên đảo, tức là tà kiến; đó là một lẽ. Một người nào đó nếu nghe nói không nhân không quả, thì nghĩ rằng, nếu làm thiện mà không có quả thiện, thì cần gì phải làm thiện! Nếu làm ác mà không có quả ác, thì làm ác đâu có sao! Và nếu quả thực như thế thì con đường thiện sẽ bị dứt tuyệt, còn các hành động xấu ác thì sẽ đầy dẫy. Chỉ vì một lời nói đầy tính tà tri tà kiến mà khiến cho vô số người, sống thì làm người ác, chết thì đọa ác đạo, cho nên tội lỗi của cái miệng đầy cả thiên hạ; đó là hai lẽ. Đứng về Phật pháp mà nói, cả 12 bộ kinh đều nói tới nhân quả. Đức Phật dùng giáo lí ấy làm công cụ độ sinh. Nay nếu nói không nhân không quả, tức là vừa hủy báng đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vừa hủy báng 12 bộ kinh, đây gọi là hủy báng Phật, hủy báng Pháp; đó là ba lẽ. Vì có ba lẽ trên đây, cho nên người nào bài bác nhân quả, thì người đó là kẻ bị dứt tuyệt thiện căn. 3. Trong Hiển giáo cũng có Mật pháp, nhân vì có Hiển có Mật, Hiển Mật dung hợp nhau, cho đến trong kinh Hiển giáo cũng có nói thần chú, trong kinh Mật giáo cũng có nói đạo lí; như thế mới là trung đạo viên dung vô ngại. Không thấy ư? Đoạn cuối của Tâm Kinh có chân ngôn; thông thường, mỗi khi tụng kinh Kim Cang đều tụng chú "Tịnh Khẩu", chú "Tịnh Thân", chân ngôn "Bổ Khuyết" v.v...; sau khi tụng kinh A Di Đà thì tụng 3 biến chú "Vãng Sinh". Như thế là chứng minh trong Hiển giáo có gồm cả Mật giáo. Trung tâm của bộ kinh Lăng

Nghiêm, ở nơi chương cú vi diệu "Ma ha tất đát đa bát đát ra", nếu đem dịch nghĩa thì đó là chú "Đại bạch tán cái"(2), tức là mật ngữ; cho nên kinh Lăng Nghiêm thuộc về Mật bộ. Người học Mật giáo, nếu không nghiên cứu giáo nghĩa trước, thì sự linh nghiệm của mật pháp ắt bị ảnh hưởng. Đó là tâm không cao rộng, cho nên pháp bị hạn chế. Thế mới biết, mối quan hệ của giáo nghĩa đối với mật pháp thật là trọng yếu. 4. Hành giả tuy không học Mật, nhưng trong hai thời khóa tụng sáng tối có chứa nhiều phần Mật giáo; như chú "Lăng Nghiêm", chú "Đại Bi", 10 tiểu chú, cúng ngọ, Mông Sơn Thí Thực, v.v... đều là chú đà la ni. Ở buổi đầu Phật nói kinh, cũng thường có nói chú. Có thể biết, khi đức Thế Tôn chuyển pháp luân, sớm đã thi thiết gồm đủ Hiển Mật. Công hiệu của lời chú cũng không thể nghĩ bàn, như trong phương thuốc dân gian, có khi chỉ dùng một vài ngọn cỏ ở trước thềm mà có thể chữa lành một chứng bệnh ngặt nghèo mà bao thầy thuốc đã chịu bó tay. Trường hợp này thì làm sao có thể lấy cái thấy biết

hẹp hòi để chê bai! 5. Kinh điển Mật tông cũng có chỗ nói đạo lí, chỉ có điều là rất ít. Như kinh Đại Nhật nói: "Tâm không ở trong, không ở ngoài, và ở giữa trong và ngoài cũng không nắm bắt được tâm." Lời nói đó so với kinh Lăng Nghiêm thì có gì khác đâu! Kinh ấy lại nói: "Hư không là bồ đề, người không hiểu biết cũng không thông suốt, vì sao vậy? Vì bồ đề không có hình tướng vậy." Đó rõ ràng là ngôn ngữ của Bát Nhã, Bảo Tích. Kinh ấy lại nói: "Sao gọi là bồ đề? Nghĩa là biết như thật về tự tâm."; "Tâm, hư không giới và bồ đề, ba thứ đó không khác nhau. Những thứ đó lấy bi làm căn bản, phương tiện ba la mật đầy đủ." Nếu đem các câu kinh văn ấy để lẫn lộn vào trong kinh Hiển giáo, thì làm cách nào để biết được đó là lời kinh Mật thừa? Trong kinh điển Mật giáo có nói đạo lí, trong kinh điển Hiển giáo gũng có nói chú; bởi vậy, Hiển và Mật vốn là một nhà, đều chảy ra từ trong tâm giác ngộ của bậc Vô Thượng Pháp Vương vậy. 6. Mật tông không giống Thiền tông, có hệ thống rõ ràng, tóm lược như sau: Đức Phật Tì Lô Giá Na là thỉ tổ, đức Kim Cang Tát Đỏa là tổ thứ nhì, Bồ-tát Long Mãnh là tổ thứ ba, Long Trí là tổ thứ tư. Ngài Long Trí truyền cho hai vị đệ tử: Thiện Vô Úy thuộc Thai-tạng-giới, Kim Cang Trí thuộc Kim-cang-giới, đều sánh hàng tổ thứ năm; hai vị này cũng từng đến Trung-quốc. Ngài Thiện Vô Úy truyền cho Nhất Hạnh, chưa từng khai tông lập giáo. Ngài Kim Cang Trí thì hoằng dương Mật giáo vô cùng rộng lớn, trở thành vị sơ tổ của Mật tông Trung-quốc; ngài Bất Không thừa kế làm nhị tổ. Môn hạ của ngài Bất Không có 8 vị a xà lê, trong đó ngài Huệ Quả a xà lê truyền pháp cho Hoằng Pháp đại sư, là vị tổ của tông Chân Ngôn Nhật-bản. Đó là sơ lược hệ thống truyền thừa của Mật tông.

7. Mật pháp thì không có vấn đề gì, mà vấn đề là ở nơi người hành pháp vậy. Làm sao biết là Mật pháp không có vấn đề? Vào buổi đầu, khi ba vị Đại-sĩ thời Khai-nguyên đem pháp này truyền đến Trung-quốc, gặp đúng vào thời đại cực thịnh của Hiển giáo, nếu không linh nghiệm thì làm sao được các nhân sĩ từ trong triều đình ra đến ngoài dân gian tiếp nhận, để rồi ở trong rừng lí biển nghĩa mà mở ra được cho mình một chỗ ngồi vững vàng? Vì sao mà biết vấn đề là ở nơi người hành pháp? Tôi thường thấy ở bên đường có nhiều người bày sạp bói quẻ, ai cũng tự cho mình là được chân truyền từ Phục Hi, Văn Vương; nhưng nghe lời đoán thì toàn là kiểu nói năng tùy tiện, chẳng có chút công hiệu gì. Phục Hi, Văn Vương mở sáng Dịch lí nhằm dạy thiên hạ đời sau tránh điều hung dữ mà tìm đến điều tốt lành; Khổng Tử đọc kinh Dịch, đọc đi đọc lại đến ba lần, đọc kinh Thơ cũng đến ba lần, thế mà đến cuối đời vẫn còn muốn học kinh Dịch để mong tránh được lỗi lớn. Trong sách Trung Dung cũng có câu: "Có thể biết trước bằng bói toán." Như thế có thể biết, môn bói toán thật là môn học của thánh nhân; người xưa thường dựa vào đó mà quyết định các việc lớn của quốc gia, tại sao cho là không hiệu nghiệm? Sở dĩ ngày nay không có hiệu nghiệm là tại vì những người bày sạp coi bói, không phải nằm trong dòng thánh. Nhân nơi các sạp coi bói này, tôi hiểu được tình hình Mật pháp, cho nên biết vấn đề là ở nơi người hành pháp vậy. 8. Ứng thân của chư Phật, vì hạnh nguyện không giống nhau mà danh hiệu khác biệt, cho nên có sự phân biệt Thích Ca với Đại Nhật. Nhưng nếu đứng về mặt pháp thân mà nói thì hoàn toàn không danh không tướng; ví như áng sáng của ngàn ngọn đèn dung hợp thành một mảnh sáng, tức là nhau, ở trong nhau, không có cách gì để phân biệt ánh

sáng ngọn đèn này với ánh sáng ngọn đèn kia. Như thế thì nói "Thích Ca tức là Đại Nhật", có gì mà không được! Nói tóm lại, thân Phật không thể nghĩ bàn, không phải là cảnh giới của phàm phu; nếu đem cái trí phân biệt mà suy nghĩ, lượng định, thì chẳng khác nào đem cái hiểu biết về con chim cút mà luận bàn về chim đại bàng, hay con ếch ngồi ở đáy giếng mà đo biển cả, làm sao mà đạt đến được!

CHÚ THÍCH (của người dịch)

(01) Biệt giải thoát luật nghi vô biểu sắc: Y thuận giới luật thọ giới tác pháp, có được giới thể, phát động thiện tánh nơi thân miệng, gọi là "luật nghi vô biểu sắc"; giữ giới luật không còn gây lỗi lầm, thoát khỏi ác nghiệp, được thanh tịnh, gọi là "giải thoát"; vì có 8 loại luật nghi vô biểu sắc khác nhau, cho nên nói là "biệt": 1) Tì kheo luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp tì kheo mà thọ giới cụ túc, phát ra luật nghi vô biểu sắc. 2) Tì kheo ni luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp tì kheo ni mà thọ giới cụ túc, phát ra luật nghi vô biểu sắc. 3) Chánh học luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp thức xoa ma na

mà thọ 6 pháp, phát ra luật nghi vô biểu sắc. 4) Cần sách nam luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp sa di mà thọ 10 giới, phát ra luật nghi vô biểu sắc. 5) Cần sách nữ luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp sa di ni mà thọ 10 giới, phát ra luật nghi vô biểu sắc. 6) Cận sự nam luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp ưu bà tắc mà thọ 5 giới, phát ra luật nghi vô biểu sắc. 7) Cận sự nữ luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp ưu bà di mà thọ 5 giới, phát ra luật nghi vô biểu sắc. 8) Cận trụ luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp quan trai của ưu bà tắc và ưu bà di mà thọ 8 giới, phát ra luật nghi vô biểu sắc. (02) Đại bạch tán cái: Trong kinh Lăng Nghiêm (quyển 7, bản Hán dịch của pháp sư Bát Lạt Mật Đế, đời Đường) đức Phật dạy tôn giả A Nan: "Nếu người có tập khí từ đời trước mà không thể diệt trừ, thầy nên dạy người đó nhất tâm tụng thần chú vô thượng của Như Lai, tên là 'Phật Đảnh Quang Minh Ma Ha Tát Đát Đa Bát Đát Ra'……" Thần chú "Ma Ha Tát Đát Đa Bát Đát Ra" được dịch ra Hán ngữ là "Đại Bạch Tán Cái", đó tức là thần chú Thủ Lăng Nghiêm. Chữ "đại" nghĩa là lớn, biểu thị cho cái thể của Như lai tạng tâm (cũng tức là bản tánh chân như), dứt tuyệt mọi đối đãi; chữ "bạch" nghĩa là trắng, biểu thị cho cái tướng của Như lai tạng tâm, xa lìa mọi nhiễm ô, hoàn toàn thanh tịnh giải thoát; chữ "tán cái" nghĩa là lọng che, biểu thị cho cái dụng của Như lai tạng tâm, sức từ bi phủ trùm tất cả mình và chúng sinh.

Bài 25

TÔNG CHÂN NGÔN (phần 3)

VIII. SÁU ĐẠI DUYÊN KHỞI

Sáu nguyên tố đất, nước, lửa, gió, hư không và thức, thể tánh của chúng thật rộng lớn, biến khắp cùng pháp giới, cho nên gọi là "sáu đại". Từ thân tâm của các loài hữu tình, cho đến núi sông khí vật vô tình, hễ có tính cứng chắc đều thuộc địa đại; có tính ẩm ướt lưu nhuận đều thuộc thủy đại; có tính nóng sáng đều thuộc hỏa đại; có tính chuyển động đều thuộc phong đại; có tính gián cách đều thuộc không đại; có tính tri giác đều thuộc thức đại. Năm đại trước là sắc pháp; một đại sau là tâm pháp. Sáu đại này là bản

thể của tất cả pháp, có công năng tạo ra tất cả chư Phật, cho đến căn thân và khí giới của tất cả chúng sinh; cho nên tông Chân Ngôn đối với vũ trụ vạn hữu, đã thành lập giáo nghĩa "sáu đại duyên khởi". Sáu đại vốn có đầy đủ trong bản tánh của chúng sinh, vắng lặng thì qui về thể chân thường, khởi động thì làm nguồn cội của các tướng; cho nên tất cả pháp đều không rời sáu đại.

IX. BA LOẠI THÀNH PHẬT

Ba loại thành Phật, đó là: một, lí cụ thành Phật; hai, gia trì thành Phật; ba, hiển đắc thành Phật. Tông này khai thị giáo nghĩa "tức thân thành Phật", nghĩa là tất cả chúng sinh, thân hay động tác, thuộc về 5 đại trước, là lí thể của Thai-tạng-giới; tâm hay suy nghĩ, thuộc về thức đại, là trí đức của Kim-cang-giới. Ngoài hai bộ thân tâm này thì không có thể tánh bản giác, cho nên lí trí chư Phật vốn có đầy đủ trọn vẹn trong thân phàm phu, cùng với Đại Nhật Như Lai tương đồng, đó gọi là "lí cụ thành Phật". Chúng sinh vốn đã có đủ công đức bản giác, lại tu tập hạnh ba mật gia trì, khiến cho cái thân do cha mẹ sinh này, cùng với Phật không khác, đó gọi là "gia trì thành Phật". Y theo ba mật tu hành, chứng nhập tất địa1 vô thượng, hiển hiện muôn đức của pháp tánh, đó gọi là "hiển đắc thành Phật". Ba loại thành Phật ấy có thể chia thành hai môn bản hữu và tu sinh2. Như trên vừa nói, lí cụ thành Phật, nghĩa là cái lí thể vốn có đầy đủ nơi chúng sinh, nguyên cùng với chư Phật tương đồng, đây là thuộc về "bản hữu môn". Còn gia trì thành

Phật và hiển đắc thành Phật thì có nghĩa, chúng sinh vốn có đủ lí thể, nhưng phải nhờ vào công gia trì của ba mật mới có thể phát lộ rõ ràng cái bí tạng ngay nơi thân vốn có đủ, mà đạt được trí đức của Như Lai, đây là thuộc về "tu sinh môn". Bản hữu môn được chân đế hàm nhiếp, hễ phát tâm tức thì đạt đến, không phải trải qua các giai vị; tu sinh môn được tục đế hàm nhiếp, phải giả lập các giai vị, theo thứ tự mà tu chứng.

X. MƯỜI TRỤ TÂM

Cách phán giáo của tông này, phân làm 10 trụ tâm(1) để phân biệt. Danh mục của chúng được ghi trong phẩm "Thập Tâm" của kinh Đại Nhật. 1. Dị sinh3 đê dương tâm. "Đê dương" tức là con dê đực, tính thấp kém, trừ việc ăn uống và dâm dục ra thì không còn biết việc gì khác. Đây là ví dụ cho người ác tạo các nghiệp sát đạo dâm, và kẻ phàm phu ngu si ám muội, mọi suy nghĩ và hành vi cứ như mơ mơ màng màng, giống như con dê đực vậy. 2. Ngu đồng trì trai tâm. Đây là dụ cho người thiện ở thế gian, tuy không làm ác, cũng biết ăn chay làm lành, tu 5 giới, 8 đức4 v.v..., nhưng chỉ là những việc thiện thuộc thế gian, chỉ hưởng được phước báo của trời, người, không thể thoát khỏi ba cõi, giống như đứa trẻ ngô nghê trì trai mà thôi. 3. Anh đồng vô úy tâm. Em bé ở trong lòng mẹ thì được yên ổn, không sợ sệt. Đây là ví dụ các tiên nhân ngoại đạo, cầu sinh lên các cõi trời, mà không lo lắng vào một lúc nào đó phước đức hết lại bị đọa lạc; giống như đứa bé được mẹ bế trong lòng, chỉ được an vui tạm thời mà không sợ sệt gì, cho đó là đầy đủ. Ba trụ tâm ở trên là trụ tâm phàm phu thế gian. 4. Duy uẩn vô ngã tâm. Các hành giả Thanh-văn thừa cho rằng pháp 5 uẩn là thường hằng khắp ba đời, mà ngã thì không. Như thế là họ công nhận thuyết "nhân không pháp hữu", cho nên

gọi là “duy uẩn vô ngã”. 5. Bạt nghiệp nhân chủng tâm. Các hành động thiện ác gọi là “nghiệp”; 12 nhân duyên gọi là “nhân”; vô minh là gốc rễ của tất cả phiền não, như hoa, cây do hạt giống mà nẩy sinh, gọi là “chủng”. Các hành giả Duyên-giác thừa nhổ bỏ cả 3 pháp là các nghiệp thiện ác, 12 nhân duyên và vô minh, nhập niết bàn, cho nên gọi là “bạt nghiệp nhân chủng”. Hai trụ tâm trên là trụ tâm Nhị-thừa xuất thế gian. 6. Tha duyên đại thừa tâm. “Tha duyên” tức là không duyên5. Hàng Bồ-tát đại thừa hiểu rõ ba cõi chỉ là tâm, ngoài tâm không có pháp, ở ngoại cảnh hoàn toàn không có cái sở duyên, gọi là “không duyên”. Theo cái tâm không duyên này

mà cứu độ chúng sinh, khiến cho họ ngay nơi tính “y tha khởi” mà chứng nhập tính “viên thành thật”, cho nên gọi là “tha duyên đại thừa”; tương đương với giáo pháp của tông Pháp Tướng. 7. Giác tâm bất sinh tâm. Bồ-tát đại thừa, cái tánh của tâm giác ngộ là không sinh không diệt, không mê không giác, xưa nay không tịch, tương ưng với thật tướng các pháp, cho nên gọi là “giác tâm bất sinh”; tương đương với giáo pháp của tông Tam Luận. 8. Nhất đạo vô vi tâm. Trụ tâm này cũng được gọi là “như thật nhất đạo tâm”, tức là đạo lí xưa nay vốn thanh tịnh. Đạo lí này không có hai, không có ba, cho nên gọi là “nhất đạo”. Bồ-tát đại thừa chứng cái tâm tự biết, tự nó vốn vô vi, tự nó vốn thanh tịnh, khế hợp với thật tướng chân như, liễu ngộ ba đế viên dung, đều qui về một lối, cho nên gọi là “nhất đạo vô vi”; tương đương với giáo pháp của tông Thiên Thai. 9. Cực vô tự tánh tâm. Đạo lí đạt đến chỗ thật triệt để, cùng cực rốt ráo, gọi là “cực”. Bồ-tát đại thừa biết rõ chân như duyên khởi ra vạn pháp; vạn pháp được sinh khởi ấy cũng đồng với chân như, không có tự tánh, cho nên tức là nhau, ở trong nhau, sự sự vô ngại, trùng trùng vô tận; dài ngắn xen nhau thông suốt, mỗi mỗi đều duyên khởi cái duyên khởi của nó, cho nên gọi là “cực vô tự tánh”; tương đương với giáo pháp tông Hoa Nghiêm. Bốn trụ tâm trên là trụ tâm đại thừa xuất thế gian. 10. Bí mật trang nghiêm tâm. Đó là quả vị chứng đắc của Như Lai, là cảnh giới trang nghiêm mà bí mật, chúng sinh trong 9 pháp giới(2) không thể biết được, chỉ có Phật với Phật mới có thể rõ suốt rốt ráo, cho nên gọi là “bí mật trang nghiêm”. Đây chính là trụ tâm của Phật.

CHÚ THÍCH

01. Do ba mật tương ưng mà thành tựu diệu quả, tiếng Phạn gọi đó là “tất địa”. Vậy, “tất địa” có nghĩa là thành tựu. 02. Do tu hành mà sinh ra, không phải tự nhiên có, cho nên gọi là “tu sinh”. 03. Dị sinh là tên gọi khác của phàm phu. Phàm phu luân hồi trong 6 đường, thọ rất nhiều quả báo khác biệt mà sinh, cho nên gọi là “dị sinh”. 04. 8 đức là: hiếu, đễ, trung, tín, lễ, nghĩa, liêm, sỉ. 05. Không có quan hệ ràng buộc, không có tâm thức phan duyên, gọi là “không duyên”.

PHỤ CHÚ

(01) Mười trụ tâm (thập trụ tâm): Từ “trụ tâm” ở đây có nghĩa là trạng thái của tâm. Tông Chân Ngôn Nhật-bản đối với quá trình phát bồ đề tâm của chúng sinh, đã đem sự phát triển của ý thức tôn giáo phân loại có 10 trạng thái, gọi là “10 trụ tâm”; do đại sư Không Hải căn cứ vào kinh Đại Nhật và Bồ Đề Tâm Luận khởi sáng. (02) 9 pháp giới: tức 9 cảnh giới Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Bàng-sinh, A-tu-la, Nhân, Thiên, Thanh-văn,

Duyên-giác, và Bồ-tát.

BÀI TẬP

1) Sáu đại là gì? Tông Chân Ngôn thành lập pháp duyên khởi gì? 2) Ba loại thành Phật là gì? 3) Trong ba loại thành Phật, loại nào thuộc bản hữu môn? Loại nào thuộc tu sinh môn? 4) Hãy giải thích: dị sinh đê dương tâm; bạt nghiệp nhân chủng tâm. 5) Trong 10 trụ tâm, trụ tâm nào tương đương với giáo pháp tông Pháp Tướng? Trụ tâm nào tương đương với giáo pháp tông Tam Luận? Trụ tâm nào tương đương với giáo pháp tông Thiên Thai? Trụ tâm nào tương đương với giáo pháp tông Hoa Nghiêm? 6) "Bí mật trang nghiêm" là cảnh giới chứng đắc của loại người nào? Hãy giải thích danh xưng ấy.

Bài 26

TÔNG CHÂN NGÔN (phần 4)

XI. SÁU LOẠI VÔ ÚY (1)

Vô úy nghĩa là nghỉ ngơi yên ổn(2). Tất cả chúng sinh bị phiền não ràng buộc, không được tự tại, nếu chịu khó tu hành đạt đến chỗ này thì có thể phân biệt giải thoát(3), được nghỉ ngơi yên ổn, cho nên gọi là "vô úy". 1. Thiện vô úy. Những người thiện ở thế gian giữ 5 giới, tu 10 điều lành, tâm được an lạc, xa lìa nỗi sợ sệt về ác đạo; đây gọi là "thiện vô úy". Nếu ở tông Chân Ngôn, tu ba mật mà cúng dường Bổn Tôn1, có thể phát khởi tinh thần vô úy, gặp cảnh hiểm ác có thể hóa thành cảnh lành, được bình an. Địa vị này với địa vị kia bằng nhau. 2. Thân vô úy. Hành giả Nhị-thừa thành tựu các phép quán bất tịnh v.v..., đối với những ràng buộc nơi thân đều được giải thoát, không bị chướng ngại, lìa các nỗi sợ hãi; đây gọi là "thân vô úy". Nếu ở tông Chân Ngôn, quán tưởng vị Bổn Tôn ở trên đàn, các tướng hiện tiền, uy quang sáng rõ; dần dần tiến đến chỗ nhiếp tướng mà hướng tới tánh, thoát li hình hài, có thể sinh khởi tinh thần vô úy, gặp cảnh đau khổ cũng có thể hóa giải, không còn đau khổ. Địa vị này với địa vị kia bằng nhau. 3. Vô ngã vô úy. Hành giả Nhị-thừa chứng nhập địa vị Kiến-đạo, quán chiếu tất cả pháp là vô ngã; ngã chấp đã trừ thì tâm sợ sệt cũng mất, đây gọi là "vô ngã vô úy". Nếu ở tông Chân Ngôn, đối với hải hội2 Bổn Tôn, thấy rõ các tôn tượng đều thuộc duyên sinh, không khởi tâm ái trước, tức thân ta cũng là không. Địa vị này với địa vị kia bằng nhau. 4. Pháp vô úy. Hành giả Nhị-thừa nhập địa vị Vô-học, chứng lí thiên chân3, đối với cái thân do 5 uẩn hòa hợp làm thành, thấy rõ đó là không, không có gì làm cho sợ sệt, đây gọi là "pháp vô úy". Nếu ở tông Chân Ngôn, khi thấy các tướng tam muội của Bổn Tôn ở trước mặt, biết đó như trăng trong nước, như ảnh trong gương, tuy rất trang nghiêm, kì thật đồng như ảo ảnh. Địa vị này với địa vị kia bằng nhau. 5. Pháp vô ngã vô úy. Bồ-tát đại thừa chứng pháp không chân như, biết rõ vạn pháp do nơi tâm, thấy các pháp là vô ngã, cho nên tâm được tự tại, đây gọi là

"pháp vô ngã vô úy". Nếu ở tông Chân Ngôn, biết tất cả cảnh giới đều là công đức của tự tâm, có được lực dụng tự tại. Địa vị này với địa vị kia bằng nhau. 6. Bình đẳng vô úy, cũng được gọi là "nhất thiết pháp tự tánh bình đẳng vô úy". Phật biết tất cả pháp đều bình đẳng, chứng nhập pháp tánh, đối với gốc ngọn, năng sở hoàn toàn không phân biệt, đây gọi là "bình đẳng vô úy". Nếu ở tông Chân Ngôn, khi tu tập thành tựu "tất địa"

cao tột, đối với thân trí tuệ vô tướng và thân phước đức hữu tướng, đều có thể thọ dụng một cách tự tại. Địa vị này với địa vị kia bằng nhau – tức là thành Phật vậy.

XII. NĂM LOẠI PHÁP THÂN

Tất cả giáo tướng và sự tướng của tông Chân Ngôn đều căn cứ trên địa vị Phật mà kiến lập, đều tuyên nói quả vị của đức Như Lai, hiển bày cảnh giới chân thật của pháp thân Phật; và phân pháp thân ra làm năm loại. Năm loại pháp thân này đều được hàm nhiếp trong pháp thân lớn của đức Đại Nhật Như Lai. Tất cả chư Phật, Bồ-tát, trời rồng quỉ thần, hữu tình vô tình trong khắp mười phương ba đời, đều được hàm nhiếp trong pháp thân Tì Lô Giá Na, bao quát không cùng tận; ở đây xin chia ra trình bày như sau: 1. Tự tánh pháp thân. Chân thân của chư Phật, pháp tánh lí trí, tự nhiên đầy đủ, thường hằng khắp ba đời, chảy ra pháp ba mật để giáo hóa chúng Bồ-tát; có lí pháp thân(4) và trí pháp thân(5) khác nhau, đều gọi là "tự tánh pháp thân". 2. Thọ dụng pháp thân. Thọ dụng thân của chư Phật có hai loại: 1) Tự thọ dụng thân, tức là cái thân tự thọ nhận pháp lạc, tương ứng với lí; 2) Tha thọ dụng thân, tức là cái thân vì hàng Bồ-tát ở cấp Mười-địa mà thị hiện; cả hai đều gọi là "thọ dụng pháp thân". 3. Biến hóa pháp thân. Chư Phật vì hàng Bồ-tát Địa-tiền cùng Nhị-thừa, phàm phu mà thị hiện ứng thân4 một trượng sáu, nói pháp nội chứng, thuộc về những việc làm do biến hóa, cũng là tự nhiên mà có, gọi là "biến hóa pháp thân". 4. Đẳng lưu pháp thân. Thân này là vì 9 pháp giới mà bình đẳng hiện ra, cho nên gọi là "đẳng lưu"; cho đến vì chúng sinh trong 6 đường mà thị hiện những thân hình đồng loại, tùy cơ hóa độ, gọi là "đẳng lưu pháp thân". 5. Pháp giới thân. Pháp thân Như Lai đầy đủ thể tánh 6 đại, biến khắp pháp giới, gọi là "pháp giới thân".

XIII. CHỮ "A" VỐN KHÔNG SINH

Về lí luận, tông Chân Ngôn cho rằng, hễ vật gì là căn bản đầu tiên, thì chắc chắn đó là pháp bất sinh; hễ là nhân sinh ra các pháp thì không phải là căn bản đầu tiên. Chữ "A" dịch nghĩa là "không", lại có nghĩa là chân không, là mẹ của các âm, là chủng tử của tất cả chữ; cho nên, nó tức là lí thể của thật tướng bát nhã, không sinh không diệt. Cho nên kinh Kim Cương Đảnh nói: "Tự môn(6) A là tất cả pháp tịch tĩnh vậy." Giáo pháp của tông này khác hẳn với các tông khác. Chỗ thâm áo của nó bí mật khó hiểu, thuộc về cảnh giới nội chứng của Như Lai, cho nên hàng phàm phu không thể hiểu được. Vì không hiểu được cho nên gọi là "mật". Vì vậy, cái ý nghĩa nó trình bày, không thể dùng giáo lí của Hiển giáo để suy diễn. Người học muốn hiểu biết cặn kẽ thì không thể không học Mật.

CHÚ THÍCH

01. Ở trong Chư Tôn, chọn một Tôn làm căn bản cho mình, gọi là "Bổn Tôn". Trong Bí Tạng có ghi rằng: "Tâm ta xưa nay tự tánh thanh tịnh, là tối thắng tối tôn ở thế và xuất thế gian, gọi là Bổn Tôn; lại đã thành tựu cái lí xưa nay tự tánh thanh tịnh của Phật, đối với thế và xuất thế gian là tối thắng tôn quí, gọi là Bổn Tôn." 02. Nhiều thánh chúng hội họp, phước đức sâu dầy, số nhiều như biển lớn, gọi là "hải hội". 03. Tiểu thừa nói về chân lí, chỉ thiên về một bên "không" mà thôi, cho nên gọi là "thiên chân – có nghĩa,

cũng là chân nhưng có ý thiên lệch về một bên. 04. Xin xem lại chú thích số 5, bài 21, sách Sơ Cấp Phật Học Giáo Bản.

PHỤ CHÚ

(01) Sáu loại vô úy: Theo tông Chân Ngôn, hành giả Mật giáo, khi phát bồ đề tâm thì có được 6 loại công đức, gọi đó là "6 loại vô úy". (02) Nghỉ ngơi yên ổn: tức tiếng Hán-Việt là "an ẩn tô tức", chỉ cho cảnh giới niết bàn tạm thời, hoặc giống như niết bàn của hàng Thanh-văn, Duyên-giác. (03) Phân biệt giải thoát: Chỉ có chư Phật mới đạt được cảnh giới giải thoát rốt ráo; tất cả còn lại, từ hàng Bồ-tát trở xuống, sự giải thoát chỉ đạt được từng phần (không rốt ráo) mà thôi, gọi là "phân biệt giải thoát". (04) Lí pháp thân: Các pháp trong pháp giới, thể tánh tịch nhiên, thường trú bất biến, gọi là "lí pháp thân". (05) Trí pháp thân: Tất cả các pháp biến khắp trong nhau, lí sâu xa đồng thể, gọi là "trí pháp thân".

(06) Tự môn: Lấy chữ làm cửa, do cửa này mà đi vào thì liễu ngộ được lí lẽ của các pháp, cho nên gọi là "tự môn".

BÀI TẬP

1) Hãy trình bày ý nghĩa của từ "vô úy". 2) Sáu loại vô úy là những gì? 3) Năm loại pháp thân là những gì? 4) Sao gọi là biến hóa pháp thân? Sao gọi là đẳng lưu pháp thân? 5) Hãy giải thích ý nghĩa của "pháp vô ngã vô úy", và "chữ A vốn không sinh". 6) Sao gọi là "hải hội"? Sao gọi là "thiên chân"?

Bài 27

TÔNG THIỀN (phần 1)

I. KHỞI NGUYÊN và ĐẶC ĐIỂM của THIỀN TÔNG MÔN

Trong kinh Đại Phạm Thiên Vấn Phật Quyết Nghi1(1) có chép: "Phạm Vương2 đến Linh-sơn3, dâng hoa ba-la4 màu vàng kim lên cúng dường Phật, dùng thân mình làm tòa, thỉnh Phật ngồi thuyết pháp. Đức Thế Tôn lên ngồi trên pháp tòa, cầm cành hoa đưa lên trước đại chúng, mặc nhiên không nói. Lúc bấy giờ, cả trăm vạn trời, người đều không hiểu5 ý gì, riêng tôn giả Kim Sắc Đầu Đà6 tươi nét mặt mỉm cười. Đức Thế Tôn dạy: Ta có chánh pháp nhãn tạng7, diệu tâm niết bàn, thật tướng không tướng, pháp môn vi diệu, không lập văn tự, truyền riêng ở ngoài ngôn giáo8; nay đem phó chúc cho Đại Ca Diếp." Đó là khởi đầu của thiền tông môn9. Nhưng, nếu lại đi dò tìm nguồn gốc xa hơn nữa, thì ngay trong đêm đức Thích Tôn ngồi ở cội cây bồ đề, buổi sáng sớm khi sao mai vừa mọc, Ngài thành bậc Tối Chánh Giác; đầu mối đã khởi sinh từ lúc đó. Cho nên, loại thiền pháp này không liên quan đến ngôn ngữ văn tự, tâm duyên động tác; truyền thừa cho nhau trải qua các thời đại, chỉ là dùng tâm ấn tâm, xiển minh tông chỉ "Chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật"10. Đó là đặc điểm của thiền tông môn.

II. SỰ TRUYỀN THỪA của TÔNG THIỀN và TÌNH HÌNH NĂM NHÀ PHÂN PHÁI

Sau khi thọ pháp, tôn giả Đại Ca Diếp đã trở thành sơ tổ tông Thiền; sau đó truyền cho tôn giả A Nan là tổ thứ nhì; dần dà truyền đến ngài Bồ Đề Đạt Ma(2) là tổ thứ 28. 28 vị

tổ này đều là "đơn truyền"(3), địa điểm truyền pháp đều tại Ấn-độ, đó là "28 vị tổ ở Tây-thiên(4)". Vào đời Lương11, tháng 9 năm thứ 7 niên hiệu Phổ-thông12, Sơ-tổ13 Đạt Ma theo đường biển đến Quảng-đông, Trung-quốc. Vua Lương Vũ đế sai người nghinh thỉnh ngài đến Kim-lăng. Trong lúc hỏi đáp, nhà vua không lĩnh ngộ, sư bèn qua sông sang nước Ngụy(5), dừng chân tại chùa Thiếu-lâm(6) ở núi Tung, ngồi xoay mặt vào vách. Sau đó ngài truyền pháp cho Nhị-tổ Tuệ Khả; ngài Tuệ Khả

truyền cho Tam-tổ Tăng Xán(7); ngài Tăng Xán truyền cho Tứ-tổ Đạo Tín(8); ngài Đạo Tín truyền cho Ngũ-tổ Hoằng Nhẫn; ngài Hoằng Nhẫn truyền cho Lục-tổ Tuệ Năng(9). Đó là 6 vị tổ ở Đông-độ; cộng tất cả là 33 vị tổ. Sau ngài Lục-tổ, chế độ truyền thừa của tông Thiền có hai biến đổi lớn: Một, nhân vì có sự tranh đoạt y bát rất kịch liệt, cho nên chỉ truyền pháp mà không truyền y bát; và xưng là "sư" chứ không xưng là "tổ". Hai, nhân vì bị hạn chế bởi chế độ đơn truyền quá ư hẹp hòi, làm cho pháp vũ không thể ban bố rộng rãi, cho nên truyền thống đơn truyền bị hủy bỏ, mà đổi thành "quảng truyền". Đệ tử đắc pháp của ngài Lục-tổ, theo như danh sách còn ghi chép lại, có 43 vị; trong đó, hai ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng(10) và Thanh Nguyên Hành Tư(11) là trứ danh nhất. Môn hạ trứ danh của ngài Hoài Nhượng có thiền sư Đạo Nhất, đệ tử truyền pháp của ngài có đến hơn 80 vị. Về sau, từ hai nhánh Nam Nhạc và Thanh Nguyên đã phân ra các tông phái gồm có Qui Ngưỡng(12), Lâm Tế(13), Tào Động(14), Vân Môn(15), Pháp Nhãn(16), gọi là "năm nhà". Dưới Lâm Tế lại có hai phái Hoàng Long(17) và Dương Kì(18); cộng lại là "bảy nhà"; cho thấy sự truyền thừa rất thịnh. Nay xin đem sự phân phái làm bảy nhà, theo thứ tự trình bày như sau:

Nam Nhạc Hoài Nhượng Qui Ngưỡng Qui

Bách Trượng Hoài Hải Sơn Sơn Ngưỡng

Mã Tổ Đạo Nhất Linh Tuệ tông

NAM TÔNG(19) (TUỆ NĂNG) Hựu Tịch(21) (20)

Hoàng Lâm Lâm Tế
Bá Tế tông
Hi Nghĩa
Vận Huyền(22)
Thanh Nguyên Hành Tư Hưng Hóa Tồn
Tương
Thạch Đầu Hi Thiên
Nam Viện Tuệ
Ngung
Thiên Hoàng Dược Sơn
Đạo Ngộ Duy Nghiễm Phong Huyệt
Diên Chiểu
Long Đàm Vân Nham
Sùng Tín Đàm Thịnh Thủ Sơn Tỉnh

Niệm
Đức Sơn Tuyên Động Sơn
Giám Lương Giới(23) Phần Dương
Thiện Chiêu
Tuyết Phong
Nghĩa Tồn Tào Động tông Thạch Sương
Sở Viên
Huyền Sa Sư Bị
Vân Môn Hoàng Dương Kì
La Hán Quế Sâm Văn Long Phương
Yển(24) Tuệ Nam(26) Hội(27)
Thanh Lương Văn
Ích(25)
Vân Hoàng Dương
Môn Long Kì
Pháp Nhãn tông Phái Phái tông
III. CHÂN ĐẾ và ĐỐN GIÁO

Ngài Đạt Ma, Sơ-tổ Thiền tông Đông-độ, thấy Trung-quốc có khí tượng đại thừa, bèn theo đường biển mà đến, chuyên tiếp người lợi căn thượng trí, làm cho họ thoát khỏi tập khí danh ngôn, biết bản tâm của chính mình, thấy bản tánh của chính mình, ngay lúc đó đã cùng với chư Phật không khác. Khi ngài đến Kim-lăng(28), vua Lương Vũ đế hỏi rằng: Trẫm xây chùa, chép kinh, độ tăng, nhiều không kể xiết, vậy có công đức gì? Ngài đáp: Chẳng có chút công đức nào! Chỉ có cái quả báo nhỏ nhoi của người, trời; chỉ là cái nhân hữu lậu,

như ảnh theo hình, tuy có mà không chân thật. Nhà vua lại hỏi: Như thế nào mới là công đức chân thật? Ngài đáp: Trí tuệ thanh tịnh tròn đầy vi diệu, tự thể không tịch; công đức như thế không phải do nơi thế gian mà cầu được! Nhà vua hỏi: Như thế nào là thánh đế đệ nhất nghĩa? Ngài đáp: Hoàn toàn không có thánh! Nhà vua lại hỏi: Người ngồi đối diện với trẫm là ai? Ngài đáp: Không biết! Nhà vua không thể liễu ngộ. Ngài bèn qua sông đi đến núi Tung, dừng lại nơi chùa Thiếu-lâm, quay mặt vào vách mà ngồi. Về sau truyền pháp cho Nhị-tổ Tuệ Khả. Những câu hỏi của vua Vũ đế trên đây đều là tục đế; mà những câu trả lời của tổ Đạt Ma thì đều là chân đế. Và chân đế mới là cảnh giới của tông Thiền. Thiền sư Thần Tú(29) là vị thượng tọa14 trong số 500 môn hạ của Ngũ-tổ. Lúc bấy giờ, Lục-tổ Tuệ Năng, nguyên là người tiều phu ở đất Lĩnh-nam(30), cũng đến tham học với Ngũ-tổ, được cho ở nơi nhà giã gạo để giã gạo. Một hôm, Ngũ-tổ bảo các môn nhân, mỗi người làm một bài kệ để bày tỏ điều tâm đắc. Sư Thần Tú viết bài kệ lên vách rằng: Thân là cây bồ đề Tâm như đài gương sáng Luôn siêng năng lau chùi Đừng để bị dính bụi! Tuệ Năng vốn không biết chữ, nghe đọc bài kệ ấy, cũng miệng đọc một bài kệ, nhờ ông Trương biệt giá15 chép giùm bên cạnh bài kệ của sư Thần Tú; kệ rằng: Bồ đề vốn không cây Gương sáng cũng không đài Xưa nay

không một vật Bụi dính vào chỗ nào? Ngũ-tổ bèn truyền y pháp cho ngài Tuệ Năng, làm tổ đời thứ sáu của tông Thiền Đông-độ(31). Bài kệ của ngài Thần Tú ghi trên là thuộc về tiệm giáo16, còn bài kệ của ngài Tuệ Năng thì thuộc về đốn giáo17; và đốn giáo mới là giáo pháp của Thiền tông.

CHÚ THÍCH

01. Kinh này có 3 quyển, không thu vào trong Đại Tạng, ông Vương Kinh từng thấy nó ở Hàn-uyển. Nội dung kinh này phần nhiều nói về các đế vương phụng sự Phật và những sự việc họ thỉnh vấn Phật, cho nên thuộc bí tạng, đời không thể biết được. Việc này được thấy trong "Tông Môn Tạp Lục". 02. Đó là tên gọi tắt của Đại Phạm Thiên Vương, ở tầng trời Sơ-thiền, cõi Sắc.

03. Lối dịch cũ gọi là Kì-xà-quật sơn; lối dịch mới gọi là Linh-thứu sơn, hoặc Linh-sơn. Nhân vì núi hình giống như chim thứu (kên-kên), trên núi lại có nhiều chim thứu ở, cho nên có tên như vậy. Núi ấy ở tại phía Đông-Bắc thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà. Đức Thích Tôn thường thuyết pháp ở núi ấy. 04. Hoa ba-la tức hoa ưu-bát-la, là một loại hoa sen. Loại hoa màu vàng kim này là loại tôn quí nhất, không có ở nhân gian mà chỉ có ở cõi Trời. Trời Phạm Thiên Vương đem hoa ấy cúng dường Phật và thỉnh Phật thuyết pháp. 05. Chữ "võng" nghĩa là không; "võng thố" nghĩa là không chủ trương, hoặc không hiểu biết. 06. "Đầu đà" tức tu 12 hạnh đầu đà (xin xem lại chú thích số 3, bài 2, sách Trung Cấp Phật Học Giáo Bản). Tôn giả Đại Ca Diếp, thân thể có màu vàng kim, có ánh sáng. Trong các đệ tử Phật, ngài tu hạnh đầu đà bậc nhất, được xưng là Kim Sắc Đầu Đà, hoặc Ẩm Quang. 07. Con mắt tâm của Phật thấy suốt chánh pháp, cho nên gọi là "chánh pháp nhãn"; sâu rộng mà hàm tàng muôn đức, cho nên gọi là "tạng". Đây là chỉ cho trí tuệ thấy biết thật tướng của Phật. 08. Cách tu tiến trong Thiền tông là lìa ngôn ngữ văn tự, truyền thẳng tâm ấn của Phật và Tổ, gọi là "truyền riêng ở ngoài ngôn giáo"; ý nói là truyền riêng ở ngoài ngôn giáo của đức Như Lai. 09. Thiền pháp do Thiền tông truyền, gọi là "thiền tông môn". 10. "Thấy tánh" tức là thấy tất cả chúng sinh vốn có đầy đủ Phật tánh; tánh đó tức là Phật, cho nên gọi là "Phật tánh". Người thấy được Phật tánh nơi chính mình thì ngay tức khắc cùng với chư Phật không khác; nhà thiền gọi đó là "thấy tánh thành Phật". 11. Vào thời đại Nam-triều, Tiêu Diễn được vua nhà Tề nhường ngôi, xưng đế, đặt quốc hiệu là Lương, đó là vua Lương Vũ đế, đóng đô tại Kiến-nghiệp, tức nay là Nam-kinh, truyền nối được 4 đời vua, tổng cộng 56 năm thì bị diệt vong. 12. Phổ-thông là niên hiệu của vua Lương Vũ đế. 13. Ở Ấn-độ, ngài Bồ Đề Đạt Ma là vị tổ thứ 28 của Thiền tông; sau khi sang Trung-quốc truyền pháp, trở thành vị tổ đầu tiên của Thiền-tông Đông-độ. 14. Vị tăng ở địa vị tối cao, gọi là "thượng tọa". Kinh Tì Ni Mẫu nói: Từ không hạ đến 9 hạ, gọi là hạ tọa; từ 10 hạ đến 19 hạ, gọi là trung tọa; từ 20 hạ đến 49 hạ, gọi là thượng tọa. 15. "Biệt giá" là tên chức quan, tức là vị phụ tá của quan thứ sử ở một châu. 16. Khác với đốn giáo thì nói là tiệm giáo. Phàm lúc ban đầu nói giáo pháp tiểu thừa, về sau nói giáo pháp đại thừa; từ cạn đến sâu, gọi là "tiệm giáo". 17. Khác với tiệm giáo thì nói là đốn giáo. Phàm đối với căn cơ đốn ngộ, nói thẳng diệu lí rốt ráo, giáo pháp không trải qua thứ tự thấp cao, gọi là "đốn giáo".

PHỤ CHÚ

(01) Kinh Đại Phạm Thiên Vấn Phật Quyết Nghi: Theo Phật Quang Đại Từ Điển, tên kinh này là Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi, gọi tắt là Kinh Vấn Phật Quyết Nghi, 1 quyển, được thu vào bộ Tục Tạng (tức bộ Đại Tạng Chữ Vạn), tập 87. (02) Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma, ?-535): thông thường xưng là Đạt Ma, vốn là hoàng tử thứ ba, con của vua nước Hương-chí, miền Nam Thiên-trúc. Ngài vốn tên là Bồ Đề Đa La, sau khi theo học đạo với tôn giả Bát Nhã Đa La, vị tổ thứ 27 của Thiền tông Ấn-độ, được đổi tên là Bồ Đề Đạt Ma; hơn 40 năm

ngài mới được truyền y bát, trở thành vị tổ thứ 28. Sau khi tôn giả viên tịch, ngài vâng lời di huấn của thầy, sang Đông-độ hành đạo. Về thời gian ngài đến Trung-quốc, nhiều thuyết nói khác nhau: Theo tác giả Phương Luân, trong bài học trên, ngài sang Trung quốc vào tháng 9 năm thứ 7 niên hiệu Phổ-thông (tức năm 526 TL) đời vua Lương Vũ đế; sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (q. 3) nói là tháng 9 năm thứ 8 niên hiệu Phổ-thông (tức năm 527); sách Truyền Pháp Chánh Tông Kí (q.5) thì nói tháng 9 năm đầu niên hiệu Phổ-thông (tức năm 520); sách Tục Cao Tăng Truyện (q.16) lại nói là vào năm cuối của nhà Tống (tức năm 479). Trước tiên ngài tới Quảng-châu (tỉnh Quảng-đông), quan viên địa phương tâu về triều (Nam-triều), vua Lương Vũ đế (502-549) cho sứ giả đến Quảng-châu thỉnh ngài về kinh đô Kim-lăng (Kiến-nghiệp). Qua cuộc đàm đạo đầu tiên, nhà vua không hiểu được pháp ngữ của ngài, nên tỏ ý không bằng lòng. Thấy vậy, ngài từ giã vua Lương, xuống đò sang sông sang đất Bắc-Ngụy (Bắc-triều), lên chùa Thiếu-lâm trên núi Tung, vào trong một hang đá, ngồi xoay mặt vào vách nhập định 9 năm, người ta không hiểu ý tứ gì, chỉ gọi là "Bích Quán bà la môn". Lúc đó có ngài Thần Quang, nghe tiếng thì biết đây là người mình có thể nương tựa, bèn tìm tới, tự chặt cánh tay, quì ngoài tuyết lạnh suốt đêm để xin cầu pháp. Cảm nhận tâm tinh thành, ngài bèn thu nhận làm đệ tử, trao cho pháp "an tâm", truyền tâm ấn, đổi tên cho là Tuệ Khả. Dần dần danh tiếng vang xa, nhiều người qui tụ xin theo tu học, khiến cho chùa Thiếu-lâm, từ trước vốn không được ai biết đến, bây giờ trở thành một đạo tràng hưng thịnh. Trải qua 9 năm, xét thấy các môn hạ đạo phong đã vững chắc, ngài bèn chọn Tuệ Khả là vị đệ tử kiệt xuất nhất, truyền cho y bát, kế thừa làm vị tổ thứ 29 Thiền tông nói chung, và là vị tổ đời thứ hai của Thiền tông Trung-hoa nói riêng. Sau đó ngài viên tịch, an táng ở chùa Thượng-lâm trên núi Hùng-nhĩ. Nhưng 3 năm sau, sứ giả của vua Bắc-Ngụy là Tống Vân, khi đi qua núi Thông-lĩnh thì thấy ngài quảy một chiếc giày đi về hướng Tây. (03) Đơn truyền: chỉ cho sự truyền tâm ấn trong Thiền tông, chỉ có một thầy truyền pháp cho một đệ tử xứng cơ đắc pháp, không y vào kinh giáo, không chú trọng ngôn ngữ văn tự. (04) Tây-thiên: Chữ "thiên" tức Thiên-trúc, là nước Ấn-độ. Phật giáo từ Ấn-độ truyền sang Trung-quốc, đối với Trung-quốc thì Ấn-độ nằm ở phía Tây, nên người Trung-quốc đã gọi Ấn-độ là Tây-thiên, hay Tây- trúc. Ngược lại, đối với Ấn-độ thì Trung-quốc nằm ở phía Đông, nên người Trung-quốc tự gọi nước mình là "Đông-độ". (05) Nước Ngụy: tức nước Bắc-Ngụy trong thời đại Nam-Bắc-triều (xin xem lại phụ chú số 12, bài 23, sách GKPH II, quyển Hạ). (06) Chùa Thiếu-lâm: Có hai ngôi chùa cùng tên Thiếu-lâm, và cùng nổi tiếng: một ngôi tọa lạc tại Bàng-sơn, tỉnh Hà-bắc, được xây vào giữa thế kỉ 13, dưới triều đại nhà Nguyên; một ngôi tọa lạc tại Tung-sơn, tỉnh Hà-nam, được xây sớm hơn, vào cuối thế kỉ

thứ 5, dưới triều đại nhà Bắc-Ngụy. Ngôi chùa Thiếu-lâm nói tới ở đây là ngôi ở Tung-sơn, tỉnh Hà-nam. Chùa này tọa lạc tại ngọn Thiếu-thất, là một ngọn ở đầu phía Tây của rặng núi Tung-sơn, do vua Hiếu Văn đế (471-499) của nhà Bắc-Ngụy kiến tạo vào năm 496, mời Phật Đà thiền sư (người Thiên-trúc) trụ trì. Năm 527, ngài Bồ Đề Đạt Ma đến đây, ngồi trong hang đá "diện bích" nhập định 9 năm, rồi truyền pháp cho sư Tuệ Khả, sáng lập Thiền tông; sử gọi ngài Bồ Đề Đạt Ma là Sơ-tổ, chùa Thiếu-lâm là tổ đình, tăng tục vân tập tu học đông đảo, Thiền pháp từ đó thịnh hành. Đến triều đại Bắc-Chu, vua Vũ đế (561-578) bài trừ đạo Phật, tất cả tự viện đều bị phá hủy, chùa này cũng cùng chung số phận; nhưng đến đời vua Tĩnh đế (579-581) thì chùa lại được phục hưng, và được đổi tên là Trắc-hộ. Đến thời đại nhà Tùy, vua Tùy Văn đế (581-604) ban sắc, chùa lấy lại tên cũ là Thiếu-lâm. Năm 617 (năm cuối cùng của vua Tùy Dạng đế) chùa bị sơn tặc phá hủy, chỉ còn lại một ngôi tháp. Vào đầu thời đại nhà Đường (sáng lập năm 618), vì tăng chúng chùa Thiếu-lâm từng giúp vua Đường Thái-tông (627-649) dựng nước có công, chùa Thiếu-lâm lại được trùng hưng, và môn võ nghệ Thiếu-lâm cũng được nổi danh, thịnh truyền từ đó. Từ cuối đời Đường sang đời Ngũ-đại tức nửa đầu thế kỉ thứ 10), chùa Thiếu-lâm là đạo tràng lớn của tông Lâm Tế; từ thế kỉ 13 đến nay, nó là đạo tràng trung tâm của tông Tào Động. (07) Tăng Xán (?-606): vị tổ đời thứ ba của Thiền tông Trung-quốc, sống vào thời đại nhà Tùy, không rõ quê quán ở đâu. Từ trước khi xuất gia, ngài đã bị bệnh phong, chữa trị không khỏi, đầu rụng sạch tóc,

cho nên người địa phương đã gọi ngài là Xích Đầu Xán (Xán đầu hói). Khi còn mang thân cư sĩ, ngài đã đến xin tham yết Nhị-tổ Tuệ Khả, đắc pháp, được truyền y bát; bấy giờ đã hơn 40 tuổi. Vào triều đại Bắc- Chu (559-581), khi vua Vũ đế diệt Phật, ngài phải đổi chỗ ở nhiều nơi để lánh nạn, cuối cùng thì ở ẩn tại núi Hoãn-công (tỉnh An-huy), người đời không ai biết. Đến nhà Tùy (581-619), Phật giáo được phục hưng, ngài mới mở đạo tràng độ chúng. Năm 592 (đời vua Tùy Văn đế), ngài Đạo Tín đến xin qui y, bấy giờ mới 13 tuổi; sau 9 năm dạy dỗ, thấy cơ trí đã xứng hợp, ngài bèn truyền tâm ấn cho ngài Đạo Tín. Vào năm 606 (đời vua Tùy Dạng đế), một hôm, khi thấy nhân duyên đã thuần thục, ngài đứng trước tịnh thất, chắp tay trước ngực mà viên tịch. (08) Đạo Tín (580-651): là vị tổ đời thứ tư của Thiền tông Trung-quốc, là đệ tử đắc pháp của tổ thứ ba Tăng Xán (?-606), và là thầy của tổ thứ năm Hoằng Nhẫn (602-675). Ngài họ Tư-mã, quê ở huyện Quảng-tế, tỉnh Hồ-bắc. Lúc nhỏ ngài nhân hâm mộ Không tông mà xuất gia. Năm 13 tuổi ngài vào núi Hoãn-công ở Thư-châu (nay là thành phố An-khánh, tỉnh An-huy), tham yết thiền sư Tăng Xán, chỉ do một lời nói mà đại ngộ; hầu cận 9 năm thì được truyền y bát. Năm 38 tuổi ngài dẫn đồ chúng đến thành Lư-lăng (nay là huyện Cát-an, tỉnh Giang-tây), gặp lúc thành này bị đạo tặc bao vây đến 7 tuần (một tuần ngày xưa ở Trung-quốc là 10 ngày), giếng, suối đều khô nước, dân chúng lo lắng sợ sệt. Ngài bèn khuyên mọi người tăng tục trong thành tụng tâm kinh Ma Ha Bát Nhã. Đạo tặc từ ngoài nhìn vào thành, trông thấy như có binh thần canh giữ bảo vệ, liền bảo nhau: "Trong thành tất có dị nhân, không dễ gì tấn công." Rồi chúng kéo nhau bỏ đi. Sau đó ngài đến chùa Đại-lâm ở Lô-sơn (tỉnh Giang-tây) mở đạo tràng hoằng hóa. Năm 45 tuổi ngài về lại Hồ-bắc, trú ở núi Phá-đầu đến hơn 30 năm, truyền pháp cho thiền sư Hoằng Nhẫn. Một vị đệ tử khác của ngài là thiền sư Pháp Dung (594-657) ở núi Ngưu-đầu

(Nam-kinh) biệt lập một phái thiền gọi là "Ngưu Đầu Thiền". Năm 64 tuổi ngài ba lần được vua Đường Thái-tông (627-649) triệu vào cung, ngài đều từ khước. Vua cho sứ giả đến truyền lệnh: Nếu ngài không chịu vào cung thì sẽ bị chém đầu. Ngài lập tức đưa cổ cho sứ giả chém. Sứ giả kinh dị, về triều tâu lại, vua rất sùng kính. Năm 72 tuổi ngài thị tịch. (09) Tuệ Năng: tức Huệ Năng (xin xem chú thích số 18, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 4, 5 và 6", sách GKPH I). (10) Nam Nhạc Hoài Nhượng (667-744): Ngài họ Đỗ, quê huyện Hán-âm, tỉnh Thiểm-tây, xuất gia từ năm 15 tuổi. Ban đầu học Luật, sau vào Tào-khê tham học với tổ Tuệ Năng, trở thành một môn nhân xuất sắc của Lục-tổ. Sau khi Lục-tổ viên tịch, năm 713 (đời vua Đường Huyền-tông) ngài đến trú tại đài Quán Âm thuộc chùa Bát-nhã ở núi Nam-nhạc (tỉnh Hồ-nam), xiển dương học thuyết của tổ Tuệ Năng, khai sáng pháp hệ Nam Nhạc (là một trong hai pháp hệ lớn của Thiền Nam-tông), được người đời gọi tên là Nam Nhạc Hoài Nhượng; và dòng phái của ngài được gọi là "Nam Nhạc Hạ". Dòng phái này về sau đã sản xuất ra hai pháp phái nổi tiếng là tông Qui Ngưỡng và tông Lâm Tế. Ngài viên tịch năm 744, thế thọ 68 tuổi, thụy hiệu là Đại Tuệ thiền sư. (11) Thanh Nguyên Hành Tư (?-740): Ngài họ Lưu, quê ở huyện An-phước, tỉnh Giang-tây, xuất gia từ thuở nhỏ, theo học với Lục-tổ Tuệ Năng, cùng với ngài Hoài Nhượng, được coi là hai vị đệ tử thượng thủ và cùng kế thừa đạo nghiệp của Lục-tổ. Về sau ngài đến trụ tích tại chùa Tĩnh-cư ở núi Thanh-nguyên (tỉnh Giang-tây), nên được xưng là Thanh Nguyên Hành Tư. Tại đây ngài xiển dương thiền pháp của Lục- tổ, môn đồ vân tập tu học đông đảo, lập thành dòng phái gọi là "Thanh Nguyên Hạ". Dòng phái này về sau đã sản xuất ra ba pháp phái nổi tiếng khác là các tông Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Ngài viên tịch năm 740, không rõ tuổi thọ, thụy hiệu là Hồng Tế thiền sư. (12) Qui Ngưỡng tông: là một trong "năm nhà bảy tông" của Thiền tông Trung-quốc, thuộc pháp hệ của ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng. Tông này do hai ngài Qui Sơn Linh Hựu (771-853) và Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch (807-883) làm tổ, và lấy hai chữ "Qui" và "Ngưỡng" ghép lại làm tên. Ngài Linh Hựu (đệ tử đắc pháp của thiền sư Bách Trượng Hoài Hải) hoằng dương thiền pháp ở núi Qui-sơn (huyện Trường-sa, tỉnh Hồ-nam); đệ tử của ngài là Tuệ Tịch kế thừa tông phong, hoằng dương thiền pháp tại núi Ngưỡng-sơn (huyện Nghi-xuân, tỉnh Giang-tây). Tông này rất hưng thịnh trong khoảng cuối thời Đường sang thời Ngũ-đại, tính ra chừng 150 năm, đến đời Tống thì dần dần mai một; cuối cùng thì nhập vào tông Lâm Tế.

(13) Lâm Tế tông: là một trong "năm nhà bảy tông" của Thiền tông Trung-quốc, do thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-867) làm tổ khai sáng, thuộc pháp hệ của ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng. Ngài Nghĩa Huyền trước tham học với ngài Hoàng Bá Hi Vận (?-850), nhưng không ngộ được gì; sau xin tham yết hai ngài Cao An Đại Ngu (?-?) và Qui Sơn Linh Hựu mới được đại ngộ; rồi trở về lại với ngài Hoàng Bá để được ấn chứng. Năm 854, ngài đến trú tích tại Lâm-tế viện ở Trấn-châu (tỉnh Hà-bắc), mở đạo tràng xiển dương thiền pháp, tiếp hóa đồ chúng, lập nên tông Lâm Tế, rất đươợc thịnh hành, trở thành một tông phái lớn, danh tiếng lừng lẫy, thu hút cả các giới võ sĩ, tướng sĩ, chính khách. Đến thời đại nhà Thanh, tông này đã nghiễm nhiên trở thành dòng thiền chủ lực của Thiền tông Trung-quốc. Cuối thế kỉ 12, hai vị tăng Nhật-bản là Vinh Tây (Yosai, 1141-1215) và Tuấn Tú (Shunjo, 1166-1227), trước sau đã sang Trung-quốc học

thiền pháp của tông Lâm Tế; sau khi về nước, họ đã mở đạo tràng xiển dương thiền pháp, lập nên tông Lâm Tế tại Nhật-bản, trở thành một trong 13 tông phái của Nhật-bản, có tầm ảnh hưởng lớn lao trong nền Phật giáo nước Nhật. Vào giữa thế kỉ 17, phái thiền Lâm Tế cũng đã được các vị thiền sư Trung-quốc đem truyền sang Việt-nam, và vẫn được thịnh hành cho đến ngày nay. (14) Tào Động tông: là một trong "năm nhà bảy tông" của Thiền tông Trung-quốc, do ngài Động Sơn Lương Giới (807-869) làm tổ khai sáng, thuộc pháp hệ của ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng. Có hai thuyết khác nhau nói về nguyên do đặt tên cho tông này. Một thuyết nói rằng, ngài Lương Giới ở Động-sơn, đệ tử của ngài là Bản Tịch (840-901) ở Tào-sơn (cả hai núi đều thuộc địa phận tỉnh Giang-tây), nhân đó đã ghép chỗ ở của hai thầy trò là "Động" và "Tào" mà làm thành tên tông; lẽ ra thì phải gọi là "Động Tào tông" mới đúng, nhưng gọi "Tào Động tông" là vì do thói quen. Một thuyết khác nói, chữ "Tào" là biểu thị cho trú xứ "Tào-khê" của tổ Tuệ Năng; chữ "Động" chính là Động-sơn của ngài Lương Giới. Ghép hai chữ "Tào" và "Động" để đặt tên tông là biểu thị rằng, tông này vốn thuộc dòng truyền thừa chính thức từ Tổ Tuệ Năng. Môn hạ của ngài Lương Giới có hai người xuất sắc, lập thành hai đạo tràng lớn, đó là thiền sư Bản Tịch ở Tào-sơn và thiền sư Đạo Ưng (?-902) ở núi Vân-cư (tỉnh Giang-tây). Pháp hệ Tào Sơn sau đó chẳng bao lâu thì bị thất truyền; chỉ còn pháp hệ Vân Cư đại biểu cho tông Tào Động còn truyền thừa cho tới ngày nay. Năm 1223, một thiền sư Nhật-bản là Đạo Nguyên (Dogen, 1200-1253) sang Trung-quốc học thiền pháp với ngài Như Tịnh (1163-1228) ở núi Thiên-đồng (một đạo tràng lớn của tông Tào Động thuở đó), sau đó trở về khai sáng tông Tào Động ở Nhật. Vào giữa thế kỉ 17, một vị tăng Việt- nam là ngài Thủy Nguyệt (1636-1704) sang Trung-quốc theo học phái thiền Tào Động, rồi đem về nước truyền bá. Sau đó, các thiền sư thuộc thiền phái Tào Động Trung-quốc cũng sang Việt-nam truyền pháp. Tuy vậy, so ra, ảnh hưởng của thiền phái này ở Việt-nam không lớn lao bằng thiền phái Lâm Tế. (15) Vân Môn tông: là một trong "năm nhà bảy tông" của Thiền tông Trung-quốc, do thiền sư Vân Môn Văn Yển (864-949) làm khai tổ, thuộc pháp hệ của ngài Thanh Nguyên Hành Tư. Ngài Văn Yển trú tại thiền viện Quang-thái ở núi Vân-môn (tỉnh Quảng-đông), mở đạo tràng độ chúng, nên lấy tên núi đặt tên cho tông phái. Tông Vân Môn hưng khởi vào thời Ngũ-đại-thập quốc (907-979), cực thịnh vào thời Bắc- Tống (960-1127), sang thời Nam-Tống (1127-1279) thì suy yếu dần, rồi trầm một luôn; trước sau truyền thừa được khoảng hơn 200 năm. (16) Pháp Nhãn tông: là một trong "năm nhà bảy tông" của Thiền tông Trung-quốc, do thiền sư Văn Ích (885-958) làm tổ khai sáng, thuộc pháp hệ của ngài Thanh Nguyên Hành Tư. Ngài Văn Ích, sau khi đắc pháp với ngài Quế Trác (867-928) ở Chương-châu (tỉnh Phúc-kiến), đã cực lực xiển dương thiền học, trú tích tại đạo tràng Thanh-lương (núi Thạch-đầu, gần Nam-kinh), khai sáng thiền phái, thiền phong chấn thạnh, ảnh hưởng lớn khắp các vùng từ Triết-giang đến Phúc-kiến. Tông này cực thịnh vào đầu đời Tống, sau đó thì suy vi dần, rồi tuyệt tích tại Trung-quốc; trước sau hành hoạt trong khoảng trăm năm. Trong khi đó, thiền phong tông Pháp Nhãn lại được quảng bá ở Triều-tiên, đến nay vẫn còn. (17) Hoàng Long phái: là một chi phái thuộc tông Lâm Tế, và cũng là một trong "năm nhà bảy tông" của Thiền tông Trung-quốc, do thiền sư Hoàng Long Tuệ Nam (1002-1069) khai sáng. Ngài

Tuệ Nam là đệ tử đắc pháp của vị tổ đời thứ 7 của tông Lâm Tế là thiền sư Thạch Sương Sở Viên (986-1039); từ năm 1036 (dưới đời vua Nhân-tông của vương triều Bắc-Tống) ngài trú tích hoằng hóa tại núi Hoàng-long (tỉnh Giang-tây), sáng lập ra phái Hoàng Long. Chi phái này thịnh hành cho đến thời đại Nam-Tống

(1127-1279) thì bắt đầu suy vi. Năm 1186, vị tăng Nhật-bản là Vinh Tây đã sang Trung-quốc thọ học thiền pháp của phái Hoàng Long này, sau khi về nước đã thành lập tông Lâm Tế tại Nhật-bản. (18) Dương Kì phái: là một chi phái của tông Lâm Tế, và cũng là một trong "năm nhà bảy tông" của Thiền tông Trung-quốc, do thiền sư Dương Kì Phương Hội (996-1049) khai sáng. Ngài Phương Hội, ban đầu tham học với ngài Sở Viên (986-1039) ở thiền viện Sùng-thắng, núi Thạch-sương (tỉnh Hồ-nam), được cử giữ chức giám viện. Ngài cùng với ngài Tuệ Nam, là hai vị đệ tử đắc pháp kiệt xuất nhất của thiền sư Sở Viên. Trong khi Tuệ Nam lập thiền phái Hoàng Long ở núi Hoàng-long (tỉnh Giang-tây) thì ngài cũng lập thiền phái Dương Kì ở núi Dương-kì (tỉnh Giang-tây). Cả hai chi phái đều thuộc dòng thiền Lâm Tế. Phái Dương Kì phát dương mạnh mẽ, tiếp hóa người học đông đảo, môn nhân truyền thừa rất nhiều. Từ đời Tống trở về sau, trong khi phái Hoàng Long suy yếu dần thì phái này coi như bao trùm toàn bộ các đạo tràng thuộc tông Lâm Tế. Cuối thế kỉ 12, vị tăng Nhật-bản là Tuấn Tú (Shunjo, 1166-1227), đã sang Trung-quốc theo học thiền pháp với phái Dương Kì này, rồi trở về nước sáng lập thiền phái Dương Kì ở Nhật-bản. (19) Nam-tông: tức là "Nam-tông thiền", đối lại với "Bắc-tông thiền". Thiền phái của Sơ-tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền đến đời thứ năm là Ngũ-tổ Hoằng Nhẫn; ngài Hoằng Nhẫn truyền sang đời thứ sáu thì chia thành hai chi phái, đặt địa bàn hoạt động tại hai miền khác nhau: Ngài Thần Tú (605-706) hoằng hóa ở Hoa-bắc, gọi là Bắc-tông thiền, hay Bắc-tông; ngài Tuệ Năng (638-713) hoằng hóa ở Hoa-nam, gọi là Nam-tông thiền, hay Nam-tông; do đó có một tên gọi chung là "Nam Năng Bắc Tú". Vì ngài Tuệ Năng được Ngũ-tổ Hoằng Nhẫn truyền y bát, cho nên đã chính thức trở thành vị tổ thứ sáu của Thiền tông Trung-quốc; và dòng thiền Nam-tông cũng được đương nhiên công nhận là dòng thiền chánh tông của Thiền tông Trung-quốc. Dòng thiền này về sau đã phát triển ra nhiều chi phái, được gọi là "năm nhà bảy tông" (ngũ gia thất tông – như vừa trình bày ở các phụ chú ngay bên trên). (20) Qui Sơn Linh Hựu (771-853): là vị Sơ-tổ của tông Qui Ngưỡng, một trong "năm nhà bảy tông" của Thiền tông Trung-quốc. Ngài họ Triệu, pháp danh Linh Hựu, quê ở huyện Hà-phố, tỉnh Phúc-kiến; xuất gia từ lúc15 tuổi. Sau khi thọ đại giới, ngài đi các nơi cầu học với nhiều bậc cao đức, đến năm 23 tuổi thì đến Giang-tây tham yết thiền sư Bách Trượng Hoài Hải, trở thành vị đệ tử thượng thủ và kế thừa pháp hệ của Bách Trượng. Khoảng năm 50 tuổi, ngài lên ở núi Qui-sơn tại Đàm-châu (tỉnh Hồ-nam), dân chúng trong vùng cảm mộ cao đức của ngài, bèn cùng nhau đóng góp xây chùa, được vua ban sắc đặt tên là chùa Đồng-khánh. Từ đó chùa trở thành một đạo tràng nổi tiếng, tứ chúng vân tập tu học đông đảo, cả các quan trong triều đình cũng thường đến hỏi đạo. Trong thời gian xảy ra pháp nạn Hội-xương (841- 846), ngài ẩn lánh trong đám dân thương buôn. Khi Phật giáo được phục hoạt (từ năm 847), đồ chúng lại thỉnh ngài trở về chùa cũ. Ngài cư trú ở núi Qui-sơn cả thảy 40 năm, được người đời xưng là Qui Sơn Linh Hựu. Ngài thị tịch vào năm 853 (dưới triều vua Đường Tuyên-tông), thế thọ 83

tuổi, thụy hiệu là Đại Viên thiền sư. (21) Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch (807-883): Ngài họ Diệp, quê ở huyện Phiên-ngung, tỉnh Quảng-đông. Năm 9 tuổi, ngài vào ở chùa Hòa-an, hầu thiền sư Thông; đến 17 tuổi, tự chặt hai ngón tay, lập nguyện xuất gia. Sau đó ngài xin tham học với thiền sư Đam Nguyên Ứng Chân (?-?), ngộ được yếu chỉ của thiền học. Tiếp đó ngài lại đến tham yết thiền sư Qui Sơn Linh Hựu, được truyền tâm ấn. Ngài hầu hạ thiền sư Linh Hựu đến 15 năm, phụ giúp thầy trong việc hoằng hóa, làm vững mạnh tông môn. Sau đó ngài dời sang Ngưỡng-sơn, đại chấn thiền pháp Qui Sơn, tập thành tông Qui Ngưỡng, là một trong "năm nhà bảy tông" của Thiền tông Trung-quốc. Năm 883 (triều vua Đường Hi-tông) ngài thị tịch, thế thọ 77 tuổi, thụy hiệu là Trí Thông thiền sư. (22) Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-867): là Sơ-tổ của tông Lâm Tế, một trong "năm nhà bảy tông" của Thiền tông Trung-quốc. Ngài họ Hình, quê ở huyện Nam-hoa, tỉnh Hà-nam; từ thuở nhỏ đã có chí xuất trần. Sau khi thế phát xuất gia, thọ giới cụ túc, đã rất ngưỡng mộ Thiền tông, bèn đến Giang-tây xin tham học với thiền sư Hoàng Bá Hi Vận, sau lại tham yết với hai ngài Đại Ngu và Linh Hựu, rồi lại trở về chỗ ngài Hi Vận. Sau khi được truyền tâm ấn, ngài đến Trấn-châu (tỉnh Hà-bắc), trú tại Lâm-tế viện, mở đạo tràng

lớn, giáo hóa đồ chúng, khai sáng tông Lâm Tế, danh tiếng lừng lẫy bốn phương. Ngài thị tịch năm 867, không rõ tuổi thọ, thụy hiệu là Tuệ Chiếu thiền sư. (23) Động Sơn Lương Giới (807-869): là vị sáng tổ của tông Tào Động, một trong "năm nhà bảy tông" của Thiền tông Trung-quốc. Ngài họ Du, quê ở huyện Cối-kê, tỉnh Triết-giang; lúc nhỏ theo một vị sư tụng Bát Nhã Tâm Kinh, đem ý nghĩa "không căn, không trần" hỏi vị sư. Vị sư lấy làm ngạc nhiên, liền giới thiệu ngài sang thiền sư Linh Mặc (747-818) ở núi Ngũ-tiết (tỉnh Triết-giang) để thọ lễ xuống tóc xuất gia. Năm 21 tuổi, ngài sang Tung-sơn thọ giới cụ túc, sau đó đã theo tham học với nhiều thiền sư cao đức, sau cùng được thiền sư Đàm Thịnh (782-814) ở chùa Vân-nham (tỉnh Hồ-nam) truyền cho tâm ấn, và kế thừa pháp phái này, mở đạo tràng hoằng dương Phật pháp ở Động-sơn (tỉnh Giang-tây), khai sáng tông Tào Động, người học bốn phương qui tụ đông đúc. Ngài thị tịch năm 869 (triều vua Đường Ý- tông), thế thọ 63 tuổi, thụy hiệu là Ngộ Bản thiền sư. (24) Vân Môn Văn Yển (864-949): tức thiền sư Văn Yển, là vị khai tổ của tông Vân Môn, một trong "năm nhà bảy tông" của Thiền tông Trung-quốc. (Xin xem lại chú thích số 9, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 10, 11 và 12", sách GKPH I.) (25) Thanh Lương Văn Ích (885-958): là vị khai tổ của tông Pháp Nhãn, một trong "năm nhà bảy tông" của Thiền tông Trung-quốc. Ngài họ Lỗ, người huyện Dư-hàng, tỉnh Triết-giang. Ngài xuất gia khi lên 7 tuổi, chuyên học Luật; về sau theo học thiền pháp với thiền sư Tuệ Lăng (854-932) ở Trường-khánh viện (Phúc-châu), trải thời gian lâu mà không khế ngộ. Tình cờ ngài gặp thiền sư La Hán Quế Sâm (867-928) ở Đàm-châu, bèn tỏ ngộ đắc pháp; từ đó ngài ra sức xiển dương thiền pháp. Về sau, vua nước Nam- Đường (937-9580 – một trong 10 nước thời Ngũ-đại-thập-quốc) kính mộ, thờ ngài làm thầy, thỉnh về Kim-lăng, trú tại thiền viện Báo-ân, ban hiệu là Tịnh Tuệ đại sư. Sau đó, nhà vua lại xin thọ giới với ngài, và xây dựng Thanh-lương già lam để ngài mở đạo tràng giáo hóa đồ chúng; chính nơi đây ngài đã khai sáng thiền phái Pháp Nhãn. Môn nhân của ngài rất đông, trong đó có cả các sư tới từ Nhật-bản và Cao- li. Năm 74 tuổi ngài thị tịch, thụy hiệu là Đại Pháp Nhãn. (26) Hoàng Long Tuệ Nam (1002-1069): là vị khai tổ của thiền phái Hoàng Long,

một chi phái của tông Lâm Tế ở thời đại Bắc-Tống. Ngài họ Chương, quê ở huyện Thượng-nhiêu, tỉnh Giang-tây. Thuở nhỏ ngài theo Nho học, làu thông kinh sử, nhưng đến 11 tuổi thì xin xuất gia với ngài Trí Loan ở viện Định- thủy. Năm 19 tuổi ngài thọ giới cụ túc, rồi theo tham học với nhiều thiền sư cao đức, và được đắc pháp với thiền sư Sở Viên. Ngài từng trú tại nhiều thiền viện, giáo hóa tứ chúng rất đông; cuối cùng ngài được thỉnh về trú trì Sùng-ân viện ở núi Hoàng-long (tỉnh Giang-tây), khai sáng thiền phái Hoàng Long (là một chi phái của tông Lâm Tế), tứ chúng qui tụ đông đúc, thiền phong hưng thịnh khắp các vùng Hồ-nam, Hồ-bắc, Giang-tây v.v... Năm 1069 ngài thị tịch, thế thọ 68 tuổi, thụy hiệu là Phổ Giác thiền sư. (27) Dương Kì Phương Hội (992-1049): là vị khai tổ của chi phái Dương Kì thuộc tông Lâm Tế ở thời đại Bắc-Tống. Ngài họ Lãnh, pháp danh Phương Hội, quê ở huyện Nghi-xuân, tỉnh Giang-tây. Ban đầu theo học với ngài Sở Viên, được cử giữ chức giám viện, sau về trú trì thiền viện Phổ-thông ở núi Dương- kì ở Viên-châu (tức huyện Nghi-xuân, tỉnh Giang-tây, quê hương của ngài), đại chấn thiền phong, lập thành phái Dương Kì, song hành với phái Hoàng Long của vị đồng môn là ngài Tuệ Nam, là hai chi phái nổi tiếng của tông Lâm Tế. (28) Kim-lăng: tức Nam-kinh, một thành phố lớn của tỉnh Giang-tô, nằm ở hạ lưu sông Trường-giang. Vào thời Chiến-quốc (475-221 tr. TL), nó thuộc địa phận nước Sở, được đặt tên là Kim-lăng. Thời Tần (221-206) đổi tên là Mạt-lăng. Thời Tam-quốc (220-280), nó có tên là Kiến-nghiệp, được vua Tôn Quyền (222-252) chọn đặt làm kinh đô của nước Đông-Ngô (222-280). Kế đó, các vương triều Đông-Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần (317-589) cũng đều đặt kinh đô tại đó, và gọi tên là Kiến-khang. Thời Ngũ-đại-thập- quốc (907-979) lại gọi là Kim-lăng. Từ thời Minh (1368-1644) nó được gọi là Nam-kinh, cho đến ngày nay. Nó từng được coi là trung tâm văn hóa, chính trị và kinh tế của miền Nam Trung-quốc; và cũng là một địa bàn hoạt động quan trọng đối với lịch sử Phật giáo Trung-quốc. Từ thời đại Tam-quốc, khi nước Ngô mới vừa được kiến lập (năm 222), đặt thủ đô tại thành Kiến-nghiệp, thì cư sĩ Chi Khiêm đã tới đây cư trú để phiên dịch và chú thích kinh điển; Phật giáo bắt đầu có mặt tại vùng Hoa-nam từ lúc đó. Sau

đó, vào năm 247, thiền sư Khương Tăng Hội từ Giao-chỉ (Việt-nam) cũng sang đó hoằng hóa, được vua Tôn Quyền thờ làm thầy, xây dựng chùa Kiến-sơ ngay tại kinh thành thỉnh ngài mở đạo tràng hóa đạo; đó là vị tăng sĩ Phật giáo đầu tiên với ngôi chùa Phật đầu tiên xuất hiện ở vùng Hoa-nam. Vào thời đại Nam-triều (420-589), Phật giáo ở nơi đây thật là cực thịnh. (29) Thần Tú (605-706): Ngài họ Lí, người ở huyện Khai-phong, tỉnh Hà-nam. Ngài có thân hình cao lớn, mày rậm mắt sáng, uy đức nguy nguy. Thuở nhỏ đã đọc khắp kinh sử, nổi tiếng là bác học đa văn, nhưng sớm cạo tóc xuất gia, tìm thầy học đạo. Về sau ngài tìm đến chùa Đông-sơn ở núi Song-phong (huyện Hoàng-mai, tỉnh Hồ-bắc), xin tham yết Ngũ-tổ Hoằng Nhẫn, được Tổ tin cẩn, cử làm thầy giáo thọ, trở thành người đệ tử số một của Tổ, cho nên thường được gọi là thượng tọa Thần Tú. Sau khi Ngũ- tổ truyền y bát cho Lục-tổ Tuệ Năng và bảo đi về phương Nam hoằng hóa, thì ngài Thần Tú vẫn ở tại chùa Đông-sơn để hầu cận Ngũ-tổ. Sau khi tổ Hoằng Nhẫn viên tịch (năm 675), ngài dời sang núi Đương-dương (huyện Giang-lăng, tỉnh Hồ-bắc) để truyền pháp, tăng chúng cảm phục cao đức của ngài, qui tụ về tham học đông đúc.

Ảnh hưởng của ngài tỏa trùm khắp vùng Trường-an, Lạc-dương; nữ hoàng Võ Tắc Thiên (684-705) nghe danh đức, liền thỉnh ngài vào đạo tràng cung nội để kính lễ, lại ban sắc xây chùa Độ-môn ở núi Đương-dương để nêu rõ đức phong của ngài. Ngài từng tâu xin Võ hậu cung thỉnh ngài Tuệ Năng vào cung, và chính ngài cũng viết thư cung thỉnh, nhưng Lục-tổ cố từ, lấy cớ bị bệnh, xin được ở yên xứ Lĩnh-nam để hoằng hóa; từ đó mà có tên gọi "Nam Năng Bắc Tú". Vua Đường Trung- tông tức vị, cũng kính lễ ngài. Ngài viên tịch năm 706, thế thọ 102 tuổi, thụy hiệu là Đại Thông thiền sư. Đó là lần đầu tiên trong thiền môn được vua ban thụy hiệu. Ngài Thần Tú xiển dương thiền pháp, chú trọng thuyết "tiệm ngộ", trong khi đó, ngài Tuệ Năng chú trọng thuyết "đốn ngộ"; cho nên trong thiền sử Trung-quốc đã có tên gọi "Nam Đốn Bắc Tiệm". Vì pháp hệ của ngài thịnh hành ở phương Bắc, nên ngài được xưng là Thiền tổ Bắc-tông; nhưng dòng thiền của ngài chỉ thịnh hành được vài đời thì bị suy vi, rồi mai một. (30) Lĩnh-nam: chỉ cho vùng đất phía Nam núi Ngũ-lĩnh, tức địa phận bao gồm hai tỉnh Quảng-đông và Quảng-tây và một phần tỉnh Vân-nam ngày nay. Có thuyết đáng tin cậy nói rằng, từ thời các vua Hùng dựng nước, vùng đất Lĩnh-nam này đã thuộc lãnh thổ nước Việt-nam, đến đời vua Trưng (thế kỉ đầu kỉ nguyên TL) mới bị người Tàu chiếm đoạt, sáp nhập vào nước Tàu. Do thuyết này mà người ta đã đưa ra kết luận: Đức Lục-tổ Tuệ Năng chính là người Việt-nam, không phải người Hoa. (31) Lúc ngài Tuệ Năng được truyền y bát làm tổ thứ sáu Thiền tông, ngài vẫn còn là một vị cư sĩ, chưa xuất gia. Theo kinh Pháp Bảo Đàn, 15 năm sau ngày được truyền y bát, ngài đã đến chùa Pháp-tánh ở Quảng-châu; và đã được pháp sư Ấn Tông làm lễ thế phát cho, rồi tổ chức đại giới đàn truyền thọ cụ túc giới cho ngài. Từ đó ngài chính thức mở đạo tràng hoằng dương thiền pháp do Ngũ-tổ truyền thọ.

BÀI TẬP

1) Đức Thế Tôn cầm cành hoa đưa lên, tôn giả Ca Diếp mỉm cười; việc này được ghi ở kinh nào? 2) Đặc điểm của thiền tông môn là gì? 3) Sáu vị tổ của Thiền-tông Đông-độ là sáu vị nào? 4) Từ ngài Lục-tổ về sau, chế độ truyền thừa của Thiền tông đã có hai sự cải cách nào? Vì sao? 5) Danh xưng của 7 tông phái trong thiền môn là gì? 6) Hãy chép lại hai bài kệ của ngài Thần Tú và ngài Tuệ Năng.

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 25, 26 và 27

1. Sự thực, có thể nói được một câu rằng, chú đà-la-ni hoàn toàn không phải là bí mật, mà cái tối bí mật, đó là tánh diệu chân như của chư Phật và tất cả chúng sinh. Tất cả mật chú do các đức Như Lai khắp ba đời nói ra, vẫn là từ cái này, tức là từ trong cái biển tánh diệu chân như ấy mà diễn dịch ra. Nếu đem chú ví dụ cho em bé, thì, không còn nghi ngờ gì nữa, tánh diệu chân như chính là mẹ của em bé ấy. Trong các tông phái đại thừa, đối với mục tiêu thấy tánh và chứng tánh, đã làm triệt để nhất, chỉ có Thiền tông. Tuy các tông kia, ở trên phương diện lí luận, cũng từng nói đến các danh từ phật tánh, như lai tạng, niết bàn, chân như, nhất chân pháp giới, bản thể, thật tướng v.v..., cùng ý nghĩa của chúng, mà trình độ sau cùng đương nhiên cũng đều sẽ qui về nơi cảnh giới ấy; nhưng, nếu luận về phương diện "chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật", thì không dứt khoát như Thiền tông, xong một lần là xong hết. Bởi vậy, nếu nói

một cách đích đáng về cái "bí mật", thì cái được gọi là "chánh pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm" hoàn toàn dứt đường ngôn ngữ, diệt chỗ tâm hành, đó mới là cái bí mật tối thượng. Ngài Lục-tổ dạy sư Huệ Minh(1): "Đã nói được với thầy thì không phải là mật ý. Nếu thầy tự phản chiếu thì mật ý chính ở nơi thầy." Lời nói đó là nhằm vào ý tứ này. Cho nên, nếu bảo Thiền tông chính là Mật tông, thì rất là phù hợp với thực tế; thật xứng đáng được gọi như thế! 2. Mật tông nói đến "lí cụ thành Phật", cùng với giáo nghĩa trong Hiển giáo, dù là tông môn hay giáo hạ, cũng không khác gì nhau. Như Mật tông nói: "Lí trí của chư Phật vốn có đầy đủ trong thân phàm phu.", thì trong Thiền môn, thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất cũng từng khai thị đại chúng rằng: "Này quí vị! Hãy tự tin chính tâm mình là Phật, đó là chánh tín." Lại nữa, trong kinh Như Lai Tạng, đức Phật dạy ngài Kim Cang Tuệ rằng: "Như Lai dùng Phật nhãn quán sát tất cả chúng sinh, trong các phiền não tham sân si đã có sẵn trí Như Lai, mắt Như Lai, thân Như Lai, ngồi trong tư thế hoa sen, nghiễm nhiên không xao động. Này thiện nam tử! Tất cả chúng sinh trong các cảnh giới, tuy đều đang ở trong cái thân phiền não, nhưng vẫn có tánh như lai tạng, thường hằng không ô nhiễm, vẫn có đầy đủ đức tướng, không khác gì Như Lai." Như thế có thể biết, tất cả các tông, dù là Mật, Thiền, hay Giáo, đối với kiến giải "chúng sinh tức Phật", hoàn toàn tương đồng. Đích thực là như thế, rõ ràng chúng sinh là Phật, không thể nói một cách ương ngạnh là không phải; và đó là đứng trên lí thể mà nói, còn nếu đứng trên sự tướng mà nói thì lại có khoảng cách rất lớn.

3. Câu chuyện ở pháp hội Linh-sơn, đức Phật đưa cành hoa lên trước đại chúng, rồi truyền pháp cho tôn giả Đại Ca Diếp, có xuất xứ từ kinh Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi. Từ trước đều cho rằng, kinh này chưa được nhập Đại Tạng. Thiên "Tông Môn Tạp Lục"(2) ghi rằng: Vương An Thạch tại Hàn-uyển đã từng thấy kinh này, có chép việc đức Thích Tôn cầm cành hoa đưa lên, và nói rằng kinh này là bí tạng, ở thế gian chưa từng nghe. Sách Phật Tổ Thống Kỉ cũng có dẫn thuyết này. Gần đây tôi có đọc tác phẩm Thiền Học Chỉ Nam của thiền sư Huệ Quang, trong đó, ở trang 274 có ghi như sau: "Kinh này nằm trong bộ Tục Tạng, tức Đại Tạng Kinh Chữ Vạn, số 998 của hòm 87, tên là Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi Kinh, 2 quyển; và số 999 cũng trong hòm 87, 1 quyển; cộng lại là 3 quyển. Lại nữa, trong bộ Trung Hoa Đại Tạng Kinh, bộ số 3777, số 998 trong mục 2, Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi Kinh, 2 quyển; bộ số 3778, số 999 trong mục 2, 1 quyển; cộng lại là 3 quyển; giống như kinh trên." Như thế có thể biết rằng, kinh này đã được nhập Tạng vậy. Đã có kinh này, lại đã nhập Tạng, thì cái công án "cầm cành hoa đưa lên" ở trong thiền môn, không phải là lời nói vô căn cứ. 4. Pháp thân đồng như hư không, lìa cả hình tướng và tác dụng; cũng lìa cả tâm tưởng, ngôn ngữ, văn tự; nguồn cội không thể nói được. Nói có năm loại pháp thân, thì cũng giống như trong "một trăm pháp" nói có sáu loại vô vi vậy; đều là thuận theo cái tâm duyên lự phân biệt của thế tục mà nói, mà cũng là đứng trên cái tác dụng sai biệt của nó mà nói. Nếu luận về bản thể thì cao diệu như đỉnh núi, xưa nay không thể bàn bạc; bởi có pháp thân chư Phật, chân tánh chúng sinh, mà có bao nhiêu là chủng, bao nhiêu là loại. Quí vị học giả học Phật khảo lí, nên biết chân như có hai nghĩa bất biến và tùy duyên. Nếu nói rằng không có nói năng, không có tạo tác, không phải xanh, không phải vàng, lìa bốn câu dứt trăm quấy, đó là cái nghĩa "bất

biến". Nếu nói rằng có tự thọ dụng, tha thọ dụng, có ứng thân, hóa thân, có tướng tốt trang nghiêm, đó là cái nghĩa "tùy duyên". Một cây đã có thể sinh ra muôn thứ khác nhau, thì pháp thân sao lại chỉ có năm loại? Phàm tất cả những gì mà sáu căn tiếp xúc, cho đến phân, nước tiểu, gỗ, đá, hạt cải, bụi bặm, nước chảy, hoa nở v.v..., đều chính là phần việc của pháp thân vậy. 5. Những chỗ Mật thừa nói về lí, đều phù hợp với Hiển giáo. Như trong mười trụ tâm, thì "duy uẩn vô ngã tâm" và "bạt nghiệp nhân chủng tâm" tương đương với hai tông tiểu thừa; "tha duyên đại thừa tâm" tương đương với tông Pháp Tướng; "giác tâm bất sinh tâm" tương đương với tông Tam Luận; "nhất đạo vô vi tâm" tương đương với tông Thiên Thai; "cực vô tự tánh tâm" tương đương với tông Hoa Nghiêm. Như thế có thể thấy, các dòng sông giáo lí chảy hợp lại mà

thành biển Mật giáo; diễn dịch cái biển Mật giáo mà phân bố thành các dòng sông giáo lí. Tâm miệng đã là nhất như, thì Hiển Mật sao lại không là một gốc! 6. Chỗ rốt ráo nhất của nhà Phật, mà cũng lại là đơn giản, dễ hành trì nhất, không gì hơn pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh Tây-phương của Tịnh Độ tông. Nếu không hành trì pháp môn này mà lại muốn chuyển sang học Mật, thật quả là điên đảo! Tôi có thể bảo chứng rằng, cái công hiệu gặp Phật được độ, Tịnh Độ tông quyết không thua kém Mật tông; mà cái phiền phức của Mật pháp thì nhiều gấp mười gấp trăm lần so với pháp môn niệm Phật! Nếu pháp môn niệm Phật mà lại phiền phức, thì cả tám vạn bốn ngàn pháp môn cũng đều không thể tu trì được, chứ không phải chỉ có Mật pháp mà thôi! Nếu học Tịnh Độ không thành công, mà học Mật lại thành công, thì đó là do mối quan hệ giữa căn khí và cái nhân đời trước; chứ hoàn toàn không phải là mối quan hệ giữa sự phiền phức và sự đơn giản. Nói tắt một lời: Học Tịnh Độ không thành công thì học Mật lại càng không thành công. Tu học cũng giống như làm ruộng, dùng một phần sức sẽ được một phần thu hoạch; không dùng sức thì tất nhiên sẽ không thu hoạch được gì. Nếu có tâm cầu may, nghĩ rằng học Mật có khi đạt đến chỗ không dùng sức cũng có thu hoạch, thì hóa ra trong thiên hạ lại có sự rẻ mạt như thế! Thời đại ngày nay người ta rất ham học Mật, lại có rất nhiều người còn tin theo những lời nói hư vọng của ngoại đạo, mà quay lưng lại với Tịnh Độ, bỏ câu niệm Phật, cũng đều là hạng người mà quan niệm bị ám ảnh này, tưởng rằng không cần khó nhọc mà được lợi; chỉ nhân vì cái tâm lười biếng mà khiến cho bao nhiêu công phu trước kia đều bị mất hết, nói ra thật quá đau lòng! 7. "Sau ngài Lục-tổ thì đạo chỉ truyền cho người tại gia, chứ không truyền cho người xuất gia.", đó là lời nói dối trá của kẻ ngoại đạo, tự hợm mình mà vu khống tông môn. Luận về pháp tự: Đương thời đức Lục-tổ, môn hạ của ngài, những vị đạt ngộ yếu chỉ, được chính thức kế thừa pháp hệ của ngài có các thiền sư Hoài Nhượng, Hành Tư, Thần Hội(3), Pháp Hải(4), Chí Thành, Pháp Đạt, Trí Thường, Trí Thông, Trí Triệt, Chí Đạo, Pháp Trân, Pháp Như, v.v... cả thảy 43 vị, đều là chúng xuất gia. Điều này được thấy trong kinh Pháp Bảo Đàn, đó là chứng cứ thứ nhất. Luận về tông phái: Sau đức Lục-tổ thì Thiền môn truyền xuống 5 tông Qui Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn, và 2 phái Hoàng Long, Dương Kì. Từ vị Tổ khai sơn của các tông phái này cho đến thầy trò truyền thừa nhau trải qua các đời, đều là chúng xuất gia. Điều này được thấy trong Phật Học Từ Điển (mục "ngũ gia thất tông"), đó là chứng cứ thứ hai. Luận về nhân vật: Có các thiền sư Hoài Nhượng, Đạo Nhất, Hoài Hải, Linh Hựu, Tuệ Tịch, Hi

Vận, Nghĩa Huyền, Hành Tư, Hi Thiên, Duy Nghiễm, Đàm Thịnh, Lương Giới, Đạo Ngộ,

Sùng Tín, Tuyên Giám, Nghĩa Tồn, Văn Yển, Sư Bị, Quế Sâm, Văn Ích v.v..., sống trải qua các đời Đường, Ngũ-đại, Tống, Minh, không sao đếm xuể, đều là chúng xuất gia. Tên của các ngài thấy ghi trong các sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Chỉ Nguyệt Lục, Ngũ Đăng Hội Nguyên, Bích Nham Tập, Cao Tăng Truyện v.v... Đó là chứng cứ thứ ba. Tất cả đều có chứng cứ rõ ràng, ai cũng thấy cả, sao lại nhất loạt xóa bỏ, nói xằng bậy vô căn cứ như thế? Những kẻ nói xằng bậy kia chắc chắn là có dụng ý riêng, thì không có gì lạ, mà lạ nhất là có nhiều người không tin vào những điều lịch sử ghi chép, lại tin theo những lời không thể chứng thật do người ta bịa đặt! Thứ người này không những là chưa có đủ đầu óc, mà thậm chí mắt tai cũng không có, thơm hôi không biết, đó mới thật là lạ! Bọn chúng mình đệ tử trong cửa Phật, phải lấy Đại Tạng Kinh làm chuẩn mực, lấy thiện tri thức làm chỗ nương tựa; hễ cái gì Đại Tạng Kinh không nói tới, thiện tri thức bài xích, thì không nghe theo, hơi sơ ý một chút là liền mất huệ mạng. Người học Thiền, đối với Tông-môn Tổ Sư thiền mà không thể khai ngộ, thì nên học Như Lai thiền, bắt đầu bằng các phép chỉ quán, sổ tức v.v... Nếu cũng lại không lĩnh hội được thì nên niệm Phật cầu sinh về Tây-phương. Làm như thế mà đời này nếu không thoát khỏi ba cõi, dứt sinh tử, thì mười phương chư Phật phạm tội vọng ngữ, lừa dối chúng sinh. Những lời bộc bạch trên thật hết sức rõ ràng, xin độc giả lưu ý và nói lại cho nhiều người cùng nghe, để báo đáp ân sâu của Phật. 8. Đức Lục-tổ là một người tiều phu không biết chữ, còn ngài Thần Tú là vị thượng tọa thông đạt giáo nghĩa, đứng đầu 500 người; mà vì cớ gì đức Lục-tổ có khả năng thấy tánh, còn ngài Thần Tú thì không? Nên biết rằng, tất cả pháp thông cả ba đời; đứng về đời này mà nói, đức Lục-tổ học hành không bằng ngài Thần Tú, nhưng nếu nhìn suốt về đời trước mà nói thì đức Lục-tổ đã từng tu hành bao nhiêu kiếp ở cấp Bồ-tát Địa-thượng, mà ngài Thần Tú thì sợ không phải như vậy. Cho nên sự hơn kém chính yếu giữa hai ngài không phải là ở đời này, mà ở đời trước. Trong đời có những người không học hành mà thông minh, không buôn bán mà giàu có, không tu hành mà có định tuệ, không tư duy mà được lĩnh ngộ; cho đến ông Nhan Hồi đã nghèo khổ lại chết yểu, ông Đạo Chích(5) giàu có lại sống lâu, đều là do trồng nhân từ đời trước; những gì thọ nhận ở đời này, chính là kết quả sản sinh từ nhân ở đời trước. Phàm phán đoán lí sự, nếu không nhìn đến quá khứ và vị lai, thực quả là, trước thì không có mở đầu, sau thì không có kết cục; cứ cái kiểu đó thì có đến 8, 9 phần 10 là nói không thông. Điều đó cho thấy, thuyết "nhân quả ba đời" trong giáo lí nhà Phật là môn lí luận phù hợp với sự thật nhất.

CHÚ THÍCH (của người dịch)

(01) Huệ Minh (?-?): Ngài họ Trần, quê ở huyện Bà-dương, tỉnh Giang-tây, vốn là cháu của vua Trần Tuyên đế (569-582), từng được ban tước Tứ-phẩm tướng quân. Ngài xuất gia từ thuở nhỏ, đời vua Đường Cao-tông (650-683) ngài đến núi Hoàng-mai xin tham học với Ngũ-tổ Hoằng Nhẫn. Ban đầu không tỏ ngộ, sau nghe ngài Tuệ Năng đã được Ngũ-tổ truyền y bát và đã đi về phương Nam, ngài liền dẫn vài trăm người gấp rút đuổi theo, có ý giành lại y bát. Chạy tới núi Đại-dũ (một trong Ngũ-lãnh, nằm ở ranh giới hai tỉnh Giang-tây và Quảng-đông) thì gặp Lục-tổ Tuệ Năng, được Tổ khai thị, ngài liền liễu

ngộ bản tánh, bèn thờ Lục-tổ làm thầy, tự đổi tên là Đạo Minh, xin theo hầu Tổ ba năm, rồi về núi Mông-sơn ở Viên-châu (thuộc tỉnh Giang-tây) mở đạo tràng xiển dương thiền pháp của Lục-tổ. Năm sinh và năm tịch của ngài đều không rõ. (02) "Tông Môn Tạp Lục": là một thiên trong bộ sách Nhân Thiên Nhãn Mục, gồm 6 quyển, do ngài Trí Chiêu soạn vào đời Tống, trong đó ghi lại tất cả những sự kiện quan trọng, những kệ văn khai thị, cương yếu của 5 tông phái thuộc Thiền tông Trung-quốc. (03) Thần Hội (668-760): là một trong những vị đệ tử lớn của Lục-tổ Tuệ Năng. Ngài họ Cao, quê ở huyện Tương-dương, tỉnh Hồ-bắc. Thuở nhỏ học Nho, Đạo, thông suốt Ngũ Kinh, Lão Trang và các sách sử, nhưng rồi bỏ hết, vào chùa xin xuất gia, đọc tụng kinh điển cũng dễ dàng như đọc sách Nho Lão. Năm 13 tuổi, ngài đến xin tham yết Lục-tổ Tuệ Năng, trở thành người đệ tử nhỏ tuổi nhất, nhưng đắc pháp ngang hàng với các vị lớn tuổi khác. Khi Lục-tổ thông báo ngày giờ nhập tịch sắp đến, trong chúng ai cũng xúc động khóc thương, chỉ có Thần Hội là bất động, nên Tổ nói: "Thì ra chỉ có Thần Hội, người nhỏ nhất mà được cái tâm vui buồn bất động..." Sau khi đức Lục-tổ thị tịch (năm 713), ngài đi tham phỏng bốn phương. Năm 720, ngài phụng sắc vua, về trú trì chùa Long-hưng ở Nam-dương, xiển dương thiền pháp. Trong thời gian 20 năm sau khi Lục-tổ viên tịch, dòng thiền Tào Khê có vẻ như chìm lắng; trong khi đó, dòng thiền Thần Tú thì vẫn thịnh hành ở hai kinh đô Lạc-dương và Trường-an. Thấy thế, vào năm 732, ngài đến Lạc-dương thiết lập đại hội Vô-già, cực lực hiển dương tông phong của Lục-tổ, xác lập hệ thống thiền Nam-tông Tuệ Năng là dòng truyền thừa chính thống, phân rõ Nam Bắc, đốn tiệm, làm cho dòng thiền Nam-tông từ đó ngày càng lớn mạnh, đặt được địa vị vững vàng ở phương Bắc, còn dòng thiền Bắc-tông thì bị suy yếu dần. Trong thời gian An Lộc Sơn nổi loạn (755-757), ngài lập đàn tràng gây quĩ ủng hộ quân lính triều đình. Sau khi dẹp yên giặc loạn, vua Đường Túc-tông (756-762) thỉnh ngài nhập cung để cúng dường. Nhà vua cũng lập thiền viện ở chùa Hà-trạch (trong kinh thành Lạc-dương), mời ngài trú trì để giáo hóa đồ chúng. Tại đây ngài tiếp tục phát dương thiền phong của Lục-tổ Tuệ Năng, sáng lập tông Hà Trạch, được người đời gọi là Hà Trạch đại sư. Ngài thị tịch năm 760, thế thọ 93 tuổi, thụy hiệu là Chân Tông đại sư. Năm 796, vua Đường Đức-tông (780-805) triệu tập các thiền sư khắp nước để xác lập tông chỉ thiền môn, và lập thiền sư Thần Hội làm vị tổ thứ bảy của Thiền tông Trung-quốc, nhưng vị trí ấy của ngài đã không được đời sau thừa nhận; rốt cuộc, Thiền tông Trung- quốc chỉ có 6 vị tổ mà thôi. Tông Hà Trạch của ngài kéo dài khoảng 150 năm thì trầm một. (04) Pháp Hải: Tên họ và tuổi tác của ngài đều không rõ, chỉ biết ngài là người tỉnh Quảng-đông, lần đầu gặp tổ Tuệ Năng thì hỏi ngay ý nghĩa "tức tâm tức Phật", Tổ chỉ dạy một lời thì liền liễu ngộ. Từ đó chuyên theo hầu Tổ để ghi chép lại tất cả những lời giảng dạy của Tổ. Kinh Pháp Bảo Đàn là một trong các tác phẩm thuộc loại này, và cũng được coi là tác phẩm cương yếu của Thiền tông Trung-quốc. (05) Đạo Chích: Tương truyền Chích là tên một kẻ trộm lừng danh ở thời vua Hoàng Đế. Vào cuối thời đại Xuân-thu, ông Liễu Hạ Huệ (quan đại phu nước Lỗ) có người em cũng tên Chích, làm thủ lãnh một nhóm 90 người, chuyên trộm cướp, hiếp dâm, khiến các nước chư hầu đều không yên ổn, nhân đó mà người đời gọi ông ta là Đạo Chích.

Bài 28

TÔNG THIỀN (phần 2)

IV. KIẾN TÁNH

Điều trọng yếu của Thiền tông là ở sự KIẾN TÁNH. “Kiến tánh” tức là dứt tuyệt sự suy nghĩ, trực tiếp thấy rõ chân tâm. Các hành giả có căn tánh nhạy bén, ở trong khoảng sát na sáu căn tiếp xúc với sáu trần, do một niệm tương ưng với trí tuệ, cắt đứt dòng nghiệp thức đang trôi chảy, tuệ giác bừng sáng, liền thấy rõ tự thân vốn sẵn đủ tự tánh chân như rộng lớn biến khắp, ánh sáng linh diệu thấu suốt, trên thì đồng với chư Phật, dưới thì bình đẳng với chúng sinh. Sau khi đã thấy tánh thì đối với giáo nghĩa, những danh từ thường gọi như pháp thân1, pháp tánh2, chân như3, như lai tạng4, pháp giới tánh5, phật tâm6, chân đế, niết bàn, thật tướng7, tâm ấn8, v.v… thảy đều lí hội. Bởi vậy, chỉ bằng cách thông suốt được TÔNG, thì mới có thể thông hiểu được GIÁO.

V. SUỐT THẲNG BA ẢI

Tông này không chú trọng ngồi thiền, không cần phải học kinh giáo, chỉ cần đi suốt được ba cửa ải thì liền có thể vào thẳng chỗ thâm áo. Người học nếu ngưng hẳn hết mọi phàm tình, chân cảnh hiện ra trước mắt, tỏ ngộ được “bản địa phong quang”9 không sinh không diệt, liền được gọi là phá được cửa ải đầu tiên, tức là “sơ quan”, hoặc cũng gọi là phá “bản tham”10. Tất cả tư tưởng, không luận là phải trái tốt xấu, thế gian hay xuất thế gian, đều coi là vọng tâm, không nên có. Nếu xa lìa tất cả tư tưởng, lấy vô tưởng làm tưởng, đó tức là tâm Phật. Người học sau khi thấy tánh, nếu thoát li được căn trần năng sở, bảo trì tâm Phật bền vững không mất, tức là qua được cửa ải thứ nhì, gọi là “trùng quan”. Cửa ải thứ nhì tuy đã vượt qua, giả sử vẫn sợ còn bị xao động mà cứ ngốc nghếch như tượng gỗ, không dám tùy vận mà ứng sự tiếp vật, đó vẫn không phải là cảnh giới lí tưởng, mà nhất định phải đạt đến chỗ: nếu ngũ dục đang hiện ở trước mắt, trong chỗ ngàn quân sát phạt mà vẫn có thể vận dụng tự nhiên, sát na không rời, đó mới là thông suốt cửa ải cuối cùng, gọi là “lao quan”.

VI. THAM THOẠI ĐẦU

Ba cửa ải như vừa thuật trên, phải là bậc có căn khí thượng thượng mới có thể thành tựu được. Điều quan yếu của cửa ải đầu tiên là sự khai ngộ; vừa ngộ tức thì liễu đạt, không phải nhờ đến “công huân”11. Nhưng đến hai cửa ải giữa và cuối thì vẫn phải nhờ vào sức tu trì. Hơn nữa, cửa ải đầu là cơ bản của hai cửa ải giữa và cuối, nếu nó mà không phá được thì hai cửa ải sau cũng đành bó tay. Cho nên từ xưa đến nay, các hành giả thiền môn đều không tiếc tánh mạng để chỉ cầu sự khai ngộ, mục đích là phá cái cửa ải đầu tiên; cửa ải này bị phá, tức thì thấy được tự tánh. Trong thời đại Tùy-Đường, các hành giả căn khí còn nhạy bén, phần nhiều, chỉ sau một lần chỉ điểm là liễu ngộ ngay. Về sau, tuy có nghe cũng không thể khai ngộ, do đó mới có pháp “tham thoại đầu”; tức do thiền sư nói ra một hai câu, mà lời nói không có ý nghĩa gì cả, khiến hành giả tập trung tinh thần để tham cứu. Do tâm lực được tập trung đó mà khởi sinh mối đại “nghi tình”(1), từ sáng đến tối, năm tháng chất chồng, lúc đi lúc ngồi đều không rời, nóng lạnh cũng không để ý tới. Cuối cùng, khi đã bị dồn nén đến chỗ sơn cùng thủy tận, thật không có biện pháp nào nữa, hốt nhiên máy động linh cơ, chỉ trong tích tắc mà

trăm ngàn tạp niệm vỡ tan, cảnh giới chân thật hiện bày trước mắt; liền đó thì biết được mười phương ba đời12 vốn không từng có sự việc gì. Đến lúc này mới thấy được cái thân bất tử, mới chứng được cái thể vô sinh, trên thì cùng với chư Phật đồng hành, dưới thì cùng với hàm linh13 ở chung; đó là tác dụng lớn lao của pháp tham thoại đầu. Pháp tham thoại đầu được khởi xướng, phải nói là đã manh nha từ buổi vấn đáp giữa vua Lương Vũ đế và tổ Bồ Đề Đạt Ma; sau đó, như đức Lục-tổ hỏi thiền sư Hoài Nhượng: "Vật gì thế? Tại sao đến?", và câu ngài hỏi các đệ tử trước khi thị tịch: "Tôi có một vật không đầu không đuôi, không tên không tuổi, không lưng không mặt, các thầy biết nó chăng?"; cho đến thiền sư Mã Tổ nói với Bàng Uẩn: "Đợi lúc ông uống một hơi hết sạch nước sông Tây-giang, tôi sẽ nói cho ông nghe."; v.v... đều là những câu nói mở đầu cho pháp tham thoại đầu này. Về sau, đến thời đại thiền sư Qui Sơn14 thì tính cách tham thoại đầu càng thêm rõ ràng, như khi ngài bảo sư Trí Nhàn(2): "Những gì thầy đã học đã ghi, nhất loạt không nói tới! Thế nào là bản lai diện mục của thầy khi cha mẹ chưa sinh ra thầy?" Đó tức là "thoại đầu"; truyền nối cho đến thiền sư Đại Tuệ Cảo15(3) mới được cực lực đề xướng. Ban đầu, các câu nói của các vị thiền sư đều không giống nhau, nhưng về sau thì dần dần nhất trí, như trong khoảng hai triều đại Nguyên, Minh, phần nhiều tham khán câu "Vạn pháp qui về một, một qui về đâu?", trong khoảng từ nhà Minh sang nhà Thanh, phần nhiều người ta niệm Phật, cho nên lại đổi sang câu "Người niệm Phật là ai?" Đó đều là những ví dụ về pháp tham thoại đầu.

VII. RÈN LUYỆN TRONG NẾP SỐNG BÌNH THƯỜNG HẰNG NGÀY

Phương pháp thiền của tông này, chỉ có dùng tâm ấn tâm, không lập văn tự, cho nên không có lời để nói, không giống với phương pháp thiền của "giáo nội"16; hơn nữa, vì tông chỉ của nó là "thấy tánh thành Phật", không nhờ đến công huân, cho nên cũng không có 42 giai vị(4) khác nhau; thậm chí cũng không chủ trương tĩnh tọa. Đức Lục-tổ bảo Tiết Giản(5): "Đạo do tâm ngộ, đâu phải do ngồi!"; cho nên ngài thấy người ngồi im lặng, từng lấy gậy đánh cho đứng dậy. Đệ tử của ngài là Hoài Nhượng, từng bảo thiền sư Đạo Nhất: "Mài gạch đã không thể thành gương, thì tọa thiền cũng đâu có thể thành Phật!" Do đó có thể biết, thiền pháp của tông môn không chú trọng đơn thuần vào lúc tĩnh tọa, mà phải rèn luyện ngay ở những sự việc bình thường, đối người tiếp vật trong sinh hoạt hằng ngày; thật phù hợp với cái cảnh giới mà Lão Tử đã từng nói: "Hòa với ánh sáng, đồng với bụi trần, mà vẫn giữ được sự trong trẻo."17

CHÚ THÍCH

01. Là một trong ba thân của Phật. Đó là chân thân, cái thân do pháp tánh làm thành, cho nên gọi là "pháp thân"; là nơi y chỉ của tất cả mọi công đức. 02. Bản thể, nơi sở y của các pháp, đó là "pháp tánh", cũng là tên gọi khác của thật tướng, chân như, pháp giới, niết bàn v.v...; ở nơi các loài hữu tình thì gọi là "phật tánh", ở nơi các loài vô tình thì gọi là "pháp tánh". 03. Thể tánh của các pháp là chân thật, không hư vọng, gọi là "chân"; như thường, không biến đổi, gọi là "như"; hợp hai nghĩa chân thật và như thường lại, gọi là "chân như", cũng gọi là tự tánh thanh tịnh tâm, phật tánh, pháp thân, như lai tạng, thật tướng, pháp giới, pháp tánh, viên thành thật tánh. 04. Chân như, nếu ở trong phiền não thì thu nhiếp và chứa giữ tất cả công đức trên quả địa của Như Lai,

gọi là “như lai tạng”; nếu ra khỏi phiền não, gọi là “pháp thân”. 05. Nghĩa của từ “pháp giới” đã nói rõ trong chú thích số 5, bài 10 ở trước; hợp pháp giới và pháp tánh, gọi là “pháp giới tánh”. 06. Luận Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn nói: “Tâm vô trụ là tâm Phật.” 07. Tức là thật tướng chân như. Xin xem lại chú thích số 11, bài 15, sách Trung Cấp Phật Học Giáo Bản. 08. “Tâm” là tâm Phật, “ấn” là ấn khả, hoặc ấn định. Thiền tông không lập văn tự, không y ngôn ngữ, chỉ lấy tâm truyền tâm, lấy tâm Phật ấn định tâm chúng sinh, chứng tướng không hai, cho nên gọi là “tâm ấn”. 09. Cũng gọi là “bản lai diện mục”, là thiền ngữ hình dung thân phận và tâm tánh của chính mình. 10. “Bản tham” là ý nói sự tham cứu của chính mình. 11. Hai chữ “công huân” là mượn để dùng, cũng như nói công phu, hay công hiệu. 12. “Hoành biến thụ cùng” là nói “hoành biến thập phương, trực cùng tam giới” (ngang thì bao khắp mười phương, dọc thì trải suốt ba đời) vậy. 13. Xin xem lại chú thích số 3, bài 19 ở trước.

14. Đời Đường, thiền sư Qui Sơn ở Đàm-châu tên là Linh Hựu, tham học với tổ Bách Trượng, xét rõ tâm pháp. Gặp lúc vua Đường Vũ-tông hủy diệt Phật pháp, ngài sống ẩn lánh trong dân làng. Đầu niên hiệu Đại-trung, ngài trở về núi Qui-sơn, hoằng pháp hơn 40 năm thì thị tịch, thế thọ 83 tuổi. 15. Đời vua Tống Triết-tông, thiền sư Đại Tuệ thuộc tông Kính Sơn, 37 tuổi ngộ đạo, pháp tịch rất thịnh, tháng 8 năm đầu niên hiệu Long-hưng thị tịch, thế thọ 75 tuổi, có sách Ngữ Lục 80 quyển. 16. Thiền tông lấy tâm truyền tâm, không lập giáo pháp bằng văn tự, gọi là “giáo ngoại”; còn tất cả lời dạy của Phật, được chép bằng văn tự để có thể y chiếu, đều gọi là “giáo nội”. 17. Nguyên câu là: “Hòa với ánh sáng kia, đồng với bụi trần kia, trong trẻo hề, giống như còn.”; có nghĩa là, tuy hợp cùng với trần tục, mà tính trong trẻo thanh tĩnh vẫn giữ được, không mất. Đó là hình dung cái cảnh giới quên hình tướng mà khế hợp với đạo.

PHỤ CHÚ

(01) Nghi tình: là tâm trạng nghi hoặc, dụ dự, không quyết định. “Nghi” là lí trí suy xét nhưng không nhận rõ được lẽ thật hư, là trạng thái tâm lí không biết chắc rõ ràng, không thể xác quyết là phải hay quấy. Khi có điều nghi ngờ, người ta thường có khuynh hướng dùng triết lí để phân tích vấn đề, hoặc quán sát trực tiếp vấn đề, để mong thấy rõ cái lí lẽ chân thật. Như vậy, đặc tính của “nghi”, khởi đầu là nghi một hiện tượng ngoại giới, rồi dần dần chuyển hướng vào nội giới, hình thành một “khối nghi” – tức là “nghi tình”, làm điều kiện dễ dàng cho trí quán chiếu trực tiếp phát sinh. Bởi vậy, Thiền tông thường nhấn mạnh rằng, cái nghi lớn (đại nghi) chính là cái tuyệt đối cần thiết cho sự tham thiền ngộ đạo. Ví như có vị sư làm mất chiếc áo cà sa duy nhất, tìm không thấy, cứ nhớ mãi trong lòng, niệm niệm không quên, để rồi lại đi tìm, cho đến khi nào tìm thấy mới thôi. Cho nên, “nghi” là điều tối quan trọng của hành giả tập thiền, có nghi mới có chứng ngộ; và cái nghi đó được gọi là “nghi tình”, cũng tức là “chân nghi” (cái nghi chính đáng). Không có cái nghi tình này thì sẽ không hi vọng có ngày chứng ngộ. (02) Trí Nhàn (?-898): tức thiền sư Hương Nghiêm, đời Đường. Ngài người huyện Ích-đô, tỉnh Sơn- đông, ban đầu xuất gia với thiền sư Bách Trượng, sau theo tham học với thiền sư Qui Sơn, không khai ngộ, bèn khóc lạy mà từ biệt. Một hôm đang dẫy cỏ ở trong núi, bỗng một miếng gạch vỡ văng vào bụi trúc, phát ra tiếng động,

ngài nghe mà chợt tỉnh, liền tỏ ngộ ý chỉ áo bí của thiền sư Qui Sơn, bèn kế thừa pháp hệ của ngài Qui Sơn, hoằng hóa ở núi Hương-nghiêm, đồ chúng theo học có hơn ngàn người, được người đời xưng hiệu là Hương Nghiêm thiền sư; sau khi viên tịch, được ban thụy hiệu là Tập Đăng đại sư. (03) Đại Tuệ Cảo: tức Đại Tuệ Tông Cảo (1089-1163), vị thiền sư thuộc phái Dương Kì, tông Lâm Tế. Ngài họ Hề, quê ở huyện Ninh-quốc, tỉnh An-huy, 17 tuổi xuất gia, 18 tuổi thọ giới cụ túc; rồi đi tham phỏng nhiều nơi, cuối cùng, trong khoảng niên hiệu Tuyên-hòa (1119-1125), theo tu học với thiền sư Viên Ngộ (1063-1135, tổ đời thứ ba của phái Dương-kì) tại Đông-kinh (phủ Khai-phong). Sau khi ngộ đạo, ngài được kế thừa pháp hệ của thiền sư Viên Ngộ, rồi được thiền sư phó chúc cho tác phẩm Lâm Tế Chánh Tông Kí, lại được thiền sư cho ngồi chung tòa thuyết pháp, từ đó mà nổi tiếng thiên hạ, tăng tục đều qui ngưỡng. Năm 1126, ngài được vua Tống Khâm-tông (1126-1127) ban cho áo tía, và được ban hiệu là Phật Nhật đại sư. Năm 1137, do lời thỉnh cầu của quan thừa tướng, ngài đến trú trì chùa Năng- nhân ở Kính-sơn, đại chấn thiền pháp, tăng tục vân tập tu học đông đúc. Mấy năm sau, ngài bị gian thần Tần Cối (1090-1155) hãm hại, bị tước đoạt áo mão, độ điệp, lưu đày đến Hành-dương (tỉnh Hồ-nam). Trong đời sống lưu đày, ngài vẫn cùng với môn đồ giữ nếp tu học thường nhật. Ngài giảng dạy, và cùng môn đồ sưu tập, thảo luận các công án của chư vị tôn túc xưa, làm thành bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng gồm 6 quyển. Năm 1156 ngài được ân xá, sang năm sau được mặc lại tăng phục; rồi hai năm sau nữa, ngài vâng sắc về trú tại Kính-sơn như cũ, tăng tục lại qui về tu học như trước, được người đời xưng là Kính

Sơn Tông Cảo. Từ đây ngài cực lực cổ xúy, xiển dương phương pháp "công án thiền", được gọi là "thoại đầu thiền" (tức loại thiền pháp chuyên khảo sát công án, thoại đầu để cầu khai ngộ). Tăng tục bốn phương nghe đạo phong của ngài, vân tập về đây tham học, số đồ chúng dưới tòa thường đông đến vài ngàn người. Vua Tống Hiếu-tông (1163-1189) ban hiệu cho ngài là Đại Tuệ thiền sư, và xin qui y làm đệ tử của ngài. Mùa thu năm 1163 ngài nhuốm bệnh nhẹ, liền tự tay viết tờ tấu trình vua, rồi viết kệ để lại cho đệ tử; viết xong ngài đặt bút xuống, an nhiên thị tịch, thế thọ 75 tuổi, thụy hiệu là Phổ Giác thiền sư. (04) 42 giai vị: tức 42 bậc trong quá trình tu tập của hàng Bồ-tát, từ thấp lên cao gồm có: 10 bậc Trụ, 10 bậc Hạnh, 10 bậc Hồi-hướng, 10 bậc Địa, bậc Đẳng-giác, và bậc Diệu-giác (tức Phật quả). (05) Tiết Giản: là tên quan nội thị trong cung nữ hoàng Vũ Tắc Thiên (684-705), được vua sai đi thỉnh Lục-tổ Tuệ Năng vào cung. Kinh Pháp Bảo Đàn chép: "Ngày Thượng-nguyên năm đầu niên hiệu Thần- long, Nữ hoàng Vũ Tắc Thiên và vua sắp kế vị là Đường Trung-tông hạ chiếu rằng: Trẫm đã thỉnh hai ngài An đại sư và Tú đại sư vào ở trong cung để cúng dường. Mỗi khi mọi việc rảnh rang, trẫm học giáo lí nhất thừa với hai ngài. Hai ngài kính nhường nói rằng, Nam phương có thiền sư Tuệ Năng, là người đã được Tổ Hoằng Nhẫn mật trao y pháp, truyền cho tâm ấn của Phật. Hoàng thượng nên thỉnh ngài vào cung mà hỏi pháp. Nay trẫm sai nội thị Tiết Giản đem chiếu này đến cung thỉnh đại sư, xin đại sư từ bi, nhanh chóng đến kinh đô..."

BÀI TẬP

1) Thế nào là thấy tánh? 2) Vì sao chỉ có thấu rõ Tông mới có thể thông hiểu Giáo? 3) Cách qua suốt ba cửa ải như thế nào? 4) Thế nào là tham thoại đầu? Tác dụng lớn lao của thoại đầu như thế nào? 5) Ai là người đã cực lực đề xướng pháp tham thoại đầu? 6) Người tham thiền, trong khoảng hai triều Nguyên, Minh, phần nhiều họ tham cứu câu nói gì? Trong khoảng hai triều Minh, Thanh, họ tham cứu câu nói gì? 7) Đức Lục-tổ và thiền sư Hoài Nhượng đều phản đối việc ngồi thiền; có câu nói gì để chứng minh cho điều đó?

Bài 29

TÔNG THIỀN (phần 3) – trích yếu ngữ lục của Phật và chư Tổ –

PHẬT THÍCH CA MÂU NI

Có ông phạm chí, hai tay cầm hai cây hoa đến dâng lên Phật. Phật bảo bỏ xuống. Ông phạm chí bỏ cây hoa bên tay phải xuống. Phật lại bảo bỏ xuống. Ông phạm chí bèn bỏ cây hoa bên tay trái xuống. Phật lại bảo bỏ xuống. Ông phạm chí bạch: Cả hai tay con bây giờ đều trống không, vậy con bỏ cái gì xuống? Phật dạy: Ông hãy buông bỏ cả sáu trần bên ngoài, sáu căn bên trong, và sáu thức ở giữa; đến khi không còn chỗ để buông bỏ, thì ông buông bỏ cái chỗ thân mạng. Ngay khi nghe lời dạy ấy, ông phạm chí liền chứng ngộ pháp vô sinh nhẫn. Người niệm Phật hãy xa lìa các tư tưởng. Tư tưởng không sinh khởi thì tâm không phân biệt, không tên gọi, không chướng ngại, không muốn, không được, không khởi giác quán1. Vì sao vậy? Này thầy Xá Lợi Phất! Theo cái mình niệm mà khởi lên các tư tưởng thì đều là tà kiến. Thầy Xá Lợi Phất! Hãy thông đạt cái không sở hữu, không giác không quán, không sinh không diệt, như thế mới gọi là "niệm Phật". Bởi vì chỉ ở trong cái niệm như vậy thì mới không tham không chấp, không thuận không nghịch, không tên gọi không tư tưởng. Này thầy Xá Lợi Phất! Không tư tưởng, không ngôn từ, mới gọi là "niệm Phật".2

TỨ TỔ ĐẠO TÍN

Tứ-tổ dạy thiền sư Pháp Dung3 (1): "Trăm ngàn pháp môn đồng về nơi tâm, hà sa diệu đức cũng tại nơi tâm; ba môn giới định tuệ và thần thông biến hóa, tất cả đều tự có đầy đủ, không hề xa rời cái tâm của thầy. Tất cả phiền não nghiệp chướng xưa nay vốn trống vắng, tất cả nhân quả đều như mộng ảo. Không có ba cõi để thoát ra, không có bồ đề để mong cầu. Người và không phải người, tánh tướng đều bình đẳng. Con đường lớn rộng rãi thênh thang, dứt suy dứt nghĩ, nếu nay đã lãnh ngộ được cái pháp như thế, không có chỗ nào khiếm khuyết, thì cùng với Phật có khác gì đâu! Vả lại, cũng không có pháp nào khác, thầy chỉ cần để cho tâm được tự tại, đừng tu quán hạnh, cũng đừng lắng tâm, đừng khởi tham sân,

đừng ôm sầu lo, rỗng không vô ngại, mặc ý tung hoành. Không làm lành, không làm ác; đi đứng ngồi nằm, chạm mắt gặp duyên, tất cả đều là diệu dụng của Phật. Vui vẻ không lo, gọi là Phật.

THIỀN SƯ MÃ TỔ ĐẠO NHẤT4

Người đi cầu pháp phải là người không có gì để cầu, ngoài tâm không có Phật nào khác, ngoài Phật không có tâm nào khác; không làm thiện, không bỏ ác, không nương tựa cả hai bên dơ sạch, thông đạt tánh tội là không, niệm niệm không dính mắc, vì không gì có tự tánh. Cho nên ba cõi chỉ ở tâm, vạn tượng sum la chỉ in nơi một pháp. Đạo không cần phải tu, nhưng chớ ô nhiễm. Thế nào là ô nhiễm? Nếu có tâm sinh tử, tạo tác các nẻo đi đến, đó gọi là ô nhiễm. Nếu muốn thể nhập thẳng vào đạo, thì tâm bình thường chính là đạo. Sao gọi là tâm bình thường? Không tạo tác, không phải không quấy, không giữ không bỏ, không đoạn không thường, không phàm không thánh. Cho nên kinh dạy: Không phải hạnh phàm phu, không phải hạnh thánh hiền, đó là hạnh Bồ-tát. Chỉ như nay đi đứng ngồi nằm, ứng cơ tiếp vật, tất cả đều là đạo. Đạo tức là pháp giới, cho đến hà sa diệu dụng đều không ra ngoài pháp giới. Nếu không như thế thì làm sao nói được là pháp môn tâm địa(2)? Làm sao nói được là ngọn đèn vô tận? Tất cả pháp đều là pháp tâm, tất cả tên đều là tên tâm; vạn pháp đều từ tâm sinh, tâm là gốc rễ của vạn pháp.

THIỀN SƯ THẠCH ĐẦU HI THIÊN5(3)

Pháp môn của tôi trước là do Phật trao truyền, bất luận là thiền định hay tinh tấn, chỉ nhằm đạt đến tri kiến Phật. Tức nơi tâm là Phật. Tâm, Phật và chúng sinh, bồ đề và phiền não, tên gọi tuy khác mà thể tánh chỉ là một. Nên biết, tâm linh của chính mình, thể thì lìa cả đoạn và thường, tánh thì không dơ không sạch, trong sáng tròn đầy, phàm thánh bình đẳng, chỗ ứng dụng không kể phương sở, xa rời cả tâm, ý, thức. Ba cõi sáu đường chỉ do tâm hiện. Bóng trăng dưới nước, cảnh tượng trong gương, nào có sinh diệt! Nếu biết được như vậy thì không có gì là không đầy đủ.

THIỀN SƯ HOÀNG BÁ HI VẬN6

Chỉ có một tâm này tức là Phật. Phật và chúng sinh thật không sai khác. Người đời chấp tướng cầu bên ngoài; cầu thì trở thành mất, khiến Phật tìm Phật, đem tâm bắt tâm, dù cùng kiếp tận hình, chắc chắn không thể được. Nhưng chỉ cần dứt niệm, không tư lự, thì Phật liền hiện tiền. Phần nhiều người ta bị cảnh làm chướng ngại tâm, sự làm chướng ngại lí; thường muốn trốn cảnh để yên tâm, bỏ sự để giữ lí, nhưng không biết rằng tâm mới làm chướng ngại cảnh, lí mới làm chướng ngại sự. Nay chỉ cần để tâm trống không thì cảnh cũng tự trống không, lí vắng lặng thì sự cũng tự vắng lặng; chớ nên dụng tâm điên đảo. Tất cả các pháp cho đến sáu đường, đều do tâm tạo. Nay chỉ cần học pháp vô tâm, dứt bặt các duyên, đừng khởi vọng tưởng phân biệt, không khởi niệm nhân ngã, không tham sân yêu ghét; chỉ cần trừ tuyệt các vọng tưởng như thế, bản tánh vốn thanh tịnh xưa nay tự hiện bày. Đó mới là tu hành đạo bồ đề. Nếu không hiểu ý nghĩa ấy, không biết tâm mình, thì dù có học rộng, tu hành cần khổ, ăn lá cây mặc áo cỏ, đều chỉ là tà hạnh, tất cả chỉ là thiên ma ngoại đạo, các vị thần đất thần nước; tu hành như thế thì có ích gì! Nay chỉ cần trong tất cả thời khắc, trong mọi lúc đi đứng ngồi nằm, đều học pháp vô tâm, cũng không phân biệt, cũng không nương dựa, cũng không dính mắc; trọn ngày chân tâm hiện tiền, tùy thuận vạn pháp vận hành, trông giống như kẻ ngây ngô, người đời đều không ai biết mình, mà cũng chẳng cần phải bảo người biết hay không biết. Tâm như cục đá cứng rắn, không có một lỗ hở nào,

tất cả pháp đều không thể xuyên thủng vào tâm, tự tại không có gì dính mắc. Như thế mới có chút ít tương ưng, chọc thủng được biên cương ba cõi, đó gọi là Phật ra đời.

CHÚ THÍCH

01. Xin xem lại chú thích số 4, bài 21 ở trước. 02. Xin xem trong Phật Tạng Kinh(4). 03. Thiền sư Pháp Dung họ Vi, quê ở Nhuận-châu, 19 tuổi lên núi Mao xuống tóc, sau lại vào núi Ngưu- đầu, trú nơi một căn thạch thất, được gặp Tứ-tổ Đạo Tín, khai tỏ tâm yếu, được trao cho pháp môn đốn giáo, bèn thành một hệ phái phụ, truyền thừa vài đời thì dứt. 04. Thiền sư Đạo Nhất ở Giang-tây, họ Mã, tục gọi là Mã Tổ, xuất gia ở chùa La-hán, tu tập thiền định ở Hành-sơn, gặp được tổ Hoài Nhượng, tỏ ngộ việc lớn, được mật truyền tâm ấn, người học bốn phương vân tập theo học, viên tịch năm 80 tuổi. 05. Thiền sư Thạch Đầu Hi Thiên ở Nam-nhạc, họ Trần, quê ở Thụy-châu, đắc pháp với thiền sư Thanh Nguyên. Năm đầu niên hiệu Thiên-bảo đời Đường, ngài đến ngôi chùa ở phía Nam Hành-sơn, ở phía

Đông ngôi chùa có một tảng đá giống như cái nhà, bèn kết am ở đó, đương thời đặt hiệu cho ngài là Thạch Đầu hòa thượng. 06. Sư quê ở Phúc-kiến, xuất gia ở núi Hoàng-bá, sau đến tham học với tổ Bách Trượng mà được ngộ đạo, về ở chùa Đại-an ở Hồng-châu, pháp tịch rất thịnh. Ngài tịch, có thụy hiệu là Tế thiền sư. 07. Tùy vật tùy sự, thuận theo sự vận động tự nhiên của các pháp, không thêm vào sự tạo tác của con người, gọi là "nhậm vận". "Đẳng đẳng" là tuệ chiếu phân minh, ý nói là tâm không rối loạn. Hành giả tuy trọn ngày tiếp người xử việc mà chân tâm vẫn luôn hiện tại, không trôi chảy đổi dời theo ngoại cảnh, gọi là "nhậm vận đẳng đẳng", hay "đẳng đẳng nhậm vận".

PHỤ CHÚ (01) Pháp Dung (594-657): là vị thiền sư đời Đường, khai tổ của tông Ngưu Đầu, người đời xưng là Ngưu Đầu Pháp Dung. Ngài họ Vi, quê ở Nhuận-châu (huyện Trấn-giang, tỉnh Giang-tô), 19 tuổi đã bác thông kinh sử, tình cờ được xem kinh Bát Nhã, bèn kính tin Phật pháp; liền vào núi Mao xin xuất gia với pháp sư Quế. Trải 20 năm tinh cần tu tập không giải đãi, được thể nhập pháp môn đại diệu. Năm 643 ngài lập riêng thiền thất ở núi Ngưu-đầu, chuyên tu thiền quán, học lữ các nơi qui tụ theo học có đến hơn trăm người. Tổ Đạo Tín nghe tiếng, thân hành đến nơi trao cho pháp môn đốn giáo đã từng được tổ Tăng Xán truyền cho. Từ đó, núi này trở thành trung tâm của một pháp hệ Thiền tông, gọi là tông Ngưu-đầu, truyền thừa được sáu đời thì suy vi. Ngài thị tịch năm 657, thế thọ 64 tuổi. (02) Tâm địa: Thuật ngữ này có 3 ý nghĩa: 1) Tâm địa tức là GIỚI, đó là từ được dùng trong kinh Phạm Võng. Giới lấy Tâm làm gốc, giống như ở thế gian lấy đại địa làm chỗ nương tựa căn bản; cho nên giới được gọi là "tâm địa". 2) Hàng Bồ-tát căn cứ nơi Tâm mà tu hành, giống như mọi cây cỏ đều mọc lên từ đất, nhân loại và động vật đều sống trên đất; cho nên 50 giai vị tu hành của Bồ-tát (gồm trong 5 cấp Thập-tín, Thập-trụ, Thập-hạnh, Thập-hồi-hướng và Thập-địa) được gọi là "tâm địa". 3) Thiền tông Trung-quốc gọi đạo bồ đề do tổ Đạt Ma truyền dạy là TÂM ĐỊA. Từ "tâm địa" được nói tới trong bài học trên đây là mang ý nghĩa thứ ba này. (03) Thạch Đầu Hi Thiên (700-790): cũng gọi là đại sư Vô Tế. Ngài họ Trần, quê huyện Cao-yếu, tỉnh Quảng-đông, bẩm sinh đã thông minh. Dân làng vì sợ quỉ thần, thường giết trâu nấu rượu cúng tế. Ngài thấy việc ấy rất là tệ hại, bèn phá hủy miếu thờ

quỉ thần. Ngài kính lễ Lục-tổ Tuệ Năng và thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư làm thầy, sau được Thanh Nguyên Hành Tư ấn khả. Năm 742 ngài vào núi Hành-sơn, kết am trên một tảng đá lớn, chuyên tu thiền quán, hiển dương tông phong, người đời xưng là Thạch Đầu hòa thượng. Thời bấy giờ, ở vùng Giang-tây thì ngài Mã Tổ được coi là chủ yếu, còn ở vùng Hồ-nam thì ngài Thạch Đầu được coi là chủ yếu; người học bốn phương đều qui tụ về hai đạo tràng của hai vị thiền sư này. Ngài tịch lúc được 91 tuổi đời. (04) Phật Tạng Kinh: Đây là một dịch phẩm của pháp sư Cưu Ma La Thập đời Diêu-Tần, gồm 3 quyển, được thu vào tập 15, Tạng Đại Chánh, là loại kinh điển có nội dung thuộc về luật đại thừa; được chia làm 10 phẩm, như: Chư pháp thật tướng, Niệm Phật, Niệm pháp, Niệm tăng, Tịnh giới, Liễu giới, v.v... Yếu chỉ kinh này nhấn mạnh rằng, nếu không thể hội được thật tướng các pháp, không hiểu rõ lí bất sinh bất diệt, thì tuy có thọ 250 giới cũng đồng như phá giới; lại chủ trương xa lìa mọi hí luận phân biệt, mới xứng đáng gọi là trì giới.

BÀI TẬP

1) Phật bảo ông phạm chí hãy buông bỏ những gì? 2) Phật dạy tôn giả Xá Lợi Phất cái gì là tà kiến? Thông đạt pháp gì thì gọi là niệm Phật? 3) Tứ-tổ đã nói những lời gì với thiền sư Pháp Dung? 4) Ngài Mã Tổ đã khai thị như thế nào về "ô nhiễm" và "tâm bình thường"? 5) Cứ theo cái thấy của thiền sư Hoàng Bá thì như thế nào mới có chút ít tương ưng? Như thế nào gọi là "Phật ra đời"? 6) Hãy giải thích thuật ngữ "nhậm vận đằng đằng".

Bài 30

TÔNG TỊNH ĐỘ (phần 1)

I. NGUYÊN DO CÓ TÊN TÔNG TỊNH ĐỘ

"Tịnh độ" là cõi thanh tịnh. Thế giới của chúng ta đầy khổ đau dơ bẩn, phiền não sâu nặng, gọi là "uế độ". Quốc độ của chư Phật thì trang nghiêm an lạc, xa lìa mọi phiền não, gọi là "tịnh độ". Ở nơi uế độ này, tu tập một loại pháp môn, trong tương lai có thể vãng sinh về tịnh độ nước Phật, gọi là tu pháp môn Tịnh Độ; tông môn đề xướng tu tập pháp môn này, được gọi là tông TỊNH ĐỘ. Lại nữa, tại vì nhân dân ở nước Phật đều hóa sinh từ hoa sen, không có cha mẹ, cho nên cũng gọi là Liên tông. Nước Phật trong mười phương đều là tịnh độ(1). Nếu tu pháp môn Tịnh Độ thì bất cứ nước Phật nào cũng được vãng sinh về. Nhưng cách ngoài chúng ta mười vạn ức Phật độ1 về phương Tây, có nước Phật tên là Cực-lạc; đức Phật ấy hiệu là A Di Đà, khi chưa thành Phật, Ngài đã từng phát 48 lời nguyện(2), trong đó có lời nguyện rằng, hễ ai xưng niệm danh hiệu Ngài, thì Ngài sẽ tiếp dẫn vãng sinh. Đời sau, người tu trì pháp môn Tịnh Độ, nhân lời nguyện đó lớn lao, mà pháp môn trì danh2 lại dễ thực hành, vả lại, nước Cực-lạc rộng rãi trang nghiêm bậc nhất trong các Phật độ, cho nên nhiều người phát nguyện sinh về nước đó, và lấy việc xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà làm đại biểu cho pháp môn Tịnh Độ. Đó là nguyên do đã có từ lâu.

II. LÍ DO CHUYÊN TU MỘT PHẬT ĐỘ

Kinh luận mà tông này y cứ, gồm có ba Kinh một Luận. Ba kinh là Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ và Kinh A Di Đà; một luận là Luận Vãng Sinh3. Ba kinh một luận này đều giới thiệu hạnh nguyện của đức Phật A Di Đà cùng cảnh giới trang nghiêm của nước Cực-lạc, nhằm khuyến hóa khắp người tu hành nên phát tâm hướng về đó. Ở trong các kinh, tuy đức Thích Tôn cũng từng nói tới các cõi tịnh độ ở các phương khác, nhưng riêng đối với thế giới Cực-lạc và đức Phật A Di Đà thì Ngài nói thật tường tận. Ý của Ngài hiển nhiên là muốn cho người đời sau đem hết ý chí

tập trung vào chỉ một quốc độ, để tâm lực khỏi bị phân tán; vì nếu tâm lực bị phân tán, thì dù là một quốc độ cũng không thể thành tựu được. Trong Kinh Phật Thuyết Quán Đảnh, đức Phật nói, các cõi tịnh độ trong mười phương đều có thể vãng sinh, đức Bồ-tát Phổ Quảng bạch Phật: "Đã là các cõi tịnh độ trong mười phương đều có thể vãng sinh, vì cớ gì trong kinh lại đặc biệt tán thán quốc độ của đức Phật A Dia Đà nhiều nhất?" Phật dạy: "Phổ Quảng! Ông không hiểu ý Như Lai. Phần nhiều người ở thế giới Ta-bà tính tình tham lam dơ bẩn; người tin và hướng về nước Phật rất ít. Tâm rối loạn thì không có Phật độ nào hết. Nay muốn cho chúng sinh thú hướng về một cõi, nên Như Lai tán thán riêng một Phật độ vậy." Đó là duyên cớ chuyên nói một tịnh độ và chuyên tu một tịnh độ vậy. Hơn nữa, nước Cực-lạc rộng lớn như hư không, khiến cho khắp cả chúng sinh ở bất cứ một phương nào, dù sinh hết về đó cũng vẫn thấy rộng rãi, mà tất cả vật dụng cung cấp cũng không sợ bị thiếu thốn.

III. ĐỦ KHẮP BA CĂN, NHIẾP CẢ LỢI ĐỘN

Pháp Thiền chỉ nói cho người thượng căn, còn trung căn và hạ căn thì rõ ràng là không thể lĩnh hội được. Pháp môn Niệm Phật thì suốt cả thượng hạ đều thích hợp. Người lợi căn thượng trí, học rộng biết nhiều, đối với giáo lí trong Ba Tạng đều có thể đọc và hiểu rõ, nhưng cũng không thể vượt ngoài phạm vi của nó. Người tầm thường kém cỏi, ngoài vợ con cơm áo ra thì cái gì cũng chẳng hiểu biết, thế mà đối với pháp môn này cũng có thể thành tựu được. Thế mới biết, nguyện lực của đức Phật A Di Đà thật không thể nghĩ bàn. Nếu tự lực mà còn gồm thêm tha lực4, thì đó là phương pháp hữu hiệu bậc nhất. Ngày xưa đức Thích Tôn từng khuyên phụ vương Ngài thực hành pháp niệm Phật tam muội. Nhờ công đức đó mà nhà vua có được cảnh giới thâm diệu vô lượng, không thể nghĩ bàn, là vua trong tất cả pháp tam muội. Cho nên mới thấy, trong pháp Niệm Phật có bao hàm diệu lí sâu xa, người tầm thường không thể biết được. Người khai thị pháp môn niệm Phật tu Tịnh Độ tuy là đức Phật Thích Ca5, nhưng các đức Bồ-tát Đại Thế Chí6, Phổ Hiền7, Thiện Tài8, Long Thọ9, Mã Minh10, Thế Thân11 v.v... cũng đều là những người từng thực hành, dắt dẫn. Sau khi nền giáo lí ấy truyền sang Đông-độ, người tu hành tăng tục trải qua các đời, phát nguyện niệm Phật cầu sinh Tịnh-độ, nơi nào cũng có, đông đảo không có cách gì đếm biết được; cho nên tục ngữ có câu: "Nhà nhà Di Đà, cửa cửa Quán Âm." Như thế đủ thấy, Niệm Phật thật là pháp môn khế cơ bậc nhất, đủ cả ba hạng căn tánh, thu nhiếp cả người lợi căn lẫn độn căn12. Người học không nên vì nó dễ thực hành mà đem tâm coi thường!

IV. CHƯ TỔ TÔNG TỊNH ĐỘ

Tông này chú trọng việc niệm Phật cầu vãng sinh về Phật độ thanh tịnh. Phương pháp của nó bình dị ngay thẳng, giả sử không có sự truyền thừa, mọi người đều có thể thực hành được; cho nên đã không có điều gọi là trao truyền và thọ nhận, cũng không có cái gì gọi là hệ thống. Chỉ là người sau vì kính ngưỡng các bậc tiền hiền, bèn ở trong những vị cao tăng xưa, chọn ra những vị đức hạnh lừng danh, chuyên hoằng dương pháp môn Tịnh Độ, được 13 vị, tôn làm 13 vị tổ của Liên tông, kể ra như sau: Sơ-tổ Tuệ Viễn13 ở Lô-sơn, đời Tấn; Nhị-tổ Thiện Đạo14 ở Trường-an, đời Đường; Tam-tổ Thừa Viễn15(3) ở Nam-nhạc, đời Đường; Tứ-tổ Pháp Chiếu16 ở Ngũ-đài, đời Đường; Ngũ-tổ Thiếu Khang17(4) ở Tân-định, đời Đường; Lục-tổ Diên Thọ18(5) ở Hàng-châu, đời Tống; Thất-tổ Tỉnh Thường19(6) ở Hàng-châu, đời Tống; Bát-tổ Châu Hoằng20(7) ở Hàng-châu, đời Minh; Cửu-tổ Trí Húc21(8) ở Linh-phong, đời Thanh; Thập-tổ Hành Sách22(9) ở Ngu-sơn, đời Thanh; Thập-nhất-tổ Thật Hiền23(10) ở Hàng-châu, đời Thanh; Thập- nhị-tổ Tế Tỉnh24(11) ở Hồng-loa, đời Thanh; Thập-tam-tổ Thánh Lượng25(12) ở Tô- châu, đời Dân-quốc. Đó chẳng qua là tạm nêu những vị vượt trội lên trên hết thảy để làm khuôn mẫu cho người học đời sau; kì thật ở trên núi hay trong rừng, ở trước cửa hay trong góc nhà, số người tu tập pháp môn Tịnh Độ một cách tinh tấn, nhiều không thể tính số được!

CHÚ THÍCH

01. Mỗi một ba ngàn đại thiên thế giới là cõi hóa độ của một đức Phật, gọi là một Phật độ. Xin xem lại bài học 29, sách Sơ Cấp Phật Học Giáo Bản. 02. Chấp trì danh hiệu, gọi tắt là trì danh, tức là tụng niệm danh hiệu Phật. 03. Bồ-tát Thế Thân trước tác Vãng Sinh Tịnh Độ Luận, cũng gọi là Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyện Sinh Kệ, nội dung phần nhiều nói về cảnh giới trang nghiêm và đầy công đức của nước Cực-lạc. 04. Tu tập ba pháp học vô lậu giới định tuệ cho đến niệm Phật, quán tưởng v.v..., thuộc về tự lực. Nguyện lực gia bị của Phật A Di Đà thuộc về tha lực. Pháp môn Tịnh Độ gồm đủ cả tự lực và tha lực, lại là pháp môn dễ thực hành; không giống như pháp môn khác chỉ có tự lực, là pháp môn khó thực hành. 05. Đức Thích Tôn nói kinh A Dia Đà, khuyên chấp trì danh hiệu, thuộc về loại kinh “không hỏi mà tự nói”, cho nên nói đó là pháp môn do đức Thích Tôn khai thị. 06. Ở pháp hội Lăng Nghiêm, Bồ-tát Đại Thế Chí tự thuật rằng, ngài đã do tâm niệm Phật mà chứng nhập cảnh giới vô sinh nhẫn; nay ở thế giới này, ngài giúp những người niệm Phật được về cõi Tịnh-độ.

07 và 08. Trong kinh Hoa Nghiêm, đức Bồ-tát Phổ Hiền đã vì Thiện Tài đồng tử mà nói 10 hạnh nguyện lớn, khiến cho Thiện Tài và khắp cả hải chúng trong thế giới Hoa-tạng đều hồi hướng vãng sinh về thế giới Cực-lạc. Ngài nói kệ rằng: Nguyện tôi ở giờ phút lâm chung, trừ sạch tất cả các chướng ngại, mắt thấy đức Phật A Di Đà, liền được vãng sinh nước Cực-lạc. 09. Bồ-tát Long Thọ, trong tác phẩm Thập Trụ Tì Bà Sa Luận, có nói pháp môn Niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh-độ thuộc về con đường dễ đi; còn y theo kinh giáo mà đoạn trừ phiền não chứng nhập chân như, thuộc về con đường khó đi. 10. Bồ-tát Mã Minh trước tác Đại Thừa Khởi Tín Luận, ở phần cuối nói rằng, chuyên ý niệm Phật là phương tiện rất tốt; lại đặc biệt giới thiệu thế giới Cực-lạc để khuyên mọi người hồi hướng căn lành cầu vãng sinh về đó. 11. Bồ-tát Thế Thân viết Vãng Sinh Luận, nói

nhiều về công đức trang nghiêm của nước Cực-lạc; ngay bài kệ mở đầu đã có câu "Nguyện sinh về nước An-lạc". 12. Pháp môn Tịnh Độ, mọi người thuộc ba căn tánh thượng trung hạ, hay cả hai căn tánh lợi và độn, đều có thể tu tập thành tựu, cho nên nói là "đủ khắp ba căn, nhiếp cả lợi độn". 13. Đời Đông-Tấn, đại sư Tuệ Viễn ở Lô-sơn là người đầu tiên đề xướng pháp môn Niệm Phật cầu vãng sinh về tịnh độ Cực-lạc; và cũng là người đã khai sáng Liên Xã. 14. Đời Đường, hòa thượng Thiện Đạo ở chùa Quang-minh, đã dốc lực tu trì pháp môn Tịnh Độ, sớ giải 3 quyển kinh thuộc về Tịnh Độ, chép hơn mười vạn quyển kinh A Di Đà. Ngài niệm một tiếng Phật liền có một luồng ánh sáng từ miệng bay ra. Trước tác của ngài có Quán Kinh Sớ, Vãng Sinh Lễ Tán, Pháp Sự Tán, Quán Niệm Pháp Môn, Bát Chu Tán. 15. Đại sư Thừa Viễn có đức lớn, dốc chí tu Tịnh Độ, từng trú tại Hành-sơn, lập Bát đạo tràng để hoằng hóa, số người qui tụ về tu tập với ngài kể có hàng vạn. Ngài tịch năm 91 tuổi. 16. Đại sư Pháp Chiếu, năm thứ ba niên hiệu Đại-lịch đời Đường, dừng chân trú tại chùa Linh-phong ở Hành-châu, năm sau mở năm pháp hội Niệm Phật, qui định pháp thức; sau đó sang núi Ngũ-đài xây chùa Trúc-lâm, được vua Đường Đại-tông tôn làm quốc sư. 17. Đại sư Thiếu Khang quyết tâm chuyên tu Niệm Phật, từng mở đạo tràng Niệm Phật ở Mục-châu, ra chợ phát tiền cho những trẻ em nào chịu theo ngài niệm Phật. Năm 21 niên hiệu Trinh-nguyên ngài viên tịch. 18. Thiền sư Trí Giác, tên Diên Thọ, ở chùa Vĩnh-minh trên núi Tuệ-nhật thuộc địa phận Hàng-châu, vốn là vị thiền sư đời thứ ba của tông Pháp Nhãn thuộc Thiền tông, nhưng đối với pháp môn Niệm Phật của tông Tịnh Độ cũng tu trì rất tinh tấn, mỗi ngày niệm đến vài vạn Phật hiệu. Ngài soạn bốn điều yếu chỉ nhằm đề xướng chủ trương "Thiền Tịnh song tu". Trước tác của ngài có các bộ Tông Cảnh Lục gồm 100 quyển, Vạn Thiện Đồng Qui Tập gồm 6 quyển. Năm thứ 8 niên hiệu Khai-bảo đời vua Tống Thái-tổ, ngài viên tịch, thế thọ 72 tuổi. 19. Trong khoảng niên hiệu Thuần-hóa đời Tống, ngài Tỉnh Thường trú tại chùa Nam-chiêu, lập Tịnh Hạnh Xã để hướng dẫn niệm Phật, số người theo về tu trì có 1.000 vị tì kheo và 120 cư sĩ. Năm thứ 4 niên hiệu Thiên-hi ngài thị tịch, thế thọ 62 tuổi. 20. Đời Minh, ngài Châu Hoằng trú tại chùa Vân-thê ở Hàng-châu, cho nên cũng gọi là Vân Thê đại sư, chủ trương dung hợp hai tông Thiền và Tịnh. Ngài lấy lí lẽ của Thiền để sớ giải kinh A Di Đà. Ngài cũng rất tinh nghiêm giới luật, từng trước tác Sa Di Yếu Lược, Cụ Giới Tiện Mông, Phạm Võng Kinh Sớ v.v... Năm 43 niên hiệu Vạn-lịch ngài viên tịch, thế thọ 81 tuổi, tăng lạp 50. 21. Ngài Trí Húc tự là Ngẫu Ích, tự hiệu là Bát Bất đạo nhân. Ngài ban đầu học Nho, viết mấy mươi thiên "Tịch Phật Luận" để bài xích Phật giáo. Năm 17 tuổi, nhân được đọc trước tác của đại sư Liên Trì, bèn đem mấy mươi thiên luận ấy đốt bỏ hết. Sau đó thì xuất gia, vào Kính-sơn tham thiền, thông hiểu cả hai

môn tánh tướng, hành trì giới luật, tu Tịnh Độ, soạn Tịnh Độ Thập Yếu, Nguyện Văn, và Cầu Sinh Tịnh Độ Kệ. Ngài viên tịch năm 57 tuổi. 22. Đại sư Hành Sách hiệu là Triệt Lưu, sống vào đời vua Khang Hi, nhà Thanh. Ngài trú tại chùa Phổ- nhân ở núi Ngu-sơn, huyện Thường-thục, chuyên tu Tịnh Độ; trước tác có Tịnh Độ Cảnh Ngữ, Khuyến Phát Chân Tín. 23. Ngài Thật Hiền húy là Tỉnh Am, tự là Tư Tề, nhân tham khán câu "Người niệm Phật là ai?" mà tỏ ngộ. Về sau ngài trú tại chùa Phạm-thiên-giảng, chuyên tu Tịnh Độ, trường kì niệm Phật, hàng ngày niệm Phật hiệu

đến mười vạn biến. Ngài thị tịch năm 74 tuổi, có tác phẩm Tục Vãng Sinh Truyện lưu hành ở đời. 24. Ngài Tế Tỉnh tự là Triệt Ngộ, hiệu là Mộng Đông, sống vào đời vua Càn Long, nhà Thanh. Ban đầu ngài tu Thiền, sau tu Tịnh Độ, đạo phong truyền xa, tăng tục qui hướng tu học đông đúc. Ngài viên tịch năm thứ 15 niên hiệu Gia-khánh, thế thọ 70 tuổi. 25. Ngài Thánh Lượng tự là Ấn Quang, hiệu là Thường Tàm Quí Tăng, bác thông Kinh Tạng, dốc lực hành trì và xiển dương pháp môn Niệm Phật. Các vị đệ tử sưu tập các bài văn của ngài, in thành sách Ấn Quang Pháp Sư Văn Sao, lưu hành ở đời. Ngài sinh vào năm thứ 11 niên hiệu Hàm-phong nhà Thanh, viên tịch vào năm Dân-quốc 29, thế thọ 80 tuổi, tăng lạp 60 năm.

PHỤ CHÚ (01) Tịnh độ: "Tịnh độ" là cõi nước trong sạch, là từ dùng để chỉ chung cho tất cả các Phật độ, hoặc các xứ sở không có khổ đau, không có phiền não, hoàn toàn an vui thanh tịnh. Thế giới Cực-lạc của đức Phật A Di Đà là một trong các cõi tịnh độ ấy, nhưng từ khi pháp môn Niệm Phật cầu vãng sinh Cực-lạc được thịnh hành ở Trung-quốc, trở thành một trong các tông phái lớn của Phật giáo Trung-quốc, thì từ này được quen dùng như một tên riêng, cõi Cực-lạc được gọi là cõi Tịnh-độ; pháp môn Niệm Phật cầu vãng sinh về Cực-lạc được gọi là pháp môn Tịnh Độ; và tông phái của giới chuyên tu pháp môn Niệm Phật ấy cũng được gọi là tông Tịnh Độ. (02) 48 lời nguyện của đức Phật A Di Đà : tức là 48 lời thệ nguyện của đức Phật A Di Đà đã được phát ra từ khi Ngài còn tu tập hạnh Bồ-tát. Trong các kinh có nội dung liên quan đến các lời nguyện này, sự ghi chép không giống nhau, như Bình Đẳng Giác Kinh (Chi Lâu Ca Sấm dịch vào đời Hậu-Hán) và Đại A Di Đà Kinh (Chi Khiêm dịch vào đời Ngô), kê ra có 24 lời nguyện; các kinh Vô Lượng Thọ (Khương Tăng Khải dịch vào đời Tào-Ngụy), Bi Hoa (Đàm Vô Sấm dịch vào đời Bắc-Lương), Đại Bảo Tích (Bồ Đề Lưu Chí đời Đường và nhiều vị khác dịch) v.v... kê ra có 48 lời nguyện; ngoài ra còn một vài kinh khác, hoặc nói có 36 nguyện, hoặc 46 nguyện, hoặc 49 nguyện; trong số đó, hai bản kinh Vô Lượng Thọ (Khương Tăng Khải dịch) và Đại Bảo Tích so ra nhất trí và hoàn chỉnh nhất. Nay xin theo kinh Đại Bảo Tích, lược kể 48 lời nguyện của tì kheo Pháp Tạng (tiền thân của đức Phật A Di Đà hồi còn tu hạnh Bồ- tát) như sau: 1) Quốc độ của Ngài tuyệt không có ba dường dữ (Địa-ngục, Ngạ-quỉ và Súc-sinh); 2) Chúng sinh (trời người) ở nước Ngài sau khi mạng chung sẽ vĩnh viễn không sinh về ba đường dữ; 3) Thân thể của tất cả chúng sinh ở trong nước Ngài đều có sắc vàng; 4) Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều bình đẳng, không có xấu đẹp khác nhau; 5) Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều có túc mạng thông, biết rõ nhân duyên quá khứ; 6) Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều có thiên nhãn thông, thấy suốt vô lượng Phật độ trong mười phương không bị chướng ngại; 7) Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều có thiên nhĩ thông, nghe được pháp âm của chư Phật khắp mười phương; 8) Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều có tha tâm thông, biết được tâm niệm của khắp cả chúng sinh; 9) Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều có thần túc thông, trong một sát na có thể đi đến khắp các Phật độ trong mười phương; 10) Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều không còn khởi niệm tham ái đối với thân thể; 11) Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều thường xuyên sống trong chánh định, cho đến khi diệt độ; 12) Ánh sáng

của Ngài sáng soi vô lượng, chiếu khắp mười phương Phật độ không bị chướng ngại; 13) Thọ mạng của ngài dài lâu vô lượng, làm lợi ích cho chúng sinh vô tận; 14) Chúng Thanh-văn ở trong nước Ngài nhiều vô lượng vô số; 15) Thọ mạng của chúng sinh trong nước Ngài, ngoại trừ nguyện lực riêng, đều dài lâu không có hạn lượng; 16) Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều không nghe một lời bất thiện; 17) Nguyện chư Phật khắp mười phương đều xưng tán danh hiệu (A Di Đà) của Ngài; 18) Nguyện tất cả chúng sinh trong mười phương, nếu hết lòng tin tưởng, muốn vãng sinh về nước Ngài, chí thành niệm danh hiệu Ngài 10 niệm, đều được Ngài tiếp dẫn về; đây là lời nguyện trọng yếu nhất trong 48 lời nguyện của Ngài; 19) Chúng sinh trong mười phương phát tâm bồ đề, tu các công đức, thành tâm phát nguyện vãng sinh về nước Ngài, đến phút lâm chung, Ngài cùng thánh chúng sẽ hiện ngay trước mặt để tiếp dẫn; 20) Chúng sinh trong mười phương nghe danh hiệu của Ngài, nghĩ nhớ đến nước Ngài, chí thành đem mọi công đức hồi hướng muốn sinh về nước Ngài, chắc chắn sẽ được toại nguyện; 21) Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều đầy đủ 32 tướng tốt; 22) Chư vị Bồ-tát ở các quốc độ khác, sau khi sinh về nước Ngài, ngoại trừ có bản nguyện giáo hóa riêng, tất cả đều đạt đến địa vị "nhất sinh bổ xứ"; 23) Chư Bồ-tát ở trong nước Ngài đều nương Phật lực, chỉ trong khoảng bữa ăn có thể đến cúng dường chư Phật ở các Phật độ trong khắp mười phương; 24) Chư Bồ-tát ở trong nước Ngài, trong khi cúng dường chư Phật, muốn có bao nhiêu vật phẩm để cúng dường cũng đều có đầy đủ như ý; 25) Chư Bồ-tát ở trong nước Ngài đều có khả năng diễn nói nhất thiết trí; 26) Chư Bồ-tát ở trong nước Ngài đều có thân cứng chắc như kim cương, mạnh mẽ như thần Na La Diên; 27) Tất cả chúng sinh và vạn vật trong nước Ngài đều nghiêm tịnh vi diệu, hình sắc đặc thù, dù người có thiên nhãn thông cũng không biết rõ ràng danh số; 28) Chư Bồ-tát cho đến những người chỉ có chút ít công đức ở trong nước Ngài đều có khả năng thấy biết sự cao rộng và sắc sáng vô lượng của cây đạo tràng; 29) Chư Bồ-tát ở trong nước Ngài đều thọ trì phúng tụng kinh pháp mà được trí tuệ biện tài; 30) Chư Bồ-tát ở trong nước Ngài đều có trí tuệ biện tài vô hạn lượng; 31) Đất ở trong nước Ngài trong sạch như gương, có thể soi thấy các Phật độ ở mười phương; 32) Vạn vật ở trong nước Ngài đều do vô lượng châu báu và trăm ngàn thứ hương vi diệu làm thành, khiến cho người nghe mùi hương đều tu Phật hạnh; 33) Ánh sáng của Ngài chiếu soi khắp các thế giới trong mười phương, các chúng sinh chạm được ánh sáng ấy đều cảm thấy thân tâm nhẹ nhàng. 34) Chúng sinh khắp thế giới mười phương nghe được danh hiệu Ngài đều chứng được vô sinh pháp nhẫn và các pháp môn tổng trì sâu xa; 35) Những người nữ trong mười phương thế giới, nghe được danh hiệu Ngài liền phát tâm bồ đề, thì sau khi mạng chung sẽ không trở lại thọ thân nữ nữa; 36) Chư Bồ-tát ở mười phương thế giới, nghe được danh hiệu Ngài, sau khi mạng chung sẽ luôn tu phạm hạnh cho đến khi thành Phật; 37) Hàng trời người trong khắp mười phương thế giới, khi nghe danh hiệu Ngài liền vui mừng tin tưởng, kính lễ và tu tập hạnh Bồ-tát, thì sẽ được tất cả trời người đều kính trọng; 38) Tất cả chúng sinh ở trong nước Ngài, muốn có y phục thì liền có như ý; 39) Tất cả chúng sinh ở trong nước Ngài đều hưởng được niềm vui giống như các vị tì kheo đã hoàn toàn dứt trừ hết lậu hoặc; 40) Chư Bồ-tát ở trong nước Ngài, nếu muốn thấy vô lượng Phật độ nghiêm tịnh trong khắp mười phương, cứ nhìn vào cây báu thì

liền thấy rõ ràng như thấy mặt mình trong gương; 41) Chư Bồ-tát ở các quốc độ trong các phương khác, khi nghe được danh hiệu Ngài thì được các căn đầy đủ, không bị khiếm khuyết, cho đến khi thành Phật; 42) Chư Bồ-tát ở các quốc độ trong các phương khác, khi nghe được danh hiệu Ngài liền được an trú nơi định thanh tịnh giải thoát, trong khoảng một niệm có thể cúng dường vô lượng chư Phật mà không bị mất chánh định; 43) Chư Bồ-tát ở các quốc độ trong các phương khác, khi nghe danh hiệu Ngài, sau khi mạng chung sẽ được sinh vào gia đình tôn quí; 44) Chư Bồ-tát ở các quốc độ trong các phương khác, nghe được danh hiệu Ngài, liền hoan hỉ tu hạnh Bồ-tát, cội gốc công đức đầy đủ; 45) Chư Bồ-tát ở các quốc độ trong các phương khác, nghe được danh hiệu Ngài liền được an trú trong định phổ đẳng (thường thấy chư Phật đồng hiện tiền), cho đến khi thành Phật; 46) Chư Bồ-tát ở trong nước Ngài đều tùy chí nguyện mà nghe pháp một cách tự tại; 47) Chư Bồ-tát ở các quốc độ trong các phương khác, nghe danh hiệu Ngài liền tiến đến bậc bất thối chuyển; 48) Chư Bồ-tát ở các quốc độ trong các phương khác, nghe danh hiệu Ngài liền chứng được đệ nhất, đệ nhị và đệ tam pháp nhẫn, và các pháp bất thối chuyển. (03) Thừa Viễn (712-802): Ngài họ Tạ, quê huyện Quảng-hán, tỉnh Tứ-xuyên. Lúc đầu ngài cư trú trong một túp lều tranh ở Hành-sơn, gọi là đài Di-Đà, chuyên tu Niệm Phật, khi có đồ ăn thừa của người thì ngài ăn, không có thì ăn bùn, hình vóc khô gầy, lưng còng tiều tụy. Lâu dần đức độ vang xa, người ta qui

tụ về theo tu học với ngài, đông đến hàng vạn. Quốc sư Pháp Chiếu (?-?) dưới triều vua Đường Đại-tông (762-779) chính là môn nhân của ngài. Vua Đại-tông cũng thường đến kính lễ ngài, từng ban danh hiệu cho đạo tràng của ngài là "Bát-chu đạo tràng", và một tấm biển tên chùa là "Di Đà Tự". Năm 802 ngài thị tịch, thế thọ 91 tuổi. (04) Thiếu Khang (?-805): Ngài họ Châu, ở núi Tiên-đô, tỉnh Triết-giang, năm sinh năm tịch đều không rõ. Ngài xuất gia lúc mới lên 7 tuổi, 15 tuổi thọ đại giới tại chùa Gia-tường ở Việt-châu, học rộng kinh luận. Về sau ngài đến chùa Bạch-mã ở Lạc-dương, nhân đọc được bài văn "Tây Phương Hóa Đạo" của đại sư Thiện Đạo (613-681), bèn quyết tâm chuyên tu Niệm Phật. Ngài đem số tiền khất thực được, bảo các trẻ con, cứ niệm một câu A Di Đà Phật thì cho một tiền. Một năm sau, tất cả số con trai con gái ấy, hễ trông thấy ngài thì liền niệm A Di Đà Phật. Về sau ngài đến núi Ô-long ở Mục-châu mở đạo tràng Tịnh Độ, qui tụ đồ chúng chuyên niệm Phật. Cứ một câu niệm Phật, một đức Phật xuất ra từ miệng ngài, niệm 10 câu thì xuất ra 10 đức Phật; người đương thời gọi ngài là hậu thân của đại sư Thiện Đạo. Năm 805 ngài thị tịch. (05) Diên Thọ: tức đại sư Vĩnh Minh (xin xem lại chú thích số 12, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 34, 35 và 36", sách GKPH I). (06) Tỉnh Thường (959-1020): Ngài họ Nhan, tự là Tạo Vi, quê ở huyện Tiền-đường, tỉnh Triết-giang, 7 tuổi xuất gia, 17 tuổi thọ đại giới, giới hạnh nghiêm cẩn. Về sau ngài đến trú tại chùa Chiêu-khánh ở Tây-hồ, Hàng-châu. Vì ngưỡng mộ đạo phong của Bạch Liên Xã ở Lô-sơn ngày xưa, ngài đã lập Bạch Liên Xã ngay bên bờ Tây-hồ, chuyên tu tịnh nghiệp. Sau đó, ngài lại theo ý chỉ của phẩm "Tịnh Hạnh" trong kinh Hoa Nghiêm mà đổi tên Bạch Liên Xã thành Tịnh Hạnh Xã, số xã viên tăng tục hơn ngàn người, làm sống lại cái không khí tu niệm hưng thịnh của Bạch Liên Xã Lô-sơn ngày xưa. Năm 1020 ngài thị tịch, thế thọ 62 tuổi. (07) Châu Hoằng: tức đại sư

Liên Trì (xin xem lại phụ chú số 2, bài 10, sách GKPH I). (08) Trí Húc: tức đại sư Ngẫu Ích (xin xem lại chú thích số 21, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 34, 35 và 36", sách GKPH I). (09) Hành Sách: tức đại sư Triệt Lưu (xin xem lại chú thích số 22, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 34, 35 và 36", sách GKPH I). (10) Thật Hiền: tức đại sư Tỉnh Am (xin xem lại chú thích số 23, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 34, 35 và 36", sách GKPH I). (11) Tế Tỉnh: tức đại sư Mộng Đông (xin xem lại chú thích số 24, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 34, 35 và 36", sách GKPH I). (12) Thánh Lượng: tức đại sư Ấn Quang (xin xem lại chú thích số 25, bài "Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 34, 35 và 36", sách GKPH I).

BÀI TẬP

1) Uế độ và tịnh độ khác nhau chỗ nào? Nhân dân ở nước Phật sinh ra bằng cách nào? 2) Tông Tịnh Độ y cứ vào ba Kinh và một Luận nào?

3) Tịnh độ trong mười phương đều có thể vãng sinh, vậy mà vì sao trong kinh chỉ riêng tán thán nhiều về quốc độ của đức Phật A Di Dà? 4) Cứ theo luận Thập Trụ Tì Bà Sa nói, thì pháp môn nào thuộc về con đường dễ đi? Pháp môn nào thuộc về con đường khó đi? 5) Vì sao biết được rằng: tự lực gồm cả tha lực là phương pháp hữu hiệu bậc nhất? Và, niệm Phật là pháp môn khế cơ bậc nhất? 6) 13 vị tổ sư của tông Tịnh Độ là những vị nào?

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 28, 29 và 30

1. Kiến tánh(1) đương nhiên là điều rất tốt, nói vắn tắt như sau: 1) Lí lẽ thông suốt, xem kinh hiểu nghĩa, không chỗ nào bị ngăn lấp; 2) Tự biết mình là Phật, không chút lòng nghi, do đó, đối với quả vị giác ngộ cao tột, tâm không thối chuyển; 3) Chưa trải qua ba a tăng kì kiếp mà đã thể nhập pháp thân; 4) Tâm trí cao rộng, mười phương không chướng ngại; 5) Thuyết pháp lí luận biết nắm lấy chỗ căn bản, ý tứ xuất hiện không cùng; 6) Tâm địa rỗng suốt, linh quang sáng rỡ, không bị ô nhiễm bởi các ác nghiệp; 7) Tất cả vọng tưởng điên đảo từ vô thỉ đến nay đều bị quét sạch; 8) Người căn tánh nhậm lẹ liền chứng quả ngay, không đợi thời gian tu trì; 9) Vượt khỏi địa vị phàm phu, nhập vào dòng hiền thánh; 10) Một cách tự nhiên không qui ngưỡng quỉ thần, lại có khả năng hàng phục tà ma ngoại đạo; 11) Dù chưa chứng quả cũng vượt khỏi địa vị trời người và Nhị-thừa; 12) Được gọi là đắc đạo, có chánh kiến, thành bậc thiện tri thức; 13) Từ đây bất cứ tu tập pháp môn gì cũng tương ưng với thể tánh, hiệu quả so với trước hơn gấp mười lần. Chỗ kì diệu của sự kiến tánh nói không cùng tận, trên đây chẳng qua nêu những đức quan trọng mà thôi. 2. Tác dụng của phép tham thoại đầu(2) không ở trong câu thoại đầu. Nếu ngộ nhận cho rằng, có diệu nghĩa ở trong câu thoại đầu, đó là một sai lầm vô cùng to lớn! Cái cốt yếu của phép tham thoại đầu là ở lúc con đường tư duy đã đến chỗ tận cùng, không đi thông suốt được nữa, vọng tâm chết hết, tác dụng phân biệt của thức hoàn toàn đình chỉ, hốt nhiên một niệm sáng tỏ, chiếu rọi đến cái chỗ xưa nay vắng lặng, không có người tham cũng không có câu thoại đầu; đó là lúc "đại sự" viên thành! Ở trong đó, nếu có một mảy may suy nghĩ, lường tính, tức thì đi vào con đường sai lầm; muôn vàn lần xin người học lưu ý! Nếu không thể tỏ ngộ được thì thôi, cứ chuyên tâm niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh-độ; chịu chậm vài mươi năm,

đến khi diện kiến đức Phật A Di Đà cũng chắc chắn được khai ngộ, hà tất cứ phải nhất định ở lúc ấy! 3. Phá bản tham(3) chỉ cần ngộ là được, không phải dụng công; đó hoàn toàn là vấn đề tuệ. Phá hai cửa giữa và sau(3) thì phải tùy lúc dụng công; đó hoàn toàn là vấn đề định. Cho nên thông thường, phá bản tham chỉ phải đoạn kiến hoặc, đến lúc phá lao quan sau cùng mới phải đoạn tư hoặc, ra khỏi ba cõi, chấm dứt sinh tử. Nếu hỏi, sau khi phá bản tham thì phải dụng công như thế nào? Đến lúc ấy tự nhiên sẽ biết, bây giờ nói cũng vô ích.

4. Thiền và Tịnh Độ quan hệ rất mật thiết. Hành giả của hai tông này, nếu người công phu còn thô thiển thì sẽ thấy Thiền Tịnh không giống nhau, vì chỉ thấy một bên nói không, một bên nói có; người có công phu tinh diệu thì thấy Thiền Tịnh tương đồng, vì biết rõ rằng, cõi Thường-tịch-quang (một trong bốn cõi tịnh độ ở nước Cực-lạc) tức là cảnh giới tối cao của nhà Thiền, mà cảnh giới niết bàn diệu tâm trong Thiền môn cũng tức là cõi Tịnh-độ chân chánh. Không giống nhau là do cái thấy ở nửa đường, giống nhau là do cái thấy ở điểm cuối; trình độ đã khác nhau thì kiến giải phải khác nhau. Đến như người trong Thiền môn không chấp nhận niệm Phật là tại vì họ niệm niệm dính mắc vào cảnh. Chính họ đã phá hủy cái tâm vô trụ, chẳng khác nào mỗi niệm đều đào bới gốc rễ của pháp thiền. Vả lại, cái phong cách ấy mà lớn mạnh thì Thiền môn sẽ biến thành đạo tràng niệm Phật, mất đi cái "bản lai diện mục". Xem kìa, ngài Vĩnh Minh đã đem thân phận thiền sư để đề xướng niệm Phật, khiến cho tông Pháp Nhãn bị tuyệt tự! Thế mới biết, đem Thiền để bài Tịnh là bất đắc dĩ, bởi vì, không bài bác thì tông phái của họ sẽ bị che lấp. 5. Niệm Phật mà có tư tưởng, có lời nói, đó là niệm ứng thân Phật. Niệm Phật mà không tư tưởng, không lời nói, đó là niệm pháp thân Phật. Phật ứng thân là Phật có hình tướng giả hợp, cho nên niệm Phật ứng thân là phương pháp dành cho phàm phu. Phật pháp thân là Phật vô tướng, chân thật, cho nên niệm Phật pháp thân mới là phương pháp của thánh hiền. Trong kinh nói: "Ngồi ngay ngắn niệm thật tướng." Thật tướng ở đây tức là tự tánh của chúng sinh, là pháp thân Phật; cái tướng vô tướng gọi là "thật tướng". Ngoài cái tướng vô tướng đó ra, tất cả tướng hữu tướng, dù có trang nghiêm đến thế nào, cũng đều là hư vọng, vì vẫn còn sinh diệt. Thế mới biết, dạy người niệm ứng thân Phật, chỉ là phương tiện; dạy người niệm pháp thân Phật mới là cứu cánh. Tuy nhiên, người học nếu không những được thật tướng niệm pháp thân Phật, mà còn theo phép cũ niệm ứng thân Phật, thì sự hữu ích trước mắt là được vãng sinh về nước Cực-lạc, rồi sao nữa sẽ nói sau. 6. Đứng trên ý nghĩa "ngược dòng sinh tử trở về niết bàn" mà nói, thì nghĩ tới vật là mê, nghĩ tới Phật là giác; nhưng nếu đứng trên "lí thể chân như" mà nói, hễ có "niệm" thì đều là mê, mà "vô niệm" mới là giác, tại vì tất cả niệm đều không phải là cái tâm vốn có xưa nay. Bởi vậy, nói "niệm Phật là giác" là đối với phàm phu mê mà nói. Nếu đứng ở chân như mà nói, thì niệm Phật cũng là "bất giác"; chẳng qua là mượn tâm niệm Phật để phá trừ cái tâm niệm vật, nhờ tâm trong sạch để xây dựng cõi nước trong sạch, rồi sau đó sẽ tiến thêm một bước, tu "vô tâm vô sinh" để về cảnh giới niết bàn Thường-tịch-quang. Đó cũng là biện pháp tốt của con đường liễu nghĩa rốt ráo vậy.

7. Thiền tông, sau khi đã minh tâm kiến tánh, gìn giữ được một niệm không sinh, đó tức là chân như tam muội; đối với niệm Phật tam muội của Tịnh Độ tông có điểm tương

đồng. Nay xin tạm dùng phim ảnh để ví dụ. Cảnh giới chân như tam muội là ánh sáng trên khắp màn ảnh mà không có một vật gì trên đó. Cảnh giới niệm Phật tam muội là ánh sáng trên khắp màn ảnh mà trên đó có hiện một đức Phật. Đó là chỗ khác nhau của hai cảnh giới. Trong tương lai phải buông bỏ cái niệm ấy đi, cho đến một đức Phật cũng không có, đó mới là lúc hư không vỡ nát, đại địa chìm lắng. Nhưng đó là vấn đề sau khi đã vãng sinh, lúc đó hãy còn xa, bây giờ không cần thiết phải nghiên cứu sâu rộng, tại vì càng nghiên cứu thì càng hỏng việc; chi bằng buông bỏ hết vạn niệm, chỉ nhất mực chân thành niệm Phật. 8. Sau khi đọc xong bài văn "Thiền Tông Tam Khóa", pháp thiền của tổ Đạt Ma cũng hiểu rõ, ngữ lục của chư tổ cũng hiểu rõ, ở bên trong cái gì cũng trình bày rõ ràng, chẳng giấu giếm điều gì, từ ngàn năm nay, mặc tình mọi người tham cứu tu tập. Chúng ta có thể đem điều sau đây để làm bằng chứng: Phàm là phương pháp và kiến giải của tu thiền, những cái gì tương đồng với bài văn trên, đều là thiền tông môn. Nếu người nào đó nói dối rằng, mình được chân truyền từ đức Lục-tổ, lại bảo rằng thiền pháp của ngài có điều bí mật không thể tự tiện nói ra, cần phải phát lời thề nặng mới trao truyền cho; đó là loại thiền chợ đen của ngoại đạo, đối với Thiền tông chẳng có liên quan gì, rõ ràng quá đấy chứ! Nếu y như thế mà ù ù cạc cạc đi theo ngoại đạo, không tỉnh ngộ, thì đó là tự mình sai lầm, đâu phải đức Lục-tổ đã làm cho mình sai lầm! 9. Thiền pháp của ngoại đạo, theo lời họ nói, tu tập thì có thể sinh lên trời. Giả sử đúng như vậy, chân thật không dối, thì điểm thứ nhất: Thiền pháp trên các cõi trời không ra ngoài bốn thiền tám định. Những loại thiền định đó đều có tính thời gian của chúng, thời hạn đến thì mất, cho nên không rốt ráo. Điểm thứ hai: Dù có sinh lên trời thì vẫn chưa thoát khỏi sinh tử luân hồi, huống gì chưa chắc chắn đã được sinh! Cho nên các hành giả đạo Phật không tu theo các thứ định ngoại đạo. Ngày xưa đức Thích Tôn đã từng tu tập theo ngoại đạo, nhưng sau đó thì bỏ hết mà đi; đó là tấm gương cho người sau chiêm nghiệm. Đến như cái gọi là "Vô Sinh Lão Mẫu"(4) hay "Vô Cực Thiên Tôn"(5), trong kinh Phật không hề nói tới, cho nên không nên tin. 10. Phật bảo tôn giả Xá Lợi Phất: "Không tư tưởng, không ngôn ngữ, mới gọi là niệm Phật." Đó là thiền môn dùng tâm, chứ không dùng miệng để niệm; niệm pháp thân Phật vô tướng, chứ không phải niệm ứng thân Phật hữu tướng; niệm tất cả chư Phật chứ không niệm riêng một đức Phật nào; niệm Phật tự tánh chứ không phải niệm Phật ở bên ngoài; cho nên không giống với phương pháp niệm Phật ra tiếng

của tông Tịnh Độ. Nếu hỏi người niệm Phật thành tựu theo phương pháp này sẽ sinh về đâu, thì theo lí mà nói, người ấy sẽ sinh về trong tự tánh, nghĩa là, sinh tức là không sinh; còn theo sự mà nói, sẽ không đến cảnh giới Thường-tịch-quang, mà vẫn có hình tướng, tùy theo nhân duyên mà gửi thọ mạng ở các cõi tịnh độ trong mười phương, không nhất định phải là nước Cực-lạc.

CHÚ THÍCH (của người dịch)

(01) Kiến tánh: thấy rõ suốt Phật tánh của tự tâm. Tư tưởng cơ bản của Thiền tông là "kiến tánh thành Phật", đề xướng phương pháp tu tập, dù muốn thành Phật, thành Tổ, hay cầu sinh Tịnh-độ, phải không chấp trước hình tướng, không cầu bên ngoài, mà chỉ dùng trí tuệ bát nhã quán chiếu, phá trừ đám mây mờ phiền não sinh tử, thấy rõ chân

tánh nơi tự tâm, tỏ lộ bản lai diện mục, chứng ngộ bản nguyên của thể tánh giác ngộ sáng rỡ tròn đầy nơi tự thân, là đạt được mục đích. Tự tánh xưa nay không hình tướng, không gốc rễ, không nơi chốn, chứng ngộ được lí lẽ này tức là tri kiến chân chánh; lúc bấy giờ mình và Phật tương đồng, cho nên gọi là "kiến tánh thành Phật". Trong Pháp Bảo Đàn Kinh có ghi lời dạy của đức Lục-tổ Tuệ Năng rằng: "Bản tánh của quí vị giống như hư không, không có vật gì có thể thấy, gọi là chánh kiến; không có vật gì có thể biết, gọi là chân như. Không có xanh vàng dài ngắn, chỉ thấy bản nguyên thanh tịnh, giác thể viên minh, đó gọi là kiến tánh thành Phật." (02) Tham thoại đầu: Chữ "tham" hay chữ "khán" là một thuật ngữ Thiền học, có nghĩa là chỉ nhìn đối tượng một cách chăm chú mà không phát ra tiếng nói. Đối tượng nổi hiện thường trực trên ý thức, và hành giả dùng trí tuệ để chiếu soi nó, cho tới khi thấy được chân tướng của nó tức là được khai ngộ. "Thoại đầu" cũng là một thuật ngữ Thiền học, chỉ cho một câu nói được dùng làm đề tài tham cứu cho hành giả trong lúc thực tập thiền quán. Những lời dạy của Phật trong kinh điển, những lời huấn thị của các vị tổ sư ngộ đạo, những lời đối đáp giữa các vị thiền sư, đều là những pháp tắc, mô phạm mà các hành giả trong thiền môn phải lấy đó để chiêm nghiệm, tu tập, nhờ đó mà được khai ngộ. "Khán thoại đầu" (hay tham thoại đầu) tức là dùng trí tuệ để chiêm nghiệm, quán chiếu một lời dạy của Phật, một câu nói của bậc tổ sư ngộ đạo, cho đến khi toàn vẹn yếu nghĩa của nó bùng vỡ, đó là lúc hành giả được khai ngộ. (03) Phá bản tham: là cái cửa ải đầu tiên mà các thiền giả phải vượt qua. Theo Thiền tông, có ba loại cảnh giới tham thiền từ thấp lên cao, mà hành giả Thiền môn phải thấu suốt, thuật ngữ Thiền học gọi là "tam quan" (ba của ải). 1) Cửa ải đầu tiên, hành giả phải diệt trừ hết mọi phàm tình, thấy rõ các pháp là hư vọng không chân thật, tỏ ngộ được tâm tính bản nguyên của mình (tức là bản lai diện mục). Đạt được cảnh giới này, gọi là "phá sơ quan"(tức vượt được cửa ải đầu tiên), hoặc cũng gọi là "phá bản tham" (tức vượt được cảnh giới tham thiền căn bản), và đó cũng tức là giai đoạn "kiến tánh". 2) Cửa ải kế tiếp, sau khi đã kiến tánh, tiếp tục dụng công tu trì, không những không bị cái "hữu" làm cho chướng ngại, mà cả cái " không" cũng không bị vướng mắc. Đạt được cảnh giới này, gọi là "thấu trùng quan" (đã vượt suốt hai lớp cửa). 3) Cửa ải sau cùng, hành giả tiếp tục dụng công mài luyện, cho đến khi đạt được cảnh giới tịch chiếu (vắng lặng và sáng soi) không hai, không có vô ngại, ngũ dục lục trần đầy dẫy trước mắt mà không nhiễm ô, cứ sử dụng tự tại mà không mất bản tánh thanh tịnh; đó là giai đoạn "mạt hậu lao quan" (cửa ải khó khăn sau cùng), cùng với chư Phật không khác. (04) Vô Sinh lão mẫu: là vị nữ thần tối cao vô thượng trong tín ngưỡng dân gian Trung-quốc ở khoảng hai triều đại Minh, Thanh. Theo tín ngưỡng đó, vị nữ thần này được coi là đấng sáng thế, mà cũng là đấng cứu thế có quyền uy vô thượng. Trong triều đại nhà Thanh, tín ngưỡng này được kết hợp trở thành

tinh thần chủ lực cho các phong trào nông dân khởi nghĩa chống lại triều đình nhà Thanh, như các tổ chức Thanh-thủy giáo ở Sơn-đông đời vua Càn Long, Thiên-lí giáo ở Lâm-thanh đời vua Gia Khánh, Thanh-liên giáo ở Tứ-xuyên đời vua Đạo Quang, v.v... (05) Vô Cực thiên tôn: Đạo Lão cho rằng, Vô Cực chính là nguyên lí sinh thành của vũ trụ. Tín đồ Lão giáo đã tôn thờ vị tiên tối cao của họ gọi là Vô Cực thiên tôn.

Bài 31

TÔNG TỊNH ĐỘ (phần 2)

V. DUYÊN KHỞI và KHÁI QUÁT về NƯỚC CỰC LẠC

Thuở quá khứ có đức Phật hiệu là Thế Tự Tại Vương Như Lai. Bấy giờ có vị quốc vương nghe pháp, liền phát tâm1 từ bỏ vương vị mà làm tì kheo, tên là Pháp Tạng. Tì kheo Pháp Tạng xin Phật nói cho biết về các cõi tịnh độ cùng đức hạnh thù diệu trang nghiêm của chư Phật. Đức Phật đã vì ngài mà vừa nói vừa hiện bày ra đến hai trăm mười ức quốc độ của chư Phật để cho ngài được thấy. Ngài Pháp Tạng sau khi nghe thấy xong, đã lấy các cõi tịnh độ của chư Phật làm khuôn mẫu, dùng ý thức nhiếp thủ2 một thế giới thanh tịnh, trải qua năm đại kiếp mới được thành tựu. Được thành tựu rồi, ngài lại đến trước Phật, phát 48 đại nguyện độ sinh; sau mỗi một lời nguyện đều nói: "Nếu không thực hiện được thì thề không thành Phật". Tì kheo Pháp Tạng thành Phật cho đến nay, hiện đã được 10 kiếp, danh hiệu là A Di Đà3, quốc độ tên là Cực-lạc, ở về phía Tây của chúng ta. Đó là duyên khởi của nước Cực-lạc, và cũng là đối tượng cầu vãng sinh của những người niệm Phật tu Tịnh Độ. Nước Cực-lạc cũng có tên là An-dưỡng, nơi đó không có người nữ và ba đường dữ. Người đều sắc vàng, hóa sinh từ hoa sen, đủ 32 tướng4, có 6 thần thông5, đạo đức cao xa, trí tuệ sáng tỏ, sống lâu vô lượng kiếp, thẳng mãi cho đến khi thành Phật. Người ở đó, hễ nghĩ đến y phục thì liền được y phục, nghĩ đến ăn uống thì liền có cơm nước, không có mọi điều đau khổ, chỉ hưởng thọ các điều vui. Lại nữa, nước ấy bằng phẳng, đất làm bằng bảy báu6; các hàng cây, lan can, cung thất, lầu gác, đường sá, tràng phan, màn trướng, mạng lưới, ao hồ, v.v... đều do các loại châu báu làm thành. Nước ao có đủ tám công đức7, trong ao có hoa sen đủ màu, lớn như bánh xe, tỏa mùi thơm ngát, làm chỗ ngồi cho các hành giả. Nhân dân trong cõi ấy, sau khi xuống nước tắm rửa, lên ngồi trên hoa sen, có hoa trời dăng dăng rơi xuống, gió thổi nhẹ làm lay động các mạng lưới báu và các hàng cây báu, phát ra âm nhạc, tuyên nói giáo pháp vi diệu; người nghe tiếng ấy tâm liền mở sáng, ý hiểu rõ ràng, được đại tự tại. Trong nước ấy, chỗ nào cũng có đài hoa, đức Phật A Di Đà ngồi trên đó, cùng với hai đức Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí, vì các người tu hành mà tuyên

nói giáo pháp vi diệu. Lại có các loài chim đủ màu kì diệu do Phật hóa hiện ra, hót lên những âm thanh hòa nhã, diễn nói Phật pháp, khiến cho người nghe sinh tâm kính niệm Tam Bảo. Trên đây chẳng qua là tạm trích thuật vài điều khái quát từ trong 3 kinh(1), mà 3 kinh ấy cũng chẳng qua chỉ là một phần trong ức vạn; nếu nói cho thật rộng rãi thì mãn kiếp cũng không hết được!

VI. NGUYÊN NHÂN SINH LÊN 3 CẤP 9 BẬC

Hành giả muốn sinh về nước Cực-lạc, ngoài công phu niệm Phật ra, còn phải tùy duyên tu tập các nghiệp lành, hồi hướng cầu vãng sinh, để phụ giúp thêm cho việc niệm Phật. Trong kinh Quán Vô Lượng Thọ có nói: "Muốn sinh về nước Cực- lạc, cần phải tu tập ba loại phước đức: Một là hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, tâm luôn từ bi, không có ý niệm giết hại, làm mười nghiệp lành. Hai là thọ trì ba sự quay về nương tựa, giữ

gìn trọn vẹn giới luật, không phạm oai nghi. Ba là phát tâm bồ đề, tin sâu sắc luật nhân quả, đọc tụng kinh điển đại thừa, khuyến khích người khác tu hành. Ba việc trên đây gọi là tịnh nghiệp. Chính ba loại tịnh nghiệp này mới là những nghiệp nhân chính của chư Phật khắp ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai." Hành giả đối với các pháp như vừa nêu trên, nên tùy duyên tu tập, để cho cả sự là lí đều được phù hợp. Trong kinh lại nói: Người sinh về nước Cực-lạc, tùy theo trí tuệ và công đức sâu cạn mà chia làm 3 cấp thượng, trung và hạ. Trong 3 cấp ấy, mỗi cấp lại chia làm 3 bậc; cộng cả thảy là 9 bậc (thường gọi là "9 phẩm"). 1) Bậc Thượng phẩm thượng sinh: người trong lúc sinh tiền phải phát tâm chí thành, tâm sâu8, tâm phát nguyện hồi hướng; lại phải có tâm từ bi không giết hại, đầy đủ giới hạnh, đọc tụng kinh điển đại thừa, tu tập 6 niệm9, hồi hướng nguyện sinh về nước ấy, sau khi mạng chung liền được vãng sinh. 2) Bậc Thượng phẩm trung sinh: không cần phải thọ trì đọc tụng kinh điển đại thừa, hiểu rõ nghĩa lí, mà chỉ cần tâm không kinh sợ đối với giáo pháp đệ nhất nghĩa10, tin sâu sắc luật nhân quả, không hủy báng đại thừa, đem công đức ấy hồi hướng nguyện cầu sinh về nước kia, sau khi mạng chung liền được vãng sinh. 3) Bậc Thượng phẩm hạ sinh: cũng tin nhân quả, không hủy báng đại thừa, phát đạo tâm vô thượng, đem công đức này hồi hướng nguyện cầu sinh về nước kia, sau khi mạng chung liền được vãng sinh.

4) Bậc Trung phẩm thượng sinh: người thọ trì 5 giới, giữ 8 giới trai11, tu hành các giới, không tạo tội ngũ nghịch12, không gây các lầm lỗi, đem thiện căn này hồi hướng nguyện cầu sinh về nước kia, sau khi mạng chung liền được vãng sinh. 5) Bậc Trung phẩm trung sinh: một ngày một đêm trì 8 giới trai, hoặc một ngày một đêm trì giới sa di, hoặc một ngày một đêm trì giới cụ túc, oai nghi nghiêm chỉnh, đem công đức ấy hồi hướng nguyện cầu sinh về nước kia, sau khi mạng chung liền được vãng sinh. 6) Bậc Trung phẩm hạ sinh: hiếu dưỡng cha mẹ, đối xử với đời bằng tâm nhân từ, trong lúc lâm chung, gặp được thiện tri thức nói cho nghe những điều an vui ở nước Cực-lạc, cùng 48 lời nguyện của tì kheo Pháp Tạng, nghe xong thì mạng chung, liền được vãng sinh. 7) Bậc Hạ phẩm thượng sinh: trong lúc sinh tiền tuy không hủy báng kinh điển đại thừa, nhưng tạo nhiều ác nghiệp mà không biết xấu hổ, đến giờ lâm chung, gặp được thiện tri thức nói cho nghe 12 bộ kinh đại thừa, tên kinh rõ ràng, nghe xong thì tội nặng ngàn kiếp liền được tiêu trừ; người trí lại dạy cho cách chắp tay, niệm câu "Nam Mô A Di Đà Phật", vì xưng niệm danh hiệu Phật mà lại được tiêu trừ tội cấu trong năm mươi ức kiếp sinh tử; mạng chung liền được vãng sinh. 8) Bậc Hạ phẩm trung sinh: trong lúc sinh tiền hủy phạm 5 giới, 8 giới và cụ túc giới, ăn cắp vật dụng tăng kì13, ăn trộm vật dụng của hiện tiền tăng14, nói pháp bất tịnh15. Phạm những lỗi lầm như vậy mà không biết tàm quí, sau khi chết phải đoạ địa ngục; nhưng trong giờ phút lâm chung, lửa ngục đang bức bách bên mình, mà gặp được thiện tri thức tán thán về oai đức của 10 sức mạnh16 cùng sức thần ánh sáng của đức Phật A Di Đà, cũng tán thán cả giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến17. Người ấy nghe xong liền tiêu trừ tội nặng của tám mươi ức kiếp, lửa ngục biến thành gió mát thổi các hoa trời, trên hoa có đức hóa Phật đến tiếp dẫn, mạng chung liền được vãng sinh. 9) Bậc Hạ phẩm hạ sinh: trong lúc sinh tiền làm 10 nghiệp ác, phạm tội ngũ nghịch, tạo đủ các điều bất thiện, tội phải đọa địa ngục; nhưng đến giờ phút lâm chung, gặp được thiện tri thức nói

pháp và dạy cho niệm Phật, niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" đủ 10 niệm, mỗi niệm tiêu trừ được tội chướng trong tám mươi ức kiếp sinh tử, mạng chung liền được vãng sinh. Xin xem các kinh để biết tường tận về trạng huống vãng sinh liên quan đến 3 cấp 9 bậc vừa trình bày trên.

CHÚ THÍCH

01. Phát tâm nguyện cầu đạo bồ đề vô thượng, gọi tắt là "phát tâm". 02. Thu nhiếp vật mà giữ lấy, gọi là "nhiếp thủ"; ở đây chỉ cho việc dùng ý thức suy nghĩ để sáng tạo. 03. Chữ "a" nghĩa là không, chữ "di-đà" nghĩa là lượng. Đức Phật này ánh sáng vô lượng, thọ mạng vô lượng, đức từ bi, vẻ tôn nghiêm, thần thông, tướng tốt v.v... đều vô lượng, cho nên hiệu là Vô Lượng; hoặc chỉ lấy một ý nghĩa "thọ mạng vô lượng" để xưng Ngài là Vô Lượng Thọ Phật. 04. Cũng gọi là 32 tướng của bậc đại nhân, gồm có: 1) bàn chân bằng phẳng, 2) bàn chân có ngàn chỉ hình căm bánh xe, 3) ngón tay thon dài, 4) tay chân mềm mại, 5) tay chân có màng, 6) gót chân tròn đầy, 7) mu bàn chân cao đẹp, 8) đùi như nai chúa, 9) tay dài quá gối, 10) mã âm ẩn kín, 11) thân thể cao rộng, 12) lỗ chân lông màu xanh, 13) lông trên thân thể đều hướng lên trên, 14) thân thể sắc vàng, 15) thân thường tỏa ánh sáng xa một trượng, 16) da bóng mịn, 17) bảy chỗ đều bằng phẳng đầy đặn, 18) hai nách đầy đặn, 19) thân như sư tử, 20) thân ngay thẳng, 21) vai tròn đầy, 22) miệng có 40 cái răng, 23) răng trắng, đều và kín, 24) bốn răng nanh trắng sạch, 25) má như sư tử, 26) nước miếng có hương vị thượng diệu, 27) lưỡi rộng dài, 28) phạm âm trong trẻo vang xa, 29) mắt màu thiên thanh, 30) lông mi đẹp như lông trâu chúa, 31) có sợi lông trắng giữa hai chân mày, 32) trên đỉnh đầu có nhục kế. 05. Các bậc thánh ở ba thừa đều chứng 6 thần thông, tức: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thần túc thông, và lậu tận thông. 06. Kinh Bát Nhã gọi vàng, bạc, lưu li, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não là bảy món báu; kinh Pháp Hoa thì gọi vàng, bạc, lưu li, xa cừ, mã não, chân châu, và trí côi là bảy món báu; kinh A Di Đà lại gọi vàng, bạc, lưu li, pha lê, xa cừ, xích châu, và mã não là bảy món báu. 07. Xin xem lại chú thích số 4, bài 38, sách Trung Cấp. 08. Tâm cầu pháp thâm trọng, gọi là "thâm tâm"; lại nữa, tin tưởng sâu sắc bản nguyện của Phật, không chút nào hoài nghi, gọi là "thâm tâm". 09. Niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thiên, niệm thí xả, gọi là "sáu niệm". Xin xem lại bài học số 2, sách Trung Cấp Giáo Bản. 10. Chân lí rốt ráo, ở hàng tối thượng, gọi là "đệ nhất nghĩa". 11. Tức bát quan trai giới. Xin xem lại bài học số 10, sách Trung Cấp Giáo Bản. 12. Xin xem lại chú thích số 15, bài 7, sách Trung Cấp Giáo Bản. 13. Tăng kì dịch là chúng, tức đại chúng tì kheo, tì kheo ni. Các vật dụng chung của đại chúng gọi là "tăng kì vật". 14. Thuộc trong một kết giới. Các vật dụng của chúng tăng hiện tại, tức các vật dụng cúng dường cho tăng chúng hiện tiền như áo, cơm v.v..., gọi là "hiện tiền tăng vật". 15. Cũng gọi là tà mạng thuyết pháp, tức là, bất luận giảng diễn chánh pháp hay tà pháp, mà với tâm niệm bất chánh thì gọi là nói pháp bất tịnh. Ví dụ: 1) Giảng thuyết với mưu đồ riêng, nói lời hư vọng nhằm quyến rũ người ta tin tưởng mình; 2) Không nói Phật pháp mà chỉ nói chuyện thế sự; 3) Uống rượu, ăn năm vị hôi, hành dâm (hoặc chánh hoặc tà) xong liền mặc pháp y vào Phật đường thuyết pháp, làm ô uế Tam Bảo; 4) Phỉ báng người có đức hạnh để đề cao cá nhân mình; 5) Không tỏ ngộ pháp chân thật nhất thừa, khiến phải bị mắc lầy trong

pháp phương tiện trước tướng; 6) Thuyết pháp với tâm tham cầu lợi dưỡng; 7) Thuyết pháp vì muốn tranh hơn với người khác; 8) Nói toàn những điều trái ngược với ý nghĩa kinh điển; tất cả những trường hợp như thế đều gọi là nói pháp bất tịnh. 16. Xin xem lại chú thích số 11, bài 14, sách Sơ Cấp Giáo Bản.

17. Xin xem lại chú thích số 31, bài 35, sách Trung Cấp Giáo Bản.

PHỤ CHÚ

(01) Ba kinh: tức là ba kinh làm nơi y cứ căn bản của tông Tịnh Độ, là Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh Quán Vô Lượng Thọ.

BÀI TẬP

1) Tì kheo Pháp Tạng sau khi thành Phật có danh hiệu là gì? Từ ngày thành Phật cho tới nay đã được bao nhiêu kiếp? Quốc độ tên gì? Ở phương nào đối với thế giới chúng ta? 2) Hãy nói khái quát về màu da, tướng mạo, trí năng, thọ mạng, cùng sinh hoạt của nhân dân ở nước Cực-lạc. 3) Hãy nói sơ lược về sự trang nghiêm của nước Cực-lạc và sự an vui của nhân dân nước ấy. 4) Ba phước và sáu thần thông là những gì? 5) Căn cứ vào đâu để phân ra ba cấp thượng, trung và hạ? Chín phẩm hoa sen tên gọi thế nào?

Bài 32

TÔNG TỊNH ĐỘ (phần 3)

VII. CÁC LỜI NGUYỆN THỨ 18, 19 và 20 của ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

Khi còn tu hạnh Bồ-tát, đức Phật A Di Đà đã từng phát 48 đại nguyện, trong đó, lời nguyện thứ 18 nói: “Giả sử tôi thành Phật, chúng sinh trong mười phương hết lòng tin tưởng, ưa thích, muốn sinh về cõi nước tôi, cho đến 10 niệm1, nếu không được sinh thì tôi không giữ ngôi Chánh-giác2.” Ý câu ấy nói rằng: Xưng danh hiệu Ngài, tuy chỉ 10 niệm cũng có thể được vãng sinh. Lời nguyện thứ 19 nói: “Giả sử tôi thành Phật, chúng sinh mười phương phát tâm bồ đề, tu các công đức, chí tâm phát nguyện muốn sinh về cõi nước tôi, trong giờ phút lâm chung, nếu tôi không cùng với đại chúng không hiện ra trước mặt, vây vòng chung quanh họ, tôi sẽ không giữ ngôi Chánh-giác.” Ý câu này nói: Hễ người nào phát nguyện muốn sinh về nước của Ngài, người ấy trong lúc lâm chung chắc chắn sẽ được Ngài đến tiếp dẫn vãng sinh. Lời nguyện thứ 20 nói: “Giả sử tôi thành Phật, chúng sinh mười phương nghe danh hiệu tôi, nghĩ nhớ đến cõi nước tôi, trồng nhiều cội đức(1), hết lòng hồi hướng3 muốn sinh về cõi nước tôi, nếu kết quả không toại nguyện thì tôi sẽ không giữ ngôi Chánh-giác.” Ý câu này nói: Người nào sau khi làm việc thiện, nếu đem công đức ấy hồi hướng cầu sinh về nước Cực-lạc, chắc chắn được vãng sinh. Mỗi lời nguyện trong 48 đại nguyện đều quan hệ trọng đại đến người niệm Phật, mà 3 lời nguyện nêu trên lại càng vô cùng khẩn yếu, chẳng những thế, chúng lại còn là những ân huệ chân thật của Ngài. Thế mới biết: phàm niệm danh hiệu Phật, hoặc phát nguyện vãng sinh, hoặc tu tạo công đức rồi đem hồi hướng, thì vạn người tu vạn người đều vãng sinh, chắc chắn không uổng công. Cho nên, pháp môn tu Tịnh Độ thật là vừa nhanh vừa chắc chắn. Tất cả các lời nguyện khác, xin xem trong kinh Vô Lượng Thọ sẽ biết rõ ràng.

VIII. BA THỨ TƯ LƯƠNG của NGƯỜI TU TỊNH ĐỘ

Người lữ hành đi xa phải chuẩn bị tư lương. “Tư” là vật tư, hoặc tư trợ. “Lương” là lương thực. Pháp tu Tịnh Độ cốt yếu phải chuẩn bị đầy đủ ba món tư lương là tín, nguyện và hạnh. Phải có lòng tin thì sau đó mới phát nguyện, phát

nguyện rồi thì mới bắt đầu thực hành; cho nên ba sự việc đó có mối quan hệ liên đới với nhau, – nhưng hơn hết là đức TIN, nó ở địa vị đứng đầu, trọng yếu nhất, có tin tưởng rồi mới có phát nguyện và hành trì. Tin thế nào? Hãy tin ở 48 lời nguyện của đức Phật A Di Đà; tin có nước Cực-lạc phương Tây; tin rằng niệm Phật chắc chắn được vãng sinh; tin rằng tự lực kiêm cả tha lực thì vạn điều tu vạn điều thành tựu; tin chắc trong lúc lâm chung đức Phật A Di Đà sẽ đến tiếp dẫn. Phải tin thật sâu sắc những điều trên, cho đến những điều nói về sự tích của thế giới Cực-lạc được ghi chép trong các kinh luận cũng vậy. Lòng tin càng vững chắc thì công hiệu càng lớn lao, nếu sinh tâm nghi ngờ thì tức là tự mình phá hủy pháp môn Tịnh Độ. Đã có lòng tin vững chắc thì tất nhiên muốn sinh về nước ấy, tất nhiên có ý nguyện niệm Phật, tất nhiên phát nguyện vãng sinh về nước kia, tất nhiên sẽ tu tạo các công đức để đem hồi hướng; những điều này đều thuộc về nguyện và hạnh, cho nên tín, nguyện, hạnh rất là nhất quán. Có tín thì tự nhiên có nguyện và hạnh.

IX. BA PHƯƠNG PHÁP NIỆM PHẬT

Tu pháp môn Tịnh Độ lấy việc niệm Phật làm cơ bản. Chư Phật mười phương nghĩ thương chúng sinh như mẹ nhớ con. Nếu mẹ nhớ con mà con không nhớ mẹ, thì mẹ con có gặp nhau không, điều đó không biết chắc được. Nhưng nếu hai bên đều nhớ nhau thì mẹ con đời đời kiếp kiếp được ở bên nhau. Cho nên chúng sinh nhớ Phật, niệm Phật, thì hiện tại vị lai nhất định được thấy Phật4. Niệm có ba cách: 1) Xưng danh niệm Phật, tức là miệng niệm danh hiệu Phật A Di Đà. 2) Quán tưởng niệm Phật, có hai cách: - quán tưởng tượng Phật đắp, tượng Phật vẽ, gọi là quán tượng niệm; - quán tưởng 32 tướng cùng các công đức của Phật, gọi là quán tướng niệm. 3) Thật tướng niệm Phật, tức là quán chiếu thấy rõ thật tướng các pháp; thật tướng đó tức là pháp thân Phật. Trong ba cách niệm Phật vừa thuật trên, cách quán tưởng thật là quá vi tế, nếu không có phương tiện thiện xảo thì không thể thành tựu, cho nên không phải ai ai cũng có khả năng hành trì. Thật tướng cực kì sâu xa huyền diệu, nếu không phải bậc lợi căn thượng trí thì không có biện pháp gì, cho nên cũng không phải mọi người đều hành trì được. Vì vậy, xưa nay ít có người cổ động cho hai cách trên, số người tu tập cũng ít; chỉ có cách xưng danh niệm Phật là dễ dàng hành trì nhất, lại thích hợp cho cả ba loại căn cơ, vạn người tu vạn người thành, cho nên được phổ cập hơn hết.

X. NĂM CHÁNH HẠNH, NĂM MÔN NIỆM và BỐN PHÉP TU

Ở trong pháp môn tu Tịnh Độ, có các pháp được gọi là năm chánh hạnh, năm môn niệm và bốn phép tu; xin được trình bày như sau: - Năm chánh hạnh. Phàm tu gồm cả các pháp môn khác, gọi là “tạp hạnh”; nếu chỉ chuyên tu trì năm phép sau đây thì gọi là “chánh hạnh”: 1) Chuyên đọc tụng ba kinh Tịnh Độ, gọi là “chánh hạnh đọc tụng”; 2) Chuyên quán tưởng cảnh trang nghiêm của nước Cực-lạc, gọi là “chánh hạnh quán

sát"; 3) Chuyên lễ bái đức Phật A Di Đà, gọi là "chánh hạnh lễ bái"; 4) Chuyên niệm danh hiệu Phật A Di Đà, gọi là "chánh hạnh xưng danh"; 5) Chuyên tán thán cúng dường Phật A Di Đà, gọi là "chánh hạnh tán thán cúng dường". - Năm môn niệm. Trong Vãng Sinh Luận(2) có lập năm môn niệm. 1) Thân nghiệp lễ bái đức Phật A Di Đà, thuộc "môn lễ bái"; 2) Khẩu nghiệp chấp trì danh hiệu, tán thán tướng tốt và công đức của Phật A Di Đà, thuộc "môn tán thán"; 3) Nhất tâm phát nguyện sinh về nước Cực-lạc, thuộc "môn tác nguyện"; 4) Quán sát chư vị Bồ-tát ở nước Cực-lạc cùng y chánh5 của Phật A Di Đà đầy đủ công đức trang nghiêm, thuộc "môn quán sát"; 5) Hồi hướng cho tất cả chúng sinh khổ đau đều được giải thoát rốt ráo, gọi là "môn hồi hướng". - Bốn phép tu. Bốn phép tu là: 1) Chí tâm cung kính lễ bái, ức niệm đức Phật A Di Đà cùng chư thánh chúng, không hề lười biếng, thối lui, gọi là "phép tu cung kính", cũng gọi là "phép tu tôn trọng"; 2) Luôn luôn tu tập đầy đủ hai thứ tư lương phước đức và trí tuệ, không lúc nào thiếu sót, gọi là "phép tu vô dư"(3); 3) Luôn luôn dũng mãnh tinh tấn, không lúc nào gián đoạn, gọi là "phép tu vô gián"(4); 4) Bắt đầu từ lúc mới phát tâm, liên tục mãi cho đến hết cuộc đời, lấy đó làm thời kì tu tập, gọi là "phép tu trường thời"(5).

CHÚ THÍCH

01. Có hai cách giải thích: 1)Xưng niệm 10 lần câu "Nam Mô A Di Đà Phật", gọi là "mười niệm". 2) Niệm hết 10 hơi thở miệng gọi là "mười niệm", tức là, niệm Phật không cần đếm số câu, chỉ lấy một hơi thở miệng làm chừng mực. Miệng vừa niệm vừa hít hơi vô, rồi vừa niệm vừa thở hơi ra, gọi là một "hơi thở miệng"; niệm 10 hơi như thế gọi là "mười hơi thở miệng". 02. Phật chứng quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nhiên hậu mới thành Phật, gọi tắt là "Chánh- giác". Như vậy, không giữ ngôi Chánh-giác có nghĩa là không thành Phật. 03. Nguyện đem các công đức tu tạo được, cúng dường đức Phật A Di Đà, trang nghiêm nước Phật, khiến cho đến khi mạng chung thì được sinh về nước Cực-lạc, không nguyện sinh về bất cứ nơi nào trong ba cõi để hưởng thọ các phước báo hữu lậu, gọi là "hồi hướng". 04. Ý nghĩa của đoạn văn này, xin xem đoạn văn "Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông Chương" trong kinh Hoa Nghiêm.

05. Tâm và thân gọi là chánh báo; hoàn cảnh và khí vật để cho tâm và thân nương gửi, sinh sống, gọi là y báo; nói tắt là "y chánh".

PHỤ CHÚ

(01) Đức bản: nghĩa là cội gốc của công đức. Chữ "bản" nghĩa là nguyên nhân; những nghiệp nhân tạo nên quả công đức thù thắng, gọi là "đức bản". Chữ "bản" cũng có nghĩa là căn bản; lấy công đức làm căn bản để tiến tu đạo nghiệp, gọi là "đức bản". (02) Vãng Sinh Luận: là tác phẩm của Bồ-tát Thế Thân, ngài Bồ Đề Lưu Chi (?-?) dịch vào thời Bắc- Ngụy (386-534). Tên đầy đủ của sách này là Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyện Sinh Kệ; cũng được gọi bằng các tên khác là: Nguyện Sinh Kệ, Tịnh Độ Luận, Vãng Sinh Tịnh Độ Luận, Vô Lượng Thọ Kinh Luận, Vô Lượng Thọ Ưu Ba Đề Xá, Vô Lượng Thọ Ưu Ba Đề Xá Kinh Luận; được thu vào Tạng Đại Chánh, tập 26. Đây là bộ luận duy nhất nói về cõi Tịnh-độ được soạn tại Ấn-độ, được tông Tịnh Độ Trung-quốc

đặc biệt chú trọng, lấy làm chỗ y cứ căn bản để lập tông, cùng với ba kinh A Di Đà, Vô Lượng Thọ và Quán Vô Lượng Thọ, gọi là "ba Kinh một Luận" của tông Tịnh Độ. (03) Phép tu vô dư: Theo cách giải thích của tác giả ở trong bài học về phép tu này, thì đó là cách tu nhân chung cho tất cả hành giả tu hành Phật đạo, để cầu thành Phật (như trong Câu Xá Luận có đề cập tới). Theo ý người dịch, cách giải thích ấy không áp dụng ở đây, mà phải dùng cách giải thích khác cho phù hợp với các hành giả chuyên tu Tịnh Độ. Trong sách Vãng Sinh Lễ Tán Kệ, đại sư Thiện Đạo (613- 681, vị tổ thứ ba của tông Tịnh Độ) đã đứng trên giáo nghĩa của pháp môn tu Tịnh Độ mà giải thích "phép tu vô dư" là: Chuyên xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà, chuyên niệm tưởng đến các thánh chúng, không xen lẫn phép tu nào khác. (04) Phép tu vô gián: Cũng như phép tu vô dư vừa trình bày trên, đại sư Thiện Đạo, trong sách Vãng Sinh Lễ Tán Kệ của ngài, đã giải thích "phép tu vô gián" là: Cung kính lễ bái, xưng danh tán thán, ức niệm quán sát, hồi hướng phát nguyện v.v..., niệm niệm tiếp nối, không để cho việc gì khác làm cho gián đoạn, không để cho các phiền não tham sân v.v... xen vào làm cho gián cách. (5) Phép tu trường thời: Cũng vậy, ngài Thiện Đạo đã nói về phép tu này rằng: Hành trì ba phép tu trên cho đến hết đời, thề không bỏ dở nửa chừng.

BÀI TẬP 1) Mười niệm tất sinh về nước Cực-lạc, đó là lời nguyện thứ mấy của đức Phật A Dia Đà? Hãy viết lại toàn văn lời nguyện ấy. 2) Ba món tư lương của người tu Tịnh Độ là gì? 3) Niệm Phật có ba cách, là những cách gì? Ngoài cách xưng danh niệm Phật, hai cách kia không phải ai ai cũng có khả năng hành trì, vì sao? 4) Thế nào là năm chánh hạnh? 5) Hãy viết ra danh mục của năm môn niệm. 6) Sao gọi là phép tu cung kính? Phép tu vô dư? Phép tu vô gián? Phép tu trường thời? 7) Hãy dùng cả hai cách giải thích để giải thích từ "mười niệm". 8) Ý nghĩa của từ "hồi hướng" như thế nào?

Bài 33

TỊNH ĐỘ TÔNG (phần 4)

XI. QUÁN TƯỞNG để GIỮ ẤN TƯỢNG

Trong pháp môn Tịnh Độ, cách quán tưởng niệm Phật cực kì trọng yếu. Nó giúp cho hành giả lưu giữ được các ấn tượng rất sâu nơi ruộng thức, để khơi dậy cảnh giới trang nghiêm của nước Cực-lạc. Pháp quán tưởng tuy rộng lớn sâu nhiệm, nhưng nếu chỉ quán tưởng phần ít ỏi, phần đại lược thôi, cũng rất hữu ích. Trong kinh Quán Vô Lượng Thọ có nói rõ ràng cụ thể về cách quán tưởng như thế nào; theo phương pháp đó, đối tượng để quán tưởng được phân làm 16 loại(1), tức là: quán tướng mặt trời, quán tưởng nước, quán tưởng đất, quán tưởng cây, quán tưởng nước có tám công đức, quán tưởng tổng quát, quán tưởng tòa hoa, quán tưởng hình tượng, quán tưởng khắp tất cả sắc thân, quán tưởng sắc thân chân thật của Bồ-tát Quán Thế Âm, quán tưởng sắc thân của Bồ-tát Đại Thế Chí, quán tưởng mình được vãng sinh, quán tưởng xen lộn, quán tưởng vãng sinh cấp thượng phẩm, quán tưởng vãng sinh cấp trung phẩm, quán tưởng vãng sinh cấp hạ phẩm.

XII. PHÁT NGUYỆN VÃNG SINH NƯỚC CỰC LẠC

Đại lược, lời nguyện thứ 19 của đức Phật A Di Đà nói rằng: Người nào phát nguyện muốn sinh về nước Cực-lạc, đến khi lâm chung Ngài chắc chắn sẽ đến tiếp dẫn vãng sinh1. Cho nên việc phát nguyện, ở trong pháp môn Tịnh Độ, thật cực kì hữu hiệu và thiết thật, hành giả ít nhất cũng phải thực hiện một lần trong đời, hoặc một mình, hoặc với tập thể, đều được. Trong các bài văn phát nguyện của cổ nhân, thì bài "Liên Trì Đại Sư Phát Nguyện Văn" là có ý nghĩa tường tận nhất, thứ đến là bài "Từ Vân Sám Chủ Phát Nguyện Văn", bài "Đại Từ Bồ Tát Phát Nguyện Kệ"; đều có thể cho thêm vào trong khóa tụng. Ngay cả hành giả tự sáng tác một bài văn phát nguyện cũng vẫn được, chỉ cần trong đó mình tỏ bày rõ ràng ý nguyện rằng: "Con nguyện khi xả bỏ thân mạng này, liền được vãng sinh về thế giới Cực-lạc của đức Phật A Di Đà. Đến lúc đó, con thành khẩn xin đức Phật thùy từ đến tiếp dẫn cho con được vãng sinh."

XIII. CÁC CÁCH TRÌ DANH NIỆM PHẬT

Hành giả ngưỡng mộ nước Cực-lạc, muốn sinh về nước ấy, phải thường xuyên chí tâm xưng niệm danh hiệu "Nam Mô A Di Đà Phật", hoặc "A Di Đà Phật". Đó tức là "trì danh niệm Phật", chắc chắn được vãng sinh. Trì danh cũng có nhiều cách khác nhau, mỗi cách đều có hiệu quả đặc biệt của nó, cho nên cách nào cũng sử dụng được, tùy theo hoàn cảnh thích nghi mà thay đổi cách dùng; xin trình bày như sau: - Niệm lớn tiếng. Khi niệm, âm thanh sang sảng, tinh thần mạnh mẽ, làm cho phấn chấn tâm não, trừ khử tạp niệm, tiêu tan lười biếng, xua đuổi con ma buồn ngủ; nhưng nếu niệm như thế lâu quá thì nguyên khí sẽ bị tổn thương, lại bất tiện, cho nên không nên dùng thường. - Niệm thầm. Khi niệm, từ ngoài nhìn vào chỉ thấy môi mấp máy, không nghe tiếng phát ra; kì thật, tuy không ra tiếng, mà sáu chữ "Nam Mô A Di Đà Phật" một mực rõ ràng rành mạch, cho nên công hiệu không kém gì lúc niệm lớn tiếng. Cách này, trong những lúc như nằm, bệnh hoạn, ở nơi công cộng v.v..., hành trì rất thích hợp. - Niệm kim cang. Khi niệm, âm thanh vừa phải, không lớn cũng không thầm, không chậm cũng không nhanh, miệng niệm tai nghe, mỗi tiếng đều nghe được rõ ràng, không lấp mất, tự nhiên tâm được định. - Niệm giác chiếu. Khi niệm, thu ngắn tầm nhìn lại, chiếu soi ngược vào tự tánh. Lúc bấy giờ, trong tâm chỉ biết rõ một tấm hư linh siêu bạt, sáng tỏ rộng lớn, mình tức là Phật, Phật tức là mình, niệm Phật tức là niệm tự tâm, Tịnh-độ không rời gang tấc. Đây là cảnh giới tu Thiền Tịnh phối hợp, rất dễ giúp người thấy tánh. - Niệm quán tưởng. Khi niệm, vừa niệm vừa quán tưởng thân Phật, hoặc thân hai vị Bồ-tát2, hoặc tay Phật xoa đầu mình, hoặc áo Phật phủ thân mình; hoặc quán tưởng cảnh vật ở thế giới Cực-lạc, như hoa sen, hàng cây, mạng lưới, lầu gác, đất vàng, ao báu v.v..., khiến cho những ấn tượng ấy lưu giữ sâu sắc, một ngày nào đó khi báo thân này tàn tạ, trần duyên ở thế giới này không lôi kéo được, thì cảnh giới thù thắng của nước Cực-lạc liền hiện ngay trước mắt. - Niệm truy đảnh. Khi niệm, mỗi chữ mỗi câu thật nhanh, chữ này đuổi chữ kia, câu sau dính liền câu trước, không có kẽ hở, cho nên gọi là "truy đảnh". Vì đuổi dính quá khít khao, cho nên tạp niệm không có cách gì khởi lên được; bởi vậy phần nhiều người tu tịnh nghiệp thích áp dụng cách này.

- Niệm lễ bái. Khi niệm, vừa niệm vừa lạy Phật. Miệng niệm, thân lạy, ý suy nghĩ, thành ra ba nghiệp đều tập trung, cho nên công hiệu rất lớn; nhưng lạy lâu thì mỏi mệt, cho

nên không thích hợp cho khóa tu dài hạn. - Niệm nhớ mười. Khi niệm, tay cầm xâu chuỗi, vừa niệm vừa ghi nhớ số câu. Mỗi khi niệm được 10 câu thì lần một hạt chuỗi. Như thế thì trong tâm vừa phải niệm Phật, lại vừa phải ghi nhớ con số, không rảnh để cho tạp niệm có thể xen vào. Cũng có thể không dùng chuỗi cũng được, nhưng trong tâm phải thầm ghi nhớ, cứ niệm mỗi 10 câu là hết một chặng. - Niệm 10 hơi miệng. Đức Phật Di Đà có lời nguyện: Phàm 10 niệm xưng danh hiệu Ngài thì chắc chắn được vãng sinh. Cho nên, dù người quá bận rộn, không có thì giờ niệm Phật, nhưng cứ mỗi sáng sớm hay mỗi buổi tối, hãy niệm Phật 10 hơi miệng3, thì khi mạng chung cũng được vãng sinh. - Niệm định khóa. Niệm Phật thì hãy giữ mực thường xuyên, nếu một nóng mười lạnh4, hoặc lúc đầu chuyên cần mà về sau giải đãi, thì không thành công. Cho nên cần phải có thời khóa nhất định. Cổ nhân có người mỗi ngày niệm mười vạn hay vài vạn biến. Ngày nay nếu nhiều việc bận rộn thì năm, ba ngàn cũng được. Tóm lại là hãy coi việc niệm Phật đồng như mặc áo ăn cơm, ngày nào cũng như ngày nấy, thì chuyện vãng sinh chắc chắn hiện thực được. Bất luận là đi, đứng, ngồi, nằm5, trong cả bốn oai nghi đều niệm; đi trên đường, ngồi trong xe, làm việc, vui chơi, trong tâm đều thầm niệm danh hiệu Phật, huân thành tập quán, thì khi lâm chung chắc chắn được chánh niệm, được Phật tiếp dẫn vậy.

CHÚ THÍCH

01. Văn phát nguyện, xin xem lại đoạn đầu của bài 32. 02. Tức là Bồ-tát Quán Thế Âm và Bồ-tát Đại Thế Chí. Đó là hai vị Bồ-tát hầu cận hai bên đức Phật A Di Đà, thường cư trú ở nước Cực-lạc, trợ giúp đức Phật Di Đà tiếp dẫn chúng sinh. 03. Xin xem lại chú thích số 1, bài 32. 04. Chữ đọc là bộc, nghĩa là phơi nắng, nóng. Sách Mạnh Tử nói: “Một ngày nóng mười ngày lạnh, thì chẳng có gì sinh sản được.” Người đời sau dùng nó để ví dụ cho người tu dưỡng thì ít mà bỏ phí thời giờ thì nhiều. 05. Đi, đứng, ngồi, nằm, gọi là bốn oai nghi.

PHỤ CHÚ

(01) 16 đối tượng quán tưởng của người tu Tịnh Độ thường được gọi là “16 phép quán”, được Phật dạy trong kinh Quán Vô Lượng Thọ, xin trình bày tóm lược như sau: 1. Quán tưởng mặt trời. Ngồi ngay ngắn, mặt quay về hướng Tây, quán tưởng thấy rõ mặt trời để cho tâm được an định, vững vàng, chuyên chú quán tưởng như thế, không dời đổi; rồi thấy mặt trời sắp lặn, hình trạng giống như cái trống treo trên không. Đã thấy mặt trời như thế rồi, dù mở mắt hay nhắm mắt vẫn thấy rõ ràng như thế. 2. Quán tưởng nước. Ban đầu quán tưởng thấy cả một vùng phương Tây toàn là nước mênh mông; rồi thấy nước đó đóng thành băng, băng ấy sáng chói trong suốt; rồi từ đó mà quán tưởng tới ngọc lưu li. 3. Quán tưởng đất. Quán tưởng xuống thấy đất toàn bằng lưu li, mặt đất toàn là bảy món báu, có trụ cờ bằng ngọc kim cương. Trên đất lại có dây bằng vàng ròng giăng hàng qua lại, mỗi mỗi món báu đều có năm trăm sắc hào quang. 4. Quán tưởng cây báu. Quán tưởng nước Cực-lạc có bảy hàng cây báu, tất cả cây, cành, lá, hoa đều bằng bảy báu, màu sắc khác nhau, trên mỗi cây đều có bảy lớp mạng lưới, trong mỗi lớp lưới đều có năm trăm ức cung điện đẹp đẽ trang nghiêm. 5. Quán tưởng ao báu. Quán tưởng ở nước Cực-lạc có ao nước bằng bảy báu, cát dưới đáy ao toàn bằng

vàng, trong ao chứa nước có tám thứ công đức, trong nước có ức triệu hoa sen toàn bằng bảy báu, có nước ma-ni rót vào từng hoa sen, phát ra âm thanh kì diệu, diễn nói diệu pháp. Lại có nhiều giống chim với hàng trăm màu sắc quí báu, thường tán thán niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng. 6. Quán tưởng lầu gác báu. Quán tưởng nước Cực-lạc có nhiều khu vực, ở mỗi khu vực có năm trăm ức lầu gác báu, trong đó có vô lượng chư thiên tấu lên những khúc nhạc vi diệu. Lại có nhiều thứ nhạc khí treo khắp hư không, tự chúng phát ra những điệu nhạc kì diệu, vang ra tiếng niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng. 7. Quán tưởng tòa hoa sen. Quán tưởng các tòa sen, là chỗ ngồi của đức Phật A Di Đà và hai đức Bồ-tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí. Tòa sen do bảy báu làm thành, các hoa sen, cọng sen, lá sen v.v... toàn bằng ngọc ma ni, kim cương v.v..., chiếu ánh sáng muôn màu rực rỡ. 8. Quán tưởng hình tượng. Quán tưởng hình tượng đức Phật A Di Đà toàn bằng châu báu, sáng chói sắc vàng, ngồi trên tòa hoa sen; lại quán tưởng hình tượng đức Bồ-tát Quán Thế Âm thân vàng sáng chói, ngồi trên tòa sen bên trái để hầu Phật; đức Bồ-tát Đại Thế Chí cũn g vậy, ngồi tòa sen bên phải để hầu Phật; cả hình tượng Phật và hai vị Bồ-tát đều phóng ra hào quang sắc vàng sáng chói. 9. Quán tưởng chân thân Phật. Quán tưởng chân thân của đức Phật A Di Đà. Tướng quan trọng nhất của Phật là tướng lông trắng ở giữa đôi chân mày. Thấy rõ được tướng này thì tám vạn bốn nghìn tướng tốt khác của Phật cũng đồng thời hiện ra. Thấy rõ được chân thân của Phật A Di Đà thì cũng thấy được chân thân chư Phật trong mười phương. 10. Quán tưởng Quán Thế Âm. Quán tưởng sắc thân chân thật của Bồ-tát Quán Thế Âm, cao lớn, sắc vàng, vòm hào quang trên đầu có đức hóa Phật. Ngài dùng bàn tay quí báu trợ lực đức Phật A Di Đà để tiếp dẫn chúng sinh. 11. Quán tưởng Đại Thế Chí. Quán tưởng sắc thân chân thật của Bồ-tát Đại Thế Chí, cùng với Bồ- tát Quán Thế Âm, là hai vị hầu cận trợ lực đức Phật A Di Đà tiếp dẫn chúng sinh 12. Quán tưởng mình được vãng sinh. Quán tưởng mình được vãng sinh về nước Cực-lạc. Bấy giờ mình ngồi kiết già trong hoa sen búp, khi hoa nở có năm trăm sắc hào quang chiếu soi thân mình, được thấy Phật A Di Đà, chư vị hóa Phật và Bồ-tát khắp cả hư không. 13. Quán tưởng xen lộn. Quán tưởng thân Phật cao một trượng sáu ngự trên ao nước đầy đủ tám công đức, hoặc thân Phật cao lớn đầy khắp hư không; tức quán tưởng chân thân của Phật, hoặc hóa thân Phật, hoặc thân to lớn, hoặc thân thấp nhỏ, thân nào cũng toàn sắc vàng ròng, hai đức Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí cũng vậy. 14. Quán tưởng vãng sinh cấp Thượng phẩm. Người vãng sinh Tịnh-độ, y theo lúc tu nhân mà sẽ sinh vể một trong 3 cấp Thượng, Trung, Hạ; mỗi cấp lại chia ra có 3 phẩm thượng, trung, hạ; cả thảy là 9 phẩm. Quán tưởng các hành giả vãng sinh cấp Thượng phẩm, tự mình phát ba loại tâm, tu từ tâm,

không giết hại, đọc tụng kinh điển đại thừa v.v..., khi lâm chung được Phật và thánh chúng tiếp dẫn vãng sinh về cõi Tịnh-độ, được mọi lợi ích thù thắng. 15. Quán tưởng vãng sinh cấp Trung phẩm. Quán tưởng các hành giả hành trì 5 giới, 8 giới, tu hạnh hiếu dưỡng phụ mẫu v.v..., khi lâm chung sẽ được Phật và thánh chúng đến tiếp dẫn vãng sinh. 16. Quán tưởng vãng sinh cấp Hạ phẩm. Quán tưởng những người tuy tạo nhiều nghiệp ác, nhưng trong giờ phút lâm chung, may mắn gặp được bậc thiện tri thức dạy bảo mà biết xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà, nhờ đó mà được vãng sinh.

BÀI TẬP

1) Hãy viết ra 16 phép quán ở trong kinh Quán Vô Lượng Thọ. 2) Hãy tìm và chép ra toàn văn lời nguyện thứ 19 ở trong kinh Vô Lượng Thọ. 3) Cách niệm Phật lớn tiếng, có điểm nào tốt, điểm nào không tốt? 4) Hai vị Bồ-tát hầu cận hai bên đức Phật A Di Đà là những vị nào? Công việc của hai vị Bồ-tát ấy là gì? 5) Niệm "truy đảnh" là niệm như thế nào? Nó có công hiệu đặc biệt gì?

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 31, 32 và 33

1. Người đời đều không có thiên nhãn, không từng trông thấy nước Cực-lạc; cũng không có thần thông, không từng đến được nước Cực-lạc; cho nên không nên chấp nhất định nước Cực-lạc là có, nếu chấp nhất định là có, tức là võ đoán! Lời nói này rất đúng. Nhưng, nếu người không có thiên nhãn, không có thần thông, mà chấp nhất định nước Cực-lạc là không, thì có phải là võ đoán hay không? Đã không từng trông thấy, không từng đến nơi, thì làm sao có thể nói chắc là không? Trong không trung kia có một thế giới như thế đó, có hay không có? Tại vì người đời đều là phàm phu, cho nên chẳng ai có tư cách để nói có nói không. Như thế thì chỉ cần tuân theo "thánh ngôn lượng"(1), lấy lời Phật dạy làm chỗ quay về nương tựa vậy. Tự mình đã không thông tuệ, lời Phật dạy lại không tin, thì quả là kẻ ngoan cố nhất thiên hạ! 2. Nói niệm Phật là tu tập công phu "không sinh", là lời nói sai lầm. Thực sự, niệm Phật là tu tập công phu "có sinh". Mục đích của công phu niệm Phật là xa lìa thế giới Ta-bà này để sinh về nước Cực-lạc. Cho nên người niệm Phật, mỗi niệm mỗi niệm cần phải nghĩ đến chuyện xa lìa đời uế trược mà sinh về cõi Tịnh-độ. Nếu ngộ nhận cho rằng niệm Phật là cầu không sinh, thì đó là tự mình phá hủy pháp môn Tịnh Độ, đem hiệu dụng của pháp tu tịnh mà đào bới cả gốc rễ bỏ đi! Thế mới biết, cái lầm lẫn này tai hại không gì so sánh được, cần phải sửa đổi ngay! Chúng ta chỉ cần đọc vài đoạn văn Phật dạy trong kinh A Di Đà, như: "Này thầy Xá Lợi Phất! Chúng sinh nghe rồi, nên phải phát nguyện cầu sinh về nước kia....."; hoặc: "Này thầy Xá Lợi Phất! Không thể chỉ có chút ít nhân duyên phước đức căn lành mà được sinh về nước kia....."; hoặc: "Người ấy trong lúc mạng chung tâm không điên đảo, liền được vãng sinh về thế giới Cực-lạc của đức Phật A Di Đà....."; v.v..., đâu có đoạn nào mà không nói "sinh"? Những điều trên đây chứng minh rằng: Cái mà người niệm Phật tu tập là công phu có sinh, không phải là không sinh. Nếu nói đến không sinh, thì cả tám vạn bốn ngàn pháp môn, môn nào cũng thông đạt cảnh giới không sinh, nếu không thông đạt thì không phải là rốt ráo; pháp môn niệm Phật Tịnh-độ cũng không ngoại lệ. Nếu quả thực không thông đạt không sinh, thì ngay cả cảnh giới niết bàn của tiểu thừa cũng không chứng nhập được, huống nữa là cảnh giới đại niết bàn của đại thừa! Chẳng qua, tông Tịnh Độ thực hành công phu không sinh, là sau khi đã sinh về nước Cực-lạc, lúc chứng được quả A-la-hán liền chứng nhập cảnh giới không sinh, chấm dứt phần đoạn sinh tử; lúc chứng quả Phật liền chứng nhập cảnh giới không sinh, chấm dứt biến dịch

sinh tử. Cho nên, từ thế giới Ta-bà đến thế giới Cực-lạc vẫn còn có một lần tử sinh, tức là chết ở Ta-bà rồi sinh ở Cực-lạc. Giai đoạn tu hành sơ bộ này xác thực là tu tập công phu có sinh – chứ không phải là không sinh. Vì đây là vấn đề quan hệ trọng đại, cho nên không thể không bàn đến. 3. Có nhiều chứng cứ để xác minh rằng tu Tịnh Độ là

pháp môn đại thừa, mà không phải là tiểu thừa: 1) Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói: Người muốn sinh về nước Cực-lạc cần phải tu ba phước, trong đó, phước thứ ba là: “Phát tâm bồ đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển đại thừa, khuyến khích người tinh tấn tu hành.” Phát tâm bồ đề, đọc tụng đại thừa, và khuyến khích người tinh tấn tu hành, đúng là hành vi của đại thừa. 2) Trong Vãng Sinh Luận có câu kệ tán thán nước Cực-lạc rằng: “Trong lĩnh vực thiện căn của đại thừa, hạt giống nhị thừa không thể sinh được.” Câu ấy có ý nói, những người sinh về nước Cực-lạc đều có căn khí đại thừa, hoàn toàn không phải là chủng tánh nhị thừa. 3) Trong bài văn phát nguyện của đại sư Liên Trì, ngay câu mở đầu đã nói: “Đệ tử khắp vì bốn ơn, ba cõi, pháp giới chúng sinh, mà cầu đạo bồ đề vô thượng nhất thừa nơi chư Phật, chuyên niệm danh hiệu lớn lao muôn đức của Phật A Di Đà, để mong được sinh về cõi Tịnh- độ.” Ý câu đó nói, vì khắp cả chúng sinh mà cầu đạo bồ đề vô thượng, cho nên mới niệm Phật cầu vãng sinh. Chứng tỏ, niệm Phật mới là pháp môn rốt ráo của đại thừa. 4) Kinh A Di Đà nói: “Chúng sinh sinh về nước Cực-lạc đều là bậc bất thối chuyển, trong đó rất nhiều là bậc một đời thành Phật.” Người vãng sinh đều là bậc bất thối chuyển, thẳng đến khi thành Phật, thì làm sao nói được đó là tiểu thừa? 5) Phẩm “Hạnh Nguyện Phổ Hiền” trong kinh Hoa Nghiêm nói: “Người đó tự thấy mình sinh trong hoa sen, được Phật thọ kí. Được thọ kí rồi thì ở trong vô lượng trăm ngàn vạn na do tha kiếp, ở khắp vô lượng vô số thế giới trong mười phương, dùng sức trí tuệ, tùy tâm niệm của chúng sinh mà làm việc lợi ích; trong một thời gian không lâu, sẽ ngồi ở bồ đề đạo tràng, hàng phục ma quân, thành bậc Đẳng Chánh Giác.” Từ vãng sinh đến độ chúng sinh, từ độ chúng sinh đến thành Phật, nếu đó không phải là đại thừa thì thế nào mới là đại thừa? Hay nhỉ! Trong kinh luận, những lời chỉ rõ pháp tu Tịnh Độ là đại thừa, có rất nhiều, không ghi nhớ hết được; vài đoạn vừa nêu trên cũng đủ tiêu biểu để chứng minh, bất tất phải tốn nhiều giấy mực làm gì! 4. Tâm thể rỗng lặng vô niệm thì tất cả đều bình đẳng, hoàn toàn không có điểm thiên trọng, cho nên không có chỗ sinh. Nếu ở trong chỗ rỗng lặng vô niệm đó mà khởi lên một niệm, thì cái chỗ một niệm ấy dính vào liền thành điểm thiên trọng, mà cũng là cái nơi thọ sinh. Pháp môn Tịnh Độ thiên trọng sự niệm Phật mà được sinh về nước Phật, đó là căn cứ trên nguyên lí này để kiến lập. Đức Phật A Di Đà

nhiếp thủ nước Cực-lạc, phát nguyện ai xưng niệm danh hiệu Ngài, hồi hướng công đức, và phát nguyện muốn vãng sinh, chắc chắn Ngài sẽ tiếp dẫn, thì cũng căn cứ trên nguyên lí này mà Ngài phát nguyện. Thế mới biết, pháp môn Tịnh Độ là niệm mà có nghĩa lí sâu xa ở bên trong. 5. Thiền và Tịnh có thể song tu. Đoạn 9 trong bài 32 có nói về “thật tướng niệm Phật” trong 3 phương pháp niệm Phật, và đoạn 13 trong bài 33 có nói về “niệm giác chiếu”, đều là trong Tịnh có Thiền, trong Thiền có Tịnh. Đó tức là song tu vậy. Chẳng qua, chỉ sợ người học tuệ giải không đủ, phương tiện thiện xảo không có, khiến cho việc tu tập không thông suốt; chứ Thiền và Tịnh hoàn toàn không phải là hai pháp môn không thể dung hợp, thông suốt nhau. 6. Nếu hỏi trong các cách niệm Phật thì cách nào tốt nhất, thì đó là câu hỏi sai lầm. Giáo pháp vốn bình đẳng, hoàn toàn không có cao thấp. Đáp án của vấn đề này là: Ngay trong khi quí vị sử dụng một phương pháp niệm Phật nào đó, mà thấy được trong tâm mình chánh niệm rõ ràng nhất, hoàn toàn không có tạp niệm, thì chính phương pháp đó, ở ngay lúc đó, là

phương pháp tốt nhất. Cho nên có khi, mới ở giờ phút trước thì dùng phương pháp A thấy rất tốt, nhưng sang giờ phút sau thì phương pháp ấy không còn giúp ích nữa; mà đổi sang dùng phương pháp B hay phương pháp C thì lại tốt hơn. Sự ứng dụng và biến đổi phương pháp, chỉ có chính người niệm Phật tự biết, tự điều hòa; ngoài ra, bất cứ người nào khác cũng không nên cưỡng ép bảo phải theo phương pháp nào là tối hảo. Ví như có người hỏi y sĩ thuốc nào là tốt nhất, thì vị y sĩ cũng chỉ có thể trả lời: "Thứ thuốc nào trị lành chứng bệnh hiện thời của ông thì đó là thuốc tốt nhất." Hoàn toàn không thể khi không mà chỉ ra một thứ thuốc tốt nhất! 7. Cách niệm trì danh trong pháp môn niệm Phật, nếu luận về hành sự, từ người già cho tới trẻ con đều có thể thực hành tốt; nếu luận đến cùng lí thì đến như bậc Bồ-tát Đẳng-giác vẫn có chỗ chưa thấu suốt rõ ràng, có thể tưởng tượng sự cao sâu của nó như thế nào! Cho nên mới nói: "Chỉ có Phật với Phật mới có thể biết đến rốt ráo mà thôi." Thỉnh thoảng cũng có người khinh chê pháp môn niệm Phật, điều đó chỉ nói lên rằng, đối với pháp môn niệm Phật, họ chỉ là kẻ ngoại đạo! Mà thôi bỏ đi, có ích gì mà cãi qua cãi lại với hạng người ấy, chỉ nghĩ tới đã muốn khóc! 8. Tu Thiền cốt yếu là không tâm không cảnh, cho nên ở trong thiền định, bất luận là thấy cảnh giới gì cũng đều là ma cảnh. Tu Tịnh cốt yếu là có tâm có cảnh, cho nên ở trong lúc niệm Phật, nếu thấy có cảnh giới phù hợp với sự niệm Phật, đó là cảnh giới chân chánh; nếu không phù hợp với sự niệm Phật thì đó cũng là ma cảnh. Nhưng cũng phải biết rằng: giả sử cảnh giới hiện ra xác thực là cảnh giới Phật, nhưng nếu chấp trước quá đáng thì cũng thành ma cảnh. Kinh Lăng Nghiêm

nói: "Không cố làm ra tâm thánh thì đó là cảnh giới thiện; nếu cố làm ra kiến giải của thánh nhân thì chỉ nhận được mọi điều tà." Đó là ý này. Cho nên trong đời ngài Tuệ Viễn, có ba lần được thấy hình tướng Phật, nhưng ngài đã không lấy đó làm quan trọng, cũng không nói tới chuyện ấy. Cử chỉ đó chính là để dạy người sau, chớ vì tham luyến, vui mừng, phân biệt, chấp trước mà bị thất niệm, rồi phải dính vào ma cảnh. Cái thấy và cái niệm phù hợp nhau mà còn thận trọng đến như thế, huống gì là không phù hợp!

CHÚ THÍCH (của người dịch)

(01) Thánh ngôn lượng: tức là tin chắc chắn lời dạy của Phật là hoàn toàn chân thật, tuyệt đối không sai lầm, nương vào lời dạy ấy làm tiêu chuẩn để nhận thức mọi nghĩa lí ở thế gian.

Bài 34

TÔNG TỊNH ĐỘ (phần 5)

XIV. TỔ CHỨC ĐOÀN NIỆM PHẬT SỨC CHUNG

Một niệm của hành giả lúc lâm chung có quan hệ rất lớn đối với nơi sẽ đi đến của kiếp sau. Ngày thường niệm Phật là chuẩn bị để dùng cho lúc lâm chung. Đại để, tham thì chìm vào ngạ quỉ, sân thì rơi xuống địa ngục, si thì đi làm súc sinh, tình cảm thế tục quấn quanh thì trở lại cõi này, chánh niệm rõ ràng mới sinh về nước Phật. Cho nên hội Phật học hay liên xã, vì sợ bạn đồng tu khi bệnh nặng bị đau đớn, hay thần trí hôn mê, hoặc thân quyến thương tiếc khóc lóc, làm trở ngại cho chánh niệm, ảnh hưởng đến sự

vãng sinh, cho nên các đoàn Niệm Phật Sức Chung hay Liên Hữu Trợ Niệm đã được tổ chức. Người đã gia nhập vào đoàn liên hữu, đến lúc bị bệnh nặng, muốn được "sức chung"(1), thân nhân trong gia đình phải thông báo cho vị ủy viên trong đoàn biết. Vị này liền đến ngay nhà bệnh nhân để xem xét. Nếu nhận thấy là tình trạng người bệnh đã đến lúc nghiêm trọng, xác thật cần sự trợ niệm, thì tức tốc mời hết các liên hữu đến nhà bệnh nhân để chia phiên niệm Phật, giúp cho người bệnh trừ bỏ vọng tâm, khởi tâm niệm Phật, cho đến khi tắt thở, thân lạnh mới thôi.

XV. VIỆC CẦN YẾU TRONG LÚC LÂM CHUNG

Nghi thức qui định cho đoàn niệm Phật sức chung được ghi trong sách Sức Chung Tân Lương1 khá rõ ràng, đủ để tham khảo; xin trình bày tóm tắt những yếu điểm của nó sau đây – và đó cũng là những điều thường thức mà người học Phật niệm Phật nên biết: 1. Trần thiết. Trong phòng đặt tượng Tây phương Tam Thánh (hoặc chỉ một tượng Phật A Di Đà cũng được). Tượng vẽ trên giấy, khắc trên gỗ, hay đắp bằng đất đều được. Đặt một cái bàn, trên đó đặt một lư hương, một cặp chân đèn cầy, một bình hoa, một đĩa trái cây, một cái chuông nhỏ, một chiếc khánh, thế là được. 2. Dặn dò gia quyến. Khuyên những người khách đứng chung quanh chớ nên cười đùa, không nói chuyện lớn tiếng, đi đứng v.v... mọi động tác đều chậm rãi nhẹ nhàng; chớ nói chuyện thế sự hoặc những chuyện mà người bệnh có thể quan tâm

đến. Khuyên gia quyến không nên khóc lóc, không kể lể những điều buồn phiền oán hận, không hỏi người bệnh về hậu sự của gia đình, không nói bất cứ điều gì có thể khêu dậy tình cảm thế tục trong tâm người bệnh. Dù người bệnh vừa chết, thì cũng chỉ mới chấm dứt hơi thở, chứ thức thứ tám vẫn chưa lìa thân xác, cho nên lúc ấy vẫn kế tục niệm Phật. Những việc như lau xác thân, thay áo, nhập liệm, nhập quan, khóc lóc, tấn quan v.v..., phải đợi đến khi toàn thân người chết đều lạnh như băng mới làm được. Nếu không cẩn thận như vậy thì người chết sẽ sinh phiền não, và sẽ vào ba ác đạo. 3. Dặn dò người bệnh. Những người trợ niệm nên khuyên người bệnh đừng khởi tạp niệm, phải buông bỏ hết mọi sự, chỉ nhất tâm niệm Phật mà thôi. Dùng lời hòa ái an ủi người bệnh, nói cho người ấy nghe về cảnh trang nghiêm an vui của thế giới Cực-lạc ở phương Tây, được sinh về cõi ấy thì thật là sung sướng. Nếu người bệnh vẫn chưa hiểu rõ, tâm niệm hoang mang, phải tận lực khéo léo bày giải đúng mức, làm cho người ấy hiểu biết được, cho tâm yên ổn. 4. Cứu độ thân trung ấm. Người sau khi chết, trong thời gian thần thức của họ chưa đi đầu thai vào thân sau, đó là thời kì của thân trung ấm. Người chết tuy khí dứt thân lạnh, nhưng cái thân trung ấm của họ vẫn còn lưu luyến thân xác mà ở gần đâu đó. Thân nhân rửa ráy, mặc áo, khóc lóc v.v..., họ đều trông thấy, trong tâm thê thảm, kinh ngạc, ngờ vực, chẳng biết ra sao! Lúc bấy giờ người sống vẫn nên nói pháp, khuyên họ dứt bỏ tham ái, nhất tâm niệm Phật, cầu sinh Tịnh-độ. Hoặc đứng một bên lớn tiếng niệm danh hiệu Phật, khiến cho họ nghe được, nhờ một niệm thanh tịnh mà vãng sinh cõi Phật. Đó là cách thức cứu độ thân trung ấm có thể thực hành.

XVI. TƯỚNG LÀNH BÁO HIỆU SINH TÂY

Lúc người sắp chết, hơi nóng từ dưới đi dần lên trên, đó là tướng siêu sinh; từ trên xuống dần phía dưới, đó là tướng đọa lạc. Cho nên, khám nghiệm trên thân người chết, thấy hơi nóng sau cùng dừng lại ở chỗ nào (tức nơi vị trí lâu lạnh nhất), thì có thể biết được người ấy trong kiếp tới sẽ đi về đâu. Có bài kệ rằng: "Thánh trên đỉnh mắt sinh lên trời, tim làm người bụng làm ngạ quỉ, xuất ra đầu gối vào súc sinh, xuất ra bàn chân sa địa ngục."2 Nhưng nếu đại chúng chí thành trợ niệm, thì người chết có thể tự sinh về Tây-phương, xin chớ nên dùng tay nghiệm xét nhiều lần, tại vì người chết nếu thức thứ tám chưa lìa thì vẫn còn cảm giác, tất sinh phiền não, bị rơi vào ba đường dữ, thì tội mình rất lớn. Cho nên đừng lấy sự sờ mó

nghiệm xét cho là tốt, mà lúc bấy giờ chỉ liên tục niệm Phật, thì người chết tự có được lợi ích lớn. Hành giả trong lúc đang còn khỏe mạnh, nếu tinh tấn tu tịnh nghiệp, niệm Phật không gián đoạn, thì đến khi lâm chung, tướng lành tự hiện; đã có tướng lành thì chắc chắn vãng sinh Tây-phương. Ở trong Vãng Sinh Truyện, cổ nhân thường tự hiện các tướng lành như: biết trước ngày chết, đến ngày đó, tắm rửa thay áo, từ biệt thân hữu, rồi đến giờ, an tường mà hóa; hoặc ngồi kiết già3, niệm Phật mà đi; hoặc không bệnh hoạn gì cả mà an tường xả bỏ báo thân; hoặc thung dung nói kệ xong thì đi; hoặc tiếng nhạc trời ở trên không, mùi hương thơm lạ tỏa đầy phòng; hoặc thân thấy dung nhan Tam Thánh và cảnh giới Cực-lạc; hoặc tay chân mềm mại, dung mạo như vẫn còn sống, hoàn toàn không dơ dáy; hoặc toàn thân đều lạnh, chỉ có đỉnh đầu còn ấm; hoặc niệm Phật không dứt cho đến khi mạng chung; v.v..., tướng lành là như thế đó. Hành giả lúc sinh thời có một phần tu niệm, trong lúc lâm chung sẽ có một phần lực lượng; người trong lúc còn sống thì việc gì cũng có thể làm được, chỉ có trong phút lâm chung là dối trá không được!

CHÚ THÍCH

01. Đó là tên sách, 1 quyển, do cư sĩ Lí Viên Tịnh biên soạn, pháp sư Ấn Quang giám định, trong đó ghi nội qui của đoàn trợ niệm, cùng những việc cần thiết phải làm khi có người lâm chung, là cuốn sách trọng yếu cho người tu Tịnh Độ dùng tham khảo. 02. "Đỉnh thánh nhãn sinh thiên" nghĩa là: toàn thân lạnh hết, chỉ có trên đỉnh đầu còn nóng thì chắc chắn sinh vào bốn cảnh giới thánh nhân; nếu nóng tại con mắt (không tới đỉnh đầu) thì sinh lên các cõi trời. "Nhân tâm ngạ quỉ phúc" nghĩa là: hơi nóng ở chỗ trái tim thì sinh vào loài người; hơi nóng ở phần bụng thì sinh vào đường ngạ quỉ. "Súc sinh tất cái li, địa ngục cước bản xuất" nghĩa là: nếu nóng ở đầu gối thì sinh vào đường súc sinh; nếu nóng ở bàn chân thì sinh vào đường địa ngục. 03. Xin xem lại chú thích số 7, bài 30, sách Trung Cấp.

PHỤ CHÚ

(01) Sức chung: nghĩa là chuẩn bị tốt đẹp cho giờ phút lâm chung, tức là niệm Phật hộ niệm để trợ giúp cho người hấp hối có chánh niệm rõ ràng, chờ Phật tiếp dẫn vãng sinh. Đoàn niệm Phật sức chung ở Đài-loan, ở Việt-nam gọi là ban hộ niệm.

BÀI TẬP

1) Trong lúc lâm chung, nếu sinh niệm tham, niệm sân, niệm si, tình cảm thế tục, hoặc có chánh niệm, kiếp sau sẽ đi về đâu? 2) Người mới chết thức thứ tám còn chưa rời thân xác, nếu làm các việc như lau chùi, thay áo v.v... cho người ấy thì hậu quả sẽ như thế nào? 3) Nếu người bệnh chưa hiểu rõ, tâm niệm hoang mang, người trợ niệm nên làm thế nào? 4) Người chết, chỗ cuối cùng hơi nóng xuất ra, có quan hệ đến sự thọ sinh ở kiếp sau, bài kệ nói về việc ấy như thế nào? 5) Hãy nêu vài tướng lành của cổ nhân trong giờ phút lâm chung.

Bài 35

TÔNG TỊNH ĐỘ (phần 6)

TRÍCH YẾU PHÁP NGỮ của CHƯ CỔ ĐỨC

Niệm câu “A Di Đà Phật” được thuần thục rồi, thì những giáo lí tiêu biểu nhất trong 3 tạng 12 bộ kinh đều gồm chứa trong đó; 1.700 công án1, cơ quan hướng thượng2, cũng ở trong đó; 3 ngàn oai nghi 8 vạn tế hạnh, 3 nhóm tịnh giới, cũng ở trong đó. Chỉ một mực niệm Phật, buông bỏ cả thân tâm và thế giới, đó là đại bố thí; chỉ một mực niệm Phật, không một niệm tham sân si, đó là đại trì giới; chỉ một mực niệm Phật, không màng chuyện thị phi nhân ngã, đó là đại nhẫn nhục; chỉ một mực niệm Phật, không gián đoạn, không để cho tạp niệm xen lẫn vào, đó là đại tinh tấn; chỉ một mực niệm Phật, không để bị vọng tưởng xua đuổi, đó là đại thiền định; chỉ một mực niệm Phật, không bị các đường hiểm trở khác3 mê hoặc, đó là đại trí tuệ. (Đại sư Ngẫu Ích) Trong tất cả các pháp môn tu hành, nếu tìm pháp môn dễ hành trì nhất, dễ thành tựu nhất, thích hợp nhất, viên đốn nhất, thì không pháp môn nào bằng lấy tâm tín nguyện sâu sắc mà trì danh hiệu Phật. Tin sâu sắc tức là tin đức Thích Ca Như Lai có tướng phạm âm, lời nói quyết không hư dối; tin đức Thế Tôn A Di Đà có tâm đại từ bi, lời nguyện quyết định chắc thật. Vả lại, lấy niệm Phật cầu vãng sinh làm nhân thì chắc chắn sẽ cảm được cái quả vãng sinh thấy Phật; như trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu, điều này không đợi hỏi Phật mà phải tự tin vậy. (Triệt Ngộ thiền sư(1)) Người đời chỉ biết, nơi thiền môn lấy sự liễu ngộ làm trên hết. Tỏ ngộ nguồn gốc của tâm thì thoát khỏi sinh tử. Vậy niệm Phật há không phải là pháp môn giải thoát sinh tử ư? Người tham thiền phần đông chưa chắc đã thoát sinh tử, nhưng người niệm Phật thì chắc chắn là thoát sinh tử, không nghi ngờ gì cả. Nguyên nhân là vì, tham thiền thì lìa tư tưởng, còn niệm Phật thì chuyên ở tại tư tưởng. Vì chúng sinh từ lâu đã chìm trong vọng tưởng, xa lìa quả thật là khó. Nếu ngay ở tư tưởng ô nhiễm mà biến đổi thành tư tưởng thanh tịnh – tức là lấy độc chống độc, là phương pháp hoán chuyển vậy. Cho nên tham cứu thì khó ngộ, mà niệm Phật thì dễ thành. Nếu quả thật có tâm tha thiết với việc sinh tử, xin hãy đem cái tâm tham thiền để

niệm Phật, thì lo gì trong một đời này không liễu thoát sinh tử! (Đại sư Ham Sơn(2)) Trong khi niệm Phật không nên có tư tưởng nào khác; không có tư tưởng nào khác tức là “chỉ”. Trong lúc niệm Phật thì tâm phải thấy biết rõ ràng; thấy biết rõ ràng tực là “quán”. Trong một niệm có đầy đủ chỉ và quán, chẳng phải có chỉ và quán riêng biệt. Chỉ tức là nhân của định, định tức là quả của chỉ; quán tức là nhân của tuệ, tuệ tức là

quả của quán. Một niệm không sinh mà thấy biết rõ ràng. Một niệm không sinh tức chiếu soi mà vắng lặng. Được như thế thì tịnh nghiệp chắc chắn thành tựu; mà thành tựu như thế thì đều là Thượng-phẩm. (Thiền sư Triệt Ngộ) Ngày nay người tu tịnh nghiệp, có người suốt ngày vừa niệm Phật vừa sám hối phát nguyện, mà Tây-phương vẫn còn xa vời, sự vãng sinh không bảo đảm, chẳng có gì lạ, đó là tại vì cái cây ái chưa bị nhổ bỏ, sợi dây tình vẫn còn buộc chặc. Nếu có thể xem sự ân ái ở cõi Ta-bà đồng như nhai sáp4, bất luận là bận rộn hay nhàn rỗi, động hay tịnh, khổ hay vui, lo hay mừng, chỉ cần dựa vào một câu Phật hiệu, vững vàng như núi Tu-di, tất cả cảnh duyên đều không lay động. Hoặc có lúc thấy mình lười mỏi, tập khí phiền não hiện ra trước mắt, hãy phấn chấn khởi câu niệm Phật, tức thì, như cây trường kiếm ỷ-thiên(3), làm cho ma quân phiền não không nơi trốn thoát! Lại cũng như cái lò lửa lớn đang cháy to phừng phực, đốt cháy tiêu tình thức từ vô thỉ, không có gì còn sót lại. Người ấy tuy hiện ở nơi làng ngũ-trược5, nhưng toàn thân thật sự đã ngồi ở nước hoa-sen; đâu phải đợi đức Di Đà nắm tay, đức Quán Âm dắt dẫn, mới tin họ được vãng sinh! (Thiền sư Triệt Lưu). Niệm Phật cần nhất tâm bất loạn, chỉ dùng một câu danh hiệu Phật mà cực lực đuổi dính(4), sức đã mạnh lại càng thêm mạnh. Tình thức một khi đã dứt, thì việc quá khứ không có để suy lường, việc vị lai trống rỗng để dự đoán, cảnh hiện tại tâm thức không nắm được; cả ba tâm đều dứt tuyệt, gọi là “khoảng trước khoảng sau đều dứt”. Đến bấy giờ thì hư không nát vụn, đại địa lắng chìm, vật ngã đều không, một pháp không lập. Trước mắt như vạn tượng hiện ra trong tấm gương lớn tròn đầy, không một điểm nào có thể so đo phân biệt, thân tâm trống rỗng, như mây bay qua lại; quang cảnh ấy gọi là “nhất tâm bất loạn”, và đến lúc này thì cũng chẳng có tâm để loạn. (Thiền sư Tam Phong(5)) Tôi thấy có kẻ hậu học, vừa mới đem câu niệm Phật đặt vào lòng thì đã nghĩ ngợi lung tung, tâm trí sục sôi không tỉnh giác, bèn cho rằng công phu niệm Phật không thể giúp mình nhiếp tâm! Ông đâu biết rằng, gốc rễ sinh tử đã có từ vô lượng kiếp, nay dễ gì đoạn trừ ngay trong phút chốc! Nhưng, trong lúc muôn niệm rối tung lại chính là lúc phải khởi công phu, mới thu vào đã tan ra, vừa tan ra đã lại

thu vào, một thời gian lâu về sau, khi công phu thuần thục thì tự nhiên vọng niệm không sinh khởi nữa. Lại nữa ông nên biết, vọng niệm trùng trùng là vì thiếu câu niệm Phật. Không niệm Phật thì tâm như sóng cuộn triều dâng6, sát na không dừng nghỉ, há tự mình có thể giác tỉnh được ư? (Đại sư Liên Trì) Đã có lòng tin chân thành, tâm nguyện thiết tha, ắt phải chí tâm chấp trì 6 chữ thánh hiệu “Nam Mô A Di Đà Phật”. Không luận đi đứng ngồi nằm, nói im động tĩnh, mặc áo ăn cơm, khi đại tiểu tiện v.v..., đều không rời 6 chữ (hoặc 4 chữ) này. Phải giữ cho toàn tâm là Phật, toàn Phật là tâm, tâm và Phật không hai, tâm Phật nhất như. Nếu có thể niệm niệm luôn hiện tại, niệm đến chỗ tục tình tan biến, tâm trống Phật hiện, thì ngay trong đời sống này có thể thân chứng tam muội, đến khi lâm chung liền vãng sinh bậc Thượng-phẩm-thượng-sinh; có thể nói đó là cách tu trì cực kì rốt ráo vậy. (Đại sư Ấn Quang)

CHÚ THÍCH

01. Thiền sư chỉ điểm cho người học, những biểu thị bằng ngôn ngữ, động tác, gọi là “công án”. Trong sách Ngũ Đăng Lục, số công án ghi chép được có 1.700 tắc. 02. Từ

ngọn đến gốc gọi là “hướng thượng”; kĩ xảo chỉ dạy gọi là “cơ quan”. Thiền tông, những kĩ thuật chỉ dạy, dắt dẫn cho người học khai ngộ, gọi là “cơ quan hướng thượng”. 03. Những con đường hiểm trở khác là chỉ cho ngoại giáo, ngoại đạo v.v..., gọi tắt là “tha kì”. 04. Dụ cho sự không có lạc thú, như miệng nhai sáp, không có thú vị gì. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Ta vốn không có tâm ái dục, chỉ vì đáp ứng người mà làm việc phòng sự, đối với thân thể người để lộ ra đó, ta thấy thật vô vị, giống như miệng nhai sáp.” 05. Xin xem lại bài học số 32, sách Sơ Cấp Giáo Bản. 06. Sóng lớn gọi là “” (lan); chữ “” vốn là chữ “” (dũng), nghĩa là nước dâng tràn trề. Ở đây có ý nói vọng niệm quá nhiều, như sóng cuộn triều dâng.

PHỤ CHÚ

(01) Triệt Ngộ: tức đại sư Mộng Động. (Xin xem lại chú thích số 24, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 34, 35 và 36”, sách GKPH I.) (02) Ham Sơn (1546-1623): Ngài họ Sái, tên Đức Thanh, tự Trừng Ấn, hiệu Hạm Sơn (người Việt quen đọc là Hám Sơn), quê ở huyện Toàn-tiêu, tỉnh An-huy. Từ năm 12 tuổi đã thường lên chùa Báo-ân ở Kim-lăng để học tập kinh giáo, lại học thông cả Nho và Lão học. Năm 19 tuổi ngài lên núi Thê-hà (ở Trấn-giang) học thiền pháp với thiền sư Pháp Hội (1500-1579); rồi trở lại chùa Báo-ân xin xuống tóc xuất gia, thọ giới cụ túc. Vì ngưỡng mộ đại sư Trừng Quán nên tự đặt tên tự cho mình là Trừng Ấn. Năm 20 tuổi, ngài trở lại Thê-hà để theo tu học với ngài Pháp Hội, được truyền pháp môn niệm Phật công án,

song tu Thiền - Tịnh. Năm 28 tuổi (1573) ngài du hành đến núi Ngũ-đài, thấy núi Ham-sơn kì tú, bèn đặt hiệu cho mình là Ham Sơn. Ngài từng cư trú ở các chùa Hải-ấn (ở Sơn-đông), Bửu-lâm (ở Tào-khê), v.v... để hoằng dương thiền pháp, đề xướng tu tập song hành công phu niệm Phật và khán thoại đầu. Ngài thị tịch năm 1623, thế thọ 78 tuổi, người đời xưng là Ham Sơn đại sư, cùng với các ngài Châu Hoằng, Chân Khả và Trí Húc, được xưng là bốn vị đại cao tăng của thời đại nhà Minh. (03) Trường kiếm ỷ-thiên: “Ỷ thiên” nghĩa là dựa vào trời, ý nói là cây kiếm rất dài, sắc bén. (04) Đuổi dính: Từ Hán ngữ là “truy đảnh” (xin xem lại mục “Niệm Truy Đảnh” ở đoạn XIII, bài 33 ở trước). (05) Tam Phong (1573-1635): Ngài họ Tô, hiệu là Hán Nguyệt, còn gọi là Pháp Tạng, hay Hán Nguyệt Pháp Tạng, quê ở huyện Vô-tích, tỉnh Giang-tô, là khai tổ của thiền phái Tam Phong, một chi phái của tông Lâm Tế thời nhà Minh. Ngài xuất gia năm 15 tuổi, rất ham thích học Thiền, nhân đọc Cao Phong Ngữ Lục có điểm nghi ngờ, bèn để tâm tham cứu. Trải hơn 10 năm, một hôm bỗng nghe tiếng cây tre gẫy mà hốt nhiên đại ngộ. Năm 52 tuổi ngài đến chùa Kim-túc tham yết thiền sư Mật Vân Viên Ngộ (1566-1642), được ấn khả phú pháp. Sau đó ngài khai pháp tòa ở thiền viện Tam-phong (núi Ngu-sơn, Tô- châu), được người đời xưng là Tam Phong Tạng Công. Ngài cũng cư trú tại nhiều chùa khác để hoằng pháp. Đương thời, tông Tào Động bài xích tông chỉ của “năm nhà”, chỉ đề xướng thuyết “tự tánh tự ngộ” do truyền thuyết “niêm hoa vi tiếu” của đức Phật Thích Ca mà thôi. Nhân đó ngài liền soạn sách Ngũ Tông Nguyên để phản bác, trong đó nhấn mạnh, từ Phật Oai Âm Vương cho đến nay, không một lời, một pháp nào mà không phù hợp với tông chỉ của “năm nhà”. Sự việc này đã làm khơi dậy cuộc tranh luận sôi nổi một thời trong giới học Phật ở Trung-quốc. Ngài thị tịch năm 1635, thế thọ

62 tuổi.

BÀI TẬP

1) Chân thành niệm Phật tức là tu hành sáu pháp qua bờ, tại sao? 2) Lấy lòng tin và tâm nguyện sâu sắc mà trì danh hiệu Phật; tin việc gì mà gọi là tin sâu sắc? 3) Người tham thiền chưa chắc thoát khỏi sinh tử, người niệm Phật thì chắc chắn thoát sinh tử, không có gì nghi ngờ; hãy nói duyên cớ vì sao. 4) Tại sao niệm Phật tức là chỉ quán? 5) Thời nay có người suốt ngày niệm Phật và sám hối phát nguyện, mà cảnh giới Tây-phương vẫn còn xa vời, việc vãng sinh không bảo đảm, vì sao? 6) Niệm Phật cần phải đạt đến trạng thái như thế nào mới gọi là nhất tâm bất loạn?

Bài 36

LỜI KẾT

Đức Thích Tôn ứng nhiều căn cơ mà nói nhiều pháp môn, cho nên mới có đại tiểu, quyền thật, tiệm đốn, chân tục, thiên viên, không hữu, v.v... khác nhau; đó đều là tùy bệnh mà cho thuốc. Hành giả chỉ cần lựa chọn trong các pháp môn ấy, pháp nào thích hợp với căn cơ cá tánh của mình, siêng năng hành trì nó, thì tự mình sẽ thu được hiệu quả. Nếu không hiểu ý này, mà cứ đại tiểu khinh nhau, quyền thật chối bỏ nhau, đốn tiệm phỉ báng nhau, chân tục e dè nhau, thiên viên chấp nhất nhau, không hữu tranh cãi nhau, thì đề hồ1 biến thành độc dược vậy. Ở trong Kinh Luận, nhân vì chúng sinh phần nhiều chấp có, cho nên kinh Bát Nhã và Ba Bộ Luận đã đặc biệt nhấn mạnh cái nghĩa không, để phá trừ tâm mê chấp kia. Người học Phật về sau, vì chịu ảnh hưởng của thuyết Không ấy, cho nên đã lấy Không làm giáo nghĩa cứu cánh, thành ra rơi vào chỗ "thiên Không". Do đó, phái Du Già Duy Thức phải đem thuyết "Diệu Hữu" để bổ cứu. Ở trong tông phái, Thiền tông một pháp cũng không lập, cả Phật cũng không có chỗ đứng, nói chi cái gì khác! Nhưng trong ba kinh Tịnh Độ thì lại nói về hạnh nguyện của Phật A Di Đà cùng cảnh giới trang nghiêm của nước Cực-lạc thật là tường tận. Hai tông Thiền và Tịnh, vì lập trường không giống nhau nên giáo pháp tiêu biểu cũng không giống nhau. Người tu tập có trí tuệ, có thể tự mình bơi lội ung dung giữa hai tông ấy, dung hội để quán thông, mà đạt lợi ích lớn; chỉ có hạng người kiến thức thiển cận mới chấp cứng vào một thứ giáo nghĩa để kích bác người khác. Người học nếu không hiểu rõ thâm ý của Thiền môn là quét sạch dấu tích, làm hiển lộ thẳng chân tâm, mà học theo Đan Hà đốt Phật2, rồi Đức Sơn Vân Môn3, vẫn phải bị quả báo đau khổ trong địa ngục Vô-gián. Đó là vì không tỏ ngộ tông chỉ của cổ nhân mà lại bắt chước những hành động quá khích của các ngài (nhằm giải cứu cái tâm thiên chấp tệ hại), cho nên phải chiêu cảm quả báo xấu ác như thế. Nói đến Luật, đó là nhân tố trọng yếu trên đường tu hành. Trong Luật Thiện Kiến4 có nói: "Tạng Tì-ni5 là thọ mạng của Phật pháp. Tì-ni còn ở đời thì Phật pháp còn ở đời." Cho nên bất luận là tông phái nào, xuất gia hay tại gia, đối với giới luật đều phải tôn trọng như nhau. Nếu trong Phật pháp mà không có giới luật, thì tất cả mọi người tu hành, không những thân phận không rõ ràng, mà còn không

biết nương vào đâu để duy trì trật tự. Hơn nữa, nếu muốn làm lành bỏ dữ, cũng phải nương nhờ giới luật thì mới có hiệu quả. Bởi vậy, tất cả các tông phái đều phải tuân giữ giới luật, chứ không riêng gì Luật tông. Còn Giáo thì sao? Đó là pháp bảo có công năng chuyển phàm thành thánh. Tất cả tông chỉ, phép tắc trong cửa Phật đều chứa đựng trong đó. Vì có ba tạng Kinh Luật Luận ấy mà trong hai ngàn mấy trăm năm qua không biết đã có bao nhiêu người được độ! Nói một cách nghiêm chỉnh, đức tin do hiểu được giáo nghĩa mới là chánh tín, không phải là mê tín. Hiểu được giáo nghĩa mà tu hành thì mới là chân tu, không phải là tu mù. Hành giả trong ba a tăng kì kiếp, trải qua ba hiền mười thánh, mỗi bước mỗi bước đều phải vận dụng cả giải (hiểu) và hành (thực hành); lấy giải mà dẫn đạo cho hành, lấy hành mà chứng thực cho giải, nhờ đó mới không đi lạc vào con đường hiểm ác. Phải tư duy nhiều để nhận chân được tính trọng yếu của giáo nghĩa. Nếu là tự độ, thì phải chọn lựa pháp môn dễ thực hành mà công hiệu cao. Đã có được tự lực mà lại có cả pháp tha lực, xin hãy siêng năng hành trì, thì ngay trong đời này có thể thành tựu. Nếu kiêm cả độ tha thì chắc chắn cần phải thâm nhập giáo lí mới được! Cổ nhân nói pháp, chỉ nói sai có một chữ mà còn phải đọa làm thân con chồn trong 500 đời6; giả như nói năng tùy tiện7, xa rời kinh điển, trái ngược giáo nghĩa, chắc chắn phải đọa vào địa ngục cắt lưỡi8! Đã là đệ tử cửa Phật, ít nhiều gì thì cũng sẽ có cơ hội nói pháp cho người ta nghe; cho nên đối với giáo lí không thể không học tập9, để khỏi mở miệng là nói sai, làm đứt huệ mạng của người! Xin nêu lên đây những điều cốt yếu nhất: cung kính Tam Bảo, tuân thủ giới luật, học hỏi kinh luận, trì niệm Phật hiệu; đó đều là những điều cơ bản vô cùng trọng yếu của người học đạo, dù cho vội vàng, khốn đốn10 như thế nào, cũng không phóng túng được. Nếu hành trì trọn vẹn rồi mà còn có sức thừa, thì bấy giờ học Thiền học Mật gì cũng được. Nên biết, bất cứ pháp môn nào cũng chảy ra từ biển tâm nguồn giác của đức Như Lai, mà cũng vốn có sẵn trong tự tánh của tất cả chúng sinh. Điều ta làm chưa chắc người khác có thể làm; điều người khác làm chưa chắc ta có thể làm, cho nên đức Như Lai mới phải nói nhiều loại giáo pháp để tiếp độ nhiều loại căn cơ. Nếu chỉ chấp vào một pháp mà chê bai các pháp khác thì tội lỗi vô lượng! Pháp chư Phật cao sâu mầu nhiệm, Con nay tùy thuận tuần tự nói, Nguyện cùng tất cả người thấy nghe, Mạng chung liền sinh nước Cực-lạc.

CHÚ THÍCH

01. Tên thực phẩm, do sữa bò chế luyện làm thành, vị ngon bậc nhất, cũng dùng làm thuốc chữa nhiều bệnh. Trong kinh Niết Bàn, nó được dùng để dụ cho Phật tánh. 02. Thiền sư Thiên Nhiên ở núi Đan-hà tại Đặng-châu, có lần đến chùa Tuệ-lâm ở Lạc-đông, gặp lúc trời lạnh, bèn lấy tượng Phật gỗ trên chánh điện xuống đốt cho ấm. Ngài viện chủ thấy thế vội la lớn: “Tại sao Thầy đốt tượng Phật của tôi?” Sư bèn cầm cây gậy bươi tro nói: “Tôi đốt để lấy xá lợi.” Viện chủ hỏi: “Tượng Phật bằng gỗ thì làm sao có xá lợi?” Sư nói: “Đã không có xá lợi thì phải đốt một tượng nữa!” Ngài viện chủ nghe thế liền tỏ ngộ tự tánh. Hành động đó nhằm phá trừ cái tệ hại của người đời là cố chấp vào các ngẫu tượng bằng gỗ, đất v.v... ở bên ngoài là Phật, mà không thấy Phật tự tánh. 03. Đời Đường, thiền sư Tuyên Giám ở thiền viện Đức-sơn, Lãng-châu, một hôm lên giảng đường nói: “Ta ở nơi đây, Phật cũng không, pháp cũng không, Đạt Ma là lão mọi hôi

hám, Bồ-tát Mười-địa là kẻ gánh phân, Đẳng-giác và Diệu-giác là phàm phu phá giới, bồ đề niết bàn là cây cột buộc lừa, mười hai phần giáo là sổ ghi tên người chết, là giấy lau ghẻ, Phật là lão mọi chùi nhà xí. Mặt khác, có vị tăng hỏi thiền sư Văn Yển ở núi Vân-môn, Thiều-châu rằng: "Phật là thế nào?" Sư đáp: "Que cứt khô." Sư cũng từng nói: "Thích Ca lúc mới sinh, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, đi quanh bảy bước, mắt ngó bốn phương, nói rằng trên trời dưới trời chỉ riêng ta là tôn quí nhất, lão tăng này lúc đó nếu thấy, một bổng đánh chết đem cho chó ăn, may ra thiên hạ thái bình." Những lời trên đều nhằm thức tỉnh người đời: phàm hễ có hình tướng thì đều là hư vọng; dù là kinh điển, tượng Phật, hoặc thánh, hoặc hiền, đã rơi vào hình tích thì đều thuộc trong vòng sinh diệt, hoàn toàn không phải là đạo như thật chân thường. 04. Thiện Kiến Luật là tên gọi tắt của bộ Thiện Kiến Luật Tì Bà Sa, là một trong năm bộ luật tiểu thừa, giải thích rộng bộ Luật Tứ Phần, gồm 18 quyển, do ngài Tăng Già Bạt Đà La dịch vào thời Tiêu-Tề. 05. Cựu dịch là Tì-ni, tân dịch là Tì-nại-da, là tên tiếng Phạn của tạng Luật, dịch nghĩa Hán ngữ là thiện trị, hay giới luật. 06. Có một ông lão đến chỗ thiền sư Bách Trượng nghe pháp, nói với ngài Bách Trượng rằng: Ngày xưa con ở tại núi này, có người hỏi: "Bậc tu hành cao cả có còn rơi vào vòng nhân quả hay không?" Con trả lời: "Không rơi vào vòng nhân quả." Do sự sai lầm đó mà 500 đời con phải đọa làm thân chồn, nay xin Hòa Thượng dạy cho một lời. Ngài Bách Trượng bảo: Ông cứ hỏi! Ông lão liền hỏi câu hỏi như trên. Sư dạy: "Nhân quả phải phân minh!" Ông lão nghe xong thì tỉnh ngộ, nói: Nay con đã thoát khỏi thân chồn! Bèn ra sau núi, xin y áo của những vị tăng đã viên tịch, tự thiêu mà hóa. 07. "Tín khẩu khai hợp" () tức là mặc ý mở hay ngậm miệng, tùy tiện nói năng. Người sau bèn nói trại ra là "tín khẩu khai hà" (), nhân vì hai chữ "" (hợp) và "" (hà) phát âm giống nhau. 08. Nê-lê dịch là địa ngục. Tạo khẩu nghiệp xấu ác phải đọa vào loại địa ngục bị rút lưỡi, lưỡi trong miệng bị kéo ra rồi dùng đinh sắt căng ra như căng da trâu. 09. Chỉ học sơ sài, không tinh chuyên, gọi là "thiệp liệp" (). 10. "Tháo thứ" là lúc gấp gáp vội vàng; "điên bái" là lúc ngửa nghiêng khốn đốn. Sách Luận Ngữ nói: "Người quân tử, trong thời gian một bữa ăn cũng không làm trái đạo nhân; vội vàng cách mấy cũng nhất định như thế, khốn đốn cách mấy cũng nhất định như thế."

BÀI TẬP

1) Vì sao kinh Bát Nhã và Ba Bộ Luận nói tính Không? Du Già Duy Thức vì sao nói có? 2) Thiền sư Đan Hà đốt tượng Phật có tác dụng gì? Hai thiền sư Đức Sơn và Vân Môn mắng Phật chưởi Tổ có tác dụng gì? 3) Vì sao đối với giới luật, khắp cả các tông phái đều phải tuân thủ? 4) Hành giả trong suốt ba a tăng kì kiếp, vì sao cần phải tinh tấn tu tập gồm đủ cả giải và hành? 5) Những điều nào được coi là cơ bản trọng yếu của người học đạo?

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 34, 35 và 36 1. Niệm Phật rõ ràng là tâm trụ nơi Phật, vậy tại sao nói là "vô trụ sinh tâm"? Nên biết rằng, Tịnh là Tịnh, Thiền là Thiền, mỗi pháp môn đều có cảnh giới riêng của nó, không nên lẫn lộn. Phàm có chỗ trụ sinh tâm thì sẽ có nơi sinh. Phàm phu trụ nơi sáu trần mà sinh tâm, trụ nơi phiền não tham sân si mà sinh tâm, cho nên chỗ sinh sẽ là ba cõi sáu đường. Người niệm Phật thì trụ nơi Phật mà

sinh tâm, cho nên chỗ sinh sẽ là quốc độ thanh tịnh của Phật, cảnh tuy không giống nhau nhưng chỗ sinh thì giống nhau. Sinh về nước Phật, đến cuối cùng vẫn phải đem cái niệm ấy – tức cái tâm niệm Phật – vất bỏ đi, mới gọi là niết bàn vô tướng vô vi, không sinh không diệt. Đó không những là việc sau khi vãng sinh, mà còn là việc sau khi đã vượt khỏi ba hiền mười thánh. Xưa kia, Tứ-tổ Thiền tông là ngài Đạo Tín, thừa lúc thiền sư Pháp Dung không có mặt, đã viết một chữ "Phật" ngay trên chiếc ghế dựa của sư. Khi sư về đến, lòng nghi sợ, không dám ngồi. Tổ mói: "Nguyên lai thầy vẫn có cái đó mà!" Đó là Tổ chê sư vẫn còn một niệm dính mắc là "có Phật", chưa dứt bỏ đế đạt được cái tâm thanh tịnh tinh thuần, cho nên vừa nghe thì thiền sư Pháp Dung đại ngộ, bèn trở thành khai tổ một hệ phái Thiền tông. Xem thế thì biết, nếu trong tâm có tồn tại một đức Phật, đó là cảnh giới của tông Tịnh Độ, hoàn toàn không phải là cảnh giới của Thiền tông. 2. Nếu cần tu kiêm Thiền Tịnh, cũng tốt! Nhưng tôi xin phép được nhắc nhở: có được tuệ giải ấy thì thu được lợi ích của cả hai, còn không có tuệ giải ấy thì cả hai tông đều hỏng; có được tuệ giải ấy thì Thiền Tịnh thành tựu cho nhau, còn không có tuệ giải ấy thì Thiền Tịnh lại đối địch nhau. Cho nên không thể không thận trọng suy xét. Ngoài ra, còn có vài câu khẩn yếu cần được nói ra: Nếu không thể tu tập song hành cả hai pháp môn, thì nên thành thật biết bỏ đi cái khó, tùy thuận căn cơ của chính mình mà chọn một trong hai môn Thiền Tịnh, rồi cứ một môn ấy mà tu tập cho thâm nhập, đó cũng là biện pháp tốt. Nếu lại hỏi kĩ thêm: chọn môn nào thì ổn, thì xin hãy lấy điều này mà suy: vạn người tu vạn người đều đi theo môn NIỆM PHẬT. 3. Đốt tượng Phật, mắng Phật chưởi Tổ, đó là tạo tội làm thân Phật chảy máu và hủy báng Tam Bảo, phải đọa địa ngục Vô-gián; nếu thế thì các thiền sư Đan Hà, Đức Sơn, Vân Môn có phải đọa địa ngục không? Phàm việc gì muốn luận đến kết quả của nó, trước phải tìm hiểu nguyên nhân, không nên chỉ y vào việc mà luận việc. Các thiền sư Đan Hà v.v... đốt Phật, mắng Phật, là khai thị cho hành giả thấy rằng, nếu ngộ nhận cho rằng ứng thân cũng như ngẫu tượng là chân Phật thật Tổ, thì không thể biết được có Phật pháp thân, Phật tự tánh; cho nên mới đốt ngẫu

tượng, mắng chưởi ứng thân để phá trừ mê chấp. Tuy là đốt mắng, nhưng trong tâm thì đầy ắp niệm từ bi độ người. Trong phút hiện tại ấy đã gieo vào ruộng thức thứ tám các chủng tử có tính chất từ bi độ người như thế, thì trong tương lai, khi quả báo phát sinh, đương nhiên, không những là không đọa địa ngục, mà còn thành Phật, thành Bồ-tát. Ngày nay, các thế lực ngoại giáo, ngoại đạo, cho đến các tập đoàn hung bạo, vô thức, cùng nhau phá hoại Phật pháp, hủy chùa đuổi tăng, hủy báng kinh luật. Ngay trong khi phát động, trong tâm họ đầy ắp niệm sân hận, ác độc, tàn bạo, tự tư, phẫn nộ, ngu si v.v... Những chủng tử mang tính chất như thế được gieo vào trong ruộng thức thứ tám, thì trong tương lai, khi quả báo phát sinh, làm sao tránh khỏi đọa địa ngục! Cả hai đàng, vì tâm miệm không giống nhau, khiến nên, sai một hào li mà xa cách nhau ngàn dặm! 4. Người học đã đọc qua ngữ lục của các ngài thuộc hai tông Thiền và Tịnh. Chúng tôi xin làm một cuộc so sánh, với sự dè dặt, đại thể như sau: Thiền là quay trở về cái buổi ban sơ, Tịnh là định tâm vào một chỗ; huyền chỉ của hai tông đều là pháp yếu trị tâm, là luận cứ ngàn đời không phai mờ. Trong ngữ lục của chư Thiền đức như: buông bỏ; xa lìa các tư tưởng; không có điều mong cầu; đạo không cần tu, nhưng chớ ô nhiễm;

tức tâm tức Phật; hà sa diệu đức đều ở tại nguồn tâm; dứt niệm diệt suy nghĩ; tâm không thì cảnh liền không; v.v... đều dạy người đời hãy dứt trừ vọng tưởng nhiều đời, quay về chỗ "vô tâm". Trong ngữ lục của chư Tịnh đức như: niệm Phật đến chỗ thuần thục thì tất cả giáo lí đều nằm trong đó; dùng tín nguyện sâu sắc để trì danh hiệu Phật; trong một niệm đã đầy đủ cả chỉ và quán; một niệm phấn khởi như trường kiếm ỷ-thiên, khiến cho ma quân phiền não không nơi trốn tránh; niệm đến chỗ cùng thì thế tình tan biến, tâm trống không thì Phật hiện tiền; v.v... đều dạy người đời hãy mượn một câu hồng danh để đánh tan muôn vọng niệm. Hai pháp môn như thế bày trước mặt người học, như hoa cúc mùa thu và hoa lan mùa xuân, thảy đều xinh đẹp; nếu đi vào núi châu báu mà trở về tay không thì thật đáng đau xót vậy! 5. Bậc tu hành cao đức, dù không làm ác mà chỉ làm thiện, vẫn không nằm ngoài vòng nhân quả. Ví dụ như bố thí thì được giàu to, trì giới được sinh về cõi thiện, không sát hại sẽ được sống lâu, khiêm cung thì có uy đức lớn, cúng đèn thì được thiên nhãn, dùng âm nhạc cúng dường Phật thì được thiên nhĩ, dùng lời hòa ái an ủi chúng sinh thì có được âm thanh của chim ca-lăng-tần-già v.v..., đó đều là trồng nhân như thế thì nhận được quả như thế. Lại cũng như Sơ-trụ là nhân của Nhị-trụ, Nhị-trụ là quả của Sơ-trụ; Nhị-trụ lại là nhân của Tam-trụ, Tam-trụ là quả của Nhị-trụ; từ đó mà suy thì 42 giai vị của Bồ-tát hạnh, không có giai vị nào là không nằm trong vòng nhân quả. Nói cho đến cùng thì tu hành cũng là nhân mà

thành Phật cũng là quả; rồi thành Phật cũng là nhân mà chuyển pháp luân, nhập niết bàn cũng là quả! Xem như thế thì ở trong Phật môn đâu có sự việc gì rời khỏi nhân quả! Như thế có thể biết: nói rằng bậc tu hành cao đức không rơi vào vòng nhân quả, là lời nói làm đui mù tuệ nhãn của người, chịu quả báo năm trăm đời làm thân chồn đâu có gì là oan uổng! 6. Lúc không niệm Phật thì hoàn toàn không thấy có ý niệm gì cả, nhưng đến lúc niệm Phật thì có quá nhiều ý niệm hiện ra. Những ý niệm này không phải sau khi niệm Phật mới phát sinh, nhưng chúng vốn đã có sẵn rồi, nay nhân việc niệm Phật mà phát giác ra vậy. Tất cả chúng sinh, ngày thường, trong lòng lúc nào cũng có vô số vọng tưởng, nghĩ tưởng đến đi, làm nguồn gốc cho sinh tử, làm cội rễ cho ba ác đạo, mà kẻ chủ nhân xưa nay vẫn mê đắm nơi trần cảnh thì hoàn toàn không biết được. Rồi một ngày nào đó, gặp lúc đường đời trắc trở, hoặc được bạn lành cảnh giác, bèn lập tức tỉnh ngộ, tinh cần niệm Phật; bấy giờ mới phát giác ra là mình vọng tưởng quá nhiều, làm nhiễu loạn tâm trí. Từ sau đó, nếu tiếp tục niệm Phật, tinh cần không bỏ dở, thì vọng tưởng sẽ tự tiêu mất dần; cuối cùng thì chứng nhập cảnh giới chân thường, thành tựu Phật đạo. Ví như một vị hôn quân, đắm say tửu sắc, không quan tâm đến công việc triều chính, đến nỗi quyền thần thao túng, cừu địch ngấm ngầm gầy dựng thế lực. Nhưng đến một hôm, bỗng nhiên được kích thích, vị hôn quân kia tức thì giác tỉnh, mạnh mẽ tu sửa triều chính, mới phát hiện ra hai bên tả hữu toàn là kẻ gian nịnh và gián điệp, liền ra sức thanh trừng, nhờ đó mà quốc gia được an định. Cho nên, nếu nói lúc niệm Phật vọng tưởng càng nhiều, thì đó là lời nói điên đảo. Giờ phút này chính là lúc đức vua sáng suốt, phát hiện gian nịnh, là tin tức tốt lành, mà dụng công cũng hiệu quả. 7. Hành giả vì muốn xa lìa ba đường dữ, giải thoát biển sinh tử, cho nên mới niệm Phật. Nói cách khác, vì một đại sự nhân duyên là cùng tận đời vị

lai được ra khỏi căn nhà lửa, được mát mẻ tự tại, cho nên hành giả niệm Phật. Người đời chê cười người niệm Phật, vì họ hồ đồ vô tri thức, như đứa con nít đang ở trong căn nhà lửa mà không biết, vẫn vui chơi, rồi trở lại chê người lớn sao lại hoảng sợ trốn chạy, đáng cười! Người niệm Phật chúng ta, đối với những người ngu muội kia, phải có lòng xót thương, quyết không sợ họ chê cười mà không dám ngang nhiên niệm Phật. Nếu niệm Phật mà sợ người cười, tức là nhận thức mình không trong sáng, tâm sinh tử không tha thiết. Hãy thử suy nghĩ đó là những việc gì, mà phải lén lén lút lút, tự thấy hổ thẹn? Chư vị Phật tử hãy nên học theo các ngài Thiện Đạo, Thiếu Khang, để cải biến phong tục, khiến cho người đời ai ai cũng biết niệm Phật. Nếu tự mình không dám lộ mặt ra trước thì làm sao khiến cho người cùng đồng hóa với mình!

8. Nói rằng, niệm Phật tu thiền không cần thiết phải xem kinh giáo, đó là lời nói không phải trung đạo. Người niệm Phật nghiên cứu kinh giáo thì làm cho đức tin thêm mạnh, không bị tà sư ngoại đạo mê hoặc, không bị những lời bình luận lao xao làm cho rối loạn, không bị thị dục làm cho nhiễm ô, không bị tâm biếng nhác lung lạc; mà lại được cả hai mặt sự và lí đều không phế bỏ, đó là điều tốt. Người tu thiền nghiên cứu kinh giáo, đó là lấy lời Phật dạy để ấn chứng cho tâm, không tập theo tà định, không đi lạc vào con đường nguy hiểm; mà lại được cả tông và giáo đều thông đạt, đây cũng là điều tốt. Sự thật, xem kinh giáo hay không, ở đây không thể đưa ra một lời nói khẳng định được. Việc này cũng giống như khát thì uống nước, lạnh thì mặc áo, hành giả phải tự mình biết rõ ràng điều cần làm để tự điều chỉnh lấy; cho nên chỉ cần hỏi một câu: "Cần hay không cần?" Nếu cần thì làm; không cần thì không nhất định phải làm. Hễ có lời phán đoán khẳng định, không tránh khỏi lệch về một bên. 9. Hành giả trong cửa Phật nên mở rộng tâm trí để dung nạp các pháp. Từ cửa này vào cửa kia, ra cửa kia vào cửa khác, sống sinh động, vui phơi phới, thõng tay du hành, đường không chướng ngại; trong đó, có thể đi thì đi, không thể đi thì hỏi thăm này nọ, để kiến văn thêm rộng, tùy hỉ công đức, đó gọi là "du học" vậy. Lúc bình thường tuy giữ một pháp nhất định, thâm nhập tông chỉ, nhưng đó là phương tiện, mà không phải là chí nguyện; nếu nói đến chí nguyện thì "pháp môn vô lượng thệ nguyện học" mới là hoài bão của bậc đại Bồ-tát. 10. Khi không thể dụng tâm một lần cả sáu chữ, chỉ tập chú vào một chữ thôi, thì đồng thời cũng đầy đủ cả sáu chữ. Đại khái: lúc niệm gấp, chỉ tập chú vào chữ "A"; lúc niệm huỡn, chỉ tập chú vào chữ "ĐÀ", thì tâm tự định tĩnh. Xin hãy thử! 11. Nước Cực-lạc đương nhiên cũng là do thức biến hiện, cũng là hư giả không chân thật. Nó là một biến hiện tổng hợp gồm thức của đức Phật A Di Đà, thức cá biệt của từng hành giả tu tịnh nghiệp, và thức chung của mọi chúng sinh vãng sinh, của cả hải hội liên trì. Mười phương thế giới, tất cả chúng sinh trong sáu đường và thánh giả trong ba thừa, nếu thân tự kinh lịch trong cảnh giới ấy, đều không biết được nó là hư giả. Phải đến khi thành Phật mới biết được tất cả y chánh, tất cả động tác của nước Cực-lạc, đều chỉ là một cảnh mộng lớn, một trò ảo thuật vĩ đại; trên thực tế không có một cái gì là sở hữu, trống rỗng như thái không!

Dịch xong ngày 7 tháng 12 năm 2006 Miền Tây Gia-nã-đại Hạnh Cơ

PHỤ LỤC

Vài Nét về Cư Sĩ PHƯƠNG LUÂN, tác giả của bộ sách Phật Học Giáo Bản

Chúng tôi không được biết nhiều về cư sĩ Phương Luân, cũng không có duyên may đọc được các tài liệu nói về cuộc đời của tiên sinh. Vài nét đơn sơ về tiên sinh được trình bày sau đây là hoàn toàn dựa theo bộ Phật Quang Đại Từ Điển mà thôi.

Cư sĩ Phương Luân sinh năm 1896, quê Phúc-châu (tỉnh Phúc-kiến), tốt nghiệp trường Hải- quân Mã-vĩ ở Phúc-kiến, từng giữ các chức vụ cơ khí trưởng Quân-hạm, khoa trưởng Bộ Tổng Tư Lệnh Hải-quân, v.v... Ông là một Phật tử thuần thành, phục vụ lâu năm trong ngành giáo dục Phật giáo, từng làm giáo sư ở các Phật học viện Đài-loan như Đông Phương Phật Giáo Học Viện, cùng diễn giảng Phật pháp ở các đạo tràng và đài phát thanh miền Nam Đài-loan. Khi tuổi đã cao, ông chuyên hành trì và cực lực đề xướng pháp môn Tịnh Độ. Tác phẩm của ông có Đại Thừa Khởi Tín Luận Giảng Kí, Duy Thức Tam Thập Tụng Giảng Kí, Thiền Thoại Dữ Tịnh Thoại, Tịnh Pháp Khái Thuật, bộ Phật Học Giáo Bản (Sơ cấp, Trung cấp và Cao cấp), v.v...

Bộ Phật Quang Đại Từ Điển ấn hành lần đầu vào năm 1988. Năm đó tác giả được 92 tuổi, và còn tại thế (vì bộ từ điển ấy đã không nói gì tới ngày vãng sinh của cụ). Giờ đây, cuối năm 2006, tính từ năm sinh (1896) thì nay cụ đã 111 tuổi, có thể cụ còn tại thế, cũng có thể cụ đã vãng sinh rồi, chúng tôi không biết rõ! Dù sao, chúng tôi vẫn thấy như cụ vẫn đang sống ở thế gian, vẫn đang đứng lớp để giảng dạy Phật Pháp ở một trường Phật học nào đó. Người phật tử chân chánh ấy không thể nào mất ở thế gian. Đại đạo tâm của cụ vĩnh viễn tồn tại như tấm gương sáng tròn đầy, chiếu soi hai hàng tăng tục. Chỉ cần đọc bộ sách Phật Học Giáo Bản, cũng đủ thấy rõ cụ là một hành giả chân tu thực học, thấu rõ ba tạng, luận bàn thông suốt sắc bén, lòng tin Tam Bảo cứng chắc như kim cương, thâm sâu như đáy biển; luôn luôn quan tâm cho Phật Pháp trường tồn, nẻo chánh ngày càng lan rộng, đường tà càng lúc tiêu ma. Suốt trong thời gian dịch sách, cứ mỗi lần dịch xong một bài cụ viết, chúng tôi lại thấy xúc động, lại cảm nhận được suối nguồn Phật Pháp tuôn chảy tràn trề, tưới tẩm bao hạt giống bồ đề nẩy mầm tươi tốt. Có nhiều bè bạn, sau khi đọc suốt các tập Cấp Một và Cấp Hai, đã điện thoại nói với chúng tôi rằng, chỉ cần học hết bộ sách này cũng đủ để tu trọn một đời! Công đức của cụ thật là vô lượng! Thành kính tri ân cư sĩ tại gia Bồ-tát giới PHƯƠNG LUÂN, một Phật tử hiếm có ở thời đại này.

Thành kính giới thiệu, Miền Tây Gia-nã-đại, tuần lễ cuối cùng năm 2006 kẻ hậu học Hạnh Cơ - Tịnh Kiên

TỪ NGỮ (Các phụ chú và chú thích của người dịch)

Sau đây là những chú thích của người dịch được ghi trong phần “PHỤ CHÚ” của các bài học và phần “CHÚ THÍCH” của các bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ” trong toàn bộ sách GIÁO KHOA PHẬT HỌC (Cấp I, Cấp II và Cấp III). – Các con số ghi trong dấu ngoặc đơn, gồm 3 nhóm, theo thứ tự, chỉ cho: tên sách, tên bài và số thứ tự của từ ngữ được chú thích. Ví dụ:

* (II-B15/11) có nghĩa:
- “II”, tức là sách Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai;

- “B15”, tức là Bài 15;
- “11”, tức là phụ chú số 11.
[Kí hiệu “(II-B15/11)” có nghĩa là “phụ chú số 11, bài 15, sách Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai.]
* (I-T1,2,3/2) có nghĩa:
- “I”, tức là sách Giáo Khoa Phật Học Cấp Một;
- “T1,2,3”, tức là bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 1, 2 và 3”;
- “2”, tức là chú thích số 2.
[Kí hiệu “(I-T1,2,3/2)” có nghĩa là “chú thích số 2, bài ‘Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 1, 2 và 3’, sách Giáo Khoa Phật Học Cấp Một.]
(Bảng “Từ Ngữ” này không áp dụng cho quyển Giáo Khoa Phật Học Cấp Một - bản Giáo Thọ.) 1 đời thành Phật - nhất sinh bổ xứ (I-B8/4) 1 là tất cả, tất cả là 1 (III-B6/1) 1 lẽ chân thật (II-B15/11) 1 Phật thừa (II-B15/10) 1 và nhiều ở trong nhau (I-T13,14,15/7) 2 chúng tại gia (II-B1/2) 2 không (I-B14/4) 2 loại giới luật đại thừa (III-B1/11) 2 quả báo (I-B25/1) 2 sự thật (III-T7,8,9/1) 2 thứ chướng ngại (I-B1/2) 3 cõi trời Sơ-thiền (I-B31/1) 3 cửa giải thoát (II-B37/6) 3 đời chứng đạo - 3 đời thành Phật (III-B7/5) 3 đức (III-B11/6) 3 đường - tam đồ (I-B24/7) 3 khoa (II-B33/1) 3 kì (II-T13,14,15/3) 3 kiếp (I-T4,5,6/5) 3 kinh (III-B31/1) 3 loại căn tánh (I-T34,35,36/27) 3 loại khổ (I-B34/3) 3 lượng (III-T7,8,9/4)

3 mật (III-T10,11,12/6) 3 môn học vô lậu (I-T22,23,24/16) 3 Ngôi Báu (I-B6/2), (I-B21/1) 3 phép tam muội (I-B14/8) 3 pháp học (II-B9/4) 3 phiền não độc hại (II-B2/7) 3 tạng (II-B16/7) 3 thân (I-T1,2,3/2) 3 trí (I-B15/5) 3 vầng (II-B37/2) 3 vầng thanh tịnh (II-B37/3) 3 vi tế, 6 thô sơ (II-T31,32,33/7) 3 vua Võ và 1 vua Tông (I-T31,32,33/3) 4 báu (II-B4/5) 4 bộ kinh A Hàm (II-B23/6) 4 cõi trời Thiền - Tứ Thiền thiên (I-B23/6) 4 duyên (I-T25,26,27/3) 4 điều không sợ sệt (I-B14/6), (II-B2/6) 4 điều kiện - tứ duyên (I-T19,20,21/7) 4 hướng 4 quả (II-B14/25) 4 hữu (II-B33/4) 4 lãnh vực quán niệm (III-T7,8,9/8) 4 loại tịnh độ (I-T25,26,27/15) 4 lời nguyện lớn đối với 4 sự thật (I-B15/1) 4 nơi y cứ (III-B20/2,3,4,5) 4 phạm hạnh (I-B36/9) 4 phần (III-B16/3) 4 quả vị Thanh-văn (I-T1,2,3/12) 4 sự thật (I-B17/1) 4 tấm lòng rộng lớn (I-B11/2) 4 thiền (I-B36/10) 4 trí như thật (II-B14/18) 4 trí tuệ (II-T25,26,27/9) 4 tướng (II-B5/4) 4 yếu tố (I-T25,26,27/2) 5 ấm (II-B5/8) 5 bộ Luật (I-T22,23,24/7) 5 con mắt (I-T1,2,3/4) 5 dục (II-T7,8,9/11) 5 địa vị (II-B14/23) 5 nghiệp vô gián (I-B33/1) 5 pháp qua bờ (II-T34,35,36/2) 5 phần hương (II-B37/4) 5 phần pháp thân (II-B37/4) 5 phép quán dừng tâm (I-B11/5) 5 tánh (II-T13,14,15/7)

5 tạng (II-B16/11) 5 thời 8 giáo (III-B8/5) 5 thời thuyết giáo (I-B3/7) 5 thứ che lấp (I-B15/4) 5 tội nghịch (I-B33/1) 5 trần cảnh (I-T4,5,6/12) 5 trường hợp mất của (I-B25/5) 5 uẩn (I-B27/10) 5 uẩn vô lậu (II-B37/4) 5 vị tì kheo nhóm Kiều Trần Như (I-B17/3) 5 việc không thể nghĩ bàn (I-T28,29,30/12) 5 vóc chấm đất (I-B8/6) 6 bản Hán dịch kinh Kim Cang (II-B11/2) 6 cảnh (II-B6/6) 6 hành (I-B36/8) 6 loại vô úy (III-B26/1) 6 nhập (II-B6/5) 6 pháp qua bờ (II-B37/1) 6 thần thông (II-B16/23) 6 tướng viên dung (III-B7/1) 6 tức Phật (III-B11/1) 6 yếu tố - 7 yếu tố (I-B12/4) 7 báu (II-B4/7) 7 đức Phật đời quá khứ (I-T1,2,3/5) 7 nơi 9 hội (II-B15/3) 7 thức trước (III-B15/3) 8 bước giải thoát (II-B16/24) 8 nạn (II-T4,5,6/2) 8 thức (I-B27/8) 8 tông phái đại thừa (I-T22,23,24/15) 9 chuyển đan thành

(II-T13,14,15/20) 9 cõi (I-T34,35,36/28) 9 địa (II-T1,2,3/1) 9 lỗ (II-B1/6) 9 pháp giới (II-B25/2) 10 ba la mật (I-B14/10) 10 bậc Địa (II-B14/8) 10 bậc Hạnh (I-B14/2) 10 bậc Hồi-hướng (I-B14/3) 10 bậc Tín (I-T7,8,9/1) 10 bậc Trụ (I-B14/1) 10 đại nguyện vương (III-T4,5,6/9) 10 địa (I-B18/8) 10 pháp giới (III-T4,5,6/1) 10 sức (I-B14/5) 10 thứ trói buộc (I-B15/3)

10 trí lực (I-B14/5) 10 trụ tâm (II-B25/1) 12 bộ kinh (I-T4,5,6/4) 12 giờ (II-T19,20,21/15) 12 lời nguyện của đức Phật Dược Sư (I-B4/4) 12 xứ (II-B18/14) 16 nước lớn (II-B10/2) 16 phép quán (III-B33/1) 18 khu vực (I-B12/5), (II-B18/7) 18 loại kinh lớn (II-T19,20,21/14) 18 pháp không cùng chung (I-B14/7) 20 kiền độ (III-B2/4) 32 tướng tốt (II-B2/3) 36 kế, bỏ chạy là kế hay nhất (I-T31,32,33/1) 42 giai vị (III-B28/4) 48 lời nguyện của đức Phật A Di Đà (III-B30/2) 53 vị thiện tri thức (III-T4,5,6/8) 80 vẻ đẹp (II-B2/4) 100 pháp (III-T10,11,12/2), (III-B15/2) 8.416 quyển Hán Tạng Trung-quốc (I-B6/9) A Dục vương (II-B16/15) A Hàm (II-B8/1) a lại da duyên khởi (II-T31,32,33/6) A Nan (II-T7,8,9/5) A-tì-đạt-ma - Luận (I-B6/7) A-tu-la (I-B24/3) A-xà-lê (II-B24/2) A Xà Thế (II-B16/3) ác (I-B22/3) ái dục cõi trời (I-B23/5) Albert Einstein (I-T13,14,15/11) an nhẫn (III-B10/3) An Thế Cao (II-B22/3) An Thế Cao chịu nạn ở Cối-kê (II-T22,23,24/6) An Tuệ (III-B14/4) ăn uống và lễ, nữ sắc và lễ (I-T22,23,24/2) ấm (I-B27/3) Ẩm Quang bộ (II-B19/17) ấn (II-B28/7) Ấn Quang (I-T34,35,36/25) Ba-hiền (II-B13/3) Ba-la-nại (I-B3/4) Ba-tra-lị-phất (II-B16/17) Ba-tuần (III-T4,5,6/6) Ba Tư Nặc (II-B9/3) Bà-la-môn giáo phục hưng (II-B20/21)

Bá Di - Thúc tề (I-T1,2,3/7) Bác, Phục, Bĩ, Thái (I-T28,29,30/17) bách pháp (III-T10,11,12/2) Bách Trượng (II-T10,11,12/12) bài pháp mười hai nhân duyên (I-B19/1) bàng sinh (I-B24/6) Bàng Uẩn (II-T4,5,6/6) Bao Tự (I-T28,29,30/9) bạo lưu (I-B18/2) bát bất trung đạo (III-B12/5) Bát Nhã (II-B24/16) Bát Thập Tụng Luật (III-B2/1) Bảy-phương-tiện (II-B13/5) Bắc-Lương (II-B23/1) Bắc-Ngụy (II-B23/12) Bắc Sơn Trú bộ (II-B18/17) bất biến tùy duyên (III-B5/4) bất định địa pháp (II-B32/13) bất giác (III-T4,5,6/5) bất khả tư nghị tam quán (I-B12/2) Bất Không (II-B24/11) bất liễu nghĩa (III-T7,8,9/2) bất muội nhân quả - bất lạc bất muội (II-T10,11,12/13) bất thối (II-T10,11,12/3) bất thứ đệ tam quán (I-B12/2) bất tiếu (II-T31,32,33/8) bất tịnh (II-B1/5) bất tương ưng hành (II-B19/10), (II-B32/14) bậc hiền (I-B6/8) bệnh thiền (I-T28,29,30/16) Bích-chi Phật (II-B13/2) biến kế (III-B9/2) biến kế chấp (III-B5/3) biện tài (I-B13/2) biệt giải thoát luật nghi vô biểu sắc (III-T22,23,24/1) biệt giới (III-B3/2) bình đẳng tánh trí (II-T25,26,27/9) Bồ Đề Đạt Ma (III-B27/2) Bồ Đề Lưu Chi (II-B23/13) Bồ Đề Lưu Chí (II-B23/26) Bồ-tát (I-B5/2) Bồ Tát Giới Bản (III-B1/4) Bồ Tát Giới Bản Kinh (III-B1/10) Bồ-tát Ca Diếp (III-B20/1) Bồ-tát Kiều Giác (I-B9/10) Bồ-tát pháp thân (I-B3/2)

Bồ-tát Thập-địa (I-T13,14,15/2)

Bốn-gia-hạnh (II-B14/14)

Bốn-thiện-căn (II-B13/4) bổn nghiệp (I-B26/1)

Bổn Tôn (III-B24/3) bút thọ (II-T7,8,9/20)

Ca Diếp Ma Đằng (II-B7/2)

Ca Đa Diễn Ni Tử (II-B19/2)

Ca Nặc Ca (II-T7,8,9/29)

Ca Nị Sắc Ca (II-B16/18)

Ca-thấp-di-la (II-B17/4)

Ca-tì-la-vệ (I-B2/1) các loại giới (I-B28/2) các vị tổ tông Tịnh Độ Trung-quốc (I-T34,35,36/26) cảnh giới hiện lượng (III-T7,8,9/5) cảnh tượng hư ảo (I-T1,2,3/3)

Cao-sĩ (I-B7/2)

Cáp-viên (II-B17/5) cát đằng (II-T16,17,18/9)

Cát Tạng (II-B28/9) căn (I-B27/4) căn bản trí (III-B17/7) căn khí (II-T13,14,15/5) căn thân (I-B30/1) câu sinh (II-B34/6)

Câu-thi-na (I-B3/6)

Câu-tô-ma (II-B17/1)

Cầu Na Bạt Đà La (II-B23/5) chánh dâm (II-B1/3) chánh kiến là cốt lõi cho sự tu hành? (I-B36/3) chánh niệm (I-B35/3) chánh pháp (I-B8/8)

Chân Đế (II-B23/10)

Chân không bình đẳng (III-B5/2)

Chân Ngôn tông (II-B24/6) chân tâm vô niệm (I-T4,5,6/7) chân tế (III-T16,17,18/1)

Chất Đa La (II-B8/4)

Châu (I-T25,26,27/21)

Châu Xứ (I-T25,26,27/8)

Châu Xứ giết cọp (II-T1,2,3/4)

Chế Đa Sơn bộ (II-B18/17)

Chi Khiêm (II-B22/9)

Chi Lâu Ca Sấm (II-B22/5) chi tiết về kì kết tập thứ hai (II-B16/13)

Chí-đức (I-B9/9)

chí thánh (I-B1/4) Chí Tướng đại sư (III-B4/3) chỉ biết có mình (II-T19,20,21/10) Chỉ Quán (II-T7,8,9/25) chính danh (I-B21/5) chổi cùn vẫn quí (II-T16,17,18/7) chợ biển lầu sò (I-T1,2,3/3) Chu Chiêu vương (II-B21/15) Chu Công (II-T28,29,30/9) Chu Sĩ Hành (II-B21/4) Chu Thế-tông (II-B24/20) Chu Thư (II-B21/14) Chu Toàn Trung (II-B30/10) chủ bạn đầy đủ (III-B7/6) chủ nhân (I-T25,26,27/682) chủ tu (II-T10,11,12/10) chùa Kê-viên (II-B17/2) chùa Na-lan-đà (III-B23/1) chùa Thiếu-lâm (III-B27/6) chùa Từ-ân (II-B32/7) chúng sinh (I-B7/1) chủng tánh vốn có (II-T13,14,15/24) chủng tử (II-B20/11), (III-B24/2) chuông vàng hủy bỏ, nồi sành kêu vang (II-T19,20,21/12) chuyển bánh xe pháp ba lần (I-B17/4) Chuyển luân thánh vương (II-B4/1) chuyện ngụ ngôn sát đạo dâm vọng (I-T28,29,30/3) chuyết văn (II-T7,8,9/21) chư hành vô thường (II-B33/5) chư thiên cõi Dục (I-T4,5,6/13) (II-B4/2) Chư Tôn (III-B24/1) chứng nghĩa (II-T7,8,9/17) chứng trạch diệt (I-B16/1) chứng văn (II-T7,8,9/18) chướng (I-B1/2) cõi Vô-sắc (I-B23/7) công thần ngoại đạo (I-T13,14,15/4) cốt nhục (II-B5/7) Cù Đàm Tăng Già Đề Bà (II-B22/17) cuộc tranh luận giữa Không và Hữu (II-B20/17) cương thường - tam cương - ngũ thường (I-B24/2) Cưu Ma La Thập (II-B22/23) cửu tưởng quán (II-B1/7) cựu dịch và tân dịch (I-B7/10) Da Du Đà La (I-B2/7) Da Xá (II-B16/12)

danh hiệu (II-B12/2) danh hiệu 35 đức Phật (II-B12/4) danh hiệu 53 đức Phật (II-B12/3) danh hiệu 88 đức Phật (II-B12/5) danh lạc Tôn Sơn (III-T123/5) danh sắc (I-B19/6) danh tướng (I-T13,14,15/14) dẫn nghiệp và mãn nghiệp (II-T4,5,6/9) Di Lặc và A Dật Đa (I-B8/2) di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề (I-B2/6) dị thục (III-T123/3) dị thục sinh khởi hiện hành (III-T123/3) dịch chủ (II-T7,8,9/16) dịch kinh (II-T7,8,9/15) dịch thừa (II-T4,5,6/4) Diên Thọ (III-B30/5) Diệp Công thích rồng (I-T28,29,30/10) diệt - độ (I-T31,32,33/2) Diêu-Tần (II-B11/1) Diệu-giác (II-B14/10) diệu hữu (II-B20/10) diệu quán sát trí (II-T25,26,27/9) Do Long (I-T28,29,30/7) do tuần (II-T4,5,6/1) du già (II-B20/8) Du Già giới (I-T22,23,24/9) du hí (I-B13/3) Du-lô-na (II-B9/2) Dục ái (III-B13/2) dùng tâm ấn tâm (II-T16,17,18/13) duy (I-B36/7) duy thần (I-B36/1) duy thức (II-B20/9) duy vật (I-B36/2) duyên khí (I-T25,26,27/4) duyên tâm (I-T25,26,27/7) duyên tướng (I-T25,26,27/5) duyên trần (I-T25,26,27/6) Dương Kì phái (III-B27/18) Dương Kì Phương Hội (III-B27/27) Đa Văn bộ (II-B18/12) đà-la-ni (II-B7/5) Đại bạch tán cái (III-T22,23,24/2) đại bát niết bàn (I-T34,35,36/1) đại bất thiện địa pháp (II-B32/11) Đại Ca Diếp (II-T7,8,9/10)

Đại Câu Hi La (II-T19,20,21/13)

Đại Chí (II-B30/14) đại chúng (II-275)

Đại Chúng bộ (II-B18/1) đại địa pháp (II-B32/8)

Đại-lịch (II-B24/15) đại lục (II-T7,8,9/31) đại phiền não địa pháp (II-B32/10)

Đại-sĩ (I-B7/2)

Đại Thiên (II-B17/3) đại thiện địa pháp (II-B32/9)

Đại Thông (I-T34,35,36/16) đại thừa thông giới (I-T22,23,24/14)

Đại Trí (I-T22,23,24/17)

Đại Tuệ Cảo (III-B28/3) đại viên cảnh trí - trí viên cảnh (II-T25,26,27/9)

Đại Võ (I-T7,8,9/6) đại vọng ngữ (II-T16,17,18/10)

Đàm Đế (II-B22/8)

Đàm Loan (I-T34,35,36/8)

Đàm Ma Ca La (II-B22/6)

Đàm Vô Sấm (II-B23/2)

Đảnh-hồ (I-T28,29,30/8) đạo (II-B18/9)

Đạo An (II-B29/12)

Đạo Chích (III-T25,26,27/5)

Đạo gia (II-T19,21,21/4)

Đạo giáo (II-T19,20,21/6)

Đạo Nhất (III-T10,11,12/5) đạo quả (II-B18/10)

Đạo Tích (II-B30/4)

Đạo Tín (III-B27/8) đạo tịnh hành nhi bất tương bội (II-B31/3)

Đạo Tuyên (I-T10,11,12/8) đạo xuất thế (I-B6/4)

Đạo Xước (I-T34,35,36/9)

Đạt Ma (I-T10,11,12/18)

Đăng-địa (I-T13,14,15/12)

Đẳng-giác (II-B14/9) đầu đà (II-B2/1)
Đề Bà (II-B20/3)
Đề Bà Đạt Đa (I-T25,26,27/19) đệ nhất nghĩa không (II-T13,14,15/11) địa cư thiên - không cư thiên (I-B23/4)
Địa-ngục (I-B24/4) điên đảo (I-B7/8)
điều lí (I-T13,14,15/14) đoạn kiến (I-T4,5,6/17) Đồ-sơn (I-T7,8,9/7) Đỗ Thuận (III-B4/1) Độc Tử bộ (II-B19/12) đối (II-B32/2) đối hướng niết bàn (II-B32/4) đối pháp (I-T10,11,12/16) Đối Pháp Tạng (II-B32/3) đối trị (II-B1/4) Đôn-hoàng Bồ-tát – Đôn-hoàng (II-B22/15) đốn - tiệm (II-T13,14,15/6) Đông-Mật (III-B23/5) Đông-Ngụy (II-B23/14) đồng phần và biệt nghiệp vọng kiến (I-T28,29,30/14) đồng thể Tam Bảo - đồng tướng Tam Bảo (I-B21/4) Đồng Tiên - Hán-uyển (II-T16,17,18/6) đống rác (II-T13,14,15/22) động tĩnh (III-B11/2) đời Lương thời Ngũ-đại (I-B8/9) đơn truyền (III-B27/3) đức bản (III-B32/1) đức Thích Tôn ăn lúa ngựa (II-T22,23,24/4) đức Thích Tôn thí thân cho cọp ăn (II-T1,2,3/3) đức Thích Tôn thuyết pháp 49 năm (II-B15/1) Đức Tuệ (III-B14/3) đương thể là vậy (III-B11/5) đương thể tức không (I-T25,26,27/1) Đường Huyền-tông (II-B23/19) Đường Thái-tông (II-B23/18) gia trì (III-B24/4) già giới (I-T28,29,30/1) giả danh (II-B18/4) giả lập (II-B18/15) giác (I-B1/1) giác quán (I-T28,29,30/15) giải thoát (II-B33/3) Giáo gia (II-T16,17,18/8) giáo lí hành quả (II-B2/8) giáo pháp trung đạo pháp tướng (I-T22,23,24/10) giáo, thừa (III-T7,8,9/3) giáo tướng (II-B27/1) giáo và tông (III-B4/5) giới - giới nội - giới ngoại (I-B1/8), (I-B20/1) giới biệt (III-B3/2) Giới Hiền (III-B14/1)
giới luật (I-B22/1) giới luật tiểu thừa (III-B2/3) giới nội (I-B20/1) giới thể (I-T22,23,24/12) giới thông (III-B3/1) giường sắt trụ đồng (II-T1,2,3/6) Ha Lê Bạt Ma (II-B34/1) Hạ Võ (I-T1,2,3/11) Hai thứ chấp ngã và pháp (II-T28,29,30/12) Ham Sơn – Hám Sơn (III-B35/2) Hàn Dũ (II-B29/1) Hán Minh-đế (II-T16,17,18/16) Hán tạng 8.416 quyển (I-B6/9) hang Thất-diệp (II-B16/5) hàng bố môn (III-B7/4) hành (I-B19/3), (II-T16,17,18/1) hành giả (I-B7/3) hành khổ (II-B5/5) hành tàng (III-B11/3) hành tướng (II-B33/6) hành vị (III-B7/3) Hằng sơn (I-B10/1) Hậu-Chu (II-B30/12) hậu đắc trí (III-B17/6) Hậu-Hán (II-B21/1) Hiền kiếp (I-B8/5) Hiền Thủ (II-B30/8) hiển - mật (II-T7,8,9/4) hiện hành (I-T19,20,21/7) hiện lượng (I-B27/6) Hóa Địa bộ (II-B19/15) hóa thành (II-T13,14,15/4) họa hổ bất thành phản loại cẩu (I-T13,14,15/6) Hoài Tố (II-B30/7) hoại khổ (II-B5/3) hoàn diệt (II-T31,32,33/1) Hoàn đế (II-B22/2) Hoàng Bá (II-T19,20,21/9) Hoàng Đế (I-T1,2,3/8) Hoàng Long phái (III-B27/17) Hoàng Long Tuệ Nam (III-B27/26) hoặc (I-B1/7) Hoằng Nhẫn (I-T10,11,12/20) hộ pháp (I-B7/4), (II-B20/15) Hồi giáo xâm chiếm Ấn-độ (II-B20/22) Hồn-da (II-B21/11)
Hồng giáo - Hoàng giáo (II-T19,20,21/8)
Huệ Minh (III-T25,26,27/1)
Huệ Năng (I-T10,11,12/7)
Huệ Quả (III-B23/3)
Huệ Viễn (II-B30/5)
Huyền Cao (II-B29/4) huyền châu (II-T28,29,30/13)
Huyền Giác (I-T10,11,12/17)
Huyền Trang (II-B23/20)

Huyền Trang chịu đau đớn lúc lâm chung (II-T22,23,24/9)
Hứa Hành (II-T28,29,30/2) hương hỏa (I-B9/4) hương kì (I-B9/5) hữu (I-B19/9)
Hữu ái (III-B13/2) hữu học (II-B14/2) hữu lậu (III-B17/3) hữu tình (I-B7/1)
Hữu tông và Hữu bộ (II-B20/14) hữu vi (II-B32/15) kẻ sĩ (I-T22,23,24/6)
Kê Dận bộ (II-B18/11) kết (I-B25/4) kết tập (II-B16/1)
Khai-nguyên (I-B9/7), (II-B24/1)
Khai-sĩ (I-B7/2)
Khấu Khiêm Chi (II-B29/6) khế kinh (I-T4,5,6/10) khí giới (I-B30/2) khinh an (I-B35/7) khổ khổ (II-B5/2) không có người nữ (I-B4/2)
Không Cốc (I-T34,35,36/20)
Không Hải (III-B23/4) không kham bồi dưỡng (II-T13,14,15/2)
Khổng Tử (I-T25,26,27/20)
Khuất Nguyên (II-T10,11,12/1)
Khuy Cơ (II-B17/7)
Khương-cư (II-B22/12)
Khương Tăng Hội (II-B22/11)
Khương Tăng Khải (II-B22/7)
Kiền-đà-la (II-B16/19) kiến chấp đoạn diệt (II-B20/5)
Kiến-đạo (II-B14/22)
Kiến-hòa (II-B22/4) kiến phần (I-B27/7)
kiến tánh (III-T28,29,30/1) kiếp Trụ (I-T1,2,3/6) Kiệt, Trụ (II-T4,5,6/8) Kiều Trần Như (II-B15/6) Kim (II-B28/5) Kim-cang-giới và Thai-tạng-giới (III-B23/7) Kim Cương Trí (II-B24/8) Kim-lăng (III-B27/28) Kim Túc Như Lai (I-T13,14,15/1) kinh Bồ Tát Địa (III-B1/9) kinh Bồ Tát Địa Trì (III-B1/7) kinh Bồ Tát Thiện Giới (III-B1/8) kinh Bốn Mươi Hai Chương (II-B7/4) kinh Đa Giới (III-B16/2) kinh Đại Bảo Tích (II-B25/1) kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa (II-B36/1) kinh Đại Nhật (II-B24/7) kinh Đại Phạm Thiên Vấn Phật Quyết Nghi (III-B27/1) kinh Hoa Nghiêm (II-B24/18) kinh Lăng Nghiêm truyền sang TQ (II-T22,23,24/1) Kinh Lượng bộ (II-B19/18) kinh Phạm Võng (III-B1/1) kinh Ưu Bà Tắc Giới (III-B1/2) lá bối (II-B16/2) Lạc-dương (III-B23/2) lam bản (II-T7,8,9/14) lao quan (II-T31,32,33/4) Lão Tử (I-T28,29,30/6) Lạt-ma giáo (II-B24/32) Lâm Tế tông (III-B27/13) Lâm Thư (II-T22,23,24/11) lậu (I-B5/3) li sinh (II-B37/5) Lí Hậu-chủ (III-T19,20,21/1) lí pháp thân (III-B26/4) lí thể Tam Bảo (I-B21/3) lí thú (II-B25/2) lí trí không hai (III-B23/6) lìa bốn câu - dứt trăm không (II-T16,17,18/3) Liên Trì đại sư (I-B10/2) Liệt Tử (II-B21/2) liễu nghĩa (I-B35/6) Lĩnh-nam (III-B27/30) long li (I-T28,29,30/9) long thiên (II-T16,17,18/11) Long Thọ (I-T34,35,36/7)

Long Trí (II-B20/18) Lô-sơn (II-B22/18) lời Khổng Tử khen Nhan Hồi (I-T25,26,27/17) lời nói thêu dệt (I-B26/3) luân (I-B29/2) luân bảo (II-B4/4) luân hồi (I-B23/1) luận Du Già Sư Địa (III-B1/6) luật nghi (II-B2/10) lục độ (II-B37/1) lục nhập (I-B19/7) Lục Thập Hoa Nghiêm Kinh (II-B22/20) Lục Tổ (I-T4,5,6/18) (II-B3/8) Lục-triều (II-B34/4) lục tức - lục tức Phật (II-T13,14,15/15) lục tướng viên dung (III-B7/1) lưới ma - ma võng (I-B4/6)

Lương Hoàng Sám (II-B7/6) Lương Vũ đế bị khốn ở Đài-thành (II-T22,23,24/8) lưỡng quan (II-T31,32,33/2) Lưu Bang (I-T28,29,30/11) lưu chuyển (II-T31,32,33/1) lưu chuyển và hoàn diệt (I-B17/6) Lưu-Tống (II-B23/4) ma (I-B22/4) Ma Đăng Già (II-T7,8,9/6) Ma Ha Ma Da và Ma Ha Ba Xà Ba Đề (I-B2/6) Ma-hê-thủ-la thiên (III-T4,5,6/3) Ma-kiệt-đà (II-B16/4) Mã Minh (I-T34,35,36/6), (II-B20/1) Mã Viện (I-T13,14,15/5) Mạnh Tử (I-T22,23,24/1) mầm cháy hạt mục (II-T13,14,15/1) mật chú (II-B20/19) Mật thừa (II-B24/13) mê sự (III-B10/2) mê tín (I-B7/7) Minh đế (II-B21/12) Minh Thắng (III-B12/2) mõ (II-B7/8) môn đình (I-T16,17,18/2) Mộng Đông (I-T34,35,36/24) Mục Kiền Liên (II-T7,8,9/9) Mục Kiền Liên Đế Tu (II-B16/16) Mười-hạnh (I-B14/2) Mười-hồi-hướng (I-B14/3)

Mười-thánh (II-B14/12) Mười-trụ (I-B14/1) mượn cảnh tu tâm (II-T7,8,9/1) Na Liên Đề Lê Da Xá (II-B23/16) nam mô (II-B12/1) Nam Nhạc Hoài Nhượng (III-B27/10) Nam-tông (III-B27/19) Nam-triều (II-B23/3) nạn Tĩnh-khang (II-T22,23,24/13) năm Phật đản sinh (I-B2/3) năm lên ngôi của vua A Dục (II-B16/14) năm thứ mười niên hiệu Vĩnh-bình (II-B21/24) năng - sở (II-B6/7) năng biến (III-B17/2) năng duyên - năng thủ (II-B14/17) Ngạ-quỉ (I-B24/5) ngày Phật đản sinh (I-B2/2) Ngẫu Ích (I-T34,35,36/21) ngẫu tượng (I-T7,8,9/3) nghi quĩ (II-B24/10) nghi tình (III-B28/1) nghỉ ngơi yên ổn (II-B26/2) Nghĩa Tịnh (II-B23/24) nghiệp (II-B33/2) nghiệp cảm duyên khởi (II-B33/2) Nghiêu, Thuấn (II-T4,5,6/7) ngoại duyên (I-B9/1) ngoại đạo (I-T22,23,24/5) ngoại giáo (I-T7,8,9/2) ngoại tài (I-B11/3) ngoạn vật tán chí (I-T4,5,6/14) ngọc bạch (I-T7,8,9/8) ngón tay chỉ mặt trăng (I-T4,5,6/7) Ngô-Việt (II-B30/13) Ngộ Đạt (II-T7,8,9/26) ngu phu (I-B10/3) Ngu Thuấn (I-T1,2,3/10) ngũ câu ý thức (I-T4,5,6/11) Ngũ-đại (II-B30/11) ngũ đình tâm quán (I-B11/5) ngũ độ (II-T34,35,36/2) Ngũ-nhạc (II-T28,29,30/11) ngũ phần hương (II-B37/4) ngũ phần pháp thân (II-B37/4) ngũ thập tam tham (III-T4,5,6/8) ngũ thời bát giáo (III-B8/5)

ngũ vị (II-B14/23) Nguyên Chiếu (I-T22,23,24/17) Nguyên Thế-tổ (II-B24/31) ngữ thể (II-B24/37) Người - Nhân - loài người - nhân gian (I-B24/1) Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch (III-B27/21) Nhà Đường (II-B23/17) nhà Hán (I-B9/11) nhà Minh (II-B3/1), (II-B24/35) nhà Thanh (II-B24/36) nhà Tống (II-B24/21) nhà Trần (II-B23/11) nhà Tùy (II-B23/15) Nhạc Dương Lâu Kí - Thu Thanh Phú (II-T7,8,9/12) Nhan Hồi (I-T25,26,27/16) nhân duyên (I-B27/1) nhân địa (II-T25,26,27/4) nhân quả chẳng không (II-B20/12) nhân quả hữu lậu, nhân quả vô lậu (II-B32/5) nhân sự hiển lí (II-T7,8,9/2) nhân vân diệc vân (I-T7,8,9/4) nhẫn nhục (I-B11/4) nhập cấu (III-T1,2,3/4) nhập chủ xuất nô (II-T31,32,33/9) nhập tâm - trụ tâm - xuất tâm (II-B14/24) nhập xác (III-T1,2,3/4) nhất diện (I-T7,8,9/5) nhất đa tương nhập (I-T13,14,15/7) nhất lai (I-B18/4) Nhất Phật thừa (II-B15/10) nhất tâm tam quán (I-B12/2) nhất thể Tam Bảo (I-B21/4) nhất thiết trí trí (II-B36/5) Nhất Thuyết bộ (II-B18/2) nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất (III-B6/1) nhị đế (III-T7,8,9/1) Nhị Thập Ức Nhĩ (II-B8/2) nhị thừa (I-B5/1), (I-B11/1) Nhiếp Ma Đằng - Trúc Pháp Lan (II-T16,17,18/17) nhuận văn (II-T7,8,9/24) Nhục-chi (II-B22/10) nhục thân (I-B7/5) như như (III-B17/5) như huyễn hữu (II-B20/16) Như lai tạng (III-T7,8,9/9) như lí trí (II-T10,11,12/15)

như lượng trí (II-T10,11,12/16) niệm (II-B2/2) niệm Phật (II-T10,11,12/2) niên đại của Phật (I-B3/8) niết bàn (I-B17/5) nói trí nói nhân (III-T123/6) nơi đản sinh của Phật -

Lumbini (I-B2/4) núi Chế-đa (II-B18/16) núi Chung-nam (II-B28/3) núi Tu-di (I-B23/3) nước Ngụy (III-B27/5) nước Sư-tử (II-B24/12) phá (III-B12/1) phá bản tham (III-T28,29,30/3) phàm phu (II-B13/1) phàm phu bác địa (III-T1,2,3/2) phạm âm (I-B26/2) Phạm Cổ Nông (I-T28,29,30/13) phạm hạnh (I-B9/2) Phạm tăng (II-B21/18) Phạm Võng giới (I-T22,23,24/8) Phạn tự - Phạn ngữ (I-B7/9) pháp (I-B6/1) pháp ái (III-B10/4) pháp ấn (II-T19,20,21/11) pháp ấn niết bàn tịch tĩnh (II-T28,29,30/14) Pháp Chiếu (II-B30/6) Pháp Dung (III-B29/1) Pháp giới duyên khởi (II-T31,32,33/5) Pháp Hải (III-T25,26,27/4) pháp hạnh (II-B14/3) Pháp Hỉ (II-B22/22) Pháp Hộ (II-B24/28) pháp luân (I-B17/4) Pháp Nhãn tông (III-B27/16) pháp nhĩ (III-T4,5,6/4) Pháp Tạng bộ (II-B19/16) pháp tánh (II-T16,17,18/2) Pháp-thân Đại-sĩ (III-B11/7) pháp thế gian và pháp xuất thế gian (II-B18/3) Pháp Thiên (II-B24/25) Pháp Thời (II-B22/6) Pháp Thuận (III-B4/1) Pháp Thượng bộ (II-B19/14) pháp tự - tự pháp (I-T22,23,24/3) pháp tướng (I-T22,23,24/10), (II-T16,17,18/4)

pháp vô vi, pháp hữu vi (II-B32/15) pháp xứ sở nhiếp sắc (II-B19/20) Phát Tư Ba (II-B24/33) phẩm “Bồ Tát Địa Giới” (III-B1/5) phân biệt giải thoát (II-B26/3) phân biệt y - nhiễm tịnh y - chủng tử y (I-T25,26,27/9) Phật Đà Bạt Đà La (II-B22/19) Phật Đà Da Xá (II-B22/24) Phật Đà Thập (II-B23/7) Phật giáo truyền vào Tây-tạng (II-T19,20,21/7) Phật giáo tuyệt tích tại Ấn-độ (II-B20/23) Phật sự (II-T19,20,21/17) Phật Tạng Kinh (III-B29/4) Phật tu khổ hạnh ở Tuyết-sơn (I-B2/8) phép quán sáu hành (I-B36/8) phép tu trường thời (III-B32/5) phép tu vô dư (III-B32/3) phép tu vô gián (III-B32/4) phi long tại thiên (I-T28,29,30/4) phi nhân (I-B31/2) phiền não (I-B32/1) phiền não căn bản (II-T28,29,30/16) phiền não tùy thuộc (II-T28,29,30/17) phò trần căn (II-B6/1) Phó Nghị (II-B21/13) Phổ Hiền (I-T34,35,36/3) Phổ Quang (III-B14/6) phu cương (I-T25,26,27/13) phù tang (I-B3/3) Phú Lâu Na (II-B9/1) phủ tía (II-T13,14,15/21) Phục Hi, Thần Nông (I-T7,8,9/11) phước báo hữu lậu (I-B12/3) phước điền (I-B18/6) phương (I-B36/6) phương Tây (II-B31/2) phương tiện (II-B3/9) phương tiện, nguyện, lực, và trí ba la mật (I-B14/10) quả địa (II-T25,26,27/5) quả đức (I-T25,26,27/14) quả pháp (II-T13,14,15/16) quả quyết định và quả không quyết định (II-T22,23,24/2) quan trai giới (II-B10/1) Quán Âm (I-T34,35,36/4) Quán Đảnh (III-B8/6) quán đảnh (II-B24/3)

Quán-oa (II-T16,17,18/5) quán tưởng (II-T10,11,12/7) Quang-âm (II-T1,2,3/2) quảng bản (II-B23/8) Qui Ngưỡng tông (III-27/12) Qui Sơn Linh Hựu (III-B27/20) quốc độ dơ nhớp (I-T4,5,6/3) quốc thành thê tử (I-B11/3) quyền - thật (II-T19,20,21/1) quyến thuộc (I-T25,26,27/11) rồng (I-B28/1) rốt ráo không (II-B14/19, B20/4) ruộng thức (I-T25,26,27/10) rút lưỡi (II-T16,17,18/12) Sa La Ba (II-B24/34) sa môn (I-B13/4) Sa Tì Ca La (II-T7,8,9/7) san định (II-T7,8,9/23) sau khi Phật chuyển pháp luân ở Vườn Nai (I-B3/5) sắc (II-B19/9) Sắc ái (III-B13/2) sắc dục (II-B1/1) sắc pháp - sắc (I-B19/5) si nhân thuyết mộng (I-B3/10) sĩ thứ (II-B21/20) sinh – sinh khổ (II-B5/6) sinh thân (I-B7/6) Sir Isaac Newton (I-T13,14,15/10) song quan (II-T13,14,15/12) sông Bạt-đề (II-B15/12) Sơ Đường (II-B23/27) sơ sở duyên duyên (III-B17/8) sơ tổ và nhị tổ Thiền tông (II-T16,17,18/14) sớ (II-B32/6) sở biến (III-B17/1) sở duyên - sở thủ (II-B14/16) Sở Hùng Cừ Tử (I-T13,14,15/9) sở tác dĩ biện - sở sự dĩ biện (I-B18/7) Sở Thạch (I-T34,35,36/19) sơn chủ (I-B9/8) Súc-sinh (I-B24/6) sử (I-B18/3) sự lí (II-T7,8,9/3) sự - lí - sự chướng - lí chướng

(I-B1/5) sự việc người Hán xuất gia (II-B21/22) sức chung (III-B34/1)

Ta-bà (II-B5/1) tà định - tà thiền (I-B36/4) tá cảnh (I-T19,20,21/5) tác pháp (II-B24/9) tác ý (II-B26/1) tam giải thoát môn (II-B37/6) Tam-hiền (I-T10,11,12/1) tam hoàng (I-T7,8,9/10) tam luân (II-B37/2) tam luân thanh tịnh (II-B37/3) tam lượng (III-T7,8,9/4) tam mật (III-T10,11,12/6) Tam Phong (III-B35/5) tam Tần (II-B22/21) tam sinh chứng đạo – tam sinh thành Phật (III-B7/5) tam thừa (I-B5/5) tam tụ tịnh giới (I-T22,23,24/13) tam Võ nhất Tông pháp nạn (I-T31,32,33/3) tánh giới (I-T28,29,30/2) tánh, tướng, thể, dụng (II-B31/1) tánh và tu (I-B35/2) Tào Động tông (III-B27/14) Tạp Tập Tạng (II-B16/10) tạp tu (II-T10,11,12/9) tăng (I-B16/2), (I-T16,17,18/1) Tăng Duệ (II-B34/2) Tăng Hội (II-B22/11) Tăng Khải (II-B22/7) Tăng Mãnh (II-B30/2) tăng thượng (II-B6/4), (II-B34/5) tăng thượng duyên (I-T19,20,21/7) Tăng Triệu (II-T22,23,24/5) Tăng Tử (I-T19,20,21/4) Tăng Xán (III-B27/7) tâm (II-B19/7) tâm có nhiều tác dụng khác nhau (I-T10,11,12/3) tâm địa (III-B29/2) tâm hành (III-B13/1) tâm pháp (I-T22,23,24/11) tâm sở (II-B19/8) tâm sở bất định (III-T10,11,12/3) tâm vô trụ (I-B34/4) tầm tư (II-B14/15) tập đại thành (I-B6/10) tập khí (I-B25/3) Tây Sơn Trú bộ (II-B18/17)

Tây-Tấn (II-B22/1) Tây-thiên (III-B27/4) Tây-vực (II-B21/7) Tế Tỉnh (III-B30/11) tên nước Ấn-độ (I-B8/3) Tha-hóa-tự-tại thiên (III-T4,5,6/2) Thạch Đầu Hi Thiên (III-B29/3) Thai (II-B28/6) Thái Âm – Thái Hâm (II-B21/16) Thái-bình-hưng-quốc (II-B24/23) Thái-vi (I-B2/5) Thái-vũ đế (II-B29/2) tham (II-T31,32,33/3) tham dịch (II-T7,8,9/22) tham thoại đầu (III-T28,29,30/2) Thanh Biện (II-B20/13) thanh giáo (I-B18/1) Thanh Lương (I-T34,35,36/11) Thanh Lương Văn Ích (III-B27/25) Thanh Nguyên Hành Tư (III-B27/11) thành sở tác trí (II-T25,26,27/9) Thành Thang (II-B3/2) thành Vương-xá (II-B16/6) thánh (I-B1/4) Thánh Lượng (III-B30/12) thánh ngôn lượng (III-T31,32,33/1) thánh tài (II-B26/3) Thắng Luận (II-T34,35,36/1) thắng nghĩa (II-B37/7) thắng nghĩa bổ-đặc-già-la (II-B19/19) thắt nút (I-T7,8,9/9) thân kim cang na la diên (II-T25,26,27/3) thân sở duyên duyên (III-B17/9) thân trung ấm (II-T7,8,9/30) Thần Hội (III-T25,26,27/3 Thần Nông (I-T1,2,3/9) thần thông (I-B34/6) Thần Tú (III-B27/29) thập hạnh (I-B14/2) thập hồi hướng (I-B14/3) thập pháp giới - thập giới (III-T4,5,6/1) Thập-thánh (I-T10,11,12/2), (II-B14/12) thập trụ (I-B14/1) thập trụ tâm (II-B25/1) Thất Lợi Phòng (II-B21/6) Thật Hiền (III-B30/10)

thật thể (II-B18/5) thật tướng (II-T10,11,12/8) thật tướng trung đạo (II-T13,14,15/13)

Thật Xoa Nan Đà (II-B23/23)

Thế Chí (I-T34,35,36/5) thế giới (I-B29/1)

Thế Hữu (II-B16/21)

Thế Thân (II-B20/7) thế trí biện thông (II-T10,11,12/4) thể công (II-T13,14,15/18) thể tướng dụng (III-B7/2)

Thi Hộ (II-B24/24)

Thỉ-sĩ (I-B7/2)

Thích Ca - Mâu Ni (I-B2/9)

Thích Tôn (I-B3/1)

Thiên - Trời (I-B23/2)

Thiên-bảo (II-B24/14) thiên không (III-B12/3)
Thiên Như (I-T34,35,36/18)
Thiên Tức Tai (II-B24/26)
Thiên Y (I-T34,35,36/14) thiền cơ (I-B8/10) thiền định hữu lậu (I-B36/5)
Thiện Đạo (I-T34,35,36/10)
Thiện Đạo leo lên ngọn cây gieo mình (II-T22,23,24/7)
Thiện Hiện (II-T13,14,15/23)
Thiện Tài đồng tử (III-T4,5,6/7)
Thiện Tài đồng tử ngũ thập tam tham (III-T4,5,6/8) thiện tri thức (I-B9/3)
Thiện Vô Úy (II-B24/4)
Thiếu Khang (III-B30/4) thọ (I-B25/2), (I-B34/2) thọ kí (I-B26/4)
Thọ thiền sư (II-B3/6) thổ từ vi kinh, cử túc vi pháp (I-B6/3)
Thôi Hạo (II-B29/7)
Thông giới (III-B3/1)
Thông-lĩnh (II-B21/23) thơ tự (II-T7,8,9/19) thời A Hàm (II-B15/7) thời Bát Nhã (II-B15/9) thời Đông-Tấn (II-B22/16) thời Hoa Nghiêm (II-B15/4) thời Pháp Hoa Niết Bàn (II-B15/13) thời Phương Đẳng (II-B15/8)
Thu Thanh Phú - Nhạc Dương Lâu Kí (II-T7,8,9/13)
Thú (II-B21/9) thuận nhẫn (II-B14/21) Thúc Ngao đập rắn (II-T1,2,3/5) thùy tích (I-B3/9) Thủy Sám (II-B7/7) Thuyết Giả bộ (II-B18/13) Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (II-B19/6) Thuyết Xuất Thế bộ (II-B18/6) thứ đệ tam quán (I-B12/1) thừa Hoa-nghiêm (II-B15/2) Thừa Viễn (III-B30/3 thức (I-B19/4) thức điền (I-T13,14,15/13) thức và trí (II-B26/2) thường - lạc - ngã - tịnh (I-B34/5) Thường-tịch-quang (I-T4,5,6/1) thượng thủ (I-B4/3) thượng tọa (II-271) Thượng Tọa bộ (II-B19/1) Tì-da-li (I-B13/1) tì kheo (I-B22/2) Tì-nại-da - Luật (I-B6/6) tịch chiếu (III-B11/4) Tiền-Hán (II-B21/10) tiền thất thức (III-B15/3) tiến sĩ - bác sĩ (I-T19,20,21/6) tiến trình hình thành và phát triển Mật giáo (II-B20/20) tiềm long vật dụng (I-T31,32,33/4) tiếng gầm sư tử (I-B13/6) tiếp - tiệp (II-B21/21) Tiết Giản (III-B28/5) Tiêu-Lương (II-B23/9) tiêu nguyệt chỉ - tiêu nguyệt chi chỉ (I-T4,5,6/7) tiểu phiền não địa pháp (II-B32/12) tiểu thừa ngu pháp (II-T13,14,15/17) tiểu thừa và đại thừa (I-B4/5) tín (I-B35/1) tín - Thập-tín (I-T7,8,9/1) tình (III-B17/10) tình hình phân phái ở buổi sơ kì (II-B17/6) Tỉnh Am (I-T34,35,36/23) Tỉnh Thường (III-B30/6) Tĩnh Yết (II-B30/3) tịnh độ (III-B30/1) Tịnh Độ Di Lặc (I-B8/7) tịnh sắc (II-B6/3)

tố hành - tự dụng (I-T19,20,21/2) Tôn chân nhân (II-B3/7) Tôn giả Hiếp (II-B16/20) tông Câu Xá (II-B32/1) tông Duy Thức (II-B27/4) tông Hoa Nghiêm (II-B27/3) tông Luật (II-B28/2) tông Mật (II-B28/4) Tông Mật (III-B4/4) Tông Môn Tạp Lục (III-T25,26,27/2) tông Tam Luận (II-B28/8) tông Thành Thật (II-B34/3) tông Thiên Thai (II-B27/2) tông Thiền (II-B28/10) tông Tịnh Độ (II-B28/1) tông và giáo (I-T10,11,12/21) Tống Cao-tông (II-B24/30) (Tống) Chân-tông (II-B24/27) Tống Huy-tông (II-B24/29) (Tống) Thái-tổ và Thái-tông (II-B24/22) trăm kiếp (II-T25,26,27/7) trần - cảnh (I-B27/5) Trần Na (III-B14/2) trâu trắng (III-B10,11,12/7) Tri Huyễn (II-B30/1) tri kiến (I-B15/2) trì danh (II-T10,11,12/6) trí căn bản (III-B17/7) Trí Giả (II-B3/5) trí hậu đắc (III-B17/6) Trí Húc

(III-B30/8) Trí Khải (I-T10,11,12/6) trí lương tri (II-T4,5,6/5) Trí Nghiễm (III-B4/3) Trí Nhàn (III-B28/2) trí pháp thân (III-B26/5) trí tuệ - đối pháp (I-T10,11,12/16) trí viên cảnh (II-T25,26,27/9) trí vô lậu (I-B35/5) trí vô phân biệt (II-T28,29,30/15) trí vô sinh (II-B19/13) Triệt Lưu (I-T34,35,36/22) Triệt Ngộ (III-B35/1) triêu khuẩn - huệ cô - phù du (I-T19,20,21/1) Triều Thố (II-T7,8,9/27) Trinh-nguyên (II-B24/17)

Trinh-quán (II-B23/21) trình độ giác ngộ (I-B1/6) trong ba cõi (I-B20/1) trong sáu năm tu hành của Phật (I-B2/8) trợ đạo phẩm (I-B34/1) trời Ma-hê-thủ-la (III-T4,5,6/3) trời Tha-hóa-tự-tại (III-T4,5,6/2) trụ trì (I-B4/1) trụ trì Tam Bảo - thế gian trụ trì Tam Bảo (I-B21/2)

Trúc Pháp Hộ (II-B22/14)

Trúc Pháp Lan (II-B7/3)

Trúc Phật Niệm (II-B22/25)

Trung Dung (I-T28,29,30/5) trung đạo (I-T4,5,6/16)

Trung Phong (I-T34,35,36/17)

Trương Đạo Lăng (II-T19,20,21/5)

Trương Tam Lí Tứ (I-T13,14,15/3)

Trường-an (II-B24/5) trường kiếm ỷ-thiên (III-B35/3

Trường Lô (I-T34,35,36/13)

Trường-thọ (II-B23/25) trưởng giả (II-B8/3) trưởng giả Lưu Thủy (II-B3/4) trượng phu (I-B5/4)

Tu-đa-la - Kinh (I-B6/5)

Tu-tập (II-B14/13) tục đế (I-T4,5,6/15) tục đế và chân đế (II-B18/8) tuệ giác siêu việt (II-B36/3)

Tuệ Khả (I-T10,11,12/19)

Tuệ Năng (III-B27/9)

Tuệ Sùng (II-B29/8)

Tuệ Thỉ (II-B29/3)

Tuệ Tư (I-T10,11,12/5)

Tuệ Văn (III-B8/1)

Tuệ Viễn (I-T10,11,12/4)

Tùy Dạng đế (II-B30/14)

Tùy duyên bất biến (III-B5/4)

Tuyết-sơn (II-B19/3)

Tuyết Sơn bộ (II-B19/5) tư hoặc - tu hoặc (I-B18/5) tư lương - Tư-lương (II-B14/11)

Từ thị (I-B8/1)

Từ Lục mang bảng (II-T19,20,21/3) tứ hướng tứ quả (II-B14/25) tứ niệm xứ - tứ niệm trú (III-T7,8,9/8)

tứ phần (III-B16/3) tứ vô úy - tứ vô sở úy (I-B14/6) Tử Hạ (I-T19,20,21/3) Tử Sản (II-B3/3) tự môn (III-B26/6) tự tánh biến kế sở chấp (III-B5/1) tự tánh chẳng không (II-T25,26,27/8) tự tánh viên thành thật (III-B5/1) tự tánh y tha khởi (III-B5/1) tức

(III-B8/2) tức không tức giả tức trung (III-B10/1) tương ưng (I-B35/4) tướng đoạn diệt (II-T13,14,15/10) uẩn (I-B27/2) Ưu Ba (Bà) Cúc Đa (III-B2/2) Ưu Ba (Bà) Li (II-B16/8) ưu bà di (I-B22/6) ưu bà tắc (I-B22/5) Vãng Sinh Luận (III-B32/2) vào chủ ra tớ (II-T31,32,33/9) văn - vặn (II-T10,11,12/11) Văn-thành đế (II-B29/9) Văn Thiên Tường (I-T25,26,27/18) Văn Thù (I-T34,35,36/2) Văn vương (II-T28,29,30/7) Văn Yển (I-T10,11,12/9) Vân Môn tông (III-B27/15) Vân Môn Văn Yển (III-B27/24) về thuyết "năm chủng tánh" ..... (II-T13,14,15/8) Vệ Nguyên Tung (II-B29/11) Việc cần làm đã làm xong (I-B18/7) Viên Áng (II-T7,8,9/28) viên dung tam quán (I-B12/2) Viên Chiếu (I-T34,35,36/15) viên dung môn (III-B7/4) viên đốn (I-B13/5) viên giáo (II-T13,14,15/14) Viên Trắc (III-B14/5) Viễn Thập Đại Thừa Yếu Nghĩa VĐ (II-T22,23,24/1) Vĩnh Gia (I-T10,11,12/17) Vĩnh-huy (I-B9/6) Vĩnh Minh (I-T34,35,36/12) Vĩnh Minh Thọ thiền sư (II-T19,20,21/16) Võ Tắc Thiên (II-B23/22) vọng tình biến kế (III-B5/3) vô biểu sắc (II-B2/9)

vô biểu sắc luật nghi (I-T22,23,24/4) vô cần (I-T10,11,12/13) Vô Cơ Tử (II-T25,26,27/1) Vô Cực thiên tôn (III-T28,29,30/5) vô học (II-B14/1) vô hộ (I-T10,11,12/11) vô lậu (III-B17/4) vô lậu ngũ uẩn (II-B37/4) vô minh (I-B19/2) vô ngã (II-T19,20,21/2) Vô Sinh lão mẫu (III-T28,29,30/4) vô sinh nhẫn - vô sinh pháp nhẫn (I-B14/9) vô sở thủ (II-B14/20) vô thủ (I-T10,11,12/12) vô trụ (II-B36/2) vô trước (I-T10,11,12/15) Vô Trước (II-B20/6) vô tư (I-T10,11,12/14) vô vi (I-T4,5,6/2), (II-B19/11), (II-B32/15) vô xả (I-T10,11,12/10) Vũ-tông (II-B24/19) Vũ vương (II-T28,29,30/8) vua ác (II-T22,23,24/3) vua Tần - Tần vương (II-B21/5) vua Vũ đế của nhà Bắc-Chu (II-B29/10) vườn Lộc-dã (I-B17/2) Vương Duy (I-T4,5,6/9) Vương Thủ Nhân (II-T4,5,6/3) Xá Lợi Phất (II-T7,8,9/8) xúc - xúc cảnh (I-B19/8) y tha khởi (III-B5/1)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

VIỆT VĂN

Hạnh Cơ. Lược Giải Những Pháp Số Căn Bản. Montréal: Làng Cây Phong, 1996. Kim Cương Tử (chủ biên). Từ Điển Phật Học Hán Việt. Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 2004. Lê Văn Đức. Việt Nam Tự Điển. Sài-gòn: Khai Trí, 1970. Nguyễn Hiến Lê (dịch). Lịch Sử Văn Minh Ấn Độ. California: T&T, 1989. Nguyễn Hiến Lê. Sử Trung Quốc. California: Văn Nghệ, 2003. Nguyễn Kim Thản chủ biên. Từ Điển Hán Việt Hiện Đại. Nhà xuất bản Thế Giới, 1996. Nguyễn Tôn Nhan. Bách Khoa Thư Văn Hóa Cổ Điển Trung Quốc. Hà-nội: Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin, 2002. Thích Đỗng Minh (dịch). Luật Ngũ Phần. Nha-trang, 1997. Lưu hành nội bộ. Thích Đỗng Minh (dịch). Luật Tứ Phần. Nha-trang, 1996. Lưu hành nội bộ. Thích Minh Thành (dịch). Lược Sử Phật Giáo Nhật Bản. Sài-gòn: Nhà xuất bản TP.HCM, 2002. Thích Thanh Kiểm. Lịch Sử Phật Giáo Trung Quốc. Littleton (Colorado): Phú Lâu Na tái bản, 1991. Thích Thiện Siêu (dịch). Luận Đại Trí Độ. Việt-nam: Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, 1997. Thích Trí Tịnh (dịch). Kinh Đại Bảo Tích. Sài-gòn: Nhà xuất bản TPHCM, 1999. Thích Trí Tịnh (dịch). Kinh Đại Bát Niết Bàn. Montreal: Hội Phật Giáo Chánh Pháp, 1987. Thiều Chửu. Hán Việt Tự Điển. Hà-nội: Đuốc Tuệ xuất bản, 1942. Thu Giang Nguyễn Duy Cần (dịch và bình chú). Trang Tử Nam Hoa Kinh. California: Đại Nam in lại, năm ? Trần Trọng San và Trần Trọng Tuyên. Hán Việt Tự Điển. Canada: Bắc Đẩu, 1997. Trịnh Vân Thanh. Thành Ngữ Điển

Tích Danh Nhân Từ Điển. California: Nhà xuất bản Đại Nam in lại bản in năm 1966 ở Sài-gòn. Vĩnh Cao - Nguyễn Phố. Từ Lâm Hán Việt Từ Điển. Việt-nam: NXB Thuận Hóa, 2001.

HÁN VĂN

Bản Thơ Biên Ủy Hội. Hán Ngữ Đại Từ Điển Giản Biên. Thượng-hải: Hán Ngữ Đại Từ Điển Xuất Bản Xã, 1999. Chu Hi. Tứ Thư Bạch Thoại Cú Giải. Phong Hoa Xuất Bản Sự Nghiệp Công Ti, 1993.(X) Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, các quyển 24, 27, 30, 49, 50, 51, 55. Đạo Phái. Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Sớ Luận Toản Yếu. Đài-bắc: Phật Đà Giáo Dục Cơ Kim Hội, 1999. Hà Dung chủ biên. Quốc Ngữ Nhật Báo Từ Điển. Bài-bắc: Quốc Ngữ Nhật Báo Xã, Trung-hoa Dân-quốc 63 (1974).

Lục Sư Thành chủ biên. Từ Vựng. Đài-bắc: Văn Hóa Đồ Thư Công Ti, Trung-hoa Dân-quốc 60 (1971). Lục Tổ Đàn Kinh. Bản in của Nhật Quang Phật Học Đồ Thư Quán, Hương-cảng, 1985. Thích Viên Anh pháp sư. Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa. Chương-hóa (Đài-loan): Tam Tuệ Học Xứ, 1999. Thương Vụ Ấn Thư Quán Biên Tập Bộ. Từ Nguyên. Hương-cảng: Thương Vụ Ấn Thư Quán Hữu Hạn Công Ti, 1994. Từ Di chủ biên. Phật Quang Đại Từ Điển. Đài-bắc: Phật Quang Văn Hóa Sự Nghiệp Hữu Hạn Công Ti, 1997.

BẠT (Lời cuối sách của người dịch)

Thừa lệnh Chư Tôn Đức có trách nhiệm về giáo dục trong Giáo Hội, chúng tôi đã dịch bộ sách Phật Học Giáo Bản (nguyên tác Hán ngữ của cư sĩ Phương Luân – Đài-loan), và biên soạn, chú thích bổ túc, làm thành bộ sách GIÁO KHOA PHẬT HỌC bằng Việt ngữ, dùng làm tài liệu học tập Phật pháp cho người Việt. Bộ sách Giáo Khoa Phật Học này được chia làm 3 tập Cấp Một, Cấp Hai và Cấp Ba, tương ứng với 3 quyển Sơ Cấp, Trung Cấp và Cao Cấp của nguyên tác. Riêng tập GKPH Cấp Một thì được biên soạn làm 3 bản: bản Giáo Thọ, bản Học Chúng và bản Cư Sĩ; còn hai tập Cấp Hai (gồm hai quyển Thượng và Hạ) và Cấp Ba thì chỉ có một bản (như bản Cư Sĩ của Cấp Một) mà thôi. Công tác biên dịch bộ sách GKPH này do cố Hòa Thượng THÍCH ĐỖNG MINH chỉ đạo. Hòa Thượng đã giao phó trách nhiệm cho dịch giả từ giữa năm 1997, đến giữa năm 1998, sau khi đã nhận được các tài liệu căn bản cần yếu, dịch giả mới bắt tay vào việc. Hòa Thượng và dịch giả ở cách nhau trọn nửa vòng trái đất, việc liên lạc thư từ qua lại buổi đầu (lúc chưa dùng được điện thư) rất chậm chạp, khiến nên hoàn cảnh có khó khăn, bất tiện. Do đó, mãi đến năm 2001, tập GKPH Cấp Một (cả 3 bản Giáo Thọ, Học Chúng và Cư Sĩ) mới làm xong; sang năm 2002 thì ra mắt độc giả ở cả trong lẫn ngoài nước (ở hải ngoại chỉ phát hành bản Cư Sĩ mà thôi). Theo ý chỉ của Hòa Thượng, hai quyển Cấp Hai và Cấp Ba, chúng tôi chỉ làm một bản giống như bản Cư Sĩ mà thôi. Sở dĩ cần biên soạn bản Giáo Thọ và bản Học Chúng là vì phải soạn thêm phần Hán văn (kể cả văn phạm Hoa ngữ), để học chúng vừa học giáo lí vừa học Hán văn. Khi lên Cấp Hai, học chúng có giờ học Hán văn riêng, nên việc soạn thêm phần Hán văn cho tập sách GKPH có thể bỏ đi được. Như vậy, công việc tuy có nhẹ bớt đi, nhưng phần chú thích bổ túc cũng vẫn chiếm rất nhiều thì giờ và công sức. Cho nên, mãi đến giữa năm 2004 chúng

tôi mới làm xong nửa phần đầu của tập Cấp Hai (tức tập GKPH Cấp Hai, quyển Thượng). Đến tháng 6 năm 2005, khi quyển Hạ của Tập GKPH Cấp Hai đang còn làm dang dở, thì Hòa Thượng viên tịch! Chúng tôi thật ân hận đã không hoàn tất kịp bộ sách khi Ngài còn tại thế! Hòa Thượng viên tịch là một mất mát lớn lao đối với chúng tôi. Nhưng trong lúc phải chịu đựng nỗi đau đớn ấy, chúng tôi tự nhủ lòng, phải cố gắng hơn nữa để đền đáp phần nào ân đức của Ngài. Từ đó, chúng tôi gần như tự cấm túc để làm việc. Và đến tháng 10 thì chúng tôi làm xong quyển Hạ của tập Cấp Hai. Bây giờ là ngày cuối năm 2006, chúng tôi vừa xong mọi chuyện để làm thành xấp bản thảo của tập GKPH Cấp Ba, hoàn thành toàn bộ sách Giáo Khoa Phật Học! Mặc dù vẫn còn nhiều việc khác phải làm tiếp tục trong những tháng ngày sắp tới, hôm nay chúng tôi vẫn cảm thấy thân tâm được nhẹ nhàng. Chỉ có một điều đáng tiếc: Hoài bão của Hòa Thượng THÍCH ĐỖNG MINH là công việc biên dịch bộ sách Giáo Khoa Phật Học (xin xem lại bức thư của Hòa Thượng gửi cho dịch giả, được in kèm ở phần đầu tập Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai, quyển hạ). Hòa Thượng đã đem hoài bão ấy phó chúc cho dịch giả. Nay bộ sách đã hoàn thành như ý mà Hòa Thượng đã Tây qui, không nhìn thấy cái thành quả mà mình từng bao nhiêu năm ấp ủ! Giờ đây chúng tôi muốn dành những lời sau cùng để chân thành kính cẩn ghi ơn toàn thể các vị ân nhân đã trợ giúp chúng tôi trong công tác Phật sự này.

Trước hết, chúng con thành kính tưởng niệm ân đức cố Hòa Thượng THÍCH ĐỖNG MINH, đã tín nhiệm mà giao phó cho công việc; đã theo sát để hướng dẫn cho từng giai đoạn của công việc; đã giới thiệu và phổ biến bộ sách đến đại chúng. Chúng con thành kính ghi ân Đại Lão Hòa Thượng THÍCH TÂM CHÂU, đã tuỳ hỉ, nhiều lần sách tấn, khích lệ, khiến cho chúng con luôn luôn tinh tấn trong công việc. Chúng con thành kính ghi ân Hòa Thượng THÍCH TỊNH HẠNH (Đài-loan), đã cung cấp cho bộ sách Phật Học Giáo Bản (Sơ-cấp, Trung-cấp và Cao-cấp – nguyên tác Hán văn của cư sĩ Phương Luân), bộ Phật Quang Đại Từ Điển (8 tập, ngót 9.000 trang), sách văn phạm Hoa ngữ, là những tài liệu căn bản, cần yếu nhất trong việc biên dịch bộ sách này. Chúng con thành kính ghi ân Thượng Tọa THÍCH MINH THÔNG cùng quí Đại Đức THÍCH TÂM NHÃN, THÍCH NGUYÊN AN, v.v... trong Ban Phiên Dịch Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam, Đại Đức THÍCH NGUYÊN TẠNG (Tu viện Quảng Đức, Úc-châu), đã khích lệ tinh thần, gửi cho các sách vở cần thiết, cùng với nhu liệu viết chữ Hán, giúp thêm nhiều thuận lợi cho công việc. Chúng con thành kính ghi ân Thượng Tọa THÍCH THIỆN TÂM và Đại Đức THÍCH PHÁP HÒA (Tu viện Trúc Lâm, Edmonton, Canada), đã cho phép sử dụng bộ Đại Tạng Đại Chánh, cùng các sách vở liên hệ khác trong thư viện của chùa cũng như trong tủ sách riêng, thêm vào số tài liệu tham khảo quan trọng cho công việc. Chúng tôi chân thành ghi ân Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam, đã khích lệ tinh thần, hết lòng hỗ trợ cho công việc, tự nguyện nhận trách nhiệm xuất bản và phát hành bộ sách, giới thiệu và phổ biến bộ sách đến các tự viện và Phật tử hải ngoại. Chúng tôi chân thành ghi ân tất cả thiện hữu tri thức gần xa, đã khuyến khích, ủng hộ tinh thần cũng như vật chất, làm cho chúng tôi cảm thấy được niềm an ủi lớn lao, nhờ đó mà làm việc không biết mệt mỏi. Và trong sự việc gì cũng có cái đặc biệt, chúng tôi muốn nói lên lòng biết ơn đặc biệt ở đây đối với đạo hữu Trung Nguyệt VÕ TRUNG TÍN

(Calgary, Canada), người đã thường xuyên giúp sửa chữa máy vi tính, hướng dẫn chúng tôi về kĩ thuật vi tính, một cách tận tâm và hoàn toàn vô vị lợi, chỉ vì thương mến chúng tôi làm việc Phật! Dù cố gắng hết sức mình, dù đem cả tấm lòng chí thành để làm việc, nhưng tâm trí vẫn còn là phàm phu ngu muội, chúng tôi không thể tránh khỏi còn nhiều sai sót, tự mình khó thấy hết được; rất trông mong được chư vị thiện tri thức chỉ giáo cho. Kính lạy mười phương Tam Bảo chứng minh gia hộ tất cả Quí Vị thời thời thường an lạc .

Nam Mô Công Đức Lâm Bồ Tát Ma Ha Tát

Hạnh Cơ - Tịnh Kiên Miền Tây Gia-nã-đại, Ngày cuối năm 2006 (PL 2550)

CÁC SOẠN PHẨM và DỊCH PHẨM PHẬT HỌC của cư sĩ Hạnh Cơ - Tịnh Kiên

- Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật
Chùa Khánh Anh (Paris) in lần 1, năm 1994
Tu viện Trúc Lâm (Edmonton) in lần 2, năm 1999 (có thêm phần “Phụ Lục” do dịch giả biên soạn)
Ban Phiên Dịch Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam
(Nha-trang) in lần 3, năm 2004
Chùa Liên Hoa và Hội Cư Sĩ Phật Giáo Orange County (California) in lần 4, năm 2005
- Lược Giải Những Pháp Số Căn Bản
Làng Cây Phong (Montreal) in lần 1, năm 1996
- Bộ Giáo Khoa Phật Học
* Giáo Khoa Phật Học Cấp Một - bản Giáo Thọ
BPDPTPGVN (Nha-trang) in lần 1, năm 2002 (sắp in lần 2)
* Giáo Khoa Phật Học Cấp Một - bản Học Chúng
BPDPTPGVN (Nha-trang) in lần 1, năm 2002 (sắp in lần 2)
* Giáo Khoa Phật Học Cấp Một - bản Cư Sĩ
BPDPTPGVN (Nha-trang) in lần 1, năm 2002
Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam (California) in lần 2, năm 2002 (không đề hàng chữ “bản Cư Sĩ”)
BPDPTPGVN (Nha-trang) sắp in lần 3
* Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai - quyển thượng
BPDPTPGVN (Nha-trang) in lần 1, năm 2004
BBTPDPTVN (California) in lần 2, năm 2005
* Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai - quyển hạ
BPDPTPGVN (Nha-trang) in lần 1, năm 2005
BBTPDPTVN (California) in lần 2, năm 2006
* Giáo Khoa Phật Học Cấp Ba (sắp in)
- Một Cành Mai (hợp tác với Võ Đình)
An Tiêm (Paris/San Jose) in lần 1, năm 2005
- Kinh Hạnh Nguyện Phổ Hiền & Kinh Vô Lượng Nghĩa

Hội Cư Sĩ Phật Giáo Orange County (California) in lần 1, năm 2006
- Kinh A Di Đà (dịch năm 1997 – chưa in)
- Niệm Phật Vô Tướng (dịch năm 2006 – chưa in)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.